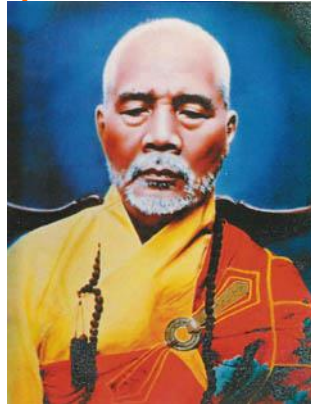


A DI ĐÀ KINH SỐ SAO



Liên Trì Đại Sư Soạn
Thuật Giả: Tổ Chu Hoàng



Việt Dịch HT.Hành Trụ

Nguồn

<http://www.quangduc.com>

Chuyển sang ebook 15-6-2009

Người thực hiện : Nam Thiên – namthien@gmail.com

[Link Audio Tại Website http://www.phatphaponline.org](http://www.phatphaponline.org)

Mục Lục

LỜI GIỚI THIỆU
BA LỚP KẾT TẬP
QUYỂN THỨ NHỨT
Quyển 1 A
Quyển 1 B
Quyển 1 C

Quyển 1 D
QUYỂN THỨ HAI
Quyển 2 A
Quyển 2 B
Quyển 2 C
Quyển 2 D
QUYỂN THỨ BA
Quyển 3 A
Quyển 3 B
Quyển 3 C
Quyển 3 D
Quyển 3 E
QUYỂN THỨ TƯ
Quyển 4 A
Quyển 4 B
Quyển 4 C
Quyển 4 D
Quyển 4 E

LỜI GIỚI THIỆU

(Thay lời tựa)

Trong đạo Phật về tông Tịnh Độ (1) có bảy bộ kinh (2) là nguyên tắc (3) cũng như biện chứng pháp (4), đã có truyền tích từ xưa đến nay giữa các nước như: Trung Quốc, Việt Nam, Triều Tiên, Nhật Bản v.v... Nhưng được lưu hành và căn bản đặc điểm hơn, chỉ có ba bộ:

- 1. Kinh Vô Lượng Thọ.***
- 2. Kinh Quán Vô Lượng Thọ.***
- 3. Kinh A Di Đà.***

Mà kinh Di Đà đây, xưa kia kết tập bằng chữ Bắc Phạn (Sanskrit) (5), lại được phiên dịch (6) và số sao (chú giải) (7) ra chữ Tàu.

Nước ta tại Bắc Việt có thầy Sa Môn hiệu là Thông Duệ (Trụ trì chùa Phước Long, làng Phù Lãng, huyện Vũ Giang, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh) đã khắc bản ấn hành từ đời vua Tự Đức (1847-1883).

Đến nay (1952-1953), lại được thầy LÊ PHƯỚC BÌNH dịch âm và dịch nghĩa ra tiếng Việt.

Đã biết trong tông Tịnh Độ có nhiều phương pháp tu trì mà dễ nhứt không pháp nào hơn pháp “Trì danh niệm Phật” của kinh này. Nó rất được phổ biến nên dù ở trình độ nào cũng đều có thể thực hành được cả...

Mặc dù ở đời, trường hợp của mỗi người có khác nhau (như kẻ làm quan, người làm ruộng v.v...) nhưng nếu biết tin tưởng lời Phật dạy thì ai cũng có thể vừa tu tập theo pháp môn niệm Phật này, vừa sinh hoạt hằng ngày, cho đến việc gia đình, xã hội cũng không bỏ dở.

Mà pháp môn niệm Phật đây, chính là pháp phương tiện để thực hiện được TỰ TÁNH DI ĐẢ, DUY TÂM TỊNH ĐỘ nếu ai chuyên niệm được nhứt tâm không tán loạn.

Hơn nữa, lời vàng của đấng Thích Tôn đã thốt ra đâu phải là nguồn triết lý viễn vông không bổ ích. Nếu chúng ta chịu khó công phu tu tập thì sẽ thấy lợi ích rõ ràng. Từ xưa đến nay, biết bao người đã đạt mục đích (giải thoát hiện tiền vãng sanh tịnh độ) như trong kinh này đã nói.

Quý bạn cứ tin đi, trong tre lúc nào cũng có lửa, nếu bạn gia công cọ (cưa) thì lo gì lửa nọ không nảy ra. Lý nhứt tâm niệm Phật cũng thế. Phật với ta đồng một thể tánh: Phật là người đã làm được thì không lẽ gì mà chúng ta đây không làm được. Vậy chúng ta cứ niệm, cứ tu đi, theo lời đức Thích Tôn đã dạy, đã thực hành cũng như mười phương chư Phật đã nói, đã thực hành và cũng đều khen ngợi pháp môn niệm Phật của tông Tịnh Độ này.

Điều căn bản và duy nhứt là phải hiểu sự, lý cho rõ ràng và luôn luôn thực hành không gián đoạn thì kết quả chắc chắn không sai.

Thế thì pháp môn niệm Phật này há không phải là một điểm phúc của chúng ta trong đời hiện tại... mãi đến tương lai ư?

Sau khi dịch xong, thầy Sa Môn LÊ PHƯỚC BÌNH có đưa bản thảo đến nhờ tôi khảo đính và chú thích để phổ biến quần chúng. Tôi nhứt tâm tùy hỷ vì nhận thấy pháp môn này rất xứng hợp thời cơ, nên nơi đây tôi xin trân trọng giới thiệu cùng quý bạn.

Và tôi nguyện đem công đức này hồi hướng lên tam bối, cứu phàm, cầu cho tứ ân tam hữu, cả pháp giới chúng sanh, đồng sanh An Dưỡng quốc, phổ nguyện đồng sanh An Dưỡng quốc.

**NAM MÔ BỒN SU THÍCH CA MÂU NI PHẬT
PHƯỚC HẠU TỰ
CÁN THỜ TRẢ ÔN**

Ngày vía đức Địa Tạng Bồ Tát năm Quý Tỵ
Phật lịch: 2516 - Dương lịch: 1953
Hòa thượng Thích Khánh Anh

(1) Tịnh Độ tông là một học phái giữa Phật giáo nước Tàu, chủ trương về niệm Phật vãng sanh, thờ đức Phổ Hiền làm sơ tổ. Đòi Tấn ngài Huệ Viễn xưng lên pháp môn Tịnh Độ tại núi Khuôn Lư, tỉnh Chiết Giang, đoàn kết thành Liên Xã, được 123 người niệm Phật vãng sanh Tịnh độ.

(2) Bảy bộ kinh: 1.- Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh (hai cuốn). 2.- Đại A Di Đà Kinh (hai cuốn). 3.- Vô Lượng Thọ Kinh (hai cuốn). 4.- Quán Vô Lượng Thọ Kinh (một cuốn). 5.- A Di Đà Kinh (một cuốn). 6.- Xưng Tán Tịnh Độ Phật Nhiếp Thọ Kinh (một cuốn). 7.- Cổ Âm Thịnh Vương Đà La Ni (một cuốn).

(3) Nguyên tắc: có sự có lý (chiết môn, nhiếp môn) mà niệm Phật tức là niệm tâm.

(4) Biện chứng pháp: Có tâm có cảnh, tịnh hạnh tịnh nguyện, mà tâm tịnh tức độ tịnh.

(5) Kinh A Di Đà phiên dịch đây thuộc về Đại thừa Bồ Tát tạng, xem cái đồ biểu dưới đây:

BA LỚP KẾT TẬP

(1) Tiểu thừa Thích Văn Tạng 4 lần kết tập:

- a. Vương Xá Thành: trong hang và ngoài hang - sau Phật nhập diệt 7 ngày.
- b. Tỳ Xá Ly thành – sau Phật niết bàn 100 năm.
- c. Ba Tra Lợi Phát thành – sau Phật 236 năm.
- d. Ca Thập Di La thành:
 - i. Sau Phật 100 năm.
 - ii. Sau Phật 500 năm.

(2) Đại thừa Bồ Tát Tạng: Trí độ luận chép rằng: Sau khi Phật tịch, các đức đại Bồ Tát như Văn Thù, Di Lặc v.v... dẫn A Nan Đà đến núi Thiết Vi để kết tập Đại thừa Tam tạng tức gọi là Bồ Tát Tạng.

(3) Bí mật Tạng kết tập: không thấy nói là năm nào và kết tập tại chỗ nào.

- (6) Ngài Cưu Ma La Thập dịch vào đời Dao Tần 397 – 400.
- (7) Tổ [Châu Hoằng Liên Trì](#) giải số sao vào khoảng đời nhà Minh Gia Tĩnh 1522 – 1566.

LỜI NÓI ĐẦU

Đức Phật Thích Ca vì một ĐẠI SỰ NHƠN DUYÊN, ứng hiện ra đời. Ngài tùy theo căn tánh của chúng sanh, thuyết pháp 49 năm, đàm kinh hơn 300 hội. Giáo pháp của Ngài đại khái chia làm NĂM THỜI TÁM GIÁO. Trong đó lại đưa ra một môn niệm Phật gồm thu tất cả, không luận kẻ hạ căn, người thượng trí; hàng cư sĩ hay phái xuất gia. Thật là một phương tiện “quyền thiết song hành” mà xưa nay các Thánh Hiền đều khen ngợi.

Ở Việt Nam chúng ta, tuy pháp môn này được nhiều người tu tập, nhưng ít có bản kinh nào luận về sự, lý rõ ràng như bản kinh “DI ĐÀ SỐ SAO” chữ Hán mà hôm nay tôi bạo dạn phiên dịch ra tiếng nước nhà mong giúp ích phần nào cho các bạn đồng tu tịnh nghiệp, hầu cùng nhau gây dựng chánh nhơn ở nơi “LIÊN ĐÀI CỨU PHẨM” ngày mai, dù biết rằng mình còn tài hèn học cạn, văn bút thô sơ.

Với lời dịch âm và nghĩa đối chiếu áp dụng ở đây, các bạn sơ cơ có thể dò học dễ dàng; ấy cũng là một phần trợ duyên nhỏ mà tôi thành tâm công hiến.

Rất mong quý độc giả sau khi đọc bản dịch này, góp ý kiến cho những điều khuyết điểm.

Đa tạ!

Dịch giả cẩn chí

KÍNH LẠY:

Ngôi Phật, ngôi Pháp, và ngôi Thánh Hiền Tăng.

Ngưỡng cầu Tam bảo từ bi gia hộ đệ tử phiên dịch kinh này được hợp pháp, hợp cơ, lưu thông xa gần, kẻ thấy người nghe đều được lợi ích.

CẦU NGUYỆN:

Thế giới hòa bình,

Chúng sanh mau giải thoát.

Kính lạy! mười phương ba đời tất cả ngôi thường trú Tam bảo chứng minh!

KỆ KHAI KINH

**Pháp mầu vô thượng rất thẳm sâu,
Trăm ngàn muôn kiếp khó tìm cầu,
Con nay “nghe thấy” chuyên trì niệm,
Nguyện tỏ Như Lai nghĩa nhiệm mầu.**

Kính lạy: ĐỨC BỔN SƯ THÍCH CA MÂU NI PHẬT

---o0o---

**PHẬT THÍCH CA NÓI KINH A DI ĐÀ
NGÀI VÂN THÊ LÀM LỜI SỚ SAO**

---o0o---

QUYỂN THỨ NHỨT

(tiếp theo)

Quyển 1 A

Đất Cổ Hàng (3) chùa Vân Thê (4) Sa Môn Chu Hoằng (5) thuật lại.

Giải kinh này bằng lời Sớ Sao, với đại văn chia ra làm ba phần lớn.

- A. Thông tự đại ý (chung bài suốt đại ý của kinh).
- B. Khai chương thích văn (mở từ bài thích từ chữ).
- C. Kiết thích chú ý (kết lại để giải thích đại ý chú vãng sanh).

Sắp như thế này thì thuận theo các kinh thông thường có ba phần là:

THÔNG TỰ, CHÁNH TÔNG và LƯU THÔNG, mà chính cũng thuận theo ba món Tịnh nghiệp là: 1.- Tín. 2.- Hạnh. 3.- Nguyện (6).

A.- THÔNG TỰ ĐẠI Ý phân ra làm năm:

- 1. Minh tánh (Nói rõ tự tánh).
- 2. Tán kinh (Khen ngợi kinh này).
- 3. Cảm thời (Cảm thích thời cơ).
- 4. Thuật ý (Tỏ ý mình giải kinh).

5. Tỉnh gia (Cầu Phật giúp thêm).

1.- MINH TÁNH

CHÁNH VĂN: Bản thể của tự tính là: **Linh (linh thiêng), Minh (sáng suốt), Đổng (rỗng rang), Triệt (thông thấu), Trạm (trong trẻo). Tịch (vắng lặng), Thường (còn), Hằng (lâu), chẳng phải trước, chẳng phải thanh, không lui, không tới, rất lớn thay cái chơn thể của nó không thể nghĩ bàn được, phải chăng chỉ có tự tánh của chúng ta mới như vậy?**

CHÚ GIẢI: Phần suốt bày ý kinh, về đại văn chia làm năm: Từ ban đầu “Minh tánh” cho đến thứ năm là “Tỉnh gia”.

Nay trước nói: “Minh tánh” - Bởi kinh này hoàn toàn làm sáng rõ tự tánh và lý giải của các kinh cũng không lìa tự tánh nên lấy tự tánh làm mục tiêu.

“Linh” là tánh linh giác (khôn biết). “Minh” là trí sáng suốt - Mặt trời, mặt trăng tuy có ánh sáng, nhưng không được gọi là linh thiêng vì là vô tình. Nay chỉ trong bản tánh rất sáng suốt, rất hay lạ khó lường, với sự sáng suốt ấy không thể lấy chi so sánh cho cùng tột, nên nói là “Linh” và “Minh”, nghĩa là vừa khôn thiêng vừa sáng biết.

“Triệt” là thông suốt. “Đổng” là sự thông suốt cực điểm. Mặt trời, mặt trăng tuy chiếu khắp, nhưng không thể soi khắp dưới lòng chậu úp, thế là thông suốt mà chưa được hoàn toàn thông suốt vì còn bị chướng ngại. Nay tánh “Linh Minh” đây soi khắp đất trời, thấu trong vàng đá, bốn phương trên dưới không hề chướng ngại. Vì là bản tánh sáng suốt thông thấu, không chỗ nào là chẳng thông suốt như “thiên nhãn thông, tha tâm thông”.

Cái thông đây không phải như đối với sự ngăn cách mà nói rằng thông, nên gọi là “Đổng Triệt”.

“Trạm” là không nhiễm. “Tịch” là không lay động. Đại địa tuy “Tịch” nhưng không thể bảo là “Trạm” (vì còn nhuộm máu chiến tranh, núi lở đất động). Nay chỉ có bản tánh rất vắng lặng, trong sạch, vì không cận bã.

Sự vắng lặng ấy không thể lấy chi so sánh cho cùng tột nên gọi là “Trạm Tịch”.

“Hằng” là hằng lâu. “Thường” là sự hằng lâu cực điểm. Đại địa tuy bền chắc nhưng không tránh khỏi kiếp hoại (7), thế là lâu mà chưa thật lâu, vì còn “chung nhi phục thi”. Nay tánh “Trạm Tịch” đây, với trước từ vô thi, kéo sau vẫn vô chung, suốt xưa, suốt nay, không hề biến đổi, bởi vì thường còn mãi mãi, không bao giờ chẳng thường: chẳng phải như cái thường đối với cái tạm mà nói rằng lâu, nên gọi là “Thường Hằng”.

Phi Trược là nói có thì tánh nó không thọ một mảy trần. Phi Thanh là nói không thì tánh chẳng bỏ một sự, pháp.

Không “Lui” là buông ra thì không biết nó tới đâu? Không “Tới” là rước lại cũng không biết nó từ đâu đến đây?

Nghĩa là cái tánh “Linh Minh” “Trạm Tịch” này không thể dùng sự thanh, trược, tới, lui để tìm cầu gì được. Nói thanh, trược, tới, lui là ý gồm cả lành, dữ, thánh, phàm, hữu, vô, sanh, diệt, tăng, giảm, đồng và dị v.v...

Hai câu “Lớn thay chơn thể”... ấy là lời khen ngợi, chữ “Đại” là ngay nơi thể đặt tên, đủ hai nghĩa: Biền và thường; do vì tánh, hễ ngang ra thì nó đầy khắp mười phương là “đại”, mà dọc thì nó tốt cả ba đời là “đại”, lại không còn pháp nào so sánh đặng. Không phải như cái đại đối với tiểu mà nói là đại.

Chữ “Chơn” là không vọng; do vì ba cõi đều giả dối, duy có tự tánh đây là chơn thật, vì không phải như trò huyền ảo, như pháp diệt vong mà chính là không có cái chi có thể phá hoại nó được nên nói là “Chơn”, tức là “Chơn Như bất biến”.

Chữ “Thể” là tốt cả muôn pháp không ra ngoài thể nhứt tâm. Thể gồm cả tướng và dụng. Chung lại gọi là “Chơn thể”. Câu: “Không thể nghĩ bàn được” là: Như trên đã nói “Minh” mà lại “Tịch”. “Tịch” mà lại “Minh”, thanh, trược không bày; tới, lui đâu có, thể là bất đường lòng tướng, miệng nói, không còn nghĩ bàn được nữa.

Nói: “Không thể nghĩ bàn” đó, nghĩa là: với pháp tánh nó không có tướng gì để tưởng đặng nên hễ tư tưởng thì loạn sanh (sanh tán loạn). Như trong kinh nói: ‘Người vừa móng tâm, thì trần lao (phiền não) khởi trước’, thật thế. Lại nói pháp tánh vốn không có cái tướng suy tưởng dầu có suy tưởng cũng hoại công. Trong kinh nói: ‘Pháp đây không thể nghĩ lường phân biệt mà có thể biết được’. Nên nói: Tâm muốn duyên thì lự đã mất, nghĩa là không thể để ý tưởng tượng gì được.

Câu “không thể bàn” là: Vì lý viên, lời lệch, lời thốt, lý mất. Nên trong kinh nói: “Phàm có nói năng đều thành hý luận cả” (8). Lại vì lý viên dung, lời chệnh lệch, lời không thể tốt lý nên trong kinh nói: ‘Dẫu cho mỗi mỗi thân đủ vô lượng miệng, mỗi mỗi miệng thốt ra vô lượng lời. Tài ngôn luận như nàng Thiện thiên nữ (9) nói đến cùng kiếp đi nữa, rốt cục cũng không thể hết’, thật vậy. Nên nói: Miệng muốn bàn thì lời đã mất.

Lại nguyên tên kinh là “Bất Khả Tư Nghĩ” (không thể nghĩ bàn) nên dùng bốn chữ này để gồm khen văn trước. Vì cái danh tốt bực của lời chí lý vậy.

Câu rốt sau là kết lại. Nghĩa là: Ý nói cái không thể nghĩ bàn như vậy đó là sẽ chỉ cho vật gì? Duy có tự tánh mới xứng đáng thôi.

Nói “tánh” có hai phần: 1.- Gồm trong phần vô tình, gọi là Pháp tánh (10). 2.- Riêng trong phần hữu tình, gọi là Phật tánh. Nay nói tự tánh, tức là chỉ Phật tánh mà nói

vậy. “Tánh” mà nói rằng: “Tự”, là pháp bản nhiên như thể vì không do tạo tác mới có; vì chính cái của ta sẵn có chứ không phải thuộc về kẻ khác.

Song tự tánh đây vốn có nhiều tên, cũng tên là “Bồn tâm”, cũng tên là “Bồn giác”, cũng tên là “Chơn trí”, cũng tên là “Chơn thức”, cũng tên là “Chơn Như”, nhiều tên không cùng. Tóm lại mà nói đó, tức là một tâm “Linh trí”, “Linh giác” của mỗi người sẵn đủ vậy. Nay nói cái mà không nghĩ bàn đây, duy có nhứt tâm mà thôi; chứ không có vật chi khác, duy có cái thể không nghĩ bàn đây cùng với nhứt tâm đồng vậy.

Nếu căn cứ theo kinh đây thì câu đầu tức là “Vô Lượng Quang” vì rộng suốt không ngăn ngại. Câu thứ hai tức là “Vô Lượng Thọ” vì thường còn không biến đổi. Câu thứ ba, câu thứ tư, tức là tâm linh tuyệt đối đãi. Quang và Thọ hòa nhau, vì tất cả công đức đều vô lượng. Câu thứ năm là tóm lại để khen. Tức trong kinh đức Phật Thích Ca đã nói: “Như ta khen ngợi công đức không thể nghĩ bàn của Phật A Di Đà”. Câu rất sâu xa về tự tánh. Nghĩa là: Toàn thể của Phật A Di Đà, tức là tự tánh của mỗi người.

Lại nữa, câu đầu là nói thể sáng suốt không chỗ nào chẳng chiếu, tức là “Dụng Đại”, câu thứ hai là vắng lặng không đâu chẳng trùm khắp, tức là “Tướng Đại”. Câu thứ ba, thứ tư, là bật hẳn hai bên vì tuyệt đối, tức là “Thể Đại”. Câu thứ năm, tóm lại để khen, chính chỗ gọi rằng: tức ba, tức một, đều mất, đều còn, lời tả cùng nghĩ không thấu, không thể suy xét nói bàn. Câu rốt sau cũng kết về tự tánh vậy.

Lại câu đầu nói “Chiếu” tức là đức Giải Thoát. Câu thứ hai nói “Tịch” tức là đức Bát Nhã. Câu thứ ba, thứ tư nói “Tịch chiếu không hai” tức là đức Pháp Thân. (11) Câu thứ năm là tóm khen, câu rốt là kết về lẽ như trên nên biết.

Lại dùng bốn pháp giới để phối hợp đó thì thanh, trược, tới, lui là “Sự pháp giới”; linh minh, tràm tịch là “Lý pháp giới”: Linh minh, tràm tịch bất biến (tự tánh không biến đổi) mà tùy duyên (của 8 thức); thanh, trược, tới, lui dù tùy duyên (của 8 thức) nhưng bất biến (tự tánh không biến đổi) là “Lý sự vô ngại pháp giới”. Bất khả tư nghì là “Sự sự vô ngại pháp giới”. (12) Do kinh đây có phần gồm thuộc về Viên giáo vì cũng có ít phần sự sự vô ngại vậy. Rốt sau nói “tự tánh” cũng là gồm kết bốn pháp giới về một “Lý nhứt tâm” vậy.

2.- TÁN KINH (phân làm hai phần)

1. Tổng tán: Khen chung cả bốn kinh.
2. Biệt tán: Khen riêng pháp trì danh.

TỔNG TÁN

CHÁNH VĂN: Lóng đục thành trong, trở trái làm mặt, vượt khỏi ba kỳ trong một niệm; bằng các thánh nơi chút lời, rất mau thay chỗ diệu dụng... cũng không thể nghĩ bàn đặng, duy có kinh A Di Đà mà đức Phật Thích Ca ngài nói đây thôi.

CHÚ GIẢI: Như trên đã nói: “Thể linh minh trạm tịch” vốn không thanh, trược, mặt, trái, rốt ráo bình đẳng, duy là “Nhứt tâm”.

Nay so về môn sanh diệt để nói: Bởi sự nhận thức của mọi người chẳng đúng với “Tánh thật biết” vẫn một cái chân như, vì nó không phân biệt nên tâm bất giác khởi ra vọng chấp trước; thể rồi bị vô minh che lấp, bỏ mất cội gốc là tánh chơn như, trôi lăn theo ngọn ngành là tâm sanh diệt; khuấy loạn cái Chơn Thể nên gọi là “Trược”; như lóng bùn cát làm cho trong sạch lại thời gọi là “Thanh”, tức là chỉ chuyển cội Ta Bà ngũ trược này trở thành cội Tịnh Độ là nước Thanh Thới vậy.

Bị vô minh kéo dắt, bỏ tánh giác, theo vọng trần, trái xa chơn thể gọi là “Bối”. Bây giờ quày bỏ đường tới, trở lại lui về, thể gọi là “Hướng”. Tức chỉ xây lưng cội Ta Bà để trở mặt về nước Cực Lạc vậy.

Song đây là chỉ ngay trong một thời kỳ chúng sanh từ khi mê đặng ngộ mà nói thì dường như có những sự lóng đục thành trong, trở trái làm mặt, chớ kỳ thật ở nơi “tự tánh” thì không đắc, không thất, cũng không thêm không bớt; thể nên khi đục, lúc trong mà tánh nước không đổi khác; bỗng sau thoát trước mà người chẳng hai thân. Nên có câu: “Tu chứng tức chẳng không; nhưng nhiễm ô thời chẳng đặng chứng”.

Ba kỳ là ba kiếp lớn A Tăng Kỳ; chữ “Tăng Kỳ” sẽ thấy giải ở văn sau. Nói “ba kỳ” là: a)- Căn cứ theo lịch sử do Đức Thích Ca thành đạo thì từ cổ Phật Thích Ca đến Đức Phật Thi Khí, trải qua bảy muôn năm ngàn đức Phật; b)- Từ Đức Phật Thi Khí đến Đức Phật Nhiên Đăng, trải qua bảy muôn sáu ngàn vị Phật; c)- Từ Đức Phật Nhiên Đăng đến Đức Phật Tỳ Bà Thi, trải qua bảy muôn bảy ngàn Đức Phật nên nói ba kỳ. Trải đủ nhiều kiếp lâu xa càng lâu xa để hành Bồ Tát Đạo mới siêu sanh tử, mà nay không vượt ra ngoài một niệm mau khỏi đường sanh tử. Một niệm là gì? Tức tâm năng niệm của ta niệm Phật A Di Đà đây vậy.

Chữ “Thánh” là Phật và Bồ tát. Từ địa vị phàm phu thăng lên bậc Thánh, cách lại càng cách, thể mà nay không ngoài chút lời được tiến lên ngay bậc “Thánh bất thối”; chút lời là chút lời sở niệm danh hiệu Phật A Di Đà đây vậy.

Tột thay!... hai câu là lời khen ngợi. Chữ “Chí” nghĩa là “tột”, ý nói rộng lớn tột bậc không chi hơn đặng.

Chữ “Diệu” là nghĩa bốn câu trên chung gọi là “Diệu Nghĩa”.

Dụng là “Lực Dụng”. Luận rằng tâm như khó sạch, vẫn đục như sông Huỳnh (13), vọng tưởng khó tiêu, dòng ruồi dưng ý ngựa. Bởi trải nhiều kiếp như hăng sa vô số lượng mãi luân hồi không thôi, dầu đọc hết văn trong ba tạng 12 bộ kinh mà đường giác càng xa. Nay có thể làm cho đục thành trong, trái nên mặt, một niệm mau siêu, chút lời

liền chứng, lực dụng nhiệm màu đến thế, đâu nghĩ bàn được. Dụng từ thể tướng sanh ra, nên chỉ nói diệu dụng mà gồm cả.

Câu rốt sau là kết về tự tánh, ý nói chỗ diệu dụng như thế sẽ sánh với kinh nào? Chỉ có kinh A Di Đà của Phật Thích Ca đây mới đủ dùng để so sánh.

Hoặc có người hỏi: Không luận kinh Tiểu thừa, chỉ như các kinh Đại thừa chất nhiều như núi, vì sao riêng khen diệu dụng của kinh này?

Đáp: Trong tạng Kinh tuy có đủ nghĩa đây, nhưng chưa có kinh nào rõ ràng và giản dị như kinh này, cho nên xứng tánh mà luận, chánh trực mà nói thì đâu chẳng phải là Viên Đốn giáo; (14) nhưng với cái điều “Lóng đục... trở trái...” thì Viên Đốn kia chưa bày tỏ ra cách phương tiện ấy. Còn các pháp môn khác: hoặc có pháp quá rộng hơi khó giữ gìn, hoặc quá sâu xa khó dò nổi. Nay chỉ dùng chút lời bằng niệm danh hiệu Phật liền chứng nhập như tâm, đã được vãng sanh, tiến ngay đến chỗ thành Phật, thế thì chính nơi phương tiện mà thành pháp Viên Đốn vậy. Thần công, thắng lực ấy không thấu về kinh này, chớ về kinh nào?

Lại vẫn trước là “Tánh đức”, vẫn đây là “Tu đức”, vẫn trước là “Tự tánh” sẵn thanh tịnh, vẫn đây là “Ly cấu” mới được thanh tịnh, hẳn đến tánh tịnh, chớ hết v.v... hòa lẫn nhau như một không hai, như trong phần sau sẽ nói.

BIỆT TÁN (phân ra làm bốn phần)

- 1. Tiên xuất thuyết kinh sở dĩ: Trước chỉ lý do nói kinh.**
- 2. Thống luận Tịnh Độ công đức: Gồm bàn công đức Tịnh Độ.**
- 3. Đặc thị trì danh vi yếu: Chỉ có trì danh là hơn.**
- 4. Quảng hiển trì danh sở bị: Rõ nhờ trì danh rất rộng.**

TIÊN XUẤT THUYẾT KINH SỞ DĨ

CHÁNH VĂN: Thế nên đức Thế Tôn ta trước nói ra ba thừa sau hội về như thật, đã đồng phần cho của báu, lại còn đặc biệt ban ơn màu.

CHÚ GIẢI: Nương văn trên nói: Kinh này có đủ công đức, không thể nghĩ bàn như thế: thành thử Phật nói kinh này là vì có lẽ đó.

Chữ “Sạ” là Tạm. Nghĩa là: Tạm thời quyền nói, chớ chưa phải nói đến chỗ cứu cánh.

Tam thừa là: thừa vốn không ba, quyền nói có ba là: Thịnh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát.

Chung là đối với Tạm mà nói. Thật là để đối với quyền mà nói nghĩa là đức Thế Tôn ta khi mới thành ngôi Chánh Giác, diễn nói kinh Đại Hoa Nghiêm, nhưng giáo lớn khó thích hợp với căn cơ nhỏ nên Phật tùy căn cơ của chúng sanh, mà Ngài nói pháp tam thừa, sau rốt mới hội “Quyền” về “Thật”, đồng ban trao pháp đại thừa, cho nên nói “đồng phần cho của báu”. Đây là chỗ đại khái cả 5 thời giáo (15) của Như Lai nói trong một đời 49 năm. Nhưng trong ấy lại đưa ra một môn niệm Phật: Môn này không luận kẻ đại căn, người tiểu cơ, hễ ai niệm Phật là liền được vãng sanh. Cũng không đợi đến lúc căn cơ thuần thực mới hội Quyền về Thật, miễn được vãng sanh liền đăng bực Bất Thối. Dụ như: Người được tiến cử vào chức vị mà chẳng cần phải do nơi phẩm trật (thi đậu bằng cấp) và kẻ con nhà thừa ảm (16) sẵn bực lớp, nhứt định làm quan. Vì ơn trên ban ra bằng một cách phi thường, nên gọi là ơn đặc biệt, cũng như lạ lùng. Lại ân màu ấy gồm có 2 nghĩa:

1. Pháp niệm Phật là trong ân màu.
2. Pháp trì danh niệm Phật lại là ân màu trong ân màu.

THỐNG LUẬN TỊNH ĐỘ CÔNG ĐỨC

CHÁNH VĂN: Đức Thế Tôn chỉ ra 48 lời nguyện và mở dạy 16 pháp quán: Nguyện nào cũng quy về pháp phổ độ, Quán nào cũng chú trọng về lý diệu tâm.

CHÚ GIẢI: Văn trên khen pháp môn Tịnh Độ rất thù thắng: văn đây đối với pháp môn Tịnh Độ, trước nêu các kinh, sau đem so sánh với kinh này thì kinh này lại là thù thắng hơn. “48 nguyện và 16 pháp quán đã chép đủ trong hai kinh” là ý nói từ nguyện đầu đến nguyện rốt sau, nguyện nào cũng đều tiếp dẫn chúng sanh đồng sanh về cõi Tịnh Độ. Từ quán đầu cho đến quán cuối cùng, quán nào cũng đều là quán không, quán giả và quán trung đạo (17) để rõ tột lý nhứt tâm. Do nhứt tâm đây phát sinh ra đại nguyện, nương đại nguyện mà thành ngôi chánh giác, rồi dùng bản nguyện ấy trở lại độ chúng sanh để đồng chứng lý nhứt tâm.

Đối pháp môn Tịnh Độ, so sánh cả hai kinh (Đại Bản và Quán kinh) ý gồm như thế.

ĐẶC THỊ TRÌ DANH VI YẾU (phân ra làm hai phần)

1. Giáo luận yếu ước: So sánh về chỗ cốt yếu.
2. Cứu minh lợi ích: Xét rõ điều lợi ích.

GIÁO LUẬN YẾU ƯỚC

CHÁNH VĂN: Lại dùng nguyện môn rộng lớn, quý nhất là tại chỗ biết trước; với pháp quán sâu mâu chi bằng giữ lấy chỗ đón: Biết trước là chuyên cầu về nước kia. Giữ chỗ đón là duy cần sự trì danh. Vì hễ niệm danh hiệu Phật thì đã gồm đủ các đức tốt; còn chuyên trì danh, cũng tóm thâu được muôn hạnh mâu.

CHÚ GIẢI: Chính nơi văn trước so sánh kinh Đại Bản, Quán kinh mà luận thì biết pháp trì danh rất là ngắn gọn. Nói “rộng lớn” là 48 lời nguyện bao trùm cả kẻ u, người hiền, gồm hết bậc thánh, hạng phàm, rộng lớn thênh thang, xa khơi không bờ mé; pháp môn man mác như thế, muốn vào quyết có chỗ dò lần, nên chi quý ở chỗ biết trước. Trong Truyện nói: “Biết chỗ trước sau thời mới gần đạo vậy”. (18)

Nói “sâu mâu” là: Vì quán môn chia ra làm 16 pháp, sự tu không phải một; vả lại diệu quán rất tinh vi, kẻ sơ tâm khó xét thấu. Nếu cẩn thận ắt đặng lý mâu nên phải giữ chỗ yếu trước. Ông Kha Tử đã nói: “Giữ chỗ yếu trước mà làm ra việc to rộng là đạo hay vậy”. (19)

Thế nào là “biết trước”? Do biết sanh về nước kia, gần gũi phụng sự đức Như Lai đại nguyện như thế, ngõ hầu khá trông mong, miễn được thấy Phật Di Đà lo gì chẳng tỏ ngộ. Thế nên nói sự cầu nguyện vãng sanh là việc làm cần kíp trước hết.

Thế nào là giữ chỗ yếu trước? Bởi do pháp quán tuy là 16, nhưng chỉ nói đến một chữ Phật là đủ. Phật tuy rất tốt, duy nhất tâm tức là đó (là Phật). Nay nghe tên Phật, nhứt tâm chấp trì, chính rằng rất đón dễ không tốn công nhiều, vì muôn pháp chỉ duy tâm, hễ tâm đã thanh tịnh thì việc nào lại không xong; vận lòng quán tưởng trong một sát na mà nào y báo, nào chánh báo đều được rõ ràng, hễ móng niệm muốn vãng sanh liền được sanh về nước kia. Thế là với pháp quán khó thành, ta chẳng tu tập mà thành. Cho nên pháp “trì danh niệm Phật” để làm chỗ giữ tu rất là yếu ước vậy.

Ngài Thiên Như đã nói: “Lòng Phật Thích Ca quá thương, khuyên chúng sanh niệm ngay danh hiệu Phật A Di Đà ấy vậy”.

Nói “niệm danh hiệu” là: Phật có vô lượng phước đức, nay chỉ niệm có bốn chữ danh hiệu là A Di Đà Phật cũng đủ bao trùm hết cả, do vì đức Phật A Di Đà tức là toàn thể của nhứt tâm mà tâm nó gồm cả các đức nào Thường, Lạc, Ngã, Tịnh, Bản giác, Thi giác (20), Chơn Như, Phật Tánh, Bồ Đề, Niết Bàn, cho đến trăm ngàn vạn tên, đều chỉ trong một tên Phật A Di Đà đây, thâu gồm được tất cả.

Nói “chuyên trì” là: chúng sanh học Phật cũng có vô lượng pháp tu hành; nay chỉ một pháp trì danh đủ dùng gồm ráo. Bởi vì trì danh hiệu Phật, tức là trì lấy nhứt tâm mà tâm đây nó gồm hết trăm hạnh như: Tứ Đệ, Lục Độ, cho đến tám muôn bốn ngàn số hàng sa số vi trần, tất cả hạnh môn, tâm thâu nhiếp được hết, nên gọi là “giữ chỗ yếu ước”.

CỨU MINH LỢI ÍCH (phân ra làm ba phần)

1. Nhơn thành (Thành cái nhơn niệm Phật)
2. Quả chứng (Chứng cái quả niệm Phật)
3. Tổng kết (Chung kết nhơn quả tốt)

NHƠN THÀNH

CHÁNH VĂN: Tu đến đây muôn niệm lự (vọng niệm) đều thôi. Xét tốt, nhơn được vậy là bởi nhứt tâm bất loạn.

CHÚ GIẢI: Trước khi chưa tu pháp “niệm Phật” thì trong ý thức niệm nào niệm ấy toàn là niệm theo trần lao (tức là niệm chúng sanh), gọi rằng trong một sát na có đến chín trăm cái niệm sanh và diệt; cứ trong mỗi một niệm lại có bốn giai đoạn là: Sanh, Trụ, Di, Diệt. Như thế phân tích ra từ số, từ mục thì nó nhiều đến bằng những con số vô lượng vô biên. Ví dầu dùng con mắt bằng “thiên nhãn thông” đi nữa cũng không thể dòm cho thấu hết số niệm trần lao ấy! Nên gọi là “muôn niệm lự” vậy. Những muôn niệm lự đây hễ niệm trước diệt thì niệm sau sanh, thoát đi thoát lại, dùng trăm kể trừ đó, nhưng rốt cục không thể trừ được.

Thế mà nay nhờ sức trì danh, chánh niệm vừa dấy lên thì tạp tướng tự nhiên trừ hết. Dụ như sự tử ra khỏi hang, trăm loài đều ẩn nấp. Ánh mặt trời chiếu sương, ngàn rừng mất tuyết trắng, gọi là muôn vọng niệm đều thôi.

Thế nên ngài Vĩnh Minh nói: “Có người tu pháp quán số tức (21) vọng tưởng không thôi; tu pháp niệm danh hiệu Phật liền được tiêu vọng tưởng”. Nghiệm xét cả hai thì nhờ pháp niệm Phật đây mà niệm tư lự thôi dứt lại càng thôi dứt, cùng nguồn tốt gốc; nên nói rằng “xét tốt”. Đến chừng được “nhứt tâm bất loạn” tức là thành tựu cái nhơn tu pháp “niệm Phật tam muội”.

QUẢ CHỨNG

CHÁNH VĂN: Mới biết chưa bước lia ngạch cửa mà ao báu hoa nở bốn màu, chẳng ra khỏi ngõ sân mà đất vàng cây ngọc quanh bầy lớp, chỗ đức Di Đà thuyết pháp giờ hoa sen nở hóa sanh, chim quý với chim thường rập tiếng, nhà tranh cùng nhà ngọc chung màu.

CHÚ GIẢI: Bất luận ở đâu, người tu pháp niệm Phật mà đã được nhứt tâm bất loạn mới biết từ bảo thọ, liên hoa, cho đến cá y báo, mỗi mỗi món trang nghiêm kỳ diệu đều không phải là cảnh ngoài tâm, tức là “tâm tịnh, độ tịnh”, thế hà tất phải đợi tai nghe

lời vàng mới là Phật Di Đà thuyết pháp? Cõi Ta Bà ẩn hoại mới gọi là Tịnh Độ văn thành hay sao? Thế thì chim quý, chim thường, nhà ngọc, nhà tranh (22) có gì hơn, có gì kém, có chi tịnh, có chi uế? Nên nói: Cảnh Tây phương tịnh độ ở ngay trước mắt là thế.

TỔNG KẾT

CHÁNH VĂN: Số là, với cái niệm mà không là chơn niệm; với việc sanh mà hiểu vào vô sanh. Bởi niệm danh hiệu Phật tức là niệm tâm ta, còn sanh nước kia không lia sanh cõi đây. Vì rằng tâm, Phật và chúng sanh tuy ba mà vẫn đồng một thể; giữa dòng và hai bên đều không như định ở một chỗ nào nên gọi: tự tánh giác là Phật Di Đà, duy tâm tịnh là cõi tịnh độ.

CHÚ GIẢI: Tiếp văn trên nói: Cái lẽ mà được nhơn tốt quả màu như thế là phần chính do tu pháp trì danh niệm Phật đến chỗ như tâm, niệm tốt thành không niệm, niệm mà không niệm mới là chơn niệm. Lại cái thể niệm vốn không, niệm thật không niệm, gọi là chơn niệm vậy.

Câu “sanh vô sanh” là: Vì rõ thể sanh không có thì sanh mà không sanh, không sanh mà sanh, thế gọi là dùng tâm niệm Phật chứng nhập bực nhĩ vô sanh (23), nhưng trong bài “Giáo Khởi” văn sau có nói rành. Nên biết trọn ngày niệm Phật chính là trọn ngày niệm tâm, rõ ràng vắng sanh, nhưng lặng trang không có gì lai vắng.

Câu “Tâm, Phật và chúng sanh” đó, kinh nói: “Tâm và Phật cùng chúng sanh, cả ba không sai khác”. Bởi vì tâm niệm Phật tức là Phật A Di Đà, Phật A Di Đà tức là tánh Phật của chúng sanh, vì đồng một bản thể Biến Chánh Giác nên chỉ chúng sanh trong tâm của chư Phật trở lại niệm lấy chư Phật trong tâm của chúng sanh. Nếu “mê” phải cầu “Giác” mà giác thì vẫn đồng nhau, nên nói đồng một thể.

Câu: “Giữa dòng và hai bên” là cõi Ta bà dụ ở bên này, cõi Cực Lạc dụ ở bên kia. Ban đầu nhằm khổ ưa vui; rồi đến cái chấp phân biệt khổ vui đều mất, sau rốt cũng không trụ nơi phi khổ, phi vui, thế là hai bên đã không chấp trước, chặng giữa lại cũng không để lòng. Tự tánh sẵn có đức Phật A Di Đà, duy tâm sẵn có cõi Tịnh độ, ý cũng như đây. Thế thời pháp Thiền và pháp Tịnh Độ, cả hai tuy khác lối tu, nhưng đồng về một chỗ là “tánh” vì không lia tự tâm, mà tự tâm tức là Phật, tức là Thiên.

Vậy ai kia chấp Thiền chê Tịnh Độ, chính là tự chê bản tâm của mình, cũng là chê Phật và chê pháp Thiền của mình đương tu nữa mà họ cũng chẳng biết, tự nghĩ xét đó thôi!

QUẢNG HIỂN TRÌ DANH SỞ BỊ

CHÁNH VĂN: “Lý nhứt tâm” đây, dù nó trọn phần về bực thượng trí, nhưng nó cũng thông cả “sự, tướng” phần nào. Vì chiều theo cho hiệp với kẻ độn căn (căn cơ chậm lụt cũng như tối dạ).

CHÚ GIẢI: Với “Lý nhứt tâm, Sự nhứt tâm” sẽ thấy rõ ở văn sau. Nay nói “tự tánh Di Đà, duy tâm Tịnh Độ” chính là chỉ ngay về “Lý nhứt tâm bất loạn” trong kinh này nói thôi. Bực thượng trí có thể vâng tu, kẻ độn căn chưa kham lãnh nổi. Nên nói “nhứt tâm” đây, không những chuyên chú về Lý mà cũng thông đồng đến Sự nữa vì với “Sự nhứt tâm” ai cũng làm được, chính như: Kẻ ngu phu, ngu phụ (24) dù là bất tiểu, chớ cũng có thể tham dự biết được, làm được. Vì pháp tri danh niệm Phật này ví như trời khắp che, đất khắp chở, trong bầu đại tạo (vũ trụ) không bỏ một vật nào.

3.- CẢM THỜI

1. **Tổng thán (Than chung chấp đây bỏ kia)**
2. **Biệt thán (Than riêng chấp lý hay chấp sự)**
3. **Kiệt thán (Kết lời than phiền)**

TỔNG THÁN

CHÁNH VĂN: Ngặt vì bộn bảo thủ thói ngu, chấp lấy Sự mà không chịu nghe Lý, còn hạng tà trí tiểu huệ chấp Lý mà bỏ Sự. Chấp Sự mê Lý như trẻ nhỏ đọc sách của cổ thánh; chấp Lý bỏ Sự như học trò nghèo lượm đặng bằng khoán của bác nhà giàu.

CHÚ GIẢI: Văn trên nói: Phật vì lòng thương độ cả kẻ trí người ngu. Văn đây nói: Chúng sanh không noi theo ý Phật thì dù có khéo dạy mà nó cũng không khéo học, nên đáng thương thay!

“Thủ ngu” là: Đã ngu mê mà lại đành giữ chặt sự ngu, không chịu cải đổi. “Tiểu huệ” là có hơi thông được chút đỉnh, chứ chưa phải là thông. Bởi vì Sự là nương nơi Lý để phát sanh; Lý mà đặng nơi Sự mới rõ rệt; có Sự có Lý để giúp lẫn nhau không nên riêng bỏ một bên nào, còn chấp đây, chấp kia cũng đồng là một hạng ngu tệ!!

“Trẻ nhỏ” là: Dụ kẻ hoàn toàn ngu mê, vì còn trẻ con chưa mở trí, chỉ biết đọc chữ chứ không hiểu nghĩa. Chính như bảo trọn ngày niệm Phật mà chẳng biết ông Phật mình niệm đó là gì?

“Trò nghèo” là: Dụ kẻ mới biết đọc hiểu chút đỉnh. Xưa có người nghèo đi đường lượm được cái bằng khoán. Thấy trong ấy biên nào là: ruộng, vườn, nhà, cửa, vàng, lụa,

gạo, lúa, món món số mục; vui mừng quá đỗi tự hào rằng mình giàu to. Đâu biết rằng chỉ đếm số mục vật báu của người khác trên mặt giấy tờ mà thôi, chớ với mình có ăn thua gì. Chính như đây bảo: Mặc dù nói khoác rằng biết tức Phật, tức Tâm, nhưng rõ ràng Tâm mình chưa phải là Phật. Thế nên, so về Lý thì không thể niệm, so về Sự thì trong cái không thể niệm, chúng ta vẫn niệm mãi. Do vì niệm tức không niệm. Lý, Sự đều tu, ngay nơi bốn trí (trí mình) mà cầu Phật trí (25). Ừ! được như vậy rồi mới gọi là bậc đại trí chớ!

BIỆT THÁN

CHÁNH VĂN: Song, đầu tu niệm Phật bằng cách sự tướng mà niệm được nói luôn luôn, cũng không mất công vào bực thánh. Còn tu chỉ bằng cách chấp Lý mà tâm chưa được thật sáng suốt, trở lại chịu cái hại lạc về ngoan không.

CHÚ GIẢI: Văn trên nêu cả hai bệnh: Chấp Lý bỏ Sự, chấp Sự bỏ Lý. Văn đây đối với hai bệnh riêng chỉ lỗi kia. Nghĩa là: Chấp Sự mà tín tâm không thiết, vốn không đủ luận. Giả sử tu niệm Phật bằng cách chuyên trì danh hiệu, mỗi niệm mỗi niệm nối nhau, không có gián đoạn, đầu chưa hiểu đế lý của nhưt tâm chứ cũng đã được thành tựu tịnh thân, đã được tịnh thân thì chắc được vãng sanh vậy, dù là phẩm vị thấp. Chính như nói: Người học trò thi đậu bằng cách nêu tên ở chỗ chót bảng, dù là hạng bét nhưng cũng không đáng hổ, chỉ sợ trên bảng không có tên mình mới thẹn thối! Thi ai lại nỡ nào chấp lấy cái thủ ngữ đó để chịu thiệt thòi nơi mình ấy ư!

Chí như chấp Lý mà tâm được sáng suốt cũng không cần luận; ví dầu chỉ cấp tiến bằng thói cuồng huệ (26), đâm dính vật ngoan không (27) với tâm mình mà mình chưa tỏ ngộ, lại vội khinh thường niệm Phật, coi rẻ sự vãng sanh phải bị hại chẳng nhỏ. Chính chỗ rằng: Cho là chẳng có chi hết như cái cối không trống rỗng kia, rồi bác đi, cho là không có cái lý hơn quả chi thì nó tự chuốc lấy những họa ương rất lớn và nhiều lắm! Như trời cao lồng lộng, rừng cỏ rậm rì rì!! (28)

Hoặc có người hỏi: Vì sao không trách tội kẻ độn căn (tối đốt), trái lại cứ dần ép kẻ lợi căn (sáng lanh)?

Đáp: Vì người lợi căn hay ý tài cao cả, lên chân múa mỏ thường tự hào có tài trí giỏi hơn kẻ độn căn. Sở dĩ nay lập ra lời chỉ trích là muốn cho họ biết rằng: “Về cạp không thành, trở lại thua một thế” (29). Mong họ biết lỗi hồi tâm niệm Phật, chớ nào phải dần ép chi đâu mà thiệt ra là thương tiếc lắm mới nói!

KẾT THÁN

CHÁNH VĂN: Đến nổi để đức Phật như đuổi tay luống cày, dường như mẹ dựa cửa ngóng trông. Đối trên, nỡ dừng dừng lời Phật dạy; đối dưới, đành phụ tánh linh của mình, từ đời này cho đến nhiều đời, một bước sai trăm bước vẫn sai, (30)

đành lòng lục đục giữa khổ thú, bó tay lần hồi đến tử môn, không ai cứu vớt, không chỗ nương về, thật đáng thương và đáng tiếc.

CHÚ GIẢI: “Duỗi tay” là thuở xưa Mạnh Tử nói: “Chị dâu bị đắm nước, em trai chồng nắm lấy tay chị để vớt lên” (31). “Dựa cửa” là: Mẹ của ông Vương Tôn Cổ bảo ông rằng: “Con mai ra đi mà chiều chưa về, thời má đã đứng tựa nơi cửa này để ngóng trông” (32).

Nay nói chúng sanh chìm đắm dưới bể khổ, Phật ra đời tế độ như duỗi cánh tay xuống vực sâu để cứu vớt. Thế mà chúng sanh bỏ tánh chơn giác, theo vọng trần, Phật thương tưởng như mẹ tựa cửa trông con. Tuy cứu vớt rất cần, nhớ thương quá thiết, nhưng mà chúng sanh kẻ thì đắm đuối mãi chẳng ngóc đầu, người thì xa xăm luôn không lui gót, thật là phụ bạc lời giáo huấn của đức Từ Tôn.

“Dưới đành thua thiệt tánh linh của mình” là: Hễ có tâm, quyết sẽ thành Phật; nên chi Phật dạy cái phép “niệm danh Phật” là muốn cho mỗi người niệm lấy tự tâm của mình để thành lấy quả Phật nơi tự tánh mình. Thế mà chúng làm ngơ bỏ lửng không tin thì đâu chẳng phải là để cho tánh linh mình bị thua thiệt ư!

“Đời nay và nhiều đời” là: Đời đời đọa lạc không cùng. “Một bước sai, trăm bước cũng sai” là: Đời nay bước trái bỏ qua thì sau này nhiều kiếp khó gặp.

“Vào khổ thú” là: Tỷ như bày dòi của ruồi xanh, chịu khốn khổ lúc nhúc ăn đồ dơ trong cầu xí (Dụ: Chúng sanh đắm mê ngũ dục, không cầu xuất ly ngoài tam giới.)

“Đến chôn tử môn” là: Dụ loài trâu, dê bị lừa đến chỗ làm thịt, không ai cứu vớt, không chỗ nương về, đâu chẳng thương ư!?

4.- THUẬT Ý (phân ra làm ba phần)

- 1. Quý kỹ bất đức (thẹn mình chẳng có đức tài gì)**
- 2. Minh kỹ sở thượng (tỏ chỗ mình quý chuộng)**
- 3. Nguyên kỹ thích kinh (xét chỗ mình giải kinh này)**

QUÍ KỸ BẤT ĐỨC

CHÁNH VĂN: Chu Hoàng này đã là kẻ hạ phạm, lại nhằm đời mạt pháp, chỗ xuất thân hẹp hòi hẻo lánh, bề học thức cạn cợt muộn màng, chẳng thông lý nhiệm, vốn hồ lời xuông, bán vẽ ích chi cho bụng kẻ đói, đá yên thạch khó đối mắt người cổ hồ (người thạo nghề buôn).

CHÚ GIẢI: Văn trước nói niệm Phật được lợi ích như thế, không niệm Phật mắc hại như thế, nên thuật lại ý mình chỉ trọng pháp niệm Phật. Văn đây, trước lấy độn căn để tự xét cũng như tự phê bình. “Mạt pháp” là pháp rớt, một thời sau hai thời chánh pháp và tượng pháp (33) là thân mình sanh nhằm thời kỳ không có Phật. “Hạ phàm” là báo thân không tốt.

“Hẹp hòi” là chỗ thấy không rộng. “Học muộn” là: Trí hiểu không được sâu. Với sự còn chưa hiểu, huống nữa biết lý? Nghĩa là: Lời nói không đủ để làm cho người tin vậy.

“Vốn hỏ” là: Vì tự biết mình thấp cạn, hỏ thẹn với lời nói suông, nghĩa là: hỏ lời nói đi quá việc làm (34).

“Bánh vẽ”: Dễ hiểu, dụ như lời nói suông.

“Đá yên”: Là thứ đá giống như ngọc, mà không phải ngọc.

“Cổ hồ” là: Người buôn bán bên nước Tây Vực, khéo biết rành các thứ ngọc báu. Thờ xưa có người lượm được viên yên thạch, tự cho là ngọc Du Cẩn, rồi làm bộ kiêu dóc để dối loè mắt người, mongặng giá cao. Hôm nọ đem tán tỉnh (khoe) với người Cổ Hồ. Hồ nói: Đây chỉ là đá chớ không phải ngọc đâu anh ạ! Người kia lấy làm xén lên rút lui. Dụ như đối với đạo chỗ thấy còn hẹp hòi, mơ hồ không thật, chỉ làm trò cười trước mắt tinh đời của người thiện tri thức (35).

MINH KỶ SỞ THUỢNG

CHÁNH VĂN: Kính vưng theo lời tiên sắc của Phật, dốc lòng phụng sự kinh này, trông về nước Cự Lạc là quê hương, ngửa mền đức Từ Tôn như cha mẹ.

CHÚ GIẢI: Đã tự xét mình độn căn thì với sự làm ất noi theo bực cổ đức. Chữ “Chi” là Kính. Tiếng ngọc của vua trong đời, lời vàng của Phật ra khỏi đời đều gọi là chữ “Sắc”. Dốc lòng phụng sự là phụng sự triệt để. Nước Cự Lạc mà nói là quê hương: Vì cõi Tịnh Độ vắng lặng, chính là chỗ của mỗi người để an thân lập mạng. Mà lại bỏ lia quê cũ, trôi dạt xứ người, như kẻ du tử lạc loài, duy có một niệm lo trở về với quê cha đất tổ mà thôi.

Đức Từ Tôn mà nói là hỏ thị (nhờ cậy) hay cha mẹ: Vì cha là chỗ nhờ của ta, mẹ là chỗ cậy của ta (36), Phật dùng lòng đại từ, đại bi tiếp dẫn chúng sanh, mang ta bằng thai thánh, nuôi ta bằng sữa pháp. Ngay nơi trong tâm ngoài thân của chúng ta nay đây, đâu chẳng nhờ ơn lực ấy mà đặng thành lập nên người. Đức cù lao trời cao chẳng tốt (37), thế mà ta lại nỡ bỏ gốc sanh thành, như con mình linh dương tử đi theo họ khác (38).

Vậy chỉ phải thật lòng cảm mộ trọn đời (39), hầu hạ đôi bên (40), sớm thăm tối viếng, không nên trái lời (41).

NGUYỄN KỶ THÍCH KINH

CHÁNH VĂN: Vì ôm lòng kiêm lợi, đạo quý chỗ hoằng thông. Tiếc thay các bộ số thích của Tổ xưa, ngày nay ít thấy bồn nào còn trọn đủ! Duy có vài tập chú giải còn ẩn hành nơi đời, lời tuy thiết mà nghĩa quá hẹp, lý hơi bày nhưng không được rõ. Luận không tốt đến chỗ hoằng công, đâu có thể phát khởi tín tâm cho quần chúng?

Vì thế, tôi vội quên chỗ tri kiến hẹp hòi, hết lòng suy nghĩ, gồm thấu bộ loại năm kinh; căn cứ ngay nơi một hạnh Văn Thù hội về ý chỉ mầu nhiệm. Có phần thuộc về kinh Tạp Hoa; sâu suốt các pháp môn, thời rộng gồm cả các bộ; không một bộ nào mà chẳng tiêu dung về tự tánh. Nhưng có nguyện nào cũng hồi hướng về quả Bồ Đề. Con nay tổ chút lòng thành, cúi mong chư Phật gia hộ.

CHÚ GIẢI: Chưa chi làm lợi cho mình mà có thể lợi cho người trước hơn là Bồ Tát phát tâm, hành đạo, nên chẳng nề chi lo được yên lành riêng cho một mình là vì lòng mẫn ôm canh cánh lấy cái nghĩa vụ kiêm lợi; mà với cái bồn phận làm việc kiêm lợi đó, tưởng không chi hơn là làm việc hoằng pháp trước nhứt. Nhưng lời chú số của kinh này, nay phần nhiều đã lạc mất, xét về trước không còn manh mối! Tuy chỉ còn một hai bồn lưu hành ở đời, nhưng chỉ lược chỗ đại khái, chớ chưa lột hết được ý nghĩa nhiệm mầu.

“Hoằng công” là công đức không thể nghĩ bàn. Vì người mà không biết kinh đây có đủ công đức rộng lớn như thế nên nghi mà không tin; đầu tin cũng không chơn thật. Thế nên bất đắc dĩ, tôi mới làm lời số sao này.

“Chỗ tri kiến hẹp hòi” là: Chỗ thấy ngoài da Phật Pháp, nói da thừa ở ngoài là chỗ hiểu vào chẳng sâu, dụ như chỗ thấy cạn cột vậy. Chỗ thấy biết quá nông cạn; đâu dễ gì so lường nghĩa lý sâu mầu của Phật; nhưng vì tâm cứu đời nó quá u ân cần, bắt hối thúc nên vội quên mình quê hèn dốt nát.

“Lòng suy nghĩ”: Tâm là chủ của sự suy nghĩ (42). Vua Nghiêu, vua Thuấn là bậc Thánh còn hết lòng suy nghĩ với việc làm, chúng ta là người bậc nào khá dễ thường mà đặng?

Bộ loại: Những bộ chuyên nói về Cực Lạc như kinh “Đại Bồn” v.v... năm kinh. Văn Thù là kinh “Văn Thù Bát Nhã” chuyên nói về pháp xung danh hiệu “Nhứt hạnh tam muội”.

Kinh Tạp Hoa (43) là do kinh Hoa Nghiêm lấy tánh hải làm tông, rõ ràng không phải giáo pháp quyền thiên vậy. Các bộ là dân các kinh, luận để chứng cứ, là để tỏ rằng không phải lời ức kiến (44), rõ như trong hai môn “Nghĩa Lý” và “Bộ Loại” đến trong văn kinh sau có biện.

“Tiêu dung về tự tánh” là: Nói không chuyên về “Sự tướng” vì xét tốt chỗ về đến nơi đến chốn thì thấy đều tiêu hóa, dung hội về nơi bản tánh của mình. Bởi vì cả thể gian và xuất thể gian, không một pháp nào lọt ra ngoài tự tâm đặng; y báo, chánh báo (45) nơi cõi Tịnh Độ mỗi mỗi cũng đều là bản giác diệu minh.

Vì như các chiếc bình, xuyên, kiềng, vòng, hình thức của mỗi món đồ tuy khác, nhưng cũng chỉ một chất vàng làm ra. Nước nơi khe, ngòi, sông, suối tuy là mỗi chỗ dù riêng, chứ dòng nào cũng chảy về một biển. Chính nghĩa là: không vật nào chẳng từ pháp giới này lưu xuất, và không vật nào chẳng trở về nơi pháp giới này.

“Hồi hướng Bồ Đề” là: Phạm chỗ tu niệm hành đạo đều nguyện để vãng sanh, gọi là “hồi hướng”. Nhưng hướng không phải hướng về đâu khác hơn là chỉ hồi hướng về Tịnh Độ, hồi hướng về Tịnh Độ tức là hồi hướng về tự tánh của mình.

Hai câu rớt sau là nói văn trước, khởi văn sau: Trước khi muốn làm việc lành, ắt câu chú Phật gia hộ. Bồ Tát còn thế, hướng là kẻ phạm phu ?!

Tinh nghĩa là không hai; Thành là không dối. Cổ đức có nói: “Lòng tinh thành rất tốt, sẽ được quý thần dẫn giúp” (46) hướng chỉ ngòi Tam Bảo đại từ thương xót chúng sanh cũng như con đò, hễ việc làm có lợi ích cho chúng sanh, lòng tinh thành cầu Phật, Phật đâu không gia bị!

THỈNH GIA

CHÁNH VĂN: Kính lạy đức Giáo Chủ thuyết pháp cõi Ta Bà, đức Đại Từ Tôn tiếp dẫn cõi Tây phương và kinh “Bát Khả Tư Nghi Phật Hộ”, Xá Lợi Phất, Văn Thù cùng các vị Thánh trong hai cõi, sáu phương khắp cõi Phật số vi trần, quá khứ hiện tại và vị lai, các ngòi Tam Bảo vô số tận đều chứng biết. Cúi xin rủ lòng từ bi nhiếp thọ lời cầu của con. Con nay dối đem kiến thức cõi uế độ để so lường tâm thanh tịnh của Phật Như Lai. Ngưỡng vâng sức đại oai thần của ngòi Tam Bảo gia hộ cho kẻ phạm phu được thành thánh trí: khiến mỗi lời của con đều hợp với thánh ý của Phật, đặng lưu thông xa gần, lợi ích cho loài hàm linh, kẻ thấy, người nghe tùy hỷ, đều được vãng sanh, đồng chứng lên quả “Tịnh Quang Vô Thượng Giác”.

CHÚ GIẢI: Tiếng “Qui Mạng” lệ thường như tiếng ba la mật, là cách nói đảo ngược. Chữ “Qui” có hai nghĩa:

1. Nghĩa “qui đầu”, ý nói người đời chỉ có thân mạng là vật rất trọng hơn hết, nay đem cả thân mạng để kính lạy, là một lòng thành kính không hai tâm vậy.
2. Nghĩa “qui nguyên”: Ý rằng đem thân và mạng về lạy cầu tức thâm nhiếp cả sáu căn (47) về nơi nhứt tâm.

Đức Thích Ca là giáo chủ cõi Ta Bà, đức A Di Đà là giáo chủ cõi Tây phương, vì do thủ xướng pháp niệm Phật nên lay đức Thích Ca trước hết. Kẻ làm tội con mà được phong chức hầu, còn không quên nơi gốc (48). Phạm phu muốn vào bực Thánh há đặng phụ ơn Phật hay sao? Thuở xưa có người sắp qua đời đốt nén hương, trước cúng dường đức Thích Ca chính là ý đây vậy.

“Giáo chủ thuyết pháp” là: Vì với việc thuyết pháp độ sanh, trong một cõi không thể có hai đức Phật nên gọi là giáo chủ. Nghĩa là: làm chủ một giáo pháp.

Tiếp dẫn là vì chúng sanh nhớ niệm Phật, được Phật duỗi tay tiếp dẫn, dụ như người đi đường, gặp người yếu đuối thì dìu đỡ, người quên đường thì chỉ dẫn. Lại có hai nghĩa: Một là tiếp dẫn lúc sống thì giúp đỡ cho đạo tâm yên tịnh. Hai là tiếp dẫn lúc chết thì dẫn dắt thân hồn vắng sanh.

Đại Từ Tôn: Như mẹ nhớ con gọi là “Từ”. Lòng từ không chi hơn gọi là “Đại”. Chữ “Tôn” nghĩa như chữ chủ vậy. Lẫn nhau để nói cũng có thể gọi đức Thích Ca là Từ Tôn cõi này, đức Di Đà là giáo chủ cõi kia. Gồm hai đức Như Lai đó gọi là ngôi “Phật Bảo”. Kinh này nguyên tên là “Bất Khả Tư Nghi Phật Hộ Niệm” là ngôi “Pháp bảo”. Chúng nghe kinh này như Ngài Văn Thù, Ngài Xá Lợi Phất v.v... gọi là ngôi “Tăng bảo”.

Nói chữ “Bảo” là lược có sáu nghĩa. 1.- Hiếm có 2.- Lia dơ 3.- Sức quý 4.- Rõ đẹp 5.- Rất tốt 6.- Chẳng đổi. Trong bộ “Yêu Tập” có nói đủ nghĩa này.

Suy xét cho cùng tốt hai cõi: Ta Bà và Cực Lạc, bốn góc trên dưới mười phương, nhân đến cõi Phật nhiều như số vi trần khắp tất cả xứ; quá khứ, hiện tại, vị lai và khắp tất cả thời. Trong đó có ngôi Tam Bảo ngang trùm mười phương dọc suốt ba giới, cũng nhiều đến số vô cùng tận.

Lại Tam Bảo cũng chia có sự, có lý, có khác, có đồng như văn sau giải rõ. Nay văn đây nói trong ngoài, mình và người đều nương về ngôi ấy. Bực cổ đức nói: “Sau khi Phật diệt độ phạm các hàng đệ tử có tác thuật kinh luận chi, sách vở gì, đều phải trước kính lễ ngôi Tam Bảo”.

Bởi vì cảnh thánh cao mầu, lời Phật kín nhiệm, mà muốn dùng trí mọn của phạm phu để tự tiện so bàn, khác nào lấy ngao lường biển, nương ống dòm trời (49), luồng tự nhọc nhằn, phần được không mấy. Thế nên cần phải kính ngôi Tam Bảo, thâm mong gia hộ.

Oai thần đó, như kinh nói: “Phật lực không thể nghĩ bàn, Pháp lực không thể nghĩ bàn, hiền thánh lực không thể nghĩ bàn”. Thế nên, nương thần lực của Tam Bảo có thể khiến tâm ngu bỗng thành thánh trí. Miệng phạm thuật lại thâm hiệp được tâm Phật vậy.

Xa gần là gồm cả “Xứ” và “Thời”. Xứ là: Từ một góc cho đến cùng khắp mười phương. Thời là: Từ một sát na cho đến tận đời vị lai, đều gọi là từ gần đến xa.

Hàm linh, gọi tất cả loài hữu tình vì lựa không phải loài vô tình như cây đá.

“Thấy nghe tùy hỷ” là: Hễ đôi kinh đây mà được mắt thấy, hoặc tai nghe cho đến tạm thời tùy thuận, sanh tâm hoan hỷ là đã trông căn lành, sẽ đồng được vãng sanh về nước kia vậy.

Tịch Quang là cõi chơn Tịnh Độ của Như Lai. Người mà được sanh về nước kia rồi, thấy Phật nghe pháp, giác ngộ được pháp “Vô Sanh Nhân”, nhận định bản tâm của mình; vì thể và dụng của bản tâm ấy Tịch Chiếu không hai nên gọi là “Thường Tịch Quang”.

Quả “Vô Thượng Giác” là Phật chứng quả “viên mãn đại giác” vượt khỏi hàng nhị thừa và các vị Bồ tát. Trên quả đây lại không quả nào cao hơn nữa nên gọi là “vô thượng quả”, tức là chứng “Nhứt Thế Chủng Trí” (50) của Phật. Nên trong kinh nói: “Đều đặn bất thối chuyển nơi quả a nậu đa la tam miệu tam Bồ Đề”. Thế đủ biết rằng: Miễnặng vãng sanh thời quyết định thành Phật. Cho nên nói đồng chứng lên quả “Tịch Quang Vô Thượng”, cầu xin chư Phật gia bị ý gồm như thế.

Từ trước đến đây là lời “Thông tự đại ý” của một bộ kinh đã xong.

---o0o---

Quyển 1 B

B.- KHAI CHƯƠNG THÍCH VĂN

(phân ra làm hai)

- 1. Lược Tiêu. Dón nêu 10 nguyên tắc.**
- 2. Tường thích. Giải rõ mười môn ấy.**

1.- LƯỢC TIÊU

Sắp giải kinh này chung nêu mười môn:

1. Giáo khởi sở nhơn: Cái nhơn vì giảng giáo.
2. Tạng giáo đẳng nhiếp: Gồm thâu tạng, giáo, phần.
3. Nghĩa lý thâm quảng: Nghĩa lý rất rộng sâu.
4. Sở bị giai phẩm: Thích hợp các giai phẩm.

5. Năng thuyên thể tánh: Chuyên bàn về thể tánh.
6. Tôn thú chỉ qui: Chỉ rõ về tôn thú.
7. Bộ loại sai biệt: Bộ loại sai khác nhau.
8. Dịch thích tụng trì: Người dịch, giải, tụng, trì.
9. Tổng thích danh đề: Chung giải tên kinh này.
10. Biệt giải văn nghĩa: Giải riêng nghĩa từ văn.

CHÚ GIẢI: Với sự giải kinh này so theo ý lời Sớ Kinh Hoa Nghiêm lược làm mười môn: Tám môn trước thuộc về nghĩa môn, hai môn sau là chánh thích về kinh văn.

Lại nữa với việc chia 10 môn để giải đây đại đồng tiểu dị với “ngũ trùng huyền nghĩa” (51) của ngài Thiên Thai vì là chia ra thành 10 môn, thâu lại còn 5 môn, nên có chỗ nhiều và ít vậy thôi.

2.- TƯỜNG THÍCH

(Giải thích rõ 10 môn trên)

Trước từ Giáo khởi sớ nhơn đến 10 là Biệt giải văn nghĩa.

GIÁO KHỞI SỞ NHƠN (phân ra làm hai phần)

1. Tổng: Giải rõ phần chung.
2. Biệt: Giải rõ phần riêng.

1. TỔNG

CHÁNH VĂN: Trước nói rõ phần Tổng là chỉ vì nhơn duyên của một việc lớn mà đức Như Lai Ngài phải xuất hiện ra thế giới này. Giáo pháp của Ngài thuyết ra trong một đời, tóm chỗ đại ý: chỉ vì muốn khai thị cái tri kiến của Phật cho chúng sanh ngộ nhập. Nay kinh này cố ý chỉ ngay cho chúng sanh: dùng tâm niệm Phật để vào chỗ tri kiến của Phật.

CHÚ GIẢI: “Đại sự nhân duyên” (52) là dẫn câu văn trong kinh “Pháp Hoa”. Kinh kia nói lý do đức Như Lai ra đời, bản ý Ngài muốn độ tất cả chúng sanh đều được thành Phật. Vì bất đắc dĩ mà Ngài phải quyền biên nói ba thừa, đến sau căn cơ của các đệ tử thuần thực, Ngài mới hội ba thừa qui về Nhất Thật, mới vừa cái bản ý của Ngài. Nên biết: Từ nói kinh “Hoa Nghiêm” về sau, kinh “Pháp Hoa” về trước, trong khoảng thời gian đó tuy Phật thuyết có nhiều pháp môn cao, thấp, không đồng; nhưng đâu chẳng phải vì một đại sự nhân duyên đây. Trừ ngoài một đại sự ấy, lại không có một đại sự thứ hai nữa.

Nay kinh này nói: “Hễ nhứt tâm trì danh hiệu của Phật A Di Đà, tức được bực bất thối chuyển”. Đây là chỉ ngay tự tâm của phàm phu rốt ráo được thành quả Phật. Nếu tin chắc như thế, cần gì phải trải qua ba thừa để học, lâu xa nhiều kiếp để tu, mà chỉ không vượt ra ngoài một niệm, mau chứng quả Bồ Đề, đâu không phải là đại sự hay sao?

2.- BIỆT

CHÁNH VĂN: Biệt là chuyên theo kinh này cũng có mười nghĩa:

1. Vì lòng đại bi thương xót chúng sanh, nên Phật nói kinh này để làm cầu bến cho đời mạt pháp.
2. Vì trong vô lượng pháp môn riêng rút ra một phương tiện tối thắng này.
3. Vì chê khổ khen vui để cho chúng phàm phu trong đường sanh tử dấy lòng ưa cõi vui, nhàm cõi khổ.
4. Vì giáo hóa dẫn dắt hàng nhị thừa chấp không chẳng tu Tịnh Độ.
5. Vì khuyên các người mới phát tâm hành Bồ Tát Đạo, nên gắng tới niệm Phật, để được gần gũi Như Lai.
6. Vì thâm nập hết căn lợi, độn thấy đều được độ thoát.
7. Vì hộ trì người tu hành nhiều chướng nạn, để khỏi bị sa đọa.
8. Vì chính chỉ ngay nơi cái tâm hữu niệm, đặng chứng vào cái lý vô niệm.
9. Vì cách chỉ dạy rất khéo là như cầu vãng sanh mà thật ra là ngộ quả “vô sanh”.
10. Vì chỉ rõ đường tắt tu hành, lại đường tắt trong đường tắt nữa.

CHÚ GIẢI: Với lời giải thích sẽ thấy văn sau mà mỗi bài nổi lên có lớp lang liên tiếp, dụ như sợi dây chuyền tròn kế nhau luôn.

1. Bởi chúng sanh mê đắm, Phật vì đó làm cầu bến.
2. Sở dĩ làm cầu bến được là vì nhờ có phương tiện tối thắng.
3. Sao là phương tiện tối thắng? Vì có cái tài độ chúng phàm phu.
4. Không những chỉ độ chúng phàm phu mà cũng độ cả hàng nhị thừa thánh nhơn nữa.
5. Chẳng những hàng nhị thừa mà cũng độ cả đến Bồ Tát kia.
6. Đâu những riêng độ trong loài người mà cũng phổ độ tất cả chúng sanh ở các loài.
7. Chẳng những chỉ độ chúng sanh lúc bình thường, cũng độ cả trong khi bị chướng nạn.
8. Tuy rằng độ sanh rộng lớn như thế, thật ra không ngoài một niệm của chúng sanh đặt vào lý “Vô Niệm”.
9. Đã nói hữu niệm đặt lý “Vô Niệm” thì cũng ngay nơi vắng sanh đặt chúng quả “Vô Sanh”.
10. Vì gồm suốt chín môn trước, để biết Pháp môn trì danh niệm Phật đây là đường tắt (trì danh) trong đường tắt (các pháp niệm Phật).

Lại do vì đường tắt trong đường tắt đây, mới có thể làm cầu, bến cho đời mạt pháp.

Thế là trước, sau thứ lớp; đầu, cuối xoay vần, cho nên nói: “Cũng như dây chuyền”.

CHÁNH VĂN: Một: Vì lòng đại bi thương xót nên làm cầu, bến cho chúng sanh đời mạt pháp là khi Phật thành đạo đã đương thời ác trước, hướng chi nhằm đời mạt pháp, chính ở vào thời kỳ đấu tranh kiên cố, lần hồi thẳng mảng (mòn mỏi) sau lại càng sau, đều nhờ thần lực kinh này cứu vớt chúng - sanh sau để muộ ở đời rớt, kiếp tàn; như vậy, đâu chẳng phải là lòng từ bi cực điểm dự phòng để pháp tế độ ư!

CHÚ GIẢI: Đã đương thời ác trước là thế giới này, đến khi mà con người ai cũng sống còn chỉ có hai vạn tuổi, tức đã bắt đầu vào cái thời kiếp trước. Thuở đức Thích Ca ra đời, người sống chỉ còn trăm tuổi, đã là khá thương! Vì trải qua đời ác trước đã lâu lắm!

“Chính vào thời kỳ đấu tranh” là: Năm trăm năm trước nhưt, về thời kỳ giải thoát kiên cố; dần dần mỗi số; năm trăm năm thứ nhì là thời kỳ tu Thiền định; 500 năm thứ ba, người thông thái học đạo; 500 thứ tư, dựng lập chùa tháp. Nay chính đương thời kỳ thứ năm là đấu tranh kiên cố (53) lại là đáng thương!

“Sau lại càng sau” là nhấn đến khi mà thời kỳ pháp diệt hết, lại càng đáng thương hơn nữa. Thế nên Phật nói kinh này, lược kể lòng đại bi có ba điều cảm khái chí mật thiết:

1. Thử Phật còn tại thế, vì rất thương chúng sanh trong số kiếp ngũ trước ác thế này, nên Ngài nói pháp tri danh niệm Phật là pháp mà chúng sanh lấy làm khó tin, đây là lòng đại bi thương xót chúng sanh lần thứ nhưt.
2. Sau khi Phật diệt độ về sau, kẻ tu hành phần đông là hạng phước huệ càng ngày càng kém, tội chướng mỗi bữa một thêm nhiều, làm gì mong thấy được Phật, nên Phật nói kinh này là để chúng sanh đời sau tuy không được thấy Phật và Phật đã diệt, nhưng pháp tri danh niệm Phật vẫn còn; hề ai có lòng tín niệm, thì chóng khỏi đường sanh tử, được vãng sanh thấy Phật Di Đà. Đây là lòng đại bi thương xót chúng sanh lần thứ hai.
3. Như trong kinh Đại Bản nói: Sau Phật diệt độ khoảng lâu xa đến cuối đời mạt pháp, các bản kinh to dài dòng, và đạo pháp khó tu, đều lần hồi tiêu diệt hết, vì chúng sanh không đủ sức để học tu kinh pháp ấy! Chỉ riêng còn một bản kinh này ở đời độ sanh, đến rốt sau mới diệt. Thế thì đủ biết: lúc nước ngập nhầy trời, còn có thuyền từ cứu vớt, đêm khuya tăm tối hãy còn đuốc huệ sáng soi. Đây là lòng đại bi thương xót chúng sanh lần thứ ba vậy.

Ví như đáng cha lành lo nghĩ cho đoàn con dại, vì lòng thương vô hạn, dành để lại nghề nuôi sống, có thể với chất chút sâu xa, dòng dõi thừa sót, đến nỗi gia sản điều tàn, thân hình bản khổ cũng còn chỗ nhờ cậy. Nên nói lòng từ bi rất tốt, phòng để pháp tế độ chúng sanh.

CHÁNH VĂN: Hai: Đặc biệt là với vô lượng pháp môn đưa ra một môn phương tiện tối thắng.

Vào đạo có nhiều môn vốn không lựa chọn, nhưng với chỗ đèo cao, đồng bằng, đường cong, nẻo thẳng thì khó, dễ tự phân, nên ở trong vô lượng pháp môn, chỉ có một môn niệm Phật là phương tiện tối thắng, lược kể có bốn:

1. Phương tiện thứ nhất: Với kiếp không gặp Phật ra đời, song mà thường được thấy Phật.
2. Phương tiện thứ hai: Dầu chưa đoạn hoặc nghiệp cũng được thoát kiếp luân hồi.

3. Phương tiện thứ ba: Không nhọc công tu các hạnh khác mà đặng chứng pháp ba la mật.

4. Phương tiện thứ tư: Không phải trải qua nhiều kiếp mà chóng được giải thoát.

CHÚ GIẢI: Pháp môn là cái thể của đạo, nó kín nhiệm thâm thâm, phải từ cửa mới bước vào được. Mà lập pháp môn không đồng vì mỗi căn cơ khác nhau nên nói vô lượng; khéo léo dắt dẫn khiến được nhập môn, gọi là phương tiện. Mà nói chữ “Thắng” là phương tiện trong phương tiện. Tức trong “Quán kinh” chỗ nói rằng khác đó là đây.

“Nhiều môn” là: Có người hỏi rằng: Với những pháp môn khác đều có thể vào đạo được, hà tất riêng tu môn niệm Phật mới được vãng sanh?

Đáp: Các môn tuy nhiều nhưng có khó và dễ khác nhau, thế nên không ngại chi với cái không lựa chọn mà có thể nói lựa chọn.

Hiểm đường đèo ải gập ghềnh khó đi. Khúc đường quanh quẹo khó đến là dụ các pháp môn kia. Bằng thẳng thì dễ đi, là dụ như pháp môn niệm Phật, ai cũng có thể tu hành được. “Thắng mau thì dễ đến” là dụ tu pháp môn niệm Phật mau vượt khỏi đường sanh tử. Như bà Vi Đề Hi xem khắp cả các cõi Phật trong mười phương mà chỉ muốn nguyện sanh về thế giới Cực Lạc Phật A Di Đà.

Thường được thấy Phật là trong “Khởi Tín Luận” đã chỉ rõ pháp “Chơn Như Tam Muội” (54) và hai môn Chỉ (55), Quán rồi. Lại nói có người mới học pháp quán này, tâm còn hèn nhát, cho rằng cõi Ta Bà không được thường gặp Phật. Sợ tín tâm không vững; đức Như Lai có phương tiện rất hay để nhiếp hộ tín tâm kia, bảo họ chuyên lòng niệm Phật liền đặng sanh về cõi Phật, thường được thấy Phật. Như trong tạng Kinh nói: “Chuyên niệm đức Phật A Di Đà ở thế giới Cực Lạc Tây Phương, sẽ được vãng sanh không hề lui sụt”, còn kinh A Di Đà đây nói: “Bấy ngày nhứt tâm chắc được Phật hiện trước mặt”.

Cho nên biết rằng trên hội Linh Sơn, Phật Thích Ca đã nhập diệt, còn hội Long Hoa thì đức Di Lặc (56) chưa ra đời. Trong kỳ khoảng giữa không có Phật ra đời mà vẫn được thấy Phật, đây là pháp phương tiện tối thắng thứ nhất.

Được ra khỏi luân hồi là: do nơi vọng hoặc sanh hành nghiệp (57), có nghiệp cảm thụ quả báo, rồi phải trôi lăn qua lại trong sáu đường để chịu khổ mãi không thôi. Y theo pháp khác tu hành, đến chứng vọng hoặc hết, mới được thoát ly luân hồi. Nhưng mà trong thời kỳ tu tập đó, với những nỗi đau thai chuyển kiếp giữa thế gian cũng chưa chắc giữ cho được khỏi cái khổ thăng trầm. Duy có pháp môn niệm Phật đây, dầu còn mang nghiệp cũng được vãng sanh. Vì: một là do sức niệm Phật của mình, hai là nhờ thần lực cao cả của Phật bảo đảm, nhiếp thọ. Một phen mà được sanh về nước kia liền vượt ra khỏi ngoài ba cõi, không còn bị luân hồi trong sáu thú. Nên kinh nói: Chúng sanh niệm Phật, được sanh về đó rồi đều chứng lên bậc Bất Thối Chuyển. Đây là pháp phương tiện tối thắng thứ hai.

Đặng pháp Ba La Mật là các vị phát tâm hành Bồ Tát đạo, có vị đã trải qua trong hàng hà sa kiếp để tu pháp lục độ, vạn hạnh mà cũng chưa hoàn toàn công hạnh được! Thế mà nay đây chỉ có nhứt tâm niệm Phật: muôn việc trần tự nhiên dứt bỏ, tức là pháp “Bồ Thí Ba la mật”. Nhứt tâm niệm Phật, các việc ác tự dứt, tức là “Tri Giới Ba la mật”. Nhứt tâm niệm Phật, lòng được nhu hòa mát dịu, tức là “Nhẫn Nhục Ba la mật”. Nhứt tâm niệm Phật, vĩnh viễn không bị thối lui, đọa lạc, tức là “Tĩnh Tấn Ba la mật”. Nhứt tâm niệm Phật, không sanh các vọng tưởng, tức là “Thiền Định Ba la mật”. Nhứt tâm niệm Phật, chánh niệm rõ ràng, tức là “Bát Nhã Ba la mật”. Suy xét cho cùng tội thì không ra ngoài nhứt tâm niệm Phật mà muôn hạnh được đầy đủ cả. Như trong kinh Đại Bản, ngài Pháp Tạng có phát nguyện rằng: “Khi ta thành Phật, chúng hữu tình trong nước ta, nếu không được thân thông tự tại ba la mật thì ta không lãnh lấy ngôi chánh giác làm chi”. Đây là phương tiện tối thắng thứ ba.

“Chóng đặng giải thoát” là: Trong bộ “Trí Độ Luận” nói: Có các vị Bồ Tát tự nhớ mình thưở trước chệch pháp Đại Bát Nhã nên đọa trong ba đường dữ, rồi ra đi tu, đã trải qua nhiều kiếp. Tuy hành các hạnh khác, nhưng không diệt được tội, sau gặp bạn tri thức dạy niệm danh hiệu Phật A Di Đà mới tiêu được tội chướng siêu sanh Tịnh Độ. Lại trong kinh “Thập Trụ”, đoạn kết có nói: Khi ấy trong pháp hội có bốn ức chúng Bồ Tát, tự biết mình lăm đời về trước đã chết đây lại sanh kia, liên miên không dứt, là bởi nguồn gốc do lòng tham muốn; nghĩ thế chán ngán, rồi muốn sanh về cõi nước nào không còn lòng ham muốn. Phật bảo: “Bên Tây phương cách đây vô số quốc độ có đức Phật hiệu là Vô Lượng Thọ, dân chúng trong cõi kia rất thanh tịnh, không có lòng: dâm, giận, và ngu si, vì hóa sanh bằng hoa sen, chớ không do cha mẹ sanh đẻ như cõi này. Các người hãy cầu sanh về cõi kia”. Thế nên trong kinh “Đại Bản” nói: “Bồ Tát muốn làm cho chúng sanh kịp mau an trụ trong đạo quả vô thượng Bồ Đề đây thì cần phải phát triển cái nghị lực tinh tấn, để nghe tu theo pháp môn này”.

Nên biết rằng: Tu các pháp khác ví như con kiến bò lên núi; tu môn niệm Phật này cũng như thuyền đi thuận nước, xuôi gió (58); thế sự mau, chậm cách nhau như trời với vực. Bực cổ đức có nói: “Muốn tu chỉ một đời được chứng quả thì phải để tâm nơi pháp này”. Đây là phương tiện tối thắng thứ tư.

CHÁNH VĂN: Ba: Vì chệch khổ khen vui để cho chúng phàm phu trong đường sanh tử, sanh lòng ưa cõi vui nhằm cõi khổ.

Bởi các chúng sanh mê quên tự tánh, cam chịu luân hồi, đã từ nhiều kiếp đến nay mà cũng chưa tỉnh ngộ nên đức Phật mới chỉ bày hai cõi “Khổ”, “Vui”, mở lập hai môn “Chiết” và “Nhiếp”, chệch khổ khen vui, khiến cho ưa vui, nhằm khổ, tâm Bồ Đề đã phát, tịnh nghiệp mới thành.

CHÚ GIẢI: Nếu cứ theo pháp môn bình đẳng mà luận thì có chi là sạch, có chi nhơ mà hồng ưa, nhằm. Thế làm gì có lập ra hai môn “Chiết” và “Nhiếp”? Nhưng, nay với chúng phàm phu còn ở trong sanh tử, mê mất chơn tâm rượt theo cánh trần, trải lâu chịu đủ cách luân hồi, quay cuồng mãi không biết bao lần lên xuống, đành lòng cam chịu, chưa từng có một niệm giác ngộ tận tu để cầu nguyện giải thoát. Nếu nay đã ngăn không giúp họ sự ưa vui, nhằm khổ mà lại muốn cho họ giác ngộ ngay nơi tự tâm thì có khác

nào ếch ruộng, cá giếng (59), đã không cho thêm nước mà lại trách nó sao chẳng trời lên... thì càng thêm chìm đắm, đối với sự trách có ích gì? Vì thế, nên chính trong cái lẽ không khổ, không vui mà đức Phật chỉ rõ ra có cảnh khổ cõi vui, dùng pháp “chiết phục” để diệt trừ mọi nỗi khổ, bày môn “nhiếp thọ” làm cho được an vui. “Chiết phục” là khuyến khích chúng si mê, làm cho họ sanh nhàm lia; “nhiếp thọ” thì nung nấu những chúng biếng trễ khiến họ sanh lòng ưa muốn. Vậy sau những chúng đã ở lâu trong cảnh khổ bần sinh (ngũ dục) mới chê là cảnh nhơ nhớp, vừa nghe cõi Phật thanh tịnh trang nghiêm mới phấn chấn cầu sanh. Chừng đó mới biết rằng: Cõi này là đồng lửa lớn, cõi kia là ao nước mát. Thì lẽ tất nhiên là những chúng sanh đã bị lửa phiền não thiêu đốt từ lâu, nay há chẳng nên tránh cõi này mà về cõi kia ru. Phương tiện độ sanh lẽ phải như thế, đã sanh về nước kia thấy Phật nghe pháp, đặng Vô Sanh nhãn mới ngộ bản tâm mình đây, xưa nay vốn bình đẳng.

CHÁNH VĂN: Bốn: Vì để giáo hóa dẫn dắt hàng nhị thừa chấp không chẳng tu Tịnh Độ là bởi do hàng nhị thừa vừa chứng được lẽ “Ngã không” liền sanh lòng đắm trước (ưa thích), nghe nói đến việc làm cho cõi Phật thanh tịnh là phải giáo hóa chúng sanh thì lòng họ không ham muốn, nên nay khiến họ hồi bỏ tâm Tiểu thừa, để hướng về Đại thừa là phát ý niệm Phật cầu nguyện vãng sanh.

CHÚ GIẢI: Vừa chứng được lẽ “Ngã không” là hàng tiểu thừa chỉ mới giác ngộ được trong thân ngũ uẩn không có cái Ngã làm chủ, chớ chưa biết cả ngũ uẩn cũng là không nữa nên mới chấp cảnh là có, rồi chỉ muốn tránh cảnh khổ ồn ào, trốn về cảnh vui vắng lặng. Nếu nghe nói đến cảnh Tịnh Độ để cho chúng sanh niệm Phật sanh về bằng cách hóa sanh thì lòng không ưa thích. Như các hàng Thinh Văn, không thấy được thần lực Phật Lô Xá Na và không được dự vào đại hội của các vị Bồ Tát, là vì bản ý họ không hoan nghinh về chỗ nói công đức thanh tịnh các cõi Phật trong mười phương. Bực cổ đức nói: “Hàng tiểu thừa không nhận cái lối nói có cõi Phật khác” (Di Đà). Bên Đại thừa thì nói có vô số cõi Phật. Đức Thế Tôn gọi bậc tiểu thừa là hàng “độc thiện kỳ thân”, (60) cũng kêu là bọn “độn căn A La Hán”. Cho nên Phật dạy họ quày tâm đoạn diệt (61), tu hạnh Tịnh Độ, mới biết lòng bi trí, sức hạnh nguyện của Phật, Bồ Tát rộng lớn như thế, vô cùng như thế. Tâm không ngại cảnh, cảnh chẳng ngại tâm, tất cả các pháp bản tánh nó tự không, thành thử trọn ngày độ sanh, nhưng trọn ngày không chấp độ. Thế mà những kẻ chỉ riêng tu Thiên Định, không nguyện vãng sanh, thật là lầm lẫn vậy!!

CHÁNH VĂN: Năm: Vì khuyên các người mới phát tâm hành Bồ Tát đạo nên gắng tu niệm Phật, để được gặp Như Lai là bởi bực mới phát tâm hành Bồ Tát đạo (62), tâm Đại thừa ấy mới kiến lập nhưng sức thắng nhẫn chưa thành; cũng như chim con lông cánh còn yếu, chỉ nên chuyền cành và đưa con bé thơ, cần phải gần bên mẹ; khi mà Bồ Tát đã vào hội chánh định tụ gần gũi đức Thế Tôn, mới đặng nhãn lực, chứng pháp “Vô Sanh” trọn thành quả Phật.

Bấy giờ ngồi thuyền đại nguyện vào biển khổ độ sanh. Như trong Trí Độ Luận đã nói: “Vả chẳng tu Bồ Tát đã đến bực lực trụ mà còn thối mất tâm đại thừa, nhiều kiếp làm Thinh Văn”. Xem như “trúng cá”, “bông xoài” đủ làm gương soi rõ.

Nên biết pháp niệm Phật là cha của Bồ Tát vì sanh đẻ ra pháp thân; cho đến cả Thập Địa Bồ Tát trước sau chẳng lìa pháp niệm Phật thì bực sơ tâm Bồ Tát đâu nên tự cho là đủ, mà không nguyện vãng sanh ư?

CHÚ GIẢI: Bộ Trí Độ Luận nói: “Chúng cụ phước phạm phu (63) dầu có lòng đại bi muốn sanh trong đời ác trước để cứu khổ cho chúng sanh, thật là vô lý. Vì sao? Vì phiền não quá mạnh, mà chưa được sức nhẫn, tâm duyên theo cảnh sắc, thỉnh ràng buộc, phần mình đã đọa trong tam đồ, thì đâu có thể cứu được người?”

Dầu cho được sanh trong loài người, nhưng đối với quả Phật cũng khó đặng. Vì nhờ có tu phước đức bố thí, trì giới từ kiếp trước, nay hoặc đặng làm vua, làm quan, bị cái phước giàu có bắt phải ham sướng mê vui! Ví dầu có gặp thiện tri thức cũng không chịu tin theo. Vì ngu mê phóng túng, tạo nhiều tội ác, do đây phải đọa lạc nữa.

Lại dụ như hai người đối với việc cứu kẻ bị đắm nước: một người vội nhảy ngay xuống nước để cứu thì cả hai bị chìm luôn. Một người biết dùng phương tiện: Đi lấy thuyền bè bơi ra cứu vớt, cả hai đều khỏi nạn. Người mới phát tâm Bồ Tát muốn độ sanh cũng lại như thế. Cần phải gần gũi Như Lai, được thuyền từ là pháp “Vô Sanh Nhẫn” rồi, mới có thể vào biển khổ cứu độ chúng sanh, như người kia được thuyền, cứu đặng nạn chết đắm.

Luận ấy nói: “Ví như đứa bé nếu mà lìa mẹ thì nó sẽ té xuống hầm, xuống giếng, hoặc khát sữa phải chết. Lại như chim con lông cánh còn yếu, chỉ nên nương cây chuyên cành, khi lông cánh đã cứng cáp rồi, mới có thể bay liệng giữa hư không thung dung tự tại được”.

Cũng như phạm phu chưa có sức nhẫn, chỉ nên chuyên niệm Phật A Di Đà, cho được chánh định (tam muội). Lúc lâm chung được chánh niệm, quyết định vãng sanh, thấy Phật, đủ sức nhẫn rồi, trở lại trong cõi này để cứu độ chúng sanh.

“Chánh định tự” là để lựa riêng biệt với tà định và bất định. Vì phạm phu, tà ma, ngoại đạo nhưt định không có phần đấy. Bực sơ phát tâm tu hạnh Bồ Tát, hoặc tấn lên Đại thừa hay lui xuống Tiểu thừa cũng chưa nhất định. Nay được An Dưỡng của Phật A Di Đà rồi, không luận phẩm vị cao thấp, đều đặng bực bất thối chuyển cả, mới gọi là chánh định. “Chữ “Tự” là nhóm, tức là một nhóm người chánh định. Chính trong kinh nói: “Các người bực thượng thiện nhóm hội”. Vì rằng đã vào trong hội này là được thấy Phật nghe pháp.

“Bồ Tát lục trụ còn lui mất tâm Đại thừa” là: ông Thân Tử phát tâm tu hạnh Bồ Tát, đã chứng được lục trụ thứ 6 (trong Thập Trụ) của Biệt giáo; nhọn gặp lúc người bà la môn xin trông con mắt (64) nhẫn không được, liền thối tâm Đại thừa, luân hồi trong năm đường (65).

“Nhiều kiếp làm Thịnh Văn” là có nhiều vị như ông Xá Lợi Phất chẳng hạn, đã phát tâm từ đời Phật Đại Thông Trí Thắng, do nhẫn không được nên phải lui sụt tâm Đại thừa, đọa xuống hàng Thịnh văn nhiều kiếp bằng số vi trần điểm đến nay.

Nên trong kinh nói: Bầy cá rờng rờng, bông xoài, Bồ Tát sơ phát tâm; ba sự đây trong cái nhọn thì nhiều, đến chùng kết quả chẳng còn bao nhiêu. Dẫn lời đây để chỉ rõ bực sơ tâm Bồ Tát cần phải gần gũi đức Như Lai đặng chỗ nương dựa vững vàng, để khỏi bị lui sụt vậy.

“Pháp niệm Phật là cha của Bồ Tát”: Trong kinh Hoa Nghiêm quyển thứ mười một nói: Ông Oai Quang đồng tử nhọn thấy tướng của đức Như Lai mà đặng mười món mọi ích. Món đầu nói: Đặng pháp niệm Phật tam muội (66) gọi là pháp môn “vô biên hải tạng”. Lời sơ kinh ấy nói: “Pháp niệm Phật tam muội là cha của Bồ Tát nên trước nhất nói đó”. Bởi do Bồ Tát dùng pháp phương tiện làm cha (67) mà pháp niệm Phật đây chính nhằm thật sự, vì đó là phương tiện; lại niệm Phật được thành Phật, vì đó là hội giống thân sanh (68).

“Thập Địa trước sau” là: Trong văn Thập Địa từ trước đến sau, địa nào cũng nói tắt cả việc ra làm, không rời pháp niệm Phật. Lại nói bực “Viễn Hành” địa (69) Bồ Tát tuy biết tắt cả cõi nước cũng như không có mà hay dùng hạnh thanh tịnh nhiệm màu, để trang nghiêm cõi Phật (70). Trong kinh Như Lai Bất Tư Nghì Cảnh Giới nói: Ông Bồ Tát đến lúc rõ biết chư Phật và tắt cả pháp đều duy một tâm lượng thì đặng sức nhẫn tùy thuận (71), hoặc được vào bực Sơ Địa; đến khi bỏ thân liền sanh vào thế giới “Diệu Hí” (72), hoặc sanh trong cõi Cực Lạc thanh tịnh của Phật, nên ngài Long Thọ là do bực Sơ Địa (73) mới được vãng sanh. Ông Ma Ta Kiệt là do đắc pháp nhẫn mới được vãng sanh. Chí như đức Văn Thù, Phổ Hiền (74) v.v... cho đến hết thầy các vị đại Bồ Tát đồng lắm không thể kể xiết mà cũng đều phát nguyện vãng sanh, huống chi bực sơ tâm Bồ Tát mà không cầu vãng sanh ư?

Ngài Vĩnh Minh nói: “Muốn gá thân nơi đài sen để lìa hẳn cái khổ bào thai nơi bụng mẹ, sanh về nước Cực Lạc là quốc độ của chư Phật, đã đắc pháp thần thông du hí (75) thì những người ấy đều là đã hiểu rõ được tự tâm rồi, không vị nào mà không dạy chúng vãng sanh”.

Ngài Thiên Như nói: “Các người nếu giác ngộ được tự tâm rồi thì với việc vãng sanh về Tịnh Độ dầu sức mạnh bằng ngàn trâu, không thể kéo lại được”. Thế thời ông Sơ phát tâm Bồ Tát tuy là hiểu rõ, nhưng còn cách Phật rất xa, nên chính phải cầu nguyện vãng sanh không nên trễ vậy.

CHÁNH VĂN: Sáu: Vì thâm nhiếp cả các căn, lợi, độn cũng đều thoát là bởi các pháp môn khác, có môn quá cao thời kẻ hạ cơ không phần nhờ, có môn quá thấp thời không hợp với sức thượng căn, thế nên đức Phật ban đầu nói kinh Hoa Nghiêm, các bậc tiểu căn như đui như điếc. Ông Ưu Ba Ly đem trí như lửa đom đóm để xét, kết thêm tội cho hai thầy bí sô. Chỉ có một pháp môn niệm Phật này, thượng cơ hay hạ căn cũng được gồm thâu, vì đều thích hợp; khá gọi rằng: Như vị thuốc A Già chữa lành muôn chứng bệnh; lò lớn đúc thành ngàn món đồ; đầu không phải là cửa từ bị mở rộng, pháp phổ độ không bỏ sót một căn cơ nào?

CHÚ GIẢI: “Như đui” là: Đức Như Lai lúc ở trong rừng Thệ Đa (76) diễn nói kinh Đại Hoa Nghiêm, lúc ấy các bực thượng đức Thịnh Văn như các ông Thân Tử, Mục

Kiên Liên v.v... lãnh hội không nổi, dụ như đui như điếc, không thấy không nghe chi cả (77) cho đến bực Tích Hạnh Bồ Tát còn nói là phơi mang (78). Đây rõ biết rằng vì pháp môn cao, đạo lý đại mà căn cơ thì tiểu.

“Kết thêm tội” là: Trong kinh Tịnh Danh nói: Có hai thầy bí sô phạm giới căn bản bằng trường hợp vô tâm, đến phát lồ sám hối; ông Ưu Ba Ly y luật Tiểu thừa để định tội làm cho hai ông chẳng giải đặng lòng nghi (79). Ông Tịnh Danh quở rằng: “Ngài Ưu Ba Ly! Ngài chớ đem pháp thường làm nhiều loạn tâm kia, chớ thêm tội cho hai thầy bí sô ấy”. Đức Vĩnh Gia (80) phê bình trí soi xét của ngài Ưu Ba Ly như lửa đom đóm, rằng đã không khai ngộ chỗ mê lầm của hai ông, mà trở lại làm tăng thêm nữa. Đây rõ biết rằng vì pháp môn thấp mà căn cơ thâm, giáo lý lại thiên.

Ngoài ra như đem pháp Bát Tịnh Quán làm trao cho anh thợ rèn, pháp Sổ Túc đem dạy cho người giữ mồ (81) không lợi ích chi cả. Chỗ lập môn kia, đây (Đại thừa, Tiểu thừa) cũng lại đều khác; mà căn cơ có cao, thấp, có lớn, nhỏ, thế nó không hợp hết được.

A Già Đà (83) là tên vị thuốc bên Tây Vực; chỉ một vị thuốc ấy, có thể trị lành các chứng bệnh. Dụ như chỉ một pháp trì danh niệm Phật mà rồi các bệnh: ngũ dục, tam độc, vô lượng phiền não, cho đến những bệnh cố chấp chênh lệch của Tiểu thừa, ngoại đạo đều tiêu trừ tất cả.

“Lò lớn” là: Trong một lò lớn, hầm đúc muôn món đều thành đồ cả. Dụ như: Chỉ một pháp trì danh niệm Phật, tùy theo căn cơ dầu lợi, dầu độn, là hạnh tu của mỗi người, chớ cũng đều được vãng sanh về trong chín phẩm, đều đặng bực bất thối cả.

“Rộng lớn” là: Trong sách Châu Dịch, quẻ Kiền nói là Đại Sanh, quẻ khôn nói là Quảng Sanh. Nay pháp môn trì danh niệm Phật không một chúng sanh nào mà chẳng độ. Dụ như trời khắp che, đất khắp chở, đều nuôi gồm chứa cả muôn loài. Lòng chí từ không phân biệt lựa chọn nên gọi là pháp “Phổ Môn”.

CHÁNH VĂN: Bấy: Vì hộ trì người tu hành nhiều chướng nạn để khỏi bị sa đọa là: Bối đời mặt pháp rồi nên người tu hành hay mắc nhiều chướng nạn; nếu một phen thiếu chánh kiến liền sa ngã vào các đường tà. Nhờ nguyện lực oai thần đức Phật kia gia hộ cho người tu, ở trong hào quang cao cả che chở, khỏi bị ma sự quấy rối và Phật Ngài hộ niệm cho mãi đến lúc Đạo thành. Cho nên biết rằng hễ chánh niệm phân minh, ma vương không quấy rối, ví như đồ hình con Bạch Trạch trừ quái, gương báu đẹp yêu (yêu không trốn đặng) (84).

CHÚ GIẢI: “Đa chướng nạn” là gì? Người tu hành trong khi ngồi thiền định, quán tưởng kích phát nên ngũ âm nó hay sanh ma chướng (85). Như trong kinh Lăng Nghiêm có chỉ 50 thứ ma. Có câu: “Không sanh tâm tưởng Thánh, gọi là Thiện cảnh giới; bằng móng tâm tưởng Thánh liền mắc vào bọn tà”. Nên biết hễ tâm chánh kiến hơi kém thì tà ma lừng lên, đã không ích mà lại còn tổn hại, muốn tấn lên trở lại sa xuống. Do đây, những kẻ căn cơ thấp kém không dám học đạo (tham thiền).

Thế mà nay đây người niệm Phật sẽ nhờ đại nguyện, đại lực của Phật nhiếp thọ, hộ trì cho. Oai thần của Phật không thể so lường, không có thiên ma nào dám can phạm đến, dầu có Ma sự sắp đến rồi thì nó cũng tự tiêu diệt.

Lại trong kinh nói: “Người niệm Phật có hào quang của Phật soi vào mình, ánh sáng chung quanh cách bốn mươi dặm, nên ma không thể xâm phạm được do vì nhờ sức Phật A Di Đà và mười phương Phật thường hộ niệm, mãi từ ngày phát tâm, cho đến khi thành Đạo, từ trước đến sau mỗi việc đều lành cả”. Bởi do chánh niệm phân minh, dầu ma có đến cũng dễ biết dễ trừ; chẳng phải sánh như hạng người đắm ua ngồi tịnh, chấp lấy cảnh không, trong tâm không tự chủ, gặp ma không biết, để đến nỗi nhập tâm ấy vậy.

“Đồ hình Bạch Trạch” và “gương báu” là dùng hai dụ đây để rõ ý rằng: Chẳng những chỉ nhờ sức hộ trì của chư Phật mà là cần nhờ sức niệm của mình nữa. Có con thần thú (chúa yêu) tên Bạch Trạch biết nói tiếng người rõ được tánh tình muôn vật, các tà tinh hề trông thấy bóng nó liền trốn mất. Nên nói: Nhà nào có đồ hình Bạch Trạch, quyết không có các loài yêu quái như vậy.

Lại con tinh trên núi, con quỷ ngoài đồng, chúng nó có thể biến đủ thứ hình (86) để dối gạt mọi người, nhưng nó không thể biến hiện hay là tàng hình trước gương báu được. Dụ như người niệm Phật: hề chánh niệm hiện tiền, trí huệ sáng suốt, tất cả thiên ma, tâm ma (87) đều không dám khuấy phá được.

CHÁNH VĂN: Tám: Vì chính chỉ ngay nơi cái tâm hữu niệm, dựng chứng vào lý vô niệm là: Tâm vốn vô niệm mà có niệm thì sai. Nhưng vì chúng sanh từ vô thỉ đến nay tập quán vọng tưởng quá lâu đời, chưa dễ gì vội dứt liền đi được, nay dạy cho chúng niệm Phật, chính như: Lấy thuốc độc nọ để giải thuốc độc kia và dùng binh ta để đẩy lui binh địch; bệnh lành, giặc yên, cũng như thân hết bệnh, lại không có thân mạnh nào khác; tức là: Nguyên kẻ giặc cướp chính là con ruột của nhà ta.

CHÚ GIẢI: Trong Khởi Tín Luận nói: “Tâm vốn ly niệm” mà khởi niệm lên để niệm Phật, đâu khởi tự làm khuấy rối lại tâm mình ư? Trong Phật Tạng Kinh nói: “Không cảm giác không quán niệm gọi là: Niệm Phật. Không nghĩ tưởng, không nói năng gọi là niệm Phật”, mà khởi niệm để niệm Phật, đâu không trở lại trái với tâm Phật? Nay đây bảo rằng: Bặt các niệm giác quán (vọng niệm) là thiệt tướng niệm Phật, lý ấy rất đúng. Song tâm tuy ly niệm, nhưng mà đã bị vô minh nhiễm ô tâm thể, vọng niệm nói chuyện như chứng bệnh bảy năm (88), dân loạn lâu ngày nên gọi tập quán (thói quen). Nay muốn gắng gượng dần ép khiến cho nó lập tức yên tịnh thì ra dứt động về tịnh, càng dứt càng động. Dầu thô niệm tạm ngừng, nhưng tế niệm vẫn còn tích tặc. Thế mà nhận cho là phải, đâu chẳng lầm lẫn ư?

Đã còn địa vị phàm phu, chưa có thể dứt vọng lự, quên duyên trần (89), đâu không ngay nơi duyên lự ấy để tấn tu, cho nên dùng tâm niệm Phật để tấn công vọng niệm: Niệm một tiếng Phật đã cải đổi được trăm ngàn muôn ức các tạp niệm kia vậy. Huống chi vọng từ chơn khởi, như sóng do nước sanh; tức niệm tức không, rõ ràng bày nguyên bản thể vô niệm. Không phải ngoài vọng niệm mà riêng đặt quả Bồ Đề. Nên nói

muôn pháp luống dối, chỉ là nhứt tâm, nếu ngộ được lý nhất tâm, thì mắt ngó đâu cũng đều là Bồ Đề cả.

Dụ như thân bệnh, khi lành rồi gọi đó là thân mạnh, dân loạn yên rồi gọi đó là lương dân. Nếu bỏ vọng niệm để riêng tìm chơn tâm thì khác nào thầy thuốc làm chết thân người bệnh rồi mới trị lành bệnh, và nhà chánh trị toan giết cả nước rồi mới an ninh cho dân; đâu có lẽ vậy ru?

CHÁNH VĂN: Chín: Vì cách chỉ dạy rất khéo là nơn cầu vãng sanh mà thiết ra là ngộ lý vô sanh, bực Thất Địa Bồ Tát vừa gọi là đắc cái hiện tướng vô sanh nhẫn, bực Bát Địa mới dựng lý vô sanh. Nếu muốn diệt gấp sự hữu sanh để cầu lý vô sanh, càng cầu càng xa. Nay phải dùng pháp cầu sanh Tịnh Độ mới ngộ được lý vô sanh, vào chỗ có mà được chỗ không, tức nơi phàm thành bực thánh, khá gọi rằng : “Lời hay thấu đạo lý, thuốc quý đổi xác tiên”.

CHÚ GIẢI: “Vừa hiện tướng” là như trong kinh Hoa Nghiêm nói: “Mười địa, địa nào cũng đều có nói rằng dựng vô sanh; nhưng chánh thức là về bực Bát Địa mới thiết dựng, còn Thất Địa chỉ nói là tịnh vô lượng, thân, khẩu, ý mới dựng Vô Sanh Pháp Nhẫn quang minh”.

Lời sơ giải thích văn trên của kinh ấy lại nói: Bát Địa Bồ Tát mới chính thức dựng vô sanh pháp nhẫn. Chứ đối với “vô sanh pháp nhẫn” của kinh kia thì ở đây bực Thất Địa Bồ Tát là mới được cái minh tướng của “Pháp nhẫn” nó hiện tiền, chứ thực ra là chưa thiết dựng. Như lời sơ trong Quán Kinh nói: “Vô sanh tức thuộc bực Sơ Trụ”, ý lược đồng như đây. Nhẫn đến Bát Địa, lià tất cả những điều phân biệt của tâm ý và ý thức, mới gọi là thiết được bực vô sanh pháp nhẫn. Vậy nên biết: Với quả vô sanh nhẫn, bực Thánh như Thất Địa còn khó được, huống chi là chúng phàm ư?!

“Càng xa” là: Nhàm chán sự sanh sống là khổ, vội muốn kíp diệt cái có sanh sống đó để về nơi cái không sanh, nhưng cái diệt đó nó không phải chơn diệt thì chỉ thêm hoài công nhọc nhằn, rốt rồi thành ra trôi lăn trở lại. Tỷ như cái định nghiệp làm trâu chưa hết, dầu phá cho hư cái xe nợ... chủ lại sắm nữa, lời xưa đã dụ rõ thế.

Kinh này nói: Chuyên lòng niệm Phật, phát nguyện vãng sanh, đã sanh về nước kia rồi, hoa nở thấy Phật, tự biết được bản tâm của mình vốn là không sanh thì dầu có phương tiện cầu sanh cũng chả ngại gì? Nên có câu: “Tung bưng cầu sanh, mà không hề trái với lý vô sanh; trọn ngày nguyện sanh mà tâm vẫn chưa từng sanh”, thế mới gọi là thiết được quả vô sanh.

Do nơi hữu sanh mà tỏ được lý vô sanh nên nói vào chỗ có mà dựng chỗ không; có sanh là thuộc về phàm phu, nhưng nhờ có sanh mới chứng dựng quả vô sanh, nên nói: Tức nơi phàm thành được Thánh. Tới đường về nhà, tiếm siêu mật độ (ai đi nấy đến bằng một cách ngầm kín), khó nghĩ khó bàn, nên nói: “Lời hay thấu lý đạo”; bỗng chốc đổi đời, như từ nơi đất bằng, bay lên cảnh tiên, người thường dân trở thành người sang cả, nên nói: “Thuốc quý đổi xác tiên”. Thế mà bỏ lời hay (lời Phật dạy niệm Phật), chấp lấy lời huống, bỏ thuốc tiên mà uống lấy thuốc độc, há chẳng đáng thương lắm ru?

CHÁNH VĂN: Mười: Vì chỉ rõ đường tắt tu hành, lại là đường tắt trong đường tắt.

Đây có hai nghĩa: Nghĩa thứ nhất là các môn học đạo, muôn dặm xa xôi; còn niệm Phật vãng sanh, xưa kêu là đường tắt. Song, một pháp niệm Phật lại có nhiều môn. Nay pháp trì danh đây thiết là trong đường tắt, tắt mà càng tắt. Ví như: Chim hạc tung mình, đâu kịp đại bàng cất cánh, ngựa Ký ruồi vó, đâu bằng rồng chúa vươn bay; không gấp không đi mà mau, mà đến, là tắt trong đường tắt vậy.

CHÚ GIẢI: Hai nghĩa ấy: 1) So sánh với nhiều môn Tịnh nghiệp. 2) Là lựa kinh Tiểu Bản, để riêng biệt với kinh Đại Bản giữa Bản Bộ, nên nói “đường tắt trong đường tắt”. Đường tắt là gì? Tức là con đường ngắn đi bằng ngang mau đến, gọi là “tắt”. Đường ngắn là ví dụ pháp môn niệm Phật, sức làm rất dễ dàng; mau đến là ví dụ niệm Phật công thành rất mau chóng.

Ngài Thiện Đạo đại sư có làm bài kệ nói: “Duy có đường tắt tu hành là chỉ niệm A Di Đà Phật, thể thôi”. Nên nói: Tu các môn khác, gọi là: “Dọc ra ba cõi”, còn niệm Phật cầu vãng sanh, kêu là “ngang ra ba cõi”. Dụ như con kiến hay con mọt chẳng hạn, ở trong cây tre, đục bẽ đục thì phải trải qua từng mắt, từng lóng khó thông, đục bẽ ngang thì một lỗ thấu phủng ra ngoài liền. Thế đem các môn tu khác so với môn tu niệm Phật này thì pháp môn niệm Phật rất là mau kết quả hơn cũng như thế.

Song pháp môn niệm Phật lại còn chia ra làm nhiều môn như trong văn sau sẽ giải: Từ thật tướng niệm Phật, có bốn môn, cho đến muôn hạnh hồi hướng v.v...

Với tánh “Pháp Thật Tướng”, dầu rằng mỗi người sẵn có, nhưng vì chúng sanh phần nhiều bị nghiệp chướng quá nặng, số người tỏ ngộ được tánh Phật ấy thì chỉ phần ít, nên sau đây kể ra vài môn như tu pháp niệm Phật bằng cách “quán tượng Phật”, đến lúc cất tượng đi, hoặc khi chẳng có tượng trước mắt thì lại không thấy cái nhơn tu ấy, thành ra gián đoạn. Tu pháp niệm Phật bằng cách “quán tượng” thì tâm thô cảnh tế, diệu quán khó thành. Tu pháp niệm Phật bằng cách làm muôn hạnh thì sự làm quá ư bề bộn, chỉ cho khỏi nặng đầu sa đày.

Duy có một pháp niệm Phật bằng cách trì danh đây là tiện lợi thẳng tắt. Hễ niệm Phật được nói luôn liền được vãng sanh. Cổ đức đã nói: “Miễn được thấy Phật A Di Đà, lo gì không tỏ ngộ Tánh Phật Thật Tướng”. Thế là không mong cầu ông “Phật Thật Tướng” mà ông “Phật Thật Tướng” hiện bày rõ rệt nên pháp môn niệm Phật là đường tắt của pháp tu hành, mà pháp trì danh lại là đường tắt trong pháp niệm Phật vậy.

Chim hạc liệng đã hơn chim thường mà đâu bằng chim đại bàng một phen cất cánh; ngựa Ký ruồi dong tuy hay hơn ngựa khác nhưng đâu kịp rồng bay. Hai vật trên đều dụ pháp niệm Phật, hai vật dưới đều dụ pháp trì danh niệm Phật vậy.

“Chẳng mau chẳng đi” là trong kinh Dịch, lời Hệ Từ nói: “Lý của kinh Dịch, không suy nghĩ, không tạo làm, là cái lẽ vắng lặng, không lay động. Hễ có cảm là liền thông suốt cả trong thiên hạ, nếu chẳng phải bực chí thần trong thiên hạ thì ai mà dự biết

việc đây? Duy có bực chí thân mà thôi, vì bực Chí Thân không gấp mà mau chóng và không đi mà đến liền”. Ý nói gấp rồi mới mau, đi rồi mới đến là cái vật tầm thường.

Thế xử quẻ cỏ thi là vẫn vắng lặng, không suy nghĩ, không tạo làm, nhưng hễ có cảm liền thông, thế mới gọi “không gấp mà mau, không đi mà đến”; có cái hay mâu nhiệm hơn muôn vật nên gọi “chí thân”. Dẫn lời kinh Dịch đây để chỉ rõ: Các pháp môn niệm Phật tuy đồng nói vãng sanh, nhưng vì sức tu hơi khó hơn và thời gian cũng lâu hơn, thế là tỷ phải đi gấp mới đến, mới mau được. Tu pháp trì danh niệm Phật này thì không kể năm, tháng, không luận nhiều công, miễn niệm làm sao chỉ trong bảy ngày cho được nhứt tâm, liền sanh về nước kia. Chả biết sao mà lẽ thần diệu hay đến tốt bực như thế này!

Nên lời Sao trong Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyên có nói: “Trong Đại Tạng có trên cả mấy bản, hoặc kinh, hoặc luận cũng đều nói cái tu nhân niệm Phật”. Song đều dạy phải siêng tu, chứa công bồi đức cho nhiều, mới được vãng sanh. Kinh này chỉ dạy trì danh hiệu được nhứt tâm, liền lên bực bất thối, đâu không phải tắt mà lại tắt sao ?

CHÁNH VĂN: Nghĩa thứ nhì là trong Vô Lượng Thọ kể nhiều y báo, chánh báo, chép đủ các phép tu trì. Nay kinh Di Đà đây chọn chỗ giản tiện, bỏ chỗ phiền phức, lấy chỗ tóm tắt, bao gồm chỗ sâu rộng, không nói chi khác, chỉ dạy pháp trì danh, miễn sao niệm được nhứt tâm là liền sanh nước Cực Lạc. Nên nói: “Giản dị càng giản dị, nhiệm màu càng nhiệm màu, đường tắt trong đường tắt vậy”.

CHÚ GIẢI: Với kinh Vô Lượng Thọ sẽ thấy rõ trong hai môn Bộ Loại và Dịch Thích; bởi đối với kinh này nên người đời kêu kinh kia là Đại Bản, vì bộ tuy đồng nhưng rộng hẹp có khác nhau. Kinh kia vì người ưa rộng, Phật nói rộng; kinh này vì người ưa hẹp, Phật nói hẹp. Nhưng lời tuy tóm tắt mà lý rất rõ ràng, sự dẫu đơn sơ mà công được bội thặng. Như trong kinh Đại Bản rộng luận việc làm các điều phước thiện, còn kinh này chỉ nói hễ chấp trì danh hiệu tức là đa phước đa thiện. Kinh Đại Bản còn phân ba bực mà kinh này nói, hễ được sanh về nước kia đều được bực bất thối chuyên nơi quả Bồ Đề. Thế nên pháp trì danh niệm Phật chẳng những là chỗ thiết yếu trong các pháp môn niệm Phật, mà chính là chỗ rất thiết yếu trong bộ kinh Di Đà này. Nên nói: Pháp trong các pháp thậm thâm vi diệu, pháp nhiệm màu trong các pháp nhiệm màu, đường tắt trong những con đường tắt ấy vậy.

CHÁNH VĂN: Như trên trong khoa Biệt nói mười nghĩa, lại lấy chín nghĩa trước là Thông (chung), một nghĩa sau là Biệt (riêng). Gồm luôn cả nghĩa của phần Tổng văn trước để làm sở nhơn lập giáo của kinh này.

CHÚ GIẢI: Thông là: Những kinh chung cùng nói rõ về pháp môn Tịnh Độ, đều vì đồng một nhơn đây. Biệt là: Riêng chỉ nói rõ về kinh này, chú trọng pháp trì danh, do vì dùng pháp trì danh làm nguyên nhơn. Tổng là: Tức như văn trước, tóm nói rõ tất cả các kinh, đều vì một đại sự làm nguyên nhơn.

Còn nói về cái ý mà Phật Thích Ca. Ngài nói ra kinh này là cốt vì: 1) Để dạy chúng sanh niệm Phật; 2) Để dạy chúng sanh trì danh niệm Phật; 3) Để dạy chúng sanh

niệm Phật bằng cách trì danh mà được vào tri kiến của Phật, cho rõ như tâm bất loạn, đây là một đại sự mà thôi; vậy nên đây hiệp lại ba cốt yếu trên để làm chỗ sở nương lập giáo của bộ kinh này.

TẠNG GIÁO ĐẲNG NHIẾP (phân ra làm ba phần):

1. Tạng Nhiếp: Kinh này thuộc về tạng nào?
2. Giáo Nhiếp: Kinh này thuộc về giáo nào?
3. Phần Nhiếp: Kinh này thuộc về phần nào?

1. TẠNG NHIẾP

CHÁNH VĂN: Đã biết Phật nói kinh này có nguyên nhân như thế; nhưng chưa biết kinh đây đối trong Phần Tạng Giáo nó thuộc về đâu ?

Nói về Tạng có hai: 1. Tam Tạng; 2. Nhị Tạng.

Trước nói: 1. Tam Tạng là:

- a) Tạng Tu Đa La .
- b) Tạng Tỳ Nại Da .
- c) Tạng A Tỳ Đạt Ma .

Nay kinh đây (Di Đà) thuộc về Tạng Tu Đa La. Bởi các kinh cũng đều có thân thuộc lẫn nhau, nhưng kinh Di Đà đây không phải như các kinh kia.

CHÚ GIẢI: Tiếng Phạm nói: Tu Đa La. Tàu dịch: Khế Kinh, tức là tạng Kinh, sẽ giải thấy trong đề mục văn sau. Tỳ Nại Da, Tàu dịch là "Điều Phục", tức là tạng Luật. A Tỳ Đạt Ma, Tàu dịch là: "Đối Pháp", tức là tạng Luận.

Hai tạng trên đều có nhiều nghĩa, ở đây không cần lắm nên không dẫn giải. Thuộc về Tu Đa La là ở trong ba tạng: Kinh, Luật, Luận, mà kinh Di Đà đây thuộc về tạng Kinh

"Lẫn thuộc nhau" là như kinh Hoa Nghiêm thuộc về tạng Kinh mà gồm cả tạng Luật và Luận, vì trong các phẩm Thập Tạng nói rõ về việc Giới Luật; còn các phẩm Văn Minh nói rõ về Luận Nghị. Kinh Phạm Võng thuộc về tạng Luật mà gồm cả tạng Kinh, vì phần trên của phẩm Tâm Địa rộng nói ngôi bực của các vị Bồ Tát. Còn kinh khác so theo đây nên biết.

Kinh đây đã chẳng gồm giới luật lại cũng không kiêm luận nghị, vì từ đầu chí cuối, chuyên nói về pháp môn niệm Phật, cầu sanh Tịnh Độ, nên nói kinh đây, không phải như các kinh kia.

CHÁNH VĂN: Nhị Tạng là:

a) Bồ Tát tạng.

b) Thinh văn tạng.

Nay kinh Di Đà đây thuộc về Bồ Tát tạng; các kinh cũng có lẫn thuộc nhau, nhưng kinh đây không phải như các kinh kia.

CHÚ GIẢI: Tạng Bồ Tát và Tạng Thinh Văn sẽ thấy rõ trong phần "Thích Văn" sau có giải. Tạng mà phân làm hai là do vì tạng Kinh có Đại thừa, Tiểu thừa nên phân ra làm hai hạng để thâm thuộc, đó là pháp. Nếu ước về người thì có ba bực (tam thừa), cũng phải phân ra ba tạng. Vì bực người Duyên Giác phần nhiều chẳng nương nơi kinh giáo nên gồm trong bực người Thinh Văn, cho nên chỉ có hai tạng.

Nay thuộc về Bồ Tát tạng là vì kinh đây diễn nói pháp Đại thừa, như: y báo, chánh báo đều trang nghiêm, tín, nguyện vãng sanh v.v... tất cả đều là hạnh tự lợi, lợi tha, là bản phận của Bồ Tát, để giáo hóa chúng sanh, làm cho cõi Phật được thanh tịnh.

"Lẫn thuộc" là như kinh Hoa Nghiêm thuộc về tạng Bồ Tát, cũng gồm cả Thinh Văn tạng, vì kinh kia bao hàm tất cả các bực. Kinh Di Đà đây bực nhị thừa chẳng đặng vãng sanh (cõi Tịnh Độ) nên nói "không phải như các kinh kia".

Có người hỏi: Thế sao trong văn kinh nói: Đức Phật Di Đà kia có chúng đệ tử Thinh Văn ?

Đáp: Đây chỉ tạm có, chớ rốt thì không, đến sau trong phần Thích Văn sẽ biện rành.

Lại hỏi: Chán bỏ cảnh khổ, tìm về cảnh vui, dường như riêng về phần tự lợi, đâu phải hạnh Bồ Tát?

Đáp: Cầu sanh về Tịnh Độ chính là để thấy Phật nghe pháp, đặng vô sanh nhân rồi, trở lại cõi này cứu khổ chúng sanh; ấy là hạnh hạnh Bồ Tát, chớ không phải cái đạo của Thịnh Văn như trong bộ Thập Nghi Luận ngài Thiên Thai đã nói.

2. GIÁO NHIỆP

CHÁNH VĂN: Giáo là y theo Ngài **Hiền Thủ** định phân giáo pháp có năm phần là: Tiểu, Thi, Chung, Đốn và Viên. Nay kinh Di Đà đây thuộc về Đốn Giáo, mà cũng gồm cả hai giáo trước là Chung và Viên.

CHÚ GIẢI: Năm giáo là:

1. Tiểu thừa giáo: Nói pháp chỉ chuyên nói "Nhơn Không", (91) đầu có luận nói "Pháp Không" chút ít, nhưng cũng chẳng mấy rõ ràng; vì y nơi lục thức, tam độc để thành lập cái căn bản Nhiễm, Tịnh, (92) nên chưa tột thấu nguồn gốc của "Pháp Không" (93).

2. Đại thừa Thi Giáo: Do thời thứ hai chỉ nói "Pháp Không", thời thứ ba nói cả ba thừa, nhưng không hứa "định tánh Xiển Đề" (94) được thành Phật, là lời thuyết pháp chưa tột chỗ cực điểm của bậc Đại thừa, nên gọi là Thi Giáo. Trong đó có người thành Phật, có người không thành Phật, nên lại gọi là: Phần giáo. Với chỗ nói thì phần nhiều nói về Pháp tướng, ít luận đến pháp tánh. Dầu có nói tánh, cũng còn là con số tướng. Bởi y nơi tám thức sanh diệt để kiến lập ra các nghĩa loại có nguyên nhơn: Sanh tử và Niết Bàn.

3. Đại thừa Chung giáo: Do chỉ ra lý diệu hữu của Trung Đạo nên nói "định tánh xiển đề" đều sẽ thành Phật, mới nói tột chỗ cực điểm của Đại thừa, nên gọi là Chung giáo. Vì đúng với thật lý nên lại gọi là Thật giáo. Với chỗ nói thì phần nhiều luận về pháp tánh, ít luận đến pháp tướng. Dầu có nói đến "tướng" đi nữa, nhưng cũng hội về "tánh". Bởi căn cứ nơi Như Lai Tạng tánh nó tùy theo vọng duyên của tám thức để thành lập ra các nghĩa.

4. Đốn giáo: Giáo này hoàn toàn không nói đến pháp tướng chỉ nói rỗng về Chơn Tánh, hễ là nhứt niệm bất sanh tức gọi là Phật chớ không trải qua thứ lớp từng bậc gì nữa.

5. Viên giáo: Giáo này thông nhứt cả bốn giáo trước, Sự, Lý hoàn toàn trọn vẹn. Bởi lập trường lý luận như thế này: Pháp giới nhiều vô cùng tận, biến tánh trọn vẹn hợp

hòa, không ngăn ngại nhau; với nhau duyên sanh khởi vì một tức tất cả; tất cả tức một, tướng tức tánh, tánh tức tướng, tánh tướng nhiếp lẫn nhau. Như cái lưới ngọc (95) của trời Phạm Vương mỗi ảnh chiếu trùng nhau, thay nhau làm chủ quan, khách quan bằng cách nhiều đến vô cùng vô tận.

Năm giáo nói trên rõ như trong lời Huyền Đàm kinh Hoa Nghiêm; ở đây sợ nhiều không dẫn.

Kinh này thuộc về "Đốn Giáo". Trong môn nghĩa lý sau có giải.

Cũng gồm cả trước sau hai giáo là trước thông Chung giáo bởi do tất cả chúng sanh niệm Phật dù là định tánh Xiển Đề đều sẽ làm Phật.

Sau gồm "Viên giáo" là cũng trong môn nghĩa lý có giải.

3. PHẦN NHIẾP

CHÁNH VĂN: Phần là mười hai phần giáo như phần Tu Đa La, phần Kỳ Dạ v.v... Nay kinh này thuộc về hai phần Tu Đa La và Ưu Đà Na.

CHÚ GIẢI: Phần là từng phần, bởi vì nhất đại thời giáo của Phật có chia ra từng phần, đều có chỗ sở thuộc.

"Kỳ dạ" Tàu dịch "trùng tụng". Ưu Đà Na Tàu dịch "Vô vấn tự thuyết" trong 12 bộ, đây sợ nhiều, không dẫn (96). Nói thuộc hai phần: 1. Thuộc phần "Tu Đa La" vì là Khế kinh. 2. Thuộc phần "Ưu Đà Na" vì là không đợi ai thưa thỉnh mà đức Phật ngài tự kêu ông Thân Tử và chúng hội nói cho nghe.

NGHĨA LÝ THÂM QUẢNG (phân ra làm ba phần):

1. Nhiếp đốn (Gồm cả Đốn giáo)
2. Phần viên (Gồm một phần Viên giáo).
3. Bàng thông (Lan rộng các giáo).

1. NHIỆP ĐÓN

CHÁNH VĂN: Đã biết rằng kinh này thuộc về Đốn giáo và có ít phần thuộc về Viên giáo; chứ chưa biết nghĩa lý hoàn toàn như thế nào.

Trước nói kinh này thuộc về Đốn giáo đó, số là bảo: Pháp trì danh liền được vắng sanh, mau siêu, chóng chứng, vì không quanh co (lâu dài, chậm trễ) nên kinh Di Đà chính thuộc Đốn giáo.

CHÚ GIẢI: Chính thuộc nghĩa "Đốn" là: Vì tất cả kẻ phàm muốn chứng lên bực thánh, sự đó rất khó lắm! Vì đường đạo lý quá xa. Nay chỉ có một pháp trì danh liền đặng vắng sanh, đã vắng sanh rồi, tức thì đặng bực "Bất Thối". Khá gọi rằng: Đòi chỉ trọn thành, một đời đặng xong. Ví như đem ngôi báu trao ngay cho kẻ thường dân, chẳng trải qua gia cấp và cũng không phải như lối vòng vo của Tiệm giáo thì đâu sánh kịp, nên gọi kinh này thuộc về nghĩa "Đốn".

CHÁNH VĂN: Hoặc có người hỏi thắc mắc rằng: Kinh này Đốn giáo là tâm không sanh một niệm gì hết, tức gọi là Phật. Như năm pháp, ba tự tánh đều không tám thức, hai môn vô ngã đều trừ. Thế mà nay Pháp trì danh niệm Phật đây thì lại có niệm; đã có niệm, thế nào gọi là "đốn" được?

Đáp: Do nhứt tâm bất loạn, chính gọi là vô niệm; nếu còn có niệm, chẳng gọi là nhứt tâm, nhưng đã được nhứt tâm rồi thì pháp nào là pháp chẳng vắng lặng?

CHÚ GIẢI: Năm pháp là: 1. Danh; 2. Tướng; 3. Vọng tướng; 4. Chánh trí; 5. Như như (97).

Ba tự tánh là: 1. Danh tướng là tánh biến kế chấp, 2. Vọng tướng là tánh duyên tha khởi. 3. Chánh trí như như là tánh viên thành thật (98).

Bát thức là: A lại da, mặt na và sáu thức (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý) hiệp thành tám thức.

Hai vô ngã là nhơn vô ngã và pháp vô ngã (99).

Sắp về trước, cũng đều thuộc vào trong năm pháp cả. Rõ thấy trong kinh Lăng Già và các kinh, đều không, đều trừ. Cả năm pháp ấy có chỗ gọi rằng: Thân Phật là vô vi (không hình tướng) không mắc vào các con số, gọi là Phật Thân. Một niệm không sanh, tức gọi là Tâm Phật; ấy là tôn chỉ của "Đốn Giáo". Nay nói niệm Phật thời niệm hiệu Phật thuộc về Danh, còn đối thân Phật thuộc về tướng, nhớ niệm Phật kia thuộc về vọng tưởng. Dầu cho tịnh niệm nối nhau, được vào pháp "Tam Ma Địa" (chánh định) đi nữa, nhưng cũng còn thuộc về danh từ "Chánh Trí Như Như".

Và lại phân biệt là Phật, thuộc về thức tinh. Năng niệm là Tâm, sở niệm là Cảnh, thuộc về Nhơn và Pháp; thế còn chưa trừ được tướng hữu ngã, hưởng là với tướng vô ngã, lẽ nào trừ được ư ?

Chỗ không, chỗ trừ của Đốn Giáo kinh này đều có cả. Do vì chỗ có niệm cho nên họ thắc mắc là chưa phải "Đốn"; chớ đây chính bảo là vô niệm kia mà! Bởi do nhứt tâm bất loạn thời chẳng chấp có tâm để niệm, chẳng chấp không tâm để niệm, chẳng chấp cái tâm bằng cũng có cũng không để niệm, và chẳng chấp cái tâm bằng chẳng phải có chẳng phải không để niệm. Vậy thử hỏi: lia bốn câu ấy ra, lại có gì là niệm? Thế thì tuy gọi rằng niệm Phật, chớ vẫn niệm mà vô niệm vậy. Niệm mà vô niệm, thế mới gọi là nhứt tâm. Cái tâm như thế tâm nó cũng không tâm nữa kia, chỉ cưỡng kêu là Nhứt, chứ thật ra tướng Nhứt cũng còn không, đâu tìm được những con số mà người bảo: 5, 3, 8, 2. Thế thời lý nhứt tâm bất loạn đây, chẳng khác nào "nhứt niệm bất sanh" đâu nên nói kinh này chẳng phải là "Đốn" ?

2. PHẦN VIÊN

CHÁNH VĂN: Một phần thuộc Viên giáo là lập trường của Viên giáo, vì trong bốn món pháp giới, ba món trước chung lẫn cả các giáo, một món sau riêng thuộc về Viên giáo. Nay kinh này: Viên giáo toàn nhiếp, nó có một phần nhiếp thuộc về Viên giáo. Bởi vì nó chỉ có ít phần Viên giáo nên gọi thuộc "Phần Viên".

CHÚ GIẢI: Bốn pháp giới là: 1. Sự pháp giới; 2. Lý pháp giới; 3. Sự lý vô ngại pháp giới. Với ba pháp giới này các kinh đều có; 4. Sự sự vô ngại pháp giới (100) đây, thì đặc biệt nhứt là riêng một kinh Hoa Nghiêm có thôi, nên gọi là "Nhứt thừa Biệt giáo". Sự và Lý vô ngại thì đồng với "Đốn" và "Chung". Còn sự sự vô ngại thì chẳng đồng hai giáo kia (Đốn và Chung) vì riêng ngoài nhứt thừa trong "đồng giáo" kia nên gọi là "Biệt" (riêng) chớ không phải là "Biệt giáo" trong bốn giáo: Tạng, Thông, Biệt, Viên (101).

Nay kinh Di Đà đây có một phần thuộc Viên giáo là do kinh Hoa Nghiêm thì hoàn toàn là Viên giáo; còn kinh Di Đà đây chỉ có ít phần thuộc Viên giáo. Đối với phần ít ấy, xin sơ lược kể nói ra có 10 nghĩa:

1. Kinh Hoa Nghiêm nói: cả trong khí giới, từ mây bụi, mây lông đến một vật hữu hình, vô hình đều diễn nói pháp âm màu diệu. Kinh Di Đà nói: Nước, chim, cây, rừng đều rao pháp "Ngũ căn", "Ngũ lực", "Thất giác chi", Bát thánh đạo" các pháp môn (sẽ rõ ở sau).

2. Kinh Hoa Nghiêm nói: Trong mây vi trần đủ cả mười phương pháp giới huy hoàng vô tận. Đây thì như trong kinh Di Đà Đại Bản nói: Với trong một cây "Bảo Thọ", thấy 10 phương cõi Phật như bóng trong gương.

3. Kinh Hoa Nghiêm nói: Chẳng hề cử động ra khỏi chôn Tịch Diệt đạo tràng mà đã đi khắp pháp giới, nên nói thể tướng vẫn yên lặng như xưa, vốn không hành động chút gì sai khác, thể mà các pháp giới nhiều như số vô đẳng vô lượng, đều đã đi khắp tất cả. Đây thì như trong kinh Di Đà Đại Bản nói: Đức Phật Di Đà vẫn thường ở tại cảnh Tây phương tịnh độ, mà cũng có ở khắp cả cõi trong mười phương.

4. Kinh Hoa Nghiêm nói lời ví dụ rằng: "Cây thuốc chúa" (102) nếu ai thấy cây ấy, mắt được thanh tịnh, cho đến nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý, cả sáu căn không căn nào mà chẳng thanh tịnh. Chúng sanh thấy Phật cũng lại như thế, là do thấy đức Phật Viên Giác, (103) nghe pháp Phổ Môn nhờ thần lực, sáu căn mới được thanh tịnh vậy.

Kinh Di Đà nói: Đức Phật A Di Đà ngồi nơi cây Bảo Thọ đạo tràng. Với cây báu ấy kẻ thấy, người nghe, sáu căn đều được thanh tịnh.

5. Kinh Hoa Nghiêm nói: Chúng sanh trong tám nạn (104) đều siêu lên bực Thập Địa, kinh Di Đà nói: Các chúng sanh trong địa ngục, ngạ quỷ súc sanh, hễ có niệm Phật đều được vãng sanh.

6. Kinh Hoa Nghiêm nói: Một tức tất cả nên đức Như Lai có thể đối với một thân, để hiện ra nhiều đầu bằng số vi trần ở trong nhiều cõi Phật bằng số bất khả thuyết. Trong mỗi một cái đầu, hiện ra vô số lưỡi. Trong mỗi mỗi lưỡi thốt ra vô số tiếng tăm, cho đến nào văn, tự, câu, nghĩa đầy cả pháp giới. Kinh Di Đà thì như trong Đại Bản nói: Nước Cực Lạc kia có vô lượng hoa báu, trong mỗi đóa hoa phóng ra ba mươi sáu ức na do tha trăm ngàn ánh quang minh; trong mỗi quang minh hiện ra 36 ức na do tha trăm ngàn thân Phật, khắp vì mười phương chúng sanh để thuyết tất cả pháp.

7. Kinh Hoa Nghiêm nói: Đức Lô Xá Na, Đức Thích Ca đều hiện ra hai tướng: Thắng Ứng thân và Liệt Ứng thân (105). Đây thì như trong Quán Kinh nói: Đức Phật A Di Đà hiện thân cao lớn bằng số 60 muôn ức na do tha hằng hà sa do tuần, mà lại thấy thân Liệt Ứng bằng một trượng sáu thước trên ao bát công đức thủy (sẽ giải rõ ở sau).

8. Kinh Hoa Nghiêm nói: Đức Lô Xá Na Phật làm giáo chủ. Đây thì như Ngài Thanh Lương nói: Đức Phật A Di Đà tức là đức Bản Sư Lô Xá Na.

9. Kinh Hoa Nghiêm nói: Kinh Hoa Nghiêm là kinh "Đại Bất Tư Nghì" còn kinh Tịnh Danh và các kinh là "Tiểu Bất Tư Nghì", mà kinh Di Đà thì lại là kinh "Bất khả Tư Nghì Công Đức" vậy thôi, chứ chả phân là Tiểu hay Đại gì !

10. Lập trường của kinh Hoa Nghiêm là nói: Chính nơi tâm phàm phu để thành ngay trí bất động của chư Phật. Kinh Di Đà đây nói: Không ngoài pháp niệm Phật bằng cách xưng danh mà được Phật hiện tiền. Thế thì kinh Di Đà bằng bậc với kinh Tịnh Danh và các kinh... đồng một loại với kinh Hoa Nghiêm.

Vì Viên giáo trọn thấu kinh này (Di Đà). Kinh này một phần thuộc Viên giáo, bởi do nghĩa có ít phần thuộc Viên giáo, nên mới gọi là "Phần Viên".

3. BẢNG THÔNG (phân ra làm hai phần):

1. Quán kinh .
2. Chư kinh .

QUÁN KINH

CHÁNH VĂN: Trước nói kinh này thông đồng với kinh Thập Lục Quán đó là bởi có người chấp rằng 16 pháp quán gọi là Định Thiện, với chấp trì danh hiệu gọi là Tán Thiện. Nay vì lẽ thông đồng mà nói, thì trong đây có hai nghĩa: 1. Tổng 2. Biệt.

Trước nói Tổng là Kinh Thập Lục Quán cả 16 pháp diệu quán, đều chủ về lý nhứt tâm. Kinh Di Đà đây trọng về lý nhứt tâm, chính hiệp với ý kinh kia. Vì kinh kia nhứt tâm tác quán, kinh này nhứt tâm xưng danh; thế đâu đặng với cả hai đồng qui về LÝ NHỨT TÂM mà lại tán dương kinh kia, dẫn ép kinh này. Rõ như trong lời Sớ ngài Tịnh Giác đã nói...

CHÚ GIẢI: “Bảng thông” là không phân biệt Đốn giáo hay Viên giáo, chỉ lấy nghĩa lý thông đồng nhau giữa các kinh Đại thừa mà thôi. Do vì kinh Thập Lục Quán là kinh chuyên môn nói về Tịnh Độ nên dẫn để nói trước.

“Định Thiện, Tán Thiện” là: Ngài Cô Sơn phân phán ra cho 16 pháp quán là Định Thiện. Đối với kinh đây, pháp trì danh cho là Tán Thiện (106), chứ đây bảo rằng: "Nhứt tâm bất loạn" có sự, có lý, chính nơi "Sự nhứt tâm" đã chẳng phải hoàn toàn Tán Thiện thay, hướng chỉ là "Lý nhứt".

“Chính hợp với ý kia” là kinh kia dạy tu 3 pháp quán như vậy: Tâm quán không tức không, quán giả tức giả, quán trung tức trung, vượt hẳn lớp lang thế là đặc “tam quán nhưt tâm”. Kinh Di Đà này dạy tu niệm Phật bằng cách “chấp trì danh hiệu” đến khi định cái “Nhứt tâm bất loạn” thì cả năng trì, sở trì đều không thể có, đó gọi là “Không quán”. Chính đương lúc không mà năng, sở rõ ràng, đó gọi là “giả quán”. Chẳng phải giả, chẳng phải không mà thường không, thường giả, bất khả tư nghì, đó gọi là Trung Đạo quán. Bởi vì riêng giữ một danh hiệu Phật để niệm liền được nhưt tâm; đã nhưt tâm thì có gì thứ lớp! Đây chính là nghĩa ba quán viên tu. Thế thời kinh kia dùng nhưt tâm quán tưởng làm tôn, kinh đây dùng nhưt tâm trì niệm làm chủ, vì Quán tức là niệm, niệm tức là quán. Vậy hai kinh chỗ nói đã đồng nhưt tâm, sao riêng với kinh này chê là Tán Thiệt!

Cho nên pháp môn này tên là pháp “Niệm Phật tam muội”, cũng tên là “Nhứt Hạnh tam muội”, cũng tên là “Chư Phật Hiện Tiền tam muội”, cũng tên là “Bát Nhã tam muội”, cũng tên là “Phổ Đẳng tam muội”. Nói “Tam Muội” nghĩa là Chánh Định. Kinh Di Đà này đã thông đồng với nhiều pháp tam muội như thế sao dám chê là Tán Thiệt? Nói cho đúng lý: Tu quán tưởng nếu chẳng định nhưt tâm thì pháp quán ấy cũng thành là Tán; tu trì danh nếu được nhưt tâm, pháp trì danh ấy tức thành là Định. Dùng tính ở quán tưởng hay trì danh mà chỉ tính ở chỗ định nhưt tâm cùng không nhưt tâm mà thôi .

Như lời sớ của ngài Tịnh Giác nói: “Đối với Quán kinh, ngài Trí Giả đại sư cho ba món tịnh nghiệp (107) thuộc về Tán Thiệt, 16 pháp diệu quán thuộc về Định Thiệt”; chớ chưa nghe ngài chê pháp trì danh là Tán Thiệt bao giờ! Ông Cô Sơn phê phán kinh Di Đà là Tán Thiệt, theo ý tôi (Vân Thê) không nhận cái thuyết kia. Và như lời Sớ trong phẩm Phổ Môn giải rằng: “Nhứt tâm xưng danh có sự, có lý, chuyên niệm đức Quan Âm, lòng niệm không gián đoạn, gọi là Sự nhưt tâm. Nếu đạt được tâm này, bốn tánh (108) không sanh, vì tương ưng với pháp Không Huệ gọi là Lý nhưt tâm”. Trong phẩm Phổ Môn kia nói thiếu hai chữ “bất loạn”, ngài Trí Giả còn dùng hai chữ “Không Huệ” (huệ chơn không) để giải; hướng chi kinh Di Đà nói: “Nhứt tâm bất loạn” thì đâu định chê là Tán Thiệt?! Theo ý ngu tôi xét: Ngài Trí Giả khi nhập diệt, còn xưng danh hiệu Tam Bảo, ngài Chương An khi lâm chung cũng niệm Phật A Di Đà và niệm hai vị đại sĩ Quan Âm, Thế Chí.

Hai thầy trò của ngài Trí Giả đồng “xưng danh, niệm danh”, như thế thì hẳn không định đem hai chữ “Tán Thiệt” để gán cho pháp trì danh của kinh này. Xét đó, càng thêm tin chắc.

CHÁNH VĂN: Kế đây nói nghĩa riêng. Hoặc có người thắc mắc cho rằng:

- 1. Kinh Di Đà đây chỉ nghe danh suông của Phật.**
- 2. Kinh Di Đà đây nói thân Phật là Liệt Ứng.**
- 3. Kinh Di Đà đây nói hoa sen chùng bằng bánh xe .**

4. Kinh Di Đà đây nói tội ngũ nghịch không được vãng sanh .

5. Kinh Di Đà đây thuộc về hạ phẩm.

Họ nạn như thế vì họ không biết hai kinh (Quán kinh với A Di Đà kinh) thật đồng một nghĩa và họ không biết kinh A Di Đà lại càng độc yếu hơn nữa .

CHÚ GIẢI: "Chỉ nghe danh suông" là có người thắc mắc cho rằng: Trong Quán kinh dạy tướng tướng hảo của Phật, còn kinh Di Đà đây chỉ chấp trì bốn chữ danh hiệu suông, chớ không thấy thân tướng hảo của Phật nên họ cho là Tán Thiện.

Song trong kinh này đã nói: "Đức Phật A Di Đà cùng các Thánh chúng hiện ở trước mặt người kia". Đã nói Phật hiện thời đâu không tướng hảo? Huống cùng thánh chúng, chủ và bạn đều hiện bày? Số là kinh kia do tác quán thấy Phật, kinh đây do trì danh thấy Phật, dù chỗ tu nhơn không đồng, chớ chỗ thấy Phật thì một.

"Thân Liệt Ứng" là có người nói mắc mớ rằng: Trong Quán kinh nói thân Phật cao đến sáu mươi muôn ức na do tha, hằng hà sa do tuần (109), còn kinh này không nói, họ nghi là "thân Liệt Ứng" cho nên gọi là Tán Thiện.

Song trong kinh Đại Bản nói: Lúc bấy giờ đức Phật A Di Đà phóng hào quang lớn chiếu khắp tất cả thế giới. Ông A Nan thấy dung thể của Phật lớn cao vòi vọi như núi vàng ròng, cao vót lên trên tất cả thế giới. Thế thì trong Quán kinh chớ nói còn cuộc hạn trong một thế giới; nay kinh này nói tất cả thế giới là cao lớn hơn biết bao, đâu nên nói là thân Liệt Ứng!?

Kinh Đại Bản lại nói cây báu nơi đạo tràng (110) của Phật A Di Đà toàn dùng các món báu tự nhiên hợp thành, cây báu ấy, không phải thân trượng sáu ngò dưới cội cây Bồ đề, thời đâu nên nói là thân Liệt Ứng!?

Lại trong Quán kinh nói: Phật kia hoặc hiện thân một trượng sáu, hay tám thước; hoặc hiện thân cao lớn đầy giữa hư không. Thế là tùy cơ cảm của chúng sanh nên chỗ thấy có lớn nhỏ không như định; thành thử cổ đức nói: "Dầu liệt ứng, dầu thảng ứng, dầu sanh thân, dầu Pháp thân, nhưng cũng không phải hai thân". Huống chi trong kinh đây không thấy nói ra thân Phật lớn, nhỏ chi cả, sao dám quyết định đặt điều cho là thân Liệt Ứng?

"Hoa sen chùng bằng bánh xe" là có người bảo rằng: Trong Quán kinh nói: "Hoa sen lớn mười hai do tuần"; còn kinh đây nói: "Hoa sen nhỏ hạng bằng bánh xe", cho nên gọi là Tán Thiện .

Song họ đâu biết cái nghĩa bánh xe lớn nhỏ không như định. Như trong kinh Đại Bản nói bánh xe lớn đến trăm ngàn do tuần (111), đâu những "mười hai do tuần" mà thôi; rõ như trong văn sau có biện.

"Tội ngũ nghịch không được vãng sanh" là có người đưa ra nạn đề rằng: Trong Quán kinh nói tội ngũ nghịch được vãng sanh; còn kinh Đại Bản nói: "Chỉ trừ tội ngũ nghịch không được vãng sanh". Họ chê kinh này công tế độ hẹp hòi nên họ cho là Tán Thiện.

Nhưng họ đâu biết dưới câu: "Chỉ trừ tội ngũ nghịch" có thêm bốn chữ "phi báng chánh pháp", mới bị trừ ra. Tuy người đủ tội ngũ nghịch (112) mà không "phi báng chánh pháp", vị tất không được vãng sanh?

Bởi do "phi báng" thời không tin, vì không tin nên không được vãng sanh. Sở dĩ có câu: "Nghị thời hoa sen không nở", thật thế.

Trong Quán kinh không nói: "Phi báng chánh pháp". Nếu như gồm có phi báng ấy cũng không được vãng sanh vậy. Lại trong Quán kinh về phẩm "Hạ hạ", trong văn ngũ nghịch nói: "Người phạm tội ngũ nghịch, khi lâm chung niệm danh hiệu Phật mười tiếng liền được vãng sanh". Thế là pháp Quán tưởng chưa thành chỉ nhờ mười niệm... Vậy tội ngũ nghịch cũng được vãng sanh đó chính là nhờ có niệm danh hiệu mới được vãng sanh mà thôi.

Huống nữa trong kinh Đại Bản nói: "Những tội đọa địa ngục, ngã quỷ, súc sanh, cũng sanh về trong cõi của ta". Những người đọa trong địa ngục đó không phải là người ngũ nghịch chớ gì?

"Chỉ thuộc về hạ phẩm" là có người thắc mắc rằng: Trong Quán kinh nói về ba phẩm hạ. Phẩm đầu nói đối với người trí thức, dạy bảo chấp tay, hoặc vòng tay để niệm "Nam Mô A Di Đà Phật". Về phẩm thứ ba nói, thiện hữu dạy rằng: "Nếu người kém trí thức không thể niệm Phật bằng cách chấp vòng tay thì nên chỉ niệm danh hiệu". Thế thì pháp trì danh được vãng sanh đó dường như chỉ ở phẩm hạ! Họ đâu có biết pháp trì danh có Sự, có Lý. Lý lại có thấp có cao. Nay nói người vãng sanh về hạ phẩm đó chỉ là sự thiện, nếu thành lý quán thời đồng với ba quán viên tu của kinh kia, khế hiệp không hai, lo gì phẩm vị không cao. Huống chi trong văn hạ phẩm, chính chỉ cho người ác, người ngu có niệm Phật được về ở đó, chớ không phải nói về người thiện và người trí trì danh mà cũng ở phẩm hạ đâu. Nên biết hai kinh (Di Đà và Quán kinh) vẫn đồng một nghĩa.

"Độc yếu" là lược giải có ba ý:

1. Trong Quán kinh chép rõ về thân Phật tuy nói rằng thân ấy tức là Báo thân, tức Pháp thân, nhưng mà với số na do tha (113) hằng sa đó không phải là không có con số để kể, với hóa thân (ứng hóa hay sanh thân) cao lớn bao nhiêu (114) còn đợi 13 lời vấn đáp để biện giải điều nghi sau. Kinh đây chỉ nói quang minh vô lượng, thọ mạng vô lượng. Thế thì không thuộc về các con số nào mà chỉ ngay về Pháp thân thôi, đây là món độc yếu thứ nhất vậy.

2. Với 16 pháp diệu quán, tuy rằng: Tâm tức quán, quán tức tâm, nhưng mà trước phải quán mặt trời, kể quán đến nước, đến đất, đến hàng cây, đến bảo tọa, sau mới quán vào thân Phật. Thế thì không phải không thứ lớp, biết bao là bộn bề. Còn kinh này nói: Không cần tu các hạnh nghiệp đó, chỉ chuyên về một pháp trì danh, thoát được nhất tâm, liền thấy Phật hiện trước mắt. Đây là món độc yếu thứ hai vậy.

3. Sanh về ba phẩm Thượng có thể dạo khắp mười phương, thừa sự chư Phật; còn hai phẩm Trung và Hạ không thấy dạy như thế. Chớ kinh đây nói: Trì danh được vắng sanh liền được mỗi sáng ra đi cúng dường chư Phật khắp mười phương rồi liền trở về nước kíp trong giờ ăn buổi mai. Đây là món độc yếu thứ ba vậy.

Người đời nghe nói hai kinh đồng một nghĩa còn sanh nghi thay, hướng lại nghe nói kinh này độc yếu hơn càng thêm sợ hãi. Cho nên nói kinh này là pháp mà người đời "Nan Tín" (khó tin) và cũng nói kinh này là kinh "bất khả tư nghì công đức vậy".

CÁC KINH

CHÁNH VĂN: "Lại nói thông đồng trong các kinh" là ý nghĩa của kinh này cùng thông đồng nhau với các kinh Đại thừa như kinh Tịnh Danh, kinh Pháp Hoa v.v... Song người mà đã thấy được chỗ lan rộng thông đồng nhau như thế thời mới biết nghĩa lý kinh này bao trùm, thâm thúy, rộng xa, chứ không nên coi như các kinh thiên cận (Tiểu thừa) mà tự mắc tội lỗi !!

CHÚ GIẢI: Kinh Tịnh Danh, kinh Pháp Hoa v.v... Kinh đây nói: Nhứt tâm trì danh đặng sanh về nước kia (Cực lạc) tức là đồng với "Tùy kỳ tâm tịnh tác Phật độ tịnh". Đây là nghĩa kinh Tịnh Danh.

Lại kinh này nói: Nhứt tâm trì danh tức là đồng với "Dụng thân tâm niệm Phật"... nhấn đến "một mình vào nhà người nhứt tâm niệm Nam mô Phật, đi khát thực không bạn cũng nhứt tâm niệm Phật, một tiếng niệm Nam mô Phật, đều đã thành quả Phật". Đây là nghĩa trong kinh Pháp Hoa .

Chữ "Đẳng"v.v... là lược dẫn các kinh, như kinh Văn Thù nói tu pháp nhứt hạnh tam muội, kinh Đại Phẩm nói: "Nếu người tán tâm niệm Phật... Nhấn đến hết khổ, được phước kia không hết". Đây là nghĩa kinh Bát Nhã.

Như kinh nói: "Trong 21 ngày cúi đầu lễ niệm danh hiệu các đức Phật trong mười phương". Đây là nghĩa kinh Viên Giác.

Như nói: Năm trăm (500) người con ông Trương giả xưng niệm danh hiệu của bảy lớp (7 đời) Phật (115) bèn đặng thấy thân Phật vàng chói, liền chứng quả A La Hán. Đây là nghĩa trong kinh Quán Phật tam muội .

Như nói: “Ông Bồ Tát tu sáu phép niệm (116) mà phép niệm Phật là thứ nhất”. Lại nói: “Buộc lòng niệm nghĩ nhớ Phật, vì nhờ sức nhơn duyên ấy mà đoạn được phiền não”. Đây là nghĩa trong kinh Niết Bàn.

Như Phật bảo phụ vương rằng: “Ngày nay nên niệm Phật A Di Đà ở thế giới Cực Lạc Tây Phương thường cần tinh tấn, sẽ được quả Phật”. Lại nói: “Tu mười tâm để hồi hướng cầu vãng sanh, khi mạng chung ắt được sanh về cõi nước Phật kia (Phật A Di Đà)”. Đây đều là nghĩa trong kinh Bảo Tích.

Chí như kinh này cũng đồng nhau với nghĩa Viên của kinh Hoa Nghiêm thì đã thấy ở văn trước rồi .

Với nghĩa niệm Phật không thể kể xiết. Như trên là chỉ ngay đại ý của một bản kinh mà nói thế thôi. Nếu bàn rộng về nghĩa kinh thời như kinh Tịnh Danh nói: Nơi phương trượng (thất) của ông Duy Ma dung nạp cả ba mươi hai ngàn (32.000) tòa sư tử. Nay kinh này nói: Cõi Tịnh Độ đức Phật A Di Đà, mười phương sanh về đó, nhiều như những hạt mưa, đều sanh trong ao thất bảo không hề chật hẹp; tức là nghĩa kinh Tịnh Danh.

Trong phẩm Như Lai Thần Lực nói: Đức Phật Thích Ca cùng các Hóa Phật ở mười phương đồng hiện ra tướng lưới rộng dài cho đến cõi trời Phạm Thiên vì để khen ngợi kinh Pháp Hoa. Kinh này nói: Chư Phật ở sáu phương đều hiện tướng lưới khen ngợi đức Phật A Di Đà cũng lại như thế, tức là nghĩa kinh Pháp Hoa. Lược dẫn một phần ít đồng với các kinh Đại thừa, còn bao nhiêu nữa sợ nhiều không dẫn nói.

Lại luận Khởi Tín trong phần nhân duyên, lời Sớ nói: “Bực Thập Tín sơ tâm có bốn món cơ: Dùng sự lễ bái sám hối để diệt tội giúp cho bực sơ cơ (Thiên nhơn cơ). Dùng tu tập pháp chỉ quán để giúp cho bực trung cơ (Thịnh Văn cơ và Duyên Giác cơ). Dùng pháp cầu sanh Tịnh Độ để giúp cho bực thượng cơ (Bồ Tát cơ). Cơ đầu là những chúng sanh nhiều nghiệp chướng. Cơ bậc trung là phàm phu, nhị thừa”. Thế thì biết pháp môn Tịnh Độ là pháp tu của bậc Đại Thừa Bồ Tát. Nghĩa lý bao trùm tổng kết văn trên. Chữ "Tội lỗi" là những người khinh chê kinh này, tức là khinh chê các kinh Đại Thừa mắc tội vô lượng.

---o0o---

Quyển 1 C

SỞ BI GIAI PHẨM (phân ra làm hai phần)

1. Liệu giản (So chọn)

2. Tổng thâu (Tóm thâu)

1. LIỆU GIẢN

CHÁNH VĂN: Đã biết kinh Di Đà đây vẫn đón, nghĩa đủ, lời gần, ý xa. Nhưng chưa rõ nó sẽ giúp cho căn khí nào và có bao nhiêu từng bậc?

Trước nói về cách (Liệu Giản) là so chọn để phân biệt, thì ban đầu (kế sau là giai cấp) là ba hạng người không phải căn khí: 1. Người vô tín; 2. Người vô nguyện; 3. Người vô hạnh; trái lại, đều là người có căn khí (căn cơ).

CHÚ GIẢI: Trước nói căn khí có phải, có quấy. Sau phân biệt giai cấp, có thắng (hơn), có liệt (thua), cốt yếu là muốn cho chúng sanh biết, đừng buông quấy, theo phải, bỏ liệt, dùng thắng.

Tín là tin rằng chúng sanh với Phật không hai; chúng sanh niệm Phật chắc đặng vãng sanh, rốt ráo thành Phật. Như trong kinh đã nói: "Các người đều phải tin theo lời ta". Phải vậy!

Nguyện là vì tin đây không phải chỉ tin suông. Mà phải như con nhớ mẹ, nhìn theo triu mến, quyết muốn vãng sanh như trong kinh đã nói: "Nên phải phát nguyện, nguyện sanh về quốc độ kia". Thật thế!

Hạnh là vì nguyện không phải chỉ nguyện suông, cần phải thường hành tinh tấn, mỗi niệm nối nhau không gián đoạn. Như trong kinh đã nói: "Phải chấp trì danh hiệu để niệm cho được nhưt tâm bất loạn". Thật vậy.

Ba việc này gọi là "ba món tư lương"; tư lương chẳng đủ, không mong gì đi tới trước. Lại nữa ba món này như cái đỉnh có ba chơn. Hoặc đều không, hoặc có một thiếu hai; hoặc có hai thiếu một, đều không thể đứng vững được.

Lại dùng lời dụ để rõ: Ví như với năm giống lúa, người không tin là không tin ngay nơi hạt giống lúa này, là bây giờ trồng bón giống đây, chắc sau đặng thành lúa.

Người có tín mà không nguyện: Tuy có biết giống tốt mà không có tâm mong cầu gì đến lúa. Người có nguyện mà không hạnh: Tuy có mong cho được lúa, mà không cần mẫn cày cấy. Với ba món này, hoặc toàn không, hay lẫn thiếu một hoặc hai; xét theo văn nói trên, nên biết (là không được).

Ba hạng người này, đều tỷ dụ như món đồ hư bể, không đựng được pháp vị cam lồ nên gọi là Phi Khí.

Lại nữa, người đời tuy làm các việc từ thiện, nhưng đối với cõi Phật kia, họ không có Tín, Hạnh, Nguyện, cũng gọi là hạng người Phi Khí. Mặc dầu người có tội lỗi, nhưng đối với cõi Phật kia có đủ Tín, Hạnh, Nguyện cũng gọi là người phải căn khí.

Với câu "Trái lại đều là căn khí", như văn sau sẽ nói rõ.

CHÁNH VĂN: Trong những món đồ phải căn khí lại còn tùy mỗi căn cơ mà có ra từ "Bối" từ "Phẩm" thành ba, thành chín; chín lại hơn chín; ba lại hơn ba, phân tích nhiều lần từ ngành ra nữa thì phải nhiều đến vô lượng. Như trong hai bộ nói rõ.

CHÚ GIẢI: Tiếp theo nói về giai cấp. "Bối" là trong kinh Đại Bản nói ba bối. Phẩm là trong Quán kinh nói chín phẩm. Cho nên nói là ba, là chín.

Trong ba "bối", mỗi "bối" có ba thì thành ra chín "bối".

Trong chín phẩm, lại mỗi phẩm có chín thì thành tám mươi một (81) phẩm. Bối đã không cùng. Phẩm cũng không tốt thì thành ra trăm nghìn vạn ức "Bối" và "Phẩm", cho nên nói: "Cũng đến vô lượng".

Đối với cái lẽ: Đều gọi tu niệm Phật, đồng được vãng sanh. Sở dĩ có phân ra nhiều Bối, Phẩm như vậy là do giữa giới tu niệm có sự, có lý, công hành trì hoặc trễ hoặc siêng, thành thử tùy theo hơn nào thì kết quả này, nên với ngôi bậc nó phải sai khác. Cho nên kinh Niết Bàn nói: "Cũng một pháp thập nhị hơn duyên từng không hai pháp, nhưng mà người bậc hạ trí quán tu thì được đạo quả Thịnh Văn. Người bậc trung trí quán tu thì được đạo quả Duyên Giác; người bậc thượng trí quán tu thì được đạo quả Bồ Tát. Người bậc thượng thượng trí quán tu thì được đạo quả Phật".

Cũng như câu: "Đồng một thức ăn trong một bát, chư thiên thọ dụng có ngon dở khác nhau; cùng một dòng sông, 3 thú lội qua có sâu cạn không đồng" (117) đâu có đối được.

Vả lại ta tự phụ là người lợi căn (sáng suốt), nghe nói pháp niệm Phật, hoặc đem lòng khinh dễ, đâu biết Bối và Phẩm có cao có thấp là cốt ở nơi người mà thôi. Nếu quyết không niệm Phật thì phân ngu dốt để lại cho người vậy. Còn kẻ hiếu kỳ ý giới, xin bình tâm suy nghĩ lại!!

2. TỔNG THÂU

CHÁNH VĂN: Tổng thấu là cứ niệm danh hiệu Phật ắt được vãng sanh về nước kia: Thì ra hoặc cao, thấp, hoặc thánh, phàm; cho đến hoặc tin, nghi, khen, chê, miễn biết có đức Phật kia là thành được thiện căn rồi, dù lâu đến nhiều kiếp, nhiều đời, đều nhờ đó sẽ được giải thoát.

CHÚ GIẢI: “Hoặc cao, hoặc thấp” là do sanh phẩm thượng liền được quả Phật, còn sanh ở phẩm hạ, phước cũng hơn cung trời (118).

Thế thì phẩm vị tuy khác, nhưng cũng đều được bậc bất thối cả.

“Hoặc Thánh, hoặc phàm” là dù hạng phàm phu đủ điều ràng buộc (119) nhưng miễn được vãng sanh thời đồng ngôi với các vị Bồ Tát cu hội một nơi rồi, thế nào cũng sẽ thành quả Thánh. Đây là nói theo lối thuận.

Dưới đây nói tin, nghi, khen, chê gồm cả thuận và nghịch không một hạng nào mà chẳng được lợi ích.

Hỏi: Người tin, người khen được như thế là phải, còn người nghi, người chê vì sao cũng nói có căn lành?

Đáp: Ông Thường Bất Khinh Bồ Tát thọ ký cho mỗi người được làm Phật. Người nghi không tin đến nỗi đánh mắng ông, hơn đó chúng bị đọa vào địa ngục. Từ trong địa ngục ra rồi, rốt cuộc cũng được thành đạo. Đây đâu chẳng phải đánh, mắng là từ nghi sanh ra? Nghi từ biết sanh ra? Biết từ nghe sanh ra? Vì nghe biết có Phật rồi mới sanh nghi. Nếu không nghe biết thì nghi từ đâu mà có? Hơn vì nghe biết thì một chữ Phật, đã chứa trong tạng thức, như gieo giống xuống đất bỗng gặp mưa, sương thấm nhuần sẽ có ngày nứt mầm, mọc mộng. Người chê Phật cũng nghĩa như thế. Nên nói hề biết có Phật đều thành thiện căn, rồi rốt cuộc cũng được giải thoát; nếu không nghe, không biết thì không thành hạt giống lành.

NĂNG THUYỀN THỂ TÁNH (Phân ra làm bốn phần)

1. Tuỳ tướng: Theo tướng văn tự....
2. Duy thức: Chỉ có thức biến...
3. Qui tánh: Đều về tự tánh...

4. Vô ngại: Sự lý vô ngại...

1. TÙY TƯỚNG

CHÁNH VĂN: Đã biết kinh Di Đà này trùm khắp các cơ, nhưng chưa rõ lý năng thuyên lấy gì làm thể tánh? Y theo xưa lần lượt chia ra làm mười môn. Xét tận gốc, tóm lại thành bốn môn. Trước nói Tùy tướng, trong ấy lại chia ra làm hai:

1. Thỉnh, Danh, Cú, Văn.

2. Nghĩa sở thuyên

Do vì văn với nghĩa đều thuộc về tướng văn tự.

CHÚ GIẢI: Lần lượt chia ra mười môn (121) rõ thấy trong lời Huyền Đàm của kinh Hoa Nghiêm. Ngài KHUÊ PHONG đối trong ấy tóm ghép lại làm thành bốn môn:

1. Thỉnh, Danh, Cú, Văn, là cứ theo kinh giáo Đại thừa, Tiểu thừa, hoặc có kinh dùng Thỉnh làm giáo thể; hoặc có kinh dùng Danh, Cú và Văn thân để làm giáo thể. Nay theo Ngài Thanh Lương đại sư dùng hết bốn món. Lấy Thỉnh làm giáo thể; Danh là thứ lớp, hàng ngũ để giải tự tánh của pháp; Cú là thứ lớp sắp đặt để giải sự sai biệt của pháp; Văn là thứ liên hợp, kết làm chỗ nương cho hai món trên. Danh, Cú, Văn ba món đây tráo trở cho tiếng nói hình dung tỏ rõ ra. Bởi chỉ có một Thỉnh thì không thể giải rõ nghĩa được; còn riêng Danh, Cú, Văn thì không có tự thể; cho nên gồm cả bốn món này mới đủ làm giáo thể, do gồm cả giả, thật, thể, dụng giúp nhau vậy.

2. Nghĩa sở thuyên là: Thỉnh, Danh, Cú, Văn bốn món này nếu không có nghĩa gì để làm chỗ sở thuyên (bị nói) thì đồng như thiên vận (122) sông, chớ không có ý vị chi cả. Còn nếu chỉ có nghĩa sông mà không có văn tự thời lý màu do đâu để được hiển bày. Bởi thế cho nên văn tự tùy theo nghĩa, nghĩa tùy theo văn tự. Văn nghĩa lẫn giúp mới thành giáo thể.

Vì vậy cho nên kinh này từ câu "N hư thị ngã văn" đến câu "Tác lễ nhi thối", đó là cái thể của Thỉnh, Danh, Cú, Văn mà trong đây nói những y báo, chánh báo, tín, nguyện, vãng sanh v.v... là những nghĩa sở thuyên vậy. Dùng cả hai món này (văn nghĩa) nương lẫn nhau để làm giáo thể.

CHÁNH VĂN: Lại nếu cứ mỗi pháp để hiển nghĩa thì không một pháp nào không phải là Phật sự, như cơm thơm, hào quang v.v... Nên biết mỗi pháp đều làm giáo thể được cả.

CHÚ GIẢI: Pháp hay hiển nghĩa thì mỗi pháp tự bày, chẳng đợi văn tự. Như kinh Hoa Nghiêm nói đài mây, lưới báu, mao không (lỗ chơn lông) hào quang đều có thể thuyết pháp cả. Kinh Tịnh Danh nói có thể giới Phật dùng cơm thơm làm Phật sự (123), có thể giới Phật dùng hào quang làm Phật sự, cho đến một sắc, một cử, một động, không có một pháp nào mà không phải Phật sự v.v... Nay kinh Di Đà này thì nước, chim, cây, rừng, đều diễn tiếng pháp (pháp âm) vi diệu. Thế thì tùy lấy một pháp mà dùng cũng đều thành giáo thể cả.

2. DUY THỨC

CHÁNH VĂN: Duy thức là văn đây, nghĩa đây đều do thức biến hiện mà có bốn ảnh cả bốn câu.

CHÚ GIẢI: Bốn câu là:

1. Duy có bản chất, không có ảnh tượng (124) tức là Tiểu thừa giáo. Vì hàng Tiểu thừa không biết giáo pháp đều do thức biến hiện nên nhận rằng đức Như Lai có thuyết pháp.

2. Cũng bản chất, cũng ảnh tượng, tức là Thi giáo. Vì do đức Phật tự diễn giảng nào văn, nào nghĩa đều từ nơi Diệu Quán Sát trí (125) của tịnh thức thứ sáu hiện ra gọi là "bản chất giáo" (126). Người nghe thì từ trên thức biến ra nghĩa, gọi là "ảnh tượng giáo" (127). Vì chư Phật và chúng sanh lẫn nhau làm tăng thượng duyên (128).

3. Chỉ có ảnh tượng, không có bản chất, tức là Chung giáo. Vì lìa tâm chúng sanh, thì không có Phật, duy dùng lòng đại bi, đại trí làm tăng thượng duyên, khiến trong tâm chúng sanh căn cơ đã thuận thực kia, hiện ra Phật thuyết pháp. Thế nên Phật giáo toàn là ảnh tượng trong tâm chúng sanh.

4. Không phải bản chất, không phải ảnh tượng, tức là Đốn giáo. Chẳng những ngoài tâm không Phật, mà ảnh tượng trong tâm chúng sanh cũng không; do vì chơn tánh vốn dứt hẳn văn tự, ngôn thuyết, tức là giáo mà không có giáo. Như câu: "Tôn giả (Tu Bồ Đề), không thuyết pháp; tôi (Đế Thích) cũng không nghe" (129). Kẻ thuyết và người nghe đều không, chỉ có duy thức mà thôi. Nên lấy thức làm giáo thể vậy.

Nay kinh này căn cứ theo hai giáo Chung và Đốn thì trong tâm chúng sanh ưa xuất ly cõi khổ, tự trong tâm thấy có Phật giảng thuyết nào y báo, chánh báo, tín, nguyện, vãng sanh, Cực Lạc mà kỳ thuật không thuyết, không nghe, nên dùng thức làm giáo thể.

3. QUI TÁNH

CHÁNH VĂN: Qui tánh là trước lấy môn cảnh nơi sở biến để qui về tám thức nơi năng biến. Nay đem tám thức sở hiện qui về nhứt tâm năng hiện. Thế là lấy tánh làm giáo thể.

CHÚ GIẢI: Nhứt tâm là gì? Tức là tự thể Chơn Như. Vậy từ Chơn Như đây lưu xuất ra các giáo pháp nên hội các tướng về một tánh (Chơn Như). Thời chỗ gọi rằng: Phần Trùng Tụng vẫn Chơn Như, phần Thọ Ký cũng Chơn Như, luôn 12 phần giáo tất cả đều Chơn Như. Sắp về trên lần lựa xét tầm giáo lý chơn thật, rốt ráo tốt đến nơi đây. Ví như cánh vật không lia chiêm bao, chiêm bao không lia người ngủ.

Lời Sớ kinh Viên Giác nói: “Chúng sanh và giáo pháp vốn không. Tất cả duy có thức biến; thức lại như huyền thuật, như mộng寐, chỉ là nhứt tâm”. Thế là dùng tự tâm làm giáo thể.

Nay kinh này, Y, Chánh, Nguyện cả các pháp, nào văn, nào nghĩa rốt ráo đều về lý "Nhứt Tâm Chơn Như". Cho nên bực cổ đức nói: “Các kinh đại thừa đều dùng một "Thật Tướng" để ấn chứng làm giáo thể của kinh”. Kinh này dùng "nhứt tâm bất loạn" tức là Thật Tướng tức là Chơn Như. Thế thì hiệp lại hai môn (Tùy Tướng, Duy Thức) trước lại hội qui về Nhứt Tâm để làm giáo thể.

4. VÔ NGẠI

CHÁNH VĂN: Vô ngại là Tâm, Cảnh, Sự, Lý vốn tự thông suốt lẫn nhau. Cảnh và Sự gọi là Tùy Tướng. Tâm là Duy Thức. Lý là qui tánh, đều giao triệt với nhau.

CHÚ GIẢI: “Giao triết” là do một tâm vẫn có; hai môn là sanh diệt và Chơn Như, vì Chơn Như tức là sanh diệt, cho nên Lý nó không ngại gì với Sự, cảnh và tâm sanh diệt tức là Chơn Như, cho nên Sự, Tâm và Cảnh không ngại gì với Lý.

Nay kinh này nói Tâm tức là Độ, thời vẫn một niệm vô vi mà không ngại gì với Ao, Lầu, Chim, Cây khắp bày, bủa giăng, hễ chúng sanh tin ưa, tùy nguyện vãng sanh. Độ tức là Tâm thì đủ cả thất bảo trang nghiêm mà cũng không ngại với toàn thể không tịch (vắng lặng), chẳng dính mắc một mảy trần, thật không có chúng sanh, sanh về nước kia. Thế là dùng cả tâm, cảnh, sự, lý dung nhiếp lẫn nhau làm giáo thể.

TÔNG THỨ CHỈ QUI (phân ra làm ba phần):

- 1. Tổng trần (Chung bày tông thú)**
- 2. Dị giải (Giải riêng tông thú)**
- 3. Chánh ý (Chính tông thú kinh này)**

1. TÔNG TRẦN

CHÁNH VĂN: Đã biết kinh đây về cái thể Năng Thuyên của nó bao trùm như thế, nhưng chưa biết chỗ tông thú của kinh như thế nào? Luận rằng: Chỗ trọng của lời nói gọi là tông, chỗ qui về nơi tông gọi là thú, nhưng có Thông (chung) và Biệt (riêng). Luận về Thông thời Phật giáo lấy chữ Nhơn duyên làm Tông. Biệt, thời y theo xưa chia ra mười môn (130): 1. Từ môn "Ngã pháp cụ hữu" đến môn thứ mười là "Viên dung cụ đức". Sau lại sau; trước; thứ lớp có cao và thấp, cho nên kinh nào cũng đều có Tông và Thú.

CHÚ GIẢI: “Trọng” là chuộng. Vì thánh Nhơn lập giáo lời lẽ trong một bộ kinh, chuộng trọng về chỗ nào thì chỗ chuộng trọng ấy là Tông. Qui là đến, đến chỗ lập ra Tông (lập trường) đây để cầu việc gì? Xét chỗ về đến của Tông gọi là Thú.

Nhơn duyên là lựa khác với không Nhơn và tà Nhơn. Giáo pháp của đức Phật nói ra trong 49 năm không ngoài hai chữ “nhơn duyên”. Như nói: “Vì nhơn duyên nên sanh diệt; vì nhơn duyên nên tức không, vì nhơn duyên nên tức giả, vì nhơn duyên nên tức trung”. Vậy biết với tông chỉ của Phật giáo duy có hai chữ “nhơn duyên” đã bao gồm hết cả nên gọi là Thông (phân chung).

Mười môn là:

1. Tông "Ngã pháp cu hữu". Trong chấp có ngã ngoài chấp có pháp (131) gọi là tông của ngoại đạo nương theo Phật Pháp (132).

2. Tông "pháp có, ngã không" thời khác với ngoại đạo, tức là tông của Tiểu thừa.

Do đây từ trước đến sau; từ thấp đến cao, nhần đến tôn thứ mười là "viên dung cụ đức". Mười môn phân biệt rõ đủ trong lời Huyền Đàm kinh Hoa Nghiêm. Nếu tóm lại thời thành năm môn, song không ngoài những Tông: Hữu, Vô, Pháp Tướng, Pháp Tánh và Viên Dung.

Nay kinh này tôn trọng về Pháp. Do y báo, chánh báo, tín, nguyện, vãng sanh về Tịnh Độ v.v... đều qui về Lý Nhứt Tâm. Vì nhứt tâm bất loạn tức là pháp tánh.

DỊ GIẢI

CHÁNH VĂN: Kinh Di Đà đây xưa có nhiều nhà giải; có nhà nói dùng Tín, Nguyện làm Tông; có nhà nói vượt khỏi ba cõi, hai món đều thanh tịnh làm Tông, khiến cho chúng sanh đặng quả vị "bất thối chuyển" là Thú.

CHÚ GIẢI: Tín, Nguyện làm Tông là các nhà giải phần nhiều đồng ý với nghĩa đây. Do vì trong kinh thường nói: "Nếu có người tin, nên phải phát nguyện, nguyện sanh về cõi nước kia".

Hai món thanh tịnh là gì? Như trong luận nói: "Cực Lạc thế giới, y, chánh hai báo (133) thanh tịnh trang nghiêm, chẳng phải y, chánh hai báo trong ba cõi này bì kịp" nên lấy hai món thanh tịnh đây làm Tông, mà cốt yếu chỗ về của nó là vì khiến cho chúng sanh sanh về cõi nước Cực Lạc thanh tịnh kia. Sanh về nước kia rồi liền đặng quả vị Bất thối chuyển. Lấy đây làm Thú.

CHÁNH Ý (phân ra làm hai phần):

1. Tổng cử: Tông thú chung của kinh này

2. Biệt minh: Tông thú riêng của kinh này

TÔNG CỬ

CHÁNH VĂN: Kinh đây trọng về Pháp Tánh, với trong Pháp Tánh lại chia có Tông và Biệt, gồm hiệp chung lại thì là "Y chánh thanh tịnh" và "Tín, Nguyện vãng sanh" lấy đó làm Tông Thú.

CHÚ GIẢI: Dùng cả hai thuyết trước, hiệp lại thuyết sau để nói đó, chung làm Tông Thú vì thuyết trước không gồm y báo, chánh báo, thuyết sau chưa rõ Tín, Nguyện, nên phải hiệp chung lại mới khỏi thiếu sót. Bởi vì do cả y, chánh, tín, nguyện, gồm giúp lẫn nhau mới được vãng sanh mà cũng không ngoài một cái tự tâm.

Chung làm Tông Thú là gì?

So theo như kinh Hoa Nghiêm vì kinh kia cũng gồm chung cả các thuyết "nhơn quả, duyên khởi" và "Thật lý pháp giới", lấy đó làm Tông và Thú. Nếu muốn phân ra thì câu trên làm Tông, câu dưới làm Thú; nghĩa cũng tự rõ. Bằng muốn thêm thì kinh Hoa Nghiêm kia thêm câu "bất tư nghi", kinh Di Đà đây cũng thế.

BIỆT MINH

CHÁNH VĂN: Lại phân biệt mà nói, thì thành năm pháp đối:

1. Giáo nghĩa; 2. Sự lý; 3. Cảnh hạnh; 4. Hạnh tịch; 5. Tịch dụng.

Dùng làm Tông và Thú, (mỗi một đối là một tông thú, cả 5 đối là 5 tông thú).

CHÚ GIẢI: Một: "Giáo nghĩa một pháp đối" là sao? Là dùng Giáo làm Tông, để cho rõ Nghĩa làm Thú. Nói cái giáo tôn trọng pháp niệm Phật vãng sanh đây, ý đó ra sao? Chính là vì muốn cho chúng sanh hiểu rõ lời nói trong kinh đây là, y báo, chánh báo của Phật A Di Đà rất thanh tịnh trang nghiêm, đặng sanh lòng tin niệm Phật và phát nguyện sẽ được sanh về nước kia. Trong kinh giáo có nghĩa như thế, đó là Thú; chớ không phải chỉ là ngôn ngữ văn tự suông mà thôi.

Hai: "Sự lý một pháp đối" là gì? Là dùng Sự làm Tông, khiến người ngộ Lý làm Thú. Nương nơi văn trên lời nói dạy trong một bộ kinh đều ước về nghĩa sở thuyên, mà trong nghĩa ấy lại có sự và lý. Rằng tôn trọng những sự y báo, chánh báo, tín, nguyện

v.v... ý đó ra sao? Chính là muốn rõ bày trong sự có đủ lời chí lý, đó là Thú; chớ không phải chỉ nói những tích sự duyên sông mà thôi.

Ba: "Cảnh và Hạnh một pháp đối" là gì? Dùng Cảnh làm Tông, khiến ra Hạnh làm Thú. Cảnh tức là Lý sở quán, đối với trí năng quán nên gọi là cảnh. Nói "tôn trọng lý đây", ý đó ra sao? Đã biết tự tánh sẵn có Phật Di Đà, nơi tâm vốn có cõi Tịnh độ, chính muốn tức nơi đó dùng làm chơn cảnh mà khởi ra quán hạnh, chấp trì danh hiệu để niệm đến nhứt tâm bất loạn, đó là Thú; chớ không phải chỉ thông hiểu sông lý đây mà thôi.

Bốn: "Hạnh Tịch một pháp đối" là gì? Dùng hạnh làm Tông, khiến đến chỗ không tịch làm Thú. Nay tôn trọng pháp niệm Phật và quán hạnh đây ý nó ra sao? Bởi do tâm thể ta tuy vắng lặng, nhưng huân tập thói nhiễm ô nhiều đời, nên nay hễ chạm cảnh thì sanh tình, nếu không tu quán hạnh thì dầu miễn cưỡng, dần ép vọng tâm, rốt cuộc không phải là đặc pháp định huệ bình đẳng (134). Nay y pháp chánh quán và chấp trì danh hiệu, đến chỗ nhứt tâm thời trở lại cái bản thể Không Tịch; đó là Thú; chớ chẳng những làm cái vọng kể có tạo tác mà thôi.

Năm: "Tịch Dụng một pháp đối" là gì? Dùng bản thể Không Tịch làm Tông, khiến sanh trí diệu dụng làm Thú. Nói tôn trọng cái thể vắng lặng đây, ý nó ra sao? Bởi vì vọng tưởng chấp trước không do đâu được giải thoát, nay chuộng cái vắng thì vọng hết, tâm qui nhứt, tịch tịnh đến cùng tốt, tâm thể sáng suốt. Dụ như bụi hết, gương sáng, hình ảnh nào mà không chiếu hiện? Chỗ gọi rằng: Đã sanh về nước kia, chứng đặng vô sanh nhĩ, rồi trở vào đường sanh tử, dùng vô số phương tiện, làm Phật sự lớn lao diệu dụng độ thoát chúng sanh rất nhiều đó là Thú, chớ không phải chỉ đắm chấp nơi chỗ vắng lặng sông mà thôi.

Như vậy mười môn lần lựa sanh khởi làm Tông và Thú.

BỘ LOẠI SAI BIỆT (phân ra làm ba phần)

- 1. Minh bộ (Đồng bộ với kinh này)**
- 2. Minh loại (Đồng loại với kinh này)**
- 3. Phi bộ phi loại (chẳng phải bộ loại nhưng cũng niệm Phật)**

1. MINH BỘ

CHÁNH VĂN: Đã biết kinh Di Đà đây, Tông Thú rộng sâu, nhưng chưa biết đồng với bộ nào, loại nào và có mấy thứ? Trước nói rõ về bộ. Bộ có hai thứ:

- 1. Đại bản;**
- 2. Kinh Di Đà này.**

CHÚ GIẢI: Bộ là các bản đồng qui về một bộ, mà văn nghĩa có rộng và hẹp. Rộng là kinh Đại Bản, hẹp là kinh đây (Di Đà).

Đại bản có sáu tên:

1. Vô Lượng Bình Đẳng Thanh Tịnh Giác kinh; đời Hậu Hán, ngài Chi Lôu Ca Sấm dịch (135).

2. Vô Lượng Thọ kinh; đời Tào Ngụy, ngài Khương Tăng Khải dịch.

3. A Di Đà kinh đồng một tên với kinh đây; đời Ngô, ngài Chi Khiêm dịch.

4. Vô Lượng Thọ Trang nghiêm kinh; đời Tống, ngài Pháp Hiền dịch.

5. Rút trong kinh Bảo Tích, quyển thứ 18, tên là Vô Lượng Thọ Như Lai Hội; đời Đường, ngài Bồ Đề Lưu Chí dịch.

6. Tên Phật Thuyết Đại A Di Đà kinh; đời Tống, huyện Long Thợ, cư sĩ Vương Nhựt Hưu, tóm rút của bốn nhà dịch trước, so sánh làm một bộ, duy trừ bộ Bảo Tích, ông chưa kịp xem.

Song năm nhà dịch trên, lẫn nhau có khác và đồng, như: đời Hán, đời Ngô hai nhà dịch ấy, với 48 lời nguyện, chỉ còn phân nửa là 24 thôi, còn bao nhiêu lời văn đại đồng, tiểu dị (phần lớn đồng nhau, chỉ khác là phần nhỏ).

Ông Vương Nhựt Hưu chung lấy văn của năm nhà dịch, so sánh lấy chỗ giản dị và rõ ràng, lưu thông đời nay, lợi ích rất lớn. Nhưng ông không theo bản chữ Phạm, chỉ chăm chú theo văn Tào nên chưa đúng phép dịch. Phải chi ông dùng bản chữ Phạm để dịch lại thì thành sáu nhà dịch, không ai phê bình được. Vì thế, nên ông không nói dịch mà chỉ nói giáo chánh thôi. Lại trong đó có chỗ bỏ chỗ dùng, ông theo văn xưa, nhưng cũng có chỗ lấy chưa hết.

Như ba bực vãng sanh, theo bản dịch đời nhà Ngụy, đều nói "Phát Bồ Đề tâm" mà Ông Vương Nhựt Hưu chỉ nói bậc trung mới phát Bồ Đề tâm, bậc hạ không phát, bậc thượng hoàn toàn không nói đến. Thế thì trên dưới mất thứ lớp. Và lại trong văn, nói: "Người có nhiều thiện căn là hoàn toàn chỉ cho người phát tâm Bồ Đề". Ba bực tuy không đồng, nhưng vẫn đồng một điều là có phát tâm ấy, làm điếm chính của sự vãng sanh, thế mà ông lại bỏ đi, nên nói ông có chỗ lấy chưa hết.

Song nay giải lời Sớ Sao kinh này, với chỗ viện dẫn, về nghĩa thì gồm thâu cả năm nhà dịch, về lời lẽ thời phần nhiều theo văn của ông Vương Nhựt Hưu, bởi vì bản dịch của ông ấy hành được lưu thông, người đời thường dùng, ai ai cũng quen thấy. Còn năm bản kia chỉ rút chút ít, phần đại khái thì lấy kinh Đại Bản làm mục tiêu. Nên với cả sáu

món trên, đều gọi là Đại Bản, kinh Di Đà đây kêu là Tiểu Bản. Dù vẫn có nhiều và ít, chớ nghĩa không hơn không kém, nên cho thuộc về đồng bộ.

2. MINH LOẠI

CHÁNH VĂN: Minh loại là gì? Nó có ba thứ: 1. Quán kinh; 2. Cổ Âm Vương kinh; 3. Hậu Xuất A Di Đà Kệ kinh.

CHÚ GIẢI: Loại là gì? Loại nghĩa là không đồng bộ, nhưng đồng một loại. Thí dụ như anh em chú bác, tuy không đồng một cha mẹ, mà đồng một ông nội, bà nội, cũng gọi là anh em ngang vai, anh em ngang hàng, nên nói là đồng loại.

Quán Kinh là gì? Kinh Quán Vô Lượng Thọ Phật nói đủ 16 pháp diệu quán và nhứt tâm tam quán, rõ như lời Sớ Sao của bốn kinh ấy nói.

Khi Phật ở tại Chiêm Ba Đại Thành, nơi ao Đà Đà Linh, cùng với 100 thầy Bí Sô nói kinh Cổ Âm Vương. Trong kinh ấy nói: “Nếu có bốn chúng thọ trì danh hiệu của Phật A Di Đà, đến khi mạng chung, sẽ được Phật và Thánh chúng tiếp dẫn vãng sanh” v.v...

Kinh Hậu xuất Kệ là kinh gì? Kinh này từ đầu chí cuối, chỉ toàn là nói bằng kệ (136) nên gọi là bộ Đà Đà. Trong bộ ấy nói: "Người phát nguyện dụ như chư Phật"; mà với 48 lời thệ nguyện, chỉ còn phân nửa là 24 lời nguyện, cũng đồng với hai nhà dịch đời Ngô, đời Hón. Nhưng 48 lời nguyện từ xưa đến nay tuyên truyền đã lâu; 24 lời nguyện ấy hoặc là bản chữ Phạm đứt, thiếu cũng chưa biết chừng?

Có người hỏi: “Kinh cổ Âm Vương cũng nói trì danh, vì sao không đồng bộ với kinh này?”

Đáp: Do vì lời chú kinh kia tuy cũng có nói pháp trì danh, nhưng mà trọng về pháp trì chú hơn.

3. Phi Bộ Phi Loại

CHÁNH VĂN: Xét, rõ "phi bộ phi loại" là những bốn kinh không phải đồng bộ và đồng loại, nhưng cũng nói kèm về pháp môn Tịnh Độ như kinh Hoa Nghiêm,

kinh Pháp Hoa và Luận Khởi Tín v.v... Lại dầu không phải bộ loại, nhưng mà trong ấy cũng nói về pháp chuyên trì danh hiệu như kinh Văn Thù Bát Nhã.

Chú Giải: "Cũng có nói kèm" là gì? Ngoài những kinh đồng bộ đồng loại ra, còn có những kinh tuy không chuyên nói về pháp môn Tịnh Độ, nhưng trong ấy cũng có nói đến lời khuyến tán vãng sanh Tịnh Độ, như kinh Hoa Nghiêm phẩm Hạnh Nguyên đã nói mười lời đại nguyện lớn và rốt sau lại nói cũng do mười nguyện chúa ấy, để dẫn dắt về nước Cực Lạc ấy vậy.

Trong kinh Pháp Hoa nói: "Người nào tụng kinh này (Pháp Hoa) khi mạng chung (chết) sẽ được sanh về thế giới Cực Lạc của Phật A Di Đà". Thật vậy, về Luận Khởi Tín, như trong khoa Giáo Khởi trước đã nói, hai chữ vân vân (v.v..) là: Như kinh Quán Phật tam muội, kinh Thập Trụ về đoạn kết và các kinh đều có nói đến pháp môn Tịnh Độ trùng trùng không phải một như lời tạp dẫn trong văn sau sẽ rõ. Với kinh Văn Thù Bát Nhã, cũng sẽ nói rõ trong văn "chấp trì danh hiệu" sau.

Dịch Thích Tụng Trì (phân ra làm 5 phần)

1. Minh dịch (nói việc phiên dịch)
2. Minh thích (nói việc giải thích)
3. Minh tụng (nói việc tụng có ích)
4. Minh trì (nói trì danh có linh nghiệm)
5. Kết khuyến (lời kết để khuyến)

1. Minh Dịch

Chánh Văn: Đã biết kinh này, nào bộ, loại, rộng, nào hẹp, đồng, khác với nhau như thế rồi, nhưng chưa biết kinh này dịch về thời đại nào, có bao nhiêu nhà dịch? Cho đến người chú thích mở rộng là ai? Những người đọc tụng thọ trì có linh nghiệm gì?

Trước hết nói rõ có hai nhà dịch: 1. Đòi Dao Tần, ngài Tam Tạng Pháp Sư Cưu Ma La Thập dịch bộ kinh "Phật Thuyết A Di Đà" tức bộ kinh này.

Chú Giải: Chữ Dao Tần, nghĩa là thuở đời Châu có nhà Dinh Tần; Nam Bắc Triều có nhà Phù Tần và Dao Tần (137). Nay nói Dao Tần là để phân biệt với Phù Tần và Dinh Tần kia.

Tam Tạng, tức là người học thông ba tạng: tạng Kinh, tạng Luật và tạng Luận, thêm giỏi cả tiếng Hoa (Tàu) tiếng Phạm (Brahma) nữa.

Chữ “Pháp Sư” nghĩa là người nhận lãnh được Phật pháp, diễn giảng dạy bảo, làm mô phạm trong chúng.

Curu Ma La Thập là tiếng Phạm, đọc đủ là: Curu-ma-la-kỳ-bà Thập; năm chữ trên, dịch là "Đồng Thọ" (tuổi trẻ đức cao); chữ Thập là người thông thạo các món văn tự của phương đây (Tàu) hiệp cả Tàu và Phạm chung kêu là "La Thập".

"Dịch" là đổi. Nghĩa là đổi tiếng Phạm thành tiếng Tàu, theo sách Châu Lễ nói: ‘Chủ quản tiếng nói thuộc về bốn phương, mỗi phương đều có ông quan thông thạo tiếng phương ấy. Như ông quan phương Bắc nói là Dịch’. Do kinh này từ xứ Tây Thiên Trúc đem sang nước Đông Độ mà nói rằng "dịch" là vì đời nhà Hán ông quan phía Bắc (nước Tàu) gồm thông cả tiếng Tây Thiên Trúc nữa nên khi đức Ma Đăng bên Tây Trúc mới đến Tàu, ông bèn gọi là "dịch". Nay cũng căn cứ theo đây.

Xét bốn truyện của ngài Pháp sư La Thập, chính là người nước Trung Thiên Trúc. Cha Ngài tên là Curu Ma La Viêm dòng dõi làm chức Tướng Quốc (quan Thừa Tướng) lại bỏ chức, đi du lịch qua nước Ku che (Curu Ty); Vua nước ấy (138) đem gả em gái, sanh ra ngài. Khi ngài vừa sanh sẵn có tinh thần sáng suốt; năm lên bảy tuổi, một hôm theo mẹ vào chùa, thấy cái bát bằng sắt ngài lấy đội thử lên đầu, thoát nghĩ: Bát này nặng quá làm sao ta đội nổi. Tức thì bát ấy quá nặng bội phần, ngài không thể đội được. Ngài liền tỏ ngộ được lý "vạn pháp duy tâm", học rộng nhớ dai, không ai sánh kịp. Bởi còn tuổi trẻ mà đức hạnh cao cả nên gọi là "Đồng Thọ".

Đã học thông ba tạng từ phương Đông vua nước Ku Che (Curu Ty). Vua này mới lập pháp tòa sư tử bằng vàng mời ngài ngồi lên thuyết pháp. Bấy giờ chúa Phù Kiên chiếm lấy nước Tần, sắp đem binh qua đánh lấy Tây Vực. Bỗng gặp quan Thái Sử vào tâu: "Bẩm chúa thượng, tiểu thần xem thiên văn thấy hiện một ngôi sao lạ bên Tây Vực, chắc có bậc đại đức trí hơn vào giúp Trung Quốc". Chúa Phù Kiên nói: "Trẫm nghe bên nước Ku Che (Curu Ty) có ngài La Thập, phải chăng là ngôi sao ấy?" Rồi liền sai tướng soái Lữ Quang (139) đi đánh nước Curu Ty. Khi sắp hành binh, chúa Phù Kiên bảo Lữ Quang rằng: "Trẫm đây không phải ham muốn đất đai mở rộng biên cương mà dùng binh đâu, chỉ vì Trẫm nghe ngài La Thập là người hiểu sâu pháp tướng của Phật, có thể làm giảng mới cho kẻ hậu học. Nếu khanh đánh thắng được nước Curu Ty rồi phải lập tức chạy trạm để hộ tống đưa ngài La Thập về đây cho Trẫm gặp".

Bấy giờ, Lữ Quang chiến thắng nước Cưu Ty, bèn chở ngài La Thập về. Nhưng đi mới nửa đường nghe tin chúa Phù Kiên bị Dao **Trần** làm hại, nên **Lữ** Quang không về nước mà ở lại Lương Châu. Ngài La Thập vì thế nên không được đến nước Tần.

Sau Dao Trần cũng nghe danh tiếng ngài qua thính, nhưng Lữ Quang không cho. Dao Trần chết, con Dao Trần là Dao Hưng cố thính, song Lữ Quang cũng không cho. Nhon đó Dao Hưng cử binh đi đánh, cháu Lữ Quang thua, đầu hàng nước Tần. Bấy giờ mới rước được ngài La Thập vào ải, tôn kính ngài lên làm chức Quốc Sư.

Ngài xem kinh cũ, nghĩa phân nhiều sai lạc, không hiệp với bốn chữ Phạm. Ngài bèn triệu tập các thầy sa môn như ông Tăng Triệu, Tăng Duệ, tất cả hơn 800 người, mới dịch ra kinh, luận trên 390 quyển đều thấu suốt nguồn tâm, mở bày lý nhiệm.

Trước khi sắp tịch, ngài nhóm chúng lại nói: “Tôi nguyện những kinh của tôi dịch, lưu truyền đời sau được thông dụng khắp cả, nay đối trước chúng, tôi phát lời thệ thành thật: Nếu kinh sách của tôi dịch không sai lầm thì sau khi đốt thân, cuống lười tôi không cháy nát”.

Ngài tịch ở đất Trường An, nhằm niên hiệu Hoằng Thi, năm thứ 11 (140) tháng 8, ngày 20. Sau khi làm 1 trà tỳ, củi cháy hết, xác ngài tiêu, mà cuống lười vẫn còn nguyên vẹn như lúc sống.

Nay kinh này ngài La Thập dịch, cuống lười không hư, cùng với chư Phật tướng lười rộng dài để khen ngợi kinh đây, hiệp lại mà quán xét thì lời Phật nói thật không sai; do nơi đây lại càng thêm tin.

Chánh Văn: Hai: Kinh "Xưng Tán Tịnh Độ Phật Nhiếp Thọ", đời Đường, ngài Tam Tạng Pháp Sư Huyền Trang dịch.

Hai kinh hiệp lại so sánh, phần lớn đồng nhau, chỉ khác chút ít, người đời yêu chuộng phần nhiều đều theo bản nhà Tần.

Chú Giải: Ngài Huyền Trang pháp sư nguyên là con nhà họ Trần, người ở huyện Hâu Thị, xuất thân tại châu Lạc Dương, đời nhà Đường (141). Thuở nhỏ gặp nhiều hoạn nạn theo anh trưởng là ông Kiến pháp sư xuất gia ở chùa Tịnh Trụ. Năm lên 11 tuổi tụng kinh Duy Ma và Pháp Hoa bỗng nhiên giác ngộ (phát huệ) người đời không ai sánh kịp. 21 tuổi giảng bộ Tâm Luận, không cần xem văn tự mà nói thông như nước chảy. Người đời tặng ngài là Thần Nhon (người hay như).

Hoàng hiệu Trinh Quán năm thứ ba (142) ngài qua Tây Vực (Ấn Độ) thính kinh, gặp đủ mọi sự nguy hiểm, đường gian nan, trải qua một trăm năm mươi nước mới đến nước Xá Vệ (143) thính hơn 600 bộ kinh.

Đến năm hoàng hiệu Trinh Quán thứ 19, (144) trở về kinh đô nước Tàu, ở tại đền Ngọc Hoa, phiên dịch kinh, luận, tổng cộng 1.330 quyển.

Khi ngài đã già bệnh, nằm thấy có bông sen trắng lớn và tướng hảo của Phật. Ngài nằm nghiêng bên hữu, chông chon lại mà tịch; xác để hai tháng mà diện mạo như lúc còn sống (145).

Nhắc lại ngày trước, khi ngài qua Tây Vực thỉnh kinh, ngài vỗ cây tòng ở chùa Linh Nham, ngài thệ và dặn rằng: “Ta đi qua phương Tây, người cũng ngã về phương Tây, lúc ta trở về phương Đông, người cũng ngã về phương Đông nhé”. Dặn thệ rồi Ngài đi thì cây tòng y lời dặn của ngài, ngã về phương Tây dài đến hai trượng. Một hôm bỗng nhiên nó ngã trở lại phương Đông (146) đệ tử mừng nói rằng: “Thầy sắp về!” Quả nhiên ngài về thật. Người đời gọi cây Tòng ấy là “ma đánh tòng” (147).

Xét lời thệ nguyện của ngài chon thật nên muốn chi được vậy, không sai. Như vậy cuống lưỡi của ngài La Thập không hư, cùng với tướng lưỡi rộng dài của chư Phật vẫn đồng một ý. Nên với kinh ngài dịch đây, đâu chẳng tin ư?

“Hiệp lại so sánh”: Là nghĩa hiệp trước sánh sau mà dịch trùng lại vậy. Đại đồng, tiểu dị là tiếng Phạn có hơi khác và lời nói có nhiều ít, như chữ Hằng Hà, có bản dịch là Cãng Già (148) và sáu phương, hoặc nói là mười phương chẳng đồng nhau. Nhưng đại ý vẫn một (không trái nhau).

Phần nhiều theo bản nhà Tần là kinh Pháp Hoa có ba nhà dịch, mà bản dịch của nhà Tần thanh hành hơn. Kinh này hai nhà dịch cũng lại như thế.

2. Minh Thích

Chánh Văn: Kế đây nói người giải thích kinh này. Về Luận thì có ngài Thiên Thân Bồ Tát làm ra bộ Vô Lượng Thọ Kinh Luận. Giải thì có ngài Từ Ân làm lời Thông Tán, ngài Hải Đông làm lời sớ, ngài Cô sơn làm lời sớ, cho đến ngài Đại Hựu làm bộ Lược Giải v.v...

Chú Giải: Ngài Thiên Thân Bồ Tát thường nhập pháp định "Nhật Quang" (149) lên nội viện cung trời Đâu Suất tham bực với đức Từ Thị (Di Lặc), rồi viết ra bộ "Vô Lượng Thọ kinh Ưu Bà Đề Xá". Ưu Bà Đề Xá Tàu dịch: Phân Biệt Nghĩa. Ngài Từ Ân pháp sư tên là Khuy Cơ, cháu ông Uất Trì Kinh Đức; ngài Huyền Tráng độ cho đi xuất gia, học thông kinh Đại thừa, Tiểu thừa, làm lời sớ giải các kinh, tính hơn 100 quyển. Giải bộ kinh "Di Lặc Hạ Sanh", trong ngài bút đặt 27 hột ngọc Xá Lợi. Ngài có viết một quyển kinh "Di Đà Thông Tán" để chỉ bày nghĩa cốt yếu Tây phương Tịnh Độ.

Ngài Hải Đông pháp sư tên Nguyên Hiếu, số giải kinh này đại khái căn cứ theo luận làm chủ. Ngài Cô Sơn Viên Pháp làm lời số cả mười bộ kinh để lưu thông (15) mà lời số kinh đây là một phần trong ấy.

Các ngài: ngài Nghĩa Uyên, ngài Tịnh Giác, ngài Việt Khê v.v..., nhiều ngài giải thích lắm nhưng mà phần nhiều lạc mất. Đến đời nhà Nguyên, ngài Đại Hựu pháp sư mới có làm bộ Lược Giải. Nay đây duy còn những lời Số của ngài Hải Đông, ngài Việt Khê và ngài Đại Hựu mà thôi.

Lâu đời, người mất, kinh lạc giáo lờ, thành thử làm cho pháp môn rộng lớn sâu xa như thế mà mỗi người không nhận hiểu được, đâu không buồn ư?

Chánh Văn: Hoặc luận những kẻ xa vâng ý Phật, mở rộng tôn màu, như là làm Luận làm Văn, làm Tập, làm Lục, làm Truyện, làm Kệ, làm Phú, làm Thi, lẫn nhau khen ngợi, số ấy không những số ức (151), đâu chẳng đỉnh ninh khẩn cáo, cảm khái, bi ca, khuyến cả chúng mê lưu đồng về con đường giác ngộ. Vậy chúng ta một phen xem đến, đâu chẳng ghi lòng!

Chú Giải: Văn trước chỉ những người chú giải kinh này, văn đây nói đa số người có những lời khen ngợi cõi Tịnh Độ không thể biên đủ.

Làm Luận như các bộ "Thập Nghi Luận", "Bảo Vương Luận" (152) v.v... làm Văn như "Văn của Ngài Long thơ", "Văn của Ngài Vô Tận" (153) v.v... làm Tập như "Tập Quyết Nghi", "Chỉ Qui" v.v... Làm Lục như bộ "Tịnh Độ Tư Tín" v.v... Làm Truyện như bộ "Tịnh Độ Lược Truyện" v.v... làm Kệ như "Kệ Kinh Lô Tu Hành" v.v... (154) Làm Phú như bài "Thần Thê An Dưỡng" (155) v.v... Làm Thi như "Thi Chư Gia Hoài Tịnh Độ" (156) v.v...

"Cáo" mà nói rằng "Khẩn" là lời chơn thành, trông mong ai nấy tín thọ vâng lời làm theo

"Ca" mà nói rằng "Bi" là lời buồn thảm, hoặc vì quá cảm kích mà thốt ra.

Chữ "lê" cũng như số "chẳng những số ức" là nói số quá nhiều không thể dùng số ức để tính kê cho hết. Đây là bực Hiền, Thánh khen ngợi pháp môn Tịnh Độ, ngàn vạn lời không nhàm, lặp đi lặp lại nhiều lần, mục đích muốn đem hết chúng sanh trong biển sanh tử về cõi Phật mà thôi.

Vậy chúng ta nay phải mang ơn báo đức, khắc cốt ghi lòng, lần lữa lưu thông, thay nhau khuyến dẫn. Nếu cứ cất kỹ không xem, xem mà không tin, những hạng ấy chẳng nói là lời dạy trẻ thơ, thời cũng nói là lý luận ký ngụ (nhảm nhí). Những hạng như thế, thôi đành cam phận, chớ biết làm sao?!

3. Minh Tụng

Chánh Văn: Kể nói sự lợi ích của người tụng kinh này như "cuồng lười không hư, nhạc trời rước về Tịnh Độ", vừa giải oan, vừa vãng sanh. Tụng chưa hết quyển mà ngồi tịch; về Cực Lạc như vào Thiên Định; khi chết thấy hoa sen trắng, đài bạc đổi thành đài vàng, nhạc dờ qua rồi, nhạc hay tiến đến.

Chú Giải: "Cuồng lười không hư" là: Trong bộ Trí Độ Luận nói: Có vị bí sô tụng kinh Di Đà, khi sắp lâm chung nói với các đệ tử rằng: "Có Phật A Di Đà và các vị Thánh chúng đến rước ta kia". Sau khi hỏa thiêu thân cháy mà cuồng lười không nám, sắc tướng tự nhiên.

"Nhạc trời rước về Tịnh độ" là: Đời Tống, ông Đường Thế Lương tụng kinh Di Đà mười muôn biến. Một hôm bảo người nhà rằng: "Phật đến rước ta". Nói rồi lay Phật, ngồi mà qua đời. Đêm ấy có người đi buôn, nghỉ trên núi Đạo Vị, nằm mộng thấy phương Tây có hào quang lạ và tràng phan, hương hoa lăng xăng, tiếng nhạc véo von, trên không có tiếng kêu rằng: "Ông Đường Thế Lương đã sanh về Tịnh Độ".

"Vừa giải oan, vừa vãng sanh" là: Đời Tống đất Thượng Ngu có tên Phùng Mân, lúc trẻ ưa đi săn bắn, thấy con rắn lớn, cầm nác (dao) muốn tới đâm. Lúc ấy con rắn ở dưới gộp đá muốn mổ (cắn) con bò ghé (con). Ông Phùng Mân lăn đá trên gộp xuống đè rắn đến chết. Rắn thường biến làm loài yêu quái để hại Phùng Mân. Nhưng Phùng Mân nhờ tu pháp sám hối, niệm Phật nhiều năm, rắn không làm hại được. Một hôm Mân mời các bạn đồng tu trong hội "Tịnh Độ" tụng kinh Di Đà, rồi Mân chấp tay niệm Phật mà qua đời.

"Tụng chưa hết quyển ngồi tịch" là: Đời nhà Tần, có ngài Trí Tiên pháp sư hiệu Chơn Giáo ở chùa Bạch Liên, ngài xây mặt về hướng Tây, tu pháp Thập Niệm 13 năm, một ngày 12 thời, không tạm nghỉ.

Một hôm ngài hơi bệnh, bảo tên quán đường hành nhơn tụng kinh Di Đà, tụng chưa hết quyển, ngài ngồi an nhiên mà qua đời.

"Về Cực Lạc như vào Thiên định": Đời Tống ngài Thích Xử Khiêm tinh tấn tu pháp Tịnh Độ, một hôm tụng kinh Di Đà xong và khen ngợi pháp Tịnh Độ, ngài bảo trong chúng rằng: "Ta dùng bản tánh vô sanh mà sanh về Tịnh Độ". Nói rồi ngài ngồi ngay thẳng như vào Thiên định, thoát vạy mà tịch.

"Lúc chết thấy hoa sen trắng": Đời Tống có bà Chung Âu người ở quận Gia Hòa, mỗi ngày tụng mười biến kinh Di Đà, niệm Phật không thôi. Một hôm bà bảo các con

rằng: "Ta thấy hoa sen trắng vô số, các vị thánh đến rước ta". Bà nói vừa dứt lời liền ngồi ngay thẳng mà tắt thở.

“Đài bạc đổi đài vàng”: Ngài Hoài Ngọc Thiền sư, người ở đất Thai Châu, thân mặc áo vải, mỗi ngày ăn một bữa, thường ngồi, không nằm, tinh tấn niệm Phật. Ngài tụng 30 muôn biến kinh Di Đà. Một hôm ngài thấy thánh chúng bên Tây phương Tịnh Độ nhiều như số cát sông Hằng, có một vị tay bưng đài bạc từ cửa sổ đi vào. Ngài Hoài Ngọc than rằng: "Suốt đời tôi tinh tấn thế được đài vàng. Vì sao nay được cái này?" Nói thế đài bạc liền mất. Ngài Hoài Ngọc quá cảm kích lại càng tinh tấn bội phần. 21 ngày sau, thấy Phật đầy giữa hư không, ngài liền bảo đệ tử rằng: "Đài vàng đến rước ta sanh về Tịnh Độ". Rồi ngài nói bài kệ mỉm cười mà tịch. Quan thái thú ở quận ấy tên Đoàn Công lấy làm lạ, mới làm bài thi khen ngợi, có câu: "Chi đê chi vị, quả kim đài" (157).

“Nhạc dờ đi rồi, nhạc hay tiếp đến”: Đòi Nguyên có ông Tử Hoa thiền sư, trong niên hiệu Đại Lịch năm thứ chín (158) ở chùa Quan Âm, tại đất Nhuận Châu, tụng kinh Di Đà ròng sáu tháng. Một hôm ngài cảm bệnh, đêm đó nghe mùi hương và tiếng nhạc trên hư không có tiếng bảo rằng: "Nhạc dờ qua rồi, nhạc hay tiếp đến, người sẽ vãng sanh". Thế rồi ông niệm Phật giây lâu mà tịch. Mùi hương lạ suốt ngày chưa tan.

Chánh Văn: Lại như biên chép kinh này thì cảm hóa được mọi người; diễn giảng thì có điềm lành chim Bạch Hạc.

Chú Giải: “Biên tả”: Đòi Đường có ngài Thiện Đạo Đại sư hề được tiền của ai cúng, ông dùng để tả kinh Di Đà được mười vạn quyển, khuyên người thọ trì. Ngài cũng có khi tụng đến mười vạn biến, hoặc có khi tụng đến năm mươi vạn biến, kẻ tặng người tục (cư sĩ) đều qui kính. Có người cảm quá đến đổi đốt thân cúng dường. Có những người đặng pháp niệm Phật tam muội không thể kể xiết!!

“Diễn giảng”: Đòi Tống có ông Thâm Tam Lang, tuổi già hồi tâm niệm Phật. Nhon lúc bệnh, ông thỉnh chư Tăng giảng kinh Di Đà; ông thay áo mà qua đời; bỗng co chon muốn trở dậy. Hai người con chấp theo nhà danh giáo (đạo Nho) cho sự đổi hòm là khó, mới kéo chon ông ra cho thẳng khi sắp sửa liệm. Ông bỗng cất đầu ra khỏi áo, mền; vùng mình ngồi dậy. Cả nhà kinh hãi. Hai người con lật đặt tới trước diu đỡ, ông bèn lấy cánh tay hát ra, còn nói: “Đề cha ngồi mà đi chớ”. Rồi ông ngồi ngay thẳng chết lại.

Lúc làm lễ trà tỳ ông, có 29 con chim bạch hạc bay đảo liệng mãi và kêu trên mây; giây lâu rồi bay thẳng về phương Tây cõi Tịnh.

Chánh Văn: Cảm ứng hiện tiền thời xa thấy đất báu; quyết được vãng sanh thời kinh Niết Bàn chẳng sánh. Sự cảm ứng như đây, xưa nay thường thấy.

Chú Giải: “Ở xa thấy đất báu”: Đời Đường ngài Đại Hạnh thiền sư ban đầu tu pháp sám của đức Phổ Hiền, sau vào trong Đại Tạng, tùy theo tay hễ rút lấy ra một quyển nào sẽ tụng theo kinh ấy thì nhằm quyển kinh Di Đà. Thế rồi ngày đêm ngài tụng niệm, đến ngày thất thứ ba, ngài thấy trên đất toàn là ngọc lưu ly. Phật Di Đà và đức Quan Âm, Thế Chí, hai vị Đại Sĩ hiện trước mặt. Vua Hy Tông nghe việc này, mời ngài vào cung, ban cho ngài hiệu là Thường Tinh Tiến Bồ Tát. Sau lại thấy trên đất toàn là ngọc lưu ly một lần nữa, liền ngày ấy ngài qua đời. Mùi hương lạ nghe thơm cả tuần; nhục thân của ngài không hoại (159).

“Kinh Niết Bàn chẳng sánh”: Đời Lương có ngài Đạo Trân pháp sư giảng kinh Niết Bàn. Trong hoàng hiệu Thiên Giám (160) dùng gậy tích (161) ở núi Lô sơn, Ngài rất mộ pháp tu Tịnh Độ của ngài Viễn Công. Nhơn khi thiền định, ngài bỗng thấy trong biển có vài trăm người ngồi trên thuyền báu đi ngang trước mặt, ngài bèn hỏi đi đâu đó vậy? Người trong thuyền đáp: “Chúng tôi về nước Cự Lạc”. Ngài yêu cầu cho quá giang. Nhưng mấy người trong thuyền kia nói: “Pháp sư tuy có giảng kinh Niết Bàn rất hay, cũng thật là bất khả tư nghĩ, công đức rất lớn. Nhưng mà ngài chưa tụng kinh Di Đà thì đâu được cùng với chúng tôi về nơi Cự Lạc!”

Từ đó pháp sư nghỉ giảng kinh Niết Bàn, bắt đầu niệm Phật và tụng kinh Di Đà đến hai vạn biến. Khi sắp lâm chung, cuối ngày thất thứ tư, ban đêm vào canh tư, ngài thấy phương Tây có người bung đài bạc đến, giữa hư không sáng rực như ban ngày. Có tiếng kêu rằng: “Pháp sư lên ngồi đài này để mà vãng sanh”.

Lúc ấy cả đại chúng đều nghe nhạc trời và mùi hương lạ. Những mùi hương quý này mấy ngày vẫn còn thơm. Đêm đó chúng tăng ở chùa Phong Đảnh xa xa thấy trong miệng hang có vài mươi ngọn đuốc chói sáng suốt đêm. Ngày sau mới biết pháp sư đã qua đời.

Những sự tích nêu trên đây đều do là người tu nhơn được chứng quả; đây cảm thì kia ứng, thường thấy thường nghe, từ xưa đến nay chưa dễ gì nêu ra cho hết.

4. Minh Trì

Chánh Văn: Nói sự linh nghiệm của người trì danh hiệu Phật hoặc một niệm trong miệng bay ra một đạo hào quang, hoặc một tiếng trong miệng bay ra một vị Phật, hoặc niệm vang động cả rừng, hang, hoặc tiếng niệm thấu đến cung vua hoặc sáu thời kế tiếp niệm mà y báo, chánh báo đầy hư không, hoặc gạch chữ thập để nêu tâm mà được thánh hiền vào hội, cho đến đời nay có những danh lưu tiếp tục.

Chú Giải: Đây chính là nói rõ pháp tu chấp trì danh hiệu Phật vậy. Đối với những bậc thánh hiền tu Tịnh nghiệp thành tích rất nhiều, không thể thuật hết. Ở đây chỉ kể lại một vài việc mà người đời đã được nghe thấy rõ ràng, để làm bằng hay làm gương đáng khuyến khích.

"Niệm Phật bay ra hào quang" là đời Đường có người hỏi ngài Thiện Đạo đại sư rằng: "Niệm Phật có được sanh về Tịnh độ không?"

Ngài đáp: "Cứ như người sở niệm thể nào thì được toại sở nguyện cũng thế". Khi đó ngài Thiện Đạo tự niệm một câu "A Di Đà Phật" liền có một đạo hào quang từ trong miệng bay ra. Ngài niệm luôn mười câu đến trăm câu hào quang cũng vẫn cứ bay ra như vậy, thành ra cả nhà đầy hào quang. Nghe được sự linh nghiệm ấy nhà vua sắc tứ cho chỗ ngài ở là "Quang Minh Tự". Sau ngài lên cây liễu ngồi ngay thẳng mà tịch.

"Niệm Phật bay ra vị Phật" là ngài Thiếu Khương pháp sư ở núi Ô Long, kiến thiết đạo tràng Tịnh Độ, khuyến người niệm Phật. Trong chúng thấy ngài niệm Phật một tiếng, trong miệng bay ra một vị Phật sáng, cho đến mười tiếng niệm, đều có đủ mười vị Phật thứ lớp bay ra như râu chuỗi. Đến ngày lâm chung có mây đạo hào quang đoanh quanh nơi miệng, thoát vậy mà tịch (162).

"Tiếng niệm Phật vang động cả rừng, hang" là đời Đường, ngài Đạo Xước Thiên sư, thường ngày vì trong chúng giảng kinh Vô Lượng Thọ gần 200 biến. Mỗi người tay lăn chuỗi, miệng niệm danh hiệu Phật; khi tan hội, mà tiếng niệm còn vang động cả khu rừng.

"Tiếng niệm Phật thấu đến cung vua" là đời Đường ngài Pháp Chiêu ở đất Tinh Châu lập 5 hội niệm Phật, cảm đến hoàng đế Đại Tông ở đất trong cung nghe tiếng niệm Phật, vua liền sai sứ đi tìm. Thấy sư khuyến hóa người niệm Phật rất thanh hành, vua liền mời vào cung. Những người ở trong cung nhờ Sư dạy niệm Phật cũng đến năm hội; vua phong hiệu Sư là "Ngũ Hội Pháp Sư".

"Sáu thời kể niệm" là đời Tấn, ngài Huệ Viễn pháp sư ở Lô Sơn, chế tạo cái đồng hồ bằng hoa sen để phân giờ tu niệm sáu thời niệm Phật (163), lắng lòng nổi tưởng; 19 năm sau, đến đêm 30 tháng 7, ở trong nhà Bát Nhã đang ngồi thiền định vừa đứng dậy, thấy thân Phật A Di Đà đầy cả hư không. Trong hào quang bóng tròn có vô lượng hóa Phật và các chúng Bồ Tát; nước chảy, hào quang đều diễn nói pháp mầu.

Phật nói: "Ta do sức bản nguyện đến an ủi người, bảy ngày nữa người sẽ sanh về nước ta". Đúng ngày nói trên, Sư ngồi ngay thẳng mà qua đời.

"Gạch chữ thập để nêu tâm" là đời Tống, ngài Tông Trách Thiên sư ở chùa Trường Lô, tỏ ngộ lý Thiên, Tông, Thuyết gồm thông (164) mà vưng theo qui củ ngài Viễn Tổ ở non Khuôn Lư, lập Liên Hoa thắng hội. Kỷ luật hội đó: mỗi ngày niệm Phật A Di Đà, hoặc một ngàn tiếng, muôn tiếng chẳng hạn, cứ đến mặt trời lặn thì gạch treo chữ Thập để ghi nhớ (165). Một hôm nằm mộng, ngài thấy một cậu trai, đầu bịt khăn đen, mặc áo trắng, dung mạo thanh bai, đến bảo ngài Lô Trách rằng: "Tôi muốn vào hội Di Đà của

ông, xin ông ghi cho một tên”. Ngài Lô Trách hỏi: “Ông tên chi?” Người ấy đáp: “Tôi tên Phổ Huệ”; rồi lại nói: “Anh tôi tên Phổ Hiền cũng xin đăng tên”. Nói rồi liền ắp mắt. Ngài Lô Trách thức dậy thuật lại điềm chiêm bao, các vị tôn túc đều nói rằng: “Trong kinh Hoa Nghiêm về phẩm Ly Thế Gian có hai tên vị Bồ Tát ấy”; mới biết thánh hiền thâm giúp. Ngài liền ghi tên hai vị đại sĩ ấy vào đầu sớ (tiêu biểu hai vị hội trường của hội niệm Phật).

"Chiêu đại" là đời nay vậy, như ngài Tây Trai, ngài Không Cốc, ngài Thiên Kỳ, ngài Độc Phong (166) v.v... Các ngài đây đều là bậc cao tăng đời nay, dốc tín; tinh tu, sánh với cái lành đời trước, nối nhau không đứt, đều chép rõ trong tập Vãng Sanh.

Sớ là trong ngàn muôn truyện, chỉ ghi chép lại một vài truyện thôi.

Chánh Văn: Đến như cảm được cứu hộ thời oan nghiệp đời trước cũng độ được, quỉ dữ chẳng dám xâm; đăng linh ứng thời như mất mù sáng lại, kẻ tù được thoát nạn.

Chú Giải: "Oan nghiệp đời trước cũng độ được" là: Đời Đường có cậu Thiệu Buru, người ở Trấn Giang; lúc còn làm học trò, nằm mộng thấy đi đến chốn công phủ. Người chủ ở đó hỏi: “Người có tự biết vì sao mà đi thi không đậu?”

Buru nói: “Dạ không biết”. Nhơn đó sai người dẫn Buru đi đến trước vài bước, thấy trong chảo lớn có loài ốc sò biết nói tiếng người, kêu tên Thiệu Buru, Buru hoảng sợ liền niệm A Di Đà Phật, ốc sò biến thành chim huỳnh tước bay đi. Thiệu Buru sau thi đậu, làm quan đến chức An Phủ Sứ.

“Quỉ dữ không dám xâm” là: Thuở Phật còn tại thế, có một nước ở gần gủi La Sát. Quỉ này ăn thịt người vô độ. Vua trong nước ấy giao ước với nó: “Từ nay trong nước ta, mỗi nhà dựng một người, thứ lớp đem đến cho người dùng, vậy người đừng bắt ngang nữa”.

Có nhà kia thờ Phật, chỉ sanh được một con trai, đến phiên nạp thịt cho quỉ, cha mẹ thương khóc, dặn con rằng: “Con phải chí tâm niệm Phật”. Người con vâng lời thành tâm niệm Phật. Nhờ oai thần của Phật, quỉ không dám lại gần. Sáng ngày đến xem, thấy con còn sống, cha mẹ mừng rỡ đem về. Từ đây nạn La Sát ăn thịt người đã dứt.

“Mất mù sáng lại” là: Đời Tống, con gái bà Sùng Thị mù hai con mắt, niệm Phật ba năm, tinh cần không bỏ lãng, cặp mắt sáng lại như xưa.

“Người tù được thoát nạn”: Cuối đời Nguyên, có chúa Trương Sĩ Thành (167) chiếm lấy Hồ Châu, đánh nhau với quan thừa tướng miền Giang Tích, bắt được 40 tù binh nhốt trong xe chở đi giết. Đêm hôm đó, xe tù ngủ nhờ nơi chùa Ô Khoa đất Tây Hồ.

Bọn tù thấy ngài Đại Du Mưu thiền sư đi dạo dưới hiên Tây tụng niệm có vẻ nhàn nhã, nhơn đó xin ngài cứu giúp. Sư dạy phải chí tâm niệm Nam mô cứu khổ cứu nạn A Di Đà Phật. Trong đám có ba người tin theo lời sư; miệng niệm không ngớt. Đến sáng mở tù, đôi gông xiềng, tới ba người này, đồ gia hình không đủ, chỉ buộc bằng dây. Tra xét ra là lương dân bị bắt lầm, liền được tha bổng.

Chánh Văn: Lại nữa, người ác siêu là như ông Trương Thiện Hòa niệm mười tiếng Phật, tướng địa ngục hiện trước mắt liền tiêu mà được hóa, Phật rước ở giữa hư không.

Loài súc sanh như chim cù dục xưng danh hiệu Phật mà hình hài chôn rồi, sau trên mộ mọc hoa sen. Huống chi là thân người không tội ác mấy! Và được phước báu gọi là tối linh; thêm đủ Tín và Nguyện đều tu; đâu thành luống bỏ.

Chú Giải: "Người ác" là đời Đường có ông Trương Thiện Hòa làm nghề hàng trâu, khi sắp chết, thấy bầy trâu đến đòi thường mạng cho nó. Lúc ấy ông hoảng sợ, kêu vợ nói: "Mau rước thầy niệm Phật cho tôi". Nhà sư đến dạy rằng: "Trong kinh nói, khi lâm chung tướng ác (168) hiện ra, nên chí tâm niệm Phật thì sẽ được vãng sanh".

Ông Trương Thiện Hoà nói: "Địa ngục đến gấp, mau đem lư hương đây!" Rồi tay hữu bưng lư, tay tả cầm hương đốt, day mặt về hướng Tây, chuyên thiết niệm Phật, chưa đầy 10 tiếng, ông tự nói: "Phật đến rước ta"; dứt lời liền tắt thở.

"Loài súc sanh niệm Phật" là đời Tống, tại non Huỳnh Nham, chùa Chánh Đẳng, sư cụ Quán Công nuôi chim cù dục (sáo). Ngài thường dạy nó niệm Phật không ngớt. Mới hôm đứng chết trong lồng. Ngài Quán Công thương xót đem chôn. Sau trên mộ nó mọc lên đóa sen hồng. Đào đất xem thử thì hoa sen ấy từ trong chót lưỡi của chim cù dục mọc ra (loài sáo trâu: Toàn sắc đen, khi bay cánh nó điểm trắng).

Ngài Linh Chi Chiếu luật sư làm bài thi khen ngợi, có câu:

"Chim lồng giam hãm không chi lạ;

Đứng chết, mọc sen mới rất kỳ" ! (169)

Như trên đây đã thuật lại những sự tích trì danh niệm Phật. Từ sự tích: Niệm Phật trong miệng bay ra hào quang và trong miệng bay ra vị Phật, đến đây số là cũng trong muôn ngàn sự tích mà nay chỉ biên có một vài truyện thôi.

Chữ "Thắc" nghĩa là cái ác còn giấu ở trong tâm khảm.

Chữ "tối linh" là nói loài người khôn ngoan hơn muôn loài (170).

Sau rốt kết luận rằng: Người ác niệm Phật còn được vãng sanh, huống chi cái ác chưa ắt bằng như ông Trương Thiện Hòa và súc sanh niệm Phật còn được vãng sanh thay, huống chi hạng tối linh mà gọi là nhân loại. Lấy đó so sánh, biết chắc là niệm Phật được vãng sanh, vậy quyết chắc rằng người niệm Phật, mà hẳn có cả Tín và Nguyện gồm tu thì chỗ làm đâu có hư hỏng!

5. Kết Khuyến

Chánh Văn: Thế nên một lời vừa xướng, ngàn Phật đồng khen. Bực tam học cao tăng, trang cửu lưu danh đức, hoặc u hoặc hiển, hoặc Thánh, hoặc phàm, như muôn sông đâu lại chẳng chảy về biển Đông; cũng ví như các ngôi sao thấy đều về châu sao Bắc Đẩu (171). Sánh với đường tắt, gọi là Phổ Môn, lời đâu có dối. Vậy phải quyết chí cầu sanh, không nên nghĩ nghị gì nữa.

Chú Giải: Văn đây tổng kết pháp môn Tịnh Độ, là chỗ nương về của tất cả chúng sanh. Chữ "Xướng" là dạy. Chữ "Canh" là nổi. Chữ "thủy xướng" là: Đức Thích Ca chỉ bày cõi Tây phương Tịnh Độ chúng sanh mới biết tu Tịnh nghiệp (niệm Phật). Ấy là đất mà dẫn đường đi.

Chữ "đồng khen" là: Sáu phương Phật đồng khen ngợi, rõ như trong kinh văn nói, ấy là lời nổi mà họa vắn theo vậy. "Tam học" là Thiên, Giáo, Luật ba tông. Thiên như ngài Vĩnh Minh là bực thạch trụ (172) trong Tông môn mà được sanh về bực thượng thượng phẩm (173); ngài Viên Chiếu riêng giữ theo pháp đơn truyền "Giáo ngoại biệt truyền" mà được danh nêu bên Liên Cảnh (174). Giáo như ông Tăng Duệ rộng giúp ngài La Thập dịch kinh mà hoa sen mọc trong giương (175); ngài Tứ Minh (176) trùng hưng giáo pháp ngài Thiên Thai (tông Thiên Thai) mà day mặt về Tây ngòai tịch.

"Luật" như ngài Linh Chi (177) khi sống hoằng luật Tỳ Ni mà lúc chết được vãng sanh về nước An Dưỡng; ngài Thanh Chiếu (178) mở rộng môn học Luật, mà chết nói bài kệ về Tây phương. Nếu nói rộng ra thì không thể kể xiết.

"Cửu lưu": Nho lưu, Đạo lưu, Nông lưu, Công lưu, Y lưu, Bốc lưu (179) v.v... Nho lưu như ông Văn Lộ Công (180) đức nghiệp đầy triều mà còn kết duyên với 10 vạn người đồng sanh Tịnh Độ.

Ông Tô Trương Công văn chương đức hạnh tuyệt vời mà cũng có làm thuyết Tây Phương Công Cứ.

Đạo lưu: ông Cát Tế Chi (181) bỏ học đạo tiên mà hồi tâm tu Tịnh nghiệp; ông Đàm Loan pháp sư đốt kinh Tiên mà chuyên tu kinh Thập Lục Quán (182). Cho đến ông Tử Chương học nghề thuốc của ông Kỳ Bá, Huỳnh Đế (183) mà cũng để tâm niệm Phật.

Ông Trương Thuyên làm nghề cày bừa mà cũng xưng danh hiệu Phật.

Chôn U Minh như xưa vua Minh Quân còn kinh lễ (184), quý La Sát nguôi lòng (185).

Bực Thánh như đức Văn Thù cầu "Sanh", đức Phổ Hiền nguyện "Vãng" (186); hướng chi cõi dương thế với người phạm tục, không đợi luận nói vậy.

“Chảy về biển Đông” nghĩa là: Nhóm về đến chỗ cùng tột. “Châu sao Bắc Đẩu” nghĩa là: Noi theo về gốc chủ. Dụ như cõi Tịnh Độ là chỗ về chơn thật. Thế tất nhiên phải hướng mặt về đó chứ không phải như miễn cưỡng hay là bắt buộc phải làm vậy đâu?

"Đường tắt gọi là pháp Phổ Môn": Đã giải ở đoạn văn trước; đây nhắc lại để kết luận, rõ ràng không phải luống, dư vậy.

“Quyết chí” là kinh Đại Bồn nói: ‘Dầu có đồng lửa to đầy cả tam thiên đại thiên thế giới, người tu cũng cần phải vượt qua khỏi lửa ấy’. Muốn sanh về cõi nước kia, thì phải lập chí quyết định, tiền mãi không hề khiếm nhược và thối lui đối với thế giới lửa kia!!

“Không cần nghĩ nghĩ” là kinh Dịch nói: "Nghĩ xét rồi sau mới nói; bàn luận rồi sau mới làm". Nay bảo chẳng cần nghĩ bàn là người xưa có nói: “Bói để giải quyết tâm nghi, không nghi bói làm gì?” (187). Niệm Phật vãng sanh, miễn tin chắc không nghi là được, đâu còn nghĩ bàn làm chi nữa?

---o0o---

Quyển 1 D

1. Phật Thích Ca nói kinh A Di Đà: Phật Ngài nói kinh này là chỉ rõ cõi nước của đức Phật A Di Đà rất là thanh tịnh trang nghiêm, để khuyên bảo chúng sanh nên chánh tín niệm danh hiệu của Phật A Di Đà, phát nguyện sanh về Tịnh Độ mới thiết hết khổ.

2. "Ngài Vân Thê làm số sao": Số là để giải rõ nghĩa chánh văn của kinh. Sao là để giải thích lại lời số.

3. "Đất Cổ Hàng": Đồi Đường đặt là "phủ Hàng Châu", đồi Thanh cũng vậy, thủ đô của tỉnh Chiết Giang; Dân Quốc đổi làm Hàng huyện.

4. "Chùa Vân Thê": Truyện rằng: Nhân xưa có luồng mây năm màu quần phủ đánh núi giây lâu mới tan nên đặt tên là Ngũ Vân Sơn, cũng như Vân Thê Sơn, cách nhau với

phủ trị Hàng Châu hơn 20 dặm, là đạo tràng của Tổ đã trùng hưng tông Tịnh Độ rất thành hành tại đó.

5. "Thù Hoằng" là pháp danh của Tổ; Thù Hoằng mà đổi ra Châu Hoằng là bởi cái quan niệm thận trọng úy kính, hơn vì họ của hoàng đế nhà Minh là họ Châu (Châu: Đò, họ tên của vua Thái Tổ nhà Minh là Châu Nguyên Chương), bên chữ Châu chẳng nên thêm chữ Á (thành chữ Thù) mà nên thêm chữ Y (y: áo) thành chữ Châu (châu: áo đỏ). "Thù" là một chữ thứ 12 ở bài kệ 20 chữ của dòng Qui Ngưỡng tông:

"Sùng phước phát đức huệ; Phổ Hiện hạnh nguyện thâm

"Văn Thù" quảng đại trí, thành đấng chánh giác quả"

Chính theo lòng phái trên, chúng ta là Phật tử Việt Nam nên xưng niệm là Thù Hoằng mới đúng, vì chúng ta đâu phải dân ở đời nhà Minh bên Tàu hồi đó?

Tổ Sư pháp danh là Thù Hoằng, pháp tự là Phật Huệ, pháp hiệu là Liên Trì; nguyên con nhà họ Thẩm, ở Hàng Châu phủ. Năm lên 17 tuổi thì đậu cử hơn, lúc lên 23 tuổi, cha mẹ đều qua đời, hơn giác ngộ cái tướng đời vô thường liền bỏ tục xuất gia, đến thụ giáo nơi Ngài Vô Môn Đồng Tánh Thiên Lý Hòa Thượng; thụ giới nơi Ngài Vô Trần Ngọc Luật tại chùa Chiêu Khánh, trước giới đàn Địa Dũng.

Ngài sanh ngày 22 tháng giêng năm Ất Vị, hoàng hiệu Gia Tĩnh năm thứ 14 (1535)... tịch ngày 4 tháng 7, năm Ất Mão; hoàng hiệu Vạn Lịch 43 (1615), tuổi đời được 81 tuổi, tuổi tăng lap được 50 (hạ).

6. "Tín, Hạnh, Nguyện": Tín: đức tin. Có Lý và Sự. Lý: Tự tin mình sẵn có tự tánh Di Đà, duy tâm Tịnh Độ. Sự: Thật có đức Phật A Di Đà lập thành nước Cực Lạc bằng 48 nguyên tắc đại nguyện để tiếp chúng sanh niệm Phật về ở đó. Hạnh là thật hành chấp trì danh hiệu của Phật để niệm cho đến "nhứt tâm bất loạn". Nguyện là nguyện đến khi lâm chung, tập trung tự lực, và thống nhứt tha lực để được hóa thân Phật đến tiếp về Tịnh Độ, đặng hoa khai kiến Phật, đắc vô sanh nhẫn, rồi trở lại cõi này, tế độ chúng sanh, đền ơn đức Phật.

Tóm lại, Tín, Hạnh, Nguyện là công nghiệp để thành tựu về sự niệm Phật vãng sanh Tịnh độ nên gọi là Tịnh nghiệp.

7. "Đại địa tuy bền chắc nhưng không tránh khỏi kiếp hoại": Kiếp hoại là một giữa bốn trung kiếp; trong 1 kiếp hoại (một trung kiếp) có 20 cái tiểu kiếp; 1 tiểu kiếp có một tăng một giảm (rõ như trong Nguyên Nhơn Luận có phân trần), 1 kiếp hoại kể có 3 trăm hai chục triệu năm. Hiện nay (1954), còn 7 ngàn 5 trăm năm là hết tiểu kiếp thứ 9 của kiếp Trụ, còn 11 tiểu kiếp nữa là hết Trụ, nghĩa là sau khi đức Phật Lô Chi nhập diệt rồi là đến kiếp hoại, vì trong kiếp hoại có những: đại hỏa tai, đại thủy tai, đại phong tai, làm tiêu diệt đến cung trời Tam Thiên ở trung giới thì địa cầu này đâu còn, nên nói: "Không tránh khỏi kiếp hoại".

8. "Hý Luận": 1. Lời bàn phi lý; 2. Lời luận vô nghĩa; 3. Lời ngôn luận bằng cách với lý lẽ bất luận phải hay không phải, mạt sát chê đùa tất cả. Như kẻ biện tiệp chuyện phải nói là quấy, chuyện quấy cho là phải, nói cách nào nghe hình như cũng được cả, mà chẳng có sự lý chơn thật gì hết. Tỷ như kép hát: âm thanh sắc tướng hí vũ diễn trò, coi nghe ai cũng thích, mà chả có thật nghĩa, nên gọi là hý luận. Với ngôn luận như thế, trong kinh Pháp Hoa Phật cho là đồ phân uế, bảo các Thỉnh văn phải triệt để trừ sạch phần uế hý luận ấy.

9. "Nhu Nàng Thiện Thiên Nữ": Với "Thiện Nữ Thiên" mà người xưa đã viết lộn ra Thiện Thiên Nữ (xem ở sách Nhị Khóa Hiệp Giải); nhưng dù Thiện Thiên Nữ đem vào đây cũng chẳng nhằm điểm, vì Trời Thiện Thiên Nữ kia đâu có ngôn ngữ biện tài. Vậy với câu ở lời sao kia nên nói như vậy: "Tài ngôn luận như thiên nữ trong kinh Tịnh Danh đi nữa, nói đến cùng kiếp, rốt cũng không hết" !!

10. Ở về chúng vô tình gọi là pháp tánh, ngoài Pháp tánh, còn có nhiều tên, như: Thật tướng, Chơn Như, Pháp Giới, Niết Bàn v.v... Tên dù khác, Thể vẫn đồng. Tánh là thể nó chẳng biến đổi, Chơn Như nó làm cái thể vạn pháp, mặc dù ở giữa nhiễm, tịnh, số hữu tình, số vô tình, chứ "tánh" nó không hề cải đổi, nên gọi là pháp tánh.

Tông Hoa Nghiêm, Hiền Thủ bảo: "Chơn Như có hai nghĩa: 1. Bất biến 2. Tùy duyên. Do bên nghĩa tùy duyên thì biến hiện tạo ra tất cả pháp, tuy biến tạo mà vẫn bảo tồn cái thể Chơn Như bất biến. Tỷ như nước biến thành sóng mà vẫn còn cái tánh nước nó chẳng đổi". Như thế, Chơn Như nó tùy duyên để biến đổi tạo tác ra vạn pháp, nên Chơn Như là pháp tánh. Song Chơn Như pháp tánh đây, nó vẫn thuần thiện, không có cái tánh cách cấu nhiễm, nhưng về pháp sở biến thì có nhiễm, tịnh riêng biệt vì bởi cái duyên có nhiễm tịnh.

11. "Giải thoát, Bát Nhã, pháp thân": Kinh Niết Bàn chép: "Đại Niết Bàn nó sẵn đủ ba đức: 1. Pháp thân đức: là bản thể của chư Phật, dùng cái pháp tánh thường trụ chẳng biến đổi để làm thân. 2. Bát Nhã đức: Bát Nhã; dịch: Trí huệ, là cái trí hiểu suốt hiện tượng của vạn pháp bằng cách đúng chơn thật giác ngộ. 3. Giải thoát đức: Đã xa lìa hẳn những điều ràng buộc của tất cả phiền não chướng ngại, mà đắc đại tự tại".

12. "Bốn Pháp giới": Pháp giới là bản thể nơi thân tâm của tất cả chúng sanh, Pháp: qui tắc mẫu mực. Giới: ranh cõi phân biệt. Giới có hai nghĩa: 1. Tánh; 2. Phân. So về sự, tức là nghĩa của Phân, vì tùy theo mỗi sự để phân biệt. So về lý, tức là nghĩa của tánh, vì tánh của các pháp nó không biến đổi.

1. Sự pháp giới: các pháp sắc, tâm cũng như vật chất, tinh thần của chúng sanh mỗi mỗi sai khác, đều có giới hạn ngăn chùng nên gọi là sự pháp giới.

2. Lý pháp giới: các pháp sắc, tâm của chúng sanh dù sai biệt, mà vẫn đồng một thể tánh nên gọi là lý pháp giới.

3. Sự lý vô ngại giới: do nơi sự để rõ lý, bằng theo lý để thành sự, lý hòa lẫn với sự nên gọi là lý sự vô ngại pháp giới.

4. Sự sự vô ngại pháp giới: hết thảy ranh ngăn của sự pháp hay sự vật, đúng nơi thể tánh nó suốt lẫn nhau bằng cách: một tức nhiều; nhiều tức một, lớn với nhỏ dung nạp lẫn nhau, mỗi mỗi vô cùng tận nên gọi là Sự sự vô ngại pháp giới.

13. "Đục như sông Huỳnh": Huỳnh Hà: Sông vàng, vì nước vẫn ngầu đục luôn cả hằng 5 trăm năm, 1000 năm, mới có một lần trong chừng 3 ngày, rồi cũng vẫn đục trở lại. Lưu Tuấn Văn chép: "Sông Huỳnh trong, có Thánh nhơn ra đời". Ở đây nói đục như sông Huỳnh là để dụ nói cái vọng tâm của chúng sanh vẫn uế trước!

14. "Viên Đốn Giáo": Viên nghĩa là viên dung, viên mãn; Đốn nghĩa là đốn cực, đốn tức là liền sẵn tốt đủ. Các pháp vốn viên dung nên một pháp cũng viên dung tất cả pháp. Dùng nghĩa rằng: chỉ một niệm mở tỏ tự tánh, hoàn toàn quả Phật bằng cách lập tức, gọi là Viên Đốn giáo, là Thật giáo chí cực của đại thừa đời Hậu Ngụy, ngài Quang Thống Luật Sư đề xướng lập ra cái danh Viên Đốn giáo.

15. "Năm thời tám giáo": Năm thời là: 1. Tiểu thừa giáo thời; 2. Bát Nhã giáo thời; 3. Thâm mật giáo thời; 4. Pháp Hoa giáo thời; 5. Niết Bàn giáo thời. Tám giáo là: 1. Tạng giáo; 2. Thông giáo; 3. Biệt giáo; 4. Viên giáo; bốn giáo này gọi là hóa pháp; 5. Đốn giáo; 6. Tiệm giáo; 7. Bí Mật giáo; 8. Bất Định giáo; bốn giáo này gọi là hóa nghi.

Đức Thiên Thai Trí Giả đại sư ngài đem giáo pháp của Phật thuyết trong một đời để phân phán ra năm thời tám giáo, ý nghĩa rất tường tận.

16. "Vượt phẩm trật, quan thừa âm": Sách Hán thư nói: "Mông tiến cử bạc trạc", nghĩa là nhờ tiến cử lên địa vị cao cấp quan. Âm tự là con cháu được hưởng phước dư thừa; nghĩa là các quốc triều xưa có qui chế rằng: hoặc tổ phụ đang làm quan sang, mỗi năm gặp ngày 1 quốc khánh, con cháu của các quan đều được phong tặng cho lên quan tấn tước, gọi là đàn ân (ơn ra phổ cập) hoặc cha ông đã qua đời, về việc nước, không luận phẩm trật, cứ lệ thì một đứa con được cất nhắc làm quan, gọi là nạn ân (ơn ra cho con cháu của tổ phụ vì nước phải tử nạn).

17. "Ba pháp quán": 1. Không quán: dùng lẽ không để quán sát các pháp gì cũng đều là không. 2. Giả quán: Dùng lẽ giả (giả dối) để quán sát tất cả sự vật gì cũng đều là giả. 3. Trung quán có hai lẽ: 1. Quán sát các pháp cũng phi không, cũng phi giả thì tức là lẽ trung quán, nghĩa là cái lẽ quán sát bằng chính giữa, vì không lệch về hai bên phi không và phi giả hay quán sát các sự vật gì cũng không, cũng giả, tức là trung gian, nghĩa là cái phép quán sát bằng cách đồng thời soi rõ cả hai bên là vừa không vừa giả.

18. "Biết trước sau thì gần đạo". Sách Đại Học, bài Thánh Kinh nói: "Vật có gốc ngọn, sự có đầu đuôi, biết chỗ trước sau thì gần được đạo". Lời chú: "Gốc" là đầu chỗ trước, "ngọn" là cuối chỗ sau. Trước sau cũng có gốc ngọn là đại ý rằng: Trước hết là "thành ý" rồi đến "tu thân, tề gia, trị quốc", rồi rốt sau mới ra "bình được thiên hạ". Gốc là nơi ý thân, phải lo thành ý tu thân là trước nhất, nên nói là biết trước.... có đầu.... Ngọn là nhà là nước, là thiên hạ, ý đã thành tâm là đã chánh, thân đã tu rồi, nhiên hậu mới tề được gia, trị quốc, bình được thiên hạ, nên nói là biết: sau... có cuối... người như thế, mới gần được cái đạo trị an nước nhà

19. "Giữ hẹp làm rộng, là đạo mâu": Thầy Mạnh dạy: "Nói gần mà chỉ việc xa, là lời nói rất hay khéo; giữ chỗ dón mà ra đến chỗ rộng là cái đạo rất mâu khéo". Lời chú: Giữ dón là tu thân, ra rộng là trị bình thiên hạ.

20. "Thường lạc ngã tịnh, Bốn Giác, Thi Giác": Thường lạc ngã tịnh là bốn cái đức: Chơn thường, Chơn lạc, Chơn ngã, chơn tịnh; trong kinh Niết Bàn nói rõ để đả đảo phá 4 món chấp điên đảo của các phái ngoại đạo là: Không thường chấp là thường, không lạc chấp là lạc, không ngã chấp là ngã, không tịnh chấp là tịnh, lia tất cả vọng tưởng, soi sáng khôn thiêng, có cái đức giác tri, thế là nếu không do tu mà thành được vậy sao? Đây chính là cái tánh đức nó vẫn tự có sẵn sẵn nên gọi là "Bốn Giác", tức là pháp thân của Như Lai. Song cái thể của bốn tâm ấy từ vô thi đến nay nó bị cái vô minh phiền não làm chướng ngại che lấp đi, một mai nương nơi công phu tu trì trừ sạch vô minh rồi, tánh đức ấy mới sáng rõ ra được nên gọi là "Thi Giác". Nhưng, sáng suốt mà nhận xét ra thì Thi Giác nó chẳng riêng biệt, nguyên vẫn là cái thể của Bốn Giác, nên Thi Giác, Bốn Giác đều đồng một thể, vì ngoài Bốn Giác không có Thi Giác, bởi Thi Giác chính đồng với Bốn Giác làm một thể.

21. "Tu pháp số tức": Số tức: Đếm hơi thở. Pháp số tức quán là một trong năm pháp quán đình tâm, nghĩa: Tu pháp quán sát đếm hơi thở ra, hút vào để đình chỉ cái điều tán loạn của ý tưởng. Với hút vào thở ra, đếm một, cứ thế đếm tới mười; lại đếm lui trở lại là từ mười, lại chín, lại tám... lại một, cứ như vậy đếm tới rồi đếm lui, đừng cho lẫn lộn và quên, lâu lâu sẽ thuần thục, trấn định được tâm tán loạn, vọng tưởng mà được yên tịnh là định, rồi sáng suốt là huệ.

22. "Nhà ngọc nhà tranh": Đây là tả cái cảnh giới của người niệm Phật đã tiến đến bậc "nhứt tâm bất loạn" rồi là tâm tịnh tức độ tịnh thì chẳng còn có sự tướng phân biệt gì nữa.

23. "Vô sanh nhĩ": Lòng đã an trụ nơi lý vô sanh vô diệt, tâm yên tịnh không điều động với nghịch cảnh, từ sơ địa Bồ Tát cho đến bậc Phật, đều chẳng còn sanh ác tâm mà sơ địa mới chứng cái danh vô sanh nhĩ, Bát địa chứng ngộ thể vô sanh nhĩ. Tò được cái Chơn Như Thật Tướng, gọi là đắc pháp vô sanh. Tò được cái chơn trí vô lậu, gọi là nhĩ, vì khi đã đắc được cái trí ấy, tâm mới nhĩ khả được tất cả hoàn cảnh mà được tự tại vô ngại, nên gọi là vô sanh nhĩ.

24. "Kẻ ngu phu ngu phụ": Sách Trung Dung chép rằng: "Với cái đạo rõ ràng mà giấu kín của người quân tử, dù ngu dốt như kẻ phu phụ tầm thường cũng có thể dự biết đặng, nhưng với chỗ cứu cánh của đạo ấy, thì dầu thánh như thế gian cũng có chỗ chẳng biết được!" Với việc làm đạo ấy, dầu không tài năng gì như hạng phu phụ tầm thường cũng có thể hành được, mà hành bằng cách nào cho đến nơi đến chốn thì dầu là thánh như đi nữa cũng còn có chỗ không thể làm đặng!

25. "Ngay nơi bản trí để cầu Phật trí": Sách Hoa Nghiêm Huyền đàm nói: "Chơn vọng lẫn suốt, chính nơi phàm tâm để thấy Phật tâm; lý sự đều tu, ngay nơi bản trí để tìm Phật trí". Bản trí là cái trí của chúng sanh ai cũng sẵn có, kêu bằng tất cả đều có Phật

tánh; Phật trí là cái trí rốt ráo quả Phật, kêu là sai biệt trí, và nhứt thể chủng trí, vì tu hành đủ vạn hạnh công phu; mới rút đủ kinh nghiệm bằng cái trí ấy!

26. "Cuồng huệ": Trách kẻ nào có trí huệ bằng tâm tán loạn là cuồng huệ. Cuồng huệ, kêu tắt là thông minh điên. Như sự thông minh của những người thể trí biện thông là một nạn trong tám nạn, nghĩa là biện việc trong thế gian thì rất giỏi, còn đối với Phật Pháp là pháp xuất thế gian thì không biết rành, gọi là cuồng huệ: hay biết mà không tin, không thực hành, ngồi đầu nói dóc đó, cũng gọi là thông minh điên vì biết, để mà nói chớ không hành. Sách Quan Âm Huyền Nghĩa nói: "Tâm kẻ nào chỉ có định mà không huệ thì gọi là si định, ví như đưa đuôi cưỡi ngựa mù, tất nhiên phải sa hầm, phải sụp mương. Còn chỉ mà huệ không định thì gọi là cuồng huệ, ví như đốt đèn giữa gió, leo lét lu mờ, không soi vật gì cho rõ được!"

27. "Ngoan không": Ngoan: là ngu ngoan, không trí thức mà hay làm càn nói bậy; Không là không kiến, cái nhận thấy rằng: Không có non quả, luân hồi, tội báo gì hết, nên tỷ như cái ngoan không là cái trống không vô tri vô giác kia, cái bệnh chấp "không" nặng hơn hết!

28. "Cũng đồng bệnh như ngoan không trên, kêu là cái chấp đoạn kiến", nghĩa là cái kiến thức đoạn diệt: Chết rồi dứt hẳn, không có hồn vía chịu tội hưởng phước chi cả nên không sợ quả báo, làm chi được thì làm, miễn đã được cái dục vọng thèm khát là hơn, mà sau rồi phải đọa lạc khổ báo vô cùng, như từng cỗi và trời không!

29. "Trở lại thua một thẻ": chữ "Trù": Con toán hay chiếc thẻ là vật để tính toán. Ông Trương Lương nói: "Xin mượn mớ đĩa kia để làm thẻ tính cũng được". Lại người xưa, mỗi khi tiệc uống hay cuộc cờ, dùng thẻ hoặc bẻ cò, để ghi số hơn thua rồi thường phạt nhau? Giận ông Y Quân bất đồng với lời phán của mình, ông Toàn muốn đổi lại, cầm viết ngẫm nghĩ hồi lâu, rồi thú thật rằng: "Dương Toàn này thua một con toán". Ở đây mượn tích đó, để tỏ rằng: Người tu thiên tự hào mà trở lại thua kẻ tri danh niệm Phật!

"Vẽ cọp không thành". Thuở vua **Quang Vũ** đời Đông Hán (2556), Phục Ba tướng quân Mã Viện cầm quân đi viễn chinh gởi thơ về răn dạy các con của người anh rằng: "Ông Long Bá Cao tánh tình đôn hậu cẩn thận, chú muốn các cháu nên bắt chước theo; ông Đỗ Quý Lương là người hào hiệp hào nghĩa, chú không muốn các cháu học đòi theo. Nhưng với Bá Cao, dù bắt chước chẳng bằng, chứ cũng còn giống con cò; bằng như bắt chước theo Quý Lương mà chẳng được thì sa hầm làm đĩa cho thiên hạ khinh khi, tỷ như vẽ cọp không thành, lại tội hồ con chó!" Ở đây mượn tích ấy, là để tỏ rằng: Muốn bắt chước tham thiền cho ngộ nghĩnh chơi mà chẳng giống "Phật" lại thành "Ma"!!

30. "Một bước sai, trăm bước vẫn sai": Đối với pháp tu niệm Phật bằng cách trì danh, đời nay nếu ta không tiến bước hành đạo theo mà lại tu hành về những pháp Thiền hay Quán nào khác, thế là đã bước sai một bước ở đời này rồi, thì về sau cho đến trăm nghìn đời, dầu có nhớ mà tu được đi nữa, cũng là trăm ngàn bước sai luôn, vì sanh tử luân hồi ở trong ba giới này, nếu chưa chứng quả A La Hán.

31. "Nắm tay vót lên". Ông Thuần vu Khôn hỏi: "Trong một gia đình, con trai, con gái, với điều trau chịu chẳng thân tiếp nhau là lẽ phải vậy chăng?" Thầy Mạnh đáp: "Phải lẽ đấy". Hỏi: "Chị dâu đang đấm nước, em trai chồng nắm tay để vót chị lên, có được chăng?" "Chị dâu đấm nước, em trai chồng thấy mà không vót, là loài muông sói mới vậy! Với điều trau chịu, ngủ nghỉ thì giữa con trai, con gái trong một gia đình chẳng đặng quá ư thường gần sát nhau vì lẽ giáo phải thế; còn như chị dâu đấm nước, em trai chồng thấy kịp, phải nắm tay chị để vót lên là tạm quyền đấy".

32. "Dựa cửa để trông": Vương Tôn Cổ là tôi của vua Mẫn vương nước Tề: người Náo Xi phản nghịch giết Mẫn vương, Vương Tôn Cổ chưa có nghĩ đến việc đánh giặc, về viếng mẫu thân. Bà mẹ dạy mà trách rằng: "Con, sớm ra đi, chiều chưa về, mẹ đã dựa nơi cửa ngõ ở vườn trông; nếu đã xâm tổi mà con cũng chưa về thì má đã ra đến tận nơi cửa cổng ở đầu xóm để dựa trông. Đó là không có việc gì thấy vậy; chớ nay con đã ra phụng sự với nước, thế mà vua đã chạy trốn giặc, con cũng chẳng biết chỗ nào cả, lại còn về đây thì còn mặt mũi nào để thành lập danh tánh đứng giữa thiên hạ này!?" Nhon đó Vương Tôn Cổ hiệp cùng quốc dân giết Náo Xi. Nay mượn tích này dụ người Phật tử không nghe lời Phật dạy, không thực hành và hy sinh với Phật pháp, là không phải Phật tử.

Vậy các Phật tử phải hợp tác với nhau để thi hành Phật sự, chống đỡ Phật pháp, đánh dẹp ma vương phá hoại Phật pháp mới gọi là Phật tử chân thành.

33. "Một thời gian sau 2 thời Chánh và Tượng": Tức là thời thứ ba gọi là "Mạt pháp". Phật sử chép: Giáo pháp của đức Thích Ca truyền để ở thế giới này được phân làm ba thời kỳ: Từ ngày Phật nhập diệt về sau, một nghìn năm (1000) là "thời chánh pháp", đó là thời kỳ thứ nhất. Từ đó về sau, một nghìn năm (1000) là "thời tượng pháp", đó là thời kỳ thứ hai. Từ đó về sau một vạn năm là "thời mạt pháp" đó là thời kỳ thứ ba. Hiện nay (1954), sử Phật đã được 2517 năm mà Tổ sư Vân Thê sanh ra đời nhằm trong thời gian từ Gia Tĩnh đến Vạn Lịch (1522-1615) nhà Minh bên Tàu nên Tổ sư than lấy mình sanh nhằm đời mạt pháp, nghĩa: Giáo pháp đã đến thời kỳ chót ngọn rồi! Cũng như nói: sanh sau đẻ muộn thua kém đủ bề!!

34. "Sách Luận Ngữ nói: "Si ký ngôn nhi quá kỳ hành", lấy làm hổ vì lời nói quá việc làm, cũng như nói: "Thuyết đắc nhưt trọng, bất như khứ nhưt xích" (Nói được một trọng, chẳng bằng đi đặng một bước). Nhưng còn khá hơn "năng thuyết bất năng hành"!

35. Lái buôn tử thiện tri thức: Đá yển ví cho bộ Số Sao, người được đá là tổ Ngài tự tử, đó là tổ ngài khiêm nhượng.

36. Kinh Thi nói: "Vô phụ hà hồ, vô mẫu hà thị": Không cha nhờ đâu? Không mẹ cậy đâu? Hồ: Che đỡ đầu; Thị: Nương nhờ thân. Hồ thị là thay nghĩa cho phụ mẫu (Đức Phật cũng như cha mẹ).

37. Kinh Thi nói: "Than ôi! Cha mẹ sanh ta khó nhọc! Dẫu muốn báo đáp ơn đức sanh thành, nhưng trời cao vô cùng". Dụ như thâm ân của Đức Phật biết kiếp nào báo đáp cho vừa.

38. Kinh Thi nói: “Sâu, nhện có con tò vò ôm đó, dạy dỗ con mầy, nê nếp giống đây”. Rằng: "Con minh linh dưỡng tử đi theo họ khác" là ý nói: Chúng sanh nguyên có Phật tánh tức là con của đức Từ Phụ Thế Tôn, thế mà chúng sanh không chịu niệm Phật để về Tịnh Độ là Tổ quán, mà lại nỡ bỏ để đi theo làm con nuôi cho loài khác nơi lục đạo luân hồi! Cũng như sâu nhện đi luân hồi làm con nuôi cho loài khác (tò vò); chỉ mượn nghĩa xưa thôi.

39. Sách Mạnh Tử chép: "Người ta hễ còn nhỏ thì mến cha mẹ; đến khi biết háo sắc thì mến cái trẻ đẹp; đến lúc có vợ con thì mến thế tử; đi làm quan thì mến vua, chẳng đặng mến vua thì nóng nảy trong lòng. Với đại hiếu thì trọn đời mến cha mẹ; với người làm con đã năm mươi tuổi mà còn mến cha mẹ đó thì ta chỉ thấy có một mình Đại Thuần!" Người niệm Phật thì trọn đời ôm lòng mến Phật bằng cách hằng ngày lân la dưới gối cha mẹ. Chớ đừng như người ta kia hồi nhỏ mến vậy, đến lớn mến khác, ba hồi mến nọ, ba hồi mến kia!

40. Kinh Lễ, thiên Đàn cũng chép rằng: "Phụng sự cha mẹ, dù có chỗ giấu giếm (từ vị phụ ần) không nói với người ngoài, cũng chẳng phạm lỗi gì, thường không rời đôi bên tả, hữu; để hiếu dưỡng không dám nghịch mạng" (tả hữu vô phương).

41. Sách Lễ ký, thiên Khúc Lễ nói: "Hễ bốn phận làm con, mùa đông phải lo cho cha mẹ được ấm, mùa hạ phải lo cho cha mẹ được mát, chiều hôm lo sửa chiếu gối mừng mền, rạng đông đến thăm". Chớ đừng quá ư như ai kia, "hữu thế tử tắc mộ thế tử" mà thôi, với cha mẹ già, nó có ừ, hử gì đến nữa đâu.

42. Sách Mạnh Tử nói: "Tâm (ý thức) nó làm chủ điều nghĩ nhớ, hễ có nghĩ nhớ thì đắc lý, không nghĩ nhớ thì không đặng lẽ". "Hết lòng (thức thứ sáu) lo nghĩ". Thầy Mạnh tử nói: "Đạo của vua Nghiêu vua Thuần: Nếu chẳng dùng cái chánh sách như đức thì chẳng thể bình trị thiên hạ đặng". Lại nói: "Đã hết lòng nghĩ lo, kể đó, dùng chánh sách không nỡ làm khổ nhơn dân mà có điều như phủ trùm cả thiên hạ".

43. Tạp hoa: Hoa đẹp xen lộn. Tạp Hoa Kinh là tên riêng của kinh Hoa Nghiêm: Muôn hạnh tốt ví như hoa đẹp để trang nghiêm (tô điểm) nên quả Phật bằng muôn hạnh, thành thử gọi là Hoa Nghiêm. Bồ Tát tu như làm đủ muôn hạnh tất xen lẫn nhau nên gọi là Tạp Hoa, để đi đến kết quả trang nghiêm của Phật, đồng một ý nghĩa. Trong kinh Niết Bàn và Quán Phật Tam muội kinh đều gọi Hoa Nghiêm là Tạp Hoa kinh, là vì muôn hạnh lẫn xen, như duyên sanh khởi để thành tựu. Đó là lời trong Huyền Đàm dẫn thế; còn trong kinh Quán Phật, phẩm Bốn Hạnh nói: "Khi vừa thành đạo tại trường Tịch Diệt bên nước Ma Đà Đà, ta vì các Đại Bồ Tát như Phổ Hiền, Hiền Thủ.... đối trong kinh Tạp Hoa, đã phân biệt nói nhiều rồi".

44. Ưc kiến: Chỗ nhận thấy trong hung ức. Ưc kiến cũng như ức thuyết; vì theo ý kiến mình để nói; chớ không có căn cứ vào đâu. Văn của Phú Bạch nói: "Lời của thần viện dẫn chứng cứ ở sách của Thánh Hiền, chớ không phải là lời ức thuyết".

45. "Y báo chánh báo". Y: là y báo, tức là tất cả sự vật gia quốc giữa thế gian, gọi là y báo vì là: cảnh (sở y) của thân tâm. Chánh báo: tức là (thân ngũ ấm) vì do nơi sức

tạo nghiệp của đời trước mà cảm chịu lấy cái thân tâm đời nay nên gọi chánh báo. Đã có cái thân năng y, tất có cái cội sở y nên với quốc độ cũng là nghĩa quả báo. Phẩm Hạnh Nguyên lời Sớ Sao nói: "Y là quốc độ sở y của phàm thánh, như thân của người, trời, tại gia nam, tại gia nữ, ngoại đạo, chư thần qui, Bồ Tát và Phật. Đều có y báo và chánh báo cả, nhưng mỗi mỗi đều khác nhau; y là "cảnh", chánh là "tâm". Song tâm Phật và cảnh của Phật thì khác hẳn không phải như tâm và cảnh của Bồ Tát; tâm và cảnh của Bồ Tát khác hẳn không phải như tâm và cảnh của chúng sanh v.v...

46. Ông Quán Tử nói: "Nghĩ đó, nghĩ đó, lại lặp đi lặp lại nghĩ đó, nghĩ đó chẳng đặng thì qui thân dựa vào để cho được linh thông; phi qui thân giúp cho được cảm thông thì lòng ta tinh thành đến cực điểm, tự nhiên phát minh tâm trí linh thông".

47. Duy Thức học nói: "Do A Lại Da thức nó tượng hình (chuyển sanh cũng như nảy nở ra) ra trái tim, kể đến sống mũi, mắt, tay, lưỡi, đầu; cái thân năm tạng: 2 tay, 2 chon... kê bằng chuyển sanh thức, nghĩa là thức thứ tám nó chuyển động để nảy nở ra bảy thức kia mà sáu căn là phần hữu hình vì thuộc về vật chất, để cho sáu thức y chỉ, tác ý, hiện hành cảm giác bằng những phân biệt là thấy nghe hiểu biết mặc dù ý thức nó vô hình, nhưng tham gia với năm căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, và thân. Vậy đem sáu căn qui về căn bản thức nên gọi là "qui nguồn nghĩa" vì là phần bản hườn nguyên.

48. Đời Hán Cao Tổ Hoàng Đế: Mà khi mới khởi binh, ông Ngụy Vô Tri đem dung Trần Bình với tài năng của Trần Bình có thể cho làm chức Hộ Quân Trung Úy. Đến lúc Bái công chiến thắng Hạng Vũ, định thiên hạ, phong hầu cho các công thần, Trần Bình được phong làm chức Khúc Nghịch Hầu. Bình tâu: "Nếu không có ngài Ngụy Vô Tri tiến dẫn; hạ thân đầu được hân hạnh này, xin nhường phong hầu lại cho ông Ngụy Vô Tri". Cao Tổ khen: "Khá gọi Trần Bình là người bất vong bản". Nhon đó lại phong quan cho ông Ngụy Vô Tri.

Lúc còn hàn vi, Trần Bình làm lý xã trong làng, chia thịt đều công bình lắm, được các vị phụ lão trong xã khen rằng: "Chú em này cắt chia khéo thật!" Bình thưa: "Dầu Bình này được có bản phận cắt khiến thiên hạ thì cũng như việc chia thịt đây". Người ta mà biết được danh từ như tử (tôi em) là đầy.

Dùng sách ấy là để tỏ rằng: Ngày nay ta sở dĩ được cái phước biết niệm Phật, nhờ Đức Di Đà độ cho như thấy này là gốc nhờ đức Thích Ca chỉ dẫn, nên phải lạy Bồn Su trước

49. Với kẻ hỏi thắc mắc, Đông Phương Sóc đáp: "Lấy ống dòm trời, dùng ngao lường biển, cầm nhánh cây nhỏ động chuông thì làm gì suốt được điều quán của trời, xét được thiên tâm của biển và dấy được âm thanh của chuông" !?

50. "Nhứt thế chúng trí" nghĩa là: Có thể lấy một món trí để biết được những đạo pháp của tất cả chư Phật; lại có thể biết được những giống tạo nơn của tất cả chúng sanh nên gọi trí biết hết thấy hột giống.

51. "Ngũ trùng huyền nghĩa": 1. Giải thích (danh đề) của kinh; 2. Biện minh (thể tánh) của kinh; 3. Phát minh (tông chỉ) của kinh; 4. Nghị luận (tác dụng) của kinh; 5. Phán đoán (giáo nghĩa) của kinh.

52. "Đại sự nhơn duyên" là nhơn duyên của một việc lớn. Nghĩa là Phật Đà sở dĩ xuất hiện nơi đời, nói pháp 49 năm, đó bởi vì nhơn duyên của một việc lớn. Việc lớn bằng cách nào? Nói chung thì chuyên mê khai ngộ là việc lớn. Nói riêng: Kinh Pháp Hoa lấy "Phật tri kiến" làm đại sự; kinh Niết Bàn lấy "Phật tánh" làm đại sự; kinh Hoa Nghiêm dùng "pháp giới" làm đại sự; kinh Bát Nhã lấy "thành Phật nhơn quả" làm đại sự; kinh Vô Lượng Thọ dùng "Vãng sanh Cực Lạc" làm đại sự v.v...

53. "Đấu tranh kiên cố". Kinh Đại Tập Nguyệt Tạng cuốn 10 chép lời Phật dạy rằng: "Sau khi ta nhập diệt, trong khoảng 5 trăm năm thứ nhứt, các bí số còn kiên cố về việc tu giải thoát, nghĩa là lo giữ giới hoàn toàn, tu chứng A La Hán, nên gọi là giải thoát kiên cố. Đến 500 năm thứ nhì, người xuất gia kiên cố tu hành bằng cách chỉ chuyên tham thiền nhập định, gọi là "thiền định kiên cố". (Đã 1000 năm của đời chánh pháp). Đến năm cách trăm (500) năm thứ ba, người xuất gia chỉ lo tu kiên cố bằng tụng niệm cho nhiều, học hỏi cho thông, gọi là "Đa văn kiên cố". Đến năm trăm (500) năm thứ tư, người trong Phật pháp tu học bằng cách phần nhiều kiên cố lo kinh doanh tự viện to, tháp tượng lớn gọi là "Tháp tự kiên cố". (Đã mãn một nghìn (1000) năm của đời tượng pháp). Đến năm trăm (500) năm thứ năm, người trong Phật pháp lo đấu tranh là kiên cố hơn hết. Nghĩa là tranh giành đủ mọi phương diện, gọi là "đấu tranh kiên cố".

Hiện nay (Phật lịch 2517-1954), với đời mạt pháp một muôn (10,000) năm đã qua hết 517 năm, thì 500 năm đó là 500 năm thứ năm của thời kỳ "đấu tranh kiên cố" đã qua rồi, lại hơn 17 nữa.

Ôi! Với Phật lịch đã qua cái thời gian "đấu tranh kiên cố", ngoài thế giới, pháp thế gian cũng đồng thời "cạnh tranh phần đấu". Vậy biết: Pháp xuất thế và pháp thế gian cũng đồng thời hợp lối !!

54. "Chơn Như tam muội" là một pháp thiền định, lễ quán tưởng cái lý chơn như vô tướng mà trừ được vọng hoặc. Luận Khởi Tín nói : "Tu pháp Chơn Như tam muội là tâm không trụ ở cái tướng thấy, chẳng trụ nơi cái tướng đặc, nhĩn đến lúc ra định, cũng không giải đãi khinh mạn thì đâu có bao phiền não cũng dần dần tiêu diệt".

55. "Chỉ quán": Đến với cái pháp phương tiện để tu mà nói thì Chỉ thuộc về Không môn, Chơn Như môn, duyên theo cái Chơn Như vô vi, để lia các danh tướng. Quán thuộc về hữu môn, sanh diệt môn duyên theo cái sự tướng hữu vi, để phát đạt trí giải.

Kinh Duy Ma lời chú nói: "Người mới tu quán thì buộc tâm vào một chỗ, gọi là "Chỉ"; tâm yên lặng đến cực điểm thì sáng suốt, sáng suốt tức là huệ, gọi là "quán".

56. "Thích Ca đã qua, Di Lạc chưa đến": Sử Phật chép: Cứ mỗi một đại kiếp kể có một ngàn hai trăm tám chục triệu năm. Mỗi trong một đại kiếp, đều có bốn Trung kiếp là: Thành, Trụ, Hoại, Không. Mỗi một trung kiếp: Kể có ba trăm hai chục triệu

(320,000,000) năm. Trong một trung kiếp có 20 tiểu kiếp. Một tiểu kiếp có một lần tăng, một lần giảm, cộng có mười sáu triệu (16,000,000) năm.

Giữa trung kiếp này: Đức Thích Ca ra đời về cuối tiểu kiếp thứ chín; qua giữa tiểu kiếp thứ mười, Đức Di Lạc mới xuất thế. Nghĩa là từ nay (2517 - 1954) bắt một kẻ đi thì còn 5.999 năm nữa mới hết tiểu kiếp thứ chín. Cũng từ nay bắt một kẻ đi thì còn tám triệu mười bốn ngàn bốn trăm chín mươi chín năm nữa, đức Di Lạc mới giáng sanh. Từ thuở Thích Ca đến lúc Di Lạc ra đời, cách nhau tám triệu một vạn một ngàn năm trăm bốn mươi lăm năm.

Vậy với giữa cái thời kỳ dài lâu bằng tám triệu một vạn một ngàn năm năm trăm bốn mươi lăm năm đó, ở thế giới Ta Bà đây làm gì được thấy Phật, vì Thích Ca đã nhập diệt, Di Lạc chưa giáng sanh! Duy có tu niệm Phật được như tâm là thường được thấy Phật A Di Đà v.v...

57. "Do vọng hoặc sanh hành nghiệp". Vọng hoặc: Tham, sân, si, hay là kiến hoặc, tư hoặc v.v... Do những mê hoặc đó, rồi tạo tác ra nghiệp chương là: Ý 3 nghiệp; khẩu 4 nghiệp; thân 3 nghiệp. Với 10 nghiệp ấy hề nghiệp thiện thì thăng lên 3 thiện đạo: là người, trời, thần a tu la. Còn nghiệp ác thì trầm xuống 3 ác đạo là: Địa ngục; ngạ quỷ; súc sanh, nên nói luân hồi mãi không thôi, nếu không niệm Phật.

58. Bộ Liên Tông Bửu Giám chép rằng: "Tu các pháp môn khác... Tỷ như con kiến bò từ chân núi lên tận đỉnh cao; tu pháp niệm Phật vãng sanh, ví tựa ghe buồm xuôi gió trải dòng nước thuận". Vì kiến bò cho tới nơi chỉ bằng tự lực; đi thuyền... chóng, khỏe nhờ cả tha lực (Phật lực).

59. Sách Trang Tử chép: "Vói ếch ruộng không thể nói chuyện biển rộng, vói cá giếng không thể bảo chỗ lớn được, là đều vì: một đàng bị hạn cuộc nơi gò nhỏ, một đàng bị hạn cuộc nơi hẹp hòi".

60. "Độc thiện kỳ thân": Yên lành một mình: cũng như ích kỷ, các thánh nhơn bên Tiểu thừa, chỉ lo tu chứng quả Thịnh Văn, chóng ra ngoài ba cõi, để tự độ lấy mình khỏi khổ sanh tử trong sáu đường mà thôi; còn chúng sanh sống say chết ngủ trong biển khổ sông mê mặc kệ nên gọi là yên lành một mình.

61. "Tâm đoạn diệt": Đoạn: đoạn hết lòng vọng hoặc; Diệt: diệt sạch khổ sanh tử. Nhập cái định "diệt tận ý thức" để ham mê lấy cảnh giới "tịch diệt giải thoát" làm vui, nên cứ vào pháp thiền định này để ngồi luôn cả hàng mấy trăm năm. Phật bảo là giải thoát thâm khách.

62. Mới phát tâm thọ Bồ Tát giới, để tu pháp đại thừa. Luận Trí Độ nói: "Bồ Tát có hai hạng: 1. Cư gia; 2. Xuất gia. Các vị trong bọn Thiện Thủ cả 16 Bồ Tát đó, là tại gia Bồ Tát; còn những vị trong các Ngài "Tỳ Thị" "Diệu Đức"... là xuất gia Bồ Tát".

Tân phát tâm cũng như tân phát ý Bồ Tát, lại có hai bậc: 1. Sanh tử nhục thân, là hàng Bồ Tát mới phát tâm tu, chưa chứng pháp tánh, còn bị cái thân phần đoạn sanh tử

trong 3 cõi; 2. Pháp tánh sanh thân là Bồ Tát này đã chứng pháp tánh vô sanh nhẫn, xả rồi cái nhục thân sanh tử trong 3 cõi; thụ cái thân biến dịch bất sanh bất diệt, bất khả tư nghì.

63. "Cụ phược phạm phu": Phiền não nó bắt trói người đem buộc ràng trong ngục sanh tử để giam hãm mãi nên gọi là phược; có đủ cả phiền não nên gọi cụ phược, tức là hết thầy phạm phu. Kinh Anh Lạc nói: "Chúng cụ phược phạm phu chưa biết ngôi Tam Bảo".

64. "Xin trông con mắt". Khi ông Xá Lợi Phất phát tâm tu đại thừa Bồ Tát đã chứng đến bậc trụ thứ 6 là "Chánh tâm trụ". Một hôm nọ gặp người Bà la môn xin một trông con mắt để làm thuốc, ông móc ra cho nó. Té ra nó đã không làm thuốc gì hết, lại ném xuống đất, rồi khắc nhỏ lên và chà đạp là khác. Xá Lợi Phất thấy thế nổi sân hận nên thối mất Đại thừa tâm. Trụ là trụ vào lý Bát Nhã, nghĩa là sau khi chứng đủ 10 tín, rồi tiến lên tu 10 trụ, là để an trụ vào địa vị của Phật.

65. Với lục đạo: Chừa đường trời ra thì còn nhơn đạo; Tu là đạo; Súc sanh đạo, Nga qui đạo và Địa ngục đạo, nên gọi là năm đường. Ôi! Xá Lợi Phất đã là bậc Bồ Tát, bị ma ngoại nó chọc phá, chỉ nổi giận còn đọa như thế, huống là phạm phu! Vậy biết: với Đại thừa Bồ Tát, khó tu là thế; còn niệm Phật thì dễ tu vì nhờ có tự lực và tha lực nên được mang nghiệp mà vắng sanh.

66. Có hai pháp:

1. Chuyên môn tâm quán tướng tướng hảo của Phật, hay là quán tướng thật tướng của pháp thân Phật (hai cách tu ấy gọi là quán tướng niệm Phật), hoặc nhứt tâm xưng danh hiệu Phật (là niệm Phật bằng cách xưng danh) và làm các công hạnh, đều gọi là niệm Phật Tam muội; đó là niệm Phật tam muội của lực nhơn hành.

2. Là ba cách nhơn hành đó mà được thành tựu như: Tâm đã vào thiền định (nhứt tâm bất loạn), hoặc thấy được Phật thân hiện tiền, hoặc thấy được Thật tướng của pháp thân, gọi là niệm Phật tam muội, đây là niệm Phật tam muội của lúc quả thành. Niệm Phật tam muội của "Nhơn hành" gọi là tu niệm Phật tam muội của "quả thành" gọi là Phật đắc.

67. Kinh Hoa Nghiêm chép rằng: "Chư phương tiện vi phụ", nghĩa là dùng tu các pháp phương tiện làm cha, vì có thể gìn được cái tâm không cho tán loạn, để cho trí tuệ được thành, cũng như cha hay giữ dạy các con được nên thân. Chính như pháp Ban Châu Niệm Phật tam muội là làm cha, cũng lại như thế.

68. "Hột giống thân nhứt": Niệm Phật là nhơn, thành Phật là quả, với cái kết quả thành Phật, dù có nhiều nhơn duyên, như: giữ giới, lạy Phật, tụng kinh, hành lục độ, nhứt thiết đều hồi hướng về tịnh độ, đó đồng là "sở duyên", nhưng chính cái niệm Phật là "Thân nhân" vì thân thiết nhứt. Tỷ như với cái kết quả hột lúa, dù có nhiều nhơn duyên, như: đất, nước, ánh sáng, không khí, nhân công đều là phần sở duyên, nhưng chính hột giống là thân nhân, vì nó thân thiết nhứt với cây lúa và bông trái sau này... Vậy biết hột giống nào kết quả nẩy nên hột giống là phần thân nhứt, còn thì là duyên phụ trợ.

Lại nữa, niệm Phật thành Phật cũng gọi là thân sanh, nghĩa là: 1. Nhờ chấp trì danh hiệu Phật A Di Đà mà được vãng sanh về Tịnh Độ. 2. Dùng bản trí của mình mà cầu Phật trí, cũng như nhờ chấp trì danh mà được nhưt tâm bất loạn, cũng gọi là thân sanh, nên gọi Pháp niệm Phật là cha của các vị Bồ Tát vì nó hay sanh đẻ pháp thân!

69. Viễn hành địa làm danh "đệ thất địa": Giữa thập địa Bồ Tát, Bồ Tát ở ngôi thất địa này là trụ vào pháp quán thuận là vô tướng, xa khỏi hơn các cái hữu tướng, hữu hành của thế gian và nhị thừa!

70. Trang nghiêm Phật độ: Bồ Tát hành lục độ để thân, khẩu, ý của mình được thanh tịnh... và giáo hóa chúng sanh cũng hành thập thiện trừ thập ác, để cõi nước Phật được thanh tịnh nên gọi là Bồ Tát cải tạo thế giới cho được tịnh nghiêm. Trái lại, ma vương dạy chúng sanh làm ngũ nghịch, thập ác, cạnh tranh, phấn đấu, đạo tặc, chiến tranh, uế ác là làm ô trược cõi nước Phật. Vậy thiện là tịnh Phật quốc độ, tạo ác là uế trược quốc độ.

71. Sức nhẫn tùy thuận, tức là "tùy thuận xảo phương tiện". Nghĩa là: thuận theo để giáo hóa, khiến chúng sanh nẩy lòng tín mến nói: pháp thậm thâm để cho dễ hiểu, kêu bằng Bồ Tát bất nghịch nhưn ý. Cũng như ý nghĩa "nhĩ thuận" của Khổng Tử.

72. Thế giới Diệu Hi: quốc độ của Duy Ma cư sĩ. Kinh Duy Ma, phẩm Kiến A Súc Phật quốc chép rằng: "Phật bảo Xá Lợi Phất: Có cõi nước tên Diệu Hi, Phật hiệu là Vô Động, là ông Duy Ma Phật từ nước kia ẩn thân để đến sanh ở đây".

73. Sơ địa tức hoan hỷ địa, là một trong mười địa của đại thừa Bồ Tát: Bồ Tát đã đầy đủ công hạnh của một sơ A Tăng kỳ kiếp, mới chứng đắc thánh tánh, vì đã phá trừ rồi kiến hoặc, tỏ được cái lý ngã không, pháp không nên cả sanh lòng hoan hỷ, gọi hoan hỷ địa.

74. Đức Văn Thù có bài kệ vãng sanh: "Nguyện ngã mạng chung thời, tận trừ nhưt nhưt thiết chư chương ngại, diện kiến bỉ Phật A Di Đà, tức đắc vãng sanh An Lạc sát".

Hai bài vẫn một ý nghĩa, dù là đại đồng tiểu dị. "Tận trừ nhưt nhưt thiết chư chương ngại" là nguyện khi sắp thờ hơi cuối cùng, đừng có các điều chương ngại; như mê sảng, đổ chầy đại tiểu tiện ra, cho đến tiếc thương điều này sự nọ. Vì lúc lâm chung mà có mấy chương ngại đó thì không mong gì vãng sanh được.!

75. Thần: Là nghĩa mà người thường chẳng xét lường đặng; Thông là nghĩa không chi ngăn ngại. Nói chung là cái lực dụng đã chẳng xét lường mà lại không ngăn ngại, gọi là Thần thông. Du hí: dạo chơi, tức là đã đắc 5 thân thông, hoặc 6 hay 10 thân thông; dạo chơi qua các thế giới khác và địa ngục như Đức Địa Tạng cũng là bực thần thông du hí. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương: Với chỗ ra làm lạ lùng lắm, gọi là thần, với tác dụng không chi làm ừng tắc, gọi là Thông. Như Đức Quán Thế Âm Bồ Tát thiên biến vạn hóa!!

76. Nguyên vì vườn cây của Thệ Đa Thái tử nên gọi là rừng Thệ Đa... Ông Tu Đạt Trưởng Giả mua lấy rồi kiến thiết tịnh xá để hiển Phật ở giảng giáo độ sanh. Thệ Đa dịch

là Chiến Thắng, thái tử của vua Ba Tư Nặc ở nước Cu Tát La. Sách Tây Vực Ký nói: Thệ Đà Lâm, Thắng lâm.

77. Sách Hoa Nghiêm Huyền Đàm chép: “Hàng thượng đức Thỉnh Văn không thấy nghe gì được với "gia hội", bực Tích Hạnh Bồ Tát phơi vi, vảy lột đợt nơi Long Môn". Nghĩa là các Bồ Tát tu đã nhiều kiếp, lắm hạnh không thể hiểu nổi cái đạo lý đại thừa viên đốn, mà phải lui ngã xuống tỷ như cái cấp thứ 3 của "Vũ Môn", cá nhảy qua không khỏi được, phải té xuống trầy vi tróc vảy phơi khô, thành vị thuốc "long cốt". Ý rằng: Phật giảng kinh Hoa Nghiêm, các vị Thỉnh văn, Bồ Tát kia nghe không nổi, hiểu không thấu, phải rút hết, tỷ như cá đi thi nơi "Vũ Môn". Con nào nhảy qua khỏi cấp thứ 3 thì được hóa rồng, trái lại thì rút xuống bị chết phơi khô!!

78. Phoi mang, cũng là trầy vi tróc vảy phơi khô nói trên. Xét rằng: Vũ Môn cũng là Long Môn. Sách Hậu Hán chép chuyện Tư Mã Thiên, ông Thiên được sanh tại Long Môn. Lờì chú rằng: “Vua Vũ tạc ra cửa rồng”. Sách Tân Thị Tam Tàn chép rằng: “Bên sông có một tên là Long Môn, thế nước nó hiểm trở chẳng thông, các loài cá, trạnh khó mà lên đặng! Con nào lên được thì hóa rồng” v.v...

79. Chẳng giải đặng lòng nghi. Có hai thầy bí sô, một thầy phạm giới dâm bằng vô tâm, một thầy phạm giới sát bằng không cố ý; đều đến xin sám hối. Ngài Ưu Ba Ly cứ Luật kết tội là thật dâm, thật sát. Hai Bí Sô nghi rằng: Tuy có phạm, nhưng là trường hợp vô tâm mà sao lại thành tội cố phạm?! Ngài Duy Ma cho trí của Ưu Ba Ly như lửa đóm thì trí Duy Ma như ánh sáng mặt nhật, vì tiêu lòng nghi như nắng tiêu tan sương tuyết. Sáng của lửa đóm là tỷ dụ cho trí của Thỉnh Văn, ánh nắng là tỷ dụ cho trí của Phật. Sáng choang là dụ trí của Bồ Tát, ánh lửa ví trí của Thỉnh Văn.

80. Sách Vĩnh Gia Chứng Đạo Ca nói: "Có hai Bí Sô phạm dâm sát, Ba Ly ánh đóm thêm tội phạt. Duy Ma quở cãi, liền dứt nghi, dường như ánh nắng tan sương tuyết".

81. Với hai Đệ tử, ngài Xá Lợi Phất dạy cho: Một trò tu pháp quán bất tịnh, một trò tu pháp quán đếm hơi thở, đã lâu mà chưa có ích lợi gì, tâm muốn phản đạo, đến lạy Phật xin về, Phật hỏi: “Vậy nhớ hồi còn ở nhà, làm nghề nghiệp gì?” Trò mà tu đếm hơi thưa: “Con là con nhà giữ nhị tỷ” (nghĩa trang). Trò mà tu quán tịnh thưa rằng: “Con là con nhà thợ rèn, thợ đúc”. Phật bảo hai trò đối nhau phép quán để tu lại... Không bao lâu đều chứng đạo quả. Tu pháp quán bất tịnh là: Quán tưởng cái thân của người chết... để tu trừ cái tâm tham sắc dục. Tu quán đếm hơi là để diệt cái tâm tán loạn. Người ở nhị tỷ đã thường thấy tử thi nên dễ tu mau thành; ở nhà thợ rèn thường thấy hơi thổi ống bễ nên dễ tu pháp đếm hơi.

82. Ba tâm trọn pháp: 1. Chí thành tâm: Cái tâm chơn thật nguyện sanh về tịnh độ; 2. Thâm tâm: Cái tâm thâm thiết cầu sanh tịnh độ; 3. Phát nguyện hồi hướng tâm: Quày đem những công đức đã tu, hướng về nguyện vãng sanh tịnh độ, người niệm Phật mà đủ ba cái tâm ấy ắt đặng sanh về nước kia như kinh Vô Lượng Thọ đã nói.

83. A Đà Đà, dịch là Phổ Khử, Vô Giá, Vô Bệnh: thứ thuốc hườn. A: Phổ; Đà Đà: Khử; nghĩa là: ăn thuốc đây khắp trừ các bệnh. Lại, A: Vô; Đà Đà: Giá: Rằng thuốc đây

công rất cao, giá trị vô lượng. Lại, A: Vô; Đà Đà: Bệnh; rằng uống thuốc này, không còn có bệnh gì nữa...

A Đà Đà: Độc vị mà công dụng hay gồm cả thứ thuốc khác.

84. Đời nhà Tùy, ông Vương Độ có được cái bửu kính... lúc ông đi làm quan Huyện Lĩnh, trong huyện có cây đa lớn, có thần, hễ tân quan nào đến đều cúng thần cây đa ấy, không thì bị làm quái dị. Đến tối, quan Huyện bảo lính lệ đem bửu kính treo lên cây, đến nửa đêm mưa to, dông sét lớn, rạng ngày coi lại thì cây đa rách nát hết, dưới gốc bọng có con đại mãng xà chết nám đen. Lại một hôm, ông đến nơi quán trọ, thấy trong nhà người ấy, lại có một cô thiếu nữ rất đẹp lạ lùng! Ông hỏi, chủ quán thưa: “Trước đây chừng vài tháng, có một hành khách dẫn cô ấy đến gửi ở đây, nói rằng: Bữa sau lại dắt đi, thế mà mãi đến ngày nay bật vô âm tín”... Ông Vương Độ nghe lấy làm ngờ là chẳng phải loài người, nghĩ rồi len lén lấy bửu kính ra, thì cô gái ấy liền đến xin tha chết bằng cách quá ư sợ sệt, mà thú thật rằng: “Thiếp là con chồn cáo, lừa hãm hại đã nhiều người, nay phải chịu chết dưới tay ngài, vậy cúi xin ngài cất bửu kính, thiếp chịu chết”. Độ gan: “Giấu bửu kính đặng người trốn hả?” Con yêu thưa: “Kính thần sáng thiêng, còn chỗ nào trốn đặng! Xin được no say một bữa, sẽ đền tội chết”. Cho uống ă say mềm, rồi nằm co lại thì con chồn cái chết trên sàn.

85. Ma chướng. Tâm tâm là ngũ âm: Sắc, thọ, tưởng, hành, thức; năm âm ấy nó hay sanh ra nhiều điều chướng ngại làm não hại chúng sanh, nên gọi là Ma sát hại.

86. Sách Dị Uyển nói: Con sơn tinh nó giống hình người, nhưng chỉ có một chơn, ưa ăn cua núi. Dã mị: Con vật nào quá già thành quỉ, nó ưa biến hiện ra để lừa hại người.

87. Thiên ma, tâm ma: Thiên ma tức là trời Ma vương ở cung trời thứ sáu của Dục giới, tên là Ba Tuần, dịch: Ác ái, chúng có bè đảng nhiều vô lượng, thường đem ác cảm làm chướng ngại cho kẻ hành đạo Phật và khiến cho phóng dật để tự giết thân, nên gọi là Ma La, dịch là Chướng Sát. Tâm ma tức là con ma phiền não, bởi phiền não nó là ác ma, vì ưa cướp hại việc làm lành của thế gian và xuất thế gian.

88. Chứng bệnh bảy năm. Thầy Mạnh nói: “Ngày nay, phàm là người muốn trị an nước nhà, dường như người đau đã bảy năm mà tìm cỏ ngại ba năm”. Ngại là điệp ngại, tục là cây thuốc cứu, để khô càng lâu lại càng hay. Ví dụ: Với việc làm phải dự bị trước.

89. Vọng lự là vọng tưởng. Duyên trần là tâm vọng tưởng nó ưa tư tự, để duyên qua cảnh năm trần là sắc, thanh, hương, vị, xúc, cũng như nói: Duyên là các sự vật nó liên quan với cả trong lẫn ngoài của thân ta. Duyên ấy thể nó hư vọng không thật nên nói vọng lự duyên trần, lại sự vật ấy nó làm những duyên để ta sanh khởi vọng tình.

90. Như con bò hay trâu nghĩ vì bị mang cái ách cộ là khổ, rồi muốn phá cho hư cái cộ hay xe đi, ngộ được khỏi khổ thì người chủ nó lại tạo cái xe khác nữa, thì đi lại cũng vẫn hoàn còn khổ! Cũng như người ta chán cái thân này là khổ liền tự thiêu cho hoại thân đi, chết là hết khổ: chứ nào có biết cái thân này hoại thì cái nghiệp chủ nó đi chịu cái thân sau để tiếp tục thụ báo khổ nữa, vì chưa hết nghiệp hoặc kia mà!

91. Nhơn không, lại tên là Sanh không, Ngã không: nghĩa là quán sát cái thân con người là do năm uẩn mượn lẫn nhau để hòa hợp làm một cái nhơn tướng, lại là do nơi nhơn duyên cũng như đủ điều kiện mới sanh thành ra được bằng cách giả dối. Vì biết trong đó nó chẳng có cái ngã thể là "thường" hay "nhứt" gì hết nên nói là "nhơn không". Chúng nhận được lẽ chơn không rồi, nhơn đó đoạn được tất cả phiền não, rốt đặc quả Niết Bàn, đó là chỗ cực điểm của Tiểu thừa giáo. Bên Đại thừa lập ra cái lý: Tất cả pháp "sự vật" đều có cái tánh Chơn Như, rằng không cái chấp nhơn ngã (đối với pháp ngã) đó, là nói nhơn không để rõ tánh Chơn Như. Sách Không Chương Mục nói: "Đến không còn ngã chấp là rõ bày tánh Chơn Như, gọi là nhơn không".

92. Căn bản tịnh nhiễm do nơi tam độc là tham, sân, si làm "căn bản" vô minh; vô minh sanh ra 12 nhơn duyên, tùy thuận tạo ra thập thiện là "tịnh", thập ác là "nhiễm", vì có chấp ta làm thiện, làm ác. Lại hành thập thiện bằng hữu tướng là nhiễm, vô tướng là tịnh, tịnh là vô lậu, vô lậu chỉ tự lợi là Thanh Văn, vô lậu mà lợi tha là Bồ Tát, vì không luôn cả pháp không nữa.

93. Pháp không là không còn chấp pháp, từ trong thâm tâm cho đến ngoài là quốc độ, tất cả sự vật hiện tượng đều không chấp nhứt, phân biệt làm cảnh sở hữu ngoài tánh chơn như. Thế là đều không luôn cả cu sanh pháp chấp, phân biệt pháp chấp kêu là "Độ sanh vô tướng... hành thí vô ngã". Tức là: Vô ngã, vô nhơn; vô chúng sanh; vô thọ giả.

94. Định tánh xiển đề: Định tánh người có cái chủng tử (tánh) duy nhứt (định) xiển đề; kêu đủ là nhứt xiển đề, dịch là chẳng đủ đức tin, là nghĩa bất thành Phật. Lại có hai nghĩa: 1. Đoạn thiện xiển đề, dấy lòng đại tà kiến, dứt hẳn tất cả căn lành, vì bác bỏ hết thấy việc lành. 2. Đại bi xiển đề: Bồ Tát có cái tâm đại bi, nguyện độ tận chúng sanh đều thành Phật, nhưng mà chúng sanh vô tận, nên Bồ Tát hẳn không có cái thời kỳ thành Phật. Sách Chỉ Quán nói: "Xiển đề có tâm còn có thể thành Phật; nhị thừa vì diệt trí nên tâm đại thừa chẳng phát sanh đặng".

95. Cái võng ngọc: 1. Có chỗ nói Đế võng, hay Đế thanh là cái võng bằng ngọc thanh sắc bửu. Như nói Đế thanh bảo võng, quang giới trùng trùng... Đó là của Thiên Đế thích. 2. Có chỗ nói Phạm võng là cái võng báu hơn hết của trời Phạm vương, cũng ánh chiếu lẫn nhau vô cùng vô tận, rước Phật ngồi lên trên bửu võng ấy để nói Bồ Tát giới, nhơn đó lập kinh đề bằng dụ là Phạm Võng kinh Tâm Địa Phẩm v.v...

96. 12 Bộ phận cũng như 12 Phần giáo:

Đại thừa Tiểu thừa :	Trường hàng	1
Đại thừa Tiểu thừa :	Trùng tụng	2
Đại thừa	: Thụ ký	3
Đại thừa Tiểu thừa :	Cô khởi	4
Đại thừa	: Vô vấn tự thuyết	5

Đại thừa Tiểu thừa : Nhơn duyên	6
Đại thừa Tiểu thừa : Thí dụ	7
Đại thừa Tiểu thừa : Bản sự	8
Đại thừa Tiểu thừa : Bản sanh	9
Đại thừa : Phương quảng	10
Đại thừa Tiểu thừa : Vị tầng hữu	11
Đại thừa Tiểu thừa : Luận nghị	12

97. Như như: 1. Tướng: là pháp hữu vi lộ xố muôn tượng, pháp nào cũng đều tự nhơn duyên sanh ra để chương bày tướng trạng của các thứ. 2. Danh là cũng nương nơi nhơn duyên để kêu gọi cái tướng của các pháp kia, mà nảy ra cái danh của mỗi pháp. Bởi tướng là sở thuyên, còn danh là năng thuyên. Tướng, Danh ấy là cái cảnh sở biến do nơi tâm hữu lậu của phàm phu nó biến hiện ra. 3. Phân biệt, cụ dịch là vọng tướng, là cái tâm năng biến ra 2 cái tướng phân biệt và phần sở biến. Ba pháp trên đó, là phần năng biến và phần sở biến của tâm hữu lậu. 4. Chánh trí là tất cả vọng tướng nó xen vào tâm vô lậu. Bốn pháp trên đó chung là pháp hữu vi, để riêng biệt phần hữu lậu và vô lậu. 5. Như như là cái chơn như do chánh trí trước mà chứngặng; bởi do nơi trí đúng như lý mà chứngặng chơn như nên nói là như như, là phần vô vi. Dùng năm pháp ấy để gồm thâu tất cả các pháp hữu vi và vô vi, không sót một pháp nào.

98. Tánh viên thành thật: 1. Biến kế sở chấp tánh: Bởi phàm phu vọng chấp nên nhận lầm là thật có vật chất, cái vọng tính phàm phu khắp kể so đo các pháp (sự vật), nên nói là biến kế. Tỷ như: thấy sợi dây nhận lầm là con rắn, chớ không phải có thật thể con rắn, chẳng qua là vọng tình mê chấp cho là rắn đấy thôi, nên nói biến kế sở chấp tánh. Bởi đối với trong và ngoài thân tâm, chúng ta nhận lầm thật có ngã, thật có pháp cũng thế. Vì là cả vạn pháp hữu vi, đều là pháp bởi nhơn duyên mượn nhau hòa hợp đó thôi, chớ không có một chi là thật ngã hay thật pháp gì cả, mà chỉ là cái vọng tình nó chấp lấy đo lường nhận lầm là ngã là pháp thì ra do vọng tình mà còn, chớ không thể rời vọng tình mà có được.

2. Y tha khởi tánh: Tất cả muôn pháp đều nương nơi nhơn duyên để sanh khởi thật thể. Tha: Nhơn duyên, lấy chủng tử của A Lại Da Thức làm cái nhân đệ nhất, mượn lấy mỗi mỗi trợ duyên kia "Tha" để sanh khởi thì ra lia vọng tình mà vẫn còn. Tỷ như: sợi dây nó do nhơn duyên là bã gai hay bố... để sanh khởi.

3. Viên thành thật tánh: Cái tánh chơn thật đầy đủ nên cũng gọi là pháp tánh chơn như... là cái thể tánh của tất cả pháp hữu vi, in tuồng như cái thật tánh của tất cả pháp hữu vi, in tuồng như cái thật tánh của dây là gai hay bố.

Song biến kế sở chấp tánh là vọng hữu; y tha khởi tánh là giả hữu; viên thành thật tánh là thật hữu.

99. Ngã: chủ thể, phạm phu không rõ thân ngũ uẩn này là nghĩa mượn hòa hiệp, mà lại cố chấp rằng thân thể người thật có tự chủ, tự tại, gọi là nhơn ngã; chứ rõ thân ngũ uẩn là nghĩa mượn hòa hợp hẳn không có nhơn thể nên nói nhơn vô ngã. Đó là cái lẽ quán sát của Tiểu thừa, dùng để dứt cái chướng phiền não mà đắc quả Niết Bàn.

Cố chấp các pháp có thật thể, có thật dụng, thì gọi là pháp ngã; nay hiểu các pháp do nhơn duyên sanh, nó hẳn không có tự tánh, thì gọi là pháp vô ngã. Đó là lẽ quán sát của Đại thừa Bồ Tát, để đoạn cái chướng sở tri mà đắc Bồ Tát đạo.

100. Sự sự vô ngại pháp giới. Tất cả chia ngăn mỗi sự mỗi pháp nhưt nhưt đều đúng thức tánh, vì suốt lẫn với nhau bằng mỗi lớp mỗi lớp vô cùng vô tận (xin xem ở số 12).

101. Tạng, Thông, Biệt, Viên. Đây là Thiên Thai tông phân làm "Hoá pháp tứ giáo". 1. Tạng giáo tức tam tạng là kinh, luật, luận, phân rành từ bộ, từ loại, nói về pháp tứ đế nhơn duyên sanh diệt, chính là để dạy cả Thỉnh Văn, Duyên Giác gọi là nhị thừa, mà rộng ra thì cũng hóa độ đến Bồ Tát nữa. 2. Thông giáo: nói về pháp tứ chơn đế bằng lẽ tức không vô sanh, cả tam thừa thông đồng học tập, nhưng dùng Bồ Tát làm chính cơ, còn nhị thừa làm bàng cơ. 3. Biệt giáo: riêng biệt đối với Bồ Tát, để nói pháp Đại thừa vô lượng nghĩa, chớ chẳng đồng với người bậc nhị thừa. 4. Viên giáo: Đối với Bồ Tát bậc tối thượng lợi căn để nói về pháp trung đạo thật tướng bằng sự lý viên dung. Bốn giáo ấy là pháp môn để giáo hóa chúng sanh được lợi ích, nên gọi hóa pháp tứ giáo.

102. Cây thuốc chúa: Thảo mộc đều có thể lành bệnh mà trong cả dược thảo, thứ nào hay nhưt hơn hết được gọi dược vương thụ. Như Hoa Nghiêm kinh nói: "Có cây thuốc thượng hảo, gốc rễ ăn sâu, cành lá bủa khắp, rễ, cọng, nhánh lá đều trị lành các bệnh; ai nghe hương vị của nó, cũng đều lành bệnh tất cả. Bồ Tát cũng thế dùng Đại bi ướp thân nên từ hình thể đến tiếng tăm, đều lợi ích cho chúng sanh, gọi là cái thân Đại Dược Vương". Sách Pháp Hoa Nhập Sở chép rằng: "Đối với Đức Quán Thế Âm, chúng sanh nào được thấy thân thể hay nghe tiếng tăm, đều đặng hết bệnh khổ, vì thân Bồ Tát như cây thuốc chúa nên nói "Phổ Môn thị hiện cứu khổ tầm thính".

103. Viên giác Phật: Pháp thân Phật của Viên giáo là Tỳ Lô Xá Na Phật. Pháp Hoa Văn Cú nói: "Ấn 3 tướng trước, chỉ thị ra cái thân tướng bất khả tư nghì như hư không tức là Phật Viên Giác, vì tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn".

Nghe pháp Phổ Môn: Phổ: khắp giáp; Môn: trí giác khai thông không ngại, hay thông đường khiến người tỏ vào. Pháp Hoa Khoa Chú nói: "Phổ Môn pháp tức là Viên Thông pháp". Kinh Hoa Nghiêm nói rõ trong một môn, thấu vào tất cả pháp, gọi là Phổ Môn pháp. Sách Thám Huyền Ký nói: "Vào pháp tổng trì duyên khởi, trong một môn liền thông gồm cả viên dung pháp giới, nên nói Phổ Môn".

104. Bát nạn lên Thập Địa: 1. Địa ngục khốn khổ vì quá tội khổ. 2. Nga quỷ khốn khổ vì quá đói khát. 3. Bàn sanh khốn khổ vì quá si mê. 4. Uất Đon Việt, khốn khổ vì quá vui sướng không tu được. 5. Trường Thọ thiên là các trời và ở trung giới, thượng giới, vì quá ư sống lâu khó giải thoát để tiến tu và quá ư hưởng phước vui cũng không tu được mà thành ra khốn khổ. 6. Những kẻ điếc, đui, câm, ngọng, giữa nhơn gian, khốn khổ vì 6 căn chẳng đủ, thiếu cái tướng người. 7. Thế trí biện thông: Khốn khổ vì xảo ngôn biện bác, phải nói ra quấy; quấy nói ra phải, nói sao nghe cũng có lý được cả, nhưng thất đức ác khẩu vì mất sự thật. 8. Phật tiền, Phật hậu: Người sanh trước ở chỗ không có pháp Phật và giữa quãng đời giữa hai đức Phật, nghĩa là Phật trước đã qua đời, Phật sau chưa xuất thế, mà ở chỗ chẳng có chùa Phật, đạo pháp gì; còn chỗ có đạo Pháp và có thầy nghe tu học được thì khỏi bị cái nạn đó.

105. Thắng Ứng thân, Liệt Ứng thân: Thắng Ứng thân cũng gọi là "Tôn Đắc thân". Tổ Thiên Thai lập ra ba thân: Pháp, Báo và Ứng. Với Báo thân lại phân làm hai: 1. Tự thụ dụng thân. 2. Tha thụ dụng thân: Đối với cái Báo thân bằng tự thụ dụng thì kêu cái Báo thân bằng Tha Thụ dụng, là: "Ứng thân". Đối với thứ ba liệt ứng thân trọng lục thì kêu Tha thụ dụng thân là "Thắng Ứng". Vậy biết "Thắng Ứng thân" tức là Tha thụ dụng Báo thân. Sách Pháp Hoa Văn Cú Ký chép: "Nên với "Tha thụ dụng thân", cũng được gọi là "Báo thân", cũng được kêu là "Ứng thân"; dù Thắng hay Liệt cũng đều tên là "Ứng thân" cả.

106. Định thiện, tán thiện: Định là nghi dứt cái tư lự để tâm ngưng trụ vào một cảnh; Tán là bỏ ác để tu lành, mặc dù tâm tán loạn. Tóm lại, là đều đem hai hạnh ấy hồi hướng nguyện sanh về Tịnh Độ. Đời Đường, ngài Thiện Đạo đem 16 pháp quán của một bộ kinh Quán Vô Lượng Thọ Phật, phân làm định thiện, tán thiện; với 13 quán trước, dùng cái tâm thiền định, để quán tướng Y Báo, Chánh Báo của Tịnh Độ, nên gọi là Định Thiện. Với 3 quán sau, dùng cái tâm tán loạn để tu cái hạnh 3 phước 9 phẩm nên gọi là tán thiện.

107. Tam chương tịnh nghiệp: Lại tên là 3 điều phước: 1. Thảo nuôi cha mẹ, vâng thờ sư trưởng, lòng từ chẳng sát sanh, tu 10 nghiệp lành. 2. Giữ và làm đủ các giới hạnh. 3. Phát Bồ Đề tâm, tin sâu lý nhơn quả, đọc tụng kinh Đại thừa.

108. Bốn tánh: 1. Tự tánh hành: Bồ Tát tự tánh bấy lâu nay vẫn hiền lành, hiếu dưỡng phụ mẫu, kính thuận Sa Môn, làm đủ 10 điều thiện. 2. Nguyện tánh hành: Bồ Tát phát tâm nguyện thành đạo tác Phật. 3. Thuận tánh hành: Bồ Tát thuận theo 6 độ để thuận hành. 4. Chuyển tánh hành: Nhơn công tu hành, để chuyển phàm thành thánh. Thấy rõ trong Phật Bốn Hạnh Tập Kinh cuốn nhưt.

109. Do tuần: Danh từ số dặm của Ấn Độ, có 3 hạng: 1. Thượng do tuần: 80 dặm. 2. Trung do tuần: 60 dặm. 3. Hạ do tuần: 40 dặm. Mỗi một dặm là xa bằng ngó con trâu nhỏ như con dê (tức là như một cây số ngàn).

110. Cây báu Đạo Tràng: Kinh Vô Lượng Thọ cuốn thượng chép về chuyện cây Bồ Đề ở thế giới Cực Lạc như vậy: Cây báu nơi đạo tràng của Đức Di Đà, nó có vô lượng ánh màu, thân cây cao đến 4 trăm muôn dặm, là chỗ đức Di Đà ngồi thành đạo thuyết

pháp, đó là tịnh độ hoàng kim, nên cây Bồ Đề bằng ngọc báu. Còn ở uế độ này nơi đạo tràng chỗ Đức Thích Ca ngồi thành đạo thuyết pháp thì cây Bồ đề bằng gỗ.

Nói tóm lại, cây Bồ Đề hay chôn Đạo tràng đều là tiêu biểu của Đạo, từ sự đến lý... Đạo tràng: Là cái trường để học Đạo, như những chỗ Tăng chúng ở tu hành: chùa chiền, Tịnh xá, Hội quán Hội Phật học v.v...đều gọi là Đạo tràng. Cây Bồ Đề là Phật ngồi nơi gốc cây này tu luyện mà được "giác ngộ", chứng đặng "nhứt thể đạo chủng trí" nên gọi cây này là cây Bồ Đề, và đặt nó là cây Bồ Đề. Bồ Đề là tiếng Phạm (Bồ Đề hay Bu Đề, Bù Đề, Bồ Đà cũng thế), Tàu dịch là "giác trí".

111. Do tuần, cự dịch do tuần; tân dịch là thân thiện na, dịch nghĩa là Hợp Ứng. Kể Hợp Ứng với bấy nhiêu đo lường, đồng với số trạm ở xứ này hồi xưa. Nguyên tiếng Phạm là Yojena (xem thêm ở số 109).

112. Ngũ nghịch: Ngũ nghịch thông đồng của tam thừa nói: 1. Giết cha; 2. Giết mẹ; 3. Giết A La Hán; 4. Làm thân Phật ra máu; 5. Phá hòa hợp Tăng.

113. Na do tha: Dịch là số ức, có ba hạng: 1. Một ức bằng mười vạn. 2. Một ức bằng trăm muôn. 3. Một ức bằng nghìn muôn. Na Do Tha, tiếng Phạm Nayuta.

114. Với sanh thân cao lớn còn đợi nói rõ điều nghi: Có chỗ nói "Cái thân cao mười vạn ức Na Do tha", đó là cái sanh thân (cũng như ứng thân hay hóa thân). Số là cái thân ở tịnh độ, thắng hơn cái thân ở uế độ, vì sanh thân bên tịnh độ phải cao lớn chừng nó (bấy nhiêu đó), còn sanh thân ở uế độ thì chỉ có một trượng 6 thước. Tri Lễ pháp sư dùng 13 lần vấn đáp để biện minh việc này, quyết định là cái thân cao lớn đặc biệt (rút ở sách Diệu Tông Sao).

115. Bày đời Phật: Kinh Tràng A Hàm đại bản nói: "Trước đây 91 kiếp về đời quá khứ, bấy giờ có Phật hiệu là Tỳ Bà Thi (Vipasyin); kế, 31 kiếp trước đây, bấy giờ có Phật hiệu là Thi Khí Như Lai (Sikhin); cũng trong kiếp trên, bấy giờ có Phật Tỳ Xá Bà (Visvabhù); giữa kiếp Hiền đây, trong tiểu kiếp thứ 9 có đức Câu Lưu Tôn Phật (Krakucchanda); đức Câu Na Hàm (Kanakmuni); đức Ca Diếp (Kasyapa). Ta (đức Thích Ca) nay cũng ở trong kiếp thứ 9 của Hiền kiếp này". Kinh Đại Bi nói: "A Nan! Giữa kiếp Hiền này, sau khi ta nhập diệt rồi, qua tiểu kiếp thứ 10 về sau, còn có 996 đức Phật nữa tiếp tục ra đời, như trước Ta thì đức Câu Lưu Tôn là số 1, ta là số 4, qua tiểu kiếp thứ 10, Di Lặc Phật là số 5. Đến tiểu kiếp thứ 20, đức Lư Cha Như Lai là số 1.000, người phải biết thứ lớp như thế" (với 1.000 Phật trên xin xem cái biểu đồ ở bộ Nguyên Nhơn Luận).

Luận Trí Độ nói: "Trước Hiền kiếp 91 tiểu kiếp, ban đầu có Tỳ Bà Thi, giữa tiểu kiếp thứ 31 trước đây có hai đức Phật là Thi Khí, Đệ Thử Bà Phụ; trong Hiền kiếp đây có 4 Phật là: Ca la Cưu Xà Đà, Ca Na Đà Mưu Ny, Ca Diếp và Thích Ca Mâu Ni". Ba đức Phật trước là Phật ở về khoản rốt kiếp Trang Nghiêm của quá khứ; còn 4 Phật sau là Phật ở về tiểu kiếp thứ 9 trong kiếp trụ giữa nhưn hiền của kiếp hiện tại.

116. Tu sáu pháp niệm. 1. Niệm Phật là từ bi đại Đạo Sư; 2. Niệm Pháp là tam thể Phật mẫu; 3. Niệm Tăng là nhơn thiên phước điền; 4. Niệm Thiên là trường thọ an lạc; 5. Niệm giới là thân tâm thanh tịnh; 6. Niệm trí là phổ tế bản cùng.

117. Cùng chia sâu cạn: Sách Vĩnh Gia Tập nói: “Tỷ như ba con thú voi, ngựa, thỏ đồng lội qua một dòng sông, lại phân biệt nhau về sâu cạn, vì giò của ba con có dài, ngắn khác nhau. Voi dụ Bồ Tát; ngựa tỷ như Duyên giác, thỏ ví Thinh Văn; sông tỷ là lý chơn không của Đạo. Lý Chơn Như vẫn một, tùy theo trình độ của ba hạng người có cao và thấp nên sự thấy có khác nhau.

118. Phước hơn thiên cung: Lời tựa sách Qui Ngươn có 2 câu: "Hạ sanh du thắng bách thiên cung nan nghị ư đồng luận; thượng phẩm duy cao, nhứt an dưỡng vô cùng chi Cực Lạc". Đại ý là: Người niệm Phật, được vãng sanh dù là ở hạng rất thấp, nhưng hưởng phước vui hơn gấp trăm lần phúc vui của thiên cung; còn tu niệm Phật được bậc cao nhứt càng hưởng phúc vui nhiều đến vô cùng.

119. Cụ phước phạm phu: Phiền não nó trói người đời, đem buộc trong lao ngục sanh tử, gọi là phước; người mà đủ có phiền não, gọi là cụ phước, tức là tất cả phạm phu. Kinh Anh Lạc chép: “Chúng cụ phước phạm phu chưa biết ngôi Tam bảo”. Tức như hiện nay những người mà không biết Phật, Pháp, Tăng, cứ mê sa trong vũng bùn ngũ dục chính là bọn cụ phước phạm phu đó.

120. Thinh, danh, cú, văn: Thinh là một trong năm trần (Sắc, thính, hương, vị, xúc), gọi là thính trần do 4 đại (4 nguyên chất lớn) tạo ra, nó thuộc về sắc pháp, cảnh sở đối của nhĩ căn Phật dùng thính để thuyết pháp, nhơn đó định tế độ chúng sanh, nên dùng thính làm Phật sự, lấy thính làm giáo thể. Danh là tên của chữ; Cú là ráp chữ thành câu; Văn là chữ ráp nhiều nét thành chữ. Luận Khởi Tín chép về giáo thể có 4 môn: môn thứ nhứt là "tùy tướng" có 4 câu, câu thứ hai nói: hoặc dùng âm thính làm tánh, còn các thứ Danh, Cú, Văn là những cái quanh co trên âm thính, là mượn lấy đó để định nói lời này, lẽ nọ mà thôi, chứ ba món ấy nó chả có thể gì cả, như tự mẫu, văn mẫu, chỉ có giọng ngâm nga, mà không có nghĩa lý gì cả.

121. Mười môn: 1. Âm thính ngữ ngôn; 2. Danh cú văn thân; 3. Thông dùng 4 pháp; 4. Các pháp rõ nghĩa; 5. Thâu cảnh chỉ tâm; 6. Gồm duyên vào không; 7. Lý sự thắng ngại; 8. Suốt gồm sở thuyên; 9. Sự sự không ngại; 10. Ẩn bề rõ bày.

122. Thiên Vận: Thiên: Văn tự trong một bài, cả từ đầu chí cuối, gọi là một thiên, như Thượng thiên, Hạ thiên... Vận: Văn bình văn trắc v.v...

123. Dùng com thơm làm Phật sự: Kinh Tịnh Danh chép: “Trong nước Chúng Hương, đức Hương Tích Như Lai lấy com thơm để làm Phật sự”. Nghĩa là Phật ấy thuyết pháp bằng hơi com thơm, vì chúng sanh ở đây tỷ căn thông lợi hơn các căn khác nên chỉ nghe pháp bằng lỗ mũi tiếp xúc với hơi com mà tỏ đạo lý. Còn chúng sanh ở thế giới Ta Bà đây thì lỗ tai nghe pháp được thông lợi hơn các căn khác nên Phật Thích Ca phải tùy theo căn cơ mà thuyết pháp bằng âm thính, dùng tiếng tăm làm giáo thể.

124. Bản chất ảnh tượng: Bản chất của thức, ảnh tượng của thức, tự chứng phần và kiến phần làm bản chất; sở biến tướng phần làm ảnh tượng.

125. Diệu quán sát trí: Đây là chuyển thức thành trí; chuyển đổi cái thức thứ 6 của phàm phu, để tiến đến quả Phật thì thức ấy nó thành ra cái trí diệu quán sát. Nghĩa là xem xét các pháp, coi pháp nào nên nói cho vừa với trình độ người nghe được lợi ích.

126. Bản chất giáo: Như nhãn thức nó duyên qua sắc cảnh ngoài ảnh tượng (tức tướng phần) sở hiện nơi nhãn thức ra, còn chủng tử của A Lại Da thức nó sở sanh cái sắc pháp bằng thật chất, để làm chỗ cho ảnh tượng ấy ký thác, gọi là bản chất. Như ý thức nó bỗng nhiên ngậm hiện lên cái tướng tượng bằng cách hữu danh vô thật, như lông rùa, sừng thỏ và hoa đốm trên không, thì nó chỉ có cái ảnh tượng, chứ không có cái bản chất để ký thác, nên gọi là "độc ảnh cảnh". Sách Duy Thức Thuật Ký nói: "Trừ ảnh ra ngoài riêng có sở thác, tên là bản chất". Những chỗ giảng nói như thế, kêu là bản chất giáo.

127. Ảnh tượng giáo: Đối với ánh sáng, vật thể nó bị ngăn che thì nó hiện ra bóng dáng, với cái bóng ấy ta dù thấy được chứ nó không có thật thể, tức là không. Đó là để ví dụ các pháp không có tự tánh. Chúng sanh bị vọng thức phân biệt, với trên tâm hiện ra mỗi mỗi hình tướng, gọi là ảnh tượng, thể cũng như ảnh tượng trên nước, trong gương. Những chỗ giảng nói như thế, gọi là ảnh tượng giáo.

128. Tăng thượng duyên: Một điều kiện thêm mạnh lên. Quán Kinh Huyền Nghĩa nói: "Chúng sanh mà được vãng sanh về Tịnh Độ đó, đều nương sức mạnh đại nguyện tinh nghiệp của Đức A Di Đà Phật, làm tăng thượng duyên". Tăng thượng duyên là một trong bốn duyên, tăng thượng duyên là một cái điều kiện có sức mạnh để giúp cho một pháp nó được sanh khởi. Như nhãn căn nó năng sanh ra nhãn thức; ruộng đất hay sanh trưởng lúa bắp. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương nói: "Tăng thượng duyên là một phần mạnh để giúp cho một pháp nào chóng sanh khởi".

129. Ông Không Sanh (Tu Bồ Đề) ngồi yên trên gộp đá; giữa chôn hư không, trời Đế Thích rải hoa xuống để cúng dường. Không Sanh hỏi: "Ai rải hoa chi đó?" "Tôi là Thiên Đế Thích mà (dưới thế này họ tôn xưng là Đức Chúa Trời), hôm nay thấy Tôn giả thuyết pháp Bát Nhã rất hay nên tôi rải hoa cúng dường". "Tôi có nói, có thuyết gì đâu? Vì pháp Bát Nhã chơn không kia mà nên gọi là "vô pháp khả thuyết", thế thì có nói năng chi!" "À! Thế thì Tôn Giả Ngài không nói, thời tôi cũng không nghe". "Ừ! Vậy mới đúng lý Bát Nhã chứ". Vì không nói, không nghe mới đồng thể chơn không vô tướng (Thị chư pháp không tướng, bất sanh bất diệt v.v...).

130. Mười môn: 1. Ngã, pháp đều có; 2. Pháp có ngã không; 3. Pháp không tới lui; 4. Thông hiện giả chơn; 5. Tục đối, chơn thật; 6. Các pháp chỉ có danh; 7. Ba tánh luống có; 8. Chơn không phi tướng; 9. Không, hữu, đều không ngại; 10. Viên dung đủ đức.

131. Ngoài có pháp trong có Ngã: Với trong căn thân, chấp có ngã tướng làm chủ thể thì gọi là ngã chấp; với ngoài khí giới, chấp có pháp tướng, là những sự vật sở hữu của bản ngã thì gọi là pháp chấp. Như chấp có thân thể của ta, tên tuổi của ta, danh dự của ta;

thân thuộc của ta, nhà vườn của cải, xứ sở nước nhà của ta, đều thuộc về ngã và pháp chấp.

132. Phật pháp ngoại đạo: Các phái ngoại đạo đều chấp có, hoặc: "Thần ngã: linh hồn" là ta sống lâu... hoặc "Pháp ngã: pháp mầu" là luyện được tài hay phép thuật giỏi v.v... Sau khi họ qui đầu, hay lợi dụng Phật pháp, mượn Phật làm danh, tuy nhãn hiệu bên ngoài là Phật pháp, chứ nguyên lai đầu óc chấp ngã chấp pháp vẫn còn nên gọi là: Phật pháp ngoại đạo.

133. Y chánh hai báo: Chánh báo là tất cả thân thể của Đức Phật A Di Đà và các Bồ Tát cùng dân chúng trong cõi Cực Lạc đều là tướng mạo thanh tịnh trang nghiêm; Y báo là sự vật, lầu đài quốc độ, đều là hoàng kim thất bửu rất là vi diệu.

134. Định huệ bình đẳng: Là thiên định và trí huệ, thâm diệu được điều tán loạn của ý thức, nói không vọng động là Định; xem xét sự này lý nọ đều rành mạch không mê lầm, là Huệ. Tu thiên định quán tưởng, phải đồng thời vừa có Định, vừa có Huệ, quân bình với nhau mới được. Chớ nếu chỉ có Định mà không có Huệ thì cái định ấy là "khô định" hoặc si định thì hại lắm! Còn nếu chỉ có Huệ mà không có Định thì cái Huệ ấy gọi là "cuồng huệ" hoặc "lão khẩu không", cũng như thể trí biện thông là một.

135. Chi Lôu Ca Sấm: Cũng kêu là Chi Sấm là một nhà Tăng ở nước Nguyệt Chi, tức là nước Bạc Khu La (Bhuhkhara) ở phía Tây Ấn Độ. Ngài qua Trung Hoa, đời Hậu Hán, trong khoảng triều Minh Đế 58-74. Khang Tăng Khải: Khương (Khang): nước Khương Cư, tức là nước Toát Mạt Kiến (Samankand) ở về phía Bắc nước Nguyệt Chi. Ngài Tăng Khải tức tên là Tăng Già Bạt Ma (Samghavarman) qua nước Tàu đời Tào Ngụy, năm Gia Bình thứ V (năm) Quý Dậu, 253), ở chùa Bạch Mã, thành Lạc Dương. Ngô Chi Khiêm: Ngô: Đông Ngô (đời Tam quốc) Chi Khiêm tự là Cung Minh, một vị ưu bà tặc nước Nguyệt Chi, sau là một vị cao tăng ở đời Hán Mạt, tướng người nhỏ, cao, đen, ốm, mắt trắng, con ngươi vàng. Tống Pháp Hiền: Ngài Pháp Hiền là người ở đời Triệu Tống (960-1296). Bồ Đề Lưu Chí: (Bodhiruci); dịch Pháp Ái: người xuất thân nước Nam Thiên Trúc, qua Tàu nhằm đời Đường, triều Vũ Tắc Thiên; dịch 3 Tạng kinh vào năm Tân Hợi (711) cùng với Ngài Pháp Tạng, Trần Ngoại v.v... đồng dịch tại đình Cam Lộ.

136. Già Đà: bộ bài kệ: Pháp Hoa Huyền Tán chép: "Già Đà dịch là Tụng, nghĩa là xung tụng, ca tụng, cứ 4 câu làm một bài tụng". Sách Đại Thừa Nghĩa Chương nói: "Già Đà dịch bài kệ, không tụng lại nghĩa trường hàng, chỉ dùng bài kệ để nói rõ bày các pháp nên nói là Già Đà. Tất cả hoặc mỗi câu 4 chữ, 5 chữ, 7 chữ, 9 chữ; chẳng nói lại nghĩa trên, đều là Già Đà".

137. Phù Tần, Dao Tần: 1. Thuở đời nhà Châu, có người Phi Tử, cháu chắt của ông Bá Ích; Phi Tử là người có cái nghề nuôi ngựa hay lắm; nên được Châu Bình Vương (770-772 trước L.T.) yêu dùng, sau phong hầu đất Thiêm, quốc hiệu là Tần, thế là Doanh Tần. 2. Thuở Đông Tấn (317-419), có ông Phù Kiên, thế lực cường thịnh, chiếm cứ nơi Quan Trung, lập quốc hiệu là Tần, đó là Phù Tần. 3. Ông Dao Trành làm tướng cho ông

Phù Kiên, sau Phù Kiên bị thua nhà Tần. Dao Trành cũng chiếm Quan Trung; truyền đến con Dao Trành là Dao Hưng, thế là Dao Tần.

138. Nước Ku Che (Cưu Ty): Cưu dịch là Cưu Ty, Cu Chi Nặng; tân dịch Quật Chi, Cưu Ty, mà người ta đọc trật vắn là Qui Tư! Vì họ chỉ biết chữ Qui (rùa), chữ Tư hay chữ Tự (nay) mà thôi, chớ họ chẳng biết 2 chữ Qui Tư nó còn có vắn chính nữa là Cưu Ty, nên đọc là Ku Che đúng hơn.

Ku Che là một nước ở về lưu vực phía Tây nước Tàu, thuở nhà Đường đặt là Ku Che đô hộ phủ, tức nay là huyện Khố Xa của đất Tân Cương, là xứ Phật Giáo rất thanh hành từ xưa nay; ngài Cưu Ma La Thập sanh tại đó.

139. Sai tướng Lữ Quang: Vua Tần Phù Kiên, năm Kiến Nguyên thứ 13, sai Lữ Quang dẫn binh tướng qua đánh thắng được nước Ku Che (trận viễn chinh này, mục đích không giành cướp chi hơn là chỉ đoạt được vị pháp sư mà thôi) rồi rước ngài La Thập Pháp sư về, ca khúc khải hoàn; đem quân về đến đất Lương Châu, nghe Phù Kiên đã chết, Lữ Quang chiếm cứ ở đây xưng đế, quốc hiệu là Hậu Lương (năm Kỷ Sửu 389). Đến khi Lữ Quang chết, cháu giòng thúc bá là Lữ Long đầu hàng nhà Tần, bấy giờ ngài La Thập mới vào đến Quan Trung ở nơi vườn "Tiêu Diêu Viên".

140. Niên hiệu Hoàng Thi năm thứ 11: Hoàng Thi một niên hiệu nước Tần trong khoảng niên hiệu Long An của nhà Đông Tấn từ năm Đinh Dậu đến năm Canh Tý (397-400).

141. Ngài Huyền Trang pháp sư: Một nhà Tăng đời Đường, du học qua Ấn Độ, thụ học với Ngài Luận sư Giới Hiền, trải mười mấy năm, về nước chở theo hơn 650 bộ kinh, luận, cùng đệ tử đồng dịch ra được 75 bộ, cộng được 1.338 cuốn được hai Vua Thái Tôn và Cao Tôn (627-683) đều tôn trọng.

142. Trinh Quán năm thứ ba là năm Kỷ sừ (629).

143. Nước Xá Vệ: Thiện Kiến Luật chép: "Xá Vệ là tên người, xưa có người ở đây, về sau nhà vua lập làm tên nước là Xá Vệ quốc, một tên là Đa Hữu Quốc", rằng: Có nhiều người thông minh tài trí và các thứ quý báu lạ lùng đều sản xuất nơi đây.

144. Trinh Quán năm thứ 19: Trinh Quán là kỷ nguyên của Đường Thái Tôn; năm thứ 19 là năm Ất Ty (645).

145. Diện mạo như lúc còn sống: Người mà không dâm dục thì tinh khí nó cô kết thành nhiều khối: gia dĩ giới thân huệ mạng huân kết thành tịnh chất, thành thử dầu thức tánh lia khỏi xác mà tiền âm thân vẫn còn như sống. Trái lại người mà tinh khí ra hết và không giới luật duy trì thì dù chưa tắt thở mà sắc diện đã hiện tử tướng hoặc là tái, xanh, hoặc thâm đen.

146. Với cây tùng mà ngài Huyền Tráng ước nguyện chi đều được như thế đấy, là thêm một điều nữa cho ta biết rằng "Vật ngã nhưt như!" Vì cây tùng ấy không phải vật

ngoài tâm. Vậy, với lẽ cảnh không ngoài tâm, tâm tức là cảnh và tâm tạo thiên biến, do đây càng thêm thấy rõ, nếu mỗi người tâm như tâm của Pháp sư. Kinh nói: “Tinh dữ vô tình cộng thành Phật đạo”, lại càng chứng rõ. Tâm là Chánh báo cảnh là Y báo, nếu tâm ấy là tâm Phật thì cảnh ấy sẽ là cảnh Phật, như cảnh Tây Phương Phật A Di Đà. Trái lại, nếu tâm là chúng sanh thì cảnh ấy là chúng sanh như cảnh Ta Bà này, do vì tâm trước của chúng sanh gây tạo.

147. Ma Đảnh tùng: Cây tùng được rờ đầu là một pháp ma đảnh thụ ký của Phật Tổ xưa. Lại là một đạo lý tâm năng chuyển vật. Cũng đồng một cảnh giới với "ngoan thạch điềm đầu". Trần Đoàn nói: “Đạo thông thiên địa hữu hình ngoại”, vậy thử hỏi "Duy vật hay Duy tâm?" Chúng sanh được tiến đến trình độ đó thì thế giới mới hết giặc cướp, vì vật ngã nhưt như, không phân biệt, bởi tâm tịnh, độ tịnh, tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức.

148. Hằng hà: Trường A Hàm kinh nói: “Phía đông ao A Nậu Đạt, có sông Hằng Già”. Sách Huyền Tráng Ký nói: ‘Gà Canga (Gange), sách Tây vực ký chép: Căng (kinh) gahà”, cụ dịch là Hằng Già hà, dịch nghĩa Thiên Đường Lai, là vị nguyên đầu từ cao đỉnh núi lại.

149. Vào định Nhựt quang: Tu pháp thiền định đây, là cầu cho được sáng suốt để duy trì pháp của Phật. Truyện chép: “Ngài **Vô Trước** tu định nhựt quang, giữ đúng như lời mà tu học, liền đắc định ấy về sau, với trước kia những chỗ chưa hiểu rõ đều thông suốt, vì chỗ thấy nghe đều nhớ không quên. Đương thời chứng suốt, vì chỗ thấy nghe đều nhớ không quên. Đương thời chứng nhưn tôn xưng là "Thiên Bộ Luận Chủ" (ông chủ làm ra ngàn bộ luận)

150. Mười sáu lưu thông: 1. Văn Thù Bát Nhã Kinh Sớ; 2. Phật Di Giáo Kinh Sớ; 3. Bát Nhã Tâm Kinh Sớ; 4. Thoại Ứng Kinh Sớ; 5. Tứ Thập Nhị Chương Kinh Sớ; 6. Bát Tư Nghì Pháp Môn Kinh Sớ; 7. Vô Lượng Nghĩa Kinh Sớ; 8. Phổ Hiền Quán Kinh sớ; 9. A Di Đà Kinh Sớ; 10. Thủ Lăng Nghiêm Kinh Sớ. Đời bấy giờ ai cũng xưng là "Thập kinh sớ chủ".

151. Chẳng những số ức: Sách kinh Thi nói: "Thương chi tử tôn, kỳ lệ bất ức", nghĩa là: với con cháu của nhà Thương, chẳng thể dùng số ức để tính hết đặng, vì quá đông.

152. Bảo Vương Luận: Chùa Thảo Đường, ngài Phi Tích pháp sư chép bộ Niệm Phật Tam Muội Bảo Vương Luận.

153. Long Thơ, Vô Tận: Huyện Long Thơ, Vương Nhựt Hưu, chép văn Tịnh Độ. Vô Tận cư sĩ là Trương Thường Anh, có chép văn cầu sanh Tịnh Độ. Quan thị lang là Vương Cổ Trục chép tập Tịnh Độ Quyết Nghi. Xứ Ngô Quận, sa môn Đại Hựu chép tập Tịnh Độ Chỉ Qui. Vô Công sư sĩ là Vương Điền chép lục Tịnh Độ Tự Tín. Ngài Từ Vân Sám Chủ, hiệu Tuân Thức chép bộ Tịnh Độ Lược Truyện.

154. Kệ kinh lộ tu hành: Ngài Thiện Đạo Hòa thượng làm bài kệ rằng:

Tiệm tiệm kê bì hạc phát: Dần dần da nhẵn tóc bạc;
Khan khan hành bộ lung chung: Xiềng xiềng gói dùng bước giạt;
Giả nhiều kim ngọc mãn đường: Ví dầu vàng ngọc đầy nhà;
Khởi miễn suy tàn bịnh khổ: Đâu khỏi ốm đau hành xác!
Nhậm thị thiên ban khoái lạc: Dầu cho ngàn thức sướng vui;
Vô thường chung thi đáo lai: Rốt cũng trăm năm thắm thoát!
Duy hữu cảnh lộ tu hành: Chỉ có nẻo tắt dễ tu;
Đản niệm A Di Đà Phật: Niệm Phật sanh về (Tịnh Độ) Cực lạc.

155. Thần thê An Dưỡng: Đức Vĩnh Minh Thọ Thiên Sư chép bài "Phú Thần Thê An Dưỡng" (một tên nước của Cực Lạc quốc).

156. Tịnh Độ Thi: Đòi Tống-Nguơn có ngài Trung Phong Bổn Thiên Sư, đòi Nguơn-Minh ngài Tây Trai Sở Thạch Kỳ Thiên sư v.v... đều làm thi để vịnh pháp Tịnh Độ.

157. Quan Thái thú Đoàn Công làm bài kệ để khen rằng:

Ngã sư nhứt niệm đặng sơ địa,
Phật quốc sanh ca lưỡng độ lai,
Duy hữu môn tiền cổ hòe thụ,
Chi đê chỉ vị quả kim đài.

Đại ý rằng: Thầy ta tu niệm Phật được nhứt tâm bất loạn lên bực Sơ địa; nước Phật đem nhạc đến đón đã hai lần. Duy có trước ngõ cây hòe xưa, cảnh tháp bởi vì ngài đài vàng.

158. Đại Lịch năm thứ chín: Đòi nhà Nguơn chỉ có Thiên Lịch, chứ không có Đại Lịch, mà đến cả đời Minh cũng chẳng thấy có Đại Lịch mà là niên hiệu Đường Đại Tôn.

159. Nhục thân không hoại: Tu pháp niệm Phật mà được đến cái bực này, chẳng những về lý là tâm tịnh, độ tịnh mà thôi, mà luôn cả sự thân tâm thanh tịnh nữa, tức là "lục căn tịnh vị" đầy. Thanh tịnh cả thân tâm rồi, tự nhiên không hoại, là không hôi thúi, không rục rã, mà nếu để lâu mãi thì thân nó khô cứng như thân búp bê. Ở Bắc Việt đã có hai vị Tăng xưa, còn lưu thân lại thờ tại chùa. Đức Minh Mạng có làm thơ kính phụng, đến nay vẫn còn. Bên Tàu có Đức Lục Tổ di thể cũng còn đến nay. Trái lại, về vật chất là

đã chẳng còn đầy đủ tinh khí cố kết, về tâm thần lại không có giới hướng huệ mạng để kết tinh thì tất nhiên phải thối, rã, vì thân tâm ô nhiễm.

160. Niên hiệu Thiên Giám là hoàng hiệu của Lương Võ Đế; kỷ niên ấy trong khoảng năm Nhâm Ngũ, đến năm Bính Thân, tức Dương lịch là từ năm 502-516.

161. Cầm cây gậy tích: Nhà Tăng đi gọi là phi tích; nhà sư trụ lại gọi trặc tích hay là quả tích (tích trượng). Sách nói: “Phi tích, quả tích nãi tăng nhơn chi hành chi...” (Phi tích là khi đi khát thực cầm đi; Quả tích là khi về tịnh xá cặm lại nơi bàn tọa).

162. Thoạt vậy mà tịch: Gọi đủ là Tịch Diệt: Vắng dứt, là dứt diệt hết vọng hoặc phiền não, tâm được vắng lặng. Tịch Diệt là dịch nghĩa tiếng Niết Bàn (Nirvana): Thở nó phẳng lặng lia tất cả tướng hữu vi nên nói Tịch diệt. Sách nói: “Hòa Thượng tử, viết Tịch”, là do điển Niết Bàn, nghĩa là cầu cho được tiến đến cảnh giới: “Hoặc tập, chương tận, danh Tịch”.

163. Sáu thời niệm Phật: Ngày 3 giờ, đêm 3 giờ, cộng chung là 6 giờ; Ngày 3 giờ là: rạng mai, giữa ngày, mặt nhật lặn. Đêm 3 giờ là: Đầu đêm, giữa đêm và cuối đêm: Sách Tây Vực Ký nói: “Sáu thời hợp thành một ngày một đêm: Ngày 3 thời, đêm 3 thời”.

164. Tông thuyết gồm thông: Tu thiền môn tự ngộ triệt đề là tâm thông; thuyết pháp tự tại là thuyết thông. Tông là pháp tánh; thuyết là pháp tướng. Tánh, Tướng đều thông làm vị Đại Tông sư. Tổ Đình Sự Uyển cuốn bảy, dẫn lời Ngài Thanh Lương nói: “Tông thông là tự tu hành. Thuyết thông là khai thị cho chúng chưa ngộ”. Kinh Lăng Già cuốn 3 Phật bảo ngài Đại Huệ: “Tất cả các Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát đều có hai môn thông tướng: Tông thông, Thuyết thông”. Lời đồng chú giải: “Tông là gốc của đạo, Thuyết là dấu của giáo”. Sách Chứng Đạo Ca nói: “Tông thông, thuyết cũng thông, định huệ tròn sáng chẳng chấp không”.

Non Khuông Lư: là thảo lư của ông Khuông; hoặc gọi là Lư Sơn: núi cỏ am tranh, tại tỉnh Chiết Giang, trên núi có chùa Đông Lâm, do quan thứ sử là Hoàn Y kiến trúc, rước ngài Huệ Viễn trụ trì đó. Kế có các ẩn sĩ như: Lư Di Dân, Lôi Thứ Tôn, và các sa môn cả hàng nghìn, kẻ Tăng người tục cùng về ở đó. Huệ Viễn tổ chức hội Bạch Liên Xã, hội viên có 123 người cả "Truy" lẫn "Tô" đồng tu: Đối trước tượng Phật Vô Lượng Thọ, tu sáu thời niệm Phật trong mỗi ngày đêm. Huệ Viễn ở luôn trong núi một trường kỳ cấm túc suốt hơn 30 năm. Đã hai lần được đức Di Đà hiện thân cho thấy và ma đánh chứng dẫn. Đến năm hoàng hiệu Nghĩa Hi thứ 12 (Bính Thìn 416) của Đông Tấn An Đế (397-418), ngài Huệ Viễn tịch, thọ được 83 tuổi ("Truy" là kẻ Tăng, "Tô" người thế tục).

165. Gạch chữ thập đề ghi nhớ: Ngài Trạng Lô Trách, mỗi ngày cùng chúng hội niệm Phật không luận là niệm được số ngàn hay muôn gì, mà đến chiều bữa nào cũng vậy, chỉ ghi bằng số chữ thập thôi; nghĩa là ngày nay tu niệm Phật chắc được đúng mười phần, là ý nói ngày nào cũng cố gắng tinh tấn không cho một chút tí ti giải đãi!

166. Các ngài: 1. Đồi Minh (từ Minh Hồng Võ... đến Sùng Trinh là năm Mậu Thân, 1368... đến năm Quý Mùi, 1643) Ngài Không Cốc Long Thiên sư có chép ra sách Không Cốc tập; 2. Ngài Độc Phong Thiện Thiên sư chép sách Ngũ Lục; 3. Ngài Thiên Kỳ... Thiên sư hiệu Quỳnh Tuyết lão nhơn, chép sách Quỳnh Tuyết tập. Đều tán dương pháp trì danh niệm Phật của kinh A Di Đà.

167. Trương Sĩ Thành: Người đất Thái Châu, chuyên nghề chở muối, sau khởi binh chiếm Thái Châu.... xưng Thành Vương, hiệu nước là Đại Châu.

168. Tướng ác hiện ra: Ông Trương Thiện Hòa khi sống làm nghề giết trâu bò đến lúc sắp thở hơi cuối cùng, ông tự thấy bầy súc sanh ấy đến đòi thường mạng. Bầy trâu bò ấy là tướng ác hiện ra.... Như kẻ làm hàng heo lúc sắp chết, cứ nằm thông đầu xuống giường la tiếng như heo hét, hộc máu ra, đó là tướng ác hiện đây.

Như người quá ư tham dâm hiếu sắc, khi gần chết, nó tự thấy nhiều mỹ nữ đến mon trốn rủ đi, đó là tướng ác hiện đây.

Nói tóm: bất luận bình sanh làm nghề nghiệp hoặc thiện hay ác gì, đến lúc sắp chết, đều có hiện cái tướng của mình đã làm ấy ra trước mắt để dẫn thân thức đi đến chịu cái kết quả của mình đã tạo nhơn từ trước, gọi bằng "tiền nhơn hậu quả".

169. Bài kệ khen con Sáo:

Hữu nhứt linh cầm Biệt Biệt Nhi,

Giải tòng Tăng khẩu niệm A Di,

Lập vong lung bé hồn nhàn sự,

Hóa tử liên hoa dã thái kỳ.

Nghĩa: Có một con chim tên Biệt Biệt Nhi (tên riêng của sáo)

Nó nghe thầy dạy niệm A Di

Chim lồng giam hãm không làm lạ

Đứng chết... mọc sen thế mới kỳ?!...

170. Hai chữ "tối linh" cũng như "tối thiện". Linh: khôn thiêng, nghĩa là biết xấu biết hổ với điều ái ân... nên nói: "Khôn thiêng hơn vạn vật. Vì với điều giao cấu, chúng nó đâu biết xấu hổ là gì?" Thầy Mạnh đã phân: "Với việc ẩm thực và nam nữ (cái, đực với nhau) thì con người cũng không khác gì với cầm thú. Với việc "không khác gì mấy" là chỉ có sự không loạn luân và biết xấu hổ đầy thôi". Tối thiện: Rất khéo khôn, là biết tỏ chức, chế tạo, học vấn... nhứt là biết đạo đức hành thiện, nên nói: "Khôn khéo hơn vạn vật", bởi vạn vật nó đâu có biết đạo đức làm lành là gì? Chỉ biết đói thì kiếm ăn, khát thì

kiếm uống, ức độ thì kiếm (cái, đực) với nhau thôi; vì vậy mà cũng biết tự muốn cho được phần hơn, thành thử câu xé lẫn nhau đủ điều tàn ác. Điều ấy đối với loài người thì không như thế. Mà nếu như thế thì chưa phải là "Tối linh, Tối thiện". Bởi: "Nếu thú tâm yên khả trắc!" Người nay hình vẫn là người, mà lòng thú đâu xét được. Người như thế: 1. Hoặc người ấy là ở trong dị loại mới sanh lại loài người nên thú tâm chưa sáng suốt. 2. Hoặc người ấy là loài người mà sắp đọa vào trong dị loại nên hình vẫn còn tương tự như loài người, mà lòng thú đã gây nên. Với hai hạng này chưa phải là bậc người tối linh, tối thiện vì không toàn nhơn cách, như Đạo Nho nói: Tam cương, Ngũ thường, còn Đạo Phật nói: Tam qui, Ngũ giới, mới toàn nhơn đạo. Mới gọi là người tối linh, tối thiện vậy.

171. Châu sao Bắc Đẩu: Sách Luận ngữ nói: "Làm việc chánh trị bằng nhơn đức (thì được lòng dân đều qui thuận) tỷ như sao Bắc Đẩu day ở đâu thì các tinh tú kia cũng đều châu hầu quanh theo đến đó". Luận rằng: Làm việc chánh trị có người nghi rằng: Cầm binh ra trận đánh Đông dẹp Bắc, giành nước hay cướp nước mới phải là chánh trị. Mà trái lại, chánh trị là những việc sắp đặt và thi hành để sửa chữa của một nước bất luận ở trong trường hợp nào cũng đều có chánh trị của trường hợp ấy cả, như quốc gia có chánh trị của quốc gia; tôn giáo có chánh trị của tôn giáo, cho đến kẻ làm ruộng, người đi buôn v.v...

Đức Khổng Tử đã nói: "Chánh tâm tu thân, tề gia, trị quốc và bình thiên hạ", đều là việc chánh trị vậy.

172. Thạch Trụ: Cột đá. Dùng nghĩa rằng: Với Phật pháp gia phong, chống đỡ vững chắc. Tông môn: Vốn các tông đều xưng là Tông môn; về sau Thiên Tông tự hào là Tông môn, còn bảo các tông khác gọi là Giáo môn, kinh Lăng Già nói: "Phật nói tâm làm tông, vô môn làm pháp môn".

173. Bực thượng thượng phẩm: (Xem ở số 184).

174. Danh nêu liên cảnh: Đời Tống, ngài Tông Bôn, người huyện Vô Tích, phủ Thường Châu, tỉnh Giang Tô, trước đến tham học nơi ngài Thiên Y Hoài Thiên sư tu niệm Phật có tính ngộ, sau đến ở chùa Tịnh Từ, có ngài Lô Phong Tài Pháp sư, thần thức đạo qua cảnh Tịnh Độ, thấy có một hoa sen rất tươi tốt, rồi hỏi thì có người trả lời rằng: "Hoa sen ấy để đợi ngài Tông Bôn thiên sư ở chùa Tịnh Từ sẽ vãng sanh về đây".

Lại, ông Tư Phước Hy Công thân đến chùa Huệ Lâm, lạy dưới chơn của ngài Tông Bôn, cúng tiền vàng rồi đi, có người hỏi có gì thì đáp rằng: "Trong khi thiên định tôi thấy có hoa sen vàng, hỏi ra thì người ta cho biết rằng: Để đợi ngài Tông Bôn thiên sư".

Số là thiên sư dù ở Tông môn (thiền môn) mà kiêm tu niệm Phật; đến lâm chung bằng cách ngồi nhập định. Được nhà vua phong tặng hiệu là Viên Chiếu.

175. Hoa sen mọc trong giòng: Ông Tăng Duệ theo thụ giáo với ngài La Thập pháp sư, để học kinh nghĩa; sau dự vào hội Lô Sơn Liên Xã. Đời Tống hoàng hiệu Nguyên Gia năm thứ 16 (Kỷ Mão, Tống Văn Đế; 439) thoát nhiên ngài bảo chúng rằng: "Ta sắp vãng sanh đây!" Day mặt về phương Tây chấp tay, ngồi tịch. Chúng thấy trước sân ông

Duệ, mọc lên một bông sen vàng, bông chốc rồi biến mất. Có một luồng khói thơm 5 màu từ trong phòng của ngài bay ra.

176. Ngài Tứ Minh: Sách Chỉ Yếu Sao Tường Giải, cuốn thứ nhứt chép Tứ Minh là tên một quả núi ở phía Nam phủ Khánh Nguơn, tỉnh Chiết Giang, Ninh Ba, có cả 280 chót, trong đó có một chót cao hơn hết, lúc cảnh trời trong lặng, trông lên thấy hình như có cửa sổ bằng đá, nghĩa là bốn bên đều thông qua 4 ánh sáng của nhật, nguyệt, tinh thần nên gọi núi Tứ Minh. Mở rộng chánh nghĩa của Thiên Thai Tông nên gọi Tứ Minh Tôn Giả.

177. Ngài Linh Chi: Chùa Linh Chi tại đất Hoàng Châu, Ngài Nguơn Chiếu, tự là Trạm Nhiên, ban sơ y chỉ nơi ngài Đông Tàng Huệ Giám luật sư, để chuyên học bộ Tỳ Nỳ; sau theo ngài Thân Ngô Thiên sư để giảng giáo quán của Thiên Thai Tông; lại theo ngài Tài Pháp Phật chùa Quảng Từ để thụ Bồ Tát giới, rộng xét Luật Tông của Ngài Nam Sơn Đạo Tuyên mà chăm ý về Tịnh nghiệp, thường nói: “Sống thì hoằng truyền tạng Luật, chết về nước An Dưỡng. Bình sanh ta sở đắc, chỉ có hai pháp môn đó thôi”. Ngài trụ trì chùa Linh chi được 30 năm, đến Tống Huy Tông, hiệu Chánh Hòa năm thứ 6 (Bính Thân, 216) tháng chín, ngày mồng 1 ngài tịch, thọ được 69 tuổi, thụy là Đại Trí.

178. Ngài Thanh Chiếu: Đòi Tống, ngài Huệ Hạnh, trụ nơi huyện Vũ Anm Hà Nam Hà Bắc đạo, xưng là Thanh Chiếu luật sư. Buổi đầu năm Diên Thọ, theo y chỉ nơi ngài Linh Chi để tập học tạng luật, chuyên tu pháp Tịnh Độ 60 năm, lúc lâm chung, nhóm chúng niệm Phật, ngài nói bài kệ rằng:

Di Đà khẩu khẩu tụng.

Bạch hào niệm niệm tưởng.

Tri thử bất thôi tâm.

Quyết định sanh An Dưỡng.

Dịch: "Hiệu Di Đà miệng ta thường tụng,

Ánh bạch hào trong bụng tưởng luôn,

Tâm in tuồng chẳng buông, chẳng thối,

Cõi Phật ta thượng bồi thượng sanh".

179. Cửu Lưu: Hán Thư Nghệ Văn Chí: 1. Nho lưu: Phụng sự lễ âm dương của thiên địa, thuật lại hóa đạo của Đường, Ngu, Châu, Khổng. 2. Đạo lưu: Nuôi tinh thần, giữ yếu thấp mình, hiện cái sống dai thông thả. 3. Âm dương lưu: Xem tượng trời, chép lịch sách, để nhơn dân biết ngày giờ mùa tiết. 4. Pháp lưu: Minh điều thường phạt, để thuận theo lễ chế. 5. Danh lưu: Chánh danh liệt vị quan thuận sự thành. 6. Mặc lưu: Thanh sạch tôn miếu, kính nuôi trẻ già. 7. Tung hoành: Hiệp Nam, Bắc là Tung; liên

Đông, Tây là Hoàn. Đòi Chiến Quốc, có nhà tung hoành nói: “Ông Tô Tần liên kết 6 nước để chống Tần là Tung. Ông Trương Nghi thuyết 6 nước để phụng sự Tần là Hoàn”. Đòi sau có các nhà biện sĩ ngoại giao, cũng là hạng ấy. 8. Tập lưu: Kiềm cả lời nhà Nho nhà Mặc, hàm có thuyết của Danh và Pháp, sự gì cũng biết. 9. Nông lưu: Khuyến khích ruộng rẫy, bày của cải để trồng tía. Cả các giới ấy đều có người tu niệm Phật.

180. Văn Lộ Công: Đòi Tống Văn Ngạn Bác, tự Ngoan Phu, ở Giới Hưu tỉnh Sơn Tây. Triều vua Nhon Tông ông thi đậu Tiến sĩ. Làm quan trải bốn triều vua (Nhon Tông, Anh Tông, Thần Tông và Triệt Tông; từ năm 1023 đến 1099); nào ra tướng vũ, nào vào tướng văn hơn 50 năm, khi nghĩ việc chức Thái sư, 92 tuổi qua đời, chỉ kết duyên với bạn đồng tu và vãng sanh. Được phong Lộ Quốc Công, thụy là Trung Liệt, cũng xưng là Văn Lộ Công.

Đòi Tống, Tô Thức tự là Tử Chiêm, hiệu là Đông Pha cư sĩ làm quan đến chức Nội Hàn, thụy là Văn Trung, sau qui y Tam Bảo, làm đệ tử ngài Tống thiên sư chùa Đông Lâm, thường giao du với Phật Ân thiên sư.

181. Cát Tế Chi: Người ở huyện Câu Dung tỉnh Giang Tô, ông là con nhà giòng dõi thờ học Đạo Tiên. Vợ là Kỷ Thị, riêng mình tinh thành niệm Phật. Năm Nguơn Gia thứ 3 (Bính Dần 426) bà mới lên bàn dệt, bỗng thấy giữa trên không sáng rỡ, ngửa mặt ngó lên không, thấy phương Tây có Phật hiện thân, bửu cái, tràng phan, ánh che da trời, bà mừng rỡ nghĩ rằng: trong Kinh nói: "Đức Phật Vô Lượng Thọ" chắc là đây chăng? Sắp mặt lạy Phật. Ông Tế lấy làm kinh lạ. Đến coi, bà chỉ chỗ Phật hiện, ông Tế cũng thấy được nửa thân Phật, giây phút rồi mới ẩn, có mây lành năm màu, cả xóm đều trông thấy. Thế rồi ông Tế thôi luyện đạo Tiên mà chăm tu niệm Phật.

182. Đốt kinh Tiên, tu kinh Phật: Đòi Hậu Ngụy ông Đàm Loan, tánh ưa pháp trường sanh, chịu học nơi ông lão sư là Đào Ân Quan truyền cho 10 cuốn kinh tiên. Sau gặp ngài Bồ Đề Lưu Chi hỏi rằng: “Đạo Phật có phép thuật sống dai chẳng chết không?” “Hà..Hà!?. Trường sanh bất tử chính của Đạo Phật đó”. Rồi trao cho cuốn kinh Thập Lục Quán và dặn rằng: “Ngài học kinh đây thì không sanh trở lại trong 3 cõi nữa, cũng khỏi luân hồi trong lục đạo; sẽ sống lâu nhiều kiếp, dù hà sa, kiếp thạch cũng không thể sánh ví đặng! Đó, trường sanh của họ Kim Tiên ta”. Ông Loan rất mừng, liền đốt hết 10 cuốn kinh tiên, chỉ lo tu 16 pháp quán, khi lâm chung dặn đệ tử xong, ngồi tịch!

183. Kỳ Bá, Huỳnh Đế: Ông Kỳ Bá và Hiên Viên Hoàng Đế cùng vấn đáp với nhau, rồi chép làm các sách Nội kinh mà là Tổ Sư nhà Đông y (tổ thầy thuốc).

184. Diêm Vương kính lạy: Sau khi Ngài Vĩnh Minh Thọ thiên sư tịch, có một nhà sư từ đất Lâm An phủ, tỉnh Chiết Giang đến, hằng ngày đi nhiều nơi ngôi tháp của thiên sư đã trải nhiều năm, người hỏi có gì? Thì sư đáp rằng: “Trong lúc đầu quá nặng, thần thức của tôi vào chốn Minh Phủ, thấy nơi điện của Diêm Vương, phía tả có thờ bức tượng của đức Thiên sư chùa Vĩnh Minh ở đất Hàng Châu, phàm là người ta hễ lúc chết thì ai cũng đều trải qua chốn này; mà duy có đức thiên sư ấy, lúc lâm chung lại trực chỉ về Tịnh

Độ thượng phẩm thượng sanh, thành thử đức Diêm Chúa ngài quý trọng công đức tu niệm Phật quá cao, phải thiết tượng ngài để kính lạy và kỷ niệm đó”.

185. Quỷ La Sát hồi tâm: Kinh nói: “Xưa có một thôn quê nọ, bị cái nạn luân phiên đem con nọp cho quỷ La Sát ăn thịt, đến phiên của một người con của nhà có uy tín với ngôi Tam Bảo. Khi phải đi nọp mình nhưng cứ nhứt tâm niệm Phật. Quỷ ấy không dám ăn và hồi tâm thôi ăn thịt người. Nhơn đó người nọp mạng kia được trở về nhà”.

186. Đức Văn Thù cầu sanh, đức Phổ Hiền nguyện vãng: (Xem ở số (74) trước kia đã có dẫn).

187. Không nghi bói làm gì: 1. Kinh Dịch nói: "Trước phải nghĩ xét rồi sẽ nói sau; cùng bàn luận trước, nhiên hậu sẽ làm; nghĩ và bàn, là để cho công chuyện làm được thành tựu xong xuôi". 2. Thuở nhà Đường vua Thái Tông lúc mà còn làm Tần Vương, cùng ganh tỵ nhau với thái tử Kiến Thành, muốn cử binh mã đi chinh phục mà còn chúng nơn thì bàn rằng: “E chẳng thắng lợi”. Tần Vương bảo bói thử coi. Ông Trương Công lấy cái mai rùa liệng xuống đất và nói rằng: “Với việc bói quẻ là để giải quyết điều nghi ngờ, thế mà đã chẳng có nghi gì thì bói làm chi?” Ý nghĩa là: "Đối với pháp tu trì danh niệm Phật có hai nghĩa quyết định rằng: 1. Với tâm ta, ta niệm Phật là để kêu thức tánh Phật của tự tánh Di Đà của ta thường được tỉnh giác. 2. Với cảnh Phật, ta niệm Phật là để kêu van Đức Phật A Di Đà đã có đại nguyện hứa hẹn giúp ta. Vậy tu pháp trì danh vừa là tự Phật, vừa là tha Phật, đủ sức, sức nào cũng toàn là Phật, tu nơn là Phật, kết quả cũng Phật, tỷ như trồng nơn là lúa, kết trái cũng lúa, chắc chắn như vậy, còn ngờ gì mà lưỡng lự? Cũng như, không nghi gì mà bói làm chi?

---oOo---

QUYỀN THỨ HAI

Quyển 2 A

Đất Cổ Hàng chùa Vân Khê Sa Môn Chu Hoàng thuật lại.

Tổng Thích Danh Đề (phân ra làm hai phần)

1. Đề nghĩa: nghĩa của kinh này.

2. Dịch nơn: người dịch ra chữ Tàu.

1. Đề Nghĩa:

Như nghĩa tám môn trước đã kể bày, được biết đại ý trong một kinh rồi. Bây giờ muốn giải thích lối văn, trước phải nói tổng đề, làm cho mạch văn có lẽ liếp; nên kể đây tổng thích danh đề.

PHẬT THUYẾT A DI ĐÀ KINH

Sớ: Đề nghĩa có bốn: 1. Phật năng thuyết; 2. Chính đương thuyết; 3. Phật bị thuyết; 4. Tổng kết tên ai thuyết.

Nghĩa là đức Phật Thích Ca Mâu Ni ở cõi này nói kinh này kể y báo, chánh báo trang nghiêm, tín, nguyện được vãng sanh về nước Phật A Di Đà ở cõi kia. Tổng quát đại ý, lần lượt sẽ chia ra giải như sau đây:

Sao: "Tổng quát" là: Trước lược nêu toàn văn, để cho mạch văn thông suốt, ý nghĩa đầy đủ, sau tuần tự mỗi mỗi giải riêng. Đầu đề chỉ nói tên Phật, mà sau đây lại nói cả y báo, chánh báo v.v... là gì? Trong Quán kinh dạy: "Nói Phật là đủ, cho nên nói Phật là gồm thâm tất cả".

Sớ: Lần lượt chia ra giải: Chữ "Phật" nói đủ theo tiếng Phạn là: Phật Đà (bực đã giác ngộ), Tàu dịch là Giác Giả vì đủ ba nghĩa Giác; lại dịch: Trí Giả. Bởi vì không chỗ nào mà ngài chẳng biết. Lại chữ Phật là một hiệu trong mười hiệu (từ Như Lai, Ứng Cúng v.v... cho đến Thế Tôn). Lại trong kinh Thập Địa nói: "Chữ Phật có mười nghĩa". Tổ Thiên Thai Trí Giả nói: "Chữ Phật có sáu nghĩa"; còn kinh Hoa Nghiêm nói: "Phật có đủ mười thân". Cho nên nói đức Phật là Trời trên các hàng trời; Thánh trên các bực Thánh. Phạm chỗ nào nói riêng một chữ Phật tức là chỉ ngay đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni vậy.

Sao: Chữ Phạn: nghĩa trong sạch. Đối với chữ Tàu nói Phạm là nghĩa văn chất đều có đủ.

Chữ "Cụ" là Cụ Túc. Nói đủ theo tiếng Phạn (Brahma) thì nói Phật đà (Buddha). Nay không nói chữ "Đà" là bớt văn. Nếu dịch theo tiếng nước Tàu thì ta đọc là bực Giác, vì đối với chúng sanh mê mà nói ngài là Giác. Song Giác có ba nghĩa: 1. Tự giác khác với phàm phu. 2. Giác tha khác với Nhị thừa. 3. Giác mãn khác với Bồ tát.

Ba giác đầy đủ nên nói Ngài là Tự, Tha, Giác mãn.

Lại ly vọng tâm là Tự Giác; ly sắc trần là Giác Tha; ly cả hai: vọng tâm, sắc trần, gọi là Giác Mãn cũng là nghĩa tam giác. Lại nói là Trí Giả; Trí tức là nghĩa Giác.

Câu "không chỗ nào mà ngài chẳng biết" là trong Luận Trí Độ nói: "Ngài biết tất cả chúng sanh và chẳng phải số chúng sanh, thường và vô thường (1), vì cái trí của Ngài không chỗ nào mà Ngài chẳng biết, nên xưng tụng Ngài là ông "Đắc Nhưt Thế chủng trí", tức là nghĩa Giác mãn....

Câu "Mười hiệu" là đức Thế Tôn đủ cả muôn đức, không thể nói cho hết. Nay chỉ lược nói từ hiệu Như Lai cho đến hiệu Phật cộng có mười hiệu, mà Phật chính là một hiệu trong mười hiệu. Vì có đủ mười đức đây, là chỗ tôn chủ của cả thế gian và xuất thế gian nên gọi là Thế tôn.

Nói Phật có mười nghĩa là: Đủ hai trí căn bản trí (2) và hậu đắc trí (3), đoạn hai chướng phiền não chướng (4) và sở tri chướng (5). Giác chơn đế (6) và tục đế (7), đặng hai lợi: tự lợi và lợi tha. Và hai ví dụ: Mộng giác và Hoa khai, hiệp làm mười nghĩa.

Chữ "Phật" có sáu nghĩa: Đầu tiên là lý tức Phật (nói tắt cả chúng sanh sẵn có Phật tánh), rốt sau là cứu cánh tức Phật (nói quả vị Diệu Giác). Số là ban đầu thì toàn giác, bị toàn mê chặng giữa. Giác mà chưa thiết Giác, rốt sau mới thiết hoàn toàn không chỗ nào mà không giác. Nay nói chữ Phật đây là chỉ ngay ông Phật cứu cánh toàn giác vậy (8).

Phật có mười thân là: Thứ nhất Chánh Giác Phật đến thứ mười Tùy Nhạo Phật, rở đủ trong phạm Ly thế gian. Mười thân Phật đây, duy trong kinh Hoa Nghiêm có nói (9).

Song tóm chỗ đại yếu, dầu mấy thân cũng chẳng ra ngoài nghĩa Giác Mãn, cho nên nói mười thân được viên mãn, ngôi Chánh Giác mới thành tựu, gọi là Viên Mãn Phật.

"Trời trên các hàng trời" là: Trời có bốn cảnh giới: 1. Trời thế gian: Các vị vua trong nước. 2. Trời sanh Thiên: Các Trời trong ba cõi: Dục giới, Sắc giới, và Vô Sắc giới. 3. Trời Tịnh Thiên: Các thánh Tứ quả: Bích Chi Phật. 4. Trời Nghĩa Thiên: Các thánh Thập Trụ Bồ tát.

Với bốn trời nói trên đây, Phật đều siêu vượt hơn cả nên nói Phật là Trời trên các hàng Trời.

"Thánh trên các hàng Thánh" là: Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát, tuy đã chứng quả Thánh mà chưa hơn. Duy có Phật là quả cực điểm nên nói: Phật và Thánh trên các hàng Thánh.

Tức đức Thích Ca là: Với đời quá khứ, đời vị lai, hãy nêu lên ông Phật chi? Tức đức Thích Ca hiện ngôi chốn đạo tràng nên chỉ xưng một mình ngài vì trong một cõi không hai vị Phật, dụ như: Đế vương triều đại thời xưa, phải xưng gọi có một quốc hiệu, còn với nhà cầm quyền thời nay thì chỉ xưng gọi ngay là đấng Chí Tôn, cũng bởi có trong một nước không có hai vua, hay hai ông quốc chủ.

Như vậy thì đủ hiểu: Phạm chỗ nào nói một chữ Phật tức chỉ ngay cho thái tử Tất Đạt Đa tu thành Phật hiệu Thích Ca là Phật thứ tư trong Hiền kiếp (kiếp hiện tại) này vậy.

Sớ: Chữ (Thuyết) là đẹp, là vui đẹp trong lòng, vì bốn biện tài tuyên diễn từ 12 bộ kinh luôn đến bốn món Tất Đản đều là nghĩa thuyết cả.

Sao: “Vui đẹp trong lòng” là gì? Bản nguyện độ sanh của Phật nhằm cơ thuyết pháp vui đẹp trong lòng. Như trong kinh Đại Bồn nói: “Đức Thế Tôn muốn thuyết kinh này, trước khi nói, các căn đã ứng đồ, gương mặt vui tươi khác thường”. Huống chi nay pháp trì danh niệm Phật đây đã nhằm cơ mà thuyết, sự vui thích biết chừng nào.

Bốn pháp biện tài là: Nghĩa biện, Pháp biện, Từ biện và Nhạo thuyết biện tài. Cả 4 món đều không ngại nên nói là thuyết.

Bộ Trung Luận nói: “Các đức Phật y hai Đế (Chơn đế và Tục đế) để vì chúng sanh thuyết pháp”. Có trí: Từ (lời) không ngại, vì lấy trí thế gian để nói về sự sai biệt, có trí nhạo thuyết (thích nói) không ngại vì lấy trí đệ nhứt nghĩa để nói về sự hay khéo.

Trong đây không nói hai điều: Nghĩa biện và Pháp biện, là vì nói hai pháp sau này gồm luôn cả hai pháp trước. Bởi Từ biện và Nhạo thuyết biện đã gồm nhiếp Nghĩa biện và Pháp biện rồi.

Mười hai bộ kinh (phần giáo) v.v... là pháp bị thuyết.

Chữ "Tất Đản" hiệp cả tiếng Hoa và tiếng Phạm là Biến Thí. Đã dùng bốn môn: Thế giới; Vị Nhơn; Đối Trị; và Đệ Nhứt Nghĩa làm bốn điều lợi ích chúng sanh là: Hoan hỉ, sanh thiện, diệt ác và vào Đạo.

Mười hai bộ kinh với tất cả các pháp, tùy trường hợp mà thuyết có vô lượng phương tiện. Song tóm tắt cũng chẳng ngoài: thế giới, luôn bốn thuyết Tất Đản làm cho người đặng hoan hỉ... bốn điều lợi ích mà thôi. Xem cơ trao pháp, văn kia nhiều và rộng, lược nói không hết.

Sớ: Phật thuyết là: Vì lựa riêng giữa năm người thuyết.

Sao: Năm người là Phật (1), Bồ Tát (2), Trời (3), Tiên (4), hóa nhơn (5). Năm người đây đều thuyết kinh được. Nhưng nay nói rõ kinh này là vị chí thánh lập lời, chính lời kim khẩu của Ngài thuyết, chẳng đồng với các hàng Bồ Tát còn ở khoản tu nhơn. Trời thuộc loại phàm, Tiên xen với ngoại đạo, hóa nhơn chẳng phải thiện người.

Dụ như lời chiếu của vị thiên tử đầu có đồng với hàng bá quan tể tướng cùng lời các ông vua trong các nước nhỏ nhỏ.

Sớ: A Di Đà là nêu rõ đức Phật ở cõi kia. Tiếng Phạm "A" dịch "Vô". Tiếng Phạm Di Đà dịch "lượng". Nghĩa là, công đức của Ngài không thể cùng tột. Cho nên

nói rằng: Vô Lượng. Như trong kinh nói: “Thọ mạng vô lượng, quang minh vô lượng” là trong những vô lượng, chỉ nói vài việc, gồm các công đức kia vậy.

Sao: Vô lượng có hai nghĩa:

1. Đông nhiều không có số lượng.
2. Rộng lớn không có hạn lượng.

Lại có hai nghĩa:

- a. Vô lượng là một trong 10 con số lớn (kinh Hoa Nghiêm có đủ).
- b. Vô lượng là lại vô cùng tận.

Chỉ nói có vài việc là: Với vô lượng chẳng những thọ mạng và quang minh mà thôi. Rõ như trong văn sau có biện.

Sớ: Chữ kinh. Tiếng Phạm nói Sutra (Tu Đa La), Tàu dịch: “Khế kinh”, có Thông và Biệt hai nghĩa. Chữ Khế cũng có hai nghĩa. Chữ Kinh lại có nhiều nghĩa. Kinh tuy có nhiều nghĩa, nhưng chẳng ngoài bốn nghĩa là: Quán, Nhiếp, Thường và Pháp.

Sao: Thông, Biệt là: Những giáo pháp bị Phật thuyết chung kêu là: Tu Đa La, đó là nghĩa Thông. Nếu chia ra thời: Kinh là Tu Đa La, Luật là Tỳ Nại Da, Luận là A Tỳ Đàm; đó là nghĩa Biệt.

Chữ "Khế", có hai nghĩa là: 1. Khế lý: Lời nói hợp với đạo lý. 2. Khế cơ: Giáo pháp hợp với căn cơ. Nay bỏ chữ Khế chỉ nói chữ Kinh là bớt văn vậy.

Chữ "Kinh", lại có nhiều nghĩa là: Kinh Hoa Nghiêm, lời sớ dẫn tạp tâm có năm nghĩa: 1. Xuất sanh; 2. Hiện thị; 3. Dững tuyền; 4. Thăng mặc; 5. Kiết man.

Luận Phật Địa nói có 2 nghĩa: 1. Quán xuyên; 2. Nhiếp trì. Phương đây (Tàu) có bốn nghĩa: 1. Thường; 2. Pháp; 3. Cảnh; 4. Điền, cho nên nói có nhiều nghĩa.

Câu “Không ngoài bốn nghĩa” là chỉ cho bốn chữ Quán, Nhiếp, Thường và Pháp. Bởi vì chữ kinh, bên Tây Vực dịch là Tuyền (sợi chỉ). Tuyền có nghĩa là Quán Trì. Quán là xâu xỏ, những giáo lý bị thuyết. Trì là: Thâu giữ những chúng sanh được giáo hóa khỏi đọa. Hai nghĩa đây gồm đủ năm nghĩa: Xuất sanh, Hiện thị v.v... nói trên. Nhưng kinh điển phương này (Tàu) cũng kêu là Kinh. Kinh là nghĩa Tuyền. Song nước Tàu không quý chữ Tuyền nên chỉ nhận chữ Kinh lại thêm chữ Khế. Thường: Xưa cho vậy là đúng đắn. Lại chữ "Thường" là: Xưa nay không đổi. Chữ Pháp là: Gần xa đồng tôn. Chữ

"Thường" là: Lâu mà vẫn tuân hành theo, có nghĩa chung nói, tức là Cảnh (con đường).

Chữ "Pháp" là: Pháp tắc chơn chánh có nghĩa như định, tức kêu là Điền (khuôn mẫu). Cũng có hai nghĩa: Thường và Pháp đây gồm đủ hết bốn nghĩa kia (Thường, Pháp, Cảnh, Điền). Thế thời cõi kia (Ấn Độ) nói Quán và Nhiếp cũng như phương này (Tàu) gọi Thường và Pháp; hiệp chung lại mà nói: "Ồ trong bốn chữ, đều đủ nghĩa Kinh vậy".

Sớ: Lại chữ "kinh" còn có hai nghĩa Thông và Biệt. Một chữ "Kinh" gọi là Thông (chung). Còn năm chữ "Phật Thuyết A Di Đà" gọi là Biệt (riêng). Chí như Giáo, Hành và Lý, Thông và Biệt cũng thế. Ba chữ đây (Giáo, Hành, Lý) tức phối với ba đức (Pháp thân, Bát Nhã, Giải thoát) viên dung cụ túc. Như Ngài Thiên Thai nói: "Vừa nghe đầu đề tên kinh, công đức đã vô lượng". Bằng phối với ba đại, thời Phật là thể đại, Vô Lượng Thọ là tướng đại, Vô Lượng Quang là dụng đại như trong phần giáo đã nói.

Sao: Giáo, Hành, Lý là gốc do nơi Lý mà lập Giáo; y nơi Giáo để tu hành, nhờ tu hành mà rõ được Lý. Các kinh đều đủ cả ba: Giáo, Hành, Lý, nên gọi là "thông" (chung). Bằng chuyên chỉ riêng kinh này thì hai chữ: "Phật thuyết" là Giáo. Bốn chữ "chấp trì danh hiệu" là Hành. Ba chữ: "A Di Đà" là Lý. Theo đây khác với trên nên gọi kinh này là "Biệt" (riêng).

Phối với ba đức là. 1. Lý tức là Pháp thân; 2. Giáo tức là Bát Nhã; 3. Hành tức là Giải Thoát.

Lại Lý thông cả Hành và Giáo thì Pháp thân tức là Bát Nhã và Giải Thoát, cho đến hành thông cả Lý và Giáo, hay theo Giáo thông cả Lý và Hành chẳng hạn. Nói một tức là ba; so trên nên biết.

Thể, Tướng và Dụng: Chữ Thể là Tổng Thể, nghĩa là nói Phật thì đủ biết, cho nên lấy chữ "Phật" làm thể.

Chữ Tướng là trong Thể sẵn đủ các Tướng. Thể vô tận, Tướng cũng vô tận, cho nên lấy ba chữ "Vô Lượng Thọ" làm Tướng.

Chữ Dụng là trong Thể phát sanh Dụng. Thể chiếu tới đâu Dụng cũng chiếu tới đó, cho nên lấy ba chữ "Vô Lượng Quang" làm Dụng, hoặc Thông hoặc Biệt cũng so như trên.

Sớ: Các kinh lập danh đề, phần nhiều lấy cả ba món Nhân, Pháp và Dụ. Hoặc có kinh dùng một, hoặc có kinh dùng hai. Kinh này riêng dùng một Nhân

(người). Người lại có hai, vì người chứng quả trong hai cõi, thiết ra thời cả ba: Nhân, Pháp và Dụ đều dung thông.

Sao: Một hai là như kinh "Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm" đầy đủ cả ba: Nhân, Pháp và Dụ. Kinh Đại Phương Tiện Phật Báo Ân có Nhân và Pháp, không Dụ. Kinh "Diệu Pháp Liên Hoa" có Pháp, Dụ mà không Nhân. Kinh "Bồ Tát Anh Lạc" có Nhân, Dụ mà không Pháp. Kinh "Đại Bát Nhã" có Pháp mà không Nhân, Dụ. Kinh "Phạm Võng" có Dụ mà không Nhân và Pháp. Nay kinh này đây chỉ có Nhân mà không Pháp và Dụ. Các kinh khác đều so theo đây, sẽ rõ.

Người chứng quả trong hai cõi là Bồ Tát tại Nhân, Như Lai tại Quả, nên Phật gọi là quả nhân. Nay đức Phật Thích Ca ở phương này (Ta Bà) giới thiệu Phật A Di Đà ở nước kia (Cực Lạc).

"Dung thông" là vì nói một tức ba. Như kinh Di Đà này mặc dầu riêng thuộc một nhân. Nhưng có Nhân mới nói Pháp, có Nhân mới lập Dụ. Tuy rằng lời thiên, nhưng nghĩa viên, chung đồng lẫn suốt lý cố nhiên như vậy.

Sớ: Nguyên kinh này tên là "Xưng Tán Bất Khả Tư Nghì Công Đức Nhứt Thế Chư Phật Sở Hộ Niệm". Nay, ngài La Thập cải đính lại có hai nghĩa: 1. Phật nhiếp vô tận nghĩa cổ. 2. Bỉ Phật như sở nhạo văn cổ.

Sao: "Nhiếp vô tận" là như văn trước nói Phật là đủ, thời tất cả công đức đều từ Phật mà ra, vì Phật là bất khả tư nghì. Lại Di Đà là vạn đức hồng danh, tất cả chúng sanh trong mười phương ba đời đều ưa thích. Trên từ chư Phật đều tán thán, dưới đến hạ quý súc sanh cũng đều ham mộ quy y; chính là bất tư nghì công đức.

Sớ: Sớ sao là gì? Lời sớ để giải nghĩa kinh; lời sao để giải lại nghĩa của lời sớ cho dễ hiểu.

Sao: "Sớ": Xưa nói có hai nghĩa: Riêng bày và ghi nhớ. Nay nói nghĩa kinh đây được rõ bày mà khuất ẩn, ghi nhớ mà chẳng sót và quên. "Sao" xưa nói có hai: Tóm lấy và biên chép. Tóm lấy thời riêng bày chỗ thiết yếu. Biên chép tức ghi nhớ cho rõ ràng. Chữ "ký" là trông mong. Phàm nghĩa kinh khó hiểu, nhờ lời sớ giải thông. Lời sớ khó hiểu, nhờ lời sao nói ra rành mạch, trông mong mỗi người hiểu rõ nghĩa kinh!

Sớ: Xứng lý thời tự tánh Giác là nghĩa chữ "Phật". Tự tánh giác vô lượng là nghĩa "A Di Đà". Tự Bản, Thi đều giác là nghĩa hai người chứng quả trong hai cõi. Tự tánh thể giác khắp soi là nghĩa thuyết kinh, sau cũng lệ theo đây.

Sao: Xứng lý là do tức sự tức lý, chỗ gọi rằng gồm thâu muôn loài, tức là nhứt tâm, thời y báo, chánh báo đều chẳng phải tự tánh? Lại tức lý là sự y nơi lý mà thành.

Như kinh "Tịnh Danh" nói: "Tùy kỳ tâm tịnh, tắc Phật độ tịnh". Nay kinh này nói: “Nhứt tâm bất loạn” tức tự tánh Di Đà, duy tâm Tịnh Độ, là tông chỉ trong bộ kinh này, nói tóm hiệp với lý, nên gọi là xúng lý.

Chữ Giác là nghĩa tổng. Trong thể chữ Giác rộng lớn thênh thang vô cùng tận là nghĩa biết BỒN, Thi có hai nghĩa. Luận theo trước sau mà nói: Thời Phật A Di Đà là cổ Phật, đức Thích Ca là Phật mới thành, thế thì Phật kia là BỒN, Phật đây là Thi; tức tự tánh bản lai sẵn có Phật là "BỒN", bị vô minh che lấp nay mới phá hoặc chứng trí là 'Thi'. Luận về nhơn quả mà nói: Thời Phật đây (Thích Ca) dạy bảo vãng sanh mới được thấy Phật A Di Đà, là đây BỒN kia Thi, tức là tự tánh sẵn có trí thành Phật là BỒN. Ý nơi BỒN trí mà tìm Phật trí mới đặng thành Phật là BỒN, Thi lẫn Thông, thường giác bất muội, sáng cả trời, chói soi cả đất, xưa suốt nay, thường nói kinh trăm ngàn muôn ức pháp hội, như vậy.

Hỏi: Lời sơ sao kinh này chính là phát huy công đức trì danh, khắp khuyên mỗi người cầu sanh về cõi kia, thế sao cứ mỗi mỗi tiêu qui về tự tánh, thế là phương pháp trì danh trở thành lời cực tặc (quá cao), rõ ràng Tịnh Độ là tâm, hà tất bỏ đây nguyện về kia làm gì?

Đáp: Đây chính là trùm cả hai căn, phá cả hai hoặc như trong bài tự trước đã rõ. Bởi do độn căn chấp nơi sự tướng mà cho là đủ. Xem kinh này khiến cho họ biết 'sự' còn có 'lý', chớ chấp sự mà bỏ lý. Người lợi căn chuộng lý tánh mà chấp không, xem kinh này khiến cho họ biết lý còn ở trong sự, chớ nên bỏ sự chỉ tìm lý.

Lại kinh này vốn vì mượn hai chữ danh hiệu của Phật kia để chỉ rõ tự tâm của mình, cũng đồng ý với kinh Thập Lục quán. Thời những người muốn ngộ tâm mình, chính phải niệm Phật cầu vãng sanh.

Lại, vị Bồ Tát còn phải gần Phật như trong khoa Giáo Khởi trước đã nói. Thế thời người đã ngộ tâm mình, cũng chính phải niệm Phật cầu sanh, có chi phải nghi vậy?!

Lại, kinh 'Duy Ma' nói: “Tuy biết cõi nước của chư Phật cùng với chúng sanh là không, vì nhơn duyên giả có, nhưng thường tu Tịnh Độ và giáo hóa chúng sanh” cho nên lo là lo với tâm mình mà mình chẳng ngộ vậy thôi. Nếu tâm mình mà mình đã tỏ ngộ rồi thời không có một Pháp nào ra ngoài tự tâm. Bấy giờ tức tâm là cảnh, tức cảnh là tâm, vãng sanh về Tịnh Độ, ra mắt Phật Di Đà, đã chẳng ngại chi với duy tâm, mà cũng không hệ gì với tự tánh!

Lại hỏi: Người xưa nói kinh Hoa Nghiêm là kinh cực giáo tối thượng thừa, đều có thể tu theo phép quán hạnh để rõ các pháp môn thì chẳng nói chi; còn từ kinh Phương Đẳng sắp xuống (trong Tiểu thừa) cũng bảo tu pháp quán hạnh làm sao được?

Cổ đức đáp: Các kinh liễu nghĩa (Đại thừa) cùng kinh bất liễu nghĩa (Tiểu thừa) cũng đều là liễu nghĩa cả vì chỉ có một cái tâm mà thôi.

Căn cứ theo đây, thời bực viên cơ đối với các kinh giáo, kinh giáo nào mà chẳng viên; những bậc đã nhận được lý tâm khi gặp sự thì sự gì chẳng đúng lý?

2.- Dịch Nhon

Đời Dao Tần, ngài Tam Tạng Pháp Sư Cưu Ma La Thập dịch

Sớ: Dao Tần là nêu cái đời. Tam Tạng là rõ cái đức, La Thập là tên ngài. Một chữ 'dịch' là kết thành người năng dịch.

Sao: Chỗ xuất sư: từ đầu chí cuối đã đủ ở văn trước, đây không chép lại nữa. Xưa nói ngài La Thập đã làm pháp sư dịch kinh từ bảy đức Phật đến nay. Song đây cũng nói lược và lấy bảy đức Phật mà nói tóm thôi. Nếu luận cho đúng thời từ Phật Tỳ Bà Thi cho đến Phật Thích Ca, trước sau chỉ trải có hai đại kiếp Trang Nghiêm (quá khứ) còn trên chín kiếp, đã trải biết mấy muôn vị Phật, và chư Phật trong 6 phương không vị nào mà chẳng tán thán kinh này. Thế thì từ một muôn vị Phật trở lại đây, chắc cũng đều có nói kinh này và chắc cũng đều có người dịch (?)

Mà trong kinh nói 'Mẹ Phật' là nói mỗi đời vị Phật nào giảng sanh, ta (bà Ma Gia) đều làm mẹ đây. Con Phật thì nói: “Mỗi đức Phật ra đời, ta (La Hầu La) đều làm con đây”. So đó, thời biết ngài La Thập làm pháp sư dịch kinh, chẳng những bảy lớp Phật! Mà kinh này lưu thông lâu xa, đối với đây càng thêm tin.

Sớ: Xứng lý thời tự tánh dung thông rõ rõ, là nghĩa tiếng Trung Hoa dịch nơi tiếng Phạn.

Sao: Tức Phạn dùng thành Trung Hoa, thời Hiền chẳng ngoài Mật. Chính Hoa chưa từng chẳng phải Phạn là nghĩa Mật vẫn ở bên Hiền. Ngay trong tối có sáng, ngay trong sáng có tối, tối sáng, lẫn nhau lớp lớp, xen vào thể màu dung thông, không đồng và chẳng khác (bất nhứt bất dị).

Riêng Giải Văn Nghĩa (phân ra làm ba phần)

- 1. Tự phần (phần tựa của kinh).**
- 2. Chánh tông phần (phần chánh của kinh).**
- 3. Lưu thông phần (phần lưu thông).**

- 1. Tự Phần (phân ra làm hai phần)**

A. Ngũ cú chứng (5 câu làm chứng tín).

B. Liệt chứng chứng (kể chứng làm chứng).

Ngũ Cú Chứng.

(Lời ông A Nan thuật giữa chúng hội)

Chính ta nghe như vậy: Một thuở nọ đức Phật ngự tại nước Xá Vệ, nơi rừng cây Thái Tử Kỳ Đà và vườn ông Cấp Cô Độc.

Sớ: Riêng giải văn nghĩa: Đã biết cái ý chung của đề rồi, nhưng chưa biết trong đó từ đâu chỉ cuối, lối văn như thế nào? Nay mới phân từng bài, giải từng câu khiến nghĩa văn tự Bát Nhã thông thấu lý thật tướng Bát Nhã. Bởi vì tạm dùng lời hữu tận lược bày lý vô tận. Ở trong ba phần, nay thuộc về Tự phần nghĩa phần của kinh này.

Chữ Tự là kể bày và mối mang vậy. Nghĩa là: Chứa vào chánh văn, trước kể bày cái mối mang của kinh này. Có hai lời tự: Chứng Tín và Phát Khởi. Nay duy có lời tự chứng tín. Phạm Chứng Tín đều đủ sáu món thành tự. Nay thuận theo văn, cân chỗ nhiều và ít, lại phân làm hai; trước nói Ngũ Cú Chứng, sau nói Liệt Chứng Chứng, hiệp lại thành sáu. Đây lại lệ theo trước tổng quát đại ý; sau mới chia ra để giải.

Nghĩa là: Với pháp như thị (như vậy) ta theo Phật để nghe. Một thuở kia, đức Thích Ca Mâu Ni Phật thuyết pháp nơi Kỳ Viên tại nước Xá Vệ. Vì lời đây là Phật dạy ông A Nan nói như vậy. Câu: "Như thị ngã văn" có 3 nghĩa: 1. Nghĩa đoạn nghi. 2. Nghĩa tức tránh (dứt sự tranh cãi). 3. Nghĩa giản tà (để hiển chánh).

Sao: "Văn tự Bát Nhã" nghĩa là đối với thật lý Bát Nhã không thể nói được, nhưng nay nhờ lời nói mà rõ đặng nên đức Phật dùng văn tự nói kinh. Nay mượn văn tự mà giải thích. Song văn tự nó vốn không; tức là Chơn Như thật tướng. Cho nên ba món Bát Nhã văn tự, quán chiếu, thật tướng đều là dung thông lẫn nhau, không ngại gì với văn tự vậy.

Lược bày là lời nói không hết ý, nên nói rằng: "lược sáu món thành tự". "Phân phối hai khoa" là lệ như: ngũ uẩn và lục căn, hoặc hiệp sắc khai tâm, hoặc hiệp tâm khai sắc, tùy theo chỗ hợp không nứt định một Pháp nào. "Phật dạy" là: trong bộ luận Trí Độ nói: "Khi Phật sắp nhập Niết Bàn, Ngài có dạy ông A Nan rằng: "Tất cả đầu kinh đều đề câu: 'Như thị ngã văn, như thị Phật tại' nước nào xứ nào". Đó là do ông A Nan vì vâng theo lời trời dạy của Phật.

“Đoạn nghi” là khi ông A Nan kiết tập, trong chúng khởi ba điều nghi: 1. Nghi Phật sống trở lại. 2. Nghi ông A Nan thành Phật. 3. Nghi Phật ở phương khác đến nhập cho ông. Nay nghe nói câu: 'Nhu thị ngã văn' ba điều nghi liền dứt hết.

“Tức tránh” là: Nói chữ “ngã văn” là không phải tự A Nan bịa nói ra. “Giản tà” là nói chữ “như thị” là để khác với chữ A Ưu của ngoại đạo. Như trong Luận Phật Địa nói pháp như thị. Ta trước từng nghe ý lánh sự lỗi lầm, tăng giảm, riêng khác, cũng là nghĩa ngăn dứt việc tranh cãi với nhau.

Sớ: Chữ Như Thị là Tín thành tựu, như trong Luận Trí Độ nói: “Hai chữ 'Nhu thị' lại làm hai nghĩa”. Có nhiều cách giải: Nếu cứ theo tông lựa nghĩa như định; luận đứng về tông đây (Tịnh Độ tông) như: Nhứt tâm bất loạn là Như; cứ thế mãi không sai là Thị.

Sao: Luận Trí Độ nói: “Biên cả Phật pháp, tin là vào được”. Với việc tin thì nói việc ấy như thế (như Thị); với điều không thể tin thì nói: việc ấy không phải như thế (bất như thị).

Ngài Triệu Công Giản nói: “Nhu Thị là lời tín thuận vậy”. Cho nên người đời tin chịu, cũng nói rằng Nhu Thị. “Lại có hai nghĩa” là chia hai chữ “như thị” ra đều có giải thích riêng. “Có nhiều cách giải”: Có chỗ nói vì “Thánh nhơn thuyết pháp rõ bày lý chơn là Như, duy lý chơn như là Thị” như ngài Lưu Cầu đã nói. Có chỗ nói: “Chữ Như là lời đúng lý, chữ Thị là lời không quấy” như ngài Sanh Công đã nói. Có chỗ nói: “Đức Như Lai thuận theo căn cơ mà ứng hiện là Như, tất cả chúng sanh đều cảm mến là Thị” như ngài Dung Công đã nói. Có chỗ nói: “Lý thật tướng, trước sau chẳng khác là Như; đúng như lý mà thuyết là Thị” như ngài Thiên Thai đã nói. Có chỗ nói: “Chữ Như là lý chơn không, chữ Thị là lý diệu hữu, để chống phá hai lối chấp Thường và Đoạn của ngoại đạo như ngài Thanh Lương Chiết Trung và lời của các nhà giải đã nói. Còn các thuyết nữa sợ phiền không dẫn. Hai chữ "Nhu Thị" giải như trên đều có ý nghĩa, đại khái thì đồng, tiểu tiết có khác hẳn, nhưng không trái nhau.

Do theo Tông để định nghĩa của hai chữ "như thị" là tùy Tôn mà định. Nay kinh này, lấy chữ như tâm làm tông.

Bởi do chấp trì danh hiệu như tâm bất loạn, như tâm thời không sanh, không diệt, không tới không lui, vắng lặng trong trẻo thường còn nên gọi là Như. Lại như tâm ấy, lia bốn lối (10) diệt trăm điều quấy (11) nên gọi là Thị. Nếu nói khác với đây, không được gọi là Thị.

Sớ: Chữ Ngã văn là Văn Thành Tựu vậy. Chữ Ngã là Tự Ngã, chữ Văn là Thân Văn. Tự Ngã Thân Văn, vì chẳng phải riêng lành với người khác và chẳng phải đọc sông lời của người xưa (12).

Sao: “Tự Ngã Thân Văn”: Chữ Tự là để lựa riêng không phải mình, chữ Thân là không phải vắng mặt, nghĩa là chính thân mình hiện diện để vâng lãnh lời vàng của đức Thế Tôn truyền dạy.

Chữ “riêng” là ông Mạnh Tử nói: “Ta chưa được cái hân hạnh làm học trò đức Khổng Tử. Ta chỉ riêng học đạo lành với các người khác thôi”. Giải rằng: Vì ông Mạnh Tử chẳng phải là thiết thầy đức Khổng Tử. Ông thọ học với người cháu nội của đức Khổng Tử thầy Tử Tư mà riêng vâng lãnh đạo kia, để tu thân ấy vậy.

“Đọc suông lời của người xưa” là: Chúa Tề Hoàn Công đọc sách ở nhà trên, người thợ đẽo bánh xe bình phẩm rằng chỗ chúa đọc bắt quá nhai bã xác của cỏ nhơn thôi.

Giải rằng: Vì chúa Hoàn Công chẳng phải chính mình đối trước mắt cỏ nhơn. Cỏ nhơn đã chết lâu rồi, bây giờ chỉ đọc suông lời để lại kia vậy thôi.

Nay ông A Nan chính thân gặp mặt vị Chí Thánh, không phải riêng lãnh với ai hết. Đây là hiệp với hai chữ Tự Ngã ở đoạn trên.

Chính tai ông A Nan nghe lời chí giáo, chớ chẳng phải ông đọc suông lời cỏ nhơn, hiệp với hai chữ "Thân văn", ai cũng phải tín thọ không ai dám nói gì nữa (vì A Nan được trực tiếp với Phật).

Sớ: Thánh nhơn là vô ngã, sao nay lại xưng ngã? Luận Trí Độ nói có ba nghĩa: 1. Vì tùy thuận theo thế gian. 2. Vì phá tâm tà kiến. 3. Vì không chấp là vô ngã.

Do ba nghĩa đây đều có nói ngã cũng chẳng ngại gì. Lại pháp thân Phật là Chơn Ngã, cũng có thể xưng ngã được.

Sao: Sau đây lại phân hai chữ "ngã văn" ra làm hai. Giải riêng như trước.

1. Tùy thuận theo thế gian, nghĩa là trong phương diện thế gian pháp nói ngã đó, chẳng phải nói cái Chơn Ngã trong Đệ Nhứt Nghĩa. Nay tùy thuận theo thế gian mà nói, vốn không có thật thể, thời chẳng trái với cái ngã của Đệ Nhứt Nghĩa.

2. Phá tâm tà kiến, nghĩa là tà ngã và danh tự ngã. Người thế tục đủ hai ngã trước. Kẻ học đạo có hai ngã sau. Thánh nhơn chỉ còn một ngã chót. Vì thuận theo thế tục mà xưng ngã (ta), chỉ là cái ngã bằng danh tự, thật không phải tà và mạn, nên không lỗi làm gì!

3. Không chấp là vô ngã. Vì các vị thánh nhơn biết tất cả pháp đều không, lý thật tướng là vô ngã, nhưng chẳng chấp không, chẳng chấp vô ngã. Lại trong luận Du Già có bốn nghĩa; chỗ đại khái đồng như đây. Nghĩa thứ ba nói: “Nếu quyết định là vô ngã thời

còn có ai tu học và người ắt sanh tâm sợ” cho nên không chấp là vô ngã, mà cứ nói ngã.

Lại trong Quán kinh lời sớ nói: “Vô ngã thời vô văn; vô văn thời việc hóa đạo phải tuyệt”. Vì muốn truyền hóa bất tuyệt nên mượn cái danh giả mà tạm nói rằng ngã (ta).

Pháp thân Phật chơn ngã. Đúng theo phương diện Bản Giác mà luận thời ông A Nan cũng thông với cái ngã pháp thân vậy. Bởi vì trong pháp vô ngã có cái chơn ngã, tức là cái ngã của pháp thân. Như cái ngã trong bốn đức Thường, Lạc, Ngã, Tịnh của kinh Niết Bàn thì đối với hai chữ vô ngã có ngại chi?!

Sớ: Chữ Văn là: Nhĩ căn phát ra nhĩ thức, bỏ biệt theo tông, nên nói là “ngã văn” (ta nghe).

Trong kinh Đại Thừa có ba nghĩa: 1. Nghĩa Thi giáo thì không nghe. 2. Nghĩa Chung giáo nghe mà không chấp là nghe. 3. Nghĩa Đốn giáo không nghe mà không chỗ nào là không nghe.

Nếu luận theo đúng tông chỉ thời vị thánh như truyền pháp dùng cái chơn ngã và vô ngã không hai. Cái diệu nhĩ bằng chẳng phải đồng hay khác giữa căn và cảnh để nghe pháp môn vô chương ngại giữa Ta Bà và Cực Lạc vậy thôi.

Sao: Bỏ biệt theo tông đó là do không nói nhĩ văn (lỗ tai nghe) mà lại nói là ngã văn (ta nghe). Bởi do nói "ta" thời tông thấu hết các căn, các thức, v.v... lấy tông gồm biệt, cho nên nói: Ngã văn.

Câu “Thi giáo” v.v... là như nói Ta đã không phải là ta thì dầu nghe cũng chẳng ai nghe. Đây là đại ý của Thi giáo về Đại Thừa sơ môn.

Như nói: “Từ các như duyên giả hợp, cho nên không”. Không hoại các giả danh; tức không nghe mà nghe, nghe mà không chấp là nghe. Đây là đại ý của Chung giáo về Đại thừa.

Như nói: “Năng, sở đều yên lặng; người nghe và pháp bị nghe đều vắng lặng”. Không nghe mà không chỗ nào là chẳng nghe, lìa nghĩ tưởng, mà tự rõ bày đại ý của Đại thừa Đốn giáo.

Câu: "Ngã vô ngã" là sanh mà chẳng tính nơi sanh, chẳng tính sanh mà có sanh cùng khắp, ấy tức là pháp thân.

"Căn và cảnh" là nghe nói Phật A Di Đà, năng văn (người nghe) và sở văn (Phật bị nghe). Không hai và cũng chẳng phải đồng và khác.

"Ta Bà và Cực lạc" là nói y báo và chánh báo cõi Ta Bà toàn là ở tự tâm của nước Cực Lạc vì do kinh này có phần thuộc về Viên giáo, nên phải qui về pháp tánh.

Sớ: Có người hỏi: Phật thành đạo đã lâu, ông A Nan mới xuất gia, đâuặng nói "ngã văn"?

Xưa đáp có bốn nghĩa cho nên nói "Văn" cũng không ngại. Lại A Nan có ba ông. Nếu ông này không nghe thì ông kia nghe cũng chẳng ngại chi.

Sao: Người nghi rằng: Phật thành đạo nói pháp trước đã trải qua hai mươi năm thì ông A Nan mới xuất gia, lại mười năm sau, Phật mới dạy làm thị giả (hầu Phật). Mặc dầu được hầu gần Phật, nhưng mà những kinh Phật thuyết ba mươi năm về trước, ông làm sao nghe đặng mà đều gọi Ngã Văn?

Xưa đáp có bốn nghĩa là:

1. Lần lựa nghe: như kinh Báo Ân nói: "Với những kinh ông chưa nghe thời ông theo các thầy Tỳ Kheo để nghe lại", hoặc các vị Thiên tử nói lại, như lời lưu thông cho hàng Hoàng Quảng Bồ Tát mà Phật đã dẫn trong kinh Niết Bàn.

2. Phật nói lại: Như Kinh Báo Ân chép: "Ông A Nan như Phật dạy làm thị giả, ông yêu cầu ba việc, mà việc thứ ba là kinh nào ông chưa nghe, ông thỉnh Phật nói lại"...

3. Ông A Nan tự thông, như kinh Kim Cang Huệ nói: "Ông A Nan đã chứng pháp Tánh Giác Tự Tại tam muội, cho nên những kinh ông chưa nghe có thể tự ông nhớ thuộc". Như kinh Niết Bàn cũng nói. Hoặc có khi ông ở trong pháp hội, hoặc có khi ông không ở trong pháp hội, tự nhiên, ông cũng hiểu rõ được cả.

4. Ngài Thanh Lương chiết trung phê bình ba thuyết trên, nói: "Ông A Nan chính là bực Đại Quyền Bồ tát ảnh hưởng hoàng truyền". Như kinh Bát Tư Nghi Cảnh Giới nói: "Ông Xá Lợi Phất, ông Mục Kiền Liên nhân đến ông A Nan v.v... đều là bực Đại Quyền bồ tát hiện thân Thịnh Văn". Chấp chi danh tích nhỏ mà nói không nghe!

Ba ông A Nan là:

1. Tên Hoan Hỷ. Ông này kiết tập tạng kinh Thịnh Văn.

2. Tên Hỷ Hiền. Ông này kiết tập tạng kinh Duyên Giác.

3. Tên Hỷ Hải. Ông này kiết tập tạng kinh Bồ Tát.

Thế thời ông A Nan dùng sức đại thần diệu để tùy cơ dạy bảo chúng sanh. Vậy nên biết nhứt đại thời giáo của đức Như Lai, ông A Nan này không nghe thời ông A Nan kia nghe, có chi mà phải chấp rằng nghe cùng không nghe mà làm chướng ngại?

Sớ: Chũ "nhứt thời" là thời thành tựu. Thầy trò hợp nhau, đương khi kể nói, người nghe xong rồi tức gọi là một thời. Do vì kể nói, người nghe không nhứt định nên không nói năm, tháng, ngày, giờ nào; bởi mười phương thời giờ bất nhứt, hai cõi (Ấn Độ và Trung Hoa) ngày mừng một tháng giêng chẳng đồng nhau. Luận đúng tông chỉ kinh này thời trong khi kể nói, người nghe, tâm cảnh bất dứt, thánh và phàm hợp nhau, y báo, chánh báo dung thông, một và nhiều bằng bực; đây là cái thời mà các pháp còn đối đãi đi đôi, như thế đều thông nhứt làm Một, thì gọi là "nhứt thời" vậy.

Sao: "Kể nói người nghe không nhứt định" là: Hoặc người nói là người đã chứng pháp "Đà La Ni" (pháp tổng trì) thời trong một phút thông một chữ, có thể nói hết tất cả pháp môn. Hoặc người nghe là người đã dặng nhĩ căn thanh tịnh, ở trong 1 phút, nghe một chữ, có thể nghe suốt hết cả, bao nhiêu cũng chẳng chướng ngại. Hoặc kể nói chỉ ít thời người nghe thành nhiều thời. Hoặc kể nói nhiều thời, người nghe thành ít thời. Kể nói thần lực dài ngắn tùy chỗ thích hợp; người nghe căn khí lợi độn chẳng phải một. Người xưa nói: Đối với 3 thừa, 6 phàm, 4 thánh chỗ thấy biết: pháp thân, báo thân và hóa thân cùng năm, tuổi dài, vẫn, thành Phật đã lâu hay mau mỗi mỗi chẳng đồng, cho nên nay chỉ lấy trong khi Phật và đệ tử, thầy trò cơ cảm gặp nhau, kể nói người nghe xong rồi thì gọi đó là "nhứt thời" thôi.

"Mười phương thời giờ": Hễ nói mười phương là khắp cùng ngang dọc. Dọc thời thấu đến cõi trời (cõi Tứ Thiên một ngày bằng dưới cõi người năm mươi tuổi). Ngang thời rộng khắp cả bốn châu (canh ba của châu Nam Thiệm Bộ bằng khi giờ Ngọ của châu Bắc Cu Lô) nên không nhứt định là thế.

"Hai cõi ngày chánh sóc" là: Ngày đầu năm kêu là ngày "chánh sóc", nước Chấn Đán (nước Tàu), cõi Ngũ Thiên (Ấn Độ) không thống thuộc nhau. Nhà Châu lập tháng giêng vào tháng Tý (tháng 11 âm lịch). Nhà Hạ lập tháng Giêng vào tháng Dần (tháng Giêng ta).

Hồi đó nước Chấn Đán thuộc nhà Châu (1134 -247 trước Tây lịch) mà Phật ở nước Xá Vệ (Ấn Độ). Xá Vệ lập tháng Giêng vào tháng Dần, lại nhằm tháng Giêng nhà Hạ (2205 - 1786 trước T.L) thì ra tháng Giêng cõi Ngũ Thiên thành ra tháng ba nước Chấn Đán; tháng hai của Ấn Độ nhằm tháng tư của nhà Châu. Nước Tàu thuở đó cũng không thể nhứt định được, cho nên chỉ nói nhứt thời thôi.

Y và chánh là: Vì Phật cùng tâm và cảnh là nhứt tâm bất loạn, vì không tâm năng niệm, sở niệm. Phàm Thánh là cùng những bậc Thượng Thiên Nhơn đồng hội về một chỗ, nước, chim, cây rừng đồng thuyết diệu pháp.

Một và nhiều là: Vì một Phật thuyết kinh thì sáu phương Phật đồng khen ngợi (tán thành).

Như trên, mỗi món bằng hai pháp đối đãi đều hiệp thành một mùi thanh tịnh, tức lấy thời ấy làm như thời.

Sớ: Chữ Phật là chủ thành tựu. Nghĩa chữ Phật giải thấy rõ ở văn trước. Do vì một thời kỳ đó chúng sanh cùng nhau sùng bái nên gọi là ông chủ. Lại làm chủ trên địa vị trọng yếu giữa sáu món thành tựu.

Sao: “Cùng nhau sùng bái” là Phật ra đời là một thời kỳ. Trong một thời kỳ đó, sáu cõi phàm, ba bậc Thánh và tất cả chúng sanh, cùng nhau sùng bái tôn Phật làm ông Pháp Chủ, cũng như vạn dân, bá quan, qui đầu về một ông quốc chủ trong nước.

“Ông chủ trong sáu món thành tựu”: Trông về trước thì trong buổi dự hội của ông chủ là "Thời thành tựu". Nghe lời của ông chủ là "Văn thành tựu"; lãnh lời dạy của ông chủ là "Tín thành tựu". Trông về sau: Chỗ ở của ông chủ là "Xứ thành tựu". Những người do ông chủ giáo hóa là "Chúng thành tựu", là sáu món thành tựu, nhưng cũng qui trọng về nơi Phật, cũng là cái ý nói Phật là đủ hết.

Sớ: Câu “tại Xá Vệ Quốc Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên” là xứ thành tựu”. Chữ “tại” là Ngài Thiên Thai giải chữ “tại” cũng như ý chữ trụ, phân ra có bốn: 1. Thiên trụ 2. Phạm trụ 3. Thánh trụ 4. Phật trụ. Tùy chỗ hợp, chỗ Phật ở là trụ, nhấn đến Thiên Trụ (ở trên cõi trời) thiết thời thân Phật không như định ở một chỗ nào mà không chỗ nào là không ở.

Sao: “Tại”, tức ý “Trụ”: Trong luận Đại Phạm nói: “Phật ở chỗ nào dầu tạm hay ở lâu, đều thành ý tại”. Nay không luận ở lâu hay ở tạm, cứ ngay chỗ đức Phật thuyết kinh tức gọi là “tại”.

Dụ như trong đời, vị quốc chủ đi tới đâu, tức gọi là tại chỗ đó vậy. Có bốn trụ là: Phật độ chúng sanh, tùy theo chỗ thích hợp mà trụ, hoặc hiện thân trụ trên cõi Trời. Nghĩa là: Cái nhọn về cõi Trời Lục Dục, tức là đem dạy pháp bố thí tri giới thiện tâm mà trụ, hoặc hiện thân trụ cõi Phạm Thiên. Nghĩa là: Cái nhọn về cõi Sơ Thiên đến cõi Phi Tướng, tức là đem dạy pháp Tứ Vô Lượng Tâm (13) mà trụ. Hoặc hiện thân trụ ở cõi thánh. Nghĩa là: Cái nhọn về hàng tam thừa thì đem dạy ba pháp tam muội mà trụ. Hoặc hiện thân trụ ở cõi Phật thì dùng định Thủ Lăng Nghiêm, 100 pháp tam muội mà dạy bảo pháp thập lực, tứ vô úy, thập bát bất cộng để mà trụ.

Với ba cõi trên là tùy theo ý người khác cảm mà ngài trụ (ứng) còn mỗi cõi sau, tùy ý Phật ngài tự trụ.

Hỏi: Phật sao còn trụ cõi trời?

Đáp: Ân thân cao quý ở chỗ thấp hèn là vì có độ sanh. Không ở mà không chỗ nào không ở là vì bản thể không chỗ nào là không ở; vì bản thể viên thông nên không chỗ nào là không ở. Kinh Hoa Nghiêm nói: “Thân Phật không đến, nhưng không chỗ nào mà không đến. Vì sao? Bởi vì hư không không có thân. Đức Như Lai cũng thế. Khắp tất cả các pháp, khắp tất cả các cõi nước của tất cả chúng sanh, chẳng đến, nhưng không chỗ nào mà không đến”. Vì thế cũng như tâm thanh tịnh, vắng lặng, dù như hư không nên chỗ nào cũng đều có đầy đủ. Song mặc dầu Phật ở nước Xá Vệ mà hiện thân Liệt Ứng để độ hàng liệt cư, nên nói thiên trụ (ở cõi trời). Nhưng đúng như thật mà luận, tức ngay nước Xá Vệ cũng có thể gọi là “Phạm trụ”. Thánh trụ hay Phật trụ nào lại chẳng được?

Sớ: Tiếng Phạm Sravasti cũng nói "Thất La Phiệt Tất Để", dịch theo tiếng Trung Hoa là Văn Vật. Vì lấy đức đặt tên nước. Hoặc nói là Văn (nghe, đồn) vì dùng tên người để đặt tên nước.

Sao: Đức, là: Do nước giàu đủ bốn đức: 1. Trần đức: Vì cảnh ngũ trần có nhiều món mỹ lệ. 2. Tài đức: Vì thất bảo, trân kỳ, không món nào mà chẳng có. 3. Thánh đức: Vì ba tạng thánh pháp đều đầy đủ. 4. Giải thoát đức: Vì nhiều người được giải thoát, không nhiễm ngũ dục. Do đầy tiếng khen ngợi rung động khắp cùng 5 cõi Thiên Trúc nên gọi là nước Văn Vật.

“Lấy tên người đặt tên nước” là gì? Vì nhiều người hiền đức cho nên trong nước lấy tên người làm trọng.

Sớ: Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên là tiếng Phạm (Jeti hay Jeta) Kỳ Đà cũng nói Thệ Đa. Nói Kỳ không nói chữ Đà là bớt văn. Hai chữ Kỳ Đà Tàu dịch Chiến Thắng. Chữ Cấp Cô là nêu cái đức, tức là ông Tu Đạt Đa. Chữ Viên dịch âm theo tiếng Phạm “Tăng già lam ma”, Tàu dịch là: “Chúng Viên” cũng như tiếng Việt “chỗ chúng tăng ở”.

Sớ là thái tử Kỳ Đà cúng rừng cây, ông Cấp Cô mua miếng vườn, gồm cả hai tên người nên nói: Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên.

Sao: “Chiến Thắng” là vua Ba Tư Nặc, khi sanh thái tử, vua cùng ngoại quốc giao chiến được thắng trận, vui mừng nên đặt tên (Chiến Thắng) đó cho con.

Tu Đạt Đa là tiếng Phạm, Tàu dịch là “Nhạo Thí”, quan đại thần của vua Thắng Quân (quân đánh giặc được thắng trận). Vì ông ưa làm việc bố thí nên được thành tên tốt (Nhạo Thí).

Chữ “Cấp Cô Độc” là: kẻ nhỏ không cha mẹ là "cô" (mồ cô), người già không con cái là "độc" (trơ trọi). Nay những người không có chỗ nương, không ai nuôi, tức gọi là Cô Độc.

Riêng luận hai chữ Cô Độc, đức Khổng Tử nói: “Người quân tử ra ơn khắp giúp là cần gấp”. Thầy Mạnh thuật: “Vua Văn Vương làm việc chánh trị ở ấp Kỳ, giúp kẻ mồ

côi trước hết; thế đâu chẳng phải lòng tự phở cập. Nhưng với kẻ gấp thì giúp trước, hoãn thì giúp sau vậy”.

Chỗ chúng ở mà nói rằng "vườn" là vì rừng rậm mát mẻ, những người học đạo nên nương đỗ nơi đó.

“Kẻ cúng cây, người mua vườn” là: Kinh Niết Bàn nói: ông Trương giả tên Tu Đạt, gốc người ở nước Xá Vệ, ban đầu chưa biết Phật. Nhon dịp đi cưới dâu, vào thành Vương Xá, ghé nhà ông San Đà Na thấy Phật sanh lòng tin, mới thỉnh Phật về nước Xá Vệ. Phật sai ngài Thân Tử (Xá Lợi Phất) đi lựa chỗ chúng ở. Lựa dựng vườn cây của thái tử Kỳ Đà. Ông Trương giả hỏi giá, thái tử nói chơi rằng: “Ông đem vàng trải giáp đất, tôi sẽ bán cho”. Ông Trương giả y lời, chở vàng đến lót. Thái tử cảm mến và khen ngợi, liền bán đất, còn cây trong vườn là vật sở hữu của thái tử cúng luôn cho Phật để lập tinh xá. Trương giả và thái tử đua nhau phát tâm, lập thành việc tốt ấy, cho nên đồng nêu tên của hai ông.

Sớ: Bằng nói rõ theo giáo lý của kinh này đều có chỗ nêu, lệ thường như lối thích kinh Pháp Hoa và Hoa Nghiêm.

Sao: “Nói rõ theo kinh” này là: Như nước Xá Vệ là nước rất tốt, là nêu pháp môn Tịnh Độ này rộng rãi thênh thang vì pháp rất tối thượng. Chính ngài Từ Ân nói: “Thành Vương Xá là thành rất tốt, thành này vì tốt hơn các thành kia, vì kia nêu kinh Pháp Hoa là pháp thù thắng hơn các pháp”. Sau cũng lệ (so) theo đây.

Kỳ Thọ là cây rất đẹp, để tiêu biểu cõi Tịnh Độ bóng mát, che chúng sanh thường khỏi nóng nực.

Vườn ông Cấp Cô là vườn rất xinh để tiêu biểu cõi Tịnh Độ an ổn chúng sanh, hằng hưởng những sự vui. Thái tử Kỳ Đà là dòng giống tốt để tiêu biểu cõi Tịnh Độ hễ người sanh về đó rốt ráo thành Phật, nối thành dòng Phật.

Ông Trương giả Tu Đạt là người rất tốt để tiêu biểu cõi Tịnh Độ ai sanh về đó, được vào nhóm người chánh định, cu hội với một hạng người thượng thiện. Như kinh Hoa Nghiêm món món nêu pháp có nhiều cách rõ lý nhưt tâm đều là ý đây vậy.

Sớ: Xứng lý thời tự tánh rộng suốt 10 phương là nghĩa ông A Nan nghe Phật thuyết pháp. Tự tánh không lìa tự tánh là nghĩa Phật trụ tại rừng Thái tử Kỳ Đà, vườn Cấp Cô Độc.

Sao: Tâm nghe suốt mười phương là ông Khánh Hỷ (A Nan) hiện nay đương kết tập. Chơn Phật ngồi trong nhà (trong tâm) là đức Thích Ca vốn chẳng chỉ ở cõi Tây Càn

(Ăn Độ), quày sự nghe để nghe lại tánh mình, quày ông Phật lại để thành ông Phật của mình, mới biết: Một hội Kỳ Viên nghiêm nhiên chưa giải tán, đâu những hội Linh Sơn!?

---o0o---

Quyển 2 B

B. Liệt Chúng Chúng (phân ra làm ba phần)

- 1. Thanh Văn chúng: các thánh Thanh văn.**
- 2. Bồ Tát chúng: các thánh Bồ tát.**
- 3. Nhơn Thiên chúng: các hạng người trời.**

1. Thanh Văn Chúng (phân ra làm ba phần)

- A. Minh loại số nói: ngành và số**
- B. Biểu vị đức: nêu ngôi và đức**
- C. Xuất danh hiệu: nói danh hiệu ra.**

A. Minh Loại Số

Cùng bực Đại Tỳ Kheo Tăng một ngàn hai trăm năm mươi người cu hội.

Số: Từ câu này sắp xuống đến câu: "Chư Thiên đại chúng cu" là chúng thành tựu.

Chữ "Dữ" cũng như nghĩa chữ "Cộng".

Chữ "Đại" là lựa khác với chữ "Tiểu", có đủ ba nghĩa: Đại, Đa, Thắng vì khác với Tỳ Kheo kia. Luận Phật địa cũng có đủ ba nghĩa.

Chữ Tỳ Kheo là tiếng Phạn, đây giải thích có ba nghĩa: 1. Khất Sĩ. 2. Bồ Ma. 3. Phá ác.

Chữ "Tăng" nói đủ theo tiếng Phạn là (Samgha) Tăng-già, không nói "Già" là bớt văn. Tàu dịch Tăng Già là "chúng hòa hiệp".

“Một ngàn hai trăm năm mươi người” là ba ông Ca Diếp, thêm ông Mục Kiền Liên, ông Xá Lợi Phất là năm ông, tất cả đệ tử của năm ông này cộng chung lại thành ra số đó (1250). Trước thì nói bực thuộc hàng Thanh Văn, sau thì nói số có bao nhiêu.

Chữ "Cu" là hiệp với nghĩa chữ "Cộng" ở văn trên.

Sao: Chữ "cộng" nghĩa là: Ngài Thiên Thai giải nghĩa chữ "cộng", bằng bảy chữ "nhứt" gọi rằng: “Xứ nhứt, thời nhứt, tâm nhứt, giới nhứt, đạo nhứt, kiến nhứt và giải thoát nhứt” (dù bảy chữ cũng một).

Phật và đại chúng cùng ở nơi Kỳ Viên là ý chánh của kinh này rộng nói như trên.

“Lựa khác với chữ Tiểu” là: Chẳng phải nói hàng sơ tâm tỳ kheo tức văn sau chỗ gọi là bực trưởng lão v.v...

Đại, Đa, Thắng là: Trời, Vua và bực Đại nhơn cả đồng kính ngưỡng, chẳng phải đức nhỏ, nên gọi là Đại.

Nội điển, ngoại điển không bộ nào mà chẳng suốt thông, chẳng phải ít hiểu đâu, nên mới gọi là Đa.

Vượt khỏi trên 96 phái ngoại đạo, chẳng phải căn cơ kém hèn nên gọi là Thắng. Đây đều là bực cao tột trong hàng Tiểu thừa.

“Luật Phật Địa có ba nghĩa” là: 1. Bực tối cực lợi căn chủng tánh ba la mật nên gọi là Đại. 2. Đều đặn quả vị Vô Học(14) nên gọi là Đại. 3. Trước đặn quả nhỏ, nay đã lên quả vị Đại Bồ Đề nên gọi là Đại. Đây đều là nói chung cả bực Đại thừa.

Tỳ kheo có ba nghĩa là:

1. Khất sĩ: nghĩa là khất thực và khất pháp. Khất thực là xin ăn, thời tránh xa bốn việc tà mạng, hiệp với bốn việc chánh mạng. Không kinh dinh sự nghiệp, chẳng cần chứa đẽ, vạn duyên dứt sạch, nhứt chí chuyên tu. Nhà Tăng phải sống theo đây để nuôi giới thân huệ mạng, cho nên nói khất thực để nuôi thân.

Khất pháp: là xin Pháp, tức là cầu thầy hỏi bạn, cần khổ hết lòng thành, học tìm diệu pháp, trông thành quả thánh, cho nên nói khất pháp để nuôi tâm.

2. Bồ ma là như người phát tâm xuất gia, bợn ma vương nghe sanh lòng sợ sệt; bởi vì lũ nó ưa đắm nhiễm đường sanh tử mà người xuất gia là người ly dục, quyết tới quả vô sanh, bợn ma sợ mất bà con của nó nên sanh tâm sợ sệt.

3. Pháp ác là: Vì hay phá tâm phiền não luôn 98 sử thấy đều đoạn tuyệt.

Hoặc thêm hai nghĩa tịnh giới, tịnh mạng thời thành ra năm nghĩa của Tỳ kheo. Nay nói ba nghĩa là vì nghĩa khát thực đã gồm nghĩa tịnh mạng, do vì nghĩa phá ác thì đã gồm nghĩa tịnh giới.

“Chúng hòa hiệp” là: Từ bốn người sắp lên, nhiều đến vô lượng đều đồng một pháp Yết Ma, không tranh cãi với nhau, như sữa với nước nên gọi là hòa hiệp chúng.

Ba ông Ca Diếp là: 1. Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp. Ông này tu ở trong hang Hỏa Long có 500 người đệ tử. 2. Già Gia Ca Diếp: ông này tu ở trên núi Tượng Đầu có 300 người đệ tử. 3. Na Đề Ca Diếp. Ông này tu ở bên sông Hy Liên có 200 người đệ tử.

Sau tất cả thầy trò đều quy y theo Phật, cho nên có số 1.000 chúng. Lại ông Mục Kiền Liên và ông Xá Lợi Phất, hai ông có 250 người đệ tử cũng quy y với Phật, thành ra số 1.250 người.

Một thuyết khác nói: Phật độ ông Da Xá, thầy trò cả 50 người và năm anh em ông Kiều Trần Như, cộng lại thành số ấy.

Sớ: Tại sao chỉ nói có 1.250 người? Là vì số chúng này thường thường tùy tùng, ở chung với Phật.

Sao: “Thường tùy” là: đức Phật xuất hiện trong thế gian, độ các vị Tỳ kheo chúng quả A La Hán rất nhiều đến vô lượng, mà sao riêng nói có mấy ông đây? Bởi vì 1.250 ông đây quy y với Phật trước hết, lại thường không lìa Phật, mãi đến lúc Phật diệt độ, cho nên đặc biệt nói 1.250 người. Còn bao nhiêu vị khác đi hoằng pháp rải rác ở bốn phương, tuy là “thiên lý diện đàm”, nhưng cứ theo sự tích viết thành văn, phép thường phải như vậy? Kia như môn đồ của đức Trọng Ni: Những trang hiền đạt kể có 3.000 người, mà tại sao riêng kể có 72 ông? Là cũng bởi vì mấy ông đây thường ở mãi với ngài nơi mé sông Tứ, rồi cùng với ngài đi qua nước Trần, nước Thái. Đây cũng là chúng thường tùy vậy.

B. BIỂU VỊ ĐỨC

Đều là bực đại A La Hán, chúng sớ tri thức (chúng đều quen biết)

Sớ: Câu trên nêu vị; câu dưới nêu đức.

Chữ Đại là: Lạ khác với hàng tiểu quả Thanh Văn. Tiếng Phạn (arhàn) A La Hán, đây dịch có ba nghĩa: 1. Ứng cúng. 2. Sát tặc. 3. Vô sanh. Tức là ba quả của Khất Sĩ, Bồ Ma và Phá Ác như văn trước.

Chữ “tri thức” là: Nghe danh trọng đức là "Tri", thấy hình kính phụng là "Thức".

Một thuyết khác nói: Thấy hình là "Tri", thấy tâm là "Thức". Một thuyết nữa nói: "Tri" tức là "Thức" vì cũng có thể có thể làm tri thức trong chúng mà cũng là bực diu đất chúng.

Sao: “Lựa khác” là: Quả thánh ban đầu đến quả thánh thứ tư đều là quả vị của hàng Thanh Văn. Nay nói đại A La Hán là nêu quả thứ tư của hàng Thanh Văn.

“Ứng cúng” là: Kẻ phàm phu không giới đức, ba quả thánh trước có giới đức, nhưng còn nhỏ, chưa đáng kêu là 'ứng cúng'. Nay hạnh tốt đã thành, vượt ngoài ba cõi, đáng hưởng sự cúng dường ở cõi nhơn thiên; cho nên luận Cu Xá nói: “Cúng dường cho vị A La Hán, đặng phước báo hiện tại”. Vị này làm ruộng tốt cho cõi nhơn thiên trồng quả phước, hưởng của cúng dường không hổ, nên gọi là “ứng cúng”.

Nhắc lại trước khi bùng bình bát đã hẹn làm cho chúng sanh được phước; nay đã chứng đạo, lý phải thọ của cúng nên gọi là quả khát sĩ.

Song Phật cũng gọi là Ứng Cúng. Nhưng vị A La Hán chỉ thuộc về ứng cúng cõi nhơn thiên. Còn Phật thời chẳng những ứng cúng ở cõi nhơn thiên mà còn ứng cúng ở cõi Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát cúng dường nữa.

“Sát tặc” là: Giặc phiền não cướp giật của công đức và hại mạng trí huệ.

Ba quả thánh trước tuy đoạn Kiến hoặc (hiểu biết sai) nhưng Tư hoặc (nghĩ lầm) vẫn còn. Nay quả thứ tư này chẳng những đoạn Tư hoặc mà bảy mươi hai phẩm cũng đều đoạn hết, thân tâm được yên tĩnh. Như dẹp hết giặc rồi thì thiên hạ được thái bình nên gọi là Sát Tặc.

Nhắc lại, trước kia do ác làm giặc, bây giờ ác diệt được rồi, nên gọi là quả Phá Ác.

“Vô sanh” là: Kẻ phàm phu không biết bao lần sanh tử. Bực sơ quả (Tu Đà Hoàn) còn bảy lần sanh tử. Bực nhị quả (Tu Đà Hàm) còn một lần sanh lại cõi Dục giới. Bực tam quả (A Na Hàm) không sanh lại cõi Dục giới, nhưng mà còn sanh ở cõi Sắc giới. Nay quả thứ tư (A La Hán) này, duyên sanh đã hết, chẳng thọ thân hậu hữu nên gọi là "vô sanh".

Nhắc lại, trước kia nguyện ra khỏi sanh tử khiến ma khởi tâm sợ. Nay chứng quả Vô Sanh nên gọi là quả Bồ Ma.

“Nghe danh thấy hình” là thân, sơ một đối đãi. Chữ "tri" là đối với bực La Hán, người ta tai nghe thời tâm mến muốn thấy. Chữ "thức" là người ta mặt thấy thời phụng sự chẳng trái nghịch.

“Thấy hình thấy tâm” là cao, thấp một đôi đũa. Chữ “tri” đẩy thời mặt đối trước hình dung. Chữ thức là thâm hiểu lẫn trong ý (tha tâm thông). Như hai ông thầy đến ra mắt Phật, một ông chết giữa đường. Phật nói ông chết đó là thấy ngài trước; ấy là nghĩa thấy tâm vậy.

“Tri tức là thức” đó cũng như nói: “Tương tri, tương thức” (hiểu nhau, biết nhau). Giới đức cao, danh vọng trọng, tiếng tăm lừng lẫy trong thiên hạ, người người đều nghe biết, ai ai cũng đều hay, nên nói: “Chúng sở tri thức”. Một thuyết khác nói: Ở trong cả chúng, bực này được nhiều người hay, nhiều người biết, đáng làm tai mắt cho cõi người, cõi trời, gọi là bực diu đất trong chúng. Nay người ta gọi thiện tri thức cũng có nghĩa: 1. Đối với ác mà nói, do vì chỗ ta hiểu biết có thiện, có ác. Mà nay đây chỉ là ông tri thức thiện. 2. Ông này có cái biết rõ ràng cái hay đặc biệt, người khác chẳng bì kịp nên gọi ông là bực rất thiện giữa tri thức.

Sớ: Xứng lý thời tự tánh không nhiễm là nghĩa A La Hán; tự tánh không mê là nghĩa tri thức.

Sao: Nguồn tâm vốn vắng lặng thời các nhiễm toàn không; tâm thể vẫn sáng tỏ; thời các mê đâu có. Kinh Pháp Hoa bảo đó là chơn A La Hán. Luận Khởi Tín gọi là ông “chơn thật thức tri”.

Những hạng người (Tiểu thừa) đắm nơi không làm vắng lặng, móng niệm mới biết, gọi là “danh tự A La Hán” và “hư vọng tri thức”. Thế cho nên tà kiến cùng chánh kiến đồng một thể; thiện, ác đồng một môn. Dứt tâm vọng mới thấu nguồn chơn, họa may mới làm sa môn được.

C. Xuất Danh Hiệu (phân ra làm hai phần)

1. Chúng danh: Tên riêng của chúng.

2. Tổng kết: Lời chung kết.

1. Chúng Danh

Bực trưởng lão là: Ông Xá Lợi Phất, ông Ma Ha Mục Kiền Liên, ông Ma Ha Ca Diếp, ông Ma Ha Ca Chiên Diên, ông Ma Ha Câu Si La, ông Ly Bà Đa, ông Châu Lợi Bàn Đà Đà, ông A Nan Đà, ông La Hầu La, ông Kiều Phạm Ba Đề, ông Tân Đầu Lô Phả La Đọa, ông Ca Lưu Đà Di, ông Ma Ha Kiếp Tân Na, ông Bạc Câu La, ông A Nâu Lô Đà.

Sớ: Trưởng lão là: Đức người hạnh lớn, giới lạp cao. Lại đức với lạp, chỉ đủ có một cũng chung gọi là trưởng lão; luôn sau 16 vị tôn túc...

Sao: Lạp là thọ giới Cụ Túc, một năm gọi là một lạp; vì giáp một năm chỉ đặng một lạp, cũng nói là một hạ, chính đồng một ý nghĩa đây. “Chung gọi” là trên nói đức và lạp đều trọng nên được tôn xưng “trưởng lão” đã đành. Đây nói một đức trùm chúng, hay một lạp trước người, cũng được kêu là Trưởng Lão.

Như trong luận Tỳ Bà Sa phân về loại: Thượng tọa pháp tánh (tuổi đạo), thượng tọa sanh niên (tuổi đời). Lại bản kinh nhà Đường dịch Cụ Thọ là đủ cả đức và lạp. Bản kinh nhà Ngụy dịch Huệ Mạng là chuyên nói về đức.

Dẫu rằng chỉ có đức hay chỉ có lạp cũng có thể được xưng Trưởng Lão; mà ắt hơn lảy đức mà không lạp, chớ chưa có ai chỉ có lạp mà không đức bao giờ!

“Luôn sau này” là nói bực trưởng lão, chẳng những một mình ông Xá Lợi Phất mà cả đến ông A Nâu Lô Đà cũng đều gọi là bực Trưởng Lão, đều là bực thượng thủ giữa đệ tử của Phật.

Sớ: Ông Xá Lợi Phất (Sariputra) là tiếng Phạn nói (Sàri) Xá Lợi, tiếng Tàu dịch là Thu Lộ. Tiếng Phạn nói “putra”, ta đọc Phất, Tàu dịch là Tử. Cho nên nói “Thu Tử”, cũng nói “Thân Tử”, cũng nói là “Châu tử”... Trong các đệ tử Phật, ông này trí huệ đệ nhất. Xưng đệ nhất là chỉ bày một đức mà thôi. Sách Luận Ngữ nói: “Người quân tử chẳng phải như một món đồ”, hướng hồ là bực La Hán (có nhiều biệt tài vì 6 thân thông biến hóa).

Sao: “Thu Tử”: Mẹ ông là người thân hình đoan chánh, mắt trong như mắt chim Thu; vì đặt tên theo mẹ nên nói ông là con của bà Thu Lộ hay là con của bà Xá Lợi...

“Thân tử” là ý nói ông là người có cái thân đoan chánh.

“Châu tử” là ý nói ông là người mắt trong sáng. Còn bao nhiêu hiệu nữa nay đây chẳng kịp nên không dẫn nhiều. Mấy ông sau cũng đều lệ theo (là mỗi ông đều có nhiều danh đức riêng, đây dẫn một vài ông thôi).

“Trí huệ”: Khi ông ở trong thai mẹ là đã giúp cho bà mẹ biện tài giỏi hơn người cậu. Lúc được tám tuổi, ông lên tòa cái lể, 16 đại quốc nghị luận không hơn. Ông học Phật pháp trong bảy ngày đã thông suốt, cho nên nói ông là “trí huệ đệ nhất”.

“Chỉ bày một đức” là: Nói chẳng phải ngoài ông Thân Tử ra mà trí huệ các vị A La Hán kia đều kém đâu. Chẳng riêng một mình ông Thân tử đủ trí huệ mà các vị kia không đủ!?

Bởi vì mỗi một vị chỉ nói một đức để nêu pháp môn của Phật là vô lượng. Lại cũng chỉ dẫn những cái tài đặc biệt của mấy ông ấy.

Như kinh nói ông Xá Lợi Phất ngồi thiền yên lặng, ngài Mục Liên muốn phá phép định của ông, đứng dậy ráng hết thần lực mà chẳng lay động được một cái chèo áo của ông.

Xưa nay ai cũng thường tán thán ngài Mục Kiền Liên là thần thông đệ nhất, ai dè ông Xá Lợi Phất thần thông đến thế này!

“Người quân tử chẳng phải như món đồ” là: Đức Khổng Tử nói: “Như chiếc ghe không thể đi trên bờ, cái xe không thể chạy dưới nước; đây là món đồ vậy. Người quân tử có đủ tài năng, chẳng tẻ như một món đồ. Đâu đấy nói: Thầy Nhan Hồi, thầy Mẫn Tử Khiên không văn chương, thầy Tử Du thầy Tử Hạ là người thiếu đức hạnh”. Người quân tử còn thế, huống bực đã siêu phàm nhập thánh, pháp "Tam Minh"(15) tỏ rạng, pháp "Lục Thông" (16) rộng suốt, gọi là bực Lậu Tận A La Hán ư? Nên chi nói: “Chỉ tỏ bày một đức”.

Sớ: Bắt đầu nói ông Xá Lợi Phất, bởi vì kinh này duy có bực trí mới hiểu và tin nổi.

Sao: Trong kinh nói: “Phật vì chúng sanh thuyết pháp khó tin đây”. Khó tin thời duy có bực trí huệ sâu xa mới tin, không nghi, cho nên trước như nói ông.

Hoặc người hỏi nạn: Trong "Bát Nhã Tâm kinh", Phật bảo một mình ông Thân Tử thời biết cái trí của ông ấy rõ lại lý Không, chớ không tại pháp Tịnh Độ? Ôi! Sắc, tức là không, không tức là sắc, đâu chẳng nói cõi Tịnh Độ tức là không, không tức là Tịnh Độ hay sao? Nếu bác cõi Tịnh Độ thời chẳng phải là chơn không; chẳng rõ lý chơn không thời chẳng phải là người chánh trí. Huống chi trí ông Thân tử quyết chẳng như thế.

Sớ: Ông Ma Ha Mục Kiền Liên là: Chữ "Ma Ha" đây dịch là Đại. "Mục Kiền Liên" dịch là Thái Thúc Thị. Một thuyết nữa nói: Lai Bạc, ông này có thần thông đệ nhất.

Sao: Mục Kiền Liên là họ, Câu Luật Đà là tên. Câu Luật Đà là tên của một thứ cây. Theo tục lệ, cầu vị Thần ở nơi cây này mà được kết quả sanh ra ông, như đó, lấy tên cây đặt tên ông là Câu Luật Đà. Lại họ này trùng họ nhiều lắm nên thêm chữ Đại để cho riêng biệt.

“Thần thông” là như Phật lên cõi Trời Đạo Lợi thuyết pháp, bị con độc long phá hơi độc để ngăn Phật. Các vị Tỳ kheo kia xin dẹp con độc long, Phật không cho. Ông Mục Kiền Liên hóa thân lớn, nhỏ... Con độc long kia sợ hoảng, bèn chịu thua (17). Lại

như bọn ngoại đạo luyện phép để dời núi, ông kiềm chế không cho núi lay động (18). Cả dòng họ Thích đầy trong một thành, ông thâu vào trong bình bát, đem đi trên cõi trời Phạm Thiên (19) và việc nắm xe ông Kỳ Bà, cùng đốt nhà trời Đế Thích (20) v.v... các việc đều dùng phép thần thông cả, cho nên nói ông là thần thông đệ nhất.

Sớ: Ông Ma Ha Ca Diếp, đây (Tàu) dịch: Đại Qui Thị. Một thuyết khác nói là Âm Quang. Ông này tu hạnh Đầu Đà đệ nhất.

Sao: Đại Qui Thị là đời trước ông đi học đạo gặp con Linh Qui đội bản đồ ra sông, nhơn lấy đó đặt họ. Tên Tất Bát La, cũng là tên cây, vì cầu tự nơi cây ấy. Nói thêm chữ Đại cho khác với mấy ông trùng tên như ba ông Ca Diếp kia v.v...

Âm Quang là do đời trước ông là người thợ làm đồ vàng, bạc cùng với một người nữ thanh tịnh đồng phát tâm lấy vàng quang phết tượng Phật, bèn cảm được quả báo đời đời thân ông như sắc vàng. Sắc vàng chói ngời loáng phủ các sắc khác, cho nên tên ông là Âm Quang (ánh sáng nuốt các ánh sáng kia).

Tiếng Phạn “Đầu Đà”, Tàu dịch Đầu Tẩu, hoặc nói Đào Thái, Đầu Đà, có 12 hạnh: 1. A lan nhã: Ở nơi vắng vẻ. 2. Thường đi khát thực, cho đến hạnh thứ 12 chỉ có ba y. Do khổ hạnh đây, quét hết việc trần lụy, lóng sạch thân tâm.

Ca Diếp tuổi già mà không bỏ hạnh Đầu Đà, Phật thương ông yếu đuối, khuyên ông nghỉ, thế mà ông cũng vẫn giữ hạnh Đầu Đà mãi như cũ. Đức Phật ngài rất khen: "Có hạnh Đầu Đà, pháp ta mới còn lâu", cho nên nói ông là Đầu Đà đệ nhất.

Sớ: Ông Ma Ha Ca Chiên Diên là họ, Tàu dịch là Văn Súc. Một thuyết nữa nói là Bất Định; một thuyết nữa nói là Phiền Thăng và một thuyết nữa nói là Ly Hữu Vô v.v... là người ở nước Nam Thiên Trúc, họ Bà La Môn. Ông này nghị luận đệ nhất.

Sao: Văn Súc là lời lẽ có vẻ văn chương trôi chảy. Phàm người nghị luận, tâm tuy hiểu lý đó, song cứ nói tầm thường chẳng có văn chương, hay câu lối rời rạc không chải chuốt thời lời không đạt được ý. Như vậy không phải là người nghị luận giỏi!

Bất Định là ý lanh lẹ của người giỏi nghị luận, dầu nói xuôi nghe cũng được hay luận ngược lời lẽ cũng nghe xuôi, khéo cả.

Phiền Thăng là vì mẹ muốn đi cải giá, bị con còn bé (là ông) buộc ràng, tỷ như cây quạt có dây đai máng níu lại khỏi bị gió bay. Lại chữ Phiền Thăng có nghĩa là: Phá những cái nóng nực; kéo ngay những cái cong vạy. Cũng là ý nói không mắc về bên Đoạn (chấp không) và không lạc về bên Thường (chấp có), mở bày lý trung đạo vì để thoát ly hai bệnh chấp có và chấp không.

Như bọn ngoại đạo hỏi: Xét vì người chết đi rồi không thấy trở về, nên cho rằng không có đời khác. Nghĩa là người chết chịu khổ, lẽ phải trở về cho hay! Cái này đành ở đó chịu, không trở về, cho nên quyết chắc là không có đời khác.

Ông đáp: Kia như người tội bị giam trong lao ngục, vậy có về được không!

Lại hỏi: Còn người sanh lên cõi trời sao cũng không về?

Đáp: Giả sử người rớt dưới cầu xí, bấy giờ đã lên được rồi vậy thử hỏi, người kia có chịu trở xuống chỗ dơ đó nữa không?!

Như vậy, món món tất cả nghĩa màu đều nói được hết. Trong kinh Tăng Nhứt A Hàm, Phật khen ông là người khéo phân biệt các nghĩa để diễn bày đạo giáo, cho nên nói ông là bực nghị luận đệ nhất.

Sớ: Ông Ma Ha Câu Si La, Tâu dịch Đại Tất, là cậu ông Xá Lợi Phất.

Ông này đáp, vấn đệ nhất.

Sao: Đại Tất là theo hình trạng đặt tên. Người cậu ai? Là em ruột của mẹ ông Thân Tử; ngày trước nghị luận giỏi hơn chị. Lúc chị mang thai ông Thân Tử thì cơ biện luận lanh chóng, ông không thể bì kịp. Ông (Đại Tất) nổi giận đi học đến nỗi không rảnh để cắt móng tay. Đọc thuộc 18 món kinh sử...

Đáp vấn là do vì ông quá siêng năng nên được bốn pháp biện tài. Hễ gặp ai hỏi thời đáp được liền, cho nên nói ông là bực đáp vấn đệ nhất.

Sớ: Ông Ly Bà Đa, Tâu dịch Tinh Tú. Một thuyết nữa nói là Thất Tú. Ông này "vô đảo loạn" đệ nhất.

Sao: Tinh Tú là: Theo tục cầu con nơi ngôi sao này mà được sanh, như lấy đây đặt tên ông. Thất Tú là: Trong hai mươi tám ngôi sao, ngôi sao "Thất" này thuộc về ngôi sao thứ 13. Hoặc vì lẽ cầu nơi ngôi sao này. "Vô đảo loạn" là vì tâm chánh nên không điên đảo, tâm định nên không tán loạn, cho nên nói: "Vô đảo loạn đệ nhất".

Sớ: Ông Châu Lợi Bàn Đà Đà, Tâu dịch Kế Đạo. Một thuyết khác nói là Tiểu Lộ Biên. Ông này chỉ thuộc có nửa bài kệ mà được tỏ ngộ chứng quả La Hán.

Sao: Kế Đạo là: Khi mẹ ông mang thai ông, theo phong tục Ấn Độ phải về nhà cha mẹ ruột để sanh đẻ, đi nửa đường sanh ông, vì lằng nhằng trong khoảng giữa đường nên đặt tên ông là Kế Đạo.

Tiểu Lộ Biên là: Mẹ ông sanh hai người con mà người nào cũng sanh ở giữa đường cả nên nói ông là Tiểu Lộ Biên, cho khác với khác với anh ông là Đại Lộ Biên.

“Nửa bài kệ” là: Ông xuất gia mà căn tánh ngu ám, ở chùa quá lâu, nhưng không biết chi hết. Người anh vào đạo trước, quở ông là vô tri, đuổi ông hườn tục. Ông dựa cửa chùa khóc than rơi lụy. Đức Phật thấy vậy thương, thấu dùng lại cho học hai chữ: Tảo Chử (21). Mỗi ngày ông đọc hai chữ, nhưng nhớ một chữ này, lại quên một chữ kia. Đọc mãi lâu rồi thoát ngộ, cầu sạch, hoặc trừ, ông chứng được quả A La Hán.

Sớ: Nan Đà, Tàu dịch là Thiện Hoan Hỷ, là ông Phóng Ngưu Nan Đà.

Sao: Phóng Ngưu (22) Nan Đà là: Có đến 3 ông Nan Đà: 1. A Nan Đà. 2. Tôn Đà La Nan Đà và ông này nữa là 3 ông. Do dùng chữ Phóng Ngưu để cho khác với hai ông kia.

Sớ: A Nan Đà, Tàu dịch Khánh Hỷ, lại dịch Vô Nhiễm. Ông này là em con nhà chú của Phật. Ông có tài đa văn đệ nhất.

Chính kinh này thời ông A Nan cùng trong đại chúng đồng nghe giáo pháp môn Tịnh Độ, nhưng chỉ một mình ông đủ sức tông trì, nhớ dai không quên, ông kết tập thành tạng Kinh.

Sao: Khánh Hỷ là ngày sanh ông nhằm ngày Phật thành đạo. Vua, bá quan và nhân dân một mặt nghe thái tử Sĩ Đạt Ta con là nhà bác thành Phật, một mặt lại nghe trong cung, nhà chú sanh ra hoàng tử, cả hai đều tốt, cả hai điều khó được mà nay đồng thời đều được, cả nước vui mừng nên đặt tên ông là Khánh Hỷ.

Lại người thấy tướng ông, người nghe tiếng nói của ông, người trông oai nghi của ông, không một ai là chẳng hoan hỷ.

“Vô Nhiễm” là ông theo Phật lên cung Trời, xuống cung rồng, tâm không vui đắm, cũng là một việc đặc sắc.

“Em con nhà chú của Phật”: Phật là con vua Tịnh Phạn, ông A Nan là con vua Bạch Phạn; vì hai vua là anh em ruột.

Đa văn: Là ông A Nan làm "thị giả" cho Phật ba mươi năm, với những pháp Phật nói, ông chẳng quên một chữ. Kinh Niết Bàn khen ông là bực Đa Văn đệ nhất. Lại ngài

Ca Diếp khen rằng: “Pháp của Phật như nước biển cả mà đều chảy dồn về trong tâm ông A Nan!”

“Đồng nghe riêng nhớ”: Chính nêu ông là người "cường ký" (nhớ dai) hơn các bực kia, cho nên nói ông là bực Đa Văn đệ nhất.

Sớ: Ông La Hầu La, Tào dịch Phú Chương, cũng dịch Chấp Nhựt. Ông này "mật hạnh đệ nhất".

Sao: Phú Chương là tên thân A Tu La. Vì khi sanh ông nhằm lúc thân A Tu La đang lấy tay che ánh sáng mặt nhựt, mặt nguyệt nên đặt tên ông là Phú Chương và cũng tên là Chấp Nhựt. Song, Chương có 2 nghĩa: 1. Phật bị ông làm chương, không xuất gia được sớm, do vì thái tử (Phật) chưa có con (là ông) nên xin đi tu, đức phụ vương chẳng cho. Thái tử phải chỉ vào bụng vợ để giới thiệu, vua mới biết đã có thai, mới toại bổn chí; thế thì đức Phật bị ông làm chương. 2. Do đời trước ông lấp hang chuột sáu ngày nên nay mắc quả báo, phải ở trong thai mẹ 6 năm. Thế là ông tự làm chương lấy ông.

“Mật hạnh” là trong kinh nói: “Mật hạnh của ông La Hầu La duy có ta (Phật) biết được thôi”. Duy có Phật biết được thì đủ rõ các hàng Thịnh Văn, bực Bồ tát còn không thể biết, huống chi chúng phàm phu làm gì biết được. Bởi nhiều hạnh tốt mà người chẳng biết nên chỉ nói ông là bực mật hạnh đệ nhất.

Sớ: Ông Kiều Phạm Ba Đề, Tào dịch Ngưu Thi (trâu nhoi). Ông này thọ của chư thiên cúng dường đệ nhất.

Sao: Ngưu Thi là: Trong đời quá khứ ông khinh nhái một thầy sa môn già móm nhai mấp mấp, nay mắc quả báo cái miệng ông nhai mấp mấp như mồm trâu nhoi. Lại vì mắc quả báo làm trâu năm trăm đời. Loại trâu ăn rôi; sau lại thường nhoi. Cái dư báo đó ông chưa hết, cho nên đặt tên là Ngưu Thi (trâu nhoi).

“Chư Thiên cúng dường” là thời kỳ Phật và chúng tăng chịu quả báo ăn lúa ngựa (23), chỉ một mình ông riêng ở trên cõi trời, nơi vườn Thi Lợi Sa hưởng thọ của trời cúng. Lại kẻ phàm phu không biết xem kính đức hạnh, chỉ thấy tướng nhoi của ông, phần nhiều khinh dễ, sợ họ chê cười mắc tội, Phật dạy ông thường ở trên cõi trời, chư thiên kính phụng nên chỉ nói ông là người thọ hưởng của chư thiên cúng dường đệ nhất.

Sớ: Ông Tân Đầu Lô Phả La Đọa, ba chữ trước Tào dịch Bất Động (là tên); ba chữ sau, dịch Lợi Căn (là họ).

Sao: Tên trước họ sau là vì họ kia tới 18 phái, nên ông này kêu tên trước họ sau, là để khác với mấy ông trong các phái kia. Luật Nại Da nói: “Ông Trương giả tên Thọ Đề lấy cái bát bằng gỗ chiên đàn để trên đầu cây cột phướn, rồi giao hứa với Tăng chúng rằng: ‘Vị nào có thể dùng thần lực lấy được, tôi xin hiến cái bát ấy’. Tôn giả hiện thần thông bay lên lấy bát. Phật nghe quở trách, rồi bắt buộc không cho ông nhập diệt, để kéo dài thân sống lâu mãi ở qua đời mặt pháp, đặng chứng làm ruộng phước lớn cho trai chủ, chúng sanh cùng đường gọi là gieo giống lành vậy”.

Sớ: Ông Ca Lư Đà Di, Tào dịch là Hắc Quang (da đen láng ngời).

Sao: Hắc Quang là vì nhan sắc ông xấu và đen. Lại sắc đen chói bóng, khác với đen thường thành thử ông đi khát thực ban đêm, người thấy kinh hãi! Do đó Phật mới chế giới cấm không cho đi đêm.

Sớ: Ông Ma Ha Kiếp Tân Na, Tào dịch là Phòng Tú (ông này biết việc tinh tú đệ nhất).

Sao: Phòng Tú là ngôi sao thứ tư trong 28 ngôi sao. Cha mẹ cầu khẩn nơi ngôi sao này mà được kết quả sanh ra ông. Một thuyết khác nói: Khi ông mới đi xuất gia, muốn đến ra mắt Phật, nhưng đi nửa đường lại bị mưa, ghé ăn và ngủ nhờ trong nhà anh thợ đồ gốm, tình cờ có một thầy tỷ kheo cũng đến ngủ chung trong nhà ấy (Tỷ kheo kia là Phật hóa hiện). Đêm ấy ông nghe ngài thuyết pháp, ông liền đắc đạo. Thế thời chữ Phòng Tú cũng là một nghĩa ngủ đậu trong nhà người thợ làm đồ gốm.

“Tri tinh tú” là không cần mượn cái "triền cơ ngọc hoành" mà thông hiểu "thiên văn tinh tượng", cho nên nói tri tinh tú đệ nhất.

Sớ: Bạc Câu La, Tào dịch là Thiện Dung, (ông này thọ mạng đệ nhất).

Sao: Thiện Dung là vì nhan mạo ông đoan chánh. “Thọ mạng”: Vì ông đến 160 tuổi, cho nên nói ông là thọ mạng đệ nhất. Do đời trước ông giữ giới bất sát, được sống lâu, không chết yểu, 91 kiếp đều thọ như thế. Lại đời trước ông từng cúng trái A Lê Lặc cho một ông tăng có bệnh, do đó cảm được năm món bất tử.

Khi mới sanh, ông hiện những tướng lạ. Bà mẹ tưởng là yêu quái, đem để trên cái bàn ram nướng cho chết mà ông cũng không chết. Lại để trong cái chõ nấu cho chết mà ông cũng không chết. Lại đem ông thả giữa sông cá lớn nuốt, rồi cá bị người đánh lưới bắt, thợ chài lấy dao mổ cá, bày ông ra mà không tổn hại chi hết. Nói lại: 1. Lửa không thể nướng. 2. Nước sôi không thể nấu. 3. Nước sông không thể chìm. 4. Cá nuốt không chết. 5. Dao cắt không hại nên gọi là năm món bất tử.

Lại ông ưa chỗ vắng vẻ, lòng ít ham muốn, thâm nhiếp sáu căn nên sau khi ông diệt độ, cái tháp của ông còn không chịu thọ tiền của vua cúng (24). Do lúc bình thường ông ưa chỗ vắng vẻ, không chịu ở trong chỗ đông người, vì sợ nhiễm những tiếng thị phi, đây cũng xưng là đệ nhứt.

Sớ: Ông A Nâu Lô Đà, một tên nữa A Na Luật Đà, Tào dịch Vô Bần, cũng dịch Vô Diệt; cũng dịch Như Ý. Ông này có phép thiên nhãn thông đệ nhứt.

Sao: Vô Bần là thưở trước nhằm thời có nạn đói khát, ông đem cơm lúa tặc cúng cho một vị Bích Chi Phật nên được hưởng phước 91 kiếp, của cải nhầy đầy, hưởng dụng đến nay không hết, cầu điều chi đều được như ý, cho nên có nghĩa Vô Bần, Vô Diệt, Như Ý; cả ba nghĩa đã dịch.

Phép "thiên nhãn thông" đệ nhứt là ông đã xuất gia mà tánh hay ưa ngủ, mỗi thời Phật thuyết pháp, ai nầy chăm nghe còn ông thì vẫn cứ gật gù ngủ, không biết là gì hết. Phật quả trách ông và tỷ dụ như loài ốc, sò. Ông tự giận lấy mình, liền phát chí tinh tấn trong bảy ngày đêm, mắt không nhắm mí, bị mù hai con mắt. Phật bèn dạy ông tu tập phép "Nhạo Kiến Chiếu Minh Kim Cang Tam Muội", ông liền chứng pháp thiên nhãn thông, thấy suốt cõi Đại Thiên thế giới cũng như thấy trái đẽ trong lòng bàn tay, cho nên nói ông là: "Thiên nhãn thông đệ nhứt".

2. Tổng Kết

Như thị đẳng chư đại đệ tử (như thế hết thầy các đệ tử của Phật)

Sớ: "Như thị" là kết văn trước. Chữ "Đẳng" là chỉ các ông kia. Chữ Đại là gồm nghĩa chữ Đại văn trước. Chữ "đệ tử" là học sau thầy là Đệ, sự hiểu biết do thầy sanh ra là "tử". Cái thắng hội như đây nên gọi "Nan đệ, nan huynh, khéo làm khéo thuật".

Sao: "Kết văn trên" là kể các ông khác. Đây trước kết 16 vị Tôn giả; sau kể một nghìn hai trăm năm mươi người.

"Gồm nghĩa chữ đại văn trước" là chữ "đại đệ tử" văn đây, tức là văn trước chữ "đại Tỳ kheo, chữ đại A La Hán"; lấy một chữ Đại văn đây gồm luôn nghĩa hai chữ Đại trong văn trước vậy.

"Học sau thầy" là vì thầy biết trước, trò biết sau, như anh trước em sau vậy. "Sự hiểu do thầy sanh ra" là vì nhờ thầy mở bày, nuôi dưỡng mới thành pháp khí; chỗ gọi

rằng: “Từ miệng Phật sanh ra, sẽ nói thành giống Phật”. Như cha mẹ sanh con, con sẽ thờ nói Tổ Tiên.

“Nan huynh, nan đệ” là: Xưa nói ông Nguyễn Phương khó làm anh, ông Quý Phương khó làm em. Nghĩa là anh em đồng có tài trí hơn người, không ai hơn, thua. Nhưng ở đây không lấy ý đó, chỉ lược dụ Phật là anh, các vị A La Hán là em, vì cả hai trong đời đều khó đặng mà nay đều đặng.

“Khéo làm, khéo thuật” là: Xưa nói ông vua Văn Vương, ông Vương Quí làm cha, cha làm ra trước; ông Võ Vương làm con mà con nối theo sau. Nhưng nay cũng chẳng dùng ý đó, chỉ lược dụ Phật là cha, các vị A La Hán là con vì thầy trò đạo hiệp.

Sớ: Xứng lý thì tự tánh, tâm vương, tâm số, dung thông, là nghĩa Phật cùng đệ tử cu hội.

Sao: Ngài Thiên Thai nói: “Tâm vương là Như Lai, tâm số là đệ tử”. Nay giải nghĩa: Tâm vương là tám thức tâm vương. Tám thức tâm vương đây, thiện ác luân chuyển do nó làm chủ tể, ví như ông vua cai trị dân chúng, ông thầy dạy dỗ học trò.

Tâm số là 51 món tâm số. Năm mươi một tâm số đây có 3 nghĩa: 1. Thường y nơi tâm vương để phát khởi.

2. Tương ưng với tâm vương.

3. Hệ thuộc với tâm vương. Vì nó đối với tám thức tâm vương kia, cũng như tôi châu vua, đệ tử hầu thầy.

Lại Ngài Trí Giác nói: “Mười vị đại Thanh Văn đều là số mười pháp thiện của tâm mình” (10 vị: Từ 1 Đa văn đệ nhứt đến 10: thiên nhãn đệ nhứt).

Lược Tỳ Đàm lời kệ nói: 1. Tâm dục. 2. Tâm tướng. 3. Tâm cánh nhạo. 4. Tâm huệ. 5. Tâm niệm. 6. Tâm tư. 7. Tâm giải thoát. 8. Tâm tác ý cùng cảnh giới (xúc). 9. Tâm Tam ma đề (định). 10. Tâm thông. Nên biết ông Đại Ca Diếp là "tâm số dục" do vì chỉ còn giữ cái phép xuất ly, phát tâm thiện dục xuất thế gian, bỏ tâm ác dục của thế gian.

Ông Phú Lô Na là "tâm số tướng": Do vì tướng thời mới phân biệt biện tài, không ngăn ngại.

Ông Ca Chiên Diên là "tâm cánh nhạo": Do vì vấn đáp lời lẽ qua lại nhiều lý do đáp đối lệ làng, luận nghị không cùng. Nhấn đến "tâm huệ" là ông Xá Lợi Phất, "tâm niệm" là ông Ưu Ba Ly, "tâm tư" là ông La Hầu La, "tâm giải thoát" là ông Thiện Kiết, tức là ông Tu Bồ Đề, "tâm tác ý" là ông A Na Luật, "tâm tam ma" là ông Mục Kiền Liên, "tâm thông" là ông A Nan v.v...

Chữ Thống là thọ, có ý nghĩa lãnh nạp.

“Phàm tâm vương phải đủ tâm số”: Tâm số quyết phải qui tùng tâm vương. Cả hai giúp đỡ lẫn nhau mới được khai ngộ. Song dầu tâm vương, dầu tâm số, cũng chẳng ra ngoài một cái tâm mình, miễn mình đừng nhứt tâm thời gồm cả tâm vương và tâm số.

2. Bồ Tát Chúng (phân ra làm ba phần)

A. Minh loại: Nói về loại.

B. Liệt danh: Nói về tên.

C. Tổng kết: Chung kết.

A. Minh Loại

Tinh chư Bồ Tát Ma Ha Tát (Và các vị Bồ Tát lớn trong hàng Bồ tát)

Sớ: Chữ “Tinh”: Nương theo văn trước, nói Phật thuyết kinh này, chẳng những hàng Thanh Văn dự hội, mà cả đến bậc Đại Sĩ cũng đồng nghe pháp "trì danh niệm Phật" này.

Chữ Bồ Tát là tiếng Phạm, nói đủ là Bồ Đề Tát Đỏa (nay nói có hai chữ Bồ Tát là bớt văn). Tào dịch là Giác Hữu Tình. Chữ Giác Hữu Tình lại còn có 3 nghĩa, lại cũng có nghĩa là Đồng Mãnh mà cầu. Chữ Ma Ha Tát, Tào dịch "Đạo đại tâm chúng sanh"; do vì đủ bốn nghĩa Đại. Lại kinh Pháp Hoa có 6 nghĩa Đại, Luận Phật Địa ba nghĩa đại, cũng không ngoài bốn nghĩa. Chữ Bồ tát Ma Ha Tát, cũng như nói: Bực Đại Bồ Tát trong hàng Bồ tát vậy. Vì lạ khác với bực Tiểu Bồ tát.

Sao: “Chẳng những hàng Thanh Văn” nghĩa là bực Đại thừa, Tiểu thừa, tất cả hiền thánh đồng nghe kinh này, chớ làm tưởng rằng cõi Tịnh Độ là chỗ các bực Bồ tát chẳng màng đâu!

Chữ “Giác hữu tình” là đồng chứng chỗ Phật chứng, đó gọi là Giác. Nhưng vô minh chưa hết gọi là “tình”.

Lại có ba nghĩa là: 1. Nghĩa “bi, trí sở duyên”; gọi rằng chữ Giác là chỗ tu đạo Phật. Chữ Tình là chỗ độ các chúng sanh. Nghĩa là trên dùng trí mà cầu quả Phật, dưới dùng lòng bi cứu độ chúng sanh.

2. Nghĩa “năng, sở hiệp nhưt”, gọi rằng chữ Giác là cái quả sở cầu (bị cầu). Chữ “hữu tình” là những người năng cầu. Nghĩa là lấy tâm của mình mà cầu ngộ lý Phật.

3. Nghĩa “lợi sanh là gấp”, gọi rằng rộng Giác ngộ cho tất cả loài hữu tình. Nên có câu: “Chưa hay độ mình, trước lo độ người” là nghĩa đây vậy. “Đồng mãnh cầu” là: Hàng Thịnh Văn cầu về nơi vắng lặng để an hưởng riêng phần mình, đức Phật gọi là anh chàng giải đãi. Còn bực Đại Sĩ (Bồ Tát) quyết chí chứng được quả Bồ Đề, nên nói ông là tướng đại cường tinh tấn và đồng mãnh.

“Chữ Đại có 4 nghĩa”: Lời sớ của ngài Thanh Lương nói:

1. Nguyên đại, vì cầu cho được quả Bồ đề.
2. Hạnh đại, vì thành tựu được hai lợi (tự lợi và lợi tha).
3. Thời đại, vì trải qua 3 vô số kiếp, cũng cố gắng tu cho thành.
4. Đức Đại, vì đầy đủ các công đức bực nhưt thừa.

Kinh Pháp Hoa nói sáu nghĩa đại là:

1. Tín đại pháp (tín pháp Đại thừa)
2. Giải đại nghĩa (hiểu nghĩa Đại thừa)
3. Phát đại tâm (Phát tâm Đại thừa)
4. Xu đại quả (tới quả Đại thừa)
5. Tu đại hạnh (tu hạnh Đại thừa)
6. Chứng đại đạo (chứng đạo Đại thừa).

Nhưng mà Tín, Giải và Phát, ba đại đây gồm trong 1 nghĩa Nguyên Đại thứ nhưt. Xu gồm trong nghĩa Thời đại thứ ba. Tu gồm trong nghĩa Hạnh đại thứ hai. Chứng gồm trong nghĩa Đức đại thứ tư.

Trong luận Phật địa có ba nghĩa đại là: 1. Số đại. 2. Đức đại. 3. Nghiệp đại. Song Đức đại thời dễ biết, còn Số đại, tức là ý nghĩa Nguyên đại; Nghiệp đại tức là ý nghĩa Hạnh đại, cho nên nói không ngoài 4 ý là vậy. “Lựa ra chẳng phải bực Tiểu” là như đức Văn Thù, đức Di Lặc v.v... đều bực Đại thừa Bồ tát ở trong địa vị Thập Địa Bồ Tát, Đẳng Giác Bồ Tát, chớ chẳng phải Bồ Tát sơ tâm ở 5 phẩm là Tín, Trụ, Hạnh, Hương Bồ tát.

Sớ: Xứng lý thời tự tánh chơn vọng dung thông là nghĩa Bồ tát.

Sao: Chơn tánh thời chẳng biến mà tùy duyên tám thức, là nghĩa giác ngộ cho loài hữu tình. Vọng thức thời làm thành các việc mà bản thể vẫn không dính mắc là nghĩa loài hữu tình có tánh giác. Chơn và vọng chẳng lập riêng, chỉ là nhứt tâm. Thành cái tâm đại đạo đây, gọi là Ma Ha Tát.

B. Liệt Danh

Ngài Văn Thù Sư Lợi Pháp Vương Tử, ngài A Dật Đa Bồ Tát, ngài Càn Đà Ha Đề Bồ Tát, ngài Thường Tinh Tấn Bồ Tát.

Sớ: Văn Thù Sư Lợi, Tâu dịch Diệu Thủ, cũng dịch Diệu Cát Tường, cũng dịch Diệu Đức.

Pháp Vương tử là Phật là ngôi Pháp Vương, Bồ tát vào ngôi chánh của Pháp, gọi là Pháp vương tử.

Lại hàng Bồ Tát bắt đầu nói ngài Văn Thù là so nghĩa như văn trước: Với hàng Thịnh Văn, Phật kêu là ông Xá Lợi Phất.

Sao: Văn Thù Sư Lợi, cũng dịch Mạn Thù Thất Lợi, hay là Diệu Thủ v.v... Chuẩn theo tông Hoa Nghiêm, nêu ba pháp môn: Tín, Hạnh và Trí. Diệu Thủ là pháp môn Tín vì Tín là đầu muôn hạnh, muôn đức. Diệu Cát Tường là pháp môn Hạnh vậy.

Luận Phật Địa nói: “Được tất cả thế gian thân cận cúng dường và tán thán nên kêu Ngài là Diệu Cát Tường”.

Lại đức Chơn Đế nói: “Đối giữa kẻ oán, người thân, ngài luôn luôn làm việc lợi ích, không làm việc tổn não, cho nên gọi ngài là Diệu Cát Tường”. Lại khi sanh ngài có mùi điềm tốt: Từ món thứ nhất là hào quang sáng đầy nhà cho đến thứ 10 là voi mọc sáu ngà (25) nên kêu ngài là Diệu Cát Tường. Đó là tức "Giải" mà "Hạnh".

“Diệu đức pháp môn” là Trí vậy. Kinh nói: “Trí là mẹ chư Phật”, là thầy đức Thích Ca đâu chẳng phải Diệu Đức (đức màu nhiệm), đó là tức "Hạnh" mà "Giải".

“Vào ngôi chánh của pháp” là đức Như Lai nương theo lý trung đạo nghĩa đệ nhứt, mà những Bồ tát vào được địa vị đây, gọi là nổi thanh dòng Phật, được kế vị làm Phật, cũng như đấng Đại Quân thể theo đức nguơn ở ngôi chánh, đã sanh thái tử, nay ở Đông cung rồi sẽ nối ngôi chánh (lên làm quốc chủ) nên gọi: Pháp vương tử, lại gọi là Phật tử, ý đây cũng thế.

Phàm Bồ Tát đều là Pháp Vương Tử, sao gọi riêng một mình ông Văn Thù? Tổ Kinh Khê nói: “Đổi trong hàng vương tử, về đức thời nhường cho ngài Văn Thù”.

Lại các kinh cũng nói: “Vi ngài Văn Thù thường làm bậc thượng thủ cho tất cả hàng Bồ Tát”.

Lệ như ngài Xá Lợi Phất là ông Thân Tử trí huệ đệ nhất, ngài Văn Thù bậc đại trí độc tôn (như văn trước đã rõ). Vì kinh này duy có bậc trí mới tin lãnh nổi. Lại phân biệt mà luận thời ông Thân Tử là bậc quyền trí, ngài Văn Thù là bậc thật trí.

Quyền Trí nói về sự có sanh Tịnh Độ; Thật trí nói về lý không sanh Tịnh Độ. Kẻ độn căn từ "quyền" vào "thật". Người lợi căn thì "quyền" "thật" đều đồng thời dung thông.

Nếu suy cho tột gốc rễ mà luận, kinh Bát Tư Nghi Cảnh Giới nói: “Lại có trăm nghìn vạn ức Bồ Tát thị hiện làm thân Thịnh Văn cũng đến ở trong pháp hội, tên các vị kia là Xá Lợi Phất” v.v... Thế thời ngài Văn Thù, ông Thân Tử, đồng một bậc trí huệ thậm thâm. Càng biết kinh này chẳng phải người thiên trí mà có thể tin nổi.

Sớ: A Dật Đa, Tầu dịch Vô Năng Thắng (tức là ngài Di Lặc Bồ Tát).

Sao: Di Lặc, Tầu dịch Từ Thị (là họ), A Dật Đa (là tên). Nói cho đủ thời phải nói Từ Vô Năng Thắng. Do vì khi ngài ở trong thai mẹ, đã có từ tâm cho nên lấy đó mà đặt là họ Từ. Lại về đời quá khứ, ngài gặp đức Đại Từ Như Lai, ngài nguyện đồng hiệu đó, liền được pháp Từ Tâm tam muội. Lại đời trước ngài làm thầy bà la môn, hiệu Nhất Thế Trí, tu tập hạnh Từ trong tám nghìn năm. Lại thời kỳ Phật Phát Sa, ngài với đức Thích Ca Như Lai đồng phát tâm Bồ Đề, thường tu tập pháp Từ định. Lại kinh Tư Ích nói: “Chúng sanh thấy ngài liền được pháp Từ Tâm tam muội”.

Lại kinh Bi Hoa nói: “Ngài phát nguyện ủng hộ chúng sanh trong kiếp đao binh”. Thế là lòng từ chan chứa đương đời, lòng bi tràn ngập đến đời sau. Vì lòng từ tột bậc vượt khỏi kẻ phàm phu và Tiểu thừa nên gọi Ngài là Vô Năng Thắng (không ai hơn).

Sớ: Lại ngài Di Lặc đã nghe kinh này, chắc hội Long Hoa (26), ngài sẽ nói kinh này nên biết kinh này lưu thông vô tận.

Sao: Hỏi: Sao biết chắc như thế? Đáp: Kinh Pháp Hoa nói: “Cổ Phật đã phóng quang ấy là vì nói kinh đây”. Nay lại Phật cũng phóng quang ấy nên biết chắc cũng nói kinh đây thời mỗi đức Phật nào cũng nói kinh Pháp Hoa vậy. Mà kinh này đây (kinh Di Đà) là pháp độ sanh cần kíp, chư Phật đồng tán thán. Chư Phật đã đồng tán thán, chắc là chư Phật cũng đồng tuyên nói kinh này, cho nên biết kinh này, hội Long Hoa chắc chắn sẽ nói, có nghi chi đâu?!

Sớ: Càn Đà Ha Đê, Tàu dịch là Bất Hưu Tức.

Sao: Bất Hưu Tức nghĩa là: Tu các hạnh tốt nhiều kiếp như số cát sông Hằng, vậy sau mới được thọ ký. Vì trải nhiều kiếp như thế mà không hề thôi, nghỉ.

Sớ: Thường Tinh Tấn: Có hai nghĩa: 1. Ngài Thiên Thai nói: “Vì thấy pháp tánh thường trú (còn hoài) nên tu pháp Vô Tác và Chánh Cần”. 2. Kinh Bảo Tích nói: “Vị Bồ Tát này vì một chúng sanh khó độ, trải vô lượng kiếp, theo dõi chẳng thôi, chúng sanh ấy càng cường không chịu nghe lời giáo hóa, thế mà ngài chẳng có một tâm niệm buông bỏ”; thật là tinh tấn rất tốt bực.

Sao: Hai nghĩa là:

1. Tự lợi: Mình chưa sanh tâm thiện, làm sao cho thêm lớn tâm thiện, đã sanh thiện phải khéo giữ gìn. Chưa sanh tâm ác, ngăn ngừa đừng sanh, đã sanh tâm ác lỡ rồi, mau mau trừ diệt, gọi là tứ chánh cần (4 việc siêng năng). Mà nói thấy tánh là Vô Tác thời rõ biết pháp tánh vốn không phải thiện, không phải ác. Tuy nói rằng “tu thiện”, nhưng không tu mà tu. Tuy nói rằng: “bỏ ác” nhưng không bỏ mà bỏ. Nghĩa là: Vì một vọng niệm không sanh, tức là chơn tinh tấn.

2. Lợi tha: Vì độ nhiều chúng sanh cũng chưa lấy làm khó; nay nói chỉ vì một chúng sanh, mới thiệt là khó. Trong giây phút vì một chúng sanh cũng chưa lấy gì làm khó, nay nói tới vô lượng kiếp mới thiệt là khó. Nhiều kiếp mà nhằm người dễ hóa độ cũng chưa lấy làm khó, nay nói còn một người không chịu sự hóa độ mà không buông bỏ mới thiệt là khó. Không buông bỏ, cũng chưa lấy gì làm khó; nay nói rằng: Không một tâm niệm buông bỏ mới thiệt là khó. Tinh tấn như thế mãi, không mảy may nào lui sụt, cho nên nói là “thường”.

Lại ngài Bất Hưu Tức tức là ngài Thường Tinh Tấn; ngài Thường Tinh Tấn tức là ngài Bất Hưu Tức. Hai vị Bồ tát đây, tuy rằng cái tên khác nhau, nhưng vẫn đồng một đức tánh.

C. Tổng Kết

Dữ như thị đẳng chư đại Bồ Tát (Cùng các vị đại Bồ Tát như thế nữa)

Sớ: Kết văn trên chiếu lệ bao nhiêu nữa cũng đồng như trước. Vì chánh ngay kinh này thì tiêu biểu ba môn: Tín, Hạnh và Nguyện, làm thành cái nhơn cõi Tịnh Độ.

Sao: “Đồng như trước” là: Kết văn trên: đức Văn Thù, đức Di Lặc v.v... “chiếu lệ bao nhiêu nữa” thời như đức Phổ Hiền, đức Quan Âm, tất cả các hàng Bồ Tát nữa cũng như vậy.

Tín, Hạnh và Nguyện: Ngài Diệu Thủ (Văn Thù) là tiêu biểu pháp môn: Tín. Bởi câu sanh Tịnh Độ do tâm Tín làm đầu tiên. Kinh nói: "Nhược hữu tín giả, thị dã" (phải có lòng tin mới được).

Ngài Tinh Tấn là tiêu biểu pháp môn Nguyện và Hạnh. Tinh là bất tạp. Tấn là bất thối. Bất tạp là: Kinh nói: “Nhứt tâm bất loạn”. Bất thối là kinh nói: “Bất thối chuyển Bồ đề”. Ngài Bất Hưu Tức tức là nghĩa Bất Thối.

Lại ngài Di Lặc là Từ Hạnh, ngài Càn Đà là Phạm Hạnh. Trong Quán kinh nói: “Từ tâm bất sát, đủ các giới hạnh”. Vì thành cái nhơn cõi Tịnh độ, thời kể bày các vị Bồ tát, không có một vị nào mà chẳng trông nhơn Tín, Hạnh, Nguyện.

Sớ: Xứng lý thời tự tánh không chỗ nào chẳng chiếu, ấy là nghĩa Văn Thù đại trí. Tự tánh không chỗ nào chẳng dung tha là nghĩa Di Lặc đại trí. Tự tánh vô cùng vô tận là nghĩa ngài Bất Hưu Tức, là Thường Tinh Tấn. Còn bao nhiêu nữa so theo đây nên biết.

Sao: “So theo đây nên biết” là: Tự tánh quảng đại là nghĩa Phổ Hiền, tự tánh viên thông là nghĩa Quan Âm v.v... Như văn trên, tùy nói một môn, để nêu danh hiệu các ngài. Nếu mỗi ngài đều đủ hết, tức là danh tự lẫn thông, cho nên nói “tâm tức là danh tự” vậy (tâm chỉ có danh tự, không có hình tướng). Hiểu như thế, tức là ở trong một tâm chánh quán, thấy đủ tất các vị Bồ Tát. Nay chúng ta thấy phàm phu, không thấy các vị Bồ Tát là do vì mất tâm chánh quán. Cho nên nói: “Bồ Tát như trăng mát, thường dạo khắp hư không. Chúng sanh lòng trần sạch, bóng Bồ Đề hiện ở trong”.

1. Nhơn Thiên Chúng

Cập Thích Đề Hoàn Nhơn, Đẳng Vô Lượng Chư Thiên Đại Chúng Cu (Và các trời Thích Đề hoàn nhơn, Thiên thần nhiều đến vô lượng đến cu hội giữa đại chúng).

Sớ: Chử Cập là nói văn trước nói: Pháp môn Tịnh độ này chẳng những các bậc thánh dự hội mà tất cả chúng phàm phu cũng đồng nghe nữa. Chử Thích Đề Hoàn Nhơn Tàu dịch Năng Thiên Chủ. Nói chử Đẳng lại cũng nói “vô lượng” là vì nói chung hết tất cả các hàng chư Thiên vậy. Nói chử “đại chúng” là vì gồm hết tất

cả các chúng sanh vậy. Chữ “cu” là chung kết luôn các vị Bồ Tát cho đến các văn sau.

Sao: Văn trên nói chữ “tịnh chư Bồ Tát” là một đối đãi với nhau giữa Tiểu thừa và Đại thừa. Văn đây nói chữ “cập chư thiên đại chúng” là một đối đãi với nhau giữa Thánh và Phàm, nghĩa là: Thánh, Phàm đồng nghe kinh này, chớ lầm rằng: Cõi Tịnh độ là chỗ kẻ phàm phu chẳng được nghe hay về ở!

Thích Đề Hoàn Nhơn là: Nếu nói cho đủ thì phải nói “Thích Ca Đề Bà Nhơn Đề”, Tàu dịch Thiên Chủ, rõ có 5 tên, sợ nhiều không nói.

Nhắc lại: Thời kỳ Phật Ca Diếp nhập diệt, có một người nữ phát tâm làm tháp, lại có 32 người phụ giúp, nay người nữ đó được làm vua trên cõi Trời Đạo Lợi, thống nhiếp cả 4 phương 32 cõi trời. Lại trong kinh A Hàm nói: Người nữ đó khi còn làm người thật hành việc đốn thí (bố thí triệt để), nay làm đặng ông chủ, cho nên nói là Thiên Chủ.

Chữ Đẳng là: Luôn 32 trời bạn, nhẵn đến còn nhiều trời dân nữa vậy. Chữ “vô lượng” là: Nói thêm cho hết, thời gồm cả cõi trời Dục giới, Sắc giới và Vô Sắc giới, hết thảy các cõi trời.

Song, chữ Thiên là trời, mà tiếng “trời” có nhiều nghĩa: Trời là ngày vì ngày rất dài; Trời không buồn rầu vì thường hưởng sự vui; Trời là đèn sáng vì chẳng có tối tăm.

Chữ “đại chúng” là: Trên chư thiên, sắp xuống thì là người và thần A Tu La, chung hết tất cả chúng sanh trong 6 đường vậy. Một thuyết nữa nói: Gồm văn trước, các hàng Bồ tát và Thánh Văn, đồng kêu là ‘đại chúng’.

“Chung kết” là: Văn trước nói: “Cùng các chúng đại Tỳ Kheo cu hội”. Văn đây chữ “Cu” là cũng nói cùng với các vị Bồ tát, chư thiên, và đại chúng đồng “cu hội” vậy.

Hoặc có người gạn hỏi: Chúng ở cõi trời Vô Sắc thời không tai, không thân, còn loài ngạ quỷ, địa ngục thời rất tối, rất khổ, đâu cho dự hội mà nghe kinh này? Song chúng sanh ở cõi trời Vô Sắc là không sắc thân thô, chớ không phải là không sắc thân tế. Cho nên khi đức Phật, ngài nhập Niết Bàn, các người ở cõi trời Vô Sắc rơi nước mắt như mưa. Thời có thân đến, có tai nghe cũng là vô ngại. Đến như các nơi địa ngục, ngạ quỷ trừ những người nghiệp nặng, hoặc ngăn cách chẳng thông, còn như những kẻ nghiệp nhẹ chưa chắc là mất phần.

Hướng lại hào quang đức Phật soi vào đâu, dù là địa ngục hoặc thiên tử tức Diêm La Vương cũng chứng đặng pháp Đốn và Viên. Thế thì Phật thuyết kinh này, hào quang chiếu khắp 10 phương, đâu biết loài ngạ quỷ và địa ngục chẳng được nghe ư?!

Sớ: Xứng lý thời tự tánh thâu trên, suốt dưới là nghĩa La Hán, Bồ Tát, chư thiên, đại chúng đồng cu hội.

Sao: Pháp này là pháp bình đẳng, không có phân biệt cao thấp. Trên thời suốt đến chư Thánh, trên cũng được dự hội. Dưới thời suốt đến lục phạm, dưới cũng được dự hội. Bởi cả pháp Tứ Đế, pháp Thập Nhị Nhơn Duyên, pháp Tứ Đẳng, pháp Lục Độ, pháp Ngũ Giới, pháp Thập Thiện và Vạn Hạnh, nhần đến tám vạn bốn nghìn, các cửa trần lao lãng xăng, duy có một cái tâm này, vì ở trong tánh chơn thật không sai không khác. Mặc dầu long, xà (rồng, rắn) hỗn tạp (lộn lạo), Phạm, Thánh giao tham (đua chen), nhưng ở trong đó, Phật pháp vẫn trụ trì (như như) xưa sao nay vậy (bình đẳng).

---o0o---

Quyển 2 C

CHÁNH TÔN PHẦN (phân ra làm 4 phần)

A. Tường trần y, chánh linh sanh tín nhạo: Rõ bày y báo, chánh báo đều tốt sạch để cho chúng nảy lòng tin ra.

B. Chánh thị nguyện hạnh linh sanh tu chứng: Chỉ ngay nguyện hạnh ra, khiến cho chúng biết để mà tu chứng.

C. Giao dẫn Phật ngôn linh đoạn nghi hoặc: Lẫn nhau dẫn lời Phật nói để cho chúng dứt lòng nghi lầm.

D. Hồ chương nan sự linh thiết cảm phát: Lẫn nhau rõ sự khó khăn để cho chúng nảy lòng cảm thiết.

A. TƯỜNG TRẦN Y CHÁNH LINH SANH TÍN NHẠO (phân ra làm hai phần)

1. ĐỐI CƠ: Đối với người đương cơ.

2. THỊ PHÁP: Chỉ bảo y chánh.

1. ĐỐI CƠ

Nhĩ thời Phật cáo trưởng lão Xá Lợi Phất.

(Bấy giờ Phật bảo Ngài Trưởng lão Xá Lợi Phất)

SỐ: Từ văn đây sắp xuống thuộc về phần chánh tông, về trước là phần tự dẫn, về sau là phần lưu thông (truyền bá). Duy có văn đây là chánh nghĩa sở tôn trong một bộ kinh vậy.

“Nhĩ thời” là: Đương thời đủ sáu món thành tựu kia. “Phật cáo” là vì kinh này không ai phát khởi (mở lời hỏi), Phật tự kêu ông Thân Tử mà nói. Bởi vì kinh này cứu đời cần kíp nên không đợi ai thỉnh.

Sao: Phàm nói chữ “nhĩ thời”, chắc trước có lời duyên khởi (mở đầu) cho nên nói “đương thời” vậy (6 món thành tựu). “Phật tự thuyết” là: Các kinh đều có Thông (chung) Biệt (riêng), hai bài tự: Thông là bài tự Chứng - Tín. Biệt là bài tự Phát - Khởi. Như Kinh Pháp Hoa thời tướng Bạch Hào của đức Phật phóng quang là mở đầu giáo pháp như thừa (như thừa Thật tướng). Kinh Duy Ma thì ngài Duy Ma thị tật (giả bệnh) nơi thành Tỳ Da là khai hiển pháp môn bất nhị. Còn kinh Viên Giác, kinh Kim Cang cho đến các kinh, phần nhiều như có người hỏi trước, sau đó Phật mới vì đó mà diễn nói.

Nay kinh này không phải vậy, cho nên nói: “Không người phát khởi”.

“Cứu đời cần kíp” là gì? Chúng sanh đời mạt pháp căn độn chương sâu, rất khó đặng hạng người tu theo hai pháp giải thoát và thiền định! Nên Phật dùng lòng đại bi thương xót thuyết ra một môn trì danh niệm Phật này để cứu cấp chúng sanh bằng cách chấm dứt đường sanh tử vì đi tắt ra khỏi 3 thế giới mà còn e không kịp nên chẳng đợi ai thỉnh cầu.

Ví như có người xây mắc chứng bệnh quá ngặt, sanh mạng chỉ còn trong hơi hoi hóp dù ta sẵn có phương thuốc hay đối chứng mà còn y đó bào chế thì e trễ nãi ngày giờ, thuốc chưa làm xong, mạng đã chêt trước.

Chi bằng, đã sẵn có thuốc làm rồi, đổ vô miệng là tức thì sống ngay. Nếu người có lòng nhơn, phải cho lập tức, đâu lẽ còn đợi người kia sắm lễ ân cần vậy sau mới là cho thuốc!? Phật cứu chúng sanh cũng y như thế.

SỐ: Hỏi: Với các kinh khác thì không luận; chỉ như bản giáo hai kinh đều có người phát khởi; sao riêng kinh này chẳng như thế có? Đáp: Vì ý chỉ càn thiết, cũng là có phát khởi bằng cách không phát khởi đó thôi.

SAO: “Bản giáo hai kinh” là kinh Thập Lục Quán và kinh Đại Bản, đồng bộ với kinh này, cả hai đều chuyên nói về pháp tu Tịnh Độ, cho nên gọi là bản giáo.

Quán Kinh thời do bà Vi Đề Hi bị đứa con ác nghiệt (vua A Xà Thế) làm hại, nên bà chán cõi đời ngũ trược mà cầu sanh nước thanh tịnh. Bà bạch đức Phật rằng: “Con nguyện sanh về thế giới thanh tịnh, không muốn ở thế giới ác trược cõi Diêm Phù Đề này”.

Đấy là do mẹ con vua A Xà Thế làm người phát khởi.

Kinh Đại Bản nói: “Một bữa nọ dung nhan đức Thế Tôn khác thường, thị giả là ông A Nan thấy vậy, bạch hỏi: ‘Từ khi con theo hầu Phật, chưa từng có lúc nào được thấy dung nhan Phật như ngày hôm nay. Phải chăng Phật nghĩ nhớ các đức Phật đời quá khứ hay là chư Phật kiếp vị lai, cho nên có sự khác thường như thế?’

Phật bảo: ‘Quý quá thay A Nan! Có các vị chư thiên mượn đệ tử đến hỏi hay đệ tử tự hỏi như thế?’

Này A Nan! Câu hỏi của đệ tử đó nó có phước đức hơn gấp trăm lần, nghìn lần, muôn lần đối với kẻ đã trải qua nhiều kiếp đem của bố thí cho các thánh như Thích Văn, Duyên Giác, chư thiên, Nhơn dân, nhữn đến các loài bò bay máy cựa ở đây trong một châu, trong bốn châu thiên hạ, cũng chẳng bì kịp câu hỏi của đệ tử!

Sở dĩ vì sao? Bởi chư thiên, Nhơn dân, cho đến loài bò bay máy cựa đều nhờ câu hỏi của đệ tử mà được độ thoát”.

Đây là do vì lấy dung nhan vui vẻ của Như Lai làm Nhơn duyên phát khởi kinh Đại Bản.

Nay có người hỏi nạn rằng: Các kinh có người phát khởi, thôi xin gác lại khoan luận. Chỉ như hai kinh này bản giáo Tịnh Độ (gốc dạy tu Tịnh Độ) đều có người phát khởi. Kinh đây (Di Đà) cũng chẳng khác gì hai kinh kia, vì lẽ gì lại riêng không nói? Cho nên lập lời đây để giải rõ: Nghĩa là Phật thuyết hai kinh tuy cũng là một tâm đại bi thiết yếu, riêng dạy pháp vãng sanh. Song mà pháp quán tinh vi, môn nguyện rộng lớn, như đã nói trong bài tự văn trước, chưa bằng kinh này, chỉ chuyên sự trì danh, liên sanh nước kia, rất là cần yếu mà lại cần yếu, cho nên ý Phật đối với đây cũng đã thiết yếu mà lại càng thiết yếu, vì các chúng sanh làm bạn bất thình vậ.

“Không phát mà phát” là: Vì chúng sanh hiện tiền ưa đắm sanh tử không cầu ra khỏi; tự hay phát khởi lòng đại bi của Phật nên ngài mới thuyết kinh này không đợi ai thỉnh.

SỚ: Phật chỉ kêu một mình ông Xá Lợi Phát để bảo là: Lệ như văn trước nói duy người có trí mới tin nổi kinh này. Lại bảo một mình ông tức là bảo tất cả chúng. Ngài Tịnh Giác nói: “Vì pháp hiệp bốn món Tất Đàn vậ”.

SAO: “Lệ như văn trước” là: Tức là ý nghĩa bắt đầu nói ông Thân Tử do vì ông có trí huệ thậm thâm. Xét thấu các cơ tịnh và uế, dung thông tột ngành sự và lý, mới hay tin thọ không nghi. Như trên hội Bát Nhã, bắt đầu nói ông Tu Bồ Đề, do kinh Bát Nhã luận lý Chơn Không mà ông Tu Bồ Đề là người hiểu lý Chơn Không đệ nhất trong chúng.

“Bảo tất cả” là: Phật bảo một mình ông Thân Tử, tức là bảo tất cả hàng Thanh Văn, Bồ Tát, Nhơn, thiên, đại chúng hiện tiền và bảo tất cả các chúng sanh đời vị lai nữa...

“Bốn món Tất Đàn” là: 1. Ông Thân Tử là đệ tử hầu bên tả, các kinh phần nhiều để ông ở trước hết là phép như thế. Đây là phép Tất Đàn Thế Giới. 2. Ông Thân Tử là bậc trí huệ đệ nhất, trong chúng đều tôn ngưỡng, nếu ông tin Tịnh Độ thì chúng cũng tin theo. Đây là phép Tất Đàn Vị Nhơn. 3. Vì người không tin cõi Tịnh Độ, tự hổ mình không bằng ông, liền đổi bỏ tà chấp. Đây là phép Tất Đàn Đối Trị. 4. Vì khiến kẻ quen tập pháp Tiểu thừa, bắt chước hướng tới Đại thừa cầu sanh Tịnh Độ, cứu cánh thành Phật. Đây là phép Tất Đàn Đệ Nhất Nghĩa.

SỐ: Lại chẳng những Trí là năng tín, mà được thành tựu quả Phật cũng đều do Trí.

SAO: Kinh Hoa Nghiêm, quyển thứ 22 nói: “Tất cả các đức Phật trang nghiêm thanh tịnh, đâu chẳng phải tất cả đều do Trí”. Thế thì biết đức Phật A Di Đà cũng do Trí này, thành tựu công đức Tịnh Độ, mà các chúng sanh tu phép Tịnh độ ấy do Trí mà sanh Tín, thời Tín mới là chánh Tín, do Trí mà phát nguyện, thời Nguyện mới được rộng lớn, do Trí mà khởi Hạnh, thời Hạnh mới mau nhiệm, cho đến thành Phật, thường phải do đây.

Bởi Trí nó là cái lý màu để suốt non thâu quả, thành thì thành chung nữa, chứ chẳng những chỉ làm môn tín giải mà thôi.

SỐ: Xứng lý thời tự tánh nó có trí tự nhiên là nghĩa Phật tự kêu ông Xá Lợi Phất để bảo pháp trì danh.

SAO: Không non mà chiếu, không nghĩ mà biết, tánh màu sẵn sàng chẳng tự đâu mà đặng. Thế cho nên tiếng kiên chùy chưa động, không ai thừa thỉnh mà Phật thoát nhiên tự nói, nói mãi không gián đoạn.

2.- THỊ PHÁP (phân ra làm hai phần)

a. TỔNG TIÊU (nêu chung)

b. BIỆT THÍCH (giải riêng)

A. TỔNG TIÊU (phân ra làm hai phần)

1. Tiêu độ hiển y (nêu cội để rõ y báo)

2. Tiêu chủ hiển chánh (nêu chủ để rõ chánh báo)

1.- NÊU ĐỘ HIỂN Y

Từ đây qua phương Tây mười muôn ức cõi Phật, có một thế giới tên là Cực Lạc.

SỐ: Độ là cảnh sở y, gọi là y báo. Phật là người năng y, gọi là chánh báo. Bây giờ trước nói cảnh sở y (cảnh nương tựa).

Chữ Thị là đây, là chỉ cõi này mà nói; nghĩa là: Từ thế giới Ta Bà đây cứ nhắm hướng Tây đi tới, gọi là “qua”.

Cõi Phật là: Một thế giới đại Thiên gọi là một cõi Phật, qua cõi Phật như vậy tới mười muôn ức; nghĩa là: Cách phương này xa lại càng xa, chẳng phải như cái cõi cách mười muôn tám nghìn dặm (10.800) nói trong kinh Pháp Bảo Đàn vậy.

Nếu cứ sự cứ lý, cũng chưa lấy làm xa. Chữ Thế là Đồi, chữ Giới là Xứ, Cực Lạc tiếng Phạm (Sumati) Tu Ma Đề, Tàu dịch: An Lạc, cũng dịch An Dưỡng, cũng dịch: Thanh Thái, cũng dịch: Diệu Ý; tên tuy có khác một chút, chớ cũng là một nghĩa Cực Lạc.

Song cõi có nhiều nghĩa: Với trong 4 cõi, ở đây có nói Cực Lạc là cõi Đông Cự mà cũng kể luôn ba cõi trước. Lại với cõi Thọ Dụng, cõi Pháp Tánh và cõi Biến Hóa, cả ba cõi đồng ý đây.

Lại: “Mười cõi” cũng đồng ý đây. Lại Phật dù không cõi, nhưng vì hóa độ chúng sanh tại đâu nói cõi cũng chẳng ngại gì.

SAO: “Y báo” là: Thân nương cõi để ở, cho nên kêu cảnh giới là sở y, tùy theo nghiệp mình gây tạo cảnh sở y (cảnh ở) có tốt và xấu cho nên là báo. Câu: “Từ cõi ta đây” là: Cõi Ta Bà và Cực Lạc cũng ở trong cõi Hoa Tạng, hai cõi trông nhau như ngang hàng.

Nay nói chữ “Quá” là: Qua, là từ cõi đây nhằm hướng Tây mà đi ngang suốt qua. “Một cõi đại thiên”: Cõi tam thiên đại thiên thế giới vậy, trong bài lục phương sau có nói.

“Mười muôn ức” là: Con đường từ đây qua Tây phương lấy số ức tính đó sẽ có 10 muôn, nghĩa là: Qua một cõi Phật, mười cõi Phật, hẳn đến một ức cõi Phật.

Lại từ một ức cõi Phật, mười ức cõi Phật, hẳn đến mười muôn ức cõi Phật, cho nên nói “xa đó lại càng xa” vậy. Song, số ức có 4 thứ: mười muôn, trăm muôn, nghìn muôn, và muôn muôn, cũng đều đặt kêu là số ức, nay chưa được biết chỉ về số ức nào vậy.

Trong Đàn Kinh nói: “Mười muôn tám nghìn dặm” là làm chỉ cõi Tây Vực là Ấn Độ đây vậy, cũng trong bài lục phương sau có giải rõ.

Câu nói “xa cũng chưa lấy làm xa” đủ có hai nghĩa: 1.- Cứ theo sự, kinh Pháp Hoa nói: “Thế giới phương Đông rất nhiều, lấy đất nghiền thành bụi, mỗi hạt bụi, kể một thế giới thời mười muôn ức cõi”, cũng chỉ là phần rất ít vậy thôi.

Kinh Hoa Nghiêm nói: “Một thứ thế giới”, vậy là ngoài cõi Ta Bà còn có 13 số sát trần thế giới để vây giáp vòng. Nay cõi Cực Lạc chỉ qua mười muôn ức cõi đầu đủ làm xa.

2.- Cứ theo lý thời câu nói “mười muôn ức” ấy, đối với tâm lượng sanh tử của phàm phu mà nói vậy thôi. Nếu Tịnh nghiệp thành, khi lâm chung, tâm ở trong định, tức cái tâm ấy thọ sanh cõi Tịnh Độ như câu: “Phân minh tại mục tiền” (Tịnh Độ rõ ràng ở trước mắt) là vậy, cũng nào từng xa?

Chữ “Thời” là: Đòi quá khứ, hiện tại, và vị lai. Chữ Xứ là: Bốn góc và trên dưới... Riêng một mình chữ “thời”, riêng một mình chữ “xứ”, thời nghĩa thế giới chẳng thành, thời và xứ hiệp mới kêu là “thế giới”.

Chữ Cực Lạc dịch có nhiều tên, mà nói chữ Cực là nói rõ cái nghĩa vui tốt bậc, chẳng phải tất cả những cái vui cõi nhơn thiên bị kịp; cho nên riêng nêu chữ Cực vậy.

Bốn cõi là: 1.- Cõi Thường Tịch Quang. Kinh nói: “Phật Tỳ Lô Giá Na, Pháp thân Ngài khắp tất cả xứ. Chỗ ở của Ngài, gọi là cõi Thường Tịch Quang”. Đây là chỗ người chứng quả tốt bậc ở.

2.- Cõi Thiệt Báo Trang Nghiêm. Vì do tu pháp chơn thật, cảm đặng phước báo tốt đẹp, bảy báu trang nghiêm, đủ năm món trần tịnh diệu, cũng nói là cảnh vô chương ngại; do tâm tức cảnh (sắc), cảnh tức tâm, vì tâm cảnh không hai, nên lỗ chơn lông và cõi Phật dung chứa lẫn. Đây là cõi của bậc Pháp thân đại sĩ ở.

3.- Cõi Phương Tiện Hữu Dư mới dứt 4 cái trụ hoặc thuộc về đường phương tiện, chưa hết vô minh, nên gọi là “hữu dư”. Đây là cõi của bậc thánh nhơn tam thừa ở.

4.- Cõi Phạm Thánh Đồng Cư: Đây là cõi chung của tứ thánh, và lục phàm ở lẫn lộn nhau mà phàm không thấy thánh!

Bốn cõi tuy hơn thua chẳng đồng, nhưng cũng có phân riêng cõi tịnh và cõi uế. Nay nước Cực Lạc đã nói rằng có Bồ Tát, Thánh Văn, Chư Thiên và nhơn dân thì cùng với Ta Bà đều gọi là cõi Đồng Cư.

Nhưng mà ở cõi này thì đất đá gai chông, bốn thú lãng xăng, nước kia thời bát đức, thất trân, chúng nhơn thiên rõ rõ, đây cũng là cõi Đồng Cư mà thanh tịnh vậy.

“Cũng luôn ba cõi trước” là: Tùy theo căn cơ mỗi người có khác nên chỗ cảm thấy cũng lạ nhau. Như: Có người ở cõi Đồng Cư mà thấy cõi Thiệt Báo, có người ở cõi Đồng Cư mà thấy cõi Tịch Quang, có người ở cõi Đồng Cư mà thấy cõi Phương Tiện, có người ở cõi Đồng Cư mà chỉ thấy cõi của mình (Đồng Cư).

Như kinh Pháp Hoa, đức Phật nói: “Ta vẫn an ổn ở cõi này (Đồng Cư) chúng nhơn thiên thường đồng đủ”. Kinh Tượng Pháp Quyết Nghi, Phật dạy: “Trong pháp hội bữa nay, số chúng đông không xiết kể. Hoặc người thấy cõi này bằng núi, rừng, đất, cát, sỏi,

san; hoặc có người thấy bằng cõi thất bảo, hoặc có người thấy bằng Phật đi kinh hành; hoặc có người thấy bằng cảnh giới bất tư nghi của chư Phật. Đây là đều theo căn cơ cao thấp của mỗi người mà cảm thấy có khác vậy thôi” (gọi bằng kẻ có nhọn thấy ra nhọn, người có trí thấy ra trí...) (dụ như xem sách, mắt tỏ thấy chữ to, mắt mờ thấy chữ nhỏ).

“Ba cõi đồng như trước” là: 1.- Cõi Pháp tánh; tức là cõi Thường Tịch Quang; 2.- Cõi Thọ dụng; tức đồng cõi Thiết báo, nhưng có phân: Tự Thọ Dụng và Tha Thọ Dụng; 3.- Cõi Biến Hóa; đồng với cõi thứ ba thứ tư trước, tức cõi Phương Tiện và cõi Đồng Cư.

Thế thời cõi Cực Lạc đây tuy đang ở cõi Biến Hóa nhưng cũng có thể ở vào cõi Thọ Dụng và cõi Pháp Tánh được vậy.

“Mười cõi” là: Ngài Táo Bá phân mười thứ Quyền và Thiết. Tuy thiết cõi Cực Lạc là quyền chớ chẳng Phật thiết. Song đây là cứ quyền đối đãi phân biệt mà nói vậy thôi.

Nếu luận theo lối tùy cơ thời quyền thiết không như định, sở dĩ vì sao? Ngài Táo Bá đã nói: “Cõi Phật Di Đà vì một phần kẻ phàm phu chấp tướng, chưa tin nổi lý thật tướng của pháp chơn không; do đây chuyên tâm nhớ niệm, được phân tịnh kia, thời được sanh về cõi Tịnh Độ. Ấy là quyền chớ chẳng phải thiết”.

Thế thì biết, đây là tại người chấp tướng mà nói, chớ chẳng phải tại người đã nhập lý như tâm. Nếu định lý như tâm thời tức quyền tức thiết nên nói không như định.

Lại với bốn cõi nói trên cũng đã lẽ dĩ nhiên có đủ, chớ chẳng chỉ nên chấp cõi Thường Tịch Quang; vì nếu chứng được cõi Tịch Quang thời đối với ba cõi dưới cũng phải tùy tâm nương gá, chớ chẳng nên bác bỏ mà cho rằng không.

Người mà chưa chứng được cõi Tịch Quang, vội bác bỏ mà cho rằng không có ba cõi dưới thời không còn cõi để ở (cảnh nương ở) là lầm lắm vậy. Cho nên kinh Lăng Nghiêm Phật rất quả kẻ không tin phương kia (Tây phương) có thể giới kim sắc (nếu ai chưa phá được cái tướng ngũ âm).

“Phật không có cõi” là: trong bộ Thập Tứ Khoa Tịnh Độ, lời Sao nói: “Bực Bát đại Bồ tát sắp lên mới là khỏi hẳn cái khổ lụy của sắc trần, chiếu bản thể độc lập, phép màu khôn cùng, còn dùng cõi làm chi nữa. Huống hồ chư Phật!” Phật thiết không cõi, nhưng mà nói có cũng được, là vì do chúng sanh chỗ hiểu thì ít mà chỗ lầm thì nhiều, cho nên lấy cõi phước lạc để dẫn dắt nó khiến cho làm lành. Số là vị Thánh nhân cũng dùng tích gần đây tiếp vật đây thôi. Cho nên nói có cũng không ngại gì.

SỐ: Riêng chỉ Tây phương, là vị định cảnh xu hướng. Tây phương riêng chỉ nước Cực Lạc là như bài “Vô khổ hữu lạc” sau và trong kinh Vãng Sanh có nói.

SAO: E có người nạn hỏi: Thế giới trong mười phương đều có cõi Tịnh Độ, cơ sao cứ riêng có cảnh Tây phương bảo người cầu sanh về nước kia? Bởi cũng như đường lớn

có nhiều ngã tẻ nên mất dê; bắn do chuyên chú mới trúng chim hộc (27). Không dụng hai tâm, công làm chẳng bề bộn. Bộ Thượng Đô Nghi nói: “Qui mạng về ngôi Tam Bảo, cốt phải chỉ phương lập tướng, trụ tâm lấy một cảnh, chúng phàm phu phải buộc tâm như thế còn e chưa được, huống nữa bỏ tướng mà được hay sao?”

Nếu luận đi cúng dường chư Phật khắp trong 10 phương, rồi trở về nước còn trong bữa ăn sớm thì việc đó là việc sau khi sanh về Tây phương Tịnh độ rồi. Chỗ gọi rằng: Mới thấy trúng mà muốn được con gà liền, tính chi sớm thế?

Lại hỏi: Thế thì kinh Hoa Nghiêm sao lại dạy phải phở lễ nhiều đức Như Lai mới được? Đáp: Kinh Hoa Nghiêm nói: “Một tức là nhiều, nhiều tức là một”. Nếu biết nghĩa đây, hoặc phở lễ (nhiều đức Như Lai) hoặc thiên lễ (lạy một đức Như Lai) vẫn khác, vẫn đồng, không đủ nghi vậy.

“Vô khổ hữu lạc”: Rõ thấy trong văn sau. Lại kinh Tùy Nguyên Vãng Sanh nói biết bao cõi nước Phật, thế sao cứ riêng câu về nước Cực lạc? Đáp: 1.- Do nhơn tốt vì mười niệm làm nhơn tức đặng vãng sanh vậy. 2.- Do duyên tốt vì 48 lời nguyện phở độ chúng sanh vậy.

SỐ: Hỏi: Quán Kinh nói: “Nước Cực Lạc cách đây chẳng xa”. Kinh Di Đà đây nói: “Mười muôn ức cõi”. Thế thì hai kinh nói chỗ gần xa vì sao chẳng đồng vậy?

Đáp: Bởi vì là: Gần mà tức xa, xa mà tức gần. Nếu y theo luận Phật Địa thời cõi Tịnh Độ xa hay gần gì cũng đều bất khả tư nghi.

SAO: “Cách đây chẳng xa” là trong Quán Kinh nói: “Bấy giờ đức Phật Thích Ca, bảo bà Vi Đề Hy rằng: “Hoàng hậu nay có biết chăng? Nước Phật A Di Đà cách đây chẳng xa”. Kinh đây nói tức xa, tức gần. Bởi do cách đây chẳng xa là nói đối với nước Cực lạc, chỉ qua 10 muôn ức cõi nên cách đây chẳng xa vậy.

Qua mười muôn ức là nói đối với nước Cực lạc cách đây chẳng xa vì chỉ qua mười muôn ức cõi. Tâm bao trùm cả pháp giới thì cái gần nào mà chẳng phải là xa? Mười phương pháp giới chỉ trong một tâm duy nhứt thì cái xa nào mà chẳng phải là gần, lẫn nhau đề nói, vốn không ngại gì.

Câu “bất khả tư nghi” là Luận Phật Địa nêu câu hỏi:

“Cõi Tịnh Độ vượt qua chỗ đi của Tam giới như thế là nó cũng đồng một xứ sở với tam giới, hay là tam giới với nó đều riêng khác ư?”

Đáp: Có thuyết nói: Ở cõi trời Tịnh Cư. Có thuyết nói: Ở cõi Tây phương v.v... Song giáp vòng tròn của nó cũng không biết bao cùng tột. Vì khắp cả mười phương pháp giới, không thể nói rằng: Ở ngoài ba cõi hay ở trong ba cõi, cứ tùy theo chỗ hợp của ông Bồ Tát mà hiện (Tịnh Độ) hoặc hiện ở cõi Tịnh Cư, hoặc ở Tây phương v.v...

Thời biết nước Cực Lạc Tịnh Độ vượt khỏi thường tình; không phương sở nào chẳng phải là phương sở, không ở đâu mà không đâu chẳng ở, không nên chấp cho như cõi Đông Cự mà làm chỗ luận nhứt định.

SỐ: Xứng lý thời tự tánh kiên cố thanh tịnh là nghĩa Tây phương. Tự tánh không chướng, hết lỗi là nghĩa qua mười muôn; tự tánh ngang trùm dọc suốt là nghĩa thế giới.

SAO: “Kiên cố” là vì phương Tây thể thuộc kim, có nghĩa kiên cố, tức tự tánh chơn thường bất dịch (chẳng đổi) vì muôn đời như vậy. “Thanh tịnh” là: Lại có hai nghĩa: Vì phương Tây đương không khí nghiêm tịnh, có nghĩa “trùng thanh” (lóng trong), tức tự tánh các vọng vốn không, vì thể nó lộ ra gió Tây, vì phương Tây đương sắc bạch, có nghĩa trong sạch, tức tự tánh các nhiễm không sanh, xưa nay một sắc.

“Không chướng hết lỗi” là: Tự tánh vốn không phiền não, như thập khổ, thập ác, thập triền và thập sử v.v... đều vượt khỏi cả nên có cái nghĩa quá xa; thế thì biết kiên cố thanh tịnh là phương Tây mới là tốt hết phương Tây, không phải cứ nêu chỗ mặt trời lặn xa ngút mới gọi là “qua”, còn đâu đâu chẳng phải là không qua vậy, ai có thể tính kể số đường dặm? Vì là ngang suốt 10 phương, dọc tốt ba đời, chẳng phải gần chẳng phải xa, chẳng phải giữa, chẳng phải bìa!

Thế thời, từ đây qua cõi Phật số vi trần, bất khả thuyết, bất khả thuyết, không thể giới nào mà chẳng phải cõi Cực Lạc, đâu lại chỉ có một thế giới mới gọi là Cực Lạc ru?

2.- TIÊU CHỦ HIỆN CHÁNH

Bi độ hữu Phật hiệu A Di Đà kim hiện tại thuyết pháp (Cõi kia có Phật hiệu A Di Đà hiện nay đang thuyết pháp).

SỐ: Nghĩa chữ “kỳ” (kia) là chỉ văn trên: Có cõi ắt có người, chỉ Phật là người năng y. Phật ắt có hiệu để chỉ ra hiệu (tên) của đức Phật đó là A Di Đà. Ba đời đều có Phật, lựa khác ông Phật quá khứ và vị lai nên nói là ông Phật hiện tại. Mỗi vị Phật nào cũng đều độ sanh; chỉ phép độ sanh là thuyết pháp. “Hiện tại thuyết pháp”: Như kinh Đại Bản và trong kinh Đại Vân đã nói.

SAO: Kinh Đại Bản nói: “Ông Phật kia, chẳng phải ông Phật quá khứ, chẳng phải ông Phật hiện tại và cũng chẳng phải ông Phật vị lai. Bởi do ngài đáp lại cái chí nguyện của ngài nên hiện ở Tây phương thôi, thế giới Ngài tên là Cực Lạc, hiệu ngài là A Di Đà”.

Chữ Đại Vân là kinh Đại Phương Đăng. Đại Vân nói: “Bấy giờ đức Thế Tôn Thích Ca hớn hở mỉm cười, từ trên gương mặt của Ngài, phóng vô lượng hào quang. Ngài Đại Vân Mật Tạng Bồ tát hỏi duyên cớ.

Phật dạy: ‘Thế giới bên Tây phương, có nước tên là An Lạc, ông Phật hiệu là Vô Lượng Thọ, hiện tại đang thuyết pháp và bảo một vị Bồ tát rằng: Bên thế giới Ta Bà có Phật Thích Ca Mâu Ni, hiện nay đang thuyết pháp về kinh Đại Vân, người nên qua đó mà nghe. Nay vị Bồ tát đó sắp qua đến đây’.

Thế thì chính đương khi bên này đức Thích Ca thuyết pháp thì bên kia Phật A Di Đà cũng đương thuyết pháp, cho nên biết chẳng phải quá khứ, chẳng phải vị lai mà là hiện tại thuyết pháp.

SỐ: Phạm nói hiện tại, cũng có hai nghĩa như: Đức Thích Ca, đức Di Đà đều gọi là hiện tại, nhưng có một chút chẳng đồng.

SAO: “Một chút chẳng đồng” là: Đức Thích Ca là vị Phật thứ tư trong Hiền kiếp (kiếp hiện tại) nên kêu là ông Phật hiện tại, nhưng đã thị tịch nơi chốn Song Lâm khó thấy tướng hảo, chỉ nghe danh tốt và còn để lại ba tạng kinh giáo và ảnh tượng ngài mà thôi!

Còn đức Phật A Di Đà thời trong ngày này, giờ này, chính ở nước kia hiện đang thuyết pháp. Thế thì đức Thích Ca hiện tại mà đã quá khứ. Di Đà hiện tại vẫn hiện tại vậy.

Người xưa nói: “Khi Phật còn tại thế, ta bị trầm luân, nay được thân người, Phật đã diệt độ mất rồi”. Ôi, buồn cho tám thân nhiều nghiệp chướng không thấy được kim thân của đức Như Lai, cảm mộ thương than đến nổi thế này!

Nay đức Thích Ca tuy diệt độ, nhưng đức Di Đà đang còn; miễn sao vãng sanh liền đặng gần gũi, thế mà không tin, không nguyện, luống uổng thương than cũng là vô ích, thật là rất lắm.

SỐ: Lại với hiện tại đây là cứ theo đương thời đức Thích Ca còn ở đời mà nói, chứ thiệt ra thời suốt đến đời trước, đời sau, cũng còn đời sau và đời sau vô tận đều kêu đời hiện tại.

SAO: “Đời trước đời sau” là: Đức Thích Ca trước khi chưa ra đời, đức Di Đà cũng hiện tại đang thuyết pháp, đức Thích Ca đã diệt độ mất rồi, đức Di Đà cũng hiện tại thuyết pháp, nhứt đến ngày nay cũng vẫn còn hiện tại.

“Đời sau, đời sau vô tận” là: do đức Phật Thích Ca thuyết pháp, chỉ ở trong 49 năm từ đức Ca Diếp sắp về trước, đến Phật Di Lặc về sau đầu số năm nhiều đi nữa, cũng có hạn lượng, chưa bằng đức Di Đà thuyết pháp rất là lâu xa, chư Phật chẳng bằng. Thế cho nên chẳng những trong thì giờ này, còn gọi hiện tại, mà đời sau đời sau đến vô tận đời sau cũng vẫn còn kêu là hiện tại thuyết pháp.

Hỏi: Sau khi đức Di Đà, kế bỏ xứ Quán Âm, đâu đặng nói đức Di Đà vô tận?
Đáp: Đức Di Đà trụ thế mấy kiếp mới bỏ xứ Quán Âm, có từng biết số chẳng? Kia, đức Quán Âm còn nói: trụ vô ương số kiếp vô ương số kiếp, bất khả phục kế kiếp mới trao lại cho đức Thế Chí (28) thời với đức Di Đà ở lâu đời khá biết; đâu chẳng phải cũng hữu tận bằng vô tận đó ư? Huống đức Thế Chí mà bỏ cho đức Quán Âm hằng không thời kỳ bất nê hoàn (vào Niết Bàn). Tuy nói rằng đức Thế Chí nhưng thiệt ra thì cũng như đức Di Đà thuyết pháp không khác vậy. Đây gọi là đời sau và đời sau vô tận; thế nào mà chẳng được?

SỐ: Lại, hiện tại ở đây là cứ nơi đức Thích Ca đối với đức Di Đà mà nói, chớ thiệt thời hiện tại của đức Di Đà tức là hiện tại của đức Thích Ca.

SAO: Ngài Trí Giác nói: “Trong kinh giáo Tổng Trì nói: 37 vị Phật đều là một bản thân Phật Tỳ Lô Giá Na hiện ra”, nghĩa là: trong tâm đức Phật Giá Na chứng cõi Tự Thọ Dụng, thành ra năm trí. Trước dùng trí Pháp Giới Thanh Tịnh tự ở giữa trung ương, kế dùng bốn trí tỏa ra bốn phương thành bốn đức Như Lai, và trí Diệu Quán Sát kia tỏa ra phương Tây thành ông Phật Vô Lượng Thọ ở thế giới Cực Lạc”, thời một vị Phật mà hiện ra hai cõi. Cho nên Ngài Thanh Lương nói: “tức đức Bổn Sư vậy”.

SỐ: Song chư Phật thuyết pháp nhiều cách chẳng đồng. Nay đây y báo chánh báo đều thuyết rõ như kinh này và kinh Đại Bản cùng trong Quán kinh đã nói.

SAO: “Nhiều cách chẳng đồng” là như thuyết pháp bằng tiếng nói, bằng mắt xem, nhắm đến bằng com thom v.v... cho nên thế giới Cực Lạc chẳng những thuyết pháp bằng lời nói của Phật, mà y, chánh cũng đều thuyết pháp như kinh Đại bản nói: đức Phật A Di Đà vì các hàng Bồ tát, Thanh văn, chư thiên, thế nhơn rộng nói Đại giáo (đại thừa) diễn đủ pháp môn, ai nghe cũng mừng rỡ vui thích, tâm được tỏ ngộ, mỗi người đều có chỗ sở đắc.

Lại nói phương Đông có hằng hà sa số chư Phật đều khiến vô lượng Bồ Tát, Thanh Văn đi đến chỗ đức Phật A Di Đà nghe thuyết diệu pháp. Bốn góc trên dưới, chư Phật cũng sai Bồ Tát đi nghe thuyết diệu pháp. Như thế đây là: Chánh báo thuyết pháp.

Kinh đây chép nước, chim, cây, rừng diễn ra diệu pháp, cùng kinh Đại Bản và Quán kinh như trong bài văn sau dẫn rõ; đây là: Y báo thuyết pháp.

Lại kinh Đại Bồn nói: “Hoa sen nước kia, phóng ra vô lượng hào quang, trong hào quang phóng ra vô lượng đức Phật, mỗi mỗi chư Phật, đến thuyết diệu pháp”. Đây là Y, Chánh đồng thời thuyết vậy.

SỐ: Có chỗ nói thuyết pháp là ứng thân và báo thân. Lại có chỗ khác nói: Ba thân đồng thuyết, tùy cơ mỗi người thấy chẳng đồng.

SAO: “Ứng thân Phật thuyết” là: Có chỗ nói Pháp thân Phật một mực không thuyết. Báo thân Phật đủ thuyết mà không thuyết, còn ứng thân Phật nhứt định thuyết; thể thời sự thuyết pháp của đức Phật kia chính là ứng thân. Song cũng gồm báo thân nữa; như kinh Đại bồn nói: “Thân Phật cao hơn tất cả thân của người thế gian”. Quán kinh nói: “Thân Phật cao sáu mươi vạn ức na do hằng hà sa do tuần”. Thể thời đâu phải nhứt định là thân một trạng sáu thước!

Song trong kinh nói: Báo thân và Hóa thân đều chẳng phải là Phật hiện thật, cũng chẳng có thuyết pháp thì đâuặng nhứt định rằng Pháp thân không thuyết. Đó là tùy cơ mỗi người ngó thấy, chỗ thấy chẳng đồng thôi (chớ kỳ thật ba thân đồng thuyết).

SỐ: Rất đáng tiếc thay muôn dặm, trăm thành, vì cầu ông tri thức trèo non vượt bể, mới nói rằng lễ chôn Đạo Tràng; há nên với Phật vạn đức Như Lai hiện tại thuyết pháp, làm ngõ chẳng đoái hoài, đành đọa chôn Đông Thành! Thế thời gọi là đáng thương xót lắm!

SAO: “Vạn lý” (muôn dặm) là: Ông thầy hỏi ngài Đại Tỳ: “Chùng kiếp hỏa tai nổi dậy, đốt cháy chưa biết cái ấy (thức tâm) hoại hay là không hoại?” Đại Tỳ đáp: “Hoại”.

Ông thầy hỏi: “Nhu thế thì nó đi theo kiếp hoại hay sao?” Đáp: “Đi theo”. Ông thầy hồ nghi mãi, không giải quyết, phải qua lại muôn dặm, khắp cầu ông tri thức cắt nghĩa mới đặng đại ngộ.

“Trăm thành” là: ngài Thiện Tài trải qua các phương một trăm một cái thành tham cầu 53 ông thiện tri thức.

Dẫn lời đây, để so sánh đức Phật A Di Đà là ông tri thức tối cao vậy. “Trèo non vượt bể” là: Non Nga Mi và non Phổ Đà v.v...

Dẫn lời đây, để so sánh thế giới Cực Lạc Tây phương là chôn Đạo Tràng tối thắng. Song người xưa lặn suối, trèo non; ấy là vì muôn gần gũi bậc hiền thánh. Ngày nay giòng ruồi Đông, Tây chỉ là xa xem ảnh tượng mà lại trải đủ con đường hiểm trở gian truân, chẳng nài sự lao khổ! Đâu đặng với đức Từ Tôn hiện tại, bỏ qua không đến, khác nào bà lão mầu ở Đông thành đồng sanh một ngày giờ với đức Phật, mà không thấy chon

dung của ngài. Há chẳng phải đồng bạn đó chớ chi? Với ông Phật quá khứ và vị lai thể tất khó gặp, còn ông Phật hiện tại cũng bỏ qua, cho nên nói đáng thương xót.

SỐ: Xứng lý thời tự tánh thể vẫn linh tri, là nghĩa “cõi kia có Phật”. Tự tánh chính nay vẫn hiển hiện là nghĩa “hiện tại thuyết pháp”.

SAO: Mãn buổi hầu bên Phật mà chẳng thấy kim dung Ngài, trọn ngày ngồi trong pháp hội mà chẳng nghe được đạo mâu, thành thử đề Ma vương lộn vào cõi Phật; tà pháp chen với lý chơn tôn! Nấy hay quày rõ nguồn tâm Phật Pháp đồng thời đều đủ!

B. BIỆT THÍCH (phân ra làm hai phần)

1. Y BÁO (cõi y báo)

2. CHÁNH BÁO (thân chánh báo)

Y BÁO (phân ra làm hai phần)

1. Tổng danh Cực Lạc (chung gọi nước Cực Lạc)

2. Biệt thị trang nghiêm (riêng chỉ vật tốt đẹp)

TỔNG DANH CỰC LẠC

Này Xá Lợi Phất! Vì sao nước kia gọi là Cực Lạc? Bởi chúng sanh nước kia chỉ hưởng những điều vui, không có các việc khổ, nên gọi là Cực Lạc.

SỐ: Trước giải y báo là vì thuận theo văn trên, cũng vì khiến cho chúng sanh, sanh tâm ưa vui.

Khổ: Là nghĩa ép ngặt, khốn hại. Khổ là một món đầu trong bốn món Tứ Đê. Các khổ là: Trong các kinh, luận phân ra có: 3 khổ, 8 khổ, 10 khổ, 110 khổ.

Lại so giữa hai món sanh tử: Phân Đoạn và Biến Dịch, thì Biến Dịch sanh tử cũng lo khổ rồi; huống chi các cái khổ khác nữa. Do sự khổ chẳng phải một nên nói các khổ vậy.

Các vui là như trong kinh kể hai món thanh tịnh trang nghiêm cũng do sự vui chẳng phải một, cho nên nói rằng các vui vậy.

Nước Cực Lạc là do các nước khổ vui có bốn món: Có nước khổ nhiều vui ít, có nước vui khổ bằng nhau, có nước khổ ít vui nhiều, có nước không khổ toàn vui. Nay nước Cực Lạc nhằm nước thứ tư (không khổ toàn vui).

SAO: Tứ Đế là: Khổ, Tập, Diệt, Đạo, mà Khổ thì ở trước hết. Vì biết khổ mới đoạn Tập và tu Đạo mới chứng Diệt (tịch diệt Niết Bàn). Ba khổ là:

1.- Khổ khổ: Nghĩa là mang cái thân hữu lậu này đã là khổ rồi, mà lại chịu các khổ ép bức của hoàn cảnh nữa, cho nên nói khổ mà lại thêm khổ vậy. Đây là cái khổ cõi Dục giới.

2.- Hoại khổ: Nghĩa là đang khi vui đã hoại rồi, thời không biết bao sự lo buồn vậy. Đây là cái khổ của cõi Sắc giới.

3.- Hành khổ: Cái khổ này nó ở giữa chừng, tức là bất khổ bất lạc, vì mỗi niệm mỗi đời đời trong hành vi. Đây là cái khổ cõi Vô Sắc giới.

Lại cõi Dục giới đủ cả ba món khổ ấy, cõi Sắc giới gồm hai món khổ sau. Còn cõi Vô Sắc giới chỉ có món Hành khổ, là ba khổ vậy. Mà người ở nước Cực Lạc kia là người đã ly dục, được thanh tịnh thời không có cái khổ khổ; y báo, chánh báo vẫn thường còn và vui thời không có cái hoại khổ. Vượt khỏi ngoài ba cõi, thời không có cái Hành khổ.

Tám khổ là: Khi sanh thời ở trong ngục thai của mẹ. Khi già bị cái điều lóng cóng; khi bệnh chịu các sự đốn đau; khi chết lại thảm buồn phân tử; khi thương muốn hội hiệp mà hoàn cảnh bắt phải chia lìa; khi oán ghét ý muốn tránh xa mà bắt phải gặp gỡ; khi cầu một vật gì ưa thích muốn cho được mà lại phải thất bại; cho đến cái thân này cá ngừ ám nó lấy lưng gồm hiệp với bảy khổ trên thành ra 8 khổ vậy.

Nhưng nước Cực Lạc kia, khi sanh là bằng liên hoa hóa sanh thời không có cái khổ bằng thai sanh như cõi này; khí hậu không mưa lạnh lắm, không nắng nực lắm thời không có cái khổ già nua lóng cóng. Thân là không phải cái thân bằng phân đoạn sanh tử thời không có cái khổ bệnh đau đốn; mạng sống lâu bằng số vô lượng thời không có cái khổ về chết mất. Không cha, mẹ, vợ, con thời không có cái khổ về tình thương yêu mà bị phân cách. Các người bực Thượng Thiên đồng hội hợp đoàn kết một xứ thời không có cái khổ bằng oán ghét lại gặp nhau. Tâm muốn vật chi, vật ấy tùy tâm hiện đến thời không có cái khổ mưu cầu mà không được như cõi này. Quán chiếu thân tứ đại vốn không vắng lặng, thời không có cái khổ bằng thân ngũ ấm xí thạnh (lấy lưng).

Mười khổ là: Trong Bồ Tát Kinh Tạng nói: 1.- Khi sanh khổ; 2.- Khi già khổ; cho đến thứ 10 là cái khổ trôi lăn trong đường sanh tử.

Một trăm mười khổ là: Luận Du Già nói: 1.- Không có khổ bằng sai biệt đổi thay; 2.- Không có khổ về tham dục và si mê, cho đến cái khổ thứ 55. Kể có chín món khổ; ở

trong chín món ấy, lại thứ lớp chập chồng chia ra thành 55 nữa, hiệp cộng 110 cái khổ. Nay nước Cực Lạc kia đồng không có một khổ nào cả (cho nên gọi là Cực Lạc: toàn vui).

Song ước lược mà nói: Chẳng ngoài 3 khổ, với 8 khổ, nó đã gồm thâu các món khổ. Vậy hai món sanh tử là: phân đoạn sanh tử và biến dịch sanh tử.

Phân đoạn là do bốn đại thành thân nên thân có ngăn chùng từng phần, từng đoạn, như trong bài văn Tám Khổ (trên đã nói).

Biến dịch là cõi đây dầu bực Nhị Thừa Bồ Tát, tuy đã lia cái thân phân đoạn nhưng mà chưa khỏi tướng (sanh, trụ, dị, diệt) đổi dời, như dời quả đổi, cũng gọi là khổ. Còn nước kia ở trong hoa sen hóa sanh ra; một phen sanh về không hề lui sụt nào phải lo hai món khổ vậy.

Kinh Đại Bản nói: “Nước kia không nghe tên cái khổ, huống chi có khổ thiệt”; cho nên nói không có cái khổ.

Hai món thanh tịnh là trong Luận nói: 1.- Khí thể gian cõi vô tình thanh tịnh; 2.- Chúng sanh thế gian cõi hữu tình thanh tịnh. Tức y báo và chánh báo, hai báo đều là công đức trang nghiêm như trong bài văn sau và kinh Đại Bản cùng Quán kinh đã biện rành.

Hỏi: Kinh Tịnh Danh nói: “Tất cả chúng sanh tức tướng tịch diệt không cần diệt gì nữa”, thời tất cả cõi nước tức là tướng Cực Lạc, lại còn có Cực Lạc gì nữa? Mà kinh này phân ra có khổ có vui, tuồng như trái với kinh kia?

Đáp: Ngài Hiền Thủ Đại Sư giải thích kinh kia, ý Ngài nói: Chỉ do vì chúng sanh mê lầm điên đảo, quấy thấy có sanh tử, gọi là ở “bờ bên này”. Bực Đại Thánh đã ngộ sanh tử vốn không, bản lai viên tịch, tức gọi là “đã qua bờ bên kia”. Nay kinh này cũng nói: Vì chúng sanh mê đảo, vọng chấp cõi đời ngũ trược này, cho là thật tế là đại đồng, gọi là ở nước Ta Bà. Nực tỏ ngộ cõi ngũ trược này vốn không, bản lai thanh tịnh, tức gọi là đã về nước Cực Lạc. Nói tóm lại, cõi nước thường tịch, tại chúng sanh tự mê, mê nhiều ngộ ít, cho nên đức Phật Ngài mới chỉ cho cõi khổ và bày cõi lạc, không nỡ thôi được!

SỐ: Song khổ, vui đối nhau, chính dùng kia đây hai cõi để so lường thắng và liệt khiến cho sanh tâm ưa và nhàm, như mười món khó dễ v.v...

SAO: “Tương đối” là: Lấy cái hết sức khổ ở cõi này đối với cái rất vui tốt bực ở nước kia; một thắng, một liệt sánh xa như trời với đất để tự sanh tâm ưa vui, chán khổ, lấy bỏ tự quyết.

“Mười món” là: Ngài Từ Vân Sám chủ chia cõi này cõi kia khó và dễ có mười món, nay đối với khổ vui mà nói:

1. Cõi này có cái khổ chẳng thường gặp Phật; cõi kia không điều đó, mà chỉ có cái vui hoa nở thấy Phật và thường gần gũi Ngài.

2. Cõi này có cái khổ không được thường nghe thuyết pháp, cõi kia không có điều đó mà chỉ có cái vui: Nước, chim, cây, rừng đều rao pháp màu.

3. Cõi kia không có cái khổ bị ác hữu ràng buộc kéo lôi, mà chỉ có cái vui cùng các người bực Thượng Thiên đồng cu hội một xứ.

4. Cõi kia không có cái khổ bị quần ma não loạn mà chỉ có cái vui chư Phật hộ niệm, xa lìa việc ma chướng.

5. Cõi kia không có cái khổ luân hồi chẳng dứt mà chỉ có cái vui bất hẳn đường sanh tử, hằng khỏi nẻo luân hồi.

6. Cõi kia không có cái khổ khó khỏi tam đồ mà chỉ có cái vui xa lìa ác đạo và chẳng nghe tên ác.

7. Cõi kia không có cái khổ bận vì việc làm ăn, trở ngại việc hành đạo, mà chỉ có cái vui vật thọ dụng sẵn sàng, chẳng đợi kinh dinh (sắm sửa).

8. Cõi kia không có cái khổ mạng ngắn chết non mà chỉ có cái vui sống lâu bằng Phật không có hạn lượng.

9. Cõi kia không có cái khổ tu hành thối thất mà chỉ có cái vui vào ngôi chánh định hẳn không thối chuyển.

10. Cõi kia không có cái khổ nhiều kiếp khó thành mà chỉ có cái vui một đời tu chứng, chỗ làm đặng xong.

Chữ “Đẳng” v.v... là như lời Sao của ngài An Quốc phân làm 24 việc vui và trong Luận Quân Nghi chia rộng ra làm 30 việc lợi ích, đều nói cõi vui để cho rõ cõi khổ; nói việc ích để cho rõ việc hại, đại ý đồng như văn trước, đây không chép nhiều.

Sớ: Với bốn cõi khổ vui, lược như trong giáo pháp Ngài Thiên Thai nói:

Sao: Nghĩa là: Lầm về sự thấy, lầm về sự nghĩ, nhẹ hay nặng, đó là khổ lạc của cõi Đồng Cư. Thê không và tích không, khéo hay vụng đó là khổ lạc của Phương Tiện. Thứ lớp nhứt tâm đó là khổ lạc của cõi Thiết Báo. Phân chứng hay cứu cánh chứng, đó là khổ lạc của cõi Tịch Quang, v.v... Văn nhiều đây không kể.

Sớ: Hỏi: Ông Bồ Tát hy sinh bỏ ngũ dục lạc. Dầu ngôi vua Luân Vương cũng chẳng lấy làm vui, thương tưởng chúng sanh vẫn ở dưới địa ngục, thay thế cái khổ kia! Nào đặng bỏ chúng sanh đương thời mà tìm lấy cõi Tịnh Độ để an hưởng cái vui một mình?

Đáp: Trong bộ Thập Nghi Luận của Ngài Trí Giả đã tường thuật và cũng có nhiều thuyết thủ xả chẳng khá chẳng biện.

Sao: Trong Luận nói: “Ông Bồ Tát chưa đặng quả Vô Sanh Pháp Nhẫn, không đủ sức độ sanh, dụ như đem ghe bẻ vớt người đắm nước, mình và người đều bị chết chìm luôn. Cầu sanh về Tịnh Độ, chúng đặng Vô Sanh Nhẫn rồi, trở lại cõi này, cứu khổ cho chúng sanh mới là có phần giúp ích được; cũng như cứu cái dốt của người trước mình cần phải biết chữ”. Cho nên ông Bồ tát mới phát tâm cũng thế, trước phải bỏ cõi khổ này, chính là muốn cứu khổ cho chúng sanh; thủ lấy cõi vui, chính là muốn sẽ đem lại cái vui cho chúng sanh vậy. Tự lợi lợi tha, là bổn phận của ông Bồ tát, há bực nhị thừa độc thiện mà khá sánh được sao?

“Lại có nhiều thuyết” là: Tổ Khuê Phong giải thích bộ kinh Viên Giác nói: “Các món thủ xả đều là bị luân hồi cả”. Như nói: Xả cõi Ta Bà này. Thủ cõi Tịnh Độ kia. Mà ngài Đại Mai cũng nói: “Xả cầu thủ tịnh là nghiệp sanh tử”. Cho nên nay biện rằng: Những lời nói đây chẳng phải là chẳng trúng đích. Nhưng mà đặng ý chỉ thì gọi là vị Đề Hồ, mà thất ý chỉ trở lại thành thuốc độc. Cốt muốn mỗi người đều tu Tịnh nghiệp để cho nhơn loại đều đặng thanh tịnh, chứ nào chỉ bỏ cái cầu của Ta Bà, riêng lấy cái tịnh của Cực Lạc, mới là thủ xả? Dầu nói: Cõi của Ta Bà duy tâm, cũng còn ở trong vòng thủ với xả vậy. Dù rằng ta không thủ xả mà xả cái thủ xả đây để thủ lấy cái không thủ xả kia, cũng là còn thủ xả, cũng là nghiệp sanh tử luân hồi vậy.

Đâu có biết rằng: Lý thì nó không phần hạn, còn sự thì nó có sai khác. Hễ Lý mà tùy Sự để biện đối ra thời chỗ không thủ xả, nó thủ xả rõ ràng; còn Sự đặng Lý để lẫn thông, thời chính khi thủ xả đó toàn là không thủ xả. Cho nên ông Bồ Tát tuy biết tất cả các pháp bình đẳng không hai, mà chỉ cảnh khổ, vui, khai môn thủ xả, quyền thiết đều làm, lý sự vô ngại.

Lời luận đây xin gác lại. Bây giờ các ông tự xét lại mình coi: Hẳn có thể đối với vị hảm hút, hôi thiu, vữa vã dùng làm đồ ăn uống không khác như ăn vật cao lương mỹ vị chẳng? Với chỗ cầu xí, hảm hó lấy làm giường, chõng chẳng khác như nhà lầu tốt đẹp chẳng? Vỏ cây, lá cỏ dùng làm y phục chẳng khác lụa là, gấm, nhiều chẳng? Hồ, tây, hùm, gấu lấy làm bầu bạn, chẳng khác cha, mẹ, anh, em chẳng? Mùa đông ngồi trong giá tuyết chẳng khác ngồi trong nệm bông chẳng? Mùa hạ bữa nắng gắt chẳng khác gì gió mát chẳng? Nhẫn đèn trong địa ngục bầm, thiêu, đâm, xay chẳng khác nào vào cõi Thiên thứ ba chẳng? Đi trong dị loại, chẳng khác nào như đi dạo chơi chẳng?

Bằng chưa được như vậy (vì còn phân biệt) rõ ràng là phạm phũ, đâu đặng lấy cảnh giới quá lượng của vị đại thánh nhơn mà làm cảnh giới sở hữu của mình, thủ lấy cái nói cho khoái khẩu một thời, để cái hại nhiều đời vô tận. Nên nghe lời đây, sanh tâm đại hối hận, khởi tâm đại giác ngộ, rơi lụy thương khóc với cái nghiệp mình mà cầu sanh về Tịnh

Độ mới là phải. Cho nên ông Thiên Thủy phê bình lời Sớ ngài Khuê Phong rằng: “Phân ưa, nhằm, thủ, xả. Tuy rằng: Mê chơn khởi vọng, nhưng cũng có thể thuận theo lời dạy mà thành công. Phải biết: toàn tu tức tánh, thời tâm ưa nhằm vốn không”. Huống một pháp môn (niệm Phật) An Dưỡng (Tịnh Độ), chư Phật đồng khâm khen, qua lại trong pháp giới, càng rõ lý duy tâm; mượn duyên lành kia, mau lên cõi Bửu Giác. Thật là đường chánh của người đời về nương, chánh là phép huyền diệu của Thánh Nhơn để dắt chúng.

Sớ: Xứng lý thời tự tánh không nhiễm là nghĩa không có các khổ. Tự tánh thường tịch là nghĩa chỉ hưởng các sự vui.

Sao: “Nhiễm” là nghĩa khổ. “Tịnh” là nghĩa vui. Tự tánh không nhiễm thường tịch, là nghĩa không khổ thường vui vậy. Kinh Hoa Nghiêm nói: “Bực Lục Địa quán xét vô minh; do từ vô minh cho đến thứ 6 là lục nhập, ấy là Hành Khổ. Xúc, Thọ, ấy là Khổ khổ, còn các cái kia là Hoại khổ”.

Nay nói tâm ta đây, từ không cái vô minh cho đến không cái Lão, Tử, là nghĩa không Khổ khổ. Không 12 món đây, tức là bực chơn giải thoát, là nghĩa hưởng sự vui. Kinh nói: “Quả Vô Thượng Bồ Đề là cái vui giác pháp, cõi Vô Thượng Niết bàn là cái vui Tịch Tịnh”. Thế đều là nghĩa vui vậy. Do trên, và thuận theo kinh văn, khổ vui đối đãi. Như thật mà luận: Nhiễm đã không lập (không có), tịnh lại đâu còn. Tịnh ướu đều vọng, khổ vui bình đẳng. Cái vui như thế mới đúng với cái nghĩa Cực Lạc. Bằng chấp là thánh giải (chấp mình chừng bực thánh) trở thành cảnh giới của ma chấp Phật kiến (chấp chỗ thấy mình bằng Phật) liên đọa ngục Thiết Vi. Thế cho nên ta quán xét nước Cực Lạc, thiệt không đáng vui. Vì nếu chấp có đáng vui thì khác gì với đáng khổ, bởi vì còn tương đối.

BIỆT THỊ TRANG NGHIÊM (phân làm bốn phần)

1. LAN VĨNG HÀNG THỌ (lan can, lưới cây)
2. TRÌ CÁC LIÊN HOA (ao, lầu, hoa sen)
3. THIÊN NHẠC VŨ HOA (nhạc trời, rải bông)
4. HÓA CẦM PHONG THỌ (hóa chim gió cây)

LAN VĨNG HÀNG THỌ (phân ra làm hai phần)

1. Tường trần (rõ bày)

2. Tổng kết (chung kết)

TƯỜNG TRẦN

Lại nữa, này Xá Lợi Phát! Cõi nước Cực Lạc có bảy lớp lan can, bảy lớp lưới giăng; bảy lớp hàng cây đều làm bằng bốn món báu, doanh vây giáp vòng.

Sớ: Văn đây chính nói rõ ra các sự vật rất vui, lan can quanh ở ngoài hàng cây, lưới giăng phủ ở trên cây, xen lẫn với nhau, đều có 7 lớp. Bốn món báu là bốn món trước trong 7 món báu vậy. “Châu tráp” là giáp vòng khắp đủ. “Doanh vây” là doanh quanh bao bọc, nghĩa là: Mỗi lớp đều là bằng bốn món báu trang sức.

Sao: “Lan can”: bề ngang là Lan, bề đứng là Can (song can). Phương đây, với những vườn hoa cây kiểng cũng có làm lan can: 1. Ngăn rào trâu, dê làm hư hại. 2. Để coi cho tốt. Cõi kia tuy khỏi giữ trâu, dê, và không cố ý để xem cho tốt mà là do vạn hạnh công đức trang nghiêm, tự nhiên nó đều thật hiện thành tựu. Nghĩa lưới giăng cũng đồng như đây.

“Hàng cây” là thứ lớp thành hàng, không lộn lạo. Thế nào là bảy lớp: Một lớp lan can, một lớp lưới, vây phủ một lớp hàng cây; cho nên nói rằng: “Lớp lớp xen nhau”. Với ba việc này mặc dầu cõi ta đây cũng có, nhưng mà chất nó chỉ bằng cây với đá. Cõi kia thì rỗng là dùng các thứ ngọc báu làm thành.

“Bốn món báu trước trong 7 món báu” là: Kim, Ngân, Lưu Ly, Pha Lê vậy. “Giáp vòng doanh vây” là như kinh Thoại Tướng nói: “Vô lượng lưới báu đều dùng chỉ vàng, châu ngọc, trăm nghìn món tạp bảo trau dồi rực rỡ. Giáp vòng bốn phía, treo những cái bảo linh, hào quang màu sắc chói lòa, phủ trùm trên rừng cây”. Kinh Đại Bản nói: “Lưới kia mềm dịu như bông Đậu La Miên (bông vải) chẳng phải như món báu trong thế giới này, phải đợi chạm trở uốn nắn mới là nghiêm sức”. Lan can bằng ngọc trang sức, cũng lệ theo đây nên biết.

Kinh Đại Bản nói: “Trên bờ đường bằng các món báu, có vô số cây chiên đàn hương, cây kiết tường quả, mỗi hàng mỗi hàng ngang nhau, mỗi góc mỗi góc đối nhau, mỗi cành mỗi cành nương nhau, mỗi lá mỗi lá ngay nhau, mỗi hoa mỗi hoa chịu nhau, mỗi trái mỗi xứng nhau”. Như vậy hàng ngũ, mấy trăm nghìn lớp nên gọi là “hàng”. Kinh lại nói: “Các cây bằng thất bảo, đầy nhầy trong thế giới”, chỗ gọi rằng: Góc vàng, cây vàng nhánh lá hoa trái cũng đều bằng vàng, thời gọi là một món báu.

Gốc vàng, cây bạc, nhánh lá hoa trái, cũng phân ra vàng và bạc, thời gọi là hai món báu. Như vậy ba món báu, bốn món báu kia xen lộn, lẫn lộn thêm nhiều, nhẵn đến 7 món báu. Lại nói: “Cõi Tịnh Độ chư Phật xinh tốt trang nghiêm, ở trong cây báu thấy đều hiện ra cũng như gương sáng”. Quán Kinh nói: “Bảy hàng cây báu, mỗi mỗi cây, cao 8 nghìn do tuần, mỗi mỗi hoa lá, ửng ra màu sắc báu lạ, trong sắc lưu ly phóng ra hào quang sắc vàng; trong sắc pha lê chiếu ra tia sáng sắc hồng” v.v...

Lại nói: “Lưới bằng ngọc chon châu tốt giăng phủ trên cây báu, mỗi mỗi cây có bảy lớp lưới ngọc. Mỗi lớp lưới, có năm trăm ức cung điện tốt đẹp như cung điện trời Phạm vương, chư thiên, đồng tử tự nhiên ở trong đó”. Lại nói: “Mỗi mỗi cây lá, dài rộng vừa chừng 25 do tuần; lá kia ngàn sắc, có các hoa đẹp như sắc vàng cây Diêm phù Đà, như vòng lửa quây, lằng xằng trong lá, sanh ra các trái như cái bình của trời Đế Thích, có hào quang lớn, hóa thành tràng phan, vô lượng bảo cái. Trong bảo cái ấy, ánh hiện cõi tam thiên, đại thiên thế giới, tất cả Phật sự cũng hiện ở trong đó”. Lại kinh Đại Bản nói: “Nhà giảng đường của Phật, nhà cửa các vị A La Hán, mỗi mỗi trong có ao thất bảo, ngoài có cây thất bảo, mấy nghìn trăm lớp”. Căn cứ theo đây, thời ba kinh: Kinh thì nói nhiều, kinh lại nói ít, có khác, như kinh này chỉ nói có 7 lớp; mà kinh kia lại nói tới trăm nghìn lớp. Kinh này chỉ nói lưới giăng, kinh kia lại nói trong lưới giăng hiện ra cung điện chư thiên. Kinh này chỉ nói hàng cây, kinh kia lại nói trong hàng cây hiện ra thế giới đại thiên, và kinh này nói bốn món báu, kinh kia lại nói 7 món báu. Số là kinh này nói lược, ít, kinh kia nói rộng, nhiều. Lấy ít gồm nhiều, vì dùng văn bớt cho gọn. Văn tuy chẳng đủ, nhưng nghĩa thiệt không thiếu.

Như ngài Linh Chi nói: “Bảy lớp lan can. Phạm chỗ ở của Phật và Bồ Tát đều như vậy cả, chứ chẳng phải cả một nước mà chỉ có 7 lớp vậy đâu” thời biết nhiều đến mấy trăm nghìn lớp, vì nhiều thứ 7 lớp, chất chứa mà thành. Cứ 7 lớp này, kể 7 lớp khác, lớp lớp vô cùng. Còn nữa, so đây nên thấy.

Sớ: Lại đều nói số 7 là nêu 7 giác chi, 7 thánh tài v.v...

Sao: Với Giác chi, sẽ thấy văn sau. Còn 7 Thánh tài là: 1. Tín; 2. Giới; 3. Văn; 4. Xả; 5. Huệ; 6. Tàm; 7. Quý. Năm món trước như của báu, hai món sau như người biết cách giữ của báu.

Sớ: Lại Kinh Đại Bản nói: “Cây Bồ Đề nơi Đạo Tràng của Phật A Di Đà cao 16 ức do tuần. Bốn phía cành lá 8 ức do tuần, gốc cây cao lên 5 nghìn do tuần, tất cả các báu tự nhiên hiệp thành, lại rải các ngọc báu dùng làm chuỗi Anh Lạc; lại có lưới báu, giăng phủ trên cây”. Căn cứ theo đây thời ngoài hàng cây, riêng có cây Đạo Tràng của Phật mà văn này bớt gọn, tức là gồm trong hàng cây.

Lại trong luận nói: “Cỏ công đức cũng nhiếp trong hàng cây”. Kinh Đại Bản nói: “Cây kia có mùi hương” cũng nhiếp trong món báu.

Sao: Cây Đạo Tràng tức là cây Bồ Đề, như Phật Thích Ca cũng ngồi dưới gốc cây này mà thành ngôi chánh giác, phải vậy. “Muội sáu ức do tuần” là kinh Đại Bản ngài Vương Thị nói: “Một nghìn sáu trăm do tuần”. Vả hàng cây còn được 8 nghìn thay, huống cây của Phật đâu lại kém ư? Lời Sớ đây gốc dẫn trong kinh Bảo Tích vậy. “Tức nhiếp trong hàng cây” là: Do cây Đạo Tràng cũng là: gốc, chồi, cành, lá, bông, trái, mỗi hàng mỗi hàng kế nhau. Cho nên nói hàng cây đủ dùng nhiếp hết.

Thế nào là “cỏ công đức”? Trong Luận nói: “Cỏ Bảo Tánh công đức, nhu nhuyễn quanh chiu theo hai bên. Hễ ai đặng nhằm thì sanh tâm vui sướng hơn cái thích ý ôm chim Ca Chiên Lân Đà” (29). Văn đây không nói đến cỏ là do vì nói cây gồm cỏ.

“Mùi hương của cây ấy” là: Kinh Đại Bản, ngài Pháp Tạng nguyện rằng: “Khi ta thành Phật, hoa cây trong nước đều dùng vô lượng các món tạp bảo, trăm nghìn món hương mà cộng hiệp thành. Hương kia phổ huân cả 10 phương thế giới; chúng sanh nào có duyên được nghe đến, đều nhớ tu đạo Phật”. Văn đây không nói đến là vì hễ nói các thứ báu lạ thì lẽ cô nhiên ắt có mùi hương lạ. Do vì nói báu lạ nó gồm hương lạ.

TỔNG KẾT

Thế cho nên nước kia gọi là nước Cự Lạc.

Sớ: Kết văn trước để sánh văn sau.

Sao: “Kết văn trước” là gì? Do lan can, lưới giăng, hàng cây mỗi mỗi đều thanh tịnh trang nghiêm ấy. Sở dĩ cõi địa cầu bằng vàng ròng, nó khác với địa cầu bùn cát, cây ngọc báu khác với cây chông gai. Không tất cả sự khô, có tất cả sự vui nên gọi là nước Cự Lạc.

Để “sánh văn sau” là gì? Văn sau dưới mỗi câu “công đức trang nghiêm”, tuy không câu “danh vi Cự Lạc”, nhưng nghĩa thời có đó. Trong văn đây, dưới câu “danh vi Cự Lạc”, tuy không câu: “Công đức trang nghiêm nhưng nghĩa cũng có; vì lối hành văn bằng cách bày thấy lẫn nhau.

Sớ: Xứng lý thời tự tánh đủ muôn đức dọc ngang là nghĩa lan can. Tự tánh rộng rang bao la pháp giới là nghĩa lưới báu. Tự tánh nuôi lớn các căn lành là nghĩa hàng cây.

Sao: “Đọc và ngang” là gì? Cả pháp lục độ vạn hạnh không lia tự tánh như: tự tánh vốn không xan tham, ấy gọi là Bồ Thí độ, lấy Bồ thí làm bề dọc. Bồ thí mà tâm không nhiệm trước thời bề ngang thành pháp Giới Độ (trì giới). Bồ thí mà tâm không kiêu ngạo thời bề ngang thành pháp Nhẫn Độ (nhẫn nhục). Bồ thí mà tâm không nhàm mỏi thời bề ngang thành pháp Tấn Độ (tinh tấn). Với pháp Thiền Định, Trí Huệ, cũng lại như vậy. Năm độ kia, so như trên nên biết. “Các món nhiệm màu trọn đủ” tức là nghĩa xem cho tốt. Các vọng không phạm (nhiệm) tức là nghĩa ngăn trâu, dê làm hư hại.

“Bao la” là gì? Tự tánh khắp đầy, thanh tịnh vì trùm bao cả pháp giới. “Nuôi lớn các căn lành” là chi? Như kinh Hoa Nghiêm phẩm Ly Thế Gian nói: “Cây diêu pháp của ông Bồ Tát sanh nơi đất Trục Tâm, hột giống bằng đức Tín, gốc bằng Từ Bi, Trí Huệ làm thân cây, Phương Tiện làm nhánh cội, năm độ làm rùm rà, lá bằng Định, hoa bằng Thần Thông, Nhứt Thế Trí là trái hột”.

Lại kinh Tịnh Danh phẩm Phật Đạo nói: “Pháp vô lậu là rừng cây, Giác Ý Tịnh Diêu là hoa giải thoát, Trí Huệ là trái, đều là cội gốc ở nơi đất Trục Tâm mà phát sanh ra vô tận ấy vậy”. Ngặt vì lan can đã hư mà lại va rìu búa vào, lưới giăng đã lủng mà lại bóng che mát thưa! Còn khô héo đến cả gốc nhánh là khác, hướng mong gì nở nang hoa trái?! Song mà rừng Giác (tánh giác) vẫn như xưa, hột giống đạo (Phật tánh) chẳng xa, sao chẳng mau vun bồi, lại thêm sửa soạn, liền thấy cây Bá ở trước sân, hoa Dược Lan ngoài rào. Mỗi hàng, mỗi hàng đều là Bát Nhã Chơn Như, mỗi phía mỗi phía toàn là Bồ Đề Phật Tánh!

TRÌ CÁC LIÊN HOA (phân ra làm bốn phần)

- 1. TRÌ THỦY (ao nước)**
- 2. GIAI CÁC (Thêm lầu)**
- 3. LIÊN HOA (hoa sen)**
- 4. TỔNG KẾT (chung kết)**

TRÌ THỦY

Lại nữa, Xá Lợi Phát! Cõi nước Cực Lạc có ao bằng thất bảo, 8 thứ nước công đức, đầy đầy trong đó; dưới đáy ao, dùng ròng thứ cát bằng vàng lót đất.

Sớ: “Lại nữa” là: Noi theo văn trên, chẳng những trên đất liền trang nghiêm có những lan can, lưới giăng, hàng cây như thế, mà dưới ao nước cũng trang nghiêm, cũng lại thẳng diệu không chi kịp vậy. “Ao thất bảo” là gì? Do bảy món ngọc báu làm thành; chất nước trong ao, cũng dùng 7 thứ ngọc báu.

Sao: “Bảy món ngọc báu làm thành” là: Vì lựa khác với phương này, dùng đất đá làm thành. Kinh Đại Bồn nói: “Trong ngoài, đôi bên có những ao tắm, hoặc 10 do tuần, hoặc 20, 30, nhẵn đến trăm nghìn do tuần cũng như biển lớn. Hoặc dùng một món báu, hai món báu, nhẵn đến 7 món báu, hiệp cộng làm thành”.

Lại nói: “Như cái ao của đức Phật kia, tư vuông bội hơn cái ao bằng trăm ngàn do tuần ấy, toàn dùng 7 món báu làm nên”. Nay kinh này (Di Đà tiểu bản) không nói ao của Phật là vì gồm chung trong cái nghĩa ao rồi.

Nước cũng dùng các món báu như kinh Thập Lục Quán nói: “Nước trong mỗi ao do 7 món báu làm thành. Báu kia nhu nhuyễn từ ngọc Như Ý Châu Vương (thanh tịnh tâm) sanh ra, phân ra 14 dòng nước, ngời ra màu tốt của 7 món báu. Vàng ròng làm bờ ao”.

Lại nói: “Nước bằng chất ngọc Ma Ni (tâm chánh định) kia, chảy rót trong hoa. Nước chảy chuyền theo cây lên, xuống”. Nay kinh này chỉ nói ao báu, không nói nước cũng do ngọc báu làm thành và chảy rót lên xuống, là vì chung gồm trong nghĩa nước vậy.

Nước bản tánh nó thì chảy xuống, mà trái lại từ dưới thấp chảy lên trên cây cao. Vì phương ta đây không có (dù có cũng mắc công bơm). Như kinh Hạ Sanh nói: “Cõi trời Đâu Suất Đà thiên của Phật Di Lặc ở, có thứ nước chảy đi trong rường cột”, tức là đồng loại nước đây vậy.

Sớ: Nước có tám thứ công đức là: Bản kinh dịch đời nhà Đường nói: 1. Lóng trong; 2. Mát mẽ; 3. Ngọt ngon; 4. Nhẹ mềm; 5. Nhuần láng; 6. An hòa; 7. Trừ đói khát; 8. Nuôi lớn các căn lành. Đủ tám món công đức đây để lợi ích cho chúng sanh vậy. Lời kinh Thập Lục Quán nói phân tích tám món công đức, với kinh này có khác một chút.

“Dưới đáy ao cát vàng” là do lấy cát vàng làm đáy ao, cho khỏi bùn cặn vậy.

Sao: Lóng trong là: 1. Lóng trong sạch sẽ không ô trược; 2. Mát mẽ: Trong trẻo mát mẽ, không nóng nảy; 3. Ngọt ngon: ngọt ngào ngon đẹp, đủ chất vị rất quý; 4. Nhẹ êm: nhẹ nhàng, êm ái, chảy lên xuống đều vừa ý; 5. Nhuần láng: được nhuần trơn láng, không khô rít; 6. An hòa: An tịnh hòa huân, không gấp tràn; 7. Trừ đói khát: Nước này đã đỡ khát mà nay lại thêm đỡ đói, có sức thù thắng; 8. Nuôi lớn các căn lành: Nuôi dưỡng thêm lớn cho cả trong tâm ngoài thân vậy.

Trong Quán Kinh lời Sớ nói: “Tám món công đức là: 1. Nhẹ. 2. Trong. 3. Mát. 4. Êm. 5. Ngon. 6. Không hôi. 7. Khi uống hòa đẹp. 8. Uống rồi không bệnh. Đối với trên, chỗ đại khái thì đồng, nhưng có khác một chút.

Vì sao? Do kinh đây, nhẹ và êm hiệp một; còn kinh kia lại chia làm hai. Kinh đây, không nói “không hôi”. Kinh kia lại thiếu “nhuần láng” và “hòa an”. Song nghĩa lẫn nhau thấy đủ. Vì hễ lỏng trong mát mẽ thời ắt không hôi hám; đã nhẹ lại dịu êm, đâu chẳng an hòa, lược bớt nghĩa nhuần láng; cho nên nói: “Có khác một chút”.

Lại kinh kia phối với nghĩa Lục Nhập, kinh đây thời lỏng trong là căn Sắc nhập. Ngọt ngon là căn Vị nhập, cho đến nói: “Nuôi lớn các căn lành” là Nhĩ nhập, Tỷ nhập, Thân nhập và Ý nhập đều thâm nhiếp cả.

Lại kinh Đại Bồn nói: “Dưới sông lớn, cát vàng lớt đất, có hương chư Thiên, hương đời không sánh được, theo nước tan ra bát ngát, hòa với nước trôi thơm” đều là chứng rõ có căn hương nhập vậy.

Văn sau nói thuyết pháp ấy là chứng rõ: Căn Thịnh nhập và căn Pháp nhập. Hỏi: Với ngọt, ngon, nhẹ, êm, trừ đói, nuôi lớn căn lành, phương đây không hẳn thiệt đúng như vậy, nhưng mà phàm nước thì thấy đều mát mẽ, thấy đều nhuần láng, nay vì sao nước cõi kia cũng có đủ hai tánh đó mà lại riêng xưng là nước công đức?

Đáp: Nước ở phương ta mặc dầu cũng mát mẽ, nhưng gặp nắng thì nóng, gặp lửa thì sôi, còn nước cõi kia dầu kiếp lửa đến nó cũng mát mẽ tự như, trọn không nóng và sôi.

Nước ở phương ta tuy cũng nhuần láng, nhưng nắng quá thời khô, lửa đốt thời cạn. Còn nước cõi kia dầu kiếp lửa đốt đó, nó cũng vẫn nhuần láng tự như, không khô và cạn.

“Kim sa” (cát vàng), trong Quán Kinh nói: “Vàng ròng làm bờ ao. Dưới bờ ao, có những thứ ngọc Kim Cang làm cát dưới đáy ao”. Kinh Đại Bồn nói: “Ao, ròng một món báu, cát dưới đáy cũng ròng một món báu”.

“Ao vàng ròng” là: Cát dưới đáy ao bằng chất bạc trắng, như ao thủy tinh, cát dưới đáy bằng ngọc Lưu Ly. Hai món báu làm ao thời cát dưới đáy, cũng hai món, cho đến 7 món báu làm ao cũng lại như vậy.

Nay kinh này chỉ nói một thứ cát vàng là vì bớt văn gọn lại.

Sớ: Lại kinh Đại Bồn nói ao nước, các món báu đã kể rồi, nay lại phân ra ba món diệu dụng thù thắng: 1. Nước hay tùy ý; 2. Nước hay thuyết pháp; 3. Tắm rồi tấn tu đạo nghiệp.

Sao: “Tùy ý” là gì? Kinh Đại Bản nói: “Các người bực Thượng Thiên vào trong ao Thất Bảo tắm sạch thân thể, ý muốn cho nước ngập chun, nước liền ngập tới chun; muốn cho tới gối, nước liền ngập tới gối; muốn cho tới lưng, tới nách, tới cổ và xối lên trên thân thể, đều được như ý muốn. Muốn cho nó trở lại, nước liền trở lại, điều hòa âm, mát, không chút nào mà chẳng thuận thích. “Nói thần sướng vóc, rửa sạch tinh lự (30), trong ngần lóng sạch, tịnh như vô hình. Nước ấy thiệt là vô tâm mà hay tùy tâm ý người muốn vậy” (không như nước máy còi này, cần người ra sức bơm, vặn, nhận nút trong khi tắm).

“Thuyết pháp” là gì? Kinh Đại Bản nói: “Pháy dọn xoay vòng, chuyển nhau ròn rên, không chậm không mau, êm đềm rì rả. Sóng xao vô lượng, tự nhiên kêu ra những tiếng nhiệm màu. Hoặc nghe tiếng Phật, hoặc nghe tiếng Pháp, hoặc nghe tiếng Tăng, tiếng tịnh, tiếng không, tiếng vô ngã, tiếng đại từ bi, tiếng ba la mật, tiếng thập lực, tiếng vô úy, tiếng bất cộng pháp, tiếng chư thông huệ, tiếng vô sở tác, tiếng bất khởi diệt, tiếng vô sanh nhẫn, cho đến tiếng cam lồ, quán đánh, tiếng chúng diệu pháp, xứng tâm sở dục (vừa theo ý muốn). Không phút nào chẳng nghe, phát tâm thanh tịnh, thành thực các căn, hằng không lui đạo vô thượng Bồ Đề. Thiệt là nước ấy vốn vô tình, nhưng có thể nói được các diệu pháp vậy.

“Tắm rồi tán tu đạo nghiệp” là: Kinh Đại Bản nói: “Cùng nhau tắm rồi, hoặc mỗi người ngồi trên hoa sen”. Lại nói: “Có người ở dưới đất giảng kinh; người tụng kinh; người tự thuyết kinh; người dạy kinh; người nghe kinh; người niệm kinh; người nghĩ đạo; người tọa thiền nhứt tâm; người đi kinh hành; có người ở giữa hư không giảng kinh; nhân đến người tọa thiền rồi đi kinh hành; mỗi người đều tùy theo tánh của mình muốn mà có dạng chỗ sở đắc”.

Người chưa chứng tứ quả như tắm rồi dặng tứ quả; chưa dặng bực Bất Thối Chuyển địa Bồ Tát thời dặng bực Bất Thối Chuyển. Nước ấy chẳng những chỉ có cái công năng dùng để tắm được mà lại sau khi tắm rồi, được nhiều lợi ích quý lạ.

Sắp về trước, ba món thù thắng đều nhiếp về trong nước bát công đức, và ao thất bảo. Lại Hậu Xuất Kinh lời Kệ nói: “Chỉ có nước sông chảy, tiếng vang như thuyết pháp”, thật vậy.

Sớ: Xứng lý thời tự tánh sâu rộng dằm thấm là nghĩa ao báu. Tự tánh đều đủ tất cả công đức là nghĩa nước bát công đức.

Sao: “Sâu rộng dằm thấm” là gì? Chữ Ưông là dạng thâm sâu là vì tự tánh sâu màu vô tận như đáy ao vậy. Chữ Dương là dạng rộng khơi, là vì tự tánh rộng xa không tột như lượng lớn của ao vậy. “Dằm thấm” là dạng trung hòa; vì tự tánh chẳng phải chơn, chẳng phải tục, thuần túy chí thiện như ao thuần dùng ngọc báu làm thành.

“Đủ các món công đức” là tự tánh không nhiễm, tức đức lóng sạch. Tự tánh không phiền não tức đức mát mẻ. Tự tánh không hung ác, tức đức ngọt ngon. Tự tánh vô

ngã, tức là đức nhẹ êm. Tự tánh không dứt mắt tức là đức nhuần láng. Tự tánh không bạo tàn tức là đức an hòa. Tự tánh không thiếu thốn, tức là đức trừ đói khát. Tự tánh sanh ra tất cả muôn điều lành, tức là đức nuôi lớn.

Lại tự tánh thuận muôn vật mà vô tình, đi lên thời vào bực Thánh, nhưng bực Thánh cũng không tăng; đi xuống thời làm bực phàm nhưng bực phàm cũng chẳng giảm. Bất biến mà tùy duyên, khắp cùng cả pháp giới. Cho nên nói chảy rót thấm trong các thứ hoa và chảy lên trên những cột rường ấy vậy.

Ngài Vĩnh Minh nói: “Vì nước có 10 đức đồng với chơn tánh”, chính ý như đây. Nước định lặng, nhậy đầy, người tắm nước đây không nhờn cũng không sạch, ấy là nước bát công đức.

GIAI CÁC

Đường đi bốn bên thềm ao thành bằng bốn chất báu là: kim, ngân, lưu ly, pha lê. Trên có lầu các, cũng dùng kim, ngân, lưu ly, pha lê, xà cừ, xích châu, mã não để kiến trúc, điểm tô nhà lầu ấy.

Sớ: “Bốn bên” là: Giữa là ao nước, giáp vòng bốn bên là thềm đường vậy. Kim: tiếng Phạm (suvarna) Tô Phạt La. Ngân: Tiếng Phạm (Rupya) A Lô Ba. Lưu Ly đây dịch: Thanh Sắc Bảo (viên ngọc màu xanh). Pha Lê đây dịch: Thủy Ngọc (ngọc thủy tinh). Xà Cừ đây dịch: Đại Bối (con ốc lớn). Xích châu, tiếng Phạm: Bát Ma La Già. Mã não tiếng Phạm: Bát ma la già lệ. Dùng 7 món báu đây để trang nghiêm trau dồi.

Sao: “Giai đạo” (thềm đường) là: Cao khỏi mặt đất gọi chữ Giai (thềm). Đường bằng phẳng gọi chữ Đạo. Chữ “lầu các” là: Chồng nóc gọi là Lầu, lầu cao nói là Các. Như trong Quán Kinh nói: “Trên đất vàng ròng, trong mỗi mỗi món báu, năm trăm sắc hào quang. Hào quang như hoa thành đài quang minh. Nghìn muôn lầu các, trăm món báu hiệp thành”.

Kinh Đại Bồn nói: “Nhà giảng đường tinh xá và cung điện lầu các của Phật A Di Đà đều dùng 7 món báu, tốt hơn gấp trăm ngàn muôn bội chỗ của trời thứ 6 trong thế giới này. Và chỗ ở của các vị Bồ tát, cũng hơn như vậy. Còn cung điện, lầu các của các vị chư thiên và người thì xứng theo hình sắc cao, thấp, lớn, nhỏ; hoặc dùng một món báu, hai món báu, nhỉnh đến vô lượng món báu”.

Lại luận Phật Địa nói: “Vả nói 7 món báu, nhưng kỳ thực cõi Tịnh Độ, vô lượng món báu nhiệm mầu”. Cho nên biết rằng nói bốn báu là bớt vắn.

Lại kinh Hoa Nghiêm phẩm Nhập Pháp Giới nói: “Lầu cao dây dọc, đường đi quanh trên gác gié ra hai bên, cột nhà liên tiếp, song, cửa lẫn nhau ánh chói, thềm sân, hiên rào, món món đầy đủ, tất cả đều dùng ngọc tốt trang nghiêm”, tức là nghĩa đây vậy.

Lại kinh Đại Bản nói: “Các nhà lầu nhà gác đây, có cái tùy ý người mà nổi lên cao lớn ở giữa hư không như vùng mây vậy. Có cái chẳng tùy ý người thời chỉ cao lớn ở trên mặt đất. Do người khi cầu đạo, đức có dày, mỏng, chỗ tự mình gây tạo”. Lại nói: “Lầu quán, lan can, có ngọc anh lạc phủ lên trên, đều trỗi lên tiếng nhạc ngũ âm”.

Lại trong Quán Kinh nói: “Hai bên lầu các đều có những cái tràng hoa, vô lượng đồ âm nhạc ấy diễn reo những tiếng pháp: Khổ, không, vô thường, vô ngã”; lấy đây nghiêm xét thời kinh chỉ nói lầu các, không phân của Phật và Bồ tát, trời, người, cũng chẳng phân ở trên không, ở dưới đất cũng chẳng nói âm nhạc diễn pháp đều là bót văn vậy.

Kim (vàng) có 4 nghĩa: 1. Sắc không biến đổi; 2. Thê không như bản; 3. Chuyển làm vô ngã; 4. Hay khiến người giàu. Ngân (bạc) có 4 nghĩa đồng với đây, nhưng công dụng nó có thua một chút. Lưu ly chính dịch là sắc xanh, lại có tên là Bất Viễn. Bất Viễn là cái tên một hòn núi vì cái núi sanh ra ngọc báu này (lưu ly) ở gần thành Ba La Nại.

Thủy ngọc là ngọc Thủy Tinh bấy giờ. Xà Cừ mà nói con ốc lớn là vì con ốc này là loài ốc có vỏ, ở trong biển, thứ lớn gọi là bảo (báu). Một thuyết nói không phải tiếng Phạm (xà cừ). Do vì nó giống vành bánh xe, chữ Cừ là vành bánh xe vậy. Chữ xích châu là: Luận Phật Địa nói: “Loài trùng đồ sanh ra ngọc này” (xích châu). Song có ngọc xích châu trên trời, tên là Nhơn Đà la, chẳng phải vật sở hữu ở dưới thế này. Trong Đại Luận gọi ngọc Trân châu, hoặc trong bụng con cá sanh ra, hoặc trong óc con rắn sanh ra, hoặc trong thai con Trai sanh ra, hoặc trong cây tre sanh ra, thời sắc nó cũng chẳng như định là đỏ; cho nên theo bản dịch trước là đúng hơn. Ngọc mã não: Hoặc có thuyết nói: Chất máu con quý ở ngoài đồng nội xứ Đôn Kỳ hóa ra, có một thuyết khác nói: Ví như cái sọ con ngựa.

Chữ “Trang nghiêm” có nghĩa là chỉnh tề. Chữ “giáo sức” có nghĩa là rực rỡ. Do những loại nghiêm sức đây, như văn trước, hoặc dùng một món báu, hai món báu, nhẫn đến bảy món báu.

Lại bảy món báu đây chỉ mượn cái tên đồng với phương này, chớ thật ra chất nó chẳng giống, như vàng trời và bạc trời người đời không có thể có được, huống chi cõi Tịnh Độ kia.

Sớ: Lại bảy món báu là thường dụ: Dùng nghĩa quý trọng như trong kinh Phạm Võng nói.

Sao: “Quý trọng” là kinh Phạm Võng phẩm Bồ tát Tâm Địa nói: “Xả bỏ kinh luật Đại thừa chẳng học mà lại học sách vở của ngoại đạo, Nhị thừa tà kiến v.v.. Khác nào

như bỏ của bảy báu, trở lại dùng ngôi sạn”. Đồi ngôi sạn mà nói, nên biết chữ bảo ấy là lấy nghĩa quý trọng. Chính là nói hai cõi, uế và tịnh chẳng đồng, vì khiến cho người đời sanh ưa cõi Tịnh nhằm cõi Uế.

Hỏi: Vua Nghiêu ở nhà tranh, ông Cơ Tử can vua Trụ dùng chén ngọc đũa ngà, những bực vua tôi trong đời còn chuộng điều chắc thiết; vị Bồ tát cõi Tịnh Độ sao lại còn quý vật báu để làm trang nghiêm?

Đáp: Đây có hai nghĩa: 1. Những người bực thượng trí biết tâm mình tịnh thời cõi tự tịnh, chánh báo thù thắng, thời y báo ắt hùng cường; lẽ cố nhiên vậy, nhưng tâm thiết không nhiễm. Dụ như: Vua Thuấn ở chốn ruộng nương, mình vác cày bừa. Một khi chịu vua Nghiêu truyền ngôi thì với cảnh cửa nghiêm ra vào, mả ngọc tua thả, chẳng cầu mà tự đủ, vua Thuấn nào ham vui ư? Cho nên nói: “Có thiên hạ mà chẳng màng” vậy.

2. Chiều theo kẻ phạm phu độn căn, phải chỉ cõi khổ cõi vui khiến cho sanh tâm ưa và nhằm. Trước lấy sự ưa muốn mà kéo dặt, sau khiến tỏ vào được trí Phật.

Dụ nước đang gặp nạn đói rét, chợt nghe có xứ no cơm ấm áo; đang rớt dưới đầm đen tối, thoát thấy cảnh quang minh, há chẳng thân tâm chăm hãm, bỏ cũ theo mới, miễn đặng vãng sanh, quyết thành người giải thoát; phương tiện tiếp dẫn, lẽ phải như vậy.

Sớ: Xứng lý thời sự tánh bằng thẳng là nghĩa thêm đường. Tự tánh cao xa là nghĩa lâu các. Tự tánh cụ túc cả công đức tài, pháp, là nghĩa bảy món báu.

Sao: “Bằng thẳng” là gì? Tự tánh giải thoát tự tại, lìa các cấu ô, rộng rãi thẳng bằng, không có thiên lệch, ấy gọi là “thêm đường”. “Cao xa” là gì? Tự tánh vượt khỏi cảnh lục trần, xét soi không sót, bao quát chôn hư không thình thang vô tận, ấy gọi là “lâu các”. “Công đức tài và pháp” là chi? Tự tánh Thường mà không đổi; Tịnh mà không nhiễm; Ngã mà tùy duyên không ngại; Lạc mà giàu có không thiếu; ấy gọi là “kim ngân”. Tự tánh trong ngoài sáng suốt, không chướng không ngại, ấy gọi là “luu ly”. Tự tánh bản thể trong sạch lìa Tứ Quá, tuyệt Bách Phi, ấy gọi là “xà cừ”. Tự tánh quang minh chói lợi, ấy gọi là “xích châu”. Tự tánh chắc thật không đổi, ấy gọi là “mã não”.

Các vẻ đẹp đều đủ giúp thành pháp thân; ấy gọi là “nghiêm sức” vậy. Và chẳng ngại Thiện Tài khắp trải nhiều thành, rộng cầu các thánh, rốt sau đến lâu các đức Di Lạc, đờn chỉ mà lên.

Nay kinh này: Chỉ trì danh, không lặn lội đường quanh liền được ở cảnh tốt. Kia như trọn ngày đi trên thêm báu mà tự nói là đũa lạc đường! Khá gọi rằng: “Dựa cửa khay móng, chẳng biết thân mình ở trong lâu ngọc”, tiếc thay!

LIÊN HOA

Hoa sen trong ao, lớn bằng bánh xe, sắc xanh, hào quang xanh, sắc vàng hào quang vàng, màu đỏ chiếu ánh đỏ, màu trắng tia sáng trắng, nhiệm màu thơm sạch.

Sớ: Văn trước nói vật tốt ở ngoài ao, văn đây nêu vật tốt trong ao. Hoa sen tiếng Phạm: Phân Đà Lợi, cũng nói Ưu Bát La, hay Bát Đặc Ma, hoặc Câu Vật Đầu.

Sao: Tiếng Phạm Phân Đà Lợi, Tàu dịch Bạch Liên Hoa (hoa sen trắng). Khi chưa nở tên là Quạt Ma La. Khi sắp rụng tên là Ca Ma La. Khi đang nở tên là Phân Đà Lợi.

Ưu Bát La là hoa sen xanh. Bát Đặc Ma là hoa sen hồng. Câu Vật Đầu: hoa sen vàng vậy.

Sớ: “Bánh xe” là nói cái hình của nó, lớn nhỏ không như định. Luận Bà Sa và các thuyết nói nhiều thứ chẳng đồng, mỗi mỗi đều tùy cơ mà thấy.

Sao: “Bánh xe lớn nhỏ” là luận Bà Sa nói bánh xe vàng của vị Luân Vương nghìn bức, vòng tròn 15 dặm.

Kinh Hoa Nghiêm lời Sao nói: “Bánh xe vàng lớn một do tuần”, trong Quán Kinh nói: “Mỗi mỗi trong ao có 60 ức hoa sen bằng thất bảo, tròn vìn vừa đúng 12 do tuần”. Kinh Đại Bản nói: “Hoa sen trong ao, hoặc một do tuần, nhẫn đến 100 do tuần, nghìn do tuần”, mà bánh xe của người đời, lớn chẳng quá một trượng, không nên chấp đầy mà cho là mực chắc.

Lại nói: “Hoa sen bằng các chất báu, châu biến cả pháp giới. Mỗi mỗi hoa báu có vô lượng trăm nghìn ức cánh”. Xét trong kinh phân biệt hoa sen có trắng có liệt, ba thứ: 10 cánh, 100 cánh, 1.000 cánh.

Nay kinh này nói: “Vô lượng trăm nghìn ức cánh”, cánh đã vô lượng thời hoa kia sức lớn cũng vô lượng vậy. Lại kinh Như Lai Tạng nói: “Bấy giờ, đức Thế Tôn ở trong nhà Chiên Đàn Lâu Các, đang ngồi chôn Đạo Tràng mà hiện pháp thân biến ra có hoa sen nghìn cánh, lớn như bánh xe. Trong sen, hóa các vị Phật. Mỗi Phật phóng vô số trăm nghìn hào quang”. Cho nên biết bánh xe không thể nghĩ bàn. Đâu đừng chấp theo bánh xe của người ở đời thường đi mà làm hạn lượng.

“Tùy cơ” là: Hoặc nhỏ, hoặc lớn, do chỗ tu như mỗi người, công phu niệm Phật, có trắng, có liệt, cơ cảm tự nên như thế. Có người chấp hoa bằng bánh xe chê kinh này là tán thien, ấy là người chưa xét được nghĩa bánh xe.

Sớ: Lớn như bánh xe, vả dụ hình thể. Lấy bánh xe dụ đức, cũng có nhiều nghĩa.

Sao: “Hình thể” là thể bánh xe bao tròn, có giống hình hoa sen vậy. “Nhiều nghĩa” là: lại bánh xe có nghĩa xoay chuyển là: Hoa sen này chúng sanh gá thai, đổi phàm thành Thánh, tức là nghĩa “xoay chuyển”. Lại bánh xe có nghĩa lăn nghiêng là: Hoa sen này không nhiễm sự ô trược, phá trừ phiền não, tức là nghĩa “nghiên lăn”. Lại bánh xe có nghĩa bay đi là: Bánh xe vàng của vị Thánh Vương trong một ngày bay giáp bốn châu thiên hạ, là ý nói: Hoa sen này khắp đến 10 phương, tiếp những chúng sanh niệm Phật kia về đến nước Cực Lạc, tức là nghĩa “bay đi”. Còn nhiều nghĩa nữa đây không nói.

Sớ: Xanh, vàng, đỏ, trắng là nói màu sắc của nó vậy; chẳng những nói màu sắc mà nói hào quang nữa vì hoa sen này vẫn có màu sắc, nhưng không hào quang. Chỉ nói bốn sắc là rút văn gọn lại.

Sao: “Bốn sắc”: giải thấy lời sớ văn trước. Hào quang ấy từ sắc mà chiếu ra, như viên ngọc trong bóng thời hay chói ánh sáng. Hoa sen cõi kia rất là thanh tịnh, cho nên có hào quang sáng chiếu.

Kinh Đại Bồn nói: “Sắc xanh hào quang xanh, sắc trắng hào quang trắng; sắc đen, sắc vàng, sắc đỏ, sắc tía, hào quang kia cũng vậy, rực rỡ ánh ngời, xán lạn như mặt trời, mặt trăng. Trong mỗi mỗi cái hoa chiếu ra 36 nghìn ức tia sáng. Trong mỗi mỗi tia sáng, hiện ra 36 trăm nghìn ức đức Phật. Mỗi mỗi đức Phật lại phóng ra trăm nghìn hào quang sáng để khắp vì chúng sanh trong 10 phương mà thuyết pháp vi diệu”.

Cứ theo đây thời xanh, trắng, đen, vàng, đỏ, tía đã thành 6 sắc mà Luận Phật địa lại nói bảy báu, cho nên biết bốn sắc là vì bớt văn.

Kỳ thật hoa sen đủ vô lượng sắc, đủ vô lượng hào quang vậy. Lại không nói hoa sen thuyết pháp cũng vì bớt văn.

Sớ: Vi diệu hương khiết là nói cái đức kia vậy. Nói bốn đức là cũng vì bớt văn.

Sao: Bốn đức là: Ly cầu là nghĩa chánh của hoa sen. Suy rộng nghĩa kia, lược nói có bốn:

I. Nói chữ “Vi” là cũng có bốn nghĩa; hai nghĩa đồng và hai nghĩa biệt. 1. Rễ nó ngầm dưới đáy ao, không ngó thấy được, ấy là nghĩa u vi. 2. Không sanh nơi gò cao đất cồn, không cùng các thứ hoa sánh nhụy mà tranh phần tốt xinh, ấy là nghĩa ẩn vi. 3. Trong Quán Kinh nói: “Trên mỗi mỗi cành hoa có tám vạn bốn nghìn gân mạch, cũng như thợ trời khéo vẽ”, ấy là nghĩa tế vi. 4. Bảy báu làm thành quý lạ rỗng tốt, ấy là nghĩa tinh vi. Hai nghĩa trước chung với phương này; hai nghĩa sau nước kia riêng có, cho nên hai nghĩa đồng, hai nghĩa biệt.

II. Nói chữ “Diệu” là cũng có 12 nghĩa: Bốn nghĩa đồng, tám nghĩa biệt: 1. Mới có hoa liền có quả, chẳng đợi hoa rụng, ấy là nghĩa “Nhơn Quả đồng thời diệu”; 2. Nhiễm mà không nhiễm, không nhiễm mà nhiễm, ấy là nghĩa “cầu tịnh song phi diệu”; 3. Một hoa khắp vòng ở ngoài hột, các hột sắp hàng ở trong hoa; ấy là nghĩa “tổng biệt tề

chương diệu”; 4. Ngày thời nở đủ, đêm thì búp lại, ấy là nghĩa “ẩn hiển tùy nghi diệu”; 5. Hoa lớn ở giữa, có trăm nghìn vạn ức hoa sen, dùng làm quyến thuộc, ấy là nghĩa “chủ bạn tương tham diệu”; 6. Thượng, Trung, Hạ phẩm, mỗi phẩm phân ba thành chín, chín nhân chín, cho đến vô lượng tùy theo nhơn trước của mỗi người tu, không lầm lộn nhau, ấy là nghĩa “thắng liệt phân minh diệu”; 7. Lớn một do tuần cho đến trăm nghìn vạn ức do tuần, ấy là nghĩa “đại tiểu vô định diệu”; 8. Chẳng do mùa xuân sanh, chẳng vì mùa thu héo, luôn luôn thường mới, ấy là nghĩa “hàn thử bất thiên diệu”; 9. Đỏ, tím, đen, vàng hoặc là thuần trắng, hay tạp sắc, tạp quang, cũng lại như vậy, ấy là nghĩa “thể tổ giao huy diệu”; 10. Sanh ở nước kia mà từ hư không bay đến cõi này để rước người đáng sanh, ấy là nghĩa “động tịnh nhứt nguyên diệu”; 11. Chư Phật Bồ tát ngồi kiết già trong đó, những chúng sanh niệm Phật cũng gá thai ở trong đó, ấy là nghĩa “phàm thánh kiêm thành diệu”; 12. Người phương này niệm Phật, hoa liền nêu danh (tên người đó trong hoa sen) siêng, biếng, vừa phân, thời tươi khô liền khác, ấy là nghĩa “cảm ứng minh phù diệu”.

Bốn nghĩa trước, 8 nghĩa sau, đồng và thua khá biết.

III. Nói chữ “huong” là phương đây (Ta Bà) nước kia (Cực Lạc) sánh nhau thắng và liệt cũng có hai nghĩa: 1. Phương đây thời từ trong bùn mọc ra, tuy là chỗ nhơ nhưng vẫn thơm tho ngào ngạt, ấy là nghĩa “Ở giữa uế mà vẫn thơm”; 2. Nước kia thời như kinh Đại Bản nói hào quang màu sắc đã khác thì mùi hương cũng khác, thơm tho bát ngát không thể kể xiết. Cho nên bài kệ: Thanh liên hoa hương, bạch liên hoa hương. Người tụng bài kệ đây, còn được trong miệng bay ra mùi hương hoa sen (31), hơn tất cả các hương khác không sánh kịp, ấy là nghĩa “huong thơm hơn hết giữa các món hương”. Thời biết hương sen ở phương này đã hơn các hoa khác, huông nước kia đã hơn mà lại hơn ấy vậy.

IV. Nói chữ Khiết là phương này, nước kia, thắng và liệt cũng có hai nghĩa: 1. Phương này thời từ trong bùn lầy mọc ra thì đáng lẽ bị lấm nhơ, nhưng mà lại sáng sạch thanh tịnh, ấy là nghĩa “giữa nhơ riêng sạch”. 2. Vì nước kia thời gốc nó từ nơi cát vàng mọc lên, khác với cõi trước này. Vì sanh từ nước công đức khác với nước thường, bởi chất do các báu hiệp thành khác với hoa sen ở cõi phàm; cho nên sạch hơn tất cả món sạch, sạch không chỉ sánh bằng, ấy là nghĩa: “Sạch hơn hết ở giữa các món sạch”.

Hơn mà lại càng hơn lẽ theo trên nên biết, hẳn về trước từ chỗ thiết cận, lược nêu bốn đức. Nếu rộng diễn đó cũng đến vô lượng. Hỏi: Có người bảo: “Sanh về hạ phẩm hạ sanh là sanh trong hoa sen bằng sắt”, thuyết ấy phải không?

Đáp: Chưa thấy Phật nói. Như trên đã nói, sắc nó chẳng những bốn mà có hoa sen bằng bảy báu nữa. Thời biết hoa sen vàng là nhiếp trong sắc vàng; hoa sen bằng pha lê, xà cừ, với hoa sen bằng bạc nhiếp trong sắc trắng; hoa sen bằng xích châu, mã não nhiếp trong sắc hồng. Hẳn đến hoa sen bằng lưu ly cũng nhiếp trong sắc xanh. Suy cho rộng ra thời hoa sen xanh như ngọc xanh của Thiên Đế cũng nhiếp về trong sắc xanh, như hoa sen bằng chân châu v.v... cũng nhiếp về trong sắc trắng.

Lấy đây sánh hiệp, chắc không có hoa sen bằng sắt. Và chẳng sắt cũng thuộc về trong 5 loại kim khí mà là loại kim khí rất hèn, huống sắt đối với bảy món báu ấy không có thứ sắt này.

Sanh trong 9 phẩm, về phẩm hạ nước kia còn hơn cung trời. Mà cung trời đều dùng 7 báu làm thành, chớ chưa nghe có sắt, huống ở Tây phương nào đâu có thứ đó!!

Sớ: Loại hoa sen là chỗ gá thai cho người vãng sanh về nước kia. Vậy người niệm phật, chỉ phải biết đó.

Sao: “Gá thai” là người chưa chứng quả vô sanh, hễ sanh về đó, ắt có chỗ gá. Chúng sanh trong sáu đường thời thân trung âm, tự tìm cha mẹ, bực Thiện Sĩ vãng sanh thời trong một khảy móng tay hoa sen hóa sanh. Văn sau nói: “Nhứt tâm bất loạn liền đặng sanh về cõi nước Cực Lạc của Phật A Di Đà”, tức là sanh trong hoa sen đây vậy.

Hoa sen đây chính là cung màu cõi xác phàm, nhà thần an huệ mạng. Với nước để về đến gọi là nước Liên Bang. Bạn đồng tu gọi là bạn Liên xã. Với phân giò thiền tụng gọi là đồng hồ Liên Lộ. Định chỗ tốt xu hướng gọi là phái Liên tông, trọng về sự kia vậy.

Người tu Tịnh Độ, hoặc khi lễ Phật phải tưởng mình ở trong hoa sen làm lễ, Phật cũng ở trong hoa sen chịu mình kính lễ. Hoặc khi niệm Phật, phải tưởng mình ở trong hoa sen ngồi kiết già, Phật cũng ở trong hoa sen tiếp dẫn mình; như vậy rồi sau mới nhứt tâm trì danh.

Xưa có hai ông thầy chỉ tưởng hoa sen nở ra rồi tưởng hoa sen búp lại mà còn đặng vãng sanh thay, huống lại thêm nhứt tâm trì danh mà chẳng đặng vãng sanh sao?

Hỏi: Kinh đây chẳng gồm sự quán tưởng sắc tượng, vì lẽ gì nay lại nói thế?

Đáp: Vì có chỗ chuyên chú, gồm cũng không ngại. Vì sao? Kia như vị Bồ Tát khi tu đủ lục độ, nhưng như riêng lấy bố thí độ làm chỗ chuyên chú. Các độ kia không phải là không tu, miễn tùy sức, tùy phận.

Nay pháp niệm Phật cũng thế. Người chuyên chú pháp quán tưởng, ít trì danh; người chuyên chú pháp trì danh thời ít quán tưởng, cũng là nói tùy sức tùy phận vậy.

Câu nói: Không gồm sắc tướng ấy, số là, e nhứt tâm chấp trì danh hiệu, lại nhứt tâm quán tưởng sắc tượng, chẳng những tâm không hai tác dụng mà hai sự đồng thời đều làm, khinh trọng chẳng phân, đều không thành tựu đó thôi.

Nếu rõ đặng nghĩa chánh và trợ thời nhứt tâm trì danh lấy làm chỗ chánh, ít quán tưởng làm trợ. Trợ cũng qui về nơi chánh như lửa thêm củi, lại có ngại gì?!

Sớ: Xứng lý thời tự tánh thanh tịnh quang minh là nghĩa hoa sen.

Sao: “Thanh tịnh” là nêu sắc và tự tánh mây trần chẳng dính. “Quang minh” là nêu hào quang vì tự tánh có muôn pháp đành rành vậy. Luận Phật Địa nói: “Các sắc giả và thật như thể đều chẳng ngoài tâm tịnh của Phật”, tức tâm tịnh ấy hay hiển hiện các sắc giả và thật.

Cho nên trong kinh nói: “Sắc xanh hào quang xanh, sắc vàng hào quang vàng v.v... Sắc nào hào quang nấy chẳng hai, tịch đâu chiếu đó đều dung thông vậy”. Lại tự tánh tịch là nghĩa hoa búp, tự tánh chiếu là nghĩa hoa nở, tự tánh cụ túc tất cả thiện pháp, ấy là nghĩa vi diệu hương khiết.

Thế thời chẳng lìa cảnh trần, chưa tắm ao báu mà thường ở trong hoa sen, đi kinh hành và tọa ngọa.

TỔNG KẾT

Xá Lợi Phất: Cõi nước Cực Lạc thành tựu công đức trang nghiêm như thế.

Sớ: Như văn trước: lan can, lưới giăng, hàng cây, ao, lầu, hoa sen, món món trang nghiêm đều là do đức Phật A Di Đà, trong nhân Ngài phát đại nguyện và nguyện rồi lại tu đại hạnh, vô lượng công đức mới được thành tựu như vậy? Như lời nguyện hạnh trong kinh Hoa Nghiêm cũng đồng ý đây.

Sao: Do Đại Nguyện khởi ra Đại Hạnh. Nhờ có Đại Hạnh mới đúng lời Đại Nguyện. Chỗ tu nhơn của ông Bồ tát đâu chẳng phải thế? Hạnh đủ nguyện xong kêu là “thành tựu”. Trong chỗ tu nhơn là: Khi Phật Di Đà còn làm ông tỳ kheo tên Pháp Tạng. Lời Đại Nguyện là: Ngài phát 48 lời nguyện. Có lời nguyện Ngài nói rằng: “Khi ta thành Phật, những người sanh về cõi ta, đều ở trong ao thất bảo, nước bát công đức ở trong hoa sen hóa sanh”. Lại nguyện rằng: “Khi ta thành Phật, trong cõi ta, từ dưới đất sắp lên, đến hư không, đều có cung điện lầu các, ao, suối, hoa, cây, đều dùng vô lượng các ngọc báu, trăm nghìn món hương mà hiệp cộng thành”. Lại nguyện rằng: “Nếu khi Ta thành Phật khắp cùng nước đủ các món trang nghiêm không có chúng sanh (người nào) mà có thể diễn tả cho hết được”. Thế gọi là lời Đại Nguyện.

Nói Đại Hạnh là: Kinh Đại Bản nói: “Ngài Tỳ kheo Pháp Tạng đối chỗ Phật Thế Tụ Tại Vương, nhiếp thủ các hạnh thanh tịnh 21 ức cõi Phật, y như hạnh đó mà tu trì”.

Lại nói: Ngài Tỳ kheo Pháp Tạng phát 48 lời nguyện rồi, trụ nơi trí huệ chơn thiệt, dừng mãnh tinh tấn, cả kiếp a tăng kỳ tu hạnh Bồ Tát, giữ thân, miệng và ý, tu hành lục độ, rõ đặng lý không, vô tướng, vô tác, thi hành giáo hóa đến vô lượng chúng sanh phát tâm Bồ Đề. Thế gọi là Đại Hạnh.

Nói “công đức ấy” tức là Đại Hạnh, Đại Nguyện, đây gọi là: “Công đức”. Kinh Đại Bản nói: “Tích công bồi đức như thế, vô lượng nghìn muôn ức kiếp, công đức trọn đủ mới đặng thành tựu lời Đại Nguyện ấy mà vào ngôi vị Phật”. “Lời Đại Nguyện Đại Hạnh trong kinh Hoa Nghiêm” là kinh Hoa Nghiêm phẩm Thế Giới nói: “Cõi Hoa Tạng

Trang Nghiêm Thế Giới Hải đây là do Phật Tỳ Lô Giá Na thuở trước, ở chỗ vi trần số Phật tu vi trần số Đại Nguyện, mới đặng thành tựu cõi nghiêm tịnh đây vậy”.

Lời văn sau nói: Điều thành tựu Trí Địa và Hạnh của đức Phổ Hiền thời tất cả cõi trang nghiêm, từ đây mà sanh ra. Lệ như lời Nguyện Hạnh của Ngài Pháp Tạng, cũng in như vậy.

Sớ: Lại công đức là công đức tánh vô lậu, lại có thắng và liệt, nay đây là công đức thắng.

Sao: “Công đức vô lậu” là đức Sơ Tổ nói: “Gây làm phước trong đời là cái non hữu lậu (32), chẳng gọi là công đức”. Lại nói: “Công đức ở trong pháp thân” thời đại hạnh, đại nguyện đây đều là công đức vô lậu trong tánh mình, chẳng phải là cái non hữu lậu tiểu quả cõi Non Thiên nói trên vậy.

Thắng liệt là: Hàng Thanh Văn, bực Bồ Tát nhẫn đến bực Phật đều có công đức, nhưng lớn nhỏ khác nhau.

Nay là non địa của Phật kia (Di Đà) tu vô lượng nguyện hạnh mới đặng thành tựu, công cao đức tốt không thể nghĩ bàn, cho nên nói Thắng.

Sớ: Hỏi: Kinh Kim Cang Bát Nhã nói: “Trang nghiêm cõi Phật ấy thiệt chẳng phải trang nghiêm, thế mới gọi là trang nghiêm”. Nay kinh này rộng bày y chánh; vì sao hai kinh, ý nghĩa trái nhau?

Đáp: Vì tánh và tướng chẳng riêng, nhưng vì chỗ lập tông có khác.

Sao: “Tánh và Tướng chẳng riêng” là: Toàn tánh khởi ra tướng, toàn tướng qui về tánh. Tánh, Tướng vốn chẳng phải hai vật, nhưng chỗ lập tông của mỗi kinh chẳng đồng.

Như kinh kia (Kim Cang) lấy lý vô tướng lập Tông, cho nên chỉ nói tướng Đệ Nhứt Nghĩa, không dùng hình tướng, thiệt thời trong tâm thanh tịnh, thân cõi đều hiện; dụ như lau gương, bụi hết, hình tượng bày ra. Còn những kinh mà chuyên nói về tánh đó, số là tánh tức tướng, chẳng phải bỏ tướng riêng dùng tánh.

Nay kinh này, do khuyên cầu sanh tịnh độ làm Tông cho nên với cõi Cực Lạc y chánh, mỗi món trang nghiêm trá trở phân rành, khiến người khởi ham mộ; thực ra thời tướng vốn tự không, chỉ là duy tâm, duy thức mà thôi.

Kinh này (Di Đà) rộng bày tướng đó, số là cái tướng tức tánh, chứ chẳng phải lia tánh ra mà chỉ nói tướng đâu. Vì chỗ lập tông của mỗi kinh có khác, chớ chỗ cứu cánh cũng vẫn đồng; cho nên biết hai kinh, nghĩa chẳng trái nhau.

Sớ: Hỏi: Cung điện, vườn hoa của chư thiên cũng dùng bảy báu trang nghiêm thì sánh với cõi Phật kia có khác gì?

Đáp: Vì xấu và tốt có khác nhau.

Sao: “Xấu và tốt” là: như châu ngọc trong đời, tuy đồng tên là ngọc báu, nhưng mà chất nó có thứ xấu có thứ tốt, giá có khinh, có trọng; cho nên các cõi trời, từ cõi thấp đến cõi cao, y báo, chánh báo trang nghiêm của mỗi cõi từ xấu lẫn đến tốt, có thắng, có liệt khác xa. Huống gì nước Cực Lạc vượt ngoài ba cõi, đâu chẳng phải với trong bảy báu trang nghiêm, riêng cõi Phật là tốt hơn hết. Trong kinh nói: “Vị Luân Vương, cũng có 32 tướng tốt, nhưng không bằng Phật”, tức là ý đây vậy.

Sớ: Lại công đức đây, tuy là do nguyện lực đức Phật thành tựu, nhưng cũng gồm nhờ chúng sanh. Do tâm kia tịnh thời cõi mới tịnh.

Sao: “Gồm nhờ chúng sanh” là: kinh Duy Ma nói: “Trực tâm là tịnh độ của ông Bồ Tát. Bồ Tát khi thành Phật, những chúng sanh không đua vạy mới sanh về trong nước Ngài. Tâm tâm là tịnh độ của ông Bồ Tát. Bồ Tát khi thành Phật những chúng sanh cụ túc công đức mới sanh về trong nước ngài”, nhấn đến muôn hạnh cũng đều như vậy.

Cho nên người ở phương này niệm Phật, cõi kia hoa sen thành, thời nước Cực Lạc mồn mồn thanh tịnh trang nghiêm. Tuy rằng Phật kia (Di Đà) khi làm Bồ tát chỗ tu thành tựu, cũng nói được là do chúng sanh siêng tu tịnh nghiệp tạo thành. Cho nên nói: “Tùy kỳ tâm tịnh, tác Phật độ tịnh”.

Sớ: Xứng lý thời tự tánh hay sanh ra muôn pháp là nghĩa trang nghiêm.

Sao: Đức Lục Tổ nói: “Nào dè tự tánh hay sanh ra muôn pháp”. Kinh Hoa Nghiêm nói: “Tất cả những cái bảo linh, lưới báu do tâm hiểu "Nhứt Thế Pháp Như Huyền" sanh ra. Tất cả lầu các bằng bảy báu cũng do thiện căn vô trước, thiện căn vô sanh sanh ra”, nhấn đến y phục, bảo cái, tràng phan, bửu tòa v.v... đâu chẳng từ nơi ấy sanh ra vậy?

Kinh Hoa Nghiêm lại nói: “Trong cõi Hoa Tạng trang nghiêm thế giới Hải đây, hoặc từ sơn hà nhấn đến cây rừng, bụi bặm, mây lông các xứ, mỗi mỗi đều là xứng cõi Chơn Như pháp giới đủ đức vô biên”, cho nên phải biết: Tịnh độ tại trong tâm, ngoài tâm không có cảnh.

---o0o---

Quyển 2 D

CHÚ THÍCH

KINH A DI ĐÀ SỚ SAO

QUYỂN THỨ HAI

1. "Chẳng phải số chúng sanh": Nghĩa gồm hai thứ:

1. Bốn bậc Thánh: Thinh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát, Phật, là những vị đã tiến lên cảnh giới trí huệ giác ngộ nên không ở trong số chúng sanh.

2. Bốn châu thế giới: Đông Thắng Thần, Nam Thiệm Bộ, Tây Ngưu Hóa, Bắc Cu Lô và núi, sông, cây, cỏ... là những vật vô tri giác nên cũng gọi không trong số chúng sanh, vì cái danh từ chúng sanh tức là "hữu tình" nghĩa là có cái tình thức, bởi biết cảm tình về vui cười, khổ khóc v.v...

"Thường và vô thường": Giữa 3 thế gian, cái thể tánh mà có cái lý bất sanh, bất diệt gọi là thường; còn cái hiện tượng mà có sanh trụ, dị, diệt, gọi là vô thường.

2. "Căn bản trí" là cái trí do Chơn Trí mới phát sanh tỏ hợp với chơn lý; chúng được cái thực trí của chơn lý ấy. Nó làm gốc cho tục trí để biết sự này, tương ngộ giữa pháp hữu vi, nên gọi nó là Căn Bản Trí.

3. "Hậu Đắc trí" là cái tục trí do sau khi đắc chơn trí rồi nó soi rõ được cả muôn sự vật của pháp hữu vi; vì cái trí này nó sanh ở sau cái trí căn bản, nên gọi là Hậu Đắc Trí.

4. "Phiền não chướng": Các điều tham, sân, si... làm rối loạn trong thâm tâm của chúng hữu tình nên gọi là phiền não. Nó hay làm chướng ngại cho tâm trí giác đạo nên nói là chướng, phiền não chướng. Nó do cái bệnh "Ngã chấp" sanh ra. Đoạn chướng này chúng Niết Bàn nhị thừa.

5. "Sở tri chướng": Cũng gọi tri chướng, bởi ngu si mê ám, không hiểu thấu được sự tướng và thực tánh của các pháp nên bảo là "tri chướng". Cái chướng này do bệnh pháp chấp sanh ra. Đoạn luôn cái chướng này, Bồ Tát cũng chưa đắc Bồ Đề vì hai chướng có rộng hẹp.

6. "Chơn đế": Do trí của bậc thánh xét thấy được cái lý tánh chơn thật, vì lìa bỏ điều hư vọng nên gọi là chơn. Lẽ nó quyết định chẳng còn bị lay động nên bảo là Đế. Lại, cái lý tánh đây, với Thánh là thật nên nói là Đế (chắc thực).

7. "Tục đế": Tánh tình còn mê muội nhận thấy những sự tương giữa cõi đời. Vì thuận theo cái phương pháp của phàm tục, mê tình nên gọi là Tục. Nó là cái đạo lý về phàm tục nên bảo là Đế, vì người đời cho là quyết định không lay động. Lại sự tương ấy, với thể tục nhận làm thật nên bảo là Đế (cho là thực).

8. "Sáu nghĩa tức Phật": 1. Lý tức Phật: vì tất cả chúng sanh đều có tánh Phật. 2. Danh tự tức Phật: vì hiểu biết kinh điển, nghe tiếng biết chữ. 3. Quán hạnh tức Phật: vì ý theo giáo pháp để tu, tức là các vị ở trong ngôi Ngũ Phẩm. 4. Tương tự tức Phật vì phát cái huệ giải tương tự tức là các vị ở trong ngôi Thập Tín. 5. Phần chứng tức Phật: vì phá được một phần vô minh thì chứng đặng phần pháp thân, trí giác, tức là các vị ở trong bậc Sơ Trụ Nhẫn đến ngôi Đẳng Giác. 6. Cứu cánh tức Phật: vì đoạn vô minh, chứng trí giác đều đã viên mãn rồi, tức là ngôi Diệu Giác.

9. "Phật có 10 thân": 1. Chánh giác Phật; 2. Nguyên Phật; 3. Nghiệp báo Phật; 4. Trụ trì Phật; 5. Niết Bàn Phật; 6. Pháp giới Phật; 7. Tâm Phật; 8. Tam muội Phật; 9. Bản tánh Phật và 10. Tùy nhạo Phật.

1. Bồ Đề thân (chánh giác Phật): thân Phật bằng cách thị hiện ra 8 cái tướng để thành đạo Chánh Giác. 2. Nguyên thân (nguyên Phật): cái thân Phật bằng khi mà nguyên sanh ở cung trời Đâu Suất. 3. Hóa thân (hóa Phật): cái thân Phật bằng cách ứng hóa sanh ở nơi cung vua lại có hiện hóa thân, ắt hiện diệt thân nên gọi Niết Bàn Phật. 4. Trụ trì thân (trụ trì Phật): cái thân bằng cách sau khi nhập diệt để xá lợi của tự thân lại, đặng trụ trì Phật pháp. 5. Tướng hảo trang nghiêm thân (nghiệp báo Phật): cái thân Phật trang nghiêm bằng vô biên tướng hảo; đền trả lại cho những công đức bởi tu nhơn đủ muôn hạnh nghiệp nhơn lành nên gọi là nghiệp báo Phật. 6. Thể lực thân (Tâm Phật): dùng từ tâm của Phật để thâm phục tất cả nên nói thể lực thân. 7. Như ý thân (ý sanh thân): đối với các vị Bồ Tát trước Thập Địa và trên Thập Địa để hiện ra cái Phật thân bằng như ý. 8. Phước đức thân (tam muội Phật): cái thân thường ở trong tam muội vì tam muội là cực điểm của phước nên gọi là phước đức. 9. Trí thân (tánh Phật) là cả 4 trí như Đại Viên Cảnh Trí v.v... 4 trí đều là tánh đức bản hữu nên gọi là tánh Phật. 10. Pháp thân (pháp giới Phật) là bản tánh để cho trí thân hiểu rõ.

10. "Lìa tứ quá": 1. Có 2. Không 3. Cũng có cũng không 4. Phi có phi không. Với 4 điều trên vì chấp là thật nên thành quá thất (lầm lỗi).

11. "Tuyệt bách phi": Cả 4 câu trên đều có gốc, ngọn, 3 đời, đã sanh khởi, chưa sanh khởi, cộng thành 100 câu, đều phi chân thiết nên nói là "phi". Và như:

"Có" có 4 câu là: 1. Có có 2. Không không 3. Có cũng có cũng không; 4. Có phi có phi không.

"Không" có 4 câu là: 1. Không có 2. Không không 3. Không cũng có cũng không 4. Không phi có phi không.

"Cũng có cũng không" có 4 câu là: 1. Cũng có cũng không có 2. Cũng có cũng không không 3. Cũng có cũng không có cũng không 4. Cũng có cũng không phi có phi không.

"Phi có không" có 4 câu là 1. Phi có phi không có 2. Phi có phi không không 3. Phi có phi không cũng có cũng không 4. Phi có phi không phi có phi không.

Nghĩa là: với cái lẽ chơn thật của nó, nếu bảo rằng (có) là phạm về cái lỗi tăng thêm; còn bảo rằng (không) là phạm điều lỗi giảm bớt; hoặc cho là (cũng có cũng không) là phạm cái lỗi tương vi (trái nhau, mâu thuẫn); cho là (phi có phi không) là phạm điều lỗi hí luận. Bởi lẽ chơn thật nó là ngữ ngôn văn tự nên hễ nói ra bằng cách nào cũng đều phạm lỗi cả, gọi là "ngôn sanh lý tán, thuyết tắc đầu giác sanh" (nói ra thì mất lý, nói ra thì đầu mọc sừng, tức là sanh vọng).

12. "Đọc lời người xưa": Sách Trang Tử chép rằng: "Vua Tề Hoàn Công đọc sách trên nhà. Thợ đẽo bánh xe tên là Biền đương đẽo bánh xe nhà dưới, buông dùi đục và đồ nghề, lên nhà trên tàu hỏi:

- Xin tâu Bệ Hạ, Bệ Hạ đọc sách gì đó?

- Sách của người xưa.

- Người xưa còn sống không?

- Qua đời rồi.

- Thế thì sách bị đọc nó là căn bã của người xưa thôi?

- Quả nhân đọc sách, quan Luân Nhon sao đặng phép lên nghị luận ư? Vậy Quả nhân giao rằng: Hễ nói có lý do thì được sống, còn nói mà chẳng lý do là phải tội chết!

- Tàu Bệ Hạ! Xin lấy cái nghề nghiệp của thần hạ để xét thử như thế này: Với việc đẽo bánh xe đây, nếu quá chậm thì nó non lỏng mà chẳng chắc; còn quá mau thì nó

già gắt mà không lọt vào. Vậy không mau không chậm, vừa đặc nơi tâm, vừa hiện nơi tay, có cái lý số còn mãi. Với nghề hay ấy, hạ thần không thể truyền cho con mình được mà con của hạ thần nó cũng không thể nối truyền được cái tài nghệ của hạ thần. Thế nên năm nay đã 70 tuổi mà lụi đụi rồi đây, cái nghề hay dẻo bánh xe này nó cũng chỉ đồng lão hủ theo với hạ thần mà thôi, chả còn mấy ai nữa! Ôi! Cái điều mà người xưa chẳng thể truyền được đó nó đã theo người xưa qua rồi! Thế thì cái mà bị Bộ Hạ đọc đó, nó bất quá là bã xác của cỗ nhơn vậy thôi; chớ nào phải sốt dẻo ngon lành gì?

- Quan Luân Nhơn nói đúng lắm, quả nhơn này chỉ gián tiếp với văn tự của cỗ nhơn, chứ phi trực tiếp với cỗ nhơn bằng đạo lý hay đạo vị gì cả”.

13. "Tứ vô lượng tâm": 1. Từ vô lượng tâm: cái tâm ban vui cho vô lượng chúng sanh. 2. Bi vô lượng tâm: cái tâm cứu khổ cho vô lượng chúng sanh. 3. Hi vô lượng tâm: cái tâm thấy chúng sanh lia khổ được vui mà mừng rỡ tán thành. 4. Xả vô lượng tâm: với 3 cái tâm trên đều xả hết mà lòng không chấp trước.

Với kẻ thân, người thù lòng vẫn bình đẳng; hi xả cho kẻ ân người oán, lòng công bình làm lợi cho chúng sanh thì gọi là "tứ đẳng tâm". Lòng không phân biệt mà phổ độ tất cả chúng sanh thì gọi là "Tứ vô lượng tâm". Với 4 tâm ấy nương theo 4 thiên định đề tu; hễ tu được là được sanh lên cõi Phạm thiên nên cũng gọi là "tứ phạm hạnh".

14. "Vô học": Trong ngôi tu hành, người đã chứng đến quả vị thứ 4, tức là A la Hán. Vì đã dứt hết rồi những vọng hoặc trong tâm, chứng đủ cả chân đế của thánh trí nên gọi là vô học, bởi không còn vọng tâm đâu nữa để dứt, không còn thánh trí đâu nữa để chứng. Đã giải thoát ra ngoài tâm vọng hoặc của chúng sanh trong 3 giới. Còn 3 quả thánh nhân kia là hữu học vì còn đoạn hoặc chứng chân.

15. "Tam minh": Ở Phật là tam đạt; ở La Hán là tam minh (có cái trí hiểu các pháp sự vật rõ được cả nên gọi là minh). 1. Túc mạng minh: Biết cả sự sanh tử từ đời trước của thân ta với thân chúng sanh; 2. Thiên nhãn minh: Hiểu cả tướng sanh tử về kiếp sau của thân ta với thân chúng sanh; 3. Rõ cả cái khổ tướng sanh tử hiện đời này của thân ta và thân của chúng sanh: Nhờ có cái trí đó mà ta tự dứt được tất cả phiền não. Chữ lậu là phiền não, lậu tận là hết phiền não rồi. Phiền não là tham, sân, si, thất tình, lục dục.

16. "Lục thông": Các thánh trong tam thừa tu đắc thần thông có sáu phép, là: thiên nhãn thông, thiên nhĩ thông, tha tâm thông, túc mạng thông, thần túc thông, và lậu tận thông. 1. Đắc nhãn căn như con mắt trời Sắc giới; ngó lâu không mỏi nháy, thấy suốt không chi làm chướng ngại nên gọi thiên nhãn thông. 2. Đắc nhĩ căn như lỗ tai của trời về

Sắc giới: nghe rõ biết tiếng cả chúng sanh không chi làm chướng ngại nên gọi là thiên nhĩ thông. 3. Chúng đặng cái trí sáng suốt biết cả tâm niệm của chúng sanh nên gọi tha tâm thông. 4. Đắc cái trí tự biết cả sanh mạng từ đời này suốt nhiều kiếp trước của mình và của chúng sanh lục đạo nên gọi túc mạng thông. 5. Đắc cái thần lực đạo đi qua lại rất nhanh tự tại, không chi làm trở ngại nên gọi thần túc thông. 6. Lậu tận thông tức là lậu tận mình đã nói ở tam minh trên.

Chỉ có người tu Phật, chứng La Hán mới đắc cái lậu tận thông; còn 5 thông trước, những kẻ ngoại đạo tu tiên, kẻ tu pháp thiên hữu lậu, kẻ tu luyện thuốc, luyện chú, luyện bùa, luyện ngải; cho đến các ông trời ở tam giới, các thần linh, các yêu qui... đều chứng được: hoặc 5 thông, 4 thông, 3 thông, 2 thông và 1 thông. Nhưng rốt rồi đều phải luân hồi lại phàm nhơn vì chưa chứng được cái lậu tận thông. Chữ “thông” nghĩa là tác dụng tự tại, không chi làm trở ngại.

Phật, Bồ Tát, ngoại đạo tiên nhơn tu chứng đặng thì gọi là "tu đắc thông lực" vì tam thừa thánh hiền tu tam học mà đắc lực thông, ngoại đạo tiên nhơn tu thiên định mà hiện được ngũ thông. Còn 3 giới các trời đều có ngũ thông, nhữn đến qui thần cũng có một vài thông đều chung gọi "báo đắc thông lực" vì y nơi quả báo tự nhiên có đặng. Lại qui thần, hồ ly tinh sở đắc là "nghiệp thông" vì nương nơi nghiệp lực mà đắc.

(Tu theo Phật mới được 6 thông, các đạo kia chỉ có 5 thông còn bị luân hồi sanh tử, vì chưa diệt được ý thức vi tế vọng tưởng dù tu lên cõi trời Phi Phi Tướng nhưng chỉ diệt được phần thô).

17. "Rồng chịu thua": Hai anh em rồng Nan Đà, Bạt Nan Đà đều ở biển bên núi Tu Di. Phật thường lên cung trời Đao Lợi, hai rồng ấy nổi giận rằng trách: “Cớ sao người trọc cứ đi trên chỗ ta ở?” Lần sau, Phật lại lên Đao Lợi nữa, hai rồng ấy hà hơi khói thành mây đen làm tối mù mặt trời đất. Các thầy tỳ kheo xin phép để ngăn dẹp nó mà Phật không cho; đến ông Mục Kiền Liên ra xin, Phật mới chấp thuận. Con rồng ấy nó biến hiện cái thân cực kỳ dài lớn, quấn núi Tu Di giáp 7 vòng, đuôi đập nước biển, đầu gác trên đỉnh núi. Ngài Mục Liên hoá ra cái thân rồng lớn dài gấp hai nó quấn giáp núi 14 vòng, đuôi quây thâu đáy biển, đầu cất tới cung trời Phạm Thiên. Hai rồng ấy lại càng giận dữ, hóa phép mưa đá sạn tuôn xuống. Ngài Mục Liên hóa đá sạn ấy biến ra hoa sen, mềm mại khá yêu. Rồng còn giận mãi chẳng thôi, Mục Liên lại hóa làm những con giòi rất nhỏ, chun vào trong mỗi cái vảy, để cắn rút lung tung, từ mắt chun vào tai, từ tai chun vô mũi, cứ chun vô, bỏ ra lúc nhúc như thế. Rồng bị đau quá phải chịu thua, nguyện qui y tam bảo.

18. "Chẳng cho dời núi": Có một phái ngoại đạo, cả thầy trò là 5 trăm ông lão sư, dùng sức luyện thân chú để dời núi đồi chùa tiên. Chúng luyện hơn một tháng, núi đã lay động. Mục Liên lấy làm cảm thương vì núi ấy dời đi, tất cả nhân dân quanh vùng bị nhiều thiệt hại.

Ngài lên đánh núi ngòi thiên định, núi đứng yên lại như xưa. Chúng ngạc nhiên nói: “Pháp của chúng ta làm núi đã động, chừng vài bữa nữa là dời được, có sao cứng lại như trước? Tất nhiên có đệ tử Phật lòng từ khiến thế!” Chúng tự biết phép yếu, dẫn nhau đầu Phật.

19. "Đem con cháu họ Thích giấu trên cung trời": Vua Lưu Ly đánh giết họ Thích; Mục Liên muốn cứu mà Phật cho là do cái định nghiệp khó trốn. Nếu cứu là làm việc bất bình vì Lưu Ly vương mất nợ! Tuy đã biết lẽ hơn quả báo ứng giữa họ Thích với vua Lưu Ly, nhưng Mục Liên không nỡ điềm nhiên tọa thị, ông hóa phép thần thông: đem được 500 người Thích chùng giấu trong bình bát để tản cư lên cung trời Đại Phạm. Trận giặc ấy chấm dứt rồi, Mục Liên lên đem bình bát về để giờ nắp ra coi thì 5 trăm người Thích chùng kia đâu mất mà chỉ còn là một bình bát máu vậy thôi. Thế đủ biết rằng: Với nghiệp lực quả báo, Phật cũng không thể binh vực để cứu bằng cách bất bình cho bên đòi!

20. "Ngăn xe, đốt nhà": Kỳ Vực là ông Tô thầy thuốc của Ấn Độ, là đệ tử của Mục Liên, đã mẫn phần, sanh lên cung trời Đao Lợi. Hơn một đồ đệ đau bệnh nan y, Mục Liên lên trời để hỏi thuốc. Gặp các trời trảy hội rong chơi, Kỳ Vực ngồi trên xe không bước xuống, chỉ chào thầy bằng cách chấp tay mà thôi, Mục Liên dùng thần lực ngăn không cho xe chạy. Buộc lòng Kỳ Vực phải xuống xe để thú tội rằng: “Chư thiên vì sự hưởng phước bất buộc vui say, đến đổi chẳng còn rỗi rảnh để ngó mặt nhau! Tôn giả ngài muốn gì mà hạn chế điều tự do vui sướng của đệ tử thế này?” Ngài Mục Liên cho biết việc đi tìm thuốc chữa bệnh ấy. Kỳ Vực đáp rằng: “Với chứng bệnh đó chỉ còn có phương pháp thiên y, nghĩa là nhịn đói thì tự nhiên lành bệnh, dầu không lành đi nữa thì cũng mau giải thoát được cái xác khổ”. Bấy giờ Mục Liên buông xe cho Kỳ Vực mới được đi chơi với các trời (ông Kỳ Vực có chỗ nói ông Kỳ Bà).

Đức Chúa Trời Đế Thích sau khi chiến thắng mặt trận cùng đánh với thần A Tu La, kiến thiết một lầu đài bằng thất bửu kỳ diệu trang nghiêm để kỷ niệm cuộc thắng trận và thưởng tướng khao binh. Tiệc tùng ăn lễ, biểu diễn lăm trò vui mừng thắng thưởng. Hơn dịp ngài Mục Liên ghé vào, đức Thiên Chủ đón tiếp, rước đi xem cuộc triển lãm và cất nghĩa giới thiệu danh này cảnh nọ. Thấy Mục Liên nghĩ là ông thầy tu ở hơn gian mới lên, các ả gái trời làm bộ e lệ, trên trời, lòn núp trong các bức màn ngọc trướng hoa mà ri rích vì không được tự tiện múa hát để hầu đức Chúa của chúng ả. Mục Liên biết vì thế mà đức Chúa nó không tu tỉnh được; cũng bởi một cố ấy Mục Liên dùng thần lực hóa lửa tam muội chân hỏa ra phừng phừng hực hỡ. Cả bà con của đức Thiên Chủ đều thấy ngôi nhà thắng trận bị phát hỏa thiêu rụi! Cả trời chúa, tôi buồn chán và than: “Vui nọ chưa no, buồn này dòn đến”. Thừa dịp Mục Liên an ủi, giảng: “Tam giới vô an, du như hỏa trạch. Lạc thị khổ hơn. Vô thường, vô ngã”.... Đức Chúa Đế Thích nghe được hết mê, hồi đầu giác ngộ, hoan hỉ lo tu, trả tù binh lại cho thần A Tu La vương. Bấy giờ, Mục Liên thâm pháp thần thông lại, thì ra bà con tôi chúa thấy nhà thắng trận vẫn còn nguyên hiện, mới biết phép thần của tôn giả cảm hóa v.v...

21. "Hai chữ tảo chử": Tảo: quét; chử: cây chổi. Kinh Pháp Cú chép: "Nước Xá Vệ, có thầy tỳ kheo tên là Bàn Đặc. Sau khi xuất gia học hoài không thuộc vì quá ư ngu dốt, bởi tối dạ lắm! Đến đời Phật giao cho năm trăm thánh A la Hán, luân phiên mỗi ngày hai vị để thay đổi dạy ông học một bài kệ rằng:

"Cần tảo già lam địa,
Thời thời phước huệ sanh,
Tuy vô tân khách chí,
Diệc hữu thánh nhơn hành".

NGHĨA:

Siêng quét đất vườn chùa,
Mỗi giờ sanh phước huệ,
Dù không khách khứa đến,
Cũng có thánh nhơn đi.

Đã 8 năm qua, mà ông học chưa thuộc! Anh của ông là Châu Lợi quở rằng: "Em không thể học thuộc được, tốt hơn là thôi! về tục làm cư sĩ cho xong!" Bàn Đặc đến đứng dựa cửa Kỳ Hoàn mà khóc và than tiếc rằng: "Nếu hoàn tục thì làm sao hằng ngày được thấy đức Thế Tôn?" Phật thấy, ra hỏi: "Có gì thế?" "Năm trăm thánh tăng đã chán dạy vì con tối dạ, lại bị anh con đui hoàn tục, e không được thường thấy Phật nên con khóc!" "Thôi đừng khóc! Vào đây". Phật nắm tay dắt về Tịnh Xá, bảo ở với Phật, Phật đưa cho một cây chổi và dạy cho học hai chữ: "Chổi quét". Ông đọc được "chổi" lại quên chữ "quét", mà hề nhớ được chữ "quét" thì lại quên chữ "chổi". Cứ như thế mãi, luôn đến mấy ngày. Đến chừng xét biết ông sắp hết nghiệp chướng, Phật mới thừa dịp để khai thị rằng: "Với 2 chữ 'chổi quét', nó có sự và lý thế này: Sự là cầm cây chổi vật hữu hình để quét sạch bụi bặm và rác rến nơi ngoài nhà là cư địa, đặng trông mát khô cho ta lẫn người. Lý là gìn cây chổi pháp vô hình để quét sạch bụi bặm là phiền não nơi trong nhà là tâm địa, đặng giữ thanh tịnh cho ta với người. Tóm lại, quét sạch cả bụi trần cấu uế trong thân tâm ta và chúng, chớ có gì lạ lùng đâu mà không nhớ?" Phật vừa dứt lời, ông liền sáng suốt, chứng quả La Hán, đủ 6 phép thần thông.

Bấy giờ, bên phái Lục Quân Bý Xu Ni có tịnh xá riêng, đã lạy Phật thỉnh giáo giới. Phật sắp đặt: mỗi ngày có một Bý Xu sớm mai đến giáo giới, rồi về Kỳ Hoàn. Đến phiên ông Bàn Đặc đi giáo giới, các Bý Xu Ni đều ngơ ngác mà hỏi với nhau: "Su huynh

ấy tối dốt tận mạng đi, mà nay đến huỳnh làm gì giáo giới được. Có lẽ huỳnh cậy sư huỳnh của huỳnh là huỳnh Câu Lợi thay thế cho, chớ huỳnh mà giáo giới gì?” Đương còn dư luận, không dè ông đã reo gậy tích trước sân. “Ừa! Huỳnh đã tới! A ha! Huỳnh thiệt”, bà nào cũng xầm xì, mồm mím, có ý cười cợt bằng cách dễ ngươi. Nhưng, giới luật bắt buộc nên phải ra rước vào, làm lễ, dung com, rồi hầu nghe thuyết pháp. Bà nào cũng lấy vạt áo cà sa che miệng và sứt sứt cười hoài nên chả dám để trống. Ngồi trên pháp tòa thẩm nghĩ mình kém đức nên mới có cái cảnh ngộ này; ông bố cáo rằng: “Kính cùng các pháp tỷ; mặc dù tối dốt, chớ đệ đã học hiểu được vài nghĩa của hai chữ "chối quét" mà Phật chứng truyền. Vậy các chị hãy để tâm yên lặng nghe đệ giảng coi có hợp pháp với chương trình giáo giới không? Thưa các đại tỷ! Người tu Phật, tùy mỗi trình độ mà học hỏi tu niệm có nhiều phương pháp, nhưng yếu điểm cũng không ngoài phải giữ cho sạch bụi trần cũng như đào thải cho hết phiền não, nhứt là tẩy thanh những chướng ngại vật là ngã mạn khinh ngạo để cho thân khẩu ý 3 nghiệp đều khiết bạch, 6 căn được thanh tịnh như gương lau sạch bụi. Cốt được như thế mới mong minh tâm kiến tánh, chứng quả vô lậu. Ấy là nghĩa của hai chữ "chối quét" v.v... Vậy có thể nói: với 8 vạn 4 nghìn pháp môn, cũng không ngoài ý nghĩa của 2 chữ "chối quét" là vì quét sạch 8 vạn 4 nghìn bụi trần lao. Đó các chị xét có phải thế không?” Tôn giả vừa hỏi rồi, các tỷ kheo ni đều giặt mình, chứng ngộ quả A La Hán, sạch lòng khinh mạn, đủ niệm kính thành, khắp khởi hoan nghinh, ân cần bái tống. Bấy giờ vua Ba Tư Nặc thỉnh Phật và chúng tăng vào cung thụ trai, Phật đưa bình bát cho Bàn Đặc bung, bảo đi sau chót, Phật đi trước hết, kể 1 ngàn 2 trăm 50 Tỷ kheo, lần lượt vào cửa thành. Sau rốt đến Bàn Đặc bị quân lính gác cửa ngõ cản lại không cho vào và chỉ trích rằng: “Chúng tôi là cư sĩ không thể học được nhiều vì bận việc quân chánh, gia đình, nhưng cũng thuộc được một hai bốn để hôm sớm tụng niệm; còn huỳnh đã làm tỷ kheo, một bài kệ 20 chữ mà 3 năm rồi cũng học chưa thuộc! Thế có tài đức gì đâu hòng vào thụ của nhà vua cúng?”

Đến giờ Phật lên trai đàn tụng bình bát để com vào, ông ở ngoài ngo môn dùng thần lực kéo dài cánh tay đưa bình bát đến ngay trước Phật; cả vua cùng bá quan lấy làm kinh ngạc! Vì chỉ thấy cánh tay quá dài mà không thấy người nào đâu cả? Phật phải giới thiệu đề cho vua biết rằng: “Đây là cánh tay của Bàn Đặc đó, vì quân lính không cho La Hán ấy vào mà bình bát của ta giao cho ông ấy bung, biết trong này tới giờ thụ trai nên dùng thần biến đưa bình bát vào”. Vua sai các quan vội ra rước vào... Cuộc trai phạn rồi, vua hỏi: “Đức tôn giả đây vì sao tối dạ? Lại học cách nào được chứng quả như thế?” Phật dạy rằng: “Kiếp trước là người tu học thông lắm, chỉ vì muốn để một mình làm thầy quán chúng nên bỏn xên không bố thí pháp cho chúng, sợ chúng hơn mình. Bởi cái tội lẫn pháp đó, thành thử đời này mắc quả tối dốt. Nhưng nhờ có lòng ham tu và mến ta mà tội diệt phước sanh, chướng kia tĩa hết, huệ nọ sáng thêm, chỉ học 2 chữ mà chứng quả như thế”. Cả trai đàn đại hội vua quan ai nấy đều được nghe biết: cái tội tiếc pháp như thế kia, và không dám (khinh người) như thế. Tiệc rồi bái tạ, đưa Phật, Tăng về. Tôn giả từ đây mới được chúng kính trọng.

22. "Phóng ngư": Tiếng Phạn (Nanda) Nan Đà, dịch Hỷ, cũng tên là Phóng Ngư. Sách Pháp Hoa Huyền Tán chép rằng: “Nguyên là người chăn nuôi trâu bò. Gặp Phật, ông hỏi thắc mắc về cái nghề chăn nuôi, nghĩ bụng cho Phật chắc là chưa hiểu đến

cái nghề hèn mọn ấy. Phật giảng về nghề chăn nuôi có 11 sự v.v... Ông biết Phật là đủ trí biết tất cả, đầu Phật xuất gia, rất thông minh. Phật sai ông làm giáo giới, 500 tỷ kheo ni nghe pháp rồi đều chứng quả La Hán.

23. "Ăn lúa ngựa": Một trong 10 chương nạn mà Phật còn chịu dư báo hay là dư ương, thấy trong Trung Bản Khi kinh cuốn hạ, Đại Phương Tiện Phật Báo Ân kinh cuốn 3, kinh Luật Di Tướng cuốn 5, Trí Độ Luận cuốn 6, và kinh Hung Khởi Hạnh đều chép rằng: Bên nước Tỳ La Phiến, vua A Kỳ Đạt (Agnidatta) thân ngự đến Kỳ Hoàn để rước Phật và 500 đệ tử tỷ kheo về bốn quốc 3 tháng an cư. Phật và chúng Tăng kiết hạ cấm túc rồi; bấy giờ có ông trời Thiên Ma vương giáng hạ nhập vào thân tâm của vua làm vua mê sa tửu sắc, ca nhạc với cung phi mỹ nữ trong nội điện, lại nghiêm cấm cả 3 tháng không cho tâu việc lớn, nhỏ, ra, vô gì hết. Thì ra quên không cúng Phật hộ Tăng. Chúng Tăng xin phép đi khát thực, Phật không cho vì đã thụ thỉnh ở đây, lại đi hóa trai nơi khác thì đâu trọn lời hứa với đàn việt đây. Bấy giờ có người nước Ba la Nại lừa bày ngựa cho đi ăn đến thành Tỳ La Nhiên thấy Phật và chúng Tăng vì chịu hứa cấm túc mà phải bị khổ, động lòng cảm thiết, phát tâm thảo luận với chúng Tăng rằng: "Không dám nào! Tôi chỉ có chở theo mấy xe lúa để nuôi ngựa đây, tính muốn bớt ra một mớ, làm gạo cơm bánh để cúng Phật hộ Tăng trong vài tháng này, không biết Phật có thụ dụng chăng?" Chúng Tăng vào bạch... Phật dạy rằng: "Phải tùy nghiệp thụ dụng chớ sao!" v.v... Còn 7 ngày nữa các nhà hào phú, cư sĩ xa gần nghe biết, đem vật thực vào cúng dường. Đến ngày giải cấm (giải chế) Phật bảo A Nan vào cáo vua, mãn hạ, từ giã về Kỳ Hoàn. Trời Ma Vương thắng, vua được tỉnh lại biết là bị Ma vương ám ảnh, rất ân hận lạy Phật và đại chúng xin cho sám hối! Chứ sự quá si điên, đã dĩ lỡ ra rồi, ăn năn không kịp! Phật khuyên nhủ rằng: "Nhà vua chớ buồn! Vì đây cũng là Ma chướng quả báo mà chúng ta hết nợ với nhau rồi!" Về đến chùa, kể thấy vua và các quan xe giá chở tứ sự đến cúng dường, để xin hỏi qua về quả báo vừa rồi. Phật bảo rằng: "Đời trước rất lâu xa, có đức Phật Tỳ Diếp La ra đời. Trong thành Ma Bạt, vua là Bàn Đầu mời Phật và chúng Tăng vào nội cung cúng dường.

Bấy giờ có người bà la môn tên Nhon Đề Kỳ Lợi là một nhà đại triết học, thấu dạy được 500 đệ tử. Thấy vua sùng bái cúng dường Phật, Tăng, sanh tâm tật đố rằng: "Với bọn trọc đầu đó, có lúa ngựa mà cho chúng nó ăn, chớ đồ ngon vật quý đâu mà cho uống!" Cả thầy trò cũng đồng ganh ghét chế nhạo như thế... Phật kết luận: "Này đại chúng có biết chăng? Người bà la môn ấy nay là Ta vậy. 500 đồ đệ kia chính 500 La Hán đây. Vì nhon duyên đó, ta cùng các người phải chịu khổ tam đồ, nay dù chứng quả như thế này hãy còn dư ương phải trả!"

Kinh Lăng Nghiêm cuốn 6, Phật cũng nói: "Chính như Ta phải ăn lúa ngựa để trả quả báo".

24. "Tháp không chịu tiền của vua": Vua A Dục (Asoka) đi chiêm lễ các ngôi tháp của chư La Hán. Khi đến lạy tháp của ngài Bạt Câu La, vua đọc vài câu có ý nhắc

đời rằng: “Tuy tự luyện vô minh vu thể thiếu lợi ích”, lúc ngài còn ở đời dù chơn tu bằng cách ở chỗ vắng vẻ để rèn dứt vô minh, thành ra ít có lợi ích cho đời” và cúng 20 cái bửu bối (tiền bạc bằng ốc xà cừ), nhưng rồi tiền bửu bối ấy từ trong tháp bay ra theo đỉnh nơi chơn của vua. Các đại thần thấy thế cả kinh, phục rằng: “Lúc tôn giả còn ở nhơn gian, ưa một mình nơi vắng, thiếu dục tri túc nên nay ngôi tháp của tôn giả, cũng vẫn còn không chịu đựng tiền của thế gian”. Thanh liêm đến nỗi!

25. "Voi mọc sáu ngà": khi đức Văn Thù sanh, trong xứ hiện 10 điềm tốt: 1. Ánh sáng hực đầy buồng; 2. Sương ngọt sa đầy sân; 3. Dưới đất nổi lên bảy báu; 4. Thần tài mở kho đã giấu; 5. Gà nở con chim phụng; 6. Heo đẻ con lợn rồng; 7. Ngựa sanh con kỳ lân; 8. Bò đẻ con bạch trạch; 9. Kho lúa hóa thóc vàng; 10. Voi mọc 6 ngà.

26. "Hội Long Hoa": Đức Di Lặc Bồ Tát, hiện nay (1953) ở nội viện trên cung trời thứ tư là trời Đâu Suất Đà; đương thời ông Đinh Phước Bảo (trước đây 20 năm) tính còn năm mươi sáu ức bảy ngàn muôn năm nữa là Di Lặc ra đời. Kinh Di Lặc Hạ Sanh chép: “Đến vườn Hoa Lâm, ngồi dưới cây Long Hoa bồ đề thành Phật, mở pháp hội thuyết pháp độ sanh, nên gọi là Long Hoa hội”. Kinh Tăng Nhứt A Hàm cuốn 44 chép: “Cách thành Trĩ Đầu không xa mấy, có đạo thụ gọi là cây Long Hoa, Bồ Tát ngồi đó thành đạo quả vô thượng”. Kinh Di Lặc Đại Thành Phật chép: “Nguyên tên cây ấy là Bôn Na Già, nhánh nó hình như con rồng, nở bông có nhiều tia báu quý rất đẹp”. Kinh Đại Nhựt cuốn 7 chép: “Bôn Na Già là hoa cây rồng”. Sách Pháp Uyển Châu Lâm chép: “Hoa nhánh như hình đầu rồng nên gọi là Long Hoa Bồ Đề thụ”. Xin xem bài Long Hoa tam hội ở cuốn trung sách Qui Nguyên Trục Chỉ mới rõ hơn...

27. "Đường tẻ mắt dê... bắn trúng chim hộc": Sách Liệt Tử biên rằng: Có một người ở bên xóm thầy Dương Tử mắt dê, người ấy đã dẫn cả gia nhơn, lại còn mượn thêm kẻ đồng tử của thầy Dương nữa để rượt theo kiếm dê. Thầy Dương hỏi: “Chỉ mắt có một con dê, rượt theo chi đông lắm thế?” Người đáp: “E vì nhiều đường tẻ như ngã ba, ngã tư chẳng hạn, nên phải có đông người đặng chia ra để kiếm theo mỗi con đường mới được”. Mà rồi trở về chớ không tìm thấy dê đâu cả bởi vì trong đường tẻ lại có nhiều đường tẻ nữa, thành thử rốt rồi chả biết con dê nó ở chỗ nào? Nên nói: Với cái đạo cả tử như nhiều ngã mới mắt dê, là để tỏ rằng kẻ học đạo bởi lòng ham học lấy nhiều phương nên mắt sống; kêu bằng: “Đa thư loạn tâm. Nghĩa lộ thái đa, lý độ quá. Đa hư bất như thiếu thiệt”.

“Chim hộc” là cái đích giữa tám da để thi bắn. Bên Tàu xưa thuở đời Đường, đời Ngu dùng vải hoặc da làm bia, chính giữa vẽ con hộc, hoặc hình gấu, cọp, beo, hươu, nai. Những khi chọn thi hoặc cùng tân khách yến ẩm, dựng bức bia ấy lên, hễ ai bắn trúng đích là được phần thắng nên gọi là “xạ hộc” (bắn tên da).

28. "Trao lại cho Quán Âm Thế Chí": Kinh Bi Hoa chép lời Phật Thích Ca thuyết pháp tiên tri rằng:

Đức Phật A Di Đà trao lại cho ngài Quán Thế Âm lên làm Phật hiệu là Phổ Quang Công Đức Sơn Vương Như Lai; sau rồi đức Phật ấy trao lại cho ngài Đại Thế Chí lên làm Phật hiệu là Thiện Trụ Công Đức Bửu Vương Như Lai.

Hỏi: Di Đà, Quán Âm, Thế Chí và Thanh Tịnh Đại Hải chúng mà thường bửu tụng công phu tới đó, quý thầy gọi là lạy tứ thánh hiệu; 3 hiệu trên đã hiểu rồi, còn hiệu sau đó chưa được biết danh tích là chi và có trao tiếp làm Phật sau đức Thế Chí không?

Đáp: Không, vì là một hiệu (chung tất cả), chứ phi là hiệu riêng như Quán Âm, Thế Chí. Bởi rằng: Thanh Tịnh tức là Tịnh Độ; Đại Hải chúng: cả biển chúng, nghĩa hơn cả biển người. Vậy biết: "Nam mô Thanh Tịnh Đại Hải chúng Bồ Tát" nghĩa là: kính lạy cả biển chúng Bồ Tát trong cõi nước Thanh Tịnh. Vì Tịnh Độ là gọi tắt câu "thanh Tịnh trang nghiêm quốc độ".

29. "Ca chiên lân đà": Sách Pháp Uyển Châu Lâm chép rằng: "Chim Ca Chiên Lân Đà, sanh trường ở cù lao biển; ôm đụng đến, thân tâm sướng lạ hơn cái sướng của trời Lục Dục". Kinh Chánh Pháp Niệm chép: "Ca Chiên Lân Đà dịch Khả Ái điều (chim khá yêu), sanh ở trong bể, chạm đến rất vui sướng. Tại thế giới này, đến thời kiếp tăng, mỗi người đều sống đủ 8 vạn 4 ngàn tuổi, có Chuyển Luân Vương ra đời, tức có thứ chim ấy cũng sanh ra vì là vật quý báu trong thất bửu, mà do nơi hạnh phúc của Luân Vương mới xuất hiện. Chim ấy hình như chim oan ương, cũng loài thủy điều. Tuy vậy nhưng mà không bằng đụng thứ cỏ công đức bên cõi tịnh độ, sự vui sướng bội thặng hơn.

30. "Tinh lự": Tinh là tình cảm, Lự là tư lự, là tất cả những hi, nộ, ái, ố... tư duy vọng tưởng mà trong kinh sách Phật gọi là kiến hoặc, tư hoặc, cả 8 vạn 4 nghìn phiền não chướng. Nước ở thế giới Ta Bà, người ta tắm chỉ sạch được cái bụi phiền não ngoài thân nhưng chỉ được một chập lát mà thôi vì là uế độ. Nước bên cõi Thanh Tịnh hễ tắm rồi là sạch luôn bụi phiền não trong tâm nữa là khác nên gọi "tâm tịnh, độ tịnh", vì là tịnh độ, cả y báo, chánh báo đều thanh tịnh trang nghiêm.

31. "Miệng ra mùi thơm của sen": Truyện chép: "Ông Âu Dương Vĩnh Thúc ra làm quan Tri Châu tại đất Đinh. Ở đó có một quan ủy (nghĩa là đĩ nhà quan) vì chỉ có quan lớn nhứt trong châu mới được, bởi nàng có sắc hơn hết, lại miệng và mồ hôi đều phảng phất tươm ra hơi liên hương. Có nhà Tăng biết túc mạng của nàng: Kiếp trước cũng làm thân phụ nữ, thường tụng kinh Pháp Hoa suốt 30 năm. Giờ rảnh lại thường

ngâm luôn mấy câu: “thanh liên hoa hương”... Nhưng ngài Tri Châu cũng chưa chịu tin; nhà Tăng thí nghiệm cho biết rằng cách đọc trước vài câu thì nàng ấy tiếp ứng khẩu đọc luôn trọn bộ bằng cách thuộc lòng; còn đọc kinh khác thì nàng chả biết một chữ nào ráo. Chừng đó quan Tri Châu mới tin chắc rồi hỏi rằng: “Kiếp trước đã tu trì đến bậc đó, sao đã chẳng siêu lại đọa như vậy?” Bởi một niệm sai lầm, nên đến nông nổi!

32. "Tu phước đời là nhơn hữu lậu": Lương Vũ Đế hỏi đức Sơ Tổ rằng: “Quả nhơn dựng chùa, lên cột Phật, tu đủ việc phước thiện, sẽ được bao công đức?” Sơ Tổ đáp rằng: “Hẳn không công đức”. “Vì sao không công đức?” “Nó chỉ là cái quả phúc nhỏ của trời và phú quí của nhơn gian, vì là cái nhơn hữu lậu như bóng theo hình, dù có nhưng không thật”. “Thế nào là công đức chơn thật?” “Đẹp hết vọng tâm, lòng không chấp trước, thí tài, thí pháp, phước huệ đều tu, người tức là ta, không phân bỉ thử, không nghĩ như trồng cây mong sau ăn trái, tâm cảnh như thế, mới là công đức”.

Vũ Đế hiểu được khen phải và than: “Với việc làm mà tâm được như thế, thật là khó làm. Nhưng nếu không làm, cũng chưa phải là người biết học Phật!”

---o0o---

QUYỂN THỨ BA

Quyển 3 A

Đất Cổ Hàng chùa Vân Thê Sa Môn Chu Hoằng thuật lại.

THIÊN NHẠC VŨ HOA (phân ra làm bốn phần)

- 1. Thiên nhạc (nhạc trời)**
- 2. Kim địa (đất vàng)**
- 3. Vũ hoa (tuôn hoa)**
- 4. Tổng kết (tóm kết)**

THIÊN NHẠC

Lại này nữa Xá Lợi Phát! Cõi nước của Phật kia thường trỗi nhạc trời.

SỐ: Văn trước kể ao báu, văn đây nói trên đất bằng vàng, có hoa trời, nhạc trời xen lẫn chói lọi. “Nhạc trời” là khác với nhạc đời vậy. “Thường trở” là không hờ dút vậy.

Sao: “Khác với nhạc đời” là kinh Đại Bồn nói: Cõi trời thứ nhất có 4 vua Trời và các vị Thiên nhơn đem trăm ngàn món hương hoa, trăm ngàn tiếng âm nhạc để cúng dường Phật và các vị Bồ Tát, chúng Thánh Văn. Cõi trời thứ hai, trời Đế Thích (đức Chúa Trời) và 32 vua trời, với cả các đức Chúa Trời ở Dục giới cho đến trời thứ bảy là cõi trời Phạm (Phạm Thiên), tất cả các trời đều đem hoa thơm, nhạc hay của mỗi cõi lần lượt gắp bội phần, đem dâng cúng Phật và đại chúng.

Lại nói: “Cũng có tự nhiên muôn món kỹ nhạc, không món nào là chẳng phải tiếng nói pháp, thanh tao thanh thót, rõ hay thanh nhã; tất cả các tiếng tăm khác không thể sánh kịp”.

Quán Kinh nói: “Có vô lượng các vị trời và thần trở tiếng nhạc trời. Lại có các món đồ âm nhạc, như treo tòn ten ở trên hư không, tự hồ các bầu đàn của trời Đế Thích, không ai khảy mà nó tự kêu”. Vì thế những tiếng nhạc của các vị thiên nhơn đánh kia, không phải trong nhơn gian này có được. Cho nên nói “khác với nhạc đời” vậy.

“Không hờ dút” là: Nhạc đời cần người, có đánh, có nghỉ. Nhạc Trời tự kêu, cho nên nói “thường trở” vậy. Nay người niệm Phật, ngày lâm chung, có nhạc trời rước trên không, chính cõi Tịnh Độ mới có nhạc trời thường trở vậy (Trời: thiên nhiên, tự nhiên, nghĩa là sẵn sàng).

SỐ: Xứng lý thời tự tánh có muôn đức dung hòa là nghĩa thiên nhạc.

Sao: Tự tánh như thật không thời chẳng dính một mảy trần; như thật chẳng không thời lẫn bày muôn đức, điều hòa và xuôi thuận chẳng trái, đầm thắm một mực không sai. Mức nhẫn tấn (nhẫn nhục, tinh tấn) vừa chừng cao thấp như tiếng quyên reo, tiếng trì trở. Chỉ Quán đều thành Định Huệ thời tiếng khánh dứt, tiếng chuông khua. Giọng từ bi thương mà không hại, nhịp hỷ xả, vui mà không đắm (1). Thiên nhạc như thế, chẳng những không khua, lại còn không tiếng. Tiếng Võ lặng, tiếng Cung trầm nhưng vang cả trời, rền cả đất.

Kim Địa

Vàng ròng làm đất.

Sớ: Văn đây noi theo trước để khởi văn sau, nói Cực Lạc thế giới trên trời có nhạc trời, dưới đất có vàng la liệt. Mà ở trên đất vàng ròng ấy, chẳng những tai nghe tiếng nhạc trời, mắt cũng được thấy hoa trời nữa.

“Vàng ròng” là nói trên đất bằng ngọc lưu ly xen thêm thứ vàng ròng. Song cũng nhiều thứ báu, không như định (vì tùy công đức tu niệm Phật đến đâu được đến đó).

Sao: “Xen thêm vàng ròng” là gì? Như trong Quán kinh nói: “Thấy đất lưu ly trong ngoài ánh suốt. Dưới có trụ kim tràng bằng ngọc kim cương thất bảo, đỡ đội trái đất lưu ly. Hình tràng có tám khía, bằng trăm món báu hiệp thành. Mỗi thứ ngọc báu phóng ra hàng nghìn tia sáng. Mỗi mỗi ánh sáng có tám vạn bốn nghìn màu sắc, chói hực trên quả đất lưu ly như ức nghìn mặt nhật. Trên quả đất lưu ly, có các dây bằng vàng ròng, lộn lạo xen nhau. Lại có bảy thứ ngọc báu làm giới hạn chừng ngần rành rẽ”.

Cứ đây thời quả đất vốn là lưu ly mà vàng ròng lại là món trang nghiêm để cản lót, ngăn ranh trên mặt đất vậy.

Kinh Đại Bản nói: “Cõi kia tự nhiên (sẵn có) bảy món báu, thể tánh nó mềm mại ấm áp, xen nhau làm đất. Hoặc chỗ thì thuần một món báu, ánh hòa quang chói vọi, vượt khỏi mười phương, rộng rãi, thanh thang không thể cùng tốt. Đất đều bằng phẳng không có núi Tu Di và các non, biển, hầm, hố, giếng, hang và các chỗ u ám”.

Cứ đây, thời cũng có thể nói: Cõi đất kia chỉ toàn là bằng vàng ròng. Bởi vì nước kia rộng lớn, chẳng những một góc vàng ròng hay lưu ly. Đó là chỉ nói một, hoặc hai món báu đó thôi. Thật ra cả các món báu hợp thành cõi đất, thể thì sẽ còn ngọc báu nhiều đến vô cùng!

Sớ: Xứng lý thời tự tánh chơn như bình đẳng là nghĩa đất vàng.

Sao: Chơn Như thời không tạp, không uế, không đổi, không dời, trải muôn kiếp mà thường mới. Bình đẳng thời chẳng tăng, chẳng giảm, chẳng thấp là chỗ nghìn bậc thánh, chung nơi (đi). Phật Tỳ Xá Như Lai nói: “Trước phải bình cái tâm địa thời thế giới mới bình” (2). Như ông Xá Lợi Phất tâm có cao thấp mới thấy rõ cõi này gò nổng, hầm hố. Cho nên chỗ đi của mỗi người là vàng ròng, đầu đội đức Như Lai lấy ngón chơn nhấn dưới đất (3).

Vũ Hoa (phân ra làm ba phần)

1.- Thiên vũ diệu hoa (Trời rải bốn thứ hoa quý)

2.- Trì dĩ cúng Phật (chúng đem hoa cúng Phật)

3.- Cúng dĩ tự thích (cúng rồi tự vui sướng)

Thiên Vũ Diệu Hoa

Ngày đêm sáu thời trời rải hoa Đà-La.

Sớ: Nói trên quả đất vàng ròng đây thường rải hoa tốt đẹp vậy. Cõi kia không núi Tu Di và mặt nhật, mặt nguyệt mà nói sáu thời là lấy hoa nở chim kêu làm chừng vậy.

Hội niệm Phật ở non Lô Sơn dùng cái đồng hồ hình hoa sen là phỏng theo ý kinh này.

Sao: Cõi này mặt nhật, mặt nguyệt xoay vòng quanh núi Tu Di mà phân ra ngày đêm. Như vị trí Châu Thiêm Bộ chính ngay phía Nam núi Tu Di, ban ngày, lúc hừng sáng là mặt nhật đi đã đến phân nửa Đông Châu; kế nó vòng qua Nam Châu. Lúc cuối ngày là mặt nhật đi đã đến phân nửa Tây châu. Ban đêm, lúc đầu hôm là mặt nhật nó đi đã đến phân nửa Tây châu; kế nó vòng qua Bắc châu; lúc cuối đêm là mặt nhật đi đã đến phân nửa Đông châu. Mặt nhật đi giáp một vòng như thế là phối với 12 giờ, 6 giờ ban ngày, 6 giờ ban đêm là một ngày vậy. Nước kia đã không núi Tu Di, lại không mặt nhật, mặt nguyệt, sáng mãi không tối, ngày đêm không phân biệt, chỉ lấy hoa nở, chim kêu làm ngày; hoa xấp, chim đậu (nghỉ) làm đêm vậy. Song với mặt nhật, mặt nguyệt có hay không? Thì các bản dịch nói chẳng đồng, như bản dịch đời nhà Hán nói: “Mặt nhật mặt nguyệt ở giữa hư-không”. Bản dịch nhà Ngô cũng như nhà Hán. Nhưng ngài Vương Nhựt Hưu lại nói: “Ở giữa hư không mà không vận chuyển”. Bản dịch nhà Tào Ngụy chẳng nói có hay là không. Còn bản dịch nhà Đường và nhà Tống quyết định rằng không có. Nếu hòa hợp lại để nói thì là mặt nhật, mặt nguyệt tuy có, nhưng do vì hào quang của Phật và thánh chúng che lấp ánh sáng thì dù có cũng như không vậy. Song mà xét cho tột lý, không có là phải hơn. Vì sao? Từ cõi trời Đao Lợi sắp lên, còn không cần ánh sáng của mặt nhật, mặt nguyệt, hưởng chi nước Cự Lạc?

Hay là bản dịch đời nhà Hán, trên hai chữ "nhật nguyệt" thiếu hai chữ "không có" cũng chưa biết được?! Vậy nhờ bậc cao minh giải rõ cho!!

“Đồng hồ hình hoa sen” là: Tô Huệ Viễn lập hội nhóm chúng niệm Phật tại non Khuôn Lô, chạm cây làm hình hoa sen đủ 12 cánh, dẫn giọt nước chảy vô ao hồ, chia

phiên niệm Phật. Mỗi một giờ là nước ngập một cánh; ngày đêm 6 thời, thiên tụng không trễ. Các bậc hội viên tu niệm Phật được vãng sanh rất nhiều. Người đời nay phân thời tu Tịnh nghiệp là gốc của tổ Huệ Viễn căn cứ nơi kinh này.

Sớ: “Mạn Đà La” là tên hoa trên trời, đây dịch là Thích Ý, lại dịch Bạch Hoa. Trời rải hoa là khen ngợi đạo đức như sự tích ông Không Sanh (Tu Bồ Đề) và trời Đế Thích.

Sao: “Bạch hoa” là gì? Hoa trời nhiều thứ, như Mạn Thù Sa là thứ hoa đỏ; nay chỉ nói có một thứ hoa trắng là bốt vãn cho gọn. Cũng có thể nói phương Tây thuộc Kim, lấy nghĩa là nghiệp trắng sạch.

“Thích ý” là gì? Hoa trời xinh tốt, làm vui đẹp ý người vậy.

Kinh Đại Bản nói: “Tất cả chư thiên đều đem trăm nghìn hoa thơm trên cõi trời, đến cúng dường đức Phật kia, các vị Bồ Tát, cùng chúng Thánh Văn”.

“Khâm khen” là gì? Người đời làm lành, các vị trời hoan hỷ, hưởng chi nước kia đức Như Lai, các vị Bồ Tát và Hiền Thánh toàn là bậc Thượng Thiện cùng nhau nhóm họp nên trời, thần khen ngợi rải hoa, lẽ cố nhiên, phải vậy. “Như ông Không Sanh (Tu Bồ Đề) và trời Đế Thích”: ông Không Sanh (Tu Bồ Đề) yên ngôi, trời Đế Thích rải hoa. Ông Tu Bồ Đề hỏi: “Ai ở trên không rải hoa đó?” Đáp: “Tôi là Thiên Đế. Do vì tôn giả nói pháp Bát Nhã rất hay!”

Xem đây nên biết, những người vãng sanh về Tịnh Độ là bậc đều đặn nhứt tâm bất loạn thời các vọng niệm chẳng sanh, muôn pháp vắng lặng, tức là khéo nói pháp Bát Nhã, cảm động đến các trời, còn nghi chi nữa?

Sớ: Lại hoa có hai thứ: 1) Hoa trời, 2) Hoa cây. Nay chỉ nói hoa trời là vì hoa trời gồm cả hoa cây vậy.

Sao: “Hoa trời” là từ trên trời rải xuống, nghĩa như vãn trước đã giải.

“Hoa cây”: Kinh Đại Bản nói: “Bốn phương tự nhiên nổi gió, reo ra năm trăm thứ tiếng thổi các hoa cây. Hoa tiết ra mùi hương lạ theo gió bay khắp bốn phương, bay đến chỗ các vị Bồ tát, Thánh Văn đại chúng. Hoa rơi xuống đất, chứa đầy bốn tác, sáng ngời chói mắt, thơm tho không chi bằng. Đến lúc hoa hơi héo, tự nhiên gió thổi cuốn đi”. Thế thì cõi kia cũng có rải hoa cây, cho nên nói “hoa trời đã gồm có hoa cây” là thế.

Sớ: Xứng lý thời tự tánh mở tỏ nghĩa là hoa đẹp.

Sao: Tự tánh còn mê như hoa còn búp; tự tánh thoát ngộ, như hoa nở xòe. Lại màu sắc rực rỡ, không vẽ mà thành, mùi thơm bát ngát, chẳng đi mà đến. Hoa rải tự nơi không, chẳng trồng mà mọc, chẳng hái mà tự nhiên rơi xuống. Tự tánh thần linh thông đạt cũng lại như thế!

Tri Dĩ Cúng Phật

Chúng sanh cõi kia thường mỗi bữa sáng sớm, mỗi người lấy cái y kích, hứng đựng các thứ hoa đem đi cúng dường 10 muôn ức Phật ở phương khác. Ngay trong giờ ăn sớm, về đến nước mình.

Sớ: Văn đây nói trời rải hoa, chúng sanh lấy đi cúng Phật. “Chúng sanh” là chùa Phật ra, còn thì đều là chúng sanh. “Sáng sớm” là một trong sáu giờ vậy. “Y kích” là cái đựng hoa. Cúng Phật rồi trở về nước còn trong thời ăn sớm là vì bay đi bằng phép thần túc thông vậy.

Sao: “Chùa Phật ra” là duy có một mình Phật, riêng xưng là bậc Đại Giác, còn từ bực Bồ Tát sắp xuống, nhãn đến kẻ sơ tâm phạm phu vãng sanh về nước kia đều kêu là “chúng sanh”, với Phật tương đối.

“Một trong sáu thời” là sáng sớm là thời trước nhất trong một ngày. Lấy buổi sáng sớm đi cúng Phật là để tỏ lòng chí kính vậy.

Lại lúc sáng là lúc khí đêm còn thanh mảnh (tươi vui). Sáng sớm cúng Phật là dùng tâm còn trong sạch vậy.

Chúng sanh nước kia, tuy ngày đêm nhất tâm (bất loạn) vốn không thanh trực; nhưng người chưa chứng lên bực Phật còn có chút vô minh, chạm việc gặp duyên, chi cho khỏi xúc động; cũng lấy lúc vừa rạng sáng, gọi là tâm thanh mảnh. Cũng có thể là tùy thuận phương này mà tạm nói là sáng sớm vậy.

“Thường” là gì? Vì mỗi bữa vẫn thường như vậy, vì không nhàm mỏi.

“Mỗi người” là vì mỗi người đều như thế, vì không ai siêng năng, không ai lười biếng. “Đồ đựng hoa”: Ngài Chon Đế nói: “Y kích là cái đồ đựng hoa của người ngoại quốc; hoặc nói cái y khâm (giò lam), cũng như lấy vật áo đựng hoa”. Nói “phương khác” là từ nước mình đến phương khác; đây không nói nước mình là bớt vắng. “Mười muôn ức đức Phật”: Mỗi một đức Phật là một cõi Đại Thiên, 10 muôn ức là nói chỗ rộng xa vậy.

“Thời ăn” là bữa ăn sớm mai; sáng sớm đến bữa ăn buổi mai là thời rất ít. Lấy thời rất ít cúng Phật rất nhiều là nói sự đi rất chóng vậy.

Như Kinh Đại Bản nói: “Các vị Bồ Tát nương oai thần của Phật chùng trong một bữa ăn khắp đến 10 phương vô lượng thế giới cúng dường các vị Phật. Đồ hoa hương, kỹ nhạc, y phục bảo cái, tràng phan, vô số đồ cúng. Hoặc muốn dung hoa thời ở giữa hư không hóa thành cái bửu cái bằng hoa. Khắp 40 dặm nhần đến sáu trăm, tám trăm dặm, đều y theo ý muốn lớn nhỏ, đứng dừng giữa hư không. Cái thế nó đều xủ xuống, dùng thành pháp cúng dường. Lại dùng tiếng rất hay để khen ngợi đức Phật, nghe lãnh kinh pháp. Đã cúng dường xong, thoát nhiên bay bổng, về đến nước mình còn chưa đến giờ ăn sớm.

Cứ đây, thời có đủ thứ những đồ cúng dường, lại hóa tràng hoa thành những tán cái và cúng rồi nghe pháp nữa.

Văn đây chỉ nói dùng hoa cúng dường đều là bớt vắng vậy.

Thế nào là thần túc? Như kinh Đại Bản, ngài Pháp Tạng nguyện rằng: “Khi ta thành Phật, người trong cõi của ta đều đặng pháp Thần Túc Thông, trong một phút trải qua trăm nghìn vạn ức số na do tha thế giới”.

Lại nguyện rằng: “Liên đặng pháp túc mạng thông”. Lại nguyện rằng thiên nhãn thông. Lại nguyện rằng thiên nhĩ thông. Lại nguyện rằng tha tâm thông.

Thế thì biết, người sanh nước kia, sáu phép thần thông tự tại không những bay đi mà thôi; nhưng đây không nói cũng là bớt vắng vậy.

Sớ: Xét pháp thần túc thông đây, các vị Bồ Tát về bậc Thập Trụ, Thập Hạnh mới có như trong kinh Hoa Nghiêm nói.

Sao: Kinh Hoa Nghiêm nói: “Bực Bát Trụ Bồ Tát trong một giây phút dạo đi giáp vô số thế giới”.

Lại trong kinh Thập Hạnh, lời tụng nói: “Cõi Phật vô biên không có số đếm, vô lượng chư Phật ở trong đó. Các vị Bồ Tát ở trong đó thân cận cúng dường sanh tâm tôn trọng”. Thế thời với pháp thần túc nay đây hàng Tiểu thừa đâu dễ kịp ư?

Hỏi: Thế thì ba món ý sanh thân sẽ thuộc về bậc nào?

Đáp: Kinh Lăng Già nói ba món chia ra thuộc Thịnh Văn, Bồ Tát và bậc Đại Thánh (4).

Thời biết người sanh về nước kia, tùy chỗ tu của mình đều có chỗ sở chứng, lệ như trong văn cứu phạm.

Sớ: Xứng lý thời tự tánh tự trang nghiêm là nghĩa “đựng hoa cúng dường”. Tự tánh tự biến khắp là nghĩa “mười muôn ức cõi Phật”. Tự tánh tự lặng không là nghĩa “thời ăn về kịp”. Tự tánh tự trụ là nghĩa “nước mình”.

Sao: “Tự trang nghiêm” là tâm vốn đủ trùm muôn đức; trở lại dùng muôn đức để nghiêm tâm. Đức mà không khoe chỗ đức, nghiêm mà không trụ chỗ nghiêm, đó mới chính là chơn thật cúng dường.

Kinh Tư Ích nói: “Người mà hay cúng dường cho Phật thời người ấy thông đạt lý vô sanh”.

Kinh Bảo Võ nói: “Kẻ nào tư duy đúng như lý, tức là cúng dường đức Như Lai đó vậy”. “Tự biến khắp” là do tự tâm khắp tất cả xứ, tức là đều dâng thờ mỗi vị Phật, không bỏ luống qua vậy.

Cho nên kinh Duy Ma nói: “Đồng thời cúng dường, không trước, không sau”. “Tự lặng không” là : Tâm thể vốn vắng không, không thì không tới, không lui. Cho nên chỉ thời ăn về kịp, chỉ đối với sự vất vả lặn lội ở phương này mà thôi. Thật ra thời không vượt ra ngoài sát na (một niệm) đã trở về nước rồi.

“Tự trụ” là nguồn tâm vắng lặng, thường trụ không dời đổi; đó là cái chỗ: quê xứ ruộng đất để an thân lập mạng của mỗi người.

Kinh Kim Cang nói: "Huần chí bốn xứ" tức như kinh này nói: "Huần đáo bốn quốc". Đây mới đáng gọi là vụ bốn, gọi bằng quân tử vụ bốn; người quân tử chuyên về việc gốc là bốn phận.

Cúng Dĩ Tự Thích

Ăn cơm rồi đi kinh hành.

Sớ: Nương văn trên nói giờ ăn, cho nên kể đây nói việc ăn. “Đi kinh hành” là nghĩa xoay vòng không dứt. Về rồi ăn, ăn rồi đi là cái đáng thành thoi, tự thích vậy.

Sao: “Ăn cơm” là gì? Kinh Đại Bản nói: những người được vãng sanh đến giờ ăn cơm, với các bình bằng bạc, bằng vàng, mỗi món bát báu tùy ý muốn thứ nào, tự nhiên nó hiện ra thứ nấy; trăm món ẩm thực đầy đầy trong đó. Chua, mặn, ngọt, lạt, đều theo sở thích, không dư không thiếu, không vì sự ăn quá lượng. Ăn rồi tự tiêu, chứ không còn cặn phần. Hoặc người ăn bằng cách thấy sắc nghe hương, tưởng lấy làm cách ăn, tự nhiên no đủ, không đắm thềm chi, thân tâm nhẹ nhàng. Ăn xong rồi, các đồ nó tự biến hóa đi, đến giờ ăn nó lại tự hiện ra.

“Xoay vòng” là như đường canh suốt đường chỉ, thoi dệt liên kết, qua lại không thôi vậy. “Ăn rồi lại đi” là: 1.- Do điều hòa thân thể, đừng để ngưng trệ. 2.- Điều hòa tâm trí, chớ cho buông lung. “Thành thoi” là ý nói rảo bước tự rồi. Người đời ăn rồi, nếu không giống ruồi việc trần thời cũng mãi mê giấc ngủ; còn ở nước kia, ăn rồi đi tản bộ bằng cách kinh hành, là với cái thể dạng giải thoát, cái trạng thái tiêu diêu, khá tương thấy vậy.

Sớ: Chỉ nói ăn cơm, không nói đến áo mặc v.v... Chỉ nói đi kinh hành, không nói đến ngồi nằm v.v... cũng là bớt văn vậy.

Sao: “Áo mặc” là kinh Đại Bản, ngài Pháp Tạng nguyện rằng: “Khi ta thành Phật người trong cõi của ta, ý muốn có áo mặc thì nó tùy theo niệm liền đến, không cần cắt may, nhuộm đập giặt xả. Lại còn có vô lượng đồ y phục tốt đẹp như: mào, ngọc, vòng, xuyên, hoa tai, chuỗi anh lạc, tràng hoa dây chuyền, các ngọc báu rực rỡ, trăm nghìn sắc đẹp, tự nhiên hiện ở nơi mình”.

Lại nguyện rằng: “Còn có vô lượng như ý diệu hương, hương thoa, hương bột thơm tho bát ngát khắp cả nước Phật kia”. Nên biết không nói áo mặc vì nói cơm ăn là gồm áo mặc và tất cả đồ nuôi sống.

Không nói đến sự ngồi nằm đó, kinh giáo có chia ra bốn pháp tam muội: 1.- Thường hành Tam muội; 2.- Thường tọa Tam muội; 3.- Bán hành bán tọa Tam muội; 4.- Phi hành phi tọa Tam muội (5).

Chính trong văn đây thời chỉ có pháp thứ nhứt, song trong hai bộ (Đại Bản và kinh này) đều nói người vãng sanh ngồi trong hoa sen.

Kinh Ban Châu Tam muội thời nói đứng, nên biết: vì nói pháp đi đã gồm pháp ngồi và luôn bốn oai nghi vậy.

Sớ: Xứng lý thời tự tánh thường định là nghĩa ăn cơm. Tự tánh thường huệ là nghĩa đi kinh hành.

Sao: Lấy thiền duyệt làm món ăn cho nên thiền định có nghĩa ăn. Trí hay vận chuyển cho nên huệ có nghĩa đi, như trong Luận lời tụng nói: “Yêu thích mùi pháp của Phật, lấy pháp thiền tam muội làm món ăn”. Lại Luận Phật Địa nói: “Trong cõi tịnh độ, chư Phật, Bồ Tát hay giảng thuyết, hay thọ dụng pháp vị Đại thừa”. Lại nữa, để trì thân chánh báo thọ dụng mùi vị chơn như, hay giữ gìn giới thân huệ mạng khiến không đoạn hoại và nuôi lớn muôn pháp lành nên có nghĩa gọi là ăn.

Lại Kinh A Hàm, luận Duy Thức v.v... đều nói năm món ăn ra khỏi đời: 1.- Thiền duyệt; 2.- Nguyện; 3.- Niệm; 4.- Giải thoát; 5.- Pháp hỷ. Nghĩa là do pháp thiền định nuôi dưỡng tinh thần, nhẹ nhàng vui đẹp, đó tức là nghĩa ăn. Súc nguyện giữ gìn chánh pháp thời pháp thân tăng trưởng, tức là nghĩa ăn. Súc niệm nhớ rõ thời Thánh Đạo hiện tiền, tức là nghĩa ăn. Giải thoát là hết chướng nghiệp, hẳn hoi được lợi ích, tức là nghĩa ăn. Món pháp hỷ là tu đắc pháp thì mừng trong tâm đầy đầy nên no bằng rất vui mừng, tức là nghĩa ăn.

Văn đây chỉ nói pháp thiền định là nói một gồm bốn vị trong pháp thiền định, không pháp nào mà chẳng thâm nhiếp. Kinh Duy Ma nói: "Người chưa phát ý Đại thừa, ăn món cơm này, đến chùng phát ý Đại thừa, mới tiêu; người đã phát ý đại thừa, đặng quả vô sanh nhĩn rồi mới tiêu. Người đặng vô sanh nhĩn, đến nhứt sanh bồ xứ mới tiêu".

Kinh Hoa Nghiêm, văn Cụ Túc Ưu Bà Di nói: "Nếu các vị Bồ tát nhứt sanh bồ xứ ăn cơm của ta, đều ở dưới cây Bồ Đề, thành bực chánh giác". Đề là lý tự tánh chơn như vô tận, mà làm món ăn vậy.

“Đi kinh hành” là: Kinh Trì Thế nói: “Chỗ đi của Đức Như Lai là chỗ không đi. Chỗ không đi ấy là Chơn Huệ vậy”.

Cho nên biết, cầm thìa (muỗng), buông đũa, mỗi miếng không rơi; giờ căng, động thân, mỗi bước đạp nhảm... Đâu đặng vui đầu ăn cơm, luống qua một đời, ngắm nước xem non, uống công muôn dặm.

Tổng Kết

Này Xá Lợi Phất! Cõi nước Cực Lạc thành tựu công đức trang nghiêm như vậy.

Sớ: Kết văn trên: Nhạc trời, hoa trời v.v... món món trang nghiêm đều do hạnh nguyện công đức của Phật kia, mới dựng thành tựu như thế.

Sao: Nguyện là như kinh Đại Bản, ngài Pháp Tạng nguyện rằng: “Khi ta thành Phật, từ đất sắp lên, đều có vô lượng món tạp bảo, trăm nghìn món hương để hiệp cộng lại làm nên cảnh trang nghiêm ấy”.

Lại nguyện rằng: “Khi ta thành Phật, 10 phương vô ương số thế giới, chư thiên, nhơn dân, nghe danh hiệu Ta, thấp đèn rải hoa cúng dường”.

Lại nguyện rằng: “Khi Ta thành Phật, các vị Bồ tát trong cõi ta dùng hương hoa v.v... các món đồ cúng, muốn đến thế giới phương khác để cúng dường các đức Phật, chùng trong bữa ăn liền dựng khắp đến”.

Lại nguyện rằng: “Khi ta thành Phật, người trong cõi của ta, chùng khi muốn ăn ngay trong bát báu, tự nhiên có trăm món đồ ẩm thực nó hiện ra ở trước. Ăn rồi liền hóa đi”.

Đến nay Ngài thành Phật, mỗi mỗi lời nguyện của ngài thầy đều thành tựu.

Hạnh là như kinh Đại Bản nói: “Ngài Pháp Tạng Tỳ Kheo đã phát nguyện rồi, trời mưa hoa màu mà rải trên đó”.

Lại nguyện rằng: “Hoặc làm thầy tỳ kheo; hoặc làm vị vua trời; hoặc làm vị vua người, là Luân vương. Hoặc quan đại thần, thường đi đến chỗ Phật, dâng thờ cúng dường”.

Lại nguyện rằng: “Trong tay thường hóa ra đồ y phục, đồ ẩm thực tràng phan, bảo cái, tất cả tiếng âm nhạc”. Đến nay ngài thành Phật. Như văn trên: Nhạc trời, hoa trời v.v... các phước báo cũng đều thành tựu.

---o0o---

Quyển 3 B

Hóa Cầm, Phong Thọ (phân ra làm ba phần)

1.- Hóa cầm diễn pháp (hóa chim nói pháp)

2.- Phong thọ diễn pháp (gió cây nói kinh)

3.- Tổng kết nhị nghiêm (tóm kết hai món đẹp)

Hóa Cầm Diện Pháp (phân ra làm hai phần)

1.- Chánh thị pháp âm (chỉ ngay tiếng pháp)

2.- Thích vô ác đạo (rõ không đường dữ)

Chánh Thị Pháp Âm (phân ra làm hai phần)

1.- Tuyên âm (rao tiếng pháp)

2.- Hoạch ích (nghe đặng lợi ích)

Tuyên Âm

Lại nữa, này Xá Lợi Phất! Nước kia thường có các thứ chim kỳ diệu, tạp sắc như: chim Bạch Hạc, chim Không Tước, chim Anh Vũ, chim Xá Lợi, chim Ca Lãng Tàn Già và chim Cộng Mạng. Các loài chim ấy ngày đêm sáu thời, kêu ra những tiếng hòa nhã. Tiếng kia nói rõ các pháp: Ngũ Căn, Ngũ Lực, Thất Bồ Đề Phần, Bát Thánh Đạo Phần, như vậy.

Sớ: Văn trước nói các trời dưng cúng hoa màu, văn đây nói: Các thứ chim, cây báu diễn nói thành tiếng các pháp của Phật. Lại văn trước nói: Sự cúng dường rất thù thắng, văn đây nói: Sự nghe pháp rất thù thắng. Mỗi mỗi các món là nói không phải chỉ một món.

“Kỳ diệu” là cái tốt đẹp lạ thường.

“Tạp sắc” là nhiều màu sắc, xen lộn rất khéo. Chim Bạch Hạc v.v... là trong nhiều thứ mà chỉ nói một, hai thứ thôi.

Bạch Hạc, Không Tước và Anh Vũ là thứ chim ta thường thấy được biết. Chim Xá Lợi xem giải văn trước. Chim Ca Lãng Tàn Già đây dịch là Diệu Âm. Cộng Mạng có chỗ nói “mạng mạng”. Như vậy là các thứ thấy đều kỳ diệu, chẳng phải chim ở cõi phàm sánh kịp.

Sao: “Kỳ diệu” là hình nó khác với loài chim kia, gọi là Kỳ. Tiếng hay gọi là Diệu. Chim Bạch Hạc ấy: Cõi này cũng bốn thứ hạc đen, vàng, xanh, trắng, mà hạc trắng thì tốt hơn. Song hạc tuy trắng, nhưng chưa toàn trắng, chẳng phải là chơn Bạch Hạc vậy. Khổng tước, anh võ đều là thứ chim được người ở cõi này cho là quý nên đây riêng nói. Tàn Già: đây dịch là Diệu Âm, vì khi nó còn ở trong trứng đã có tiếng kêu tốt hơn các chim khác!

Kinh Chánh Pháp Niệm xứ nói: “Tiếng tốt của chim này, dù tiếng của người, của trời, của thần Khẩn Na La v.v... cũng đều không thể bì kịp, chỉ trừ tiếng của Đức Như Lai”, cho nên nói: Diệu Âm.

Chim Cộng Mạng, cũng nói Mạng Mạng, cũng nói Sanh Sanh; nguyên tên là Kỳ Bà Kỳ Bà Ca, một mình hai đầu, thân quả báo đồng nhưng thần thức khác. Như về đời quá khứ, đức Thích Ca và ông Điều Đạt từng đọa trong loài chim này (6).

Lại ở non Tuyết sơn có con chim hai đầu. Một thuyết nói: Chim Ca Lâu Trà. Một thuyết nữa nói: Chim Ưu Ba Ca Lâu Trà, thật vậy. Hình nó cũng mừng tượng như nghĩa con rắn hai đầu, con chim chín đầu, con cá nghìn đầu. Nay thợ chạm hoặc vẽ làm thân người có hai đầu, e sai đó vậy.

Mấy loài chim nói trên, bốn loại chung có ở nước Chấn Đán (Tàu), hai loại riêng có cõi Tây Càn (Ấn Độ). Ở cõi đây (Ta Bà) đã khen quý lạ nên ở nước (Cực Lạc) hình thể, màu, tiếng càng thêm kỳ diệu. Nay chỉ lấy tên đồng mà thật thời khác, lệ như lan can, lưới giăng, hàng cây v.v... đều dùng các ngọc báu làm thành, chẳng phải người đời ở đây có được!

“Nói một hai loài” là vì nhiều không thể nói hết, như trong Quán Kinh nói chim Phù, chim Nhạn và chim Oan Ương v.v... Nay dùng ít loại để gồm số nhiều, cũng là bớt văn vậy.

Sớ: Song các loài chim cõi này, chỉ có một vài thứ như chim Anh Võ biết nói tiếng người, nhưng cũng chỉ gọi là học nói mà thôi! Nước kia thời ngày đêm kêu ra tiếng đã hòa lại nhĩ vì hay diễn nói các pháp: Ngũ Căn, Ngũ Lực, Thất Giác Chi, Bát Chánh Đạo, tất cả đạo phẩm; chẳng phải lãng mạn, vô ý nghĩa!

Sao: “Chỉ khen học nói”: Nói, chỉ biết nói theo người mà không thể hiểu nghĩa.

Sách Lễ Ký nói chim Anh Võ hay nói, nhưng không ngoài loài chim bay; con Tinh Tinh hay nói cũng chưa lia loài cầm thú. Thế thời việc nhơn đạo chúng nó nói còn chưa thông, huống chi luận đến việc Phật pháp. Chim Anh Võ còn như thế, chim khác thì khá biết vậy.

“Hòa Nhã” là: Hòa đối với xướng như chim Oanh, chim Ly v.v... là loài chim kêu tiếng tục (quê kệch).

Dịu dàng êm ái, không có thô xướng, hay khiến người nghe, tâm nóng nảy cũng tự hết; thế gọi là “tiếng hòa”. Chánh đại cẩn nghiêm, không có tà mị, hay khiến người nghe, tâm ham muốn tự bình; thế gọi là “tiếng nhã”.

Tiếng đờn Sắt của ông Tử Do còn thiếu nơi đạo hòa; tiếng nói của người nước Trịnh rất trái với thói nhã (7). Chim kia gồm hai tiếng đều tốt (hòa nhã); thế là tiếng huỳnh chung, tiếng đại lữ (8) đều chẳng bì kịp tiếng chim!

Chữ Diển là mở cho rộng ra, vì nghĩa vô tận. Chữ Sướng là giải cho thông vì ý không ngăn trệ. Như thế, diễn giải các pháp: Căn, Lực, Giác, Đạo, cả 37 đạo phẩm vậy (9).

Đạo phẩm là: Do phẩm loại đây để vào đạo có vậy.

Sớ: Song 37 phẩm đây thuộc về pháp Tiểu thừa, nhưng thật ra cũng chung cả Đại thừa nữa vì tùy theo tâm hạnh của người Đại như trong các kinh, luận nói.

Sao: “Chung cả Đại thừa” là: Luận Du Già quyển 44 nói: “Pháp Đại thừa Bồ Đề phân có nhiều món như 37 phẩm đây, nhưng trong đó có nghĩa riêng biệt và thông đồng đối với bậc Đại và Tiểu” (Đại thừa thì thấy đại thừa...).

Luận Trí Độ nói: “37 phẩm không thừa nào mà nó chẳng nhiếp gồm cả”, tức nhiên vô lượng đạo phẩm cũng ở trong đó. Kinh Tịnh Danh nói: “Các đạo phẩm là đạo tràng”. Lại nói: “Đạo phẩm thâm nhiếp trong cái nhọn của pháp thân”. Luận Đại Thừa nói: “Đạo phẩm là cây thuốc báu Đà La Ni của ông Bồ Tát”.

Kinh Niết Bàn nói: “Nếu người hay nghiên cứu pháp Bát Chánh Đạo tức thấy được Phật tánh, gọi là đã được vị đề hồ”. Đây đều là ước theo pháp Đại thừa để nói.

“Tùy theo tâm hạnh kia” là như kinh Niết Bàn nói: “Trí có hai món: 1) Trung trí; 2) Thượng trí”.

Như quán các Âm (thân ngũ âm) là khổ; thế gọi là bậc trung trí. Phân biệt các âm có vô lượng tướng, chẳng phải hàng Thinh Văn, bậc Duyên Giác biết được; thế gọi là bậc thượng trí. Thời biết đạo phẩm là một, nhưng cái trí nghiên cứu của mỗi người Đại, Tiểu vốn không nhưt định.

Sớ: Pháp ngũ căn là: 1) Tín; 2) Tấn; 3) Niệm; 4) Định; 5) Huệ. Hay sanh thánh đạo nên gọi là căn (gốc). Lại như Luận Cu Xá có đủ ba nghĩa.

Sao: Chữ “căn” có hai nghĩa: 1) Nghĩa năng trì: Giữ cái chỗ đã đặng mà phần mình không cho mất vậy. 2) Nghĩa sanh hậu: Sanh những cái chưa đặng mà mình gắng tấn cầu lên vậy.

Nói chữ “tín căn” là: Đối trong đế lý, cương quyết bỏ hẳn việc ngũ dục lạc; ấy gọi là tín căn. Một căn đây là tổng (gốc) còn 4 cái kia nương theo trên (tín căn).

Tấn căn là đã tin lý đây, cần cầu không thôi; ấy gọi là Tấn. Niệm căn là đã cầu lý đây, tưởng đây ở đây, nhớ rõ không quên, ấy gọi là Niệm.

Định căn là đã tưởng lý đây, buộc duyên một cảnh, tương ưng không tán loạn, ấy gọi là Định.

Huệ căn là đã định tâm nơi đạo, lại pháp chánh quán rõ ràng, quyết chọn phải quấy; ấy gọi là Huệ.

“Hay sanh thánh đạo” là do năm pháp đây điều trị tâm kia, ví như không khí âm dương hòa hợp, tất cả hạt giống, đều đặng nở mọc, có vậy.

“Cu Xá ba nghĩa” là trong Luận Cu Xá nói: 1) Tồi thắng; 2) Tự Tại và 3) Quang hiển là căn.

Tồi thắng là vì căn thể thù thắng. Tự tại là vì căn dụng thù thắng. Quang hiển là vì thể và dụng đều bày. Đây chia ra 22 căn (10) vì có tín v.v... cả năm căn.

Sớ: Pháp ngũ lực tức ngũ căn trước tăng trưởng thêm lên, đủ có sức mạnh nên gọi là lực.

Sao: Chữ Lực có hai nghĩa: 1) Không bị cái khác đè ép và 2) Có thể đè ép được cái khác. Như Luận Du Già nói: “Vì pháp ngũ lực (năm sức mạnh) đây hay đến đời sau và đời sau đối với chỗ chứng pháp xuất thế gian, sanh tâm rõ biết thâm ý một cách thù thắng. Với tất cả những cái khác dù khó mà có thể đè ép nó được và lại có oai thể rất lớn và mạnh, có thể xô dẹp được tất cả bọn ma quân (phiền não), có vậy”.

Tín Lực là: Tin sâu Đế Lý (lý chắc thật) càng thêm tăng trưởng, hay ngăn những việc nghi hoặc, không cho lay động; hay chống lũ tà ngoại, không cho mê loạn và hay

phá tâm phiền não không cho nó xâm hại, cứ vậy. Một tín lực là tổng, các cái sau nương theo, lệ như Tín căn nói trên.

Tấn lực là: Vì tấn căn tăng trưởng hay phá được các món giải đãi thân tâm, thành xong các món sự nghiệp ra khỏi đời.

Niệm lực là: Vì niệm căn tăng trưởng, hay phá được tâm tà niệm, thành tựu được tất cả tâm chánh niệm ra khỏi đời.

Định lực là: Vì định căn tăng trưởng, hay phá được tất cả cái tướng tạp loạn, phát khởi các pháp thiền định sự và lý.

Huệ lực là: Vì huệ căn tăng trưởng, hay phá được tất cả tà kiến của kẻ tà, ngoại, hay đoạn được tất cả những cái chấp của bậc thiên tiểu (Tiểu thừa).

Sớ: Thất Bồ Đề phần tức là Thất Giác Chi, cũng do năm căn, năm lực trước mới dựng bảy cái huệ dựng đây: 1) Niệm; 2) Trạch pháp; 3) Tinh tấn; 4) Hỷ; 5) Kỳ; 6) Định; 7) Xả. Có một chỗ nói: 1) Trạch pháp; 2) Tinh Tấn; 3) Hỷ; 4) Trừ; 5) Xả; 6) Định; 7) Niệm. Nay giải theo thuyết sau.

Sao: “Giác Chi” là: Giác tức Bồ Đề, Chi tức là phần; nghĩa là mỗi phần mỗi phần, tùy chỗ hợp mà dùng vậy. “Do căn lực trước” là: Luận Du Già nói: ‘Đã chứng vào ngôi chánh vị của các pháp rồi thì phải dùng giác huệ như thật ấy làm chi phần’. Cho nên biết năm căn, năm lực đã chắc chắn rồi, vậy sau cần có cái giác huệ theo chỗ hợp mà dùng. “Giải theo thuyết sau” là: Do vì thuyết sau của ngài Thiên Thai giải, ý rất rõ hơn.

Lại kinh Hoa Nghiêm lời Sớ cũng lấy phần trạch pháp làm phần tự thể, còn mấy phần kia làm từ phần: 1) Trạch pháp là: Vì khi nghiên cứu các pháp phải khéo hay rõ biết, để lựa riêng cái nào chơn thì dùng, cái nào ngụy thì bỏ. 2) Tinh tấn là: Vì khi tu đạo pháp, khéo hay biết rõ không tu làm những cái khổ hạnh vô ích. 3) Hỷ là: Vì khi Tâm đặng pháp hỷ, khéo hay biết rõ, không theo những pháp điên đảo, mà sanh tâm hoan hỷ. 4) Trừ là: Vì khi trừ các việc tà kiến, tâm phiền não, khéo hay biết rõ, đoạn hết các việc luống dối, không hại căn lành chơn chánh. 5) Xả là: Vì khi xả được sở kiến niệm trước, khéo hay biết rõ: Thủ, Xả, Hư, Ngụy, hằng không với tướng. 6) Định là: Vì khi phát ra cái pháp thiền định, khéo hay biết rõ những pháp thiền hư giả (giả dối) không sanh tâm kiến ái. 7) Niệm là: Vì khi tu đạo ra khỏi đời, khéo hay biết rõ, thường khiến định huệ quân bình, nếu tâm chìm đắm phải nhớ dùng "Trạch pháp", "Tinh tấn" và "Hỷ" ba chi, xét mà đánh thức nó. Nếu tâm phù động lăm phải nhớ dùng: "Trừ", "Xả" và "Định" ba chi thâm nhiếp mà dẹp nó. Mỗi niệm mỗi niệm điều hòa khiến cho vừa phải.

Sớ: Bát Thánh Đạo ấy cũng có tên là Bát Chánh Đạo. Do trước nhờ có trạch pháp v.v... cho nên đến đây được vào chánh đạo: 1) Chánh kiến; 2) Chánh tư duy; 3) Chánh ngữ; 4) Chánh nghiệp; 5) Chánh mạng; 6) Chánh Tinh Tấn; 7) Chánh niệm; 8) Chánh định.

Sao: 1.- Chánh Kiến là: Trong bộ Tạp Tập nói: “Nếu khi tu giác chi mà ngộ chơn thật rồi thời phải dùng chánh huệ để thành lập vững vàng, xét thấy được đế lý rành rẽ, không còn lầm lộn”. 2.- Chánh Tư Duy là: Khi thấy rõ đế lý này, nó tương ưng với tâm vô lậu, với sự suy nghĩ so lường, khiến nó tăng trưởng để vào cõi Niết Bàn. 3.- Chánh Ngữ là: Chẳng những tâm không tà tư loạn tưởng, lại còn dùng trí vô lậu để nhiếp 4 khẩu nghiệp, trụ vào 4 lời thiện ngữ. 4.- Chánh Nghiệp là: Do nơi trí vô lậu, trừ được 3 nghiệp của thân, tất cả tà nghiệp để trụ vào thân nghiệp thanh tịnh. 5.- Chánh Mạng là: Do nơi trí vô lậu để trừ 5 món tà mạng (11) trong 3 nghiệp (thân, khẩu và ý). 6.- Chánh Tinh Tấn là: Do nơi trí vô lậu nên riêng tu tinh tấn để tới đạo quả Niết bàn. 7.- Chánh Niệm là: Dùng trí vô lậu, đối trong pháp chánh đạo và pháp trợ đạo, phải nhớ niệm để tâm không động thất (xao lãng). 8.- Chánh Định là: Do cái trí vô lậu để tương ưng nhau, đặng chánh trụ nơi đế lý quyết định không dời đổi. Tóm lại đều nói chữ Chánh là: Do không nương theo lối chệnh lệch, tà vạy nên gọi là Chánh và hay đi đến đạo của Niết bàn nên gọi là Đạo.

Bằng theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm "Ly thế gian" thời pháp Bát Chánh đều là cái đạo của ông Bồ Tát.

Chánh kiến là xa lìa tất cả các cái thói tà kiến. Chánh tư duy là xả bỏ cái tâm vọng tưởng phân biệt để thuận theo "Nhứt thế trí". Nhấn đến chánh định là khéo vào pháp môn bất tư nghi giải thoát của ông Bồ Tát. Với từ ở trong một pháp tam muội mà tự tại ra vào luôn cả các pháp tam muội khác.

Giải rằng: Chứng cứ văn đây, đâu chẳng sâu mâu. Do đó suy ra: Pháp Thất Giác Chi, pháp Ngũ Căn; Ngũ Lực, luôn 37 phẩm đều tùy theo chỗ tu nhơn của chúng sanh nên căn nhận thấy chẳng đồng, thành thử chỗ chứng Đại, chứng Tiểu, mỗi mỗi đều có chỗ sở đắc cả, riêng biệt (như trên đã nói).

Sớ: Câu "Như thị đẳng pháp". Chữ Đẳng là nói chung các pháp: Tứ niệm xứ, tứ chánh cần, tứ như ý túc thành ra 37 phẩm và còn tất cả các pháp khác nữa.

Sao: 37 phẩm mà trên chỉ nói 25 phẩm, cho nên thêm chữ "Đẳng" để bao quát đó.

Tứ Niệm Xứ là: 1.- Quán xét thân bất tịnh, 2.- Quán xét thọ dụng là khổ. 3.- Quán xét tâm vô thường. 4.- Quán xét pháp vô ngã. Mà nói niệm xứ là: Lấy điều bất định là

chỗ để cho mỗi người quán xét thân, cần phải niệm (nhớ) vậy. Cho đến pháp khổ, pháp vô thường v.v... cũng lại như vậy.

Tứ chánh cần đã giải thấy ở văn trước; do vì sanh thiện diệt ác không giải đãi nên kêu là cần. Vì cần (siêng) với chỗ đáng cần, hiệp nhằm chơn lý nên nói Chánh Cần.

Tứ Như Ý đó cũng có tên là tứ thần túc, như: Dục như ý túc; Tâm như ý túc; Cần như ý túc; Huệ như ý túc. Bởi do tứ niệm xứ, tứ chánh cần đến đây, sự tinh tấn tăng nhiều, định tâm hơi kém nên bảo phải tu 4 món định lực này để nhiếp tâm lại thời trí và định quân bình, hay đoạn được cái kiết sử, chỗ sở nguyện đều toại, nên gọi là như ý túc vậy. Hiệp với 7 loại phẩm trên thì là 37 phẩm. Trong luận Bà Sa, luận Trí Độ đều có dụ rõ: Tứ Niệm Xứ dụ hột giống, Tứ Chánh Cần như gieo trồng, Tứ Thần Túc như nứt mộng. Ngũ căn như mọc rễ. Ngũ lực như lên mầm, đâm lá. Thất giác chi như trở bông. Bát Chánh đạo như kết trái. Cho nên gọi tên là cây Đạo Thọ. Còn tất cả các pháp như pháp Tứ Vô Lượng Tâm và Lục Độ vô lượng pháp môn v.v....

Sớ: Hỏi: Tại sao không kể bày trước là Tứ Niệm Xứ v.v... mà lại bắt đầu nói pháp Ngũ Căn? Đáp: Do vì trọng chữ Tín vậy. Bởi có đức tin là chủ. Lại vì từ ba khoa trước đến đây mới có căn và lực (ngũ căn, ngũ lực).

Sao: Cứ theo thứ lớp của 7 phẩm loại là nghe pháp: Trước phải niệm trì và nhớ giữ, kế thì cần tu. Vì Cần nên mới thâm nhiếp tâm được điều hòa, vì nhu hòa nên mới thành căn bản chắc. Căn đã tăng trưởng thành thể lực, nhắm đến thất giác là để phân biệt. Bát Chánh là làm nên hạnh chơn chánh!

Nay “trọng chữ Tín” đó là do Kinh này dùng đức Tín làm chủ, mà căn, lực, cả hai cũng đều lấy Tín làm đầu. Vì Tín có thể kèm giữ 4 cái kia (Tán, Niệm, Định, Huệ) và vì Tín là gốc của Đạo, là mẹ sanh ra các công đức vậy. Như trong năm ngôi (12), chữ Tín cũng ở đầu. Trong ngôi Thập Tín, chữ Tín cũng đứng đầu và 11 pháp lành, chữ Tín cũng ở trước như thế vậy.

“Ba khoa” trên ấy là từ khoa Tứ Niệm Xứ, Tứ Chánh Cần, Tứ Như Ý Túc tu hành đến đây mới đặt có căn, lực khiên cố, làm cho các pháp đã đặt từ trước kia nó không có thối thất và lại những pháp sẽ đặt sau này, rốt ráo đều được thắng lợi cũng do một chữ Tín; cho nên đầu tiên phải nói căn, lực trước đã!

Sớ: Xứng lý thời tự tánh biến hóa là nghĩa các loại chim; tự tánh sanh ra tất cả các pháp môn là nghĩa Căn, Lực, Giác, Đạo.

Sao: Văn sau nói: “Đức Phật kia biến hóa làm ra”, văn đây nói: “Sắc tốt đẹp tiếng hòa nhã”. Toàn thể tự tâm mình hiển hiện thì đâuặng nhường cho cõi Thánh mà mình không có hay sao?

Lại tâm địa dụ như quả đất bao hàm các giống thì các pháp Ngũ Căn v.v... toàn thể là của tự tâm vun trồng (căn lành đầy đủ) cần gì rong ruổi bên ngoài tìm kiếm. Cho nên bực Tiên Đức nói: “Tin tâm kiên cố, lặng như hư không tức là pháp Ngũ Căn, Ngũ Lực. Tâm giác không khởi vọng, tức là Thất Giác Chi. Quyết rõ nơi tâm tánh rồi, tà, chánh chẳng ăn thua, tức là pháp Bát Chánh Đạo”. Cho nên nói: Biến Giác sanh ra muôn vật, không vật nào mà chẳng phải biến. Nguồn tâm sanh ra muôn pháp, không pháp nào mà chẳng phải tâm.

Hoạch Ích

Chúng sanh cõi kia nghe tiếng ấy rồi, thấy đều niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng.

Sớ: Nghe tiếng vô ích thời đồng với tiếng thế tục, vì cũng chỉ để mua vui mà chơi. Nay niệm ngôi Tam Bảo chính là nói việc hữu ích vậy.

Tam Bảo là lược có 3 tướng: 1.- Trụ trì tướng; 2.- Biệt tướng; 3.- Đồng tướng. Vì đáng tôn qui nên gọi là Bảo.

Sao: “Trụ trì tướng” là chạm, đúc, đắp, vẽ gọi là Phật Bảo. Cuốn vàng, gáy đỏ gọi là Pháp Bảo. Tỳ kheo năm chúng, hòa hiệp không tranh, gọi là Tăng Bảo. Tức là ngôi Tam bảo thường ở trong thế gian vậy.

Biệt tướng là lược có 3 nghĩa: 1) Tam bảo tự biệt; 2) Tam bảo đại, tiểu thừa biệt; 3) Tam bảo danh tướng các biệt.

Tổng quát đại ý kia thời cái thân thông thường mà cao lớn hơn hết, nhưng thị hiện chẳng đồng, gọi là Phật Bảo. Với các Giáo, Hạnh, Lý, Quả, ngài lập ra pháp môn chẳng đồng, gọi là Pháp bảo, Bực Tam Hiền, Thập Thánh, Tứ Quả, Tứ Hướng, Duyên Giác, Độc Giác, ngôi bực chẳng đồng, gọi là Tăng bảo, tức là ngôi Tam bảo xuất thế gian vậy.

“Đồng tướng” là bằng ước về năm giáo mà nói thời: 1) Môn lập sự tự nghĩa (lập sự để đi lần tới lý). 2) Môn hội sự về lý. 3) Môn sự lý dung hiển (đều bày). 4) Môn tuyệt tướng lý thật (sự lý) tánh tướng đều bật. 5) Môn dung thông vô ngại (có đủ cả Viên giáo) tuy trước thấp sau cao, nhưng đồng về một góc. Tổng quát đại ý kia thời cái tánh thể linh giác, chiếu tỏ các pháp, gọi là Phật bảo. Hằng sa đức tánh đều khó giữ gìn, gọi là Pháp

bảo. Tánh tướng không hai, thâm hiệp không trái, gọi là Tăng bảo. Tức là ngôi Tam Bảo xuất thế gian tối thượng vậy.

“Tôn quý” là Phật là Lương Túc Tôn; Pháp là Ly Dục Tôn, Tăng là Chúng Trung Tôn. Y theo đó tu hành thời ra khỏi ngoài ba cõi. Thế gian yêu trọng, không bậc nào có thể so sánh nên gọi là Bảo.

Sách Thông Thơ cũng nói: “Rất tôn trọng là Đạo, rất yêu quý là Đức”, huống ngôi Tam Bảo là Đạo và Đức rất tốt, há chẳng xưng Bảo hay sao?

Sớ: Nghe chim nói pháp đều niệm Tam Bảo tự có 4 nghĩa: 1) Vì trong tiếng chim kêu, khâm khen ngôi Tam Bảo. 2) Vì tiếng chim thuyết pháp có phương tiện hay cắm vào thâm tâm của người. 3) Vì tiếng pháp ngày đêm không hở dứt, quen nhuần lỗ tai. 4) Vì chim còn biết nói pháp để khuyến khích nên người phải gắng tâm hăng hái thêm hơn.

Sao: “Khen ngợi Tam Bảo” là: Mặc dù mỗi mỗi các pháp Căn, Lực, Giác, Đạo trên mỗi phẩm chẳng đồng, nhưng nói tóm lại đều nhiếp thâu trong ngôi Tam Bảo cả.

Khi mà chim diễn nói pháp này (37 phẩm): Hoặc nói loài hàm linh sẵn đủ tánh giác, tức là Phật tánh; chúng sanh nghe rồi, tỏ ngộ bản tâm mình mới biết mình sẵn có đủ Phật tánh (Phật bảo). Hoặc nói tánh ấy đủ các thứ tướng: chúng sanh nghe rồi rõ nghĩa thâm diệu mới biết mình có sẵn pháp, (Pháp bảo). Hoặc nói tánh tướng hòa hợp không hai, chúng sanh nghe rồi sự lý không ngại mới biết mình sẵn có Tăng (Tăng bảo). Cho nên thường niệm ngôi Tam Bảo là thể.

“Khéo tỏ vào tâm người” là: Tuy nói pháp nhiệm mầu, nhưng lập lời không khéo thời người nghe bắt tội ngược. Nay chỉ nói tiếng hòa nhã, êm ái, dịu dàng, nghĩa lý đẹp tâm, người nghe sanh mừng nên nhớ niệm ngôi Tam Bảo.

“Quen nhuần lỗ tai” là: Tuy khéo nói pháp mầu, nhưng một bữa sót sáng, mười bữa nguội lạnh (13) thời tâm cũng ắt giải phé. Nay chỉ nói sáu thời tương tục thường nghe quen nhớ, thấm tủy, nhuần da, huân luyện thành tánh nên nhớ niệm ngôi Tam Bảo.

“Khuyến khích tâm người hăng hái” là: chim còn có thể nói pháp, người sao chẳng bằng, thoát sanh tâm tầm quý, tự nhiên phát tâm tinh tấn, nhớ niệm ngôi Tam Bảo.

Sớ: Xứng lý thời tự tánh chơn tâm một thể là nghĩa Phật, Pháp và Tăng.

Sao: Như văn trên, chỗ bày ngôi Tam Bảo đồng tướng; thời biết chỉ có một chơn tâm, lại không thể nào riêng khác: Tâm thể vốn tự giác chiếu, tức là Phật Bảo. Tâm thể vốn tự tánh ly (vọng) tức là Pháp Bảo. Tâm thể vốn tự không hai, tức là Tăng Bảo, cho nên nói: “Mình qui y ông Phật mình, mình qui y Pháp mình, mình qui y Tăng mình”, chỉ khiến qui y về mình, không nói qui y về người khác, nghĩa là mỗi niệm trở về tâm mình. Thế gọi là thật nhớ niệm ngôi Tam Bảo.

---o0o---

Quyển 3 C

Thích Vô Ác Đạo

Này Xá Lợi Phất! Ông chớ nói loài chim ấy chính do tội báo sanh ra. Sở dĩ vì sao? Cõi nước Phật kia, không có ba đường ác! Này Xá Lợi Phất! Cõi nước Phật kia danh ác đạo còn không, huống chi có thật; các loài chim ấy đều do đức Phật A Di Đà muốn cho pháp âm được lưu bố nên ngài biến hóa ra.

Sớ: Đây là phòng có người nghi: Cõi Tịnh Độ nhơn sao mà có súc sanh, thành ra không hiệp với lời ước nguyện của ngài Pháp Tạng? Cho nên nói rằng: Nước kia thật không có ác đạo; do Phật A Di Đà, ngài muốn cho pháp âm được lọt vào tai mỗi người nên dùng sức thần thông mà biến hóa ra, chớ chẳng phải thật có súc sanh. Và lại chẳng đồng với chim ở cõi trời vì hay thuyết pháp.

Sao: “Nhơn sao” là: Do cái nguyên nhơn tối tăm ngu si nên kết cái quả sanh trong loài súc sanh; bởi cái nhân xan tham tật đố nên kết cái quả sanh trong đường ngạ quỷ; còn cái nhơn bằng tội thập ác, tội ngũ nghịch thì kết cái quả sanh trong địa ngục, chung gọi là tam ác đạo (hạ ác: súc sanh; trung ác: ngạ quỷ; thượng ác: địa ngục).

Vì trong sáu đạo: Đạo Trời (loài trời) là thượng thiện; đạo người (loài người) trung thiện; đạo Thần Tu La là hạ thiện; cho nên chỉ ba đạo này (địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh) gọi là rất ác.

Luận rằng: Tạo cái nhơn nơi tâm tịnh thì kết cái quả sanh trong cõi tịnh; lẽ nào cõi Tịnh Độ mà có ác đạo? Như cõi kia có ác đạo thật thì thành ra chỗ tạp uế, không khác chi cõi Ta Bà, đâu đáng gọi là Cực Lạc, cho nên có tâm nghi vậy.

“Bản nguyện” là: Kinh Đại Bản, ngài Pháp Tạng nguyện rằng: “Khi ta thành Phật, trong cõi ta không có ngạ quỷ, súc sanh, nhứt đến loài quyền phi xuân động”. Lại nguyện rằng: “Người trong cõi ta đều không nghe đến cái danh bất thiện, huống chi là có thật; chẳng đáng nguyện ấy, quyết không làm Phật”. Lẽ nào nay quả Phật Ngài đã thành, lại trái với nguyện trước? Cho nên nói rõ rằng nước kia vốn không ác đạo, chẳng những mất

không thấy, mà tai cũng không nghe đến. Bởi vì chỗ nghe vào tai là chỉ nghe vạn đức hồng danh của chư Phật, Như Lai. Và những hiệu tốt: Bồ Tát, Thanh Văn, và chư thiên, thiện nơn, quyết không có danh tự của 3 ác đạo lọt vào lỗ tai, thật vậy.

“Biến hóa” ra là: Tự lập lời nạn rằng: Đã không súc sanh, nay chim bạch hạc, không tước v.v... từ chỗ nào bay đến ở nước kia? Thành thử chỉ ra căn do ấy: là Đức Phật A Di Đà biến hóa ra, chớ chẳng phải thật có. Như trong Quán Kinh nói: Ngọc Châu như ý, nó phóng ra sắc vàng, hào quang vi diệu hóa làm loài chim trăm sắc báu tốt đẹp thật vậy.

“Pháp Âm tuyên lưu” là: Chử Tuyên là tuyên bố, từ trên khắp dưới ví như lời của vị quốc chủ. Chử “lưu” là lưu thông, từ gần đến xa, ví như nước chảy. Đức Phật Ngài muốn pháp âm của ngài giáp khắp không hở; cho nên chẳng những dùng người để thuyết pháp mà cũng khiến tiếng của các loài chim kia đều diễn nói pháp mầu, không xứ nào, không thời nào, mà chẳng được nghe. Đó là sức đại thần thông, ngài biến hóa ra; đâu đồng với cái nơn ngu ám mà mắc quả báo thiệt làm loài chim, súc sanh ư? Song biến hóa đây cũng có hai nghĩa: 1.- Như Phật sai vị hóa nơn nói các pháp môn. 2.- Trong tánh sẵn đủ các pháp; y trong tánh khởi hạnh tu, trên quả tự hay sắc và tâm dung lẫn, y và chánh không hai thấy đều thuyết pháp. Thế thời tiếng chim diễn nói, pháp nó vẫn tự nhiên, chẳng phải Phật ngài có tâm, riêng biến làm vậy.

“Chẳng đồng chim trời” là: Kinh Chánh Pháp Niệm Xứ nói: ‘Các đức Chúa Trời dạo đi chơi trong ao, chim Phù, chim Nhạn v.v... đều kêu ra tiếng tằm, tỏ bày lời kệ lời tụng để chỉ bày việc vui ngũ dục (14), rốt rồi cũng đều là vô thường, chẳng nên mê đắm đắm các ngài ơi!

Các trời nghe rồi, có vị tỉnh hồn đến đổi roi lụy!” Đây là thiệt loài chim, bởi kiếp trước khi còn làm người ở đời, miệng hay nói pháp mầu mà không chuyên tâm lo việc chơn tu nên nay mắc quả báo làm các loài chim, ở chốn thiên cung. Do thói quen đời trước nên nay dù làm chim còn nhớ thuyết pháp, chẳng phải như cõi Tịnh Độ đức Phật Ngài biến hóa nên nói chẳng đồng vậy!

Sớ: Hỏi: Ngài Pháp Tạng nói lời kệ rằng: “Địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, đều sanh về trong cõi của ta”. Sao nói cõi kia không ác đạo? Đáp: Ý lời kệ rõ chẳng đợi biện nghi; người nữ sanh về nước kia, nghĩa cũng như vậy.

Sao: “Ý lời kệ tự rõ” là: Ngài Pháp Tạng Tỳ kheo, nguyện rồi nói lời kệ. “Trước nói rằng: Địa ngục; Ngạ quỷ, súc sanh, đều sanh trong cõi của ta”; kể đó ngài lại nói rằng: “Tất cả người sanh về, tu tập hạnh thanh tịnh, như thân sắc vàng của chư Phật, tướng tốt đều trọn đủ”. Thời biết chắc người ấy, ở cõi Ta Bà đã trông duyên Tịnh Độ, cho nên đặng sanh về; đã đặng sanh về nước kia, dứt hết cội gốc ác đạo, đến thành bực Thượng thiện, tướng hảo như Phật, nào còn cái hình thể địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh ngày trước ư?

“Người nữ sanh về kia cũng vậy” là: Trong Luận nói: “Người Nữ và người thiếu căn đều không sanh về”. Cho nên viện dẫn lệ theo trên. Cũng do người nữ đời trước có tu tịnh nghiệp; một phen sanh về nước kia đủ tướng trạng phu, không còn hình người nữ vậy. Nay vẽ bản đồ cửu phẩm vãng sanh còn để cái hình người Nữ, là lầm vậy. Đó là cái tướng niệm Phật khi ở cõi Ta Bà, chớ chẳng phải cái tướng khi đã vãng sanh về Cực Lạc vậy. Hay là hoặc vẽ cái hình đó để tiêu biểu cái chỗ nhơn địa của người kia, để cho rõ ràng tất cả nam và nữ, hễ ai tu cũng đều được sanh về cả. Người trí nên xét vậy!

Sớ: Xứng lý thời tự tánh vốn không tham, sân, si v.v... là nghĩa vô tam ác đạo. Tự tánh vốn đủ pháp môn như huyễn, là nghĩa biến hóa ra.

Sao: Nếu cứ theo trong pháp môn Bất nhị, thời tham, sân, si, tức giới, định, huệ. Thế thiện đạo, ác đạo cũng đều như huyễn, mà huyễn nó không có tự tánh thì chỉ là nhứt tâm; hễ nhứt tâm chẳng sanh, thời muôn pháp đều dứt.

Phong Thọ Diễn Pháp

Này Xá Lợi Phất! Cõi nước Phật kia, gió vi phong thổi động, các hàng cây báu và tràng lưới báu, kêu ra tiếng nhiệm mầu: Ví như trăm nghìn món nhạc đồng thời đều thổi lên, người nghe tiếng ấy tự nhiên đều sanh tâm niệm Phật, niệm Pháp, và niệm Tăng.

Sớ: Văn trước nói hàng cây lưới giăng, văn đây nói các cây lưới ấy, như gió rung động reo ra tiếng ấy, cũng như văn trên: chim kêu, dạy bảo chúng sanh lợi ích vô cùng tận vậy.

Gió mà nói rằng Vi Phong, là thứ gió tốt rất tốt. Tiếng mà nói là vi diệu, là tiếng hay rất tuyệt. Vi diệu tức là ý nghĩa hòa nhã. Trăm nghìn món nhạc là: lấy ít sánh nhiều, khen nhạc kia rất hay. Tiếng nhạc rất hay cõi như thiên cũng không thể bì kịp. Vì tiếng nhạc cõi kia cũng diễn nói pháp: Căn, Lực, Giác, Đạo; món món đạo phẩm. Mà ở đây không nói là bất văn vậy.

Lại Kinh Đại Bản nói: “Gió vi phong thổi độn nhằm thân”, mà ở đây không nói đến, cũng là bất văn vậy.

Sao: Gió vi phong là thứ gió rất tốt; cõi này có thứ gió gọi là cù phong (bão tố) thổi động (cả 4 phía đều thổi đến) thời hóa ra nghiêng hồ, đổ nông; tiếng nó bắt người

phải rùng rợn; còn thứ gió mãnh phong (gió dữ) thổi động thời hóa ra sập nhà, tróc cây, tiếng rất ghê gớm. Nhấn đến gió Tỳ Lam thổi động thời hóa ra ngã núi, lở non, hoại các thế giới, cả vũ trụ loài người không tránh được tiếng của nó.

Ngay như nay nói các thứ gió: Thứ Minh, Thanh Minh v.v.. (15) các gió, tuy cũng xung là gió tốt, nhưng cũng chỉ lay lắc núi rừng làm cho sanh trưởng trăm vật mà thôi. Còn gió ở nước kia in tuồng như có, in tuồng như không, vì chẳng phải lạnh, chẳng phải nóng, nhẹ nhàng, hòa dịu, không thể sánh ví với cái gì được.

Trong Quán Kinh nói tám thứ gió thanh phong (16). Thanh tức là cái ý nghĩa chữ "vi". Huống cõi kia, hàng cây và các lưới giăng chắt nó đều bằng bảy món báu, do nhờ gió vi phong khua đụng lẫn nhau, tự nhiên reo ra những tiếng tằm vi diệu như trăm nghìn món nhạc đồng thời trời một lượt. Thời 6 tiếng luật âm hòa lẫn với 6 tiếng luật dương; điệu nhạc bát âm rập rền vang dậy; hòa lại càng hòa, nhã lại rất nhã. Gió cây cõi kia đã chẳng phải tiếng ty và trúc, đâu có tiếng cung và thương? Thế mà có thể cùng với trăm nghìn món nhạc đồng loạt lẫn như thế thật là ít có.

“Nhạc cõi Nhơn, Thiên chẳng kịp” là như Kinh Đại Bản nói: “Trăm nghìn vạn món tiếng nhạc của vị đế vương trong thế gian chẳng bằng một tiếng rất hay trên cung trời Đạo Lợi. Trăm nghìn món nhạc trên cung trời Đạo Lợi không bằng một tiếng rất hay trên cung trời Dạ Ma... Như vậy lần lượt các cõi chư thiên, nhấn đến không bằng một tiếng rất hay trong nước Cực Lạc gió thổi rừng cây phát ra tiếng tằm vi diệu; thật là vượt ngoài cõi người cõi trời vậy.

Câu “cũng diễn nói Đạo phẩm” là do trong kinh chỉ nói tiếng diệu âm. Kỳ thật ý gồm tiếng thuyết pháp. Nếu chẳng phải pháp âm thì làm sao hay khiến người nhớ niệm ngôi Tam Bảo?

Cho nên Kinh Đại Bản nói: “Gió vi phong pháy động, thổi các cây báu, hoặc kêu ra tiếng âm nhạc, hoặc kêu ra tiếng pháp âm”, lấy đây chứng rõ. Do trước lệ sau, đều là bót văn vậy.

Câu “gió đụng nhằm thân” là: Kinh Đại Bản nói: “Tất cả loài hữu tình ở nước kia, gặp gió thổi đụng nhằm thân thể, an hòa vui đẹp, cũng như thầy tỳ kheo đã đặng pháp Diệt Tận Định (17), sung sướng biết bao!” Thế cũng là cái lối thuyết pháp bằng cách không thuyết pháp vậy.

Sớ: Lại các thứ bảo thọ ấy, trong 3 món báu, món này là báu hơn hết vì hay làm Phật sự.

Sao: Luận Trí Độ nói: “Báu có 3 món: 1) Vật báu của người; như 7 món báu của vị Luân vương, vì nó hay biến hóa bố thí cho những của cải. 2) Vật báu của trời; như: các

món báu của chư thiên, vì nó hay tùy tùng để các trời sai khiến. 3) Vật báu của Phật, như: Cơm thơm, hào quang... vì nó hay đến 10 phương để làm những Phật sự”. Nay ở đây nói món báu bằng gió, cây, nó hay thuyết pháp là món báu rất hơn trong các món báu, vì phẩm lượng nó vượt khỏi ngoài cõi người, cõi trời.

Sớ: Lại cây bảo thọ của Phật nó biết thuyết pháp, nay đây không nói đó cũng là bớt văn vậy. Vì lẽ như văn trên: ao nước đều biết thuyết pháp. Lại kinh Hoa Nghiêm, kinh Bát Nhã v.v... đều có nghĩa đây.

Sao: Cây Đạo thọ là: Kinh Đại Bản nói: “Cây Đạo tràng của Phật ngồi bằng các món báu trang nghiêm, lưới báu phủ trên, gió vi phong pháy động, nói ra không biết bao nhiêu tiếng tăm pháp màu, vang đến khắp cùng cõi chư Phật. Chúng sanh nghe đến đặng pháp nhãn thâm sâu, trụ vào bực Bất Thối Chuyển, cho đến thành tựu quả Vô Thượng Bồ Đề”; nay đây không nói cũng như lời sớ trước dẫn gồm trong văn hàng cây, nghĩa là nói hàng cây còn biết thuyết pháp, cây của Phật đâu những chẳng thế; nên nói bớt văn.

Lại theo lẽ suy ra, như văn trước chỉ nói ao báu, lời sớ dẫn văn trong hai bộ kinh thời: nước báu chảy đi đều nói ra tiếng diệu pháp; lại theo lẽ suy đó, như kinh Đại Bản nói: “Cây báu nói đạo tràng của Phật kia, chúng sanh thấy đấy không có cái bệnh nơi con mắt. Người nghe mùi hương nó cũng không bệnh lỗ mũi, ăn trái nó lưỡi cũng không bệnh. Hào quang của cây ấy chiếu đến thân thể cũng không bệnh. Quán tưởng cây ấy, tâm đặng thanh tịnh, không còn chứng bệnh tham, sân, phiền não”...

Lại nói: “Người thấy cây đây liền chứng đặng 3 pháp nhãn” thời biết cây ấy sắc hương và vị của nó cũng đều diễn nói pháp: Căn, Lực, Giác, Đạo, các pháp như thế. Chúng sanh nghe đây, đều nhớ niệm ngôi Tam Bảo.

Lại theo lẽ suy đó: cát vàng nước kia, thêm đường nước kia, lầu các nước kia, cho đến hoa sen tiếng nhạc trời, hoa trời, cái y kích đồ đựng thức ăn, tất cả các sự vật của nước kia cũng đều diễn nói các pháp Căn, Lực, Giác, Đạo. Đối với các pháp ấy, chúng sanh nghe đến, đều nhớ niệm ngôi Tam Bảo.

“Nhu Kinh Hoa Nghiêm”: Hương, mây, đài, lưới đều nói ra bài tụng; như cái trống cõi trời Đạo Lợi (18) diễn lý chơn thuyên không lường (lý màu tuyệt diệu); rừng cây Bảo Lâm tại chùa Lô Âm (19) nói diệu kệ vô sanh (kệ giải thoát).

Lại Kinh Đại Bát Nhã nói: “Bên cõi Tịnh Độ, cây rừng v.v... các vật trong ngoài thường có gió vi phong khua động, phát ra tiếng nhiệm màu nói tất cả pháp, đều không có thật tánh” v.v... đồng nghĩa đây vậy.

Sớ: Những người khéo hiểu thì ngay cõi đây cả loại hữu tình và vô tình cũng đều có nói pháp. Như nghe chim Oanh kêu, khua nhằm cây trúc v.v... Huống nữa cõi Tịnh Độ!

Sao: “Những người khéo hiểu” là: Không chấp cảnh làm cảnh, mà rõ cảnh tức là tâm thì mỗi mỗi vật chi, mỗi mỗi món gì đều là ý Tổ Sư cả. Nay chỉ nói vài việc thôi.

“Nghe chim Oanh kêu” là xưa có một ông thầy như nghi một câu trong kinh Pháp Hoa: “Các pháp từ xưa nay, tướng nó thường vắng lặng”. Tìm xét hết sức lâu mà chưa tỏ ngộ. Một bữa nọ, thoát nghe tiếng chim Oanh kêu, liền đặng đại ngộ, là minh tâm kiến tánh. Ông làm bài tụng tỏ ngộ như vậy: “Các pháp từ xưa nay, tướng nó thường vắng lặng, xuân đến trăm hoa thơm, cành liễu oanh kêu nhẩn”.

“Khua nhằm cây trúc” là: Ông Hương Nham vì không rõ câu: “Trước khi cha mẹ chưa sanh, cái đó nó ở đâu?” Dấy niệm bực tức, lên ở tu trên núi. Một bữa cuốc đất, lượm cục đá, quăng đụng nhằm cây trúc, có tiếng kêu rang rang, thoát vậ đại ngộ. Ngài làm bài tụng tỏ ngộ như vậy: “Một đụng quên chỗ biết; khỏi cần phải tu riết, cựa mình bày đường xưa (chơn tâm), hết ở lớp thua thiệt”.

Như vậy thời chim khách kêu trước nhà, lá thông reo ngoài nội, một con muỗi, một con ruồi; một ngọn cỏ, một lá cây, chẳng luận món nào chẳng diễn bày diệu pháp, kêu gọi đạo tâm. Huống chi cõi thanh tịnh của chư Phật ư? - Hỏi: Trong kinh nói: “Có khi Phật thuyết pháp, có khi Phật làm thinh, cả hai không mịch bỏ riêng một nào, sao đây chỉ nói nước chim cây rừng thuyết pháp mãi không thôi, thế thời có động mà không tịnh? Đáp: Kinh Đại Bản nói: “Người nào muốn nghe thời riêng người ấy được nghe (là Phật thuyết pháp). Người nào không muốn nghe thời cũng riêng người ấy không nghe (là Phật làm thinh)”. Thế thì tịch tịnh hay động dụng đều tùy ở tâm, tức động mà cũng tức tịnh.

Sớ: Xứng lý thời tự tánh có lý hòa lẫn nhau với trí là nghĩa gió thổi cây rung thành tiếng pháp âm vi diệu.

Sao: Lý gồm muôn pháp như vậy, trí khắp pháp giới như gió, lý cùng hợp với trí, trí nó tùy lý đề rõ bày, nhưng mà gió cây đều chẳng biết nhau. Lý và trí vốn không hai gốc, trăm nghìn món nhạc không phải gió động, không phải cây động mà do tâm của nhơn giả động.

Tổng Kết Nhị Nghiêm

Này Xá Lợi Phất! Cõi nước Phật kia thành tựu công đức trang nghiêm như vậy.

Sớ: Kết văn trên: Chim biến hóa, gió rung cây, hai món trang nghiêm đều là do cái chỗ "nguyện", "hạnh" công đức tu nhơn của đức Phật kia mà thành tựu vậy.

Lại công đức "biến hóa", công đức "Đại thừa", công đức đồng hư không và công đức của tự tánh, cả bốn món được thành tựu như trong Luận nói điều trước công đức trang nghiêm, điều sau công đức trang nghiêm; dưới hai điều ấy nó không hệ thuộc với lời tụng của luận văn.

Sao: “Do sở nguyện mà được thành tựu” là: Kinh Đại Bản nói: “Ngài Pháp Tạng nguyện rằng: ‘Khi Ta thành Phật, người trong cõi Ta, tùy theo chí nguyện kia, hễ muốn nghe pháp thời tự nhiên được nghe’”, cho nên chim kêu, cây động đều thành tiếng pháp âm vi diệu vậy.

“Do sở hành mà được thành tựu” là: Kinh Đại Bản nói: “Sau khi Ngài Pháp Tạng phát nguyện rồi, y lời nguyện mà tu hành các hạnh như Ngài nói: Ta thường dùng nhan sắc hòa nhã, lời nói êm ái để lợi ích cho chúng sanh”. Thế nay kết quả đặng thành gió thổi rung cây đều nói ra thành tiếng pháp âm vi diệu. Như Ngài nói: “Đối với Phật, Pháp và Tăng, ta tín trọng và cung kính”. Thế nay kết quả được thành chúng sanh nghe pháp đều cảm niệm ngôi Tam Bảo.

Sao gọi là công đức "biến hóa"? Như trong bài tụng nói: “Các loài chim tạp sắc, loài nào cũng kêu ra tiếng pháp âm hòa nhã. Người nghe nhớ niệm ngôi Tam Bảo, quên các tướng bên ngoài, tỏ vào lý nhưt tâm”, phải vậy.

Sao gọi là công đức "Đại thừa"? Như trong Luận bài tụng nói: “Người nam tử có thiện căn Đại thừa và người không thốt tiếng chê bai Tam Bảo được vãng sanh. Còn người nữ và người chẳng đủ sáu căn, cả bậc Nhị thừa không đặng vãng sanh”, thật thế!

Chữ "Đẳng" là đồng với hư không công đức và tánh công đức (20) trong văn trước và sau. Dưới hai câu "Như thị công đức trang nghiêm" đều chẳng hệ thuộc với lời tụng của luận. Do lời tụng đây: 1.- Thiếu hai chữ "Hóa làm". 2.- Thiếu hai chữ "Ác đạo", cho nên riêng nói cho rõ ra đó. Rằng tiếng của loài chim kêu ra nếu chẳng phải đức Phật ngài (hóa làm) thời người nghe đâu hay quên các tướng trần mà vào đặng lý nhưt tâm?

Không nói câu "ác đạo" là vì trong loài người còn không người nữ, giữa bậc thánh cũng không tiểu thánh, huống nữa có ác đạo ư? Trước sau rõ ràng đã biết nên không nêu nhiều.

Lại hai món công đức của chánh báo ở ngoài câu "như thị trang nghiêm" nên cũng chẳng nêu.

Sớ: Xứng lý thời tự tánh Bát Nhã khắp cùng pháp giới là nghĩa chim, cây thuyết pháp.

Sao: Kinh Thủ Lăng Nghiêm lời sao nói: "Nếu hay chuyển vật (chuyển nỗi hoàn cảnh) tức đồng Như Lai vì ngoài tâm không vật (cảnh vật tức là tâm). Miễn tâm lìa phân biệt, tức là chánh trí Bát nhã, thể nó cùng khắp pháp giới, không có chi làm chướng ngại". Thế cho nên cõi Tây phương, nước, chim, cây, rừng thảy đều thuyết pháp. Nay chúng ta không thấy chim, cây thuyết pháp là vì chưa hết tâm "vọng niệm phân biệt".

Luận Khởi Tín nói: "Lìa tướng vọng niệm rồi tâm nó sánh bằng cõi hư không", thế cho nên khắp trong cõi hư không thảy đều có thuyết pháp.

Chánh Báo (phân ra làm hai phần)

1.- Hóa chủ: (đức Hóa chủ)

2.- Hóa bạn: (các Hóa bạn)

Hóa Chủ (phân ra làm hai phần)

1.- Trung danh: (hỏi tên Phật)

2.- Hiện đức: (rõ đức Phật)

Trung Danh

Này Xá Lợi Phất! Với ý ông nghĩ sao? Phật kia có gì hiệu là A Di Đà?

Sớ: Văn trước nói y báo rất thù thắng mà y từ nơi chánh sanh ra, nên kể đây nói về chánh báo. Câu "với ý ông nghĩ sao?" là hỏi thử ông Xá Lợi Phất có hiểu biết hay không; nghĩa là đã biết Phật kia hiệu là A Di Đà nhưng chưa hiểu nghĩa đó. Do vì Phật kia là ông chủ chánh báo trong một bộ kinh nên phải hỏi thử.

Sao: “Ông chủ chánh báo”: Có y, có chánh mà Phật ở về ngôi chánh báo. Chánh báo có chủ, có bạn, mà Phật là ông chủ của nước kia. Nghĩa kia phải hỏi là: Do Di Đà là danh hiệu đủ vạn đức, nghĩa rất sâu rộng, cần phải khai thị ra khiến cho người hiểu rõ, đặng mà sanh tâm hướng mộ.

Sớ: Xứng lý thời tự tánh chánh tư duy là nghĩa “với ý ông nghĩa sao?”

Sao: So lường gọi là ý. Người đời khởi nơi ý thức, mỗi niệm mỗi niệm, so lường theo ngoại cảnh là tà tư duy vậy. Quay ý thức lại tự hỏi mình mà xét, suy đi nghĩ lại, lại đi rồi suy nghĩ cho cùng nguồn tốt đấy, cho đến cái chỗ mà không còn gì nghĩ được nữa thời toàn thân tức là "Thọ", toàn tâm tức là "Quang", nào luận Phật kia, Phật đây.

Hiển Đức (phân ra làm hai phần)

1.- Danh hàm đa nghĩa (Danh trùm nhiều nghĩa)

2.- Đạo thành viên kiếp (Đạo thành đã lâu)

Danh Hàm Đa Nghĩa (phân ra làm hai phần)

1.- Quang minh vô lượng (sáng suốt không lường)

2.- Thọ mạng vô lượng (mạng sống không cùng)

Quang Minh Vô Lượng

Này Xá Lợi Phất! Phật kia hào quang vô lượng. Vì chiếu 10 phương nước, không chỗ nào chướng ngại được; thế nên hiệu là A Di Đà.

Sớ: Chữ “vô lượng” đã giải như văn trước, nhưng vì chưa biết được cái tên vô lượng nên văn đây nói: Quang minh và thọ mạng, cả hai đều là vô lượng vậy.

Quang minh có hai nghĩa: 1.- Trí quang; 2.- Thân quang; lại có hai nghĩa: 1.- Thường quang; 2.- Phóng quang.

Lại sở nơn của chữ Quang cũng có hai nghĩa: 1.- Vạn đức sở thành; 2.- Bản nguyện sở thành.

Sao: Trước giải hai chữ “quang minh” vậy. Trí quang, Thân quang là: Như đức Lô Xá Na, dịch “Quang Minh Biến Chiếu”: Tự thọ dụng thân, chiếu cõi chơn pháp giới; đó gọi là Trí quang. Tha thọ dụng thân khắp chiếu trong đại chúng; đó gọi là Thân quang.

Lại kinh Niết Bàn nói: “Ngài Lưu Ly Quang Bồ Tát thân phóng quang minh; đức Văn Thù nói: Quang minh đây gọi là Trí huệ”. Thế thời sự lý viên dung, Thân và Trí không hai vậy.

“Thường quang, phóng quang” là: Hào quang thường hiển hiện, không phóng mà không lúc nào là không phóng... Như cái viên quang một tâm v.v... Phải vậy.

Phóng quang là hoặc ở giữa chơn mày, hoặc ở trên đỉnh, hoặc miệng, hoặc răng, hoặc rốn, hoặc chơn, các nơi ấy, phải vậy. Văn đây nói chữ Quang là chánh ý ở chữ Thường, (thường quang) mà cũng gồm chữ Phóng (phóng quang) và Thân cùng Trí vậy (Thân quang, Trí quang). Như Kinh Đại Bản nói: “Khi ấy, Phật A Di Đà từ nơi gương mặt phóng ra vô lượng hào quang”.

Kinh lại nói: “Ta (Thích Ca) dùng hào quang trí huệ, rộng chiếu vô ương số thế giới”. “Vạn đức sở thành” là: kinh Hoa Nghiêm phẩm Hiền Thủ phân ra 44 pháp quang minh. Mỗi quang minh đều có cái sở nơn của nó: Hoặc nơn quy y Tam bảo, hoặc nơn phát bốn lời hoăng thệ, hoặc nơn tu pháp tam học, hoặc nơn tu lục độ là các chỗ tu nơn mà thành tựu vạn đức đó, mỗi mỗi đều kết rằng: Thế cho nên đặng thành quang minh ấy.

Lại kinh Bát Nhã, Phật (Thích Ca) dạy: “Đối trong tất cả pháp ta không chấp chỗ nào cả nên đặng cái thường quang một tâm”. Thế thời biết: Nay hào quang sáng của đức Phật đây (A Di Đà) chẳng phải nơn tu một đức mà thành vậy.

Câu “Bản nguyện chỗ thành” là: Kinh Đại Bản ngài Pháp Tạng nguyện rằng: “Nguyện khi ta thành Phật, trong đánh có hào quang sáng, thắng hơn mặt trời, mặt trăng trăm ngàn vạn ức bội”.

Lại nguyện rằng: “Nguyện khi Ta thành Phật, hào quang sáng chiếu đến vô ương số thiên hạ các chỗ tối tăm đều đặng sáng tỏ. Các trời và nơn dân nhần đến loài bò bay cựa quậy thấy hào quang ta, không ai là không phát từ tâm tác thiện để nguyện sanh về nước của ta”.

Lại trước lời nguyện nói lời kệ: “Hay khiến vô lượng cõi, hào quang đều chiếu diệu”, nên nay ngài thành Phật đều đặng như sở nguyện.

Sớ: “Vô lượng” là nói chỗ chiếu rất rộng vậy. “Mười phương” là: Vì chẳng đồng kính khác, chỉ chiếu có một phương. “Không chướng ngại” là: Vì chẳng đồng nhựt quang (ánh sáng mặt trời) còn có chỗ khuất.

Sao: “Chẳng đồng kính khác” là: Như kính Pháp Hoa chiếu phương Đông thời không nói phương khác; và chỉ nói chiếu có 1 vạn 8 nghìn cõi mà không nói gồm hết các nước, thế thời cái nghĩa còn có chỗ sở thủ vậy.

Nay kính này thời nói bốn góc trên, dưới, tất cả cõi nước, không nước nào mà không được chiếu. “Chẳng đồng với nhựt quang” là: Mặt nhựt tuy có hào quang, nhưng thần Tu La che thời bị ngăn khuất. Giữa núi Thiết Vi thời bị ngăn khuất, dưới châu úp thời bị ngăn khuất. Lại châu Nam Diêm Phù Đề sáng thời Châu Bắc Đôn Việt bị ngăn khuất, châu Tây Cù Da sáng, thì châu Đông Phất Vu bị ngăn khuất. Nay thời suốt núi thấu vách, thông chỗ tối đến chỗ mờ, không chi che đậy làm cho hào quang phải ẩn khuất mát; không gì ngăn cách làm cho hào quang bật dứt.

Như Kinh Đại Bản nói: “Hào quang của Phật kia sáng tỏ rất xa, hào quang của chư Phật khác không thể bì kịp. Các đức Phật ở 10 phương, trên đánh phóng ra hào quang sáng chiếu. Có đức Phật chiếu một dặm, có đức Phật chiếu hai dặm, như vậy lần xa. Có đức Phật chiếu hai trăm muôn dặm, như vậy lần xa. Có đức chiếu một thế giới, có đức chiếu hai thế giới, như vậy lần xa. Có đức chiếu hai trăm muôn thế giới.

Duy có hào quang của đức Phật A Di Đà chiếu đến một nghìn vạn thế giới, không có cùng tận, cho nên hiệu Ngài là: Vô Lượng Quang Phật, Vô Biên Quang Phật (21), Vô Ngại Quang Phật... nhân đến Siêu Nhựt Nguyệt Quang Phật”, đều là nghĩa Quang Minh vô lượng vậy.

Trong Quán Kinh nói: “Viên quang đức Phật kia lớn như trăm ức cõi Tam Thiên đại thiên thế giới”. Lại nói: “Phật kia có tám vạn bốn nghìn tướng, mỗi mỗi tướng có tám vạn bốn nghìn cái tùy hình hảo (tướng tốt). Mỗi mỗi tướng tốt có tám vạn bốn nghìn quang minh, khắp chiếu 10 phương, chúng sanh niệm Phật, đều rước hết không bỏ sót”.

Lại Kinh Đại Bản nói: “Ông A Nan đầu lạy mới vừa chấm đất, niệm danh hiệu Phật, lúc lạy chưa đứng dậy, Phật phóng hào quang sáng lớn, khắp 10 phương trên dưới”, đây đều là nghĩa Quang Minh vô lượng vậy.

Hoặc hỏi thắc mắc rằng: Nhựt quang (mặt trời) còn có khi khuất, trong đời ai cũng biết. Hào quang Phật không khuất sẽ có chỗ chứng cứ bằng cách nào? Đáp: Mụ tở già của Ông Tu Đạt trưởng giả không muốn thấy Phật lánh vào trong phòng kín. Hào quang Phật soi đến, tường vách đều rỗng suốt trong ngoài bốn bên. Mụ xây mặt về phía nào cũng thấy thân Phật hiện trước... tức là chứng cứ cho cái nghĩa hào quang đức Phật không bị che khuất, nên gọi là Siêu Nhựt Nguyệt Quang.

Thọ Mạng Vô Lượng

Lại nữa này Xá Lợi Phất! Thọ mạng Phật kia và cả nhân dân trong nước đều sống vô lượng vô biên A Tăng Kỳ kiếp, nên kêu là Phật A Di Đà.

Sớ: Quang minh vô lượng là một nghĩa trong nhiều nghĩa vô lượng. Văn đây nói thọ mạng cũng vô lượng vậy. Phật thọ có 3: Pháp thọ, Báo thọ, Ứng thọ. Như kinh Pháp Hoa và Quán kinh, trong lời sớ nói rõ.

Song Phật thọ vô lượng là tùy cơ chỗ thấy. Đây nói vô lượng cũng có thể tức từ một số vô lượng trong nhiều số vô lượng.

Sao: “Thọ mạng” là: cái chỗ trải qua của số thọ mạng có ngắn có dài. Nay đương thời kỳ kiếp giảm, số thọ chỉ trăm năm (22). Dù thời kỳ kiếp tăng kia cũng chừng tám vạn (23). Dầu vị Luân vương, Trời Đệ Thích (24), hay các đức Phật trụ thế cũng có hạn lượng. Duy có thọ mạng của Phật A Di Đà kia rất là lâu xa, không cuộc số thường, thế gọi là “vô lượng thọ”.

“Ba thọ” là: Kinh Pháp Hoa phẩm Thọ Lượng lời Sớ nói: Chữ Thọ: Sống lâu. Cũng nói nghĩa “thọ” là chịu. Như Pháp thân là lý chơn như, nó không cách ngại các pháp nên gọi là lãnh chịu; như Báo thân Cảnh và Trí nó tương ứng với nhau nên gọi là lãnh chịu; như Ứng thân mắc cái báo trong một thời kỳ, trăm năm không đoạn nên bảo là lãnh chịu.

Pháp thân lấy lý chơn như làm thọ mạng; Báo thân lấy Trí huệ làm thọ mạng, Ứng thân lấy hai chữ như duyên là thọ mạng.

Trong Quán Kinh lời sớ nói: “Phật thị hiện ra đồng tướng sanh diệt, có thi, có chung; đó là số thọ mạng của Ứng thân. Một phen chứng quả được rồi thời chứng được luôn bằng cách vĩnh viễn. Có thi, vô chung đó là số thọ mạng của Báo thân. Chẳng thọ, chẳng phải thọ (sống lâu) vô thi vô chung, đó là số thọ mạng của Pháp thân vậy”.

Lại nói: “Thọ mạng của Phật kia thiết có kỳ hạn. Toán, số học của người và trời, không đếm đặng”; thế là hữu lượng mà vô lượng vậy.

Ngài Việt Khê giảng rằng: “Kinh đây tuy nói Vô Lượng, chính là cái thân có 32 tướng chúng sanh thường thấy, chẳng phải cái thân thắng ứng cao lớn mà trong kinh Thập Lục Quán nói”, cũng đồng ý văn trước.

Nay nói “tùy cơ chỗ thấy” là: Kinh này nói thân Phật không nhứt định, trong văn nghĩa lý trước đã biện rành. Huống chi văn kinh chỉ nói đức Phật A Di Đà hiện ở trước mặt đó, chưa hề chỉ định hiện cái thân bực nào? Ngài Việt Khê đâu đặng định cho là cái

thân 32 tướng? Chắc rằng thân Liệt Ứng thời người liệt cơ tự thấy lấy, chớ không phải kinh này chuyên chỉ lấy cái thân Liệt Ứng để hiện cho người liệt cơ vậy đâu?

Kinh Đại Bản, ngài Pháp Tạng nguyện rằng: “Khi Ta thành Phật, dầu cho 10 phương chúng sanh đều là bực Duyên Giác, Thinh Văn mà là bực tọa thiền nhứt tâm, muốn tính tuổi thọ của Ta, dầu mấy nghìn ức kiếp, tính mãi cũng không thể biết được”. Đâu phải là cái vô lượng của thân thường thấy đó ư? Cho nên đức Thích Ca đã nhập diệt chốn Song Lâm rồi mà hoặc có người còn thấy hội Linh Sơn chưa giải tán. Với thân Phật Xá Na nghìn trượng mà có người thấy bằng thân kim sắc trượng sáu. Thế Phật vốn không đổi dời mà do căn cơ nên thấy khác vậy thôi. Thế thời nói thọ mạng Phật kia bằng số lượng trên vô lượng, cũng nào chẳng được?

Sớ: Câu: "Cập kỳ nhơn dân" là vì khéo dùng lời đảo ngược. Nói nhơn dân là vì Phật dụ như ông quốc chủ. "A tăng kỳ" Tàu dịch: Vô số, gấp hai số vô số gọi là số vô lượng vô biên. Nhơn dân số thọ có hai: 1.- Vì nhờ sức bản nguyện của Phật giúp. 2.- Vì nhờ sức công đức tu của mình.

Sao: “Lời đảo ngược” là: Nếu theo lời xuôi thuận phải nói như vậy: Phật và nhơn dân thọ mạng vô lượng. Như câu: Ba La Mật gọi là Bi Ngạn Đáo, phải nói Đáo Bi Ngạn mới thuận hơn. Lấy ý hội hiểu, chớ chấp lời hại ý.

Câu “Phật như ông quốc chủ”: Nước kia tuy không có cái phong hóa bằng chế độ vua tôi, cha con; song Phật là pháp vương (25), có nghĩa như vua chúa. Người sanh về nước kia, nương theo Phật học Phật nên có cái nghĩa như nhơn dân, chẳng phải như cõi Ta đây: Bản đồ, sổ bộ, hệ thống; biên tên dân chúng vậy.

Số Tăng Kỳ (26) lại là một con số đầu trong 10 con số lớn (27). Từ một trăm số Lạc Xoa (28) bội thêm chồng chứa mà thành ra số A Tăng Kỳ. Lại Tăng Kỳ là một số vô lượng (29); vô lượng vô lượng là một số vô biên. Nay hiệp nói đó, tự có hai nghĩa: 1.- Thiệt rõ số kia, lấy số Tăng Kỳ tính đó, có vô lượng vô biên số Tăng Kỳ vậy. 2.- Tột khen số kia rất nhiều, không còn biên lượng, không còn cùng tột là Tăng Kỳ vậy.

“Phật lực” là: kinh Đại Bản, ngài Pháp Tạng nguyện rằng: “Khi ta thành Phật, người trong cõi ta thọ mạng đều là vô ương số kiếp; không có ai tính đặng số kia”. Đây là vì nhờ nguyện lực của Phật nên có số thọ mạng ấy.

“Tự lực” là nhứt tâm niệm Phật, vì tâm được thanh tịnh nên hoa sen hóa sanh. Cái thân thanh nhẹ, chẳng đồng với cái nhục thân chất ngại có già, bệnh, chết; đây là nhờ sức mình tinh tấn nên có số thọ mạng ấy.

Sớ: Hỏi rằng: Vô lượng đầy cũng có thể tức là vô lượng; trên vô lượng đầy, nó có chứng cứ gì chăng?

Đáp: Lệ như trong kinh Hoa Nghiêm đã nói.

Sao: Văn trên dẫn lời sớ trong Quán Kinh nói: “Vô lượng đây là từ hữu lượng cho đến vô lượng, mà nói cũng có thể tức nói vô lượng cho đến vô lượng đầy”, do vì văn đây chính giống kinh Hoa Nghiêm: Kinh kia, văn hồi hướng nói “Vô lượng A Tăng Kỳ”.

Lời giải rằng: Đây không phải là một trong hữu số (còn đếm được) mà nó chỉ là lời nói để tỏ nghĩa vô số. Nếu nhứt định có số thời còn bị hạn cuộc trong hạn lượng.

Nay kinh này cũng nói “Vô lượng vô biên A Tăng Kỳ”, hai kinh văn thế ý rất giống nhau. Nên nói Phật kia thọ mạng cũng có thể tức là vô lượng của vô hạn lượng vậy.

Hỏi: kinh Hoa Nghiêm, phẩm Thọ Lượng nói: Thế giới Ta Bà một kiếp (30) là thế giới Cực Lạc một ngày đêm. Một kiếp của thế giới Cực Lạc bằng một ngày đêm của thế giới Ca Sa Tràng; như thế lần lựa kiếp và ngày tương đối với nhau, cho đến trăm vạn số A Tăng Kỳ thế giới, tột đến thế giới Thắng Liên Hoa; thời ngày kiếp của thế giới Cực Lạc chỉ hơn ngày kiếp của thế giới Ta Bà mà thua rất xa với mấy thế giới sau đó thì đâu đặng còn là vô lượng của vô hạn lượng ư?

Đáp: Kinh kia lời Sao giải rằng: “Ba thân dung hiệp thì ba thọ không ngăn ngại, tức dài cũng có thể thâm ngắn, chính nói ngắn cũng kéo dài, không phải dài không phải ngắn thì dài ngắn đồng nhau. Mỗi mỗi đều hòa lẫn viên mãn, lời bàn ý nghĩ đều bật”. Từ đây nghĩa nó tự rõ, không nhọc công biện luận.

Sớ: Lại với thọ mạng quang minh đó chỉ là tóm tắt mà nói đó thôi, vì dùng số ít để gồm số nhiều. Hai bộ kinh danh đề chỉ nói Vô Lượng Thọ ấy thì tóm lại càng tóm nữa vì thế nó gồm cả dụng. Nếu nói cho đủ ra thì y báo, chánh báo thấy đều vô lượng.

Sao: “Tóm nói” là vì Phật đủ muôn đức. Nay chỉ nói thọ mạng và quang minh ấy như kinh Hoa Nghiêm về bực Bát Địa nói: Thân tướng vô lượng, trí huệ vô lượng, phương tiện vô lượng, quang minh vô lượng, thanh tịnh vô lượng, âm thanh vô lượng v.v... thời biết nói hai việc là dùng ít nhiếp nhiều.

“Thế nhiếp dụng” là: Hoặc có kẻ nạn rằng: Đã quang minh và thọ mạng cả hai đều nói, vì sao kinh Đại Bản và Quán kinh danh đề hai bộ đều chỉ nói: Vô Lượng Thọ mà không nói Vô Lượng Quang, nghĩa ấy lại làm sao?

Bởi do một tâm chơn như, không khứ, không lai, suốt xưa, suốt nay. Thọ kia vô lượng, quang kia cũng vô lượng vậy. Thẻ vàng thời hào quang vàng vì không lìa nhau vậy.

Luận Khởi Tín nói: “Tâm tánh không khởi (vọng) tức là đại trí huệ, đại quang minh, khắp giáp pháp giới”. “Không khởi” là thọ vậy. Trí huệ là quang vậy. Nói thọ thời quang ở trong đó, nên nói một cái gồm đủ.

“Y, Chánh vô lượng” là: Tự một thân Phật có bao nhiêu công đức và như vãn sau, có bao Thanh văn, Bồ tát, nhân đến vãn trước những lan can, lưới giăng, hàng cây v.v... món món trang nghiêm hết thảy đều là vô lượng vậy.

Sớ: Xứng lý thời tự tánh thường chiếu là nghĩa quang minh. Tự tánh thường tịch là nghĩa thọ mạng. Tự tánh tịch chiếu chẳng hai là nghĩa A Di Đà.

Sao: Tánh khôn tỏ rộng suốt. "Quang" bật bờ bến; tánh vắng lặng thường hằng "Thọ" nào tính kể. Thường hằng mà lại rộng suốt nên tức "Thọ" mà "Quang". Rộng suốt mà cũng thường hằng nên tức quang mà thọ. Như vậy thời Phật A Di Đà tuy trải qua ngoài 10 muôn ức cõi mà thật ra vẫn ngồi kiết già chễm chệ không động ngay trong tâm chúng sanh nơi thế giới Ta Bà này. Thế sao lại đeo pháp trường sanh, luống uổng kiếp chết yểu, đội ánh sáng mặt trời trở thành cái màn đen tối. Tâm vốn là Phật, tự muội tâm mình; Phật vốn là tâm, tự mê ông Phật mình.

Đạo Thành Viên Kiếp

Này Xá Lợi Phất! Đức A Di Đà từ thành Phật đến nay ước đã 10 kiếp.

Sớ: Đã biết ý nghĩa của tên đức Phật kia, nhưng chưa được biết ngài từ thành Phật đến nay đã trải bao nhiêu thời kiếp.

Chữ "Kiếp" nói đủ là Kiếp Ba, Tàu dịch là Thời Phần. “Mười kiếp”: có chỗ nói “mười đại kiếp”, và có chỗ nói “mười tiểu kiếp”. Nay kinh này nói lâu xa chắc là 10 Đại kiếp. Lại 10 đại kiếp cũng là nói trong một thời kỳ phó cảm tùy cơ. Xét tột mà nói, ngài thành Phật nhân nay cũng đến vô lượng như trong kinh Pháp Hoa nói.

Sao: Một Đại kiếp có 4 trung kiếp: Kiếp thành, kiếp trụ, kiếp hoại và kiếp không. Mỗi trung kiếp đều có 20 tiểu kiếp; trọn 80 kiếp mới thành một đại kiếp (30). Nói 10 đại kiếp là 800 tiểu kiếp vậy.

Ý kinh nói: Vì tỏ cho biết ngài thành Phật đã lâu xa; nếu tiểu kiếp thời chưa thấy chỗ xa kia. Nay y theo bản dịch đời nhà Đường, nói 10 đại kiếp.

Câu “cũng tới vô lượng” là như trong kinh Pháp Hoa, chúng nghi đức Thế Tôn (Thích Ca) thành Phật chưa bao lâu, làm sao các vị Bồ Tát tu đã nhiều kiếp kia là được Ngài giáo hóa?

Phật dạy: “Ta thiết thành Phật đến nay vô lượng vô biên kiếp rồi”. Thế thời Đức Di Đà thành Phật kia có thể lường được ư?

Sớ: Nếu xét cái nhơn địa của đức A Di Đà, từ thành Phật sắp về trước chẳng phải một cái nhơn làm "Pháp Tạng" mà thôi, có nhiều cái nhơn nữa như trong các kinh nói.

Sao: “Nhơn làm Pháp Tạng” là kinh Đại Bản nói: “Trước đức Phật Định Quang, có đức Phật thứ 53 tên là Thế Tự Tại Vương. Khi đó ngài Pháp Tạng đang làm vị Quốc vương, bỏ ngôi đi xuất gia, phát 48 lời nguyện”. Nay Phật A Di Đà đây là ông Phật do ngài Pháp Tạng tu thành vậy.

“Còn nhiều nhơn nữa” là: 1.- Kinh Pháp Hoa nói: Thời kỳ Phật Đại Thông Trí Thắng Như Lai có 16 vị vương tử đi xuất gia tịnh tu phạm hạnh, cầu quả Bồ Đề vô thượng. Sau khi Phật Đại Thông diệt độ, 16 vị thường ưa thuyết kinh Diệu Pháp Hoa; ấy sau cũng thành Phật hết cả. Vị vương tử thứ 9 thành Phật ở về phương Tây. Vị vương tử thứ đó nay là A Di Đà vậy.

2.- Kinh Bi Hoa nói: vô lượng kiếp về trước, có vua Chuyển Luân Vương tên Vô Thánh Niệm, cúng dường cho Phật Bảo Tạng Như Lai. Lúc đó vua phát nguyện rằng: “Nguyện khi Ta thành Phật, trong nước ta nhiều món thanh tịnh trang nghiêm, Phật Bảo Tạng thọ ký cho, qua kiếp số hằng hà sa, làm Phật ở thế giới phương Tây, nước tên là An Lạc”. Vị Quốc Vương thứ đó, nay là Phật A Di Đà đây.

3.- Kinh Đại Thừa Phương Đẳng Tổng Trì nói: “Thời kỳ Phật Vô Cấu Diệm Xung Khởi Vương Như Lai, có ông Tịnh Mạng tỳ kheo thuộc lòng các kinh, cộng 14 ức bộ. Tùy tâm chúng sanh ưa muốn, rộng vì thuyết pháp. Ông Bí Sơ thứ đó, nay là Phật A Di Đà đây”.

4.- Kinh Hiền Kiếp nói: “Thời kỳ Phật Vân Lô Hồng Như Lai có vị vương tử tên Tịnh Phước Bảo Chúng Âm cúng dường Phật kia. Vị vương tử thưở đó nay là Phật A Di Đà đây”.

5.- Kinh kia lại nói: “Thời kỳ Phật Kim Long Quyết Quang, có ông pháp sư tên Vô Hạn Lượng Bảo Âm Hạnh ra sức hoằng hóa kinh pháp. Ông pháp sư thưở đó nay là Phật A Di Đà đây”.

6.- Kinh Quán Phật Tam Muội quyển thứ chín nói: Thời kỳ Phật Không Vương có bốn ông tỳ kheo bị phiền não che tâm, thoát nghe giữa thành không dạy bảo phải quán Phật, liền đặng pháp Niệm Phật Tam Muội. Ông tỳ Kheo thứ ba thưở đó, nay là Phật A Di Đà đây.

7.- Kinh Như Huyền Tam Ma Địa Vô Lượng Ấn Pháp Môn nói: “Thời kỳ Phật Sư Tử Du Hý Kim Quang Như Lai, có vị quốc vương tên Thắng Oai, tôn trọng cúng dường Phật kia, tu hạnh thiên định; vị Quốc vương thưở đó, nay là Phật A Di Đà đây”.

8.- Kinh Nhứt Hương Xuất Sanh Bồ Tát nói: “Đức Phật A Di Đà thưở trước làm vị thái tử nghe pháp môn vi diệu đây, vâng giữ tinh tấn, trong 7000 (bảy nghìn) năm lưng chẳng đến chiếu, không nhớ ái dục, tài bảo, không hỏi đến việc của người khác, thường ở chỗ một mình, ý chẳng lay động; lại giáo hóa tám nghìn ức số na do tha người, chứng quả bất thối chuyển; vị thái tử thưở đó nay là Phật A Di Đà đây”.

Như trên lược kể vài sự tích, nếu nói nhiều kiếp nhiều hơn cũng tới vô lượng.

Sớ: Xứng lý thời tự tánh xưa nay thành Phật là nghĩa 10 kiếp.

Sao: Kinh Hoa Nghiêm nói: “Mười đại kiếp là nêu số vô tận”, tức nay nói tự tánh mình thành Phật sắp lại đây nào những chỉ từ bên kia Phật Oai Âm Vương? Mà là bên kia lại còn bên kia, trần sa kiếp lại trần sa kiếp nữa vậy! Nếu quyết định chấp 10 kiếp, chi khỏi bị người xưa nói: “Cũng còn là con cháu của ông Vương lão sư” (31).

Hóa Bạ (phân làm hai phần)

1.- Hiện tại (người bản xứ)

2.- Vãng sanh (kẻ đến ở)

Hiện Tại (phân làm 3 phần)

1.- Thanh Văn: (thánh Thỉnh văn)

2.- Bồ Tát: (thánh Bồ tát)

3.- Tổng kết: (chung kết)

Thanh Văn

Lại này Xá Lợi Phất! Phật kia có đệ tử đã chứng quả thỉnh văn mà đều là bực A La Hán nhiều đến số vô lượng vô biên, chẳng phải tính số chỗ hay biết được.

Sớ: Chủ ất có bạn. Trước nói hàng Thỉnh Văn, kế nói hàng Bồ tát đều là những bạn lữ trong ngôi phẩm thánh hiền vậy.

Văn đây trước nói hàng đệ tử Thanh Văn. Thanh Văn là nghe tiếng Phật dạy pháp Tứ Đế mà được chứng quả. A La Hán là lựa không phải ba quả trước vậy. Trong đây không nói Duyên Giác là vì gồm trong hàng Thanh văn. “Chẳng phải toán số” là: Nói số kia rất nhiều vậy.

Sao: “Nghe pháp Tứ Đế” là: Đức Thế Tôn vì các ông: Kiều Trần Như v.v... năm người, chuyên bánh xe: Khổ, Tập, Diệt, Đạo. Ban đầu chỉ cho pháp Tứ Đế, thứ hai khuyên tu, đến thứ ba thời chứng quả. Các lậu phiền não đã hết, thành quả A La Hán. Nhon nghe tiếng Phật dạy mà được mở tỏ nên gọi là quả Thỉnh Văn. Cái hiệu Thỉnh Văn chung ba quả trước; nay quả thứ tư là quả A La Hán vậy.

“Duyên Giác nhiếp” là: bực Duyên Giác quán xét tu pháp thập nhị nhơn duyên mà đặng tỏ ngộ tự tánh; tuy 12 nhơn duyên mà tóm lại không ngoài pháp Tứ Đế. Bực này tuy có tâm lợi sanh, nhưng chưa được rộng nên thuộc hàng Thỉnh Văn vậy.

“Toán số” là pháp toán số trong thế gian. Cao tột là ở nơi pháp cứu chương. Pháp toán số của Phật nói như số phẩm A Tăng Kỳ trong kinh Hoa Nghiêm thời chẳng phải tâm lực của người đời học tính nổi đặng. Văn đây nói pháp toán số là nói chung luôn cả pháp toán số của thế gian và xuất thế gian. Do số đệ tử Thanh văn cõi kia rất nhiều vô tận, vượt khỏi ngoài pháp toán số, dù ông Lạc Hoàn người đời Hán Vũ Đế, ông Nhứt Hạnh Thiền sư đời Đường Huyền Tông không thể ra tài hay khéo mà tính cho đặng.

Văn trên nói số vô lượng, vô biên, là nhằm con số thứ hai, thứ ba, trong 10 con số lớn, thế là có toán số; nhưng văn đây nói: "Chẳng phải dùng phép toán số mà biết được";

cho nên biết vô lượng chính là lời tán thán rất nhiều, không nên lấy số thường mà chấp vậy.

Như Kinh Đại Bôn nói: “Dầu cho các bực tỳ kheo đầy một ức số na do tha trăm nghìn số lượng, đều có pháp thân thông như ông Mục Liên, muốn chung tính kể số Thịnh Văn hội ban đầu của Phật kia, dùng hết thần lực trừ tính, trong trăm phần không biết được một phần, nhân đến phần Ô Ba Ni Sát Đàm (33) cũng không biết được một”.

Lại nói: “Phật bảo Ông A Nan: ‘Giả sử có người nhỏ lông trong một thân nghiên làm mây bụi. Đem những bụi ấy quăng trong biển mức nước ra. Nước của mây bụi nhiều, hay nước trong biển nhiều?’

Ông A Nan bạch rằng: ‘Thưa đức Thế Tôn! Nước của mây bụi không đầy nửa bụm; còn nước trong biển kia vô lượng’. Phật dạy: ‘Này A Nan! Đệ tử về hàng Thanh Văn trong cõi Phật kia; với số mà có thể biết được đó như nước của mây bụi; còn số mà không tính hết được đó như nước trong biển kia”.

Sớ: Trong Luận nói: “Bực nhị thừa chẳng sanh” nay nói có Thanh Văn đó là do bực ấy quen tập pháp thừa, chẳng bao lâu cũng chứng đặng Đại thừa, rốt rồi không còn Tiểu thừa nữa như trong Quán Kinh lời sớ nói. Nếu cứ theo nghĩa đức Phật ngài biến hóa thời có Tiểu thừa cũng không ngại gì.

Sao: “Rốt rồi không Tiểu thừa” là: trong Quán Kinh lời sớ nói: “Những người quen tập Tiểu thừa vốn chẳng đặng sanh, nhưng do kia khi lâm chung phát tâm Đại thừa, cũng đặng vãng sanh. Do vì quen tập Tiểu thừa, vừa nghe Phật nói các pháp: Khổ, Không, Vô thường, thuận theo tánh quen trước, liền chứng quả Tiểu thừa mà cái tâm hướng Đại đã thành. Huống đặng gần Phật, chẳng bao lâu sẽ chứng Đại thừa thì đâu còn làm Thịnh Văn nữa ư?”

Thế thời kinh nói cõi kia có Thanh Văn là do vì tạm có nên trong Luận nói: “Bực nhị thừa chẳng sanh là do vì cõi kia quyết định không có Tiểu thừa”. Câu “Tiểu cũng không ngại” là cõi Tịnh Độ còn dung chứa các loài chim, hàng Thịnh Văn há chẳng bằng chim sao? Với chim đã biến hóa làm thành ra thì Thanh Văn đâu lại riêng thật có. Dù cho nước kia vẫn có Thịnh Văn đi nữa cũng chẳng ngại gì.

Bồ Tát

Các chúng Bồ Tát cũng nhiều như vậy.

Sớ: Nương văn trên chẳng những chúng Thanh Văn Tiểu thừa mà các bậc Đại thừa Bồ Tát không bậc nào chẳng sanh.

Câu “cũng nhiều như vậy” là cõi kia có các chúng Bồ Tát cũng nhiều vô lượng vô biên, không thể kể hết số. Và lại Bồ Tát ấy cũng đủ vô lượng vô biên công đức như trong Đại Bản nói.

Sao: Bồ Tát là: Từ bậc sơ tâm (là mới phát tâm tu Bồ Tát) nhắm đến bậc Địa Tạng (là hết thầy Bồ Tát cả Thập Địa), như trong khoa giáo khởi trước đã biện rành và như trong văn bổ xứ sau có dẫn, nói Bồ Tát rất nhiều vô lượng, đâu có thể kể số. “Công đức” là kinh Đại Bản, Phật khen món món công đức của Bồ Tát ở nước kia, lập làm 23 lời dụ: 1.- Tánh Bồ Tát kiên cố bất động như núi Tu Di. 2.- Trí huệ sáng suốt như ánh sáng mặt nhật, mặt nguyệt. 3.- Tánh rộng lớn như biển vì hay sản xuất các của báu công đức. 4.- Tánh sáng rỡ như lửa vì thiêu củi phiền não. 5.- Tánh nhẫn nhục như đất (đại địa) vì bình đẳng với tất cả chúng sanh. 6.- Tánh thanh tịnh như nước trong vì rửa các trần cấu. Nhắm đến dụ 23, như Đức Từ Thị một quán niệm vì bình đẳng với cả pháp giới. Rốt lại kết rằng: “Nay vì các ông, ta nói lời cốt yếu thể thôi. Bằng nói rộng ra một kiếp nói cũng chẳng hết!” thời biết số Bồ Tát vô lượng, vô biên, công đức của Bồ Tát cũng vô lượng, vô biên như vậy.

Sớ: Như Kinh Hoa Nghiêm nói: chỗ ở của Như Lai, các chúng sinh thanh tịnh nương ở trong đó, chính đồng nghĩa đây.

Sao: Kinh Hoa Nghiêm quyển 25 nói: “Tất cả chư Phật quốc độ trang nghiêm. Chỗ ở của Như Lai bất khả tư nghì, những chúng thanh tịnh có duyên đồng tu đời trước, nương ở trong đó. Trong đời vị lai sẽ thành ngôi chánh giác”.

Chỗ ở của Như Lai tức là Cực Lạc quốc độ của Phật A Di Đà. Chúng thanh tịnh kia tức các vị Bồ Tát. Đời vị lai sẽ thành Phật tức văn Bổ Xứ sau có nói.

Sớ: Xứng lý thời tự tánh tức không, tức giả là nghĩa Phật kia có Thanh Văn, Bồ Tát.

Sao: Tánh không thời lý như chon đứng lặng (chon như bất biến). Tánh giả thời vạn dụng hằng sa (bất biến tùy duyên). Đứng lặng thời thăm thăm không bờ mé. Hằng sa thời rộng lớn vô cùng tận, đâu từng tính số, và khá đặng so lường ấy ư. Thể thời Thánh

Hiền bực Tam thừa chung thờ một vị Phật; Chơn Tục cả hai để đồng do một cái tâm. Một tâm rõ ràng, Phước đủ, Huệ đủ.

Tổng Kết

Này Xá Lợi Phát! Cõi nước Phật kia, thành tựu công đức trang nghiêm như vậy.

Sớ: Kết văn trên, Thanh Văn, Bồ Tát là đệ tử trang nghiêm, đều bởi nguyện hạnh công đức do tu nhơn đời trước của Phật kia nên nay kết quả thành tựu như vậy. Trong Luận nói: “Như Lai là nhóm tịnh hoa. Hoa chánh giác đặng sanh”, phải vậy.

Sao: Nguyên là: Kinh Đại Bản, ngài Pháp Tạng nguyện rằng: “Khi ta thành Phật, Bồ Tát trong cõi ta, thần thông, trí huệ biện tài, tướng hảo oai thần thảy đều như Phật”. Đến nay Ngài thành Phật, đặng toại sở nguyện.

Hạnh là: Kinh Đại Bản ngài Pháp Tạng nguyện giáo hóa chúng sanh tu hành pháp lục độ, rộng làm việc giáo hóa đến vô lượng chúng sanh, phát tâm bồ đề. Hạnh nay đặng thành tựu mới có đệ tử trang nghiêm như thế.

“Nhóm Tịnh Hoa” là như Kinh Tịnh Danh: “Bảy giống tịnh hoa: 1.- Giới tịnh: Vì tịnh hết ba nghiệp. 2.- Tâm tịnh: Vì các phiền não kiết lậu đã tịnh. 3.- Kiến tịnh: Vì thấy rõ tánh chơn của các pháp, không khởi vọng tưởng nữa. 4.- Độ nghi tịnh: Vì kiến giải sâu thì nghi hoặc liền dứt. 5.- Phân biệt đạo tịnh: Vì phải đạo nên làm, không phải đạo nên bỏ. 6.- Hành đoạn tri kiến tịnh: Vì chỗ làm chỗ đoạn đều thông đạt. 7.- Niết Bàn tịnh: Vì đã chứng quả vô học (A La Hán)”.

Ngài Hải Đông nói: “Bảy món đây thuộc lời luận tụng của hàng Thanh Văn. Nay đây cho rằng cũng đặng gồm chung Bồ Tát, lệ như 37 phẩm vì chung cả Đại thừa, Tiểu thừa”.

Từ văn lan can, lưới giăng hàng cây đến đây. Y, chánh cộng là 5 phen kể những món trang nghiêm, với nghĩa của sự vật trong nước Cực Lạc lược tột nơi đây. Văn sau chúng sanh sanh về đó và đi bổ xứ v.v... cũng nhiếp thuộc trong văn chánh báo.

---o0o---

Quyển 3 D

Vãng Sanh (phân ra làm hai phần)

1.- Đại Chúng (cả nhân chúng)

2.- Thượng Thủ (bực bề trên)

Đại Chúng

Lại này Xá Lợi Phất! Cõi nước Cực Lạc, chúng sanh ở các nơi được sanh về đó đều đặng A Bộ Bạt Trí.

Sớ: Nương văn trên: Chẳng những chúng hiện ở nước kia, không vị nào chẳng phải Thánh Hiền, nhưng hễ ai được sanh về đó, đều đặng bực Bất Thối. “Chúng sanh” là cái danh từ tóm nhiếp tất cả. A Bộ Bạt Trí là: Tàu dịch Bất Thối Chuyển Địa, như kinh Đại Bản và trong luận đã nói: Lại có nhiều món nhơn duyên nên đặng bực Bất Thối. Như bộ Thập Nghi năm món, bộ Thông Tán 10 việc tốt, bộ Quán Nghi 30 điều lợi ích v.v....

Sao: “Sanh về đều đặng bất thối” là: Sợ người nghi nước kia vốn nhiều thánh hiền, song đều là bực thượng sĩ tu lâu; người mới sanh về vị tất đặng bất thối, nên văn đây nói: không luận thánh, phàm, hễ ai tu trì danh niệm Phật được sanh về đó liền đặng bất thối chuyên một cách như nhau, để giải quyết cái nghi của người kia vậy.

Như trong Kinh Đại Bản đã nói: “Người sanh về nước kia, ở với nhau bằng điều nhơn, đối chác nhau bằng việc nghĩa, không làm gì quấy quá, trong không có cái tâm dâm nộ, thói ngu si”.

Lại nói người sanh về nước kia thấy đều trọn đủ 32 tướng tốt, các căn sáng tỏ, hẳn đến thành Phật chẳng mắc vào ác thú. Lại trong Luận lời tụng nói: “Những chúng người và trời tâm đều bất động, toàn là ở trong biển trí thanh tịnh sanh ra”. Bất động tức là bất thối. Bởi do sức niệm Phật, được nhờ biển trí Như Lai thấm nhuần sanh ra nên có tấn mà không thối.

“Năm món” là bộ Thập Nghi Luận nói: “Có năm món nhơn duyên nên đặng bất thối: 1.- Nhờ nguyện lực đại bi Đức Di Đà nhiếp trì nên bất thối. Nay giải rằng: như kinh Đại Bản, ngài Pháp Tạng nguyện rằng: “Khi ta làm Phật, ai nghe danh hiệu ta, qui y tinh tấn liền đặng pháp nhãn thứ nhất, pháp nhãn thứ nhì và pháp nhãn thứ ba”. Ở trong pháp chư Phật hằng không thối chuyển, ví như qua biển cả được đi chiếc tàu to thì khỏi chìm đắm. 2.- Nhờ hào quang Phật thường chiếu nên tâm Bồ Đề tăng tiến không thối. Nay giải rằng: Như Kinh Đại Bản nói: “Thấy hào quang sáng của Phật, mà sanh từ tâm; lại người niệm Phật, Phật phóng quang minh nhiếp hộ người ấy. Ví như mặt trời, mặt trăng chiếu rọi đường tối, thì khỏi sa hầm hố”. 3.- Nhờ nước, chim, cây, rừng, tiếng gió, tiếng nhạc,

đều nói ra pháp khổ không, người nghe thường khởi tâm niệm Phật, Pháp, Tăng, nên bất thối. Nay giải rằng như kinh đây và trong hai bộ nói: nước, chim, cây, rừng, gió, nhạc. Ví như người vong giả nghe tiếng khánh, tiếng chuông, tăng thêm chánh niệm. 4.- Toàn là các bực Bồ Tát, dùng làm bạn lành, ngoài không ma, tà, trong không phiền não nên bất thối. Nay giải rằng: Như kinh đây nói: “Cõi kia các người bực thượng thiện đồng hội một xứ”. Ví như đem con đẽ ở nơi xóm Trang Nhạc (34) nước Tề thì không còn nói tiếng Sở. 5.- Nhờ thọ mạng vĩnh kiếp, cùng Phật bằng bực nên bất thối. Nay giải rằng: Như trong kinh nói: “Phật và nhơn dân thọ mạng vô lượng”. Ví như đi con đường muôn dặm, nương theo thời gian lâu mau rốt rồi cũng đến Bảo Sở.

Còn 10 việc tốt và ba mươi điều lợi ích, đại khái đồng với đây, vì số nhiều không dẫn.

Sớ: Lại bất thối có ba nghĩa: Đại thừa bất thối; dĩ đắc bất thối; vị đắc Bất thối, lệ như kinh Di Lạc vẫn nói.

Sao: “Đại thừa bất thối” là: Vì vãng sanh về nước kia, là đi ngay vào bực Đại thừa, không còn thối chuyển là hàng Tiểu thừa nữa (hay nhị thừa cũng thế).

“Dĩ đắc bất thối” là vì hễ sanh về nước kia, phạm chỗ đã đặt, không còn thối chuyển, tan mất cái mình đã có (chứng).

“Vị đắc bất thối” là: hễ sanh về nước kia, phạm chỗ chưa đặt, không chi làm thối chuyển, ngăn con đường tiến tới trước.

Lại kinh Di Lạc vẫn nói: “Tự phần kiên cố gọi là bất thối. Thắng tấn bất hoại, gọi là bất chuyển”. Văn đây nghĩa: Đại thừa; dĩ đắc và vị đắc. Ba nghĩa phối đó thời hai nghĩa trước đồng với Tự Phần; một nghĩa sau đồng với Thắng Tấn.

Sớ: Lại đồng tên là bất thối, nhưng có chỗ thấp và cao. Như trong Khởi Tín và thuyết ngài Diệu Tông, ngài Từ Chiếu nói v.v...

Sao: Luận Khởi Tín nói: “Người sanh về nước kia thường thấy Phật, rất đặng bực bất thối”. Lời sớ nói bất thối có ba vị: 1.- Tín hạnh chưa đủ, chưa đặt bất thối. Vì không có duyên thối nên gọi là bất thối. 2.- Vị Thập Tín đầy đủ tiến vào vị Thập Trụ, đặng thiếu phần pháp thân, gọi là bất thối. 3.- Vị Tam Hiền viên mãn tiến vào vị Sơ Địa sắp tới, chứng biến mãn phần pháp thân, gọi là bất thối.

Lại ngài Diệu Tông làm lời sao nói: “Bất thối có ba nghĩa: nếu phá được kiến hoặc, tư hoặc, gọi là vị bất thối, thời hằng không mất cái ngôi siêu phàm. Nếu dẹp được trần sa

hoặc, gọi là hạnh bất thối thời hằng không mất cái hạnh Bồ Tát. Nếu phá tan được vô minh hoặc gọi là niệm bất thối, thời hằng không mất cái chánh niệm trung đạo”.

Lại ngài Từ Chiếu Tông Chủ làm bộ Tứ Độ Đồ thuyết nói: “Bởi người chưa đoạn phiền não hoặc, sanh cõi Đồng Cư, là nguyện bất thối. Người đã phá kiến hoặc, tư hoặc, sanh cõi Phương Tiện là hạnh bất thối. Người phá được trần sa hoặc và phá được một phần vô minh hoặc, sanh cõi Thiệt Báo là trí bất thối. Người phá luôn hết ba hoặc, sanh cõi Tịnh Quang, là vị bất thối”. Thế thời cái tên bất thối tuy đồng mà thấp, cao tự khác, lệ như nghĩa cửu phẩm.

Sớ: Lại trong tứ giáo nói bất thối chẳng phải như nghĩa kinh này.

Sao: Trong tứ giáo đều nói bất thối như: Tạng giáo tu biệt tướng niệm là bất thối, Thông giáo được tánh địa là bất thối, Biệt giáo bực Thất Trụ là bất thối, Viên giáo bực Thất tín là bất thối. Thế thời biết từ đây sắp trước, tấn thối chưa định.

Nay người niệm Phật miền sanh nước kia, dầu trước kia là người ác hay súc sanh, nay cũngặng bất thối; đâu chẳng tốt màu mau lạ, khác hơn các kinh giáo kia!

Sớ: Xứng lý thời tự tánh thường trú là nghĩa bất thối chuyển.

Sao: Ví như hư không, từ xưa đến nay không từng thối chuyển, dầu muốn thối chuyển, thối đến chỗ nào?

Thượng Thủ

Trong nước kia, có nhiều vị nhưt sanh bồ xứ. Số ấy rất nhiều chẳng phải toán số mà biết được, chỉ khá dùng số vô lượng, vô biên a tăng kỳ mà nói thôi.

Sớ: Nương văn trên nói: ‘Người sanh nước kia đâu những bất thối, lại còn có bực Bồ Tát bồ xứ không thể kể xiết’ để khuyên người cầu sanh vậy. Bồ xứ là: chỉ một đời này kế bồ ngôi Phật, tức bực Đẳng Giác Bồ Tát.

Sao: “Khuyên người cầu sanh” là: Người sanh về đó đều được bất thối, đã hơn các nước, lại nhiều vị Bồ xứ, khá gọi rằng: Siêu vượt thù thắng rất tốt đó vậy.

“Chỉ một đời này” là: Người ở cõi này tu hành bỏ thân này thọ thân khác, nghìn đời muôn đời chưa có cùng tốt, hẳn đến người chứng tam quả cũng còn có sanh; bực A La Hán mới đoạn được thân hậu hữu. Tuy đoạn thân hậu hữu, nhưng chưa đặng thành Phật.

Nay kinh này nói, chỉ còn một đời, kế liền bỏ đi làm Phật. Trước như ngài Hộ Minh, sau như ngài Từ Thị là vị Bồ tát tốt ngôi. Lại kinh Đại Bản nói: “Người sanh về nước kia đều đủ 32 tướng tốt, rất ráo thâm nhập chỗ yếu nghĩa pháp môn”, đều còn một đời, sẽ bỏ xứ làm Phật.

Cứ đây, thời như vị thụ quân (thái tử) tạm ở Đông cung quyết định nối ngôi Nam Diện, chẳng phải sánh với các hàng bá quan lần hồi tăng chức, bất quá tới bực nhơn thần cực vị mà thôi. Các vị Bồ Tát đây cũng đều nguyện vãng sanh, những người khinh dễ cõi Tây phương sao mà chẳng xét cho lắm?!

Sớ: Hỏi: Xứ kia, đức Quan Âm kế sẽ bỏ ngôi Phật, kế là Thế Chí. Sau đức Thế Chí không nghe nói bỏ ai? Nay nói: Bỏ xứ rất nhiều, vậy chớ ngày nào sẽ bỏ? Lại bỏ xứ đó vị Bồ tát đã tiến lên hết thập địa, vào trụ ngôi Đăng giác như mặt trăng giữa các ngôi sao, đâu đặng rất nhiều đương ở nước kia?

Đáp: Bỏ xứ bất tất định bỏ chỗ xứ của Phật Di Đà, mà 10 phương thế giới vô tận, chư Phật nhập Niết Bàn vô tận, Bồ Xứ Bồ Tát cũng vô tận. Nhiều vị trụ trong cõi nước kia mà đợi bỏ xứ, thì sao lại chẳng đặng?

Lại chư Phật cũng như vi trần, không có cùng tận; huống là Bồ Tát số kia rất nhiều, không đủ gì nghi, như trong Đại Bản nói.

Sao: Kinh Đại Bản nói: “Phật (Thích Ca) bảo ngài Di Lạc: Trong thế giới này (Ta Bà) có 720 ức vị Bồ tát sanh về cõi kia, mỗi mỗi vị ấy đã từng cúng dường vô ương (34) số Phật như ông Di Lạc đây; các vị tiểu Bồ Tát cũng được vãng sanh không thể kể xiết. Thế giới phương khác: 1.- Cõi Phật Quang Viễn Chiếu, cũng có 80 ức Bồ Tát đều đang sanh về. 2.- Cõi Phật Bảo Tạng cũng có 90 ức. 3.- Cõi Phật Vô Lượng Âm cũng có 220 ức như thế. Lần hồi kể đến 44 cõi Phật, hẳn đến vô lượng cõi Phật, những người vãng sanh không thể kể xiết. Chỉ nói danh hiệu Phật, cùng kiếp không hết, huống các Bồ tát đang sanh về đó. Nói như Di Lạc thời rất nhiều vị Bồ xứ càng thêm chứng rõ.

Sớ: Như văn trước, y, chánh hai báo. Hoặc trong văn kinh có, trong văn bản nguyện không; hoặc trong văn bản nguyện có, trong văn kinh không, lẫn thấy không ngại.

Sao: Nếu cứ theo nghĩa chúng sanh mộ Phật phát nguyện, nguyện mãn thành Phật thời cõi kia mỗi món sở hữu đều là mỗi lời nguyện của Phật kia đã thành, thấy đều in hiệp. Nay nói lẫn nhau làm có, không đó vì văn hơi khác, nhưng ý thời đầy đủ vậy.

Lại như ngài Pháp Tạng nguyện rằng: “Khi ta làm Phật trong cõi nước ta, các trời, nhơn dân, tất cả vạn vật đều nghiêm tịnh sáng suốt, hình sắc xinh đẹp, tột nhiệm rất màu, không ai có thể cân lường. Dầu đặng pháp thiên nhân thông cũng không thể biện biết được cái danh số đó”. Xem đây, thời chỉ nói chánh báo, y báo, đâu chẳng nhiếp hết?! Chẳng nên chấp văn mà hạn nghĩa.

Sớ: Xứng lý thời tự tánh quyết định thành Phật là nghĩa nhưt sanh bồ xứ.

Sao: Ngài Khuê Phong nói: “Nay biết tâm mình là Tâm Phật, quyết sẽ làm Phật”. Nhưng mà Phật xưa nay vẫn thành Phật, chứ chẳng phải có làm mới đặng. Thế thời chỉ thấy cái Thi Giác Phật mới đây, chớ không biết cái Bản Giác Phật sẵn có. Nên gọi rằng: Bồ thời quyết định bồ. Thành Phật thời thiệt chẳng phải thành.

B.- Chánh Thị Nguyện Hạnh Linh Tri Tu Chứng

(phân ra làm bốn phần)

- 1.- Phát Nguyện (Dấy lòng nguyện)**
- 2.- Khởi Hạnh (làm công hạnh)**
- 3.- Cảm Quả (cảm được quả)**
- 4.- Kết Khuyến (kết lời khuyên)**

Phát Nguyện (phân ra làm hai phần)

1.- Khuyên phát nguyện tâm (khuyên dấy lòng nguyện)

2.- Xuất kỳ sở dĩ (chỉ lý do kia)

Khuyến Phát Nguyện Tâm

Này Xá Lợi Phất! Chúng sanh nghe lời ấy rồi nên phải phát nguyện sanh về nước kia.

Sớ: Văn trên kể bày y, chánh hai báo, văn đây nói chúng sanh được nghe lời đây nên cần phát khởi đại nguyện để nguyện sanh về nước kia, ấy là: Khuyên lần thứ nhứt, sau mới tráo trở tỏ bày (tráo trở là lặp đi lặp lại nhiều lần).

Sao: 1.- Khuyên lần thứ nhứt là: Trong kinh nói đi nói lại nhiều lần: Khuyên nghe, khuyên tin, khuyên nguyện, ước có bốn lần. Nay nhằm lần khuyên ban đầu là nghe nói đến công đức y, chánh trang nghiêm thù thắng mà phát nguyện. 2.- Nói nghe nói lời ấy là: Nghe lời nói nhứt tâm trì danh, quyết định vãng sanh mà phát nguyện. 3.- Nói nghe kinh này đây là: Nghe nói pháp Trì Danh được Phật hộ, chẳng lui mất quả Bồ đề, mà tín thọ; Không nói nguyện là: Tín Thọ tức là nguyện. 4.- Nói “nếu có người tin” là tổng kết cái lời nói người nghe rồi thâm tín, những người mà đã có Tín và Nguyện thì không một người nào mà chẳng sanh, nên cần phải phát nguyện. Mỗi lần mỗi nghe, nghe lại càng sâu, mỗi lời mỗi nguyện nguyện thêm thiết thật, lời tuy tráo trở, nghĩa chẳng lặp trùng, lòng quá sâu vì thương vật, nên dạy người chẳng mỏi!

Sớ: Lại: Sự nghe nói nhiếp thuộc về nghĩa Tín, Nguyện nó nhiếp về nghĩa Hạnh, ba việc ấy là ba món tư lương đều đủ nơi đây.

Sao: Có nghe rồi, vậy sau mới Tín, chẳng nghe thời tín từ đâu sanh? Có nguyện rồi vậy sau mới hành (Tu). Không nguyện thời hành do đâu khởi? Văn sau nói Tín, Hạnh là cội gốc văn đây; Tín, Hạnh, Nguyện ba món tư lương về Tịnh Độ đầy đủ không thiếu.

Sớ: Lại lời nguyện nó có cái năng lực bất khả tư nghì! Cội Tịnh Độ của Phật kia cũng vì do lời nguyện. Khi lâm chung được vãng sanh chỉ vì nhờ lời nguyện.

Nhơn quả trong ba cõi đều tùy theo lời nguyện. Các vị đại Bồ Tát đều tùy lời nguyện được vãng sanh.

Sao: “Tịnh độ của Phật kia” là: Ngài Pháp Tạng do trong sở nhơn phát 48 lời nguyện. Nay thành quả Phật, rộng độ chúng sanh. Thời biết: Công đức vô cùng tận của Như Lai đều từ lời nguyện sanh ra nên nói bất khả tư nghì.

“Lâm chung vãng sanh” là: Phạm Hạnh Nguyên nói: “Người đó đến khi mạng chung, tất cả các căn thấy đều bại hoại, nhãn đến bà con, oai thế, voi, ngựa, trâu bảo v.v... cũng đều tan mất; duy có lời nguyện chúa (lớn) đây chẳng bỏ lia nhau. Trong tất cả thời, nó dẫn dắt tới trước; trong một sát na, liền đặng sanh về thế giới Cực Lạc” nên nói “bất khả tư nghì”.

“Nhơn quả trong ba cõi” là: Nguyên hưởng sự vui trên cõi trời thời người bản mẫu sanh lên (35); nguyện làm ông Minh Vương thời vì Ngục Thần trị quỷ (36). Món món đều tùy theo lời nguyện chẳng phải ai bắt làm mà tự nhiên tâm nguyện nó làm, nên nói “bất khả tư nghì”.

“Bồ Tát nguyện sanh” là: Đức Phổ Hiền nói lời tụng rằng: “Nguyện ta đến khi mạng sắp mất, dứt hết tất cả các chương ngại. Trước mặt thấy Phật A Di Đà, liền đặng sanh về cõi An Lạc”; nhãn đến nguyện nhờ đức Phật thọ ký, rộng lợi ích chúng sanh v.v... Chí như đức Văn Thù phát nguyện vãng sanh, ngài thuyết lời kệ, cũng nói: “Nguyện ta khi mạng chung, diệt trừ các chương ngại; mặt thấy A Di Đà, sanh về cõi An Lạc”, cùng đức Phổ Hiền, như hiệp cái Phù Tiết (37). Kia như ngài Thiên Thân, ngài Long Thọ v.v.... nhiều không kể hết, đều nguyện vãng sanh nên nói “bất khả tư nghì”.

Sớ: Xứng lý thời tự tánh trở về bản thể là nghĩa nguyện sanh về nước kia.

Sao: Nếu biết bản thể không lia đương xứ (Bản thể) thời chẳng phải sanh về nước kia, mà là sanh nước đây vậy. Tuy nói con đường 10 muôn ức, nào từng động bước trong tắc thước! Nên nói: “Chẳng nhọc khảy móng tay mà tới Tây phương vậy”. Như ai kia với tánh Chơn Như mà không giữ được tự tánh, để đến đổi tùy duyên theo năm đường thời như đưa cùng tử (38) nương ngụ quê người linh đình, vất vả nên phải sớm về làng cũ.

Xuất Kỳ Sở Dĩ

Lẽ ấy thế nào? Vì được cùng các người bực thượng thiện như thế, đồng hội họp một xứ.

Sớ: Văn đây nổi văn trước, gạn hỏi cho ra: vì sao dạy người phát nguyện sanh về nước kia? Do nước kia là cái xứ để các người bực Thượng Thiện hội đồng. Nếu được sanh về nước kia thì được vào hội tốt hơn hết. Như vậy nên phải cầu sanh.

Sao: Gạn hỏi có hai nghĩa: 1.- Cõi Ta Bà cũng là nước Phật (Thích Ca), hà tất xa lìa nước mình? 2.- Trong 10 phương cõi Phật rất nhiều, vì sao cứ bảo cầu về Tây phương? Nên gạn hỏi căn do đó.

Đáp bằng cách dung hòa cũng có ba nghĩa: 1.- Hoặc vì có quốc độ: Người, súc, quỉ, ngục, đồng nhau chung ở thì vị tất toàn là loài người. 2.- Hoặc có quốc độ tuy thuần là loài người ở, nhưng vị tất đều là người thiện. 3.- Hoặc có quốc độ, tuy thuần là người thiện ở, nhưng vị tất đều là người Thượng Thiện.

Nay nói rằng: “Các người bực Thượng Thiện” thời chẳng những là bực Thiện trong hạng người, cũng là bực Thiện trong bực Thiện, như văn trên đã kể bày. Các bực Thanh Văn, Bồ Tát nhân đến bực Bồ Xứ, các bực đây đều là bực người Thượng Thiện. Nay người đặng vãng sanh liền cùng các bực ấy cư hội một xứ. Chỗ gọi rằng: “Quan Âm, Thế Chí bắt tay cùng đi; Văn Thù, Phổ Hiền, sát cánh bạn lành”, dụ như lên chôn Long Môn (39) cùng Dinh Châu (40). Vì trong đời người ít có vậy. Thế nên bực Đại Sĩ cầu vào hội Liên Lục (41) hưởng là kẻ phạm phu! Người xưa tìm chỗ ở, còn biết chọn làng có nhơn; phương chi trang học đạo hội tốt như đây, há chẳng muốn ư?

Sớ: Hỏi: Người sanh về Cực Lạc, loại kia chẳng phải một, đâu đặng đồng xưng là bực Thượng Thiện? Đáp: Do vì đều đặng bực Bất Thối Chuyển.

Sao: “Loại kia chẳng phải là một” là: có phạm, thánh, Đại, Tiểu, thượng, trung, hạ phẩm, phân có ngôi thứ, vậy sao nay lại lược bỏ phẩm Trung, phẩm Hạ, chỉ nói phẩm Thượng Thiện nên lập lời nạn đây.

Nay nói chúng sanh sanh về đó đều là bực bất thối chuyển thì rốt ráo đều thành bực Vô thượng Chánh Giác, là cảnh giới của Phật nên không khác vậy.

Sớ: Xứng lý thời tự tánh vãng thiện đồng qui (qui về tự tánh) là nghĩa đồng hội một xứ.

Sao: Trăm sông hội về một bể cả, các cảnh vật hội về một cõi không, các người bực Thượng Thiện chẳng hội về một xứ đây, vậy chớ tính hội về đâu?!

Khởi Hạnh (phân ra làm hai phần)

1.- Giải Dư Hạnh: (chọn riêng các hạnh)

2.- Thị Chánh Hạnh: (chỉ ngay chánh hạnh)

Giải Dư Hạnh

Này Xá Lợi Phất! Không thể do nhơn duyên phước đức và căn lành ít mà được vãng sanh về nước kia đâu!

Sớ: Nương văn trên nói: Đối với bọn phàm để tới, bạn lành khó thân! Hướng chỉ với hội của bực người Tối Thượng thiện há nên dùng chút Thiện, chút Phước mà được sanh vào?

Trong văn đây, ngài Linh Chi lấy hai chữ Thiện Căn làm hạnh chánh thức thuộc về pháp trì danh, lấy hai chữ Phước Đức làm hạnh trợ (phụ) thuộc về ba việc phước của pháp tu Tịnh nghiệp.

Ngài Hải Đông thời gom luôn bốn chữ "Đa Thiện, Đa Phước" làm hạnh chánh, nói đó là phát tâm Bồ Đề; lấy bốn chữ "Thiểu Thiện, Thiểu Phước" làm hạnh trợ, nói đó là pháp chấp trì danh hiệu. Hai nghĩa trái nhau. Nay đều vì hòa hợp mà giải, nghĩa là: Muốn sanh về nước kia, cần phải đa thiện, đa phước mới được. Mà nay nói pháp trì danh đây chính là cái Thiện ở trong các hạnh Thiện, Phước trong các hạnh Phước. Chính chỗ gọi rằng: Phát tâm Bồ Đề mà làm đại nhơn duyên sanh về nước kia vậy.

Sao: “Trái nhau” là: Một ông cho pháp trì danh thuộc về hạnh chánh, một ông cho pháp trì danh thuộc về hạnh trợ. Hai thuyết mâu thuẫn. Mà đại ý kinh đây, chính là trọng pháp trì danh. Nếu cho pháp trì danh là hạnh trợ thời văn sau nghe nói Phật A Di Đà, chấp trì danh hiệu, nghĩa phải nói làm sao cho thông? Thế thời với pháp trì danh mà cho là hạnh trợ, đoán chắc không có lý đó.

Lại ngài Linh Chi lấy ba việc phước trong Quán Kinh phối với cái phước đức kinh đây thời việc phước thứ ba kia chính là phát tâm Bồ Đề, đây bèn thành ra hạnh trợ, cùng

ngài Hải Đông nói: Tâm Bồ đề là hạnh chánh. Hai Ngài cũng mâu thuẫn. Nhưng trong Quán Kinh lấy ba việc phước làm cái chánh hơn tu Tịnh Nghiệp, thế mà ngài Linh Chi nói phát Bồ Đề tâm là hạnh trợ, cũng không có lý đó.

Nay (Tổ Vân Thê) vì hòa hợp mà giải; lại lấy pháp trì danh làm hạnh chánh, còn lấy pháp trì danh làm phát Bồ Đề tâm thời đều thú ý của hai ngài, mà hòa hợp nghĩa kia vậy.

“Thiện căn” là: Trong Quán Kinh thời như văn trên nói: Việc phước thứ ba là phát tâm Bồ Đề. Kinh Đại Bản thời nói ba bậc vãng sanh cũng đều nói phát tâm Bồ Đề.

Căn cứ theo đây thời phát tâm phàm phu, ấy gọi là không thiện căn. Phát tâm Thanh văn, không phát tâm Bồ đề, ấy gọi là thiếu thiện căn vậy.

“Phước đức” là: Trong Quán Kinh thời nói hiếu dưỡng phụ mẫu v.v... Kinh Đại Bản thời nói tu các công đức v.v... Căn cứ theo đây thời đối với bố thí, trì giới v.v.. nhấn đến lập chùa, tạo tượng, tham thiền, tụng kinh, khổ hạnh, tất cả việc phước đều bỏ đi không làm, ấy gọi là “vô phước đức”. Song ta làm phước đây là trồng cái hơn hữu lậu, kết quả nhỏ nhỏ ở cõi hơn thiên, ấy gọi là “thiếu phước đức”.

“Thiện trong các thiện” là: Tự có năm nghĩa, do vì trong Luận Trí Độ đủ năm món tâm Bồ Đề: 1.- Phát tâm Bồ Đề, nghĩa là: Ở trong vô lượng sanh tử, phát tâm đại Bồ Đề, mà pháp trì danh chính là ở trong cái tâm kẻ phàm phu sanh tử khởi tâm đại giác. 2.- Phục tâm Bồ Đề, nghĩa là: Đoạn các phiền não, bề dẹp tâm kia (phiền não) vậy, mà pháp trì danh thời tâm chánh niệm vừa bày, tâm phiền não tự diệt. 3.- Minh tâm Bồ Đề, nghĩa là: Rõ thấu lý thật tướng của các pháp, mà pháp trì danh chính là một tâm ấy, rõ thấu tất cả thật tướng của các pháp. 4.- Xuất đạo Bồ Đề, nghĩa là: Đặng bậc Vô Sanh Nhẫn ra khỏi ngoài ba cõi, đến biển Tát Bà Nhã (nhứt thế trí), mà pháp trì danh liền đặng nhứt thứ nhứt, thứ hai và thứ ba, mau khỏi đường sanh tử, tới bậc nhứt thế trí. 5.- Vô thượng Bồ đề, nghĩa là: Ngồi chốn Đạo Tràng, thành bậc tối chánh giác, mà pháp trì danh thời đặng bậc bất thối chuyển, thẳng đến thành Phật.

Lại ngài Hải Đông làm lời sơ dẫn trong phẩm Bồ tát Tâm Địa nói: “Các vị mới phát tâm tu Bồ tát, hay thấu giữ tất cả pháp Bồ Đề phần (37 đạo phẩm) thiện căn thù thắng”. Luận Du Đà quyển thứ 37 nói: “Bồ Tát chỗ chứa nhóm thiện căn, dùng tín tâm tịnh diệu thuần nhứt đề hồi hướng lên quả Vô Thượng Bồ Đề”. Bộ Lương Nhiếp, quyển thứ 10 nói: “Chỗ làm căn thiện cũng dùng hồi hướng lên quả Vô Thượng Bồ Đề”. Thế thì các kinh đều lấy chỗ phát tâm Bồ Đề làm thiện căn, mà kinh đây pháp trì danh chính là cái thiện căn hồi hướng lên quả Vô Thượng Bồ Đề vậy. Do vì đức Phật A Di Đà tức là ngôi Vô Thượng Bồ đề. Đây là cái thiện trong các việc thiện nên gọi “đa thiện căn”.

“Phước trong các việc phước” là cũng có hai nghĩa: 1.- Phật A Di Đà là danh hiệu muôn đức. Một danh ấy vừa niệm thời muôn đức đều đủ, thế chẳng cầu phước mà phước đã đủ tròn. 2.- Do năng lực trì niệm, tự nhiên các việc ác không khởi, các việc lành hưng làm; lấy đây tu phước thời phước đủ nhóm. - Đây là cái phước trong các việc phước, nên gọi “đa phước đức”.

Sớ: “Nhơn duyên” là: Ngài Thanh Lương nói: “Chính là lấy cái mà nó hay phát khởi ra đó làm nhân. Mượn những cái giúp thành cho nhân phát khởi làm duyên”. Nay kinh đây có hai nghĩa: 1.- Dùng thiện căn làm nhân, dùng phước đức làm duyên. 2.- Thiện căn, phước đức, mỗi cái đều có nhân duyên.

Sao: “Thiện nhân, Phước duyên” là: Dùng thiện căn Bồ Đề làm chánh nhân vào đạo, như trong kinh nói: “Không phát tâm chánh giác Bồ Đề, dẫu tu pháp lục độ vạn hạnh trải hằng sa kiếp, rốt cuộc cũng không thành Phật”. Cho nên biết Bồ Đề tâm là cội gốc sanh ra muôn việc lành, thế gọi là nhân. Song cần phải làm tất cả việc phước đức để giúp thành quả Bồ Đề; dùng phước giúp huệ, dùng sự để hiển lý, giúp đỡ vào đạo; ấy gọi là duyên.

“Đều có nhân duyên” là: Thiện căn, phước đức, chỗ lý do của nó, từ đâu mà phát tâm, đều kêu là nhân. Mà thiện căn phát khởi, ắt có các món thiện duyên làm trợ. Thế là mỗi món đều có cái duyên của nó.

**Sớ: Hỏi: Cớ sao trong Quán kinh nói phát tâm Bồ Đề để ở về phước thứ ba? -
Đáp: Do vì phước có sự, có lý, không phải chuyên về sự không.**

Sao: Trong Quán Kinh nói ba việc phước: 1.- Hiếu dưỡng cha mẹ và phụng sự sư trưởng, từ tâm bất sát, tu 10 thiện nghiệp. 2.- Thọ trì pháp tam qui, giữ đủ các giới, không trái oai nghi. 3.- Phát tâm Bồ Đề, tin sâu lý nhơn quả, đọc tụng kinh điển Đại thừa, khuyến tấn người tu.

Nạn rằng: Vì sao phát tâm Bồ Đề mà cho nhập với hai cái trên, đồng gọi là phước? Nay nói phước có sự, có lý. Tâm Bồ Đề đây là trong lý Bát Nhã. Phước to lớn như hư không, không thể nghĩ lường, chẳng phải cái phước hữu lậu cõi nhơn thiên mà bị Tổ Đạt Ma ngài chê vậy. Cho nên hai cái phước trước còn chung với bực phàm Tiểu, duy phước đây riêng bực Đại thừa mà thôi. Song nay lời Sớ không dùng phát Bồ Đề tâm phối với phước, mà đem thuộc về thiện căn, ấy là sao? Bởi do Thiện và Phước, riêng ra thời hai, chung lại thời một. Riêng mà nói đó thời tâm Bồ Đề, riêng thuộc về thiện căn.

Chung lại mà nói đó thời tâm Bồ Đề, cũng nói là phước được. Trong Quán Kinh chung dùng nên nói phước cũng không ngại.

Hỏi: Kinh Bảo Tích, kinh Đại Bản đều nói: "Người muốn thấy đức Vô Lượng Thọ Phật phải phát tâm vô thượng Bồ Đề, lại phải chuyên tâm tưởng niệm nước kia và chừa

nhóm thiện căn" thời thành ra Bồ Đề và thiện căn tuồng như hai việc. Nay kinh đây trực nhận thiện căn thuộc về tâm Bồ đề là sao?

Đáp: Kinh kia chỉ nói thiện căn, kinh đây lại nói đa thiện căn. Một chữ "Đa" chẳng phải tâm Bồ Đề thì lấy cái gì tương đương vào đó?

Sớ: Hỏi: Chính nơi pháp trì danh cho là đa thiện phước đức; ngoài kinh đây, riêng có kinh nào chứng cứ chẳng? Đáp: có đành rành có thể chứng được như: kinh Đại Bi, kinh Đại Phẩm v.v... đều có nói.

Sao: "Chứng về thiện căn" là: Kinh Đại Bi nói: "Một khi xưng danh hiệu Phật, do thiện căn ấy được vào cõi Niết Bàn không thể cùng tận". Lại nói: "Khi ta (Phật) diệt độ rồi, nước Bắc Thiên Trúc, có ông tỳ kheo tên Kỳ Bà Già tu tập vô lượng pháp "tối thắng thiện căn"; sau khi mạng chung sanh về Tây phương qua trăm nghìn ức thế giới nước Phật Vô Lượng Thọ. Nhân sau thành Phật hiệu là: Vô Cấu Quang Như Lai". Lại Trang Nghiêm kinh luận nói: "Khi Phật còn tại thế, có một ông già đến cầu xin xuất gia. Ngài Xá Lợi Phất v.v... các vị đại Đệ tử đều không chịu độ. Do vì xem ông già nhiều kiếp không có thiện căn. Phật Ngài độ cho, liền chứng đạo quả. Như đó Phật bảo trong đại chúng rằng: 'Ông này vô lượng kiếp về trước làm ông tiêu đồn củi, bị cọp dữ rượt chụp, hoảng hốt (sợ) bèn leo lên cây, niệm nam mô Phật; do thiện căn đó, nay gặp ta đắc độ'".

Kinh Hoa Nghiêm quyển thứ 10 văn Hồi Hướng nói: "Nguyện nhớ niệm tất cả chư Phật về đời hiện tại, vị lai, quá khứ trong vô lượng vô biên thế giới".

Và kể nói: "Do thiện căn niệm Phật đây". Như thế đó đều là chỗ chứng rõ rằng: pháp trì danh là đa thiện căn.

"Chứng phước đức" là: kinh Đại Phẩm Bát Nhã nói: "Nếu người tán tâm mà niệm Phật cũng đặng hết khổ; với phước kia sẽ hưởng không hết, huống là định tâm nhớ niệm ư?" Kinh Xưng Dương Chư Phật Công Đức nói: "Nếu có người được nghe danh hiệu Phật Vô Lượng Thọ Như Lai, một lòng tin chịu, trì đọc, tụng niệm, người ấy sẽ đặng cái phước vô lượng hằng hải khôn chón tam đồ. Sau khi mạng lâm chung, sanh về cõi kia".

Luận Trí Độ nói: "Ví như có người, khi mới sanh ra lọt xuống đất liền mỗi ngày đi nghìn dặm. Đi mãi một nghìn năm, dùng của bảy báu dựng cho Phật, phước đức biết bao? Thế mà chẳng bằng có người qua đời ác sau này, một tiếng xưng niệm A Di Đà Phật, phước đây hơn kia".

Kinh Tăng Nhứt A Hàm nói: "Như có người dùng tứ sự cúng dường tất cả chúng sanh trong cõi Diêm Phù Đề này được phước rất lớn. Nhưng chẳng bằng người xưng niệm danh hiệu Phật bằng trong những nạn sũ (giây phút), công đức hơn trên không thể nghĩ bàn". Phạm nghĩa như thế đó đều là chứng minh pháp trì danh là đa phước đức vậy.

Lại kinh Bảo Tích quyển 19 nói: “Bấy giờ có 1 thầy tỳ kheo nghe đức Phật (Thích Ca) khâm khen công đức cõi Phật Bất Động Như Lai, sanh tâm ham mến mà niệm sanh về kia. Đức Phật Ngài dạy rằng: ‘Không nên đem tâm ái luyến mong đặng sanh về; duy có trông các thiện bản, tu các phạm hạnh mới được sanh về cõi kia’. Thiện bản tức là thiện căn; phạm hạnh tức là phước đức. Đây, lại đều rõ ràng để chứng minh rằng pháp trì danh mới là “đa thiện đa phước”. Các kinh đều tán thán, chúng ta khá chẳng tin thọ sao?

Sớ: Hỏi: Những người ở cõi này riêng tu lý Viên Đốn, chẳng nguyện vãng sanh, đâu được nói họ là thiếu thiện căn ư?

Đáp: Người tu Viên Đốn tuy ngộ được nhứt tâm, hãy còn thân hậu hữu. Chính phải cầu sanh nước kia, thân cận Phật Di Đà.

Kìa, như chiếc xe ông Triết Lão, ông Thanh Công rõ ràng úp bánh! Nếu kia tự phụ là người Viên Đốn, chẳng nguyện vãng sanh, phải biết những người ấy là thiếu thiện căn vậy! Như trong kinh Hoa Nghiêm nói thì thua thiệt biết đường nào?

Sao: “Hậu hữu” là thân hậu ám vậy; tức là đời sau. Người tu Viên Đốn dù chỗ kiến giải tuy bằng với Phật, nhưng mà vô minh thô tế hãy chưa dứt hết, đức tánh hằng sa cũng chưa trọn đủ, còn có vọng hoặc tất có luân hồi, đâu khỏi thân hậu ám. Đã còn thân hậu ám thời ắt có chỗ đi thọ sanh, không khỏi luân hồi trong sáu đạo, trừ người đã chứng lên cõi Thật Báo. Còn bao nhiêu hoặc chưa khỏi cõi nhơn thiên; nhưng trên cõi Trời nhiều kẻ đắm mê sự dục lạc, trong cõi người xen lộn nhiều thống khổ; kẻ đọa lạc thì đông, mà người giải thoát không mấy. Thế thời chúng ta không cầu sanh về Tịnh Độ, vậy chớ tính sanh về đâu?

Kìa như ông Triết Lão, nọ như ông Thanh Công, đều xưng là người có tỏ ngộ. Mà ông Triết Lão thân đời sau đắm mến trong cảnh giàu sang, ông Thanh Công thân sau chịu nhiều sự ưu khổ. Đều là bởi không ham mộ pháp vãng sanh, tự mất lợi lành; đến nỗi sa đọa nhiều đời, xa đường Bồ Đề. Đâu chẳng phải thiện căn kém thiếu, mới ra như vậy?

Nói kinh Hoa Nghiêm là: phẩm Nhập Pháp Giới nói: Trên hội đức Cha Na, các bậc đại Thanh Văn có người không thấy Phật là do vì thiện căn chẳng đồng, vốn chẳng tu tập thiện căn kiến Phật tự tại cố vậy. Nên biết pháp chấp trì danh hiệu, nguyện thấy Di Đà thành đa thiện căn, đại thiện căn, tối thắng thiện căn và bất khả tư nghì thiện căn vậy.

Sớ: Xứng lý thời tự tánh sanh ra tất cả pháp là nghĩa thiện căn. Tự tánh giàu có tất cả pháp là nghĩa phước đức.

Sao: "Nào dè tự tánh, hay sanh vạn pháp; nào dè tự tánh vốn tự cụ túc".

Thị Chánh Hạnh

Này Xá Lợi Phất! Nếu có gã thiện nam, người thiện nữ nghe nói đến Phật A Di Đà, chấp trì danh hiệu để niệm, hoặc 1 ngày, hoặc 2 ngày, hoặc 3 ngày, hoặc 4 ngày, hoặc 5 ngày, hoặc 6 ngày, hoặc 7 ngày mà nhứt tâm bất loạn.

Sớ: Nương văn trên: đa thiện, đa phước mới được sanh về nước kia, nhưng mà thiện căn khó trồng, phước đức khó tu, huống lại nói rằng Đa. Nhiều kiếp nhọc nhằn, không thể nên đặng. Như kinh Bảo Tích nói mười tâm, kinh Hoa Nghiêm nói 10 lời nguyện v.v... Nay có một pháp trì danh vừa mau lẹ vừa gọn dễ, tức là đa thiện, đa phước. Nên rõ pháp trì danh công đức rất thù thắng.

Sao: "Thiện căn khó trồng" là như thuở trước ông Thân Tử (Xá Lợi Phất) phát tâm Đại thừa, nhơn người Bà La Môn xin trồng con mắt... mà ông bèn lui mắt thiện căn v.v... "Phước đức khó tu" là như trong kinh Niết Bàn quyển 34 nói năm phẩm tâm, tu mười điều thiện; gọi rằng phẩm hạ, phẩm trung, phẩm thượng, phẩm thượng trung, phẩm thượng thượng. Mỗi phẩm đều tu 10 thiện, thành ra năm chục. Trước tu, sau tu, mới thành 100 phước. Thế thời phước đó không dễ gì tu, đã rõ vậy.

Kinh Bảo Tích nói 10 tâm là: 1.- Đối với chúng sanh khởi tâm đại từ, không tâm tổn hại. 2.- Đối với chúng sanh khởi tâm đại bi, không tâm bức não. 3.- Đối với Phật Pháp không tiếc thân mạng, lại có tâm hay giữ gìn Phật pháp. Nhấn đến tâm thứ 10 là đối với chư Phật xa lìa các tướng, lại hay khởi tâm tùy niệm. Đủ mười tâm đây mới được sanh về Tịnh Độ.

Kinh Hoa Nghiêm nói 10 nguyện là: 1.- Lễ kính chư Phật; nhấn đến. 10.- là phổ giai hồi hướng. Cũng do 10 nguyện đây, mới sanh về cõi nước kia.

Như trên, đều là các bậc Bồ tát quảng đại trí hạnh, chẳng phải dễ trồng, dễ tu. Nay pháp trì danh công đức rất lớn, dầu cho mười tâm chưa đủ, mười nguyện chưa đầy, nhưng tịnh nghiệp một phen thành thời liền sanh về nước kia. Đã đặng sanh về nước kia thời tâm này, nguyện này tự nhiên thành tựu, há chẳng phải đa thiện căn, đa phước đức đầy ư? Chẳng trải quanh co, thế là mau lẹ. Không các việc bề bộn, thế là gọn dễ. Mau lẹ mà đến xa, gọn dễ mà đặng nhiều. Các pháp môn khác chẳng bì kịp, thế là thù thắng vậy.

Sớ: “Thiện nam tử, thiện nữ nhơn”: Chữ Thiện có hai nghĩa: 1.- Thiện nhơn đời trước. 2.- Thiện loại đời này. Nam, nữ là chung chỉ kẻ Tăng, người tục, kẻ lợi, người độn và tất cả chúng sanh trong sáu đường có duyên với pháp tri danh niệm Phật.

Sao: “Thiện nhơn đời trước” là: Kinh Đại Bản nói: “Nhơn dân trong thế gian, những người đời trước có làm nhơn lành nên mới được nghe danh hiệu công đức Phật A Di Đà. Một phen nghe danh Phật từ tâm vui thích, ý chí thanh tịnh, tóc lông dựng dậy, nước mắt liền tuôn ra, người đầy hoặc đời trước từng tu Phật đạo, hoặc vị Bồ tát cõi thập phương khác, vốn chẳng phải người phàm”. Thế là những người tín tâm niệm Phật đều là người đời trước đã có tu gốc lành ấy vậy.

“Thiện loại đời này” là như kinh Hoa Nghiêm nói: “Thà ở trong các ác thú để mà hằng được nghe danh hiệu Phật, chớ chẳng muốn sanh trong các cõi trời tạm thời chẳng được nghe danh hiệu Phật”. Luận rằng: Không lấy cõi nhơn thiên làm thiện mà lấy cái được nghe danh hiệu Phật làm thiện. Thế thời người tín tâm niệm Phật đây đều là bà con với bậc thượng thiện nhơn.

“Tăng, tục, lợi, độn” là: Pháp môn Tịnh Độ thâm gồm tất cả. Như kinh Đại Bản nói những người sanh lên bậc thượng phẩm là người bỏ nhà, lìa tục mà làm thầy Sa Môn và cũng có người không bỏ nhà lìa tục đấy, tức là năm chúng xuất gia, hai chúng tại gia. Hễ ai niệm Phật đều được vãng sanh nốt, thế là chung cả kẻ tăng người tục.

Lại cõi kia hoa sen phân ra là 9 phẩm. Phẩm thượng gồm các bậc thanh đức Bồ tát, phẩm hạ kịp đến kẻ phàm phu lơ lơ, nhẩn đến người ác v.v... Hễ ai có niệm Phật đều được vãng sanh cả, thế là chung kẻ lợi người độn.

Lại các loài: quỉ, súc, địa ngục, trống, mái, đực, cái cũng đều có thể kêu là “nam nữ”. Hễ loài nào có tâm niệm Phật đều đặng vãng sanh, thế là chung tất cả chúng sanh vậy. Xét xưa nghiệm nay, chỉ biên một hai tích; muốn rõ đủ đó, xin xem trong Vãng Sanh Tập.

Sớ: Văn kệ đây có ba phần: Nói danh hiệu Di Đà là nêu cảnh sở niệm. Nhứt tâm chấp trì là rõ pháp năng niệm. Một ngày đến bảy ngày là hạn định kỳ niệm.

Sao: Nếu không có cảnh thời pháp không từ đâu mà thi thiết. Không có pháp thời cảnh cũng là luống thoi. Không kỳ hạn thời dầu cảnh thắng, pháp mau, cũng giải đãi, lười thoi, công chẳng chóng tiến.

Đủ ba việc đây hay khiến pháp tịnh nghiệp quyết chắc thành tựu.

Sớ: Nêu cảnh niệm là: Đức Phật kia thành tựu muôn đức ở cõi Tịnh Độ đầu nạt hóa độ chúng sanh. Cho nên dùng bốn chữ hồng danh A Di Đà Phật làm cảnh sở niệm; vì y theo đó tu hành có chỗ về đến.

Sao: Y báo, chánh báo nước Cực Lạc, nói Phật thì đủ. Với công đức của Phật như bề cả, cũng chỉ nói danh hiệu là đủ rồi, nên dùng bốn chữ danh hiệu làm cảnh. Y theo cảnh ấy mà gia công chấp trì, vậy sau mới có chỗ về đến. Chữ Nghệ là đến vậy, nghĩa là về đến nước kia vậy.

Hoặc có người hỏi: Ngoài tâm không có cảnh, quán tâm tức là đủ, nào dùng cảnh làm chi? - Người ấy đâu có biết tâm với cảnh là một, cũng lẫn nhau phát bày. Bực tiên đức nói: “Có pháp tam muội thì chỉ quán ngay ba đường, hiển bày ông Phật bản tánh”.

Có pháp tam muội thì gồm tu pháp trì chú... có pháp tam muội lại gồm tu sự tụng kinh... có pháp tam muội lại gồm tu câu niệm Phật.

Nay nêu cảnh niệm, tức là gồm pháp niệm Phật tam muội. Đây, đều dùng cảnh làm trợ duyên để hiện lộ ông Phật trong bản tánh của ta. Hoặc trực hiển bản tánh, hoặc trợ hiển bản tánh; đến chỗ cùng tột kia cũng là một mà thôi. Huống kẻ phàm phu mới học chương nhiệm đậm dày, phải toàn nhờ cảnh thù thắng mới phát minh được cái diệu tâm của ta. Thực là chước nhiệm tu hành không nên khinh dễ vậy.

Sớ: Rõ pháp niệm ấy nghĩa là: Đã nghe thánh hiệu cần phải chấp trì. “Chấp” là nghe thời lãnh thọ, chăm hãm, quả quyết không cho lay sút. “Trì” là lãnh thời giữ gìn, thường hằng bền chắc không cho sót quên.

Sao: Chữ “chấp trì” phân giải như trên. Đây riêng nói chữ “trì” thời gồm chữ “chấp”, tóm chữ “chấp”. Tóm lại là ý chuyên niệm không quên. Lại chữ Trì cũng có mấy cách: 1.- Minh Trì: Nghĩa là niệm ra tiếng. 2.- Mặc Trì: Nghĩa là niệm thầm không ra tiếng. 3.- Bán minh, bán mặc trì: Nghĩa là niệm hơi động môi lưỡi. Các nhà tu trì chú gọi đó là pháp Kim Cang trì.

Lại hoặc trì niệm bằng cách ghi nhớ số, hoặc trì không nhớ số, đủ như trong Mật giáo nói. Tùy tiện niệm cách nào cũng đều được cả. Nhưng mỗi mỗi đều phân có sự, có lý: Nhớ niệm không gián đoạn, đó là sự trì. Thể xét không gián đoạn đó là lý trì. Văn sau sẽ biện rõ. Lấy đây làm nhơn. Văn sau nhứt tâm bất loạn cũng có sự và lý. Những người không hiểu ý đây, cho phép niệm Phật là để độ kẻ độn căn; tu pháp Tham Thiên mới đặng ngộ đạo. Kẻ sơ cơ nghe lời ấy không tự giải quyết được. Đâu có biết pháp thể cứu

niệm Phật (lý niệm) cùng các vị tôn túc đời trước dạy người nói câu thoại đầu dẹp tình nghi, ý rất giống nhau. Cho nên người xưa nói: “Phép tham thiền không cần nói câu thoại đầu nào khác, chỉ tiêu qui trên một câu A Di Đà Phật thời xong”. Rất mâu thay lời nói đó!

Sớ: Lại chữ Chấp Trì tức là nghĩa Qui Mạng.

Sao: “Qui mạng” là: Tiếng Phạm nói “Nam mô” (Namah-Namo). Đã giải trong lời tựa trước. Nếu chẳng đem cả thân mình qui mạng thời đầu đặng thành nhưt tâm chấp trì; cho đồng một nghĩa. Chữ Qui lại có hai nghĩa, cũng như trong lời tựa trước nói: 1.- Nghĩa “qui đầu”: Chấp Trì danh hiệu, nhưt tâm hướng đến, tức là sự nhưt tâm. 2.- Nghĩa “qui nguyên”: Chấp trì danh hiệu đem trở về nơi nhưt tâm (của mình), tức là lý nhưt tâm vậy.

Sớ: Do văn trên trong hai cảnh và pháp, lại có ba nghĩa: 1.- Nghe nói danh hiệu Phật, thế là Văn Huệ, 2.- Chấp thọ nơi lòng, thế là Tư Huệ. 3.- Giữ gìn không quên, thế là Tu Huệ.

Sao: “Văn huệ” là: Đức Phật A Di Đà tuy có vô lượng công đức, nhưng công đức ấy nếu không nghe thời không biết. Nếu đức Thích Ca không nói thì ta không được nghe, nên trong Hoa Nghiêm nói: “Người đặng huệ vô sanh do trước nhờ có đa văn”. Lại nói: “Phật pháp không người nói, tuy ta có huệ cũng không rõ đặng”. Hoặc nghe lời trong kinh luận kia cho tỏ bày, hoặc nghe ông tri thức kia chỗ chỉ bảo, một phen nghe lọt vào lỗ tai hăng làm hột giống của đạo, như thế đó gọi là Văn. Văn mà nói Huệ: Văn tức là Huệ. Vì sao? Ví như đối với cây đá mà nói thì chúng nó chai ngắt đâu có biết nghe gì, đối với người ngu mà nói thời họ nghe mà không nhận lãnh được gì cũng như không nghe; cho nên nói Văn Huệ.

Tư huệ là: Đã nghe vào nơi tai, phải gìn nơi tâm; lóng xét chín xem, đó là pháp môn gì, đây là nghĩa lý làm sao, thế đó gọi là Tư. Tư mà nói rằng huệ là: Tư tức là huệ. Ví như loài cầm súc tuy có nghe, nhưng nó đâu có biết tư tưởng gì, còn người ngu tuy có nghe nhưng nghe vào tai nói ra nơi miệng, không nhớ tưởng chi cả; cho nên nói Tư huệ.

Tu huệ là: Đã sâu nghĩ đó, phải gắng sức làm theo, thế đó gọi là Tu. Tu mà nói rằng huệ là: Tu tức là huệ. Ví như người cuồng dại, tuy có suy nghĩ chỉ hao tinh nhọc thân, chớ chẳng thực hành.

Hỏi: Nay chỉ ba huệ đây, có chỗ nào chứng cứ? Đáp: Luận Phật Địa nói: “Vị Bồ tát thực hành ba diệu huệ mà được sanh về cõi Tịnh Độ”; giải rằng: Do nghe, nhớ, tu (văn, tư, tu) ba huệ đây mới vào cõi Tịnh Độ. Cho nên biết pháp niệm Phật ắt có ba huệ.

Sớ: Lại có ba nghĩa: Nghe nói danh hiệu Phật, tâm không nghi ngờ, thế đó gọi là Tín. Tín rồi giữ gìn, khởi tâm ưa muốn, thế đó gọi là Nguyện. Nguyện rồi trì niệm, tâm cần tinh tấn, thế đó gọi là Hạnh.

Sao: Tín, Nguyện, Hạnh trong văn sau sẽ biện.

Sớ: Chữ “danh hiệu” là bốn chữ hồng danh “A Di Đà Phật” không gồm sắc tượng v.v... Như kinh Văn Thù Bát Nhã và trong luận Tỳ Bà Sa đã nói thì đem các món sắc tượng gồm trong danh hiệu.

Sao: “Không gồm các món sắc tượng”: chính là nói kinh này chuyên chú về chấp trì danh hiệu vậy. Kinh Văn Thù Bát Nhã nói: “Phật bảo đức Văn Thù: ‘Muốn vào pháp Nhứt Hạnh tam muội đây thời phải ở chỗ vắng lặng, bỏ hết các ý loạn, không dùng tướng mạo, chỉ buộc tâm vào một vị Phật, chuyên niệm danh tự, tùy phương sở của Phật kia ở, vững mình ngó ngay hướng Phật để đối với một vị Phật, mỗi niệm mỗi niệm nối nhau; tức trong niệm ấy, thấy đặng các đức Phật ở đời quá khứ, đời vị lai và đời hiện tại. Chỉ niệm công đức một vị Phật cũng đồng như niệm công đức của vô lượng Đức Phật khác. Chỗ ông A Nan nghe được Phật pháp còn mắc trong số lượng, chớ nếu ta đặng pháp Nhứt Hạnh tam muội thời đối với pháp môn trong các kinh mỗi mỗi phân biệt, thấy đều rõ biết. Ngày đêm diễn nói, trí huệ biện tài không bao giờ đoạn tuyệt. Dầu ông A Nan đa văn biện tài trăm nghìn đẳng phân, chẳng kịp một phân của kẻ đắc nhứt hạnh tam muội kia”. Luận Long Thọ Tỳ Bà Sa nói: “Trong Phật pháp có vô lượng pháp môn. Ví như con đường trong thế gian, có khó, có dễ. Với con đường dễ đi thì mau đến. Nên niệm Phật và xưng danh hiệu ngài”. Đức Phật A Di Đà có lời nguyện như vậy.

“Gồm trong danh hiệu ấy” có hai nghĩa: 1.- Vì có danh ắt có tướng. 2.- Vì danh và tướng đều chẳng ngoài một cái tâm. Thế thời niệm danh hiệu một vị Phật, với chánh báo gồm thu hết cả rồi, còn nghĩ gì sắc tượng ư?

Sớ: Nay người nghe danh hiệu Phật chẳng chịu chấp trì đó, ước có bốn chương. Bốn chương phá trừ mới có thể chấp trì danh hiệu hẳn đến nhứt tâm được.

Sao: Chữ “chương” là che ngăn. Do bốn món chương đây, ngăn che tâm niệm không chịu chấp trì nên phải cần phá trừ. Bốn chương là:

1.- Có người bảo: “Tức tâm là Phật, hà tất bỏ Phật mình mà niệm Phật kia?”
Đâu có biết vì tức Phật là tâm thời niệm Phật cũng không ngại gì. Bởi tức tâm là Phật, đâu chẳng tức Phật là tâm. Nếu chấp niệm tâm không chịu niệm Phật thời thành ra tâm với Phật là hai, nghĩa chữ Tức làm sao thành lập. Thế nên lấy niệm Phật tức niệm tâm vì cả hai không ngại.

2.- Có người bảo: “Sao chẳng niệm hết thấy các đức Phật, mà cứ niệm một vị Phật?” Đâu có biết tâm chuyên chỉ nhưt mới thành pháp tam muội. Bởi vì chúng sanh trí cạn, niệm nhiều Phật thời không xiết, nên dùng trí mà không phân nhiều đường thời tâm thần được ngưng định. Nếu khiến tâm nhiều ngã thời công làm phải tán loạn.

Như Ngài Phổ Quang Đại Sĩ hỏi Phật: “Mười phương đều có cõi Phật vì sao riêng khen cõi Tây phương?”

Phật dạy: “Người cõi Diêm Phù Đề tâm phần nhiều tạp loạn; khiến cho kia chuyên tâm về một cảnh mới đặng vắng sanh. Do vì các vị Phật đồng một thân pháp tánh, nên niệm một vị Phật tức là niệm tất cả các vị Phật.

3.- Có người bảo: “Mỗi vị Phật đều có thể niệm, sao không để cho người kia tự do niệm một vị Phật nào, mà cứ bắt niệm vị Phật A Di Đà kia?” Đâu có biết vị Phật kia cùng các chúng sanh riêng có nhơn duyên vậy. Bởi vì danh hiệu Phật kia người nào cũng đều ưa niệm đến nỗi người ác có khi thoát nhiên thốt ra tiếng niệm Phật; nhữn đến người gặp việc lành bất ngờ thốt lời niệm Phật vui mừng, tán thán; còn người gặp việc ác cùng trong khi gặp nạn khổ, bỗng nhiên thốt ra tiếng niệm Phật mà thương xót đớn đau. Vì cơ cảm nhơn duyên, không ai bảo họ, mà họ tự nhiên niệm Phật.

4.- Có người bảo: “Vì sao không niệm công đức trí huệ, tướng hảo quang minh của Phật, mà chỉ niệm danh hiệu?”

Đâu có biết, ở trong đời mạt pháp này, pháp trì danh rất hợp cơ vì là bất tư nghi. “Hợp cơ” là: Kinh Văn Thù Bát Nhã nói: “Chúng sanh cơ ngu độn, nếu dạy pháp quán tướng thì họ không biết được, chỉ khiến niệm danh hiệu Phật, tiếng niệm nói nhau thời tự tiện hơn, dễ được vắng sanh”.

“Bất tư nghi” là như văn trước đã nói: Chỉ có pháp Nhưt Hạnh tam muội này thời chẳng nhữn hợp với kẻ độn cơ, mà chỗ thần dụng của nó không lường vậy. Như trong kinh Di Giáo, Phật dạy: “Tâm này kiếm chế nó lại một chỗ thời không việc nào mà chẳng xong”. Nay kinh này bảo buộc tâm vào hiệu Phật nhữn đến nhưt tâm, thời chỗ thần dụng đâu có thể nghĩ bàn!

Sớ: “Kỳ hạn niệm” là một ngày đến bảy ngày, thế là cái kỳ hạn đã định vậy. Bảy ngày là: Trong thế gian và xuất thế gian, khi trọng cái sự gì đó, thời thường dùng con số bảy. Như nói bảy ngày niệm Phật khỏi chốn địa ngục có vậy. Lại kỳ bảy ngày cũng có hai nghĩa, mỗi nghĩa đều có phân lợi và độn. Lại số nhiều thời kinh Đại Bản nói mười ngày, kinh Thanh Vương nói mười ngày, kinh Đại Tập nói 49 ngày, kinh Ban Châu nói 90 ngày v.v...

Số ít thời kinh Đại Bản nói một ngày, kinh Thập Lục Quán nói 10 niệm v.v... Nói ngày là: Do mặt nhật đi ngang qua đường Xích Đạo từ tối đến sáng trong một vòng vậy.

Sao: Kỳ hạn ấy nếu cứ theo đức Như Lai về sự ngài đắc quả Bồ Đề, thiết không kể đến số ngày thời chẳng phải số ngày, số kiếp gì hết, đâu có cái số bảy ngày. Nếu cứ trong cái nhơn của vị Bồ Tát tu hành, trải qua nhiều kiếp hư số vi trần thời vô cùng vô tận, đâu những bảy ngày mà thôi?

Nay lập kỳ hạn bảy ngày đây vì chúng sanh đời mạt pháp, tu các công đức, sức tinh tấn rất khó mà bỏ xuôi thời dễ, nên phải có kỳ hạn mới phát tâm hăng hái.

Vì sao trong thế gian quý trọng số bảy? Như phép lễ sám thời nói rằng bảy đêm, pháp trì chú thời nói rằng bảy biến. Kinh này: Lan can, lưới giăng, hàng cây, đều nói rằng bảy lớp. Nhẫn đến quốc gia lập nhà thờ tiên Tổ thời nói rằng bảy miếu, dạy dân thời nói rằng bảy năm. Và như có việc gì hết lòng thành thời nói rằng bảy ngày trai giới, các loại phải vậy.

“Khỏi địa ngục” là: Sách Kinh Luật Di Vương nói: “Có ông vua hại cha, bảy ngày nữa sẽ đọa trong địa ngục. Khi đó gặp một vị tôn giả dạy: Đại vương nên niệm Nam Mô Phật. Ông vua liền nhứt tâm niệm Phật, bảy ngày không trở nãi. Khi mạng chung đến cửa địa ngục, còn niệm Nam Mô Phật người tội trong ngục đều đặng giải thoát”.

Lợi độn là chỗ thì nói: Người lợi căn niệm một ngày, người độn căn hoặc niệm đến bảy ngày. Kinh này nói: Lợi và độn hai căn, đều từ một ngày cho đến bảy ngày. Như người lợi căn, vì tánh nhậm lệ, niệm một ngày thành công liền đặng nhứt tâm, không còn tán loạn.

Còn người hơi độn căn, hoặc hai ngày, hoặc ba ngày nhẫn đến bảy ngày mới đặng thuần nhứt. Song cũng có người lợi căn, trải đến bảy ngày, vững vàng được nhứt tâm, không có một chút nào loạn. Còn người độn căn chừng sáu ngày, năm ngày, nhẫn đến một ngày, hoặc liền tán loạn. Thế cho nên cái số bảy ngày ấy đều cho kẻ lợi căn, người độn căn, không riêng thuộc một kẻ nào.

Mười ngày là: Kinh Đại Bản nói: “Ăn chay giữ giới thanh tịnh, nhứt tâm thường niệm, mười ngày đêm không ngớt; khi mạng chung, ắt sanh về trong cõi của ta”.

Lại Kinh Cổ Âm Vương nói: “Nếu có người thọ trì danh hiệu Phật kia, kiên cố tâm mình, nhớ niệm không quên, mười ngày, mười đêm, dứt hết tâm tán loạn, ắt đặng thấy Phật A Di Đà kia”.

Bảy lần bảy ngày (49 ngày) là: Kinh Đại Tập nói: “Nếu có người chuyên niệm vị Phật ở phương kia, hoặc đi, hoặc ngồi cũng vẫn niệm, đến 49 ngày, thấy Phật hiện thân, liền đặng vãng sanh”.

90 ngày là: Kinh Ban Châu Tam Muội nói: “Nếu có người tự thệ nguyện trong 90 ngày thường đi, thường đứng trong tịnh thất, nhứt tâm chuyên niệm; lúc ở trong thiền định đặng thấy Phật A Di Đà”.

Lại Kinh Văn Thù Bát Nhã nói: “Trong 90 ngày ấy ngồi ngay thẳng, xây mặt về hướng Tây, chuyên niệm đức Phật kia, đặng thành pháp tam muội”.

Một ngày là: Kinh Đại Bản nói: Ngài Pháp Tạng nguyện rằng: “Người nào nhứt tâm chuyên niệm danh hiệu ta, tuy chùng trong một ngày đêm mà niệm không ngớt, ắt đặng vãng sanh về cõi ta”.

Mười niệm là: Kinh Thập Lục Quán phẩm hạ hạ nói: “Người nào bị khổ ngặt quá, không rảnh niệm Phật, thời chỉ mười tiếng xưng danh hiệu Phật” v.v... Thế nên biết từ một ngày đến bảy ngày, tùy số ngày nhiều ít, đều là cái kỳ hạn niệm Phật để vãng sanh, tùy theo sức mình làm thế nào vậy thôi.

“Tối sáng một vòng” là: Từ giờ Tý đến giờ Ngọ là từ tối đến sáng. Từ giờ Ngọ đến giờ Tý là từ sáng đến tối. Đó là một ngày đêm.

Vả chẳng, trong giây phút tâm còn có sanh diệt, huống là cả một ngày đêm ư? Trong văn đây nói: “Nhứt tâm” là nói trong 12 giờ, mỗi niệm mỗi niệm đều là niệm Phật, không gián đoạn ấy vậy (gián: không xen lộn niệm khác; đoạn: không ngớt niệm Phật).

Sớ: Lại cái số bảy ngày đây, chẳng phải quyết định chỉ khi lâm chung bảy ngày; mà cũng dùng khi bình thời, người có định lực như thế ắt sanh về nước kia.

Sao: “Khi bình thời” là: Người chấp cái văn “bảy ngày”, tưởng chắc là từ một ngày cho đến bảy ngày rồi liền mạng chung, mới kêu là bảy ngày. Cho nên nói: “Hoặc khi lâm chung hoặc lúc bình thời”; hễ người có cái định lực một ngày hoặc bảy ngày, hằng nhứt tâm bất loạn đều đặng vãng sanh. Nên nói: Lúc rảnh lo sấm, để khi túng có mà dùng; sau đến con lâm chung, nhơn quả phù hiệp, ắt sanh về nước kia.

Sớ: Câu nhứt tâm bất loạn là nói chỗ kết quả của sự chấp trì vậy. Thật là cái yếu chỉ của một bộ kinh này.

Sao: Chữ Tâm là: Lựa khác với miệng tụng mà tâm không niệm vậy. Chữ Nhứt là: Lựa khác với tâm tuy niệm mà niệm không nhứt vậy. Chữ Bất Loạn lựa khác với niệm tuy nhứt mà có khi lại không nhứt. Nhứt tâm bất loạn là công việc tu pháp Tịnh nghiệp đã xong rồi.

Sớ: Giải thích bốn chữ đây: Trước nói tổng chỗ đại ý, sau mới tường trần sự lý. Đại ý là nói: Cũng thì với bốn chữ đó, nhưng khi thì nói xuôi, lúc lại nói ngược. “Như nói xuôi” là: Nhứt tâm. “Nói ngược” là: Bất loạn.

Sao: Vì rằng hễ nhứt thì không loạn, mà hễ loạn thì không nhứt. Có cái Nhứt Tâm thời không cái Loạn Tâm. Cho nên nói rằng xuôi là ngược. Lệ như câu: "Thuần Nhứt Bất Tạp" và câu "Tinh Nhứt vô nhị" thế vậy.

Kinh Hoa Nghiêm khoản Thập Hồi Hương, bài thứ 4 nói: Chỗ gọi rằng bất loạn hồi hương và nhứt tâm hồi hương.

Giải rằng: “Nhứt tâm” là chuyên chú về cảnh chánh. “Bất loạn” là không sanh vọng niệm. Chuyên chú cũng như không vọng, tức là cái ý xuôi ngược.

Sớ: Sau đây nói sự và lý là: Một lời nói của Đức Như Lai Sự, Lý đều đủ nên đồng kêu là Nhứt tâm: có Sự có Lý, như trong kinh Đại Bản nói: Nhứt tâm kế niệm, chính chỗ gọi rằng: Nhứt tâm bất loạn vậy. Mà Sự và lý mỗi cái đều có khác.

Ban đầu nói Sự Nhứt tâm là: Như văn trước nhớ niệm danh hiệu Phật mỗi niệm nối nhau, không có cái niệm thứ hai; Tín Lực thành tựu thì gọi là Sự Nhứt tâm; nhiếp thuộc về môn Định vì chưa có Huệ vậy.

Sao: Với văn trước: Trong pháp chấp trì, do nhớ niệm và thể cứu, lược phân làm hai món:

“Nhớ niệm” là: Nghe nói danh hiệu Phật, thường nhớ, thường niệm để tâm duyên theo, mỗi chữ, mỗi chữ rõ ràng; câu trước, câu sau nối nhau không dứt. Đi, đứng, ngồi, nằm chỉ một niệm Phật này, không một niệm thứ hai, không bị các niệm: tham, sân,

phiền não nó làm rối rắm. Như trong kinh Thành Cụ Quang Minh Định Ý gọi rằng: “Lúc ở chỗ vắng lặng mà vẫn nhứt tâm; dù khi ở chỗ đông đảo rộn ràng mà cũng vẫn nhứt tâm; nhứt đến các chỗ: khen, chê, đắc lợi, thất bại, thiện, ác cũng vẫn đều được nhứt tâm”. Thế là trên Sự thời đặng, còn trên Lý chưa xong; chỉ mới đặng Tín Lực, vì chưa thấy Đạo nên gọi sự nhứt tâm.

Nói chữ "Định" là: Đã dẹp được cái vọng niệm. Nói không "Huệ" là do vì chưa phá được cái vọng niệm.

Sớ: “Lý nhứt tâm” là như văn trước: Thể cứu niệm Phật, tự thấy đặng Phật tánh trong bản tâm mình cho nên gọi là Lý nhứt tâm. Đối trong đây có 2 nghĩa: 1.- Rõ biết tâm năng niệm, ông Phật sở niệm, lại chẳng phải hai vật, chỉ là Nhứt Tâm. 2.- Chẳng phải có; chẳng phải không; chẳng phải cũng có cũng không; chẳng phải không có không không. Lia cả 4 câu, chỉ là Nhứt Tâm.

Đây, thuần là Lý Quán, chớ không chuyên về lối Sự Tướng. Sức quán xét được thành tựu thì gọi là niệm Phật bằng Lý Nhứt Tâm; vì nhiếp về môn Huệ và cũng gồm môn Định nữa.

Sao: “Thể cứu” là: Nghe nói danh hiệu Phật, chẳng những nhớ niệm mà thôi, tức vừa niệm, vừa quán tưởng, thể xét tìm tòi cùng tột nguồn gốc của nó. Thể xét rất tột, tự nhiên trong bản tâm mình, thoát vạy khế hợp.

Trong có hai nghĩa là: 1.- Tức là Như và Trí không hai. Nghĩa là: Ngoài Tâm năng niệm của ta, không có ông Phật nào là ông Phật bị niệm, đối với ta thế là ngoài trí không có. Như ngoài ông Phật bị niệm, không có cái tâm nào là cái tâm năng niệm đối với Phật, thế là ngoài Như không có Trí. Chẳng phải Như chẳng phải Trí, cho nên chỉ là Nhứt Tâm.

2.- Tức là Tịch và Chiếu khó nghĩ khó bàn. Nếu nói rằng là Có thời cái tâm năng niệm bản thể nó tự không, với ông Phật bị niệm hoàn toàn không thể có.

Nếu nói rằng là không thời cái tâm năng niệm lâu lâu không muội; ông Phật bị niệm rành rành rõ ràng. Nếu nói rằng là cũng có cũng không thời cái có niệm, cái không niệm đều mất. Nếu nói rằng không phải có không phải không thời cái có niệm và không niệm đều còn.

Chẳng phải có thời thường vắng lặng. Chẳng phải không thời thường chiếu soi. Chẳng phải cả hai cũng có, chẳng phải cả hai cũng không thời không tịch, không chiếu, mà chiếu mà tịch, bật đường nói, nghĩ, không hình dạng kêu gọi (miêu tả) đặng; vì chỉ là Nhứt Tâm. Thế thời tình Năng, Sở tiêu, cái chấp Hữu, Vô hết, vẫn chỉ là cái thể bản nhiên thanh tịnh, còn có cái vật gì nữa mà làm cho tạp loạn. Do vì chỗ thấy Đạo chắc chắn nên gọi là Lý Nhứt Tâm vậy.

Nói môn Huệ là vì hay chiếu cái vọng. Gồm môn Định là vì chiếu cái vọng vốn không, vọng tự đẹp vậy. Lại vì chiếu hay pháp cái vọng, chẳng những đẹp (tiêu) mà thôi.

Sớ: Lại trong kinh giáo phân bốn pháp niệm Phật, từ thấp lần đến cao mà pháp xưng danh đây là ở trước hết. Tuy hai pháp sau cao hơn hai pháp trước; thật thời hai pháp trước thâu đến hai pháp sau, do vì Lý Nhứt Tâm tức là ông Phật thật tướng.

Sao: Bốn pháp niệm Phật đây như trong lời tự quyền trước nói: 1.- Xưng danh; 2.- Quán tượng; 3.- Quán tướng; 4.- Thật tướng. Xưng danh là: Tức kinh này nói xưng danh hiệu Phật. Quán tượng là: Nghĩa là thiết lập một cái hình ông Phật đứng, chăm mắt xem ngó. Như trong Kinh Pháp Hoa nói: “Đứng đây chấp tay, nhứt tâm xem Phật”, tức là quán xét tướng hảo quang minh của ông Phật hiện tại vậy. Như vua Ưu Điền, dùng gỗ chiền đàn chạm hình tượng đức Thế Tôn; tức là quán tướng ông Phật bằng đất, bằng cây, bằng vàng, bằng đồng đúc tạo nên tượng; cho nên nói pháp “quán tượng”.

Quán tướng ấy: Nghĩa là dùng tâm mắt của ta, tướng đức Như Lai kia. Tức kinh Quán Phật Tam Muội và Thập Lục Quán có nói cả, thật vậy...

“Thật tướng” ấy tức là niệm ông Phật Thiên Chơn trong tánh của ta, không sanh không diệt, chẳng có chẳng không, không năng không sở. Với các tướng cũng đều lia tướng, ngôn thuyết, lý tướng danh tự, lý tướng tâm duyên; thế gọi là ông Phật Thật tướng. Nên có câu: “Ta muốn thấy Cực lạc thế giới Phật A Di Đà, tùy ý liền thấy”, thật vậy.

Bốn pháp trên đây tuy đồng tên là pháp niệm Phật trước thấp sau cao, pháp trì danh tuy ở về pháp ban đầu, kỳ thật ý trùm vô tận. Vì sao? - Vì sự nhứt tâm thời thấp, lý nhứt tâm thời cao; tức Sự tức Lý thời tức thấp tức cao, nên nói thâu trước thâu sau.

Vì sao? - Vì lý nhứt tâm ấy, Nhứt tâm tức là lý Thật Tướng thời trước hết tức là sau hết. - Hỏi: Đâu đặt pháp xưng danh liền thành ông Phật Thật tướng? - Đáp: Nói Thật Tướng đây chẳng phải diệt hết các tướng. Số là tức nơi các tướng mà vô tướng vậy. Trong kinh nói: “Lời nói trị đời đều cùng Lý thật tướng không trái nghịch nhau”. Thế nào vạn đức hồng danh của Phật mà chẳng bằng một lời nói trị đời hay sao? - Kinh (Pháp Hoa) nói một tiếng xưng niệm Nam mô Phật đều đã thành Phật đạo, huống chi kinh này pháp xưng danh đặt Lý nhứt tâm.

Lại kinh Thập Lục Quán: pháp quán thứ chín là quán tướng hảo của Phật. Lời sớ chỉ nói quán pháp thân Phật. Tướng hảo đã tức là Pháp thân thì danh hiệu đâu chẳng phải là Thật Tướng.

Sớ: Lại Lý nhứt tâm đây, chính là pháp Nhứt Hạnh tam muội trong kinh Văn Thù, cũng là pháp Nhứt Hạnh Niệm Phật và pháp Nhứt Thời Niệm Phật trong kinh Hoa Nghiêm. Lại như trong Khởi Tín nói: “Chơn như Pháp thân”, và trong các kinh nói pháp niệm Phật đồng lý nhứt tâm đây.

Sao: “Văn Thù Nhứt Hạnh” là dùng trí Bát Nhã chuyên trì danh hiệu Phật, rõ thấy văn trước. Hoa Nghiêm Nhứt Hạnh là: Ông Đức Vân Tỳ kheo dạy pháp môn niệm Phật.

Lời sớ nói: Pháp Nhứt Hạnh Tam Muội là quán xét pháp thân Phật kia, lấy lý chơn như làm cảnh thì không cảnh nào chẳng phải thật. Lại tu pháp niệm Phật tam muội, phần nhiều là ước về lối tiệm tu, nghĩa là: Trước niệm ông Phật pháp thân. Nay kinh này một thời đồng tu, chẳng trái thứ lớp, một hạnh chớ không phải hai hạnh; một thời chớ không phải hai thời; cho nên nói tức là Lý nhứt tâm.

“Khởi Tín nói Chơn Như” là trong luận Khởi Tín nói: “Nếu ta quán xét Lý Chơn Như pháp thân Phật kia, thường siêng tu tập, rốt ráo được vắng sanh trụ nơi pháp chánh định”. Lại kinh Ma Ha Bát Nhã nói: “Ông Bồ Tát tu niệm Phật không chấp hình sắc để niệm, nhãn đến không dùng bốn trí, 18 pháp bất cộng để niệm. Do có làm sao? Vì các pháp đó tự tánh nó vốn không. Tự tánh không thời không chỗ niệm. Không chỗ niệm đó là niệm Phật”. Lại kinh Quán Phật Tam Muội Hải, Phật dạy ông A Nan rằng: “Trụ nơi pháp niệm Phật là tâm ấn bất hoại”. Dạy rằng: “Xét rõ tự tâm mình gọi là quán Phật, không bị cảnh làm tán loạn gọi là Tam muội. Một thể không dời gọi là tâm ấn” v.v...

Lại kinh Xá Lợi Phất Đà La Ni nói: “Chỉ tu nhứt tâm niệm Phật đều là nghĩa Lý nhứt tâm vậy”.

Sớ: Lại tuy nói rằng nhứt tâm, thực thời trong Quán Kinh nói ba tâm, trong Khởi Tín nói ba tâm, trong luận nói ba tâm, nhãn đến trong kinh Hoa Nghiêm nói mười tâm, trong Bảo Tích nói mười Tâm, vì không đâu chẳng đủ.

Lại kinh Tịnh Danh nói tám pháp vì cũng là nhứt tâm. Ông Đức Vân nói 21 pháp niệm Phật vì cũng chẳng ra ngoài Lý nhứt tâm đây.

Sao: Trong Quán Kinh nói ba tâm là: 1. Chí thành tâm. 2. Thâm tâm. 3. Hồi hướng phát nguyện tâm; cùng với ba tâm trong luận Khởi Tín tên tuy khác mà lý vẫn đồng. Bởi vì Chí Thành Tâm ấy tức là trong Khởi Tín nói: “Trực tâm chánh niệm lý Chơn Như”, mà kinh đây nói: “Nhứt tâm bất loạn”. Lại không luống dối, lại không dời đổi vì tùy thuận lý Chơn Như. Thâm tâm là tức như trong Khởi Tín: “Tâm ưa nhóm tất cả thiện căn”, mà kinh đây nói: “Nhứt tâm bất loạn” vì muôn việc lành đều về nơi đó. Hồi hướng phát nguyện là như trong Khởi Tín: “Tâm độ tất cả chúng sanh”, mà kinh đây nói:

“Nhứt tâm bất loạn” đều vì chung cả vật và ta. Trong Luận nói ba Tâm: 1. Thanh Tịnh Tâm, mà kinh đây nói “Nhứt tâm” vì không cầu nhiệm nào chẳng hết. 2. An Thanh Tịnh Tâm mà kinh đây nói “nhứt tâm” vì lý không đâu chẳng đủ. 3. Nhạo Thanh Tịnh Tâm mà kinh đây nói “nhứt tâm” vì lòng từ không chỗ nào chẳng thu nhiếp. Cùng với hai món ba Tâm trước, chính phối hiệp nhau vậy.

Kinh Hoa Nghiêm nói mười tâm là: Trong Bồ tát Thập Niệm Tạng nói đủ mười pháp niệm Phật: 1. Tịch Tịnh Niệm; 2. Thanh Tịnh Niệm; nhấn đến 10 Vô chướng ngại Niệm. Kinh này nói: “Nhứt tâm thời bất động”; thế là Tịch Tịnh Niệm. Nhứt tâm thời bất nhiễm; thế là Thanh Tịnh Niệm. Nhứt tâm thời đồng với pháp giới, thế là Vô Chướng Ngại Niệm.

Kinh Bảo Tích nói mười tâm đã giải thấy ở văn trước. Văn trước nói mười tâm khó đủ, văn đây nói tâm đã đặng nhứt tâm rồi thời Từ, Bi, Hỷ, Xả, trăm nghìn món tâm, chỗ nào lại chẳng đủ.

Kinh Tịnh Danh nói tám pháp là: Vị Bồ Tát thành tựu tám pháp, hạnh không kém thiếu, được sanh về Tịnh Độ; mà pháp thứ tám lại kết rằng: “thường dùng nhứt tâm cầu các công đức”. Kinh đây nói đã nhứt tâm thời với trăm món pháp, pháp nào mà chẳng đủ.

“Đức Vân niệm Phật môn” là: Kinh Hoa Nghiêm phẩm Nhập Pháp Giới, ngài Đức Vân tỳ kheo bảo ông Thiện Tài rằng: “Ta đặng pháp môn Úc Niệm Nhứt Thế Chư Phật Cảnh Giới Trí Huệ Quang Minh Phổ Kiến”, mà lại chia ra 21 môn niệm Phật: khởi đầu từ môn Trí Quang Phổ chiếu, rốt sau đến môn Trụ Hư Không. Nay đây bảo: Ngoài tâm không có cảnh giới, ngoài tâm không có trí chiếu và ngoài tâm không có hư không; cho nên biết 21 môn chẳng ra ngoài một Lý nhứt tâm, thấy đều cụ túc.

Trong kinh Na Tiên nói: “Trong các việc thiện, chỉ có Nhứt tâm là đệ nhứt. Thống nhứt được tâm kia rồi thời các việc lành theo đó”, chính ý đây vậy.

Sớ: Lại vì Nhứt Tâm đây tức là hai nghĩa Tác và Thị.

Sao: Trong Quán Kinh nói: “Khi tâm tướng Phật, thị tâm Tác Phật, thị tâm thị Phật”, nay kinh này nói: “Nhứt tâm trì danh”. Do Nhứt Tâm đây sau sẽ làm Phật. Từ non đến quả gọi là “Tác”, tức Nhứt Tâm đây toàn thể là Phật. Không phải Non, không phải Quả; gọi đó là “Thị” (phải).

Sớ: Lại nữa Nhứt tâm đây tức là Định Thiện trong các món Định Thiện.

Sao: “Định Thiện trong Định Thiện” là dùng Định Thiện và Tán Thiện phân ra để nói đó. Tu các thiếu thiện, thiếu phước là Tán Thiện vậy; còn nhứt tâm bất loạn là Định Thiện vậy. Lại lấy chữ “nhứt tâm” mà phân Định và Tán. Sự nhứt tâm là Tán Thiện trong Định Thiện; Lý nhứt tâm là Định Thiện trong các Định Thiện vậy.

Sớ: Lại nhứt tâm đây tức là Pháp Niệm Phật Tam Muội của ông Bồ Tát.

Sao: Hoặc có người nghi Phật nói kinh Bồ Tát Niệm Phật Tam Muội, trong đó đều không nói những câu “Tín, Nguyện, vãng sanh” v.v... chỉ nói niệm ngay lý Thật Tướng của các pháp, thế gọi là niệm Phật; tuồng như với kinh này ý nghĩa trái nhau. Nay nói: kinh kia là chuyên chú về Lý, kinh này đây gồm cả Lý và Sự. Lý nhứt tâm là niệm mà vô niệm, tức là Lý thật tướng. Số là kinh kia dùng vô niệm làm chánh nhập (Lý), kinh này dùng hữu niệm làm xảo nhập. Chỗ tác dụng có chút khác, chỗ cứu cánh vẫn đồng. Thế cho nên đồng kêu là pháp Niệm Phật Tam muội.

Sớ: Lại nhứt tâm đây tức là pháp thiên trực chỉ của Đức Đạt Ma.

Sao: Theo lối tầm thường, người nói: Các thiên giả giấu pháp Tịnh Độ. Nay nói đức Đạt Ma nói pháp Thiên, chỉ ngay nó là tự tánh linh tri của mình. Kinh này Lý nhứt tâm chính là tự tánh linh tri. Các môn đình lập ra pháp tu chẳng đồng, nhưng chỗ chứng thời không hai vậy. Hay thay lời của Ngài Trung Phong nói rằng: “Thiên đó là pháp thiên của Tịnh độ; Tịnh Độ đó là pháp Tịnh Độ của pháp Thiên vậy”; có ý vị thay nói lời này.

Hoặc có người hỏi: Pháp Thiên trực chỉ, không lập văn tự. Kinh này nói chấp trì danh hiệu, sao cho hiệp đồng? Đâu có biết Tổ truyền pháp dùng bài kệ bốn câu; ấn tâm dùng bộ kinh bốn quyển. So với chữ danh hiệu, văn tự kia còn nhiều hơn. Số là chẳng phải dùng đoạn diệt văn tự là không lập vậy, nghĩa là: Không chấp văn tự mà không bỏ văn tự. Người trí rõ đó.

Sớ: Lại nhứt tâm đây, phải biết tâm vương, tâm sở, không tâm nào chẳng nhứt.

Sao: Tâm vương, tâm sở, giải thấy văn trước. Văn này nói tám thức tâm vương và 51 tâm sở lăng xăng chẳng đồng, lộn xộn phát khởi, mà nay nói “không tâm nào chẳng

nhứt” là: Bởi do tâm vương, tâm sở tuy nhiều; nhưng ngược dòng, tốt nguồn, chẳng ra ngoài nhứt tâm. Nay người niệm Phật, ban đầu lấy nhĩ thức nghe danh hiệu Phật kia. Kế, lấy ý thức chuyên chú nhớ niệm. Do vì chuyên niệm tóm thâu sáu căn Nhãn, Tĩ, Thiệt, Thân. Như vậy sáu thức đều chẳng hiện hành. Niệm mãi không thôi, niệm tốt rồi quên chỗ gọi rằng hằng thẩm tư lương (thức thứ bảy) ấy. Cái tư lương kia lặng vậy, quên mãi không thôi, quên tốt rồi hóa (biên hoá) chỗ gọi rằng: Chơn, vọng hòa hiệp ấy, cái vọng kia tiêu vậy, thời thức thứ 7, thức thứ 8, cũng chẳng hiện hành. Ông chủ đã chẳng còn, kẻ tùy tùng nương vào đâu? Thế là 51 tâm sở kia còn luận chi nữa. Đương khi, sóng to, sóng nhỏ đều thành nước đứng; mây đậm, mây lợt trọn hóa thành không. Bấy giờ chỉ có nhứt tâm đây, không còn một món chi khác. Cho nên không nói tâm nào chẳng nhứt vậy.

Sớ: Cho nên biết chí tâm niệm A Di Đà Phật một tiếng diệt đặng tám muôn ức đường sanh tử trọng tội; bởi vì chính chỉ cho Lý nhứt tâm vậy. Như trong kinh Pháp Hoa Tam Muội nói.

Sao: Có người nghi hỏi: Tội đã nhiều, kiếp nặng chướng sâu, cần sám hối cho lâu, lần chừa công đức, họa may mới tiêu hết; mà nay nói niệm Phật một tiếng diệt đặng tội nhiều kiếp, thành ra nhơn làm thì ít, được quả thì nhiều, vốn không tin nổi? Nay chỉ nói chí tâm đây tức là nhứt tâm vậy. Nếu Sự Nhứt tâm, tuy hay diệt tội, vì sức hơi yếu, tội ắt hiện lại. Phải niệm cho nhiều, chỉ khá diệt được cái tội chút đỉnh. Nhưng mà cái chí tâm đây, chính thuộc lý nhứt. Nhứt tâm đã rõ ràng thời các vọng chừa liền không. Dù như nhà tối nghìn năm, chỉ đốt một ngọn đèn, tối kia liền diệt! Cho nên: “Một tiếng niệm Nam mô Phật đều được thành quả Phật”, chẳng những kinh Diệu Pháp Liên Hoa có nói mà trong kinh Pháp Hoa Tam Muội Quán cũng nói: “Chúng sanh trong mười phương, một tiếng xưng niệm Nam mô Phật ấy, đều sẽ làm Phật. Chỉ có một pháp đại thừa, không có hai và ba”. Tất cả các pháp chỉ có một tướng một môn. Chỗ gọi rằng: Vô sanh, vô diệt, rốt ráo không tướng. Tập phép quán như vậy việc ngũ dục tự đoạn, mà ngũ cái tự trừ, pháp ngũ căn tăng trưởng, liền đặng phép thiền định. Giải rằng: Một tiếng niệm được thành Phật là nhứt tâm qui mạng không thể nào chẳng thành Phật. Vì lìa ngoài một tướng, một môn của tự tâm mình, lại không có pháp nào đáng làm chỗ qui y rốt ráo vắng lặng cho ta được. Quán được như vậy đó, việc ngũ dục tự đoạn; nhĩ đến pháp lục độ, vạn hạnh, cũng đều thành tựu. Như trên đã nói, chẳng phải lý nhứt tâm chớ gì?

Lại kinh Phật Danh nói: “Một phen nghe danh hiệu Phật, diệt vô lượng kiếp sanh tử trọng tội”. Một phen nghe thời chẳng đợi xưng niệm. Vô lượng thời chẳng những tám mươi tức kiếp. Nhơn càng hẹp mà quả càng rộng chẳng phải lý nhứt tâm, đâu đặng đến bực này.

Chỉ lo là lo tâm không đặng nhứt, nào lo tội kia chẳng diệt!

Sớ: Cho nên người xưa luận chỗ tri kiến chẳng khắp, nhấn đến lời biện định tâm, chuyên tâm; bởi vì chỉặng Sự nhứt tâm, chớ chẳng phải Lý nhứt tâm.

Sao: “Tri kiến chẳng khắp” là: Luận Hoa Nghiêm nói đại đạo nhứt thừa, chẳng phải cảnh giới của ông Bồ Tát muốn sanh về Tịnh Độ; vì lòng còn chấp Tịnh và Uế nên chỗ tri kiến chẳng khắp. Văn đây nói các vị Bồ Tát ấy chỉ cho những vị vừa đặng Sự nhứt tâm. Nếu đặng Lý nhứt, thời tỏ ngộ một cái Tâm rồi, có gì là Tịnh là Uế? Song tuy biết Lý pháp giới bình đẳng, không chúng sanh nào để độ, nhưng thường tu pháp Tịnh Độ để giáo hóa chúng sanh, chính chỗ gọi rằng: “Bực đại đạo Nhứt Thừa vậy”. Với chỗ tri kiến đầu cho khắp đủ, đâu hơn được đây.

Lại đức Phổ Hiền Bồ Tát làm trưởng tử trong hội Hoa Nghiêm chẳng phải bực Nhứt Thừa cảnh giới sao? Mà còn muốn khi lâm chung diện kiến Phật Di Đà, vãng sanh về nước An Lạc; rồi cũng nói ngài tình vẫn còn chấp Tịnh và Uế đặng ư?

“Định tâm, chuyên tâm” là: Ngài Vĩnh Minh nói: “Trong chín phẩm thượng và phẩm hạ chẳng ngoài hai tâm: 1. Định Tâm: Như tu pháp Thiền Định và tập quán tướng, được sanh về bực thượng phẩm thượng sanh. 2. Chuyên tâm: Như chỉ niệm danh hiệu đặng thành phẩm chót (phẩm hạ). Nay kinh này đã nói rằng: “Hễ niệm...” Một chữ “hễ” chính chỉ là đặng Sự mà thôi, vì chưa đặng Lý, có vậy.

Sớ: Cho nên biết người xưa nói: “Người ngu cầu tu pháp Tịnh nghiệp đấy; chẳng những không đặng Lý nhứt tâm mà Sự nhứt tâm cũng không đặng nữa”.

Sao: Vị cổ đức nói: “Có người tham Thiền không thấy linh nghiệm, vội bỏ nhờn trước, mai chiều lần sâu chuỗi cầu tu Tịnh nghiệp. Lại nói niệm mấy tiếng Phật, muốn cho khỏi cây thiết bảng trong tay Diêm La lão tử. Chính là chỗ làm của người ngu”. Thế mà có người chấp lời nói ấy bèn sanh tâm nghi báng. Đâu có biết, lời ấy là vì người tham Thiền chỉ chẳng qui nhứt, bèn bỏ việc làm của mình mà nói, chớ chẳng phải chê pháp Tịnh nghiệp. Cho nên chỉ nói: “Người ngu mai chiều lần sâu chuỗi cầu tu Tịnh nghiệp”; chớ không nói người ngu mai chiều Nhứt Tâm Bất Loạn cầu tu Tịnh nghiệp đâu?

Trong Quán Kinh nói: “Hễ ai nghe danh hiệu Phật và hai vị Bồ Tát đặng diệt vô lượng sanh tử các tội, hưởng chi nhớ niệm”. Nhớ niệm là chỉ cho Sự nhứt tâm vậy. Thế thời đủ biết Sự nhứt tâm đã chẳng phải người ngu, hưởng chi là Lý nhứt?

Sớ: Cho nên biết người tu Tịnh nghiệp rồi lại bỏ tu các hạnh khác thời chẳng những chẳng biết Lý nhứt tâm mà Sự nhứt tâm cũng chưa được nữa!

Sao: Mỗi niệm, mỗi niệm đều niệm Phật, lại không còn tạp niệm, thế gọi là Nhứt Tâm. Nhứt tâm niệm Phật, rồi lại nhứt tâm tu các pháp môn khác, thế là nhị tâm. Vả chẳng không tạp niệm đấy, chỉ là đặng Sự nhứt tâm; nay Sự nhứt tâm còn chưa đặng, huống gì là Lý nhứt. Cho nên người niệm Phật giữ chí không hai, chớ như pháp tam muội khó thành mà vội bỏ, tu qua hạnh khác. Vị tiên Nho (Mạnh Tử) có nói: “Chẳng nên nói cái đạo làm Nho khó thuần thực mà đành làm cái đạo khác cho dễ thành” (42) là nghĩa đây vậy.

Sớ: Lại bốn chữ đây, nếu giải theo cách Ly và Hiệp thời với Tương Tức nên gọi là Nhứt Tâm, với Tương Phi nên gọi là Bất Loạn.

Sao: “Tương Tức” là “tức Không, tức Giả, tức Trung” thời như văn trước đã nói. Văn đây: Năng niệm, sở niệm tức có mà không (Bát Nhã), tức không mà có (giải thoát); hai bên chẳng đặng, chính giữa cũng không còn (pháp thân). Ba đức tròn đủ, không thể phân biệt, thế gọi là Nhứt Tâm.

“Tương Phi” là: Giả chẳng phải là không, Không chẳng phải là Giả, Trung chẳng phải là Giả, là Không. Thế thời năng niệm, sở niệm đều vong, thành đức Bát Nhã. Năng niệm, sở niệm đều còn, thành đức Giải Thoát. Cũng còn cũng mất, hiển bày lý Trung Đạo, thành đức Pháp thân. Ba đức rõ ràng không đặng lộn lạo, thế gọi là Bất Loạn.

Sớ: Lại Nhứt Tâm Bất Loạn đây, cũng phân ra năm giáo. Nay không nói là do vì chính chỉ về Đốn giáo và Viên giáo.

Sao: “Cũng phân năm giáo” là: Do vì hoa sen phân làm chín phẩm thời Tiểu, Đại, Thiên, Thâm tự có sai khác (nhiều bậc), như Tiểu thừa giáo nói: “Bởi do tâm tạo nghiệp lành mà cảm hiện cảnh Tây phương trước mặt là nhứt tâm”.

Thị giáo nói: “Cảnh Tây phương do thức A Lại Da biến ra là nhứt tâm”.

Chung giáo nói: “Thức và cảnh như mộng, chỉ có Như Lai Tạng là nhứt tâm”.

Đốn giáo nói: “Nhiễm, tịnh đều bật là nhứt tâm”.

Viên giáo nói: “Tổng gồm vạn hữu tức là nhứt tâm”.

Nhưng đức Phật Thích Ca nói kinh đây vốn vì kẻ hạ phàm chúng sanh: hễ niệm danh hiệu Phật kia liền lên bực Bất Thối thẳng đến thành Phật, chính thuộc về Đốn giáo, Viên giáo. Lại kinh này nói hột giống Nhị thừa không sanh, cho nên bớt ba giáo trước, chẳng còn phân làm năm. Với Thiên Thai nói bốn giáo cũng lệ như trên đây.

Sớ: Lại kinh đây: Sự và Lý đều trì niệm, trong Luận Khởi Tín có đủ ý đây.

Sao: Trong Luận kia nói: “Chuyên niệm Phật A Di Đà liền đặng vãng sanh đây”. Đây là gồm cả Sự và Lý mà nói vậy. Kế nói: “Nêu niệm cái Chơn Như Pháp thân của Phật kia”, lại nói: “Tuy niệm cũng không năng niệm nào có thể niệm”; đều là chỉ cho Lý Nhứt tâm vậy.

Sớ: Lại văn đây, Sự và Lý đều trì tức là Hiển Mật hai ý.

Sao: Bốn chữ danh hiệu (A Di Đà Phật) toàn là tiếng Phạm; chỉ niệm không quên thời cùng với phép trì chú cũng đồng, thể gọi là Mật (Mật giáo). Vừa niệm vừa tham, quán tâm xét lý, thể gọi là Hiển (Hiển giáo). Chỗ lập môn có chút khác, nhưng chỗ qui nguyên thì đồng: Hiển, Mật viên thông, Sự, Lý không ngại vậy.

Sớ: Lại kinh đây Sự và Lý đều trì tuy văn trước rõ phân chỗ thẳng và liệt. Nhưng có người chuyên về Sự, có người chuyên về Lý; cơ kia cũng lẫn thông, bất tất gì nghi ngại.

Sao: Văn đây: Chỉ e những người mới vừa được sự niệm, họ tự nghi rằng: Lý tánh chẳng rành, e chỗ làm của mình vô ích chẳng? Cho nên văn đây nói: Sự đặng thời Lý thông để quyết tâm nghi của người kia.

Chương Đại Thế Chí Viên Thông nói: “Cứ giữ pháp niệm Phật đây, chẳng cần phương tiện khác, tự đặng tâm tỏ ngộ”. Ngài Không Cốc nói: “Khi niệm Phật không cần tìm coi Phật ấy là ai, cứ như vậy thuần nhứt niệm đi cũng có ngày tỏ ngộ”, thật vậy.

Lại e những người chỉ cần lý niệm, họ tự nghi rằng mình niệm danh hiệu Phật ít hoặc đến nỗi lạc về chỗ không chẳng? Cho nên văn đây nói: Lý đặng thời Sự thông để

giải quyết tâm nghi người kia. Mỗi niệm mỗi niệm đều là Lý nhứt, thế là mỗi niệm mỗi niệm đều là Phật Di Đà vậy. Thế thì pháp niệm xưng danh hiệu kia chẳng phải lớn sao?

Thế cho nên: Pháp Nhiếp tâm và pháp Thế tâm, hai pháp niệm Phật vì sự lý lẫn thông, vốn chẳng hai vậy.

Sớ: Lại kinh đây, Sự và Lý đều trì, hoặc tiệm, hoặc tán, hoặc đôn nhập cũng tùy cơ không nhứt định.

Sao: “Tiệm tán” là: Những người căn hơi độn, trước phải căn về sự trì, sau mới dần dần xét đến lý.

Nếu người căn tánh đại lợi, thẳng tới chỗ lý trì gọi là đôn nhập; chỗ tác dụng có khác chút, nhưng đến chỗ thành công thì là vẫn đồng một.

Sớ: Lại dưới câu “nhứt tâm bất loạn” có bản kinh thêm câu chuyên trì danh hiệu v.v... hai mươi một chữ. Văn đây chẳng dùng do vì văn nghĩa chẳng thành, nhưng y theo bản xưa, không thêm. Mà dùng cái ý câu “tức thị đa thiện phước”, lời ngoài bỏ vào, chắc có lẽ như vậy.

Sao: “Văn nghĩa không thành” là gì? Văn trên đã có câu chấp trì danh hiệu bốn chữ, không nên viết thêm một câu chuyên trì danh hiệu nữa. Bởi vì trên dưới trùng lặp, không thành văn nghĩa.

Lời cựu truyền 21 chữ đây là thấy khắc trong bản đá ở đất Tương Dương. Nên biết 21 chữ đây là lời giải kinh của người thuở trước mà bản kinh đất Tương Dương khắc làm vào lời chánh văn, viết lộn không phân biệt đây, những người thạo văn nghĩa sẽ tự thấy đặng.

Sớ: Xứng lý thời tự tánh chẳng phải nhớ, chẳng phải quên là nghĩa “chấp trì”. Chẳng phải nay, chẳng phải xưa là nghĩa “bảy ngày”; chẳng phải một, chẳng phải nhiều là nghĩa “nhứt tâm”. Chẳng phải định, chẳng phải loạn là nghĩa “bất loạn”.

Sao: Tự tánh vốn không sanh, không diệt, đâu có nhớ, đâu có quên. Tự tánh thể bất quá khứ vị lai, lấy gì thành nay, thành xưa. Một cũng chẳng phải một, nhiều lại nào còn. Định cũng không tướng định, loạn đem gởi vào đâu? Rõ đặng như vậy, trọn ngày niệm Phật, trọn ngày niệm tâm; trọn ngày niệm tâm là trọn ngày không niệm; tức tâm tức Phật, chẳng phải, Phật chẳng phải tâm; thể mới gọi là người chơn niệm Phật vậy.

---o0o---

Quyển 3 E

1. "Vui mà không đắm": Sách Luận Ngữ, đức Phu Tử nói: "Thơ Quan Thơ vui mà không đắm, thương mà chẳng hại". Lời chú: Đắm: vui quá độ mất điều chánh đáng. Hại: vì quá ưu thương mà hại nơi hòa.

2. "Thế giới mới bình": Đương đời đức Phật Phổ-Quang, ông Trì Địa Bồ Tát tu hành: bồi đắp che bằng mặt đất trên đường lộ. Đến thuở đức Tỳ Xá Như Lai, có nhà vua trong nước rước Phật chứng tiệc chay. Bấy giờ Bồ Tát vẫn đương bình trị địa giới để đợi Phật đi qua. Như Lai đến rồi đầu Bồ Tát và dạy rằng: Phải lo bình lầy tâm địa thì tất nhiên thế giới sẽ bình theo, vì cảnh không ngoài tâm.

3. "Tâm có cao thấp": Kinh Duy Ma chép: Xá lợi Phất nói: Tôi thấy thế giới đây có gò nông, hầm hố, gai góc, cát sạn, các núi đất đá, như nhóp đầy nhầy". Trừ Phạm Vương phê bình: "Đó là tự Nhơn-giả tâm còn cao thấp, không nương nơi Phật huệ; thành thử thấy thế giới này bất tịnh thể thô". Nhơn đó, Phật dùng ngón chơn bắm xuống đất tức thì đại thiên thế giới hiện thành cõi tịnh bửu nghiêm.

4. "Ba thứ ý sanh thân": 1. Chánh thụ ý sanh thân: cái thân này sống bằng cái vui pháp tam muội, thân này thuộc về các thánh Thanh Văn. 2. Tánh ý sanh thân: sống bằng cách biết tự tánh của các pháp, thân này thuộc về các thánh Bồ Tát. 3. Vô hành tác ý sanh thân: sống bằng cách đều sống với các chủng loại, thân này thuộc về của các đức Phật.

5. "Bốn thứ tam muội": 1. Pháp tam muội thường đi: kinh Ban Châu dạy lập một kỳ hạn 90 ngày, chuyên tâm niệm danh hiệu của Phật A Di Đà. Cũng gọi là Phật Lập tam muội, nghĩa là trong 90 ngày đó không được ngồi nằm, chỉ đứng niệm Phật. 2. Thường Tọa tam muội: kinh Văn Thù Vãn Bát Nhã dạy rằng: chín mươi ngày làm kỳ hạn, chuyên tâm buộc về lý pháp giới, chớ không kiem đến sự tướng, cũng gọi là Nhứt Hạnh tam muội, nghĩa là chuyên một hạnh niệm Phật bằng cách quán xét lý pháp giới. 3. Bán hành bán tọa tam muội: tu pháp này không nhứt định kỳ hạn, hoặc 21 ngày, hoặc bảy ngày, hoặc 10 ngày để niệm Phật bằng cách lạy các pháp sám Phương Đẳng, Pháp Hoa... Ba pháp trên đồng là quán xét lý thật tướng. 4. Phi hành phi tọa tam muội: trong các kinh về phép tu này chẳng chuyên đi và ngồi, đều thân thuộc về pháp đây, tức là tùy theo tự ý tam muội. Một pháp này chỉ thuộc sự quán.

6. "Đọa loài chim này": Nguyên trước thì đức Thích Ca và ông Điều Đạt cả hai cùng đọa làm con chim Cộng Mạng, gọi là "báo đồng thức dị", nghĩa là vẫn đồng một cái báo thân mà thức tánh lại khác nhau. Thành thử một đàng làm Điều Đạt thì ưa ngủ mãi,

một đàng làm Thích Ca thì ưa thức. Bên thức nhờn kiếm được quả thom ngon để ăn; bên ngũ thức dậy ganh ghét chỉ trích rằng: Sao lại dối ta kiếm ăn một mình và nghĩ bụng để kiếm trái độc hại đi cho rồi. Nên sau khi ăn độc quả, hai mạng đều chết luôn!

7. "Tiếng đờn người Do": Người Do tức là Tử Lộ. Đức Phu Tử nói: “Người Do khảy đờn sắt có ích gì với nhà cửa ta?” Lời chú rằng: Tiếng đờn của Do nó bất hòa, vì nghe ra nó xằng quá, không có hòa rập với tiếng đờn của ai cả! "Tiếng nói nước Trịnh": Đức Khổng Tử nói: “Buông bỏ tiếng nói của nước Trịnh, xa lìa lời của người nịnh”. Vì tiếng ấy lừa dối và tà; người ấy là miệng lời lạnh lợi và hại.

8. "Huỳnh Chung, Đại Lữ": Âm nhạc có 12 tiếng luật: 6 tiếng thuộc Dương là: 1. Huỳnh Chung; 2. Thái Thốc; 3. Cô Tẩy; 4. Nhuy Tân; 5. Di Tắc; 6. Vô Dịch; 6 tiếng thuộc Âm là: 1. Đại Lữ; 2. Giáp Chung; 3. Trọng Lữ; 4. Lâm Chung; 5. Nam Lữ; 6. Ứng Chung.

9. "37 đạo phẩm": xin xem cái biểu đồ ở phần kỷ niệm sách Khánh Anh Văn Sao sẽ dễ hiểu hơn.

10. "22 căn": 1. Đức tin; 2. Tấn tới; 3. Nghĩ nhớ; 4. Lòng định; 5. Huệ sáng; 6. Lòng lo; 7. Lòng mừng; 8. Cực khổ; 9. Vui sướng; 10. Xả bỏ; 11. Nhân: mắt; 12. Nhĩ: tai; 13. Tỷ: mũi; 14. Thiệt: lưỡi; 15. Thân: mình; 16. Ý: nghĩ; 17. Nam căn: ngọc hành; 18. Nữ căn: âm hộ; 19. Căn chưa biết muốn biết; 20. Căn đã biết 21. Mạng căn và 22. Căn đủ biết.

11. "Năm món tà mạng": 1. Mong vì lợi dưỡng mà giả dối hiện ra các tướng lạ lùng như là: ngủ ngòi, ăn ớt, tịch cốc, đi đầu trần, cữ cơm ăn mì, ăn bông chuối, dị đoan, mê tín, dối gạt kẻ tín tâm, tham cầu lợi dưỡng không nghe lời cha mẹ, phản nghịch với thầy tổ bổn tông v.v... 2. Cốt vì lợi dưỡng mà tự khoe công phu đức hạnh của mình ra để người kính trọng, như là: Thánh thần mách bảo như thế nọ, Diêm chúa mời hỏi như thế kia v.v... 3. Chuyên nghề bói quẻ, coi tướng, coi số, dùng làm cơ quan thuyết pháp bằng cách cát hung, họa phước xui hên để thủ lợi. 4. Lợi dụng mưu thần chước quỷ, bùa ngãi thư ếm, dọa nạt hăm he, cho người khiếp sợ lo lắng. 5. Khoe nói kẻ kia dưng hộ vật kia, người nọ cúng dường món nọ, ông A có đạo tâm lắm vì đã cúng tiền mặc áo Phật, bà B có lòng thành lắm vì hằng bữa hộ đồ ăn cho chúng tăng. Quan lớn kia cả nhà được phước đức nhiều lắm vì thường ngày về chùa lạy xá lợi của Phật luôn v.v... Nói những lời ấy để cảm động lòng người, để đặng lợi dưỡng. Bởi sanh nhai bằng cách không chánh đáng, nên bảo là tà mạng, trái lại là chánh mạng.

12. "Năm ngôi": 1. Ngôi tư lương: 10 tín, 10 trụ, 10 hạnh, 10 hồi hướng. 2. Ngôi gia hành: 4 căn hành. 3. Ngôi thông đạt: sơ địa nhập tâm. 4. Tu tập vị: sơ địa trụ tâm đến thập địa xuất tâm. 5. Ngôi cứu cánh: Phật vị.

Với 5 ngôi trên, có chia làm ba a tăng kỳ để chỉ rõ lối tu nhờn chứng quả của 41 vị tu Phật. Xin xem cái biểu đồ ở Nguyên Nhơn Luận.

13. "Nhứt bộc thập hàn": Một ngày dang nắng, 10 ngày dang lạnh, là ví dụ sự học hỏi, tu dưỡng của người, làm và nghỉ không thường. Thầy Mạnh nói: "Mặc dầu có vật dễ sống nhứt trong thiên hạ mà một ngày đem phơi nắng, mười ngày để dang lạnh cũng chưa có thể sống nổi. Việc tu học cũng thế! Nếu một bữa học, 5, 10 bữa không thì sự kết quả thành công cũng khó mà thành được".

14. "Ngũ dục", cũng kêu là ngũ trần: 1. Sắc; 2. Thính; 3. Hương; 4. Vị; 5. Xúc. Người đời vì 5 thứ ấy mà làm cho chơn lý bị vùi lấp đi nên gọi là trần. Lại ngũ dục là: 1. Tài. 2. Sắc. 3. Danh. 4. Thực. 5. Thụy miên. Người đời bị 5 món ấy nó kêu gọi lòng tham muốn nên gọi là dục. Luận Trí Độ nói: "Thương cho chúng sanh thường bị năm dục làm hại vì tham cầu không thôi. Bởi 5 dục hễ đặng thì càng khôn như lừa hơ ghè ngựa, 5 dục vô ích như chó nhả đuốc lửa; 5 dục thêm giành như chim giành mồi, 5 dục đốt người như cầm đuốc nghịch gió; 5 dục hại người như đập rắn độc, 5 dục không thật như mơ được vàng, 5 dục chẳng lâu như mượn phải trả. Người đời ngu si, quá tham 5 dục đến chết không buông nên mãi luân hồi, chịu vô lượng khổ".

15. "Tám gió": Sách Thuyết Văn chép: "Gió đông là gió minh thứ, gió đông nam là gió thanh minh; gió nam là gió cảnh; gió tây nam là gió lương; gió tây là gió xương hạp; gió tây bắc là gió bất châu; gió bắc là gió quang mịch; gió đông bắc là gió dung điều".

16. "Tám thứ gió thanh": Là gió trong của tám phương: 4 phương 4 góc. Kinh Quán vô Lượng Thọ nói: "Tám thứ gió trong từ ánh sáng ra". Tổ Thiên Thai nói: "8 thứ gió ấy, bên Tịnh Độ hẳn không thời tiết" v.v...

17. "Diệt Tận Định": Tiếng Phạm Nirodhasamàpatti. Lại tên là diệt Thụ Tướng Định, là pháp thiền diệt hết tâm sở, tâm vương của thức thứ 6, không cho nó phát khởi hiện hành. Các Thánh đã chứng quả Bất Huần nhả lên, vì mượn cái tướng vào Niết Bàn nên vào tu cái định này, rất lâu là ngồi định luôn 7 ngày, thuộc về cảnh giới trời Phi Tướng. Còn chúng ngoại đạo tu vào cái định vô tâm, gọi là vô tướng, thuộc về trời Tứ Thiên. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương, cuốn 2 nói: "Diệt tận định ấy là các thánh nhơn lo vì cái tâm nó lao lự lắm nên tạm dứt cái tâm thức đi, để đặng cái pháp hữu vi phi sắc tâm bỏ vào chỗ tâm, nghĩa là diệt hết cái thụ tâm sở, cái tướng tâm sở nên gọi là Diệt Thụ Tướng Định".

18. "Trống trời": Kinh Hoa Nghiêm nói: "Các đức Chúa Trời ở cõi Tam Thập Tam thiên, lúc nào đắm say 5 thứ dục lạc, phóng túng tánh tình thì cái trống trời nó thốt tiếng ra, để rao báo các Chúa Trời rằng: Cái vui ấy là vô thường, vì vui là cái nhơn sẽ đưa đến cái khổ; vậy chớ nên buông lung".

19. "Tiếng sấm rùng bấu": Lôi âm tử như cung trời Đao Lợi; bảo lâm so như trống trời cũng là cảnh vật nói pháp để cảnh tỉnh trời người.

20. "Công đức và tánh công đức": Hư không công đức ấy. Luận Vãng Sanh lời tụng rằng: "Vô lượng bấu lẫn sâu, lưới giăng giữa hư không, mỗi thứ linh reo lên tiếng,

kêu ra tiếng pháp rất hay”. Tánh công đức ấy, lời tụng rằng: “Đạo chánh, từ bi lớn, vì sản xuất các căn lành”.

21. "...vô biên quang": Kinh Vô Lượng Thọ nói: Đức Vô Lượng Thọ Phật có uy thần quang minh là bức nhưt... thế nên đức Vô Lượng Thọ Phật hiệu là: Vô Lượng Quang Phật, Vô Biên Quang Phật, Vô Ngại Quang Phật, Vô Đối Quang Phật, Diệm Vương Quang Phật, Thanh Tịnh Quang Phật, Hoan Hỷ Quang Phật, Trí Huệ Quang Phật, Bất Đoạn Quang Phật, Nan Tư Quang Phật, Trí Huệ Quang Phật và Siêu Nhưt Nguyệt Quang Phật. Cả 12 Phật trên đều là mỗi tên hiệu riêng của đức Phật A Di Đà.

22. "Số thọ trăm năm": Cái thời kỳ Phật Thích Ca ra đời nhằm kiếp giảm của tiểu kiếp thứ 9. Bây giờ số trung bình tuổi sống mỗi người là một trăm tuổi; từ đó về sau: Cứ một trăm năm là giảm 1 tuổi... đến nay đã giảm mất 25 năm rồi vì từ Phật ra đời đến nay đã trải qua là 2516 năm, thế thì hiện nay (năm Quý Ty 1953) số trung bình mỗi người còn được 75 tuổi.

23. "8 vạn tuổi": Là số thiếu của "8 vạn 4 nghìn". Với giữa thời kỳ tăng lấy tuổi sống của mỗi người đủ 8 vạn 4 nghìn tuổi là rất dài; lấy tuổi sống của mỗi người còn 10 tuổi là rất ngắn.

Luận Cu Xá nói: “Từ 10 tuổi đến 8 vạn, lại từ 8 vạn đến 10 tuổi. Như tiểu kiếp thứ chín này, về thời kỳ giảm, thọ con người sống còn 60.000 tuổi là cái thời Phật Câu Lưu Tôn ra đời.... Cứ giảm xuống 100 năm là giảm 1 tuổi... mãi xuống thọ mà con người sống còn 100 tuổi là cái thời Phật Thích Ca ra đời. Luân Vương ra đời nhằm thọ người sống đủ 8 vạn 4 nghìn tuổi, vì là thời tăng, đọc theo tiếng Phạm Cakravartiraja, dịch: Chuyển Luân Thánh Vương. Luận Cu Xá cuốn 12 nói: “Châu Nam Diêm Phù Đề này về thời tăng, con người sống đủ 8 vạn tuổi. Bây giờ có vị Chuyển Luân Thánh Vương ra đời, thân có 32 tướng tốt. Từ 8 vạn 4 nghìn tuổi của mỗi người sống là cái thời của Luân Vương ra đời; đến thời giảm: từ mỗi người sống còn chỉ tám vạn tuổi sắp xuống đến chỉ còn 10 tuổi. Trong thời gian đó chẳng có Luân Vương vì những hạnh phúc giàu, vui, sống lâu của chúng sanh ở thế giới này đều bị tổn giảm mà độc ác phiền não càng tăng thịnh, phi căn khí của đại nhơn, nên không có Luân Vương ra đời.

Thiên Đế Thích: Trời này ở trên đỉnh núi Tu Di, thân tướng dài một do tuần, sống lâu một ngàn tuổi, một ngày ở đây bằng một trăm năm ở dưới nhân gian.

24. "Pháp vương": Pháp là vạn pháp, Vương là tự tại. Đối với vạn pháp, Phật đều sáng suốt, tự tại vì không còn một pháp nào làm chướng ngại nên gọi Pháp Vương. Kinh Duy Ma phẩm Phật Quốc nói: “Đối với các pháp được tự tại, thế nên cúi đầu lạy thánh nhơn ngôi tốt gọi là Pháp Vương”. Phạm nhơn ngôi tốt gọi là Luân vương.

25. "Số tăng kỳ": Đọc đủ là A Tăng Kỳ, dịch: vô số, tiếng Phạm. Asanikhya. Cách đếm: muôn muôn là một vạo (ức), muôn vạo là triệu. Một A Tăng Kỳ là: một ngàn muôn muôn muôn muôn muôn muôn triệu. Tiếng Phạn lại là: Asanikhyya tức là 100.000.000.000.000.000.000.000.000.

26. "10 con số lớn": Chưa kịp thấy, xin nhờ vị nào rộng thấy bổ cho.

27. "Số lạc xoa", tiếng Phạn: Laksa. Một lạc xoa là 10 vạn. Một trăm lạc xoa là một cu chi, cu chi có 3 hạng: một là mười vạn; hai là trăm vạn; 3 là nghìn vạn.

28. "Số vô lượng": Sách Nhiếp Đại Thừa Luận Thích cuốn 8 nói: Không thể sánh vì để biết đặng là vô lượng, vì quá nhiều quá lớn, chẳng kể lường. Một vô lượng là 100.000.000.000.000.000.000.000.000.

29. "Ta Bà 1 kiếp, Cực Lạc 1 ngày đêm": Kiếp có 3 hạng: 1. Tiểu kiếp kể có 16 triệu năm (16.000.000 năm). 2. Trung kiếp kể có 3 trăm hai chục triệu năm (320.000.000 năm). 3. Đại kiếp: kể có một nghìn 2 trăm 80 triệu năm.

30. "Một Đại kiếp": Kể có 1.280.000.000 năm.

31. "Con cháu Vương lão sư": Uy Âm Vương Phật là đức Phật trước nhứt ra đời thườ không kiếp mới thành; còn về trước thì chưa có Phật xuất thế, nên chỉ trong Tông môn chỉ về chỗ trước nhứt là nói rằng Uy Âm Na Bàn nghĩa là trước Phật Uy Âm, đó là chỉ chỗ thật lý. Về sau Phật Uy Âm, đó là chỉ môn Phật sự. Đây là mượn để tỷ dụ về chỗ rõ đạo, ngộ biết rằng chỗ sở đắc chẳng từ nơi ai. Nghĩa là sở đắc ấy cực kỳ lâu xa trước hơn hết. Vì cho Phật tánh là cái có từ trước, còn Phật sự là việc ở sau.

Vương Lão Sư: Đất Trì Châu Nam Tuyền, ngài Phỏ Nguyễn Thiên Sư họ Vương, thường tự xưng là Vương Lão Sư. Ngài Hoàng Bá đến tham học nơi Nam Tuyền, bữa nọ đến thời cơm trưa, bung bình bát tới trước ngòì lên chỗ ngòì của Nam Tuyền. Nam Tuyền tới sau, thấy thế hỏi: ‘Trưởng lão này hành đạo tu trong khoảng năm nào?’ Sư Hoàng Bá đáp: ‘Trước Phật Uy Âm’. Nam Tuyền bình rằng: ‘Cũng còn là con cháu của Vương Lão Sư này! Vì là cái chỗ ta đã ngòì từ trước rồi’ (Nếu hiệp về lý tánh thì Phật tánh sẵn có từ vô thỉ, không những từ Uy Âm ra đời).

32. "Ô Ba Ni Sát Đàm": Tiếng Phạn Upanisad, dịch: Gắn í, rất nhỏ, là một con số đã cùng cực; Đại Luận dịch là “vi tế phần”, là phân tích đã đến chỗ tột, còn số Lân Hư nữa là hết.

33. "Xóm Trang Nhạc": Đối với Đới Bất Thắng, thầy Mạnh bảo rằng:

“Ở tại nước Sở, quan đại phu muốn cho con mình nói tiếng nước Tề, vậy khiến người nước Tề dạy nó nói, hay là sai người nước Sở dạy nó nói ư?”

“Sai người nước Tề dạy nó nói”.

“Chỉ có một người nước Tề dạy nó học nói tiếng nước Tề, mà chung quanh nó phần nhiều là người nước Sở, hằng giờ toàn nói tiếng nước Sở thì dù cho hằng ngày đánh để buộc nó nói tiếng nước Tề cũng chẳng thể được. Còn như đem nó để ở giữa xóm Trang Nhạc bên nước Tề chừng vài năm, dù mỗi ngày đánh buộc nó không nói cũng

không thể đặng”. Tỷ rằng chúng sanh vắng ở giữa nhóm chư thượng thiện nhơn thì đã dễ lại mau thành bực người bên nước Cự Lạc.

34. "Vô ương số": do tiếng "A Tăng Kỳ" mà dịch là Vô hoặc dịch là Vô Ương. Vô ương cũng như vô tận tức là vô cùng tận.

35. "Bần mẫu sanh lên": Thuở xưa có một cụ già, hết sức nghèo khổ, đến đổi không có cái chòi để che thân nên thường vùi núp nơi đồng cỏ rác của chúng nhơn ở chợ đem đồ bỏ. Hằng ngày đi kiếm đồ dư thừa cặn cẩu của nhơn dân vớt bỏ đem về ăn!

Tổ Ca Diếp thấy thương muốn tạo phước cho nên đến xin vật ăn. Bần mẫu đem đồ cặn bã mới lượm về dâng cho Tổ. Tôn giả hỏi: ‘Bà nguyện được chi?’ Bà lão thưa rằng: ‘Già này chỉ muốn trả rồi kiếp nghèo khổ là được siêu sanh lên cõi trời, là chí nguyện thế thôi’. Vài ngày sau bà mãn phần, thần thức được sanh lên cõi trời Đao Lợi, hưởng phúc hơn các trời trong cõi đó.

36. "Nhạc thần trị ngục": Vua nước Tỳ Sa đánh với vua nước Duy Đà Thi, nhưng vũ lực chẳng bằng, phải bại trận. Nghĩ giận mà thề rằng: Qua đời sau ta làm Diêm chúa nơi địa ngục để trị bọn quân thù đó. Còn 18 vị đại thần kia cũng đồng nguyện như thế để theo giúp việc. Hiện nay Diêm chúa ở địa ngục đó tức là vua nước Tỳ Sa trước kia; còn 18 vị chủ ngục hiện nay cũng nguyện là 18 quan đại tướng quân trước đó. Đó là tùy nguyện v.v...

37. "Hiệp như phù tiết": Thầy Mạnh bàn rằng: “Chỗ đắc chí của vua Thuấn, vua Văn Vương được thi hành nơi Trung Quốc. Nó phù hợp nhau như cái ấn tiết”. Phù tiết làm bằng ngọc, hoặc tròn hay vuông theo ý định của đôi bên, giữa thì khắc chữ bằng thứ chữ triện xưa, rồi phân ra làm hai, mỗi bên cầm giữ một nửa. Sau mỗi khi có tờ giấy gởi qua lại, đóng con dấu ấy, đem so mà đôi bên nó đều vừa vện in hịch với nhau, thế là tin rằng thật sự của đôi bên, khỏi bị giả mạo, nên nói “hiệp như phù tiết”, nghĩa là hợp đồng với nhau.

38. "Cùng tử": Một dụ trong 7 dụ của kinh Pháp Hoa. Cả chúng sanh 3 giới tỷ như kẻ cùng tử vì chẳng có của cải bằng pháp tài công đức. Kinh Pháp Hoa phẩm Tín Giải nói: Thí như người lúc tuổi còn nhỏ bỏ cha trốn đi, ở lâu nước khác. Bốn năm chục năm, đến lúc đã lớn, càng thêm cùng khổ, rong ruổi 4 phương để van xin ăn mặc... Bài thí dụ ấy, bọn 4 người giữa ông Tu Bồ Đề... là 4 thánh Thinh Văn sau khi lãnh được công đức Đại thừa, mới tự nói tỷ mình như cùng tử... Kinh Lăng Nghiêm cuốn nhứt nói tỷ như cùng tử bỏ cha trốn đi. Ông Lưu Thủy giải lời sơ rằng: “Hẳn không công đức pháp tài để nuôi pháp thân huệ mạng nên gọi cùng tử!”

39-40. "Long môn, Dinh Châu": Bên nước Tàu, đời Đông Hán có ông Lý Ứng là người chuộng cái khí tiết thanh bạch cao thượng, ít giao thiệp với ai. Người nào mà được ông thân nạp, họ lấy làm vinh diệu như được lên chôn Long Môn; tỷ dụ người có danh vọng rất cao cả là Long Môn. Thư của Lý Thái Bạch dâng cho Hàn Kinh Châu có 2 câu: “Nhứt đặng Long Môn giá trọng bách bội!” Đời Đường vua Thái Tông mở cái quán Hằng Văn, dùng các ông Đỗ như Hối, Ngô thế Nam, Chử toại Lương... cả 18 người làm chức

học sĩ. Người ta khen tặng là rất vinh hạnh, vì được tuyển vào. Dinh Châu là hòn núi giữa biển Đông. Sử Ký nói: “Giữa biển có 3 núi thần tiên là Bồng Lai, Phương Trượng và Dinh Châu” (các hòn đảo nước Nhứt Bồn ngày nay) mà người Tàu xưa cho là chỗ ở của các ông tiên biết bay!

41. "Cầu vào hội Liên Lục": Ngài Trường Lô Trách thiền sư hiệu triệu tổ chức thành lập lên hội Liên Hoa Thắng để phổ khuyến niệm Phật. Ban đêm ông nằm mộng: có người khăn đen áo trắng, vóc dạng thanh tốt, chấp tay thưa rằng: “Xin cho tôi vào Liên Hoa Thắng hội của ngài”. Thiền sư hỏi: “Tên chi?” “Phổ Huệ”. Biên rồi. “Gia huynh tôi là Phổ Hiền cũng nhờ ngài biên vào”. Đến chùng thức giấc dậy, thiền sư nhớ lại trong phẩm Ly Thế Gian của kinh Hoa Nghiêm có danh đức của hai vị Bồ Tát ấy, thành thử đem hai đức Bồ Tát đứng đầu hội.

"Chọn xóm có nhơn": Sách Luận Ngữ, đức Phu Tử nói: “Xóm nào mà nhân dân lòng đều có nhơn mới là thuần phong mỹ tục; người mà chẳng chọn chỗ ở có điều nhơn thì đâu phải là có trí!”

42. "Đạo nhơn khó thực, đạo khác khó thành": Với ngũ cốc là thứ giống rất tốt vì loài người sống nhờ nó, nên đã tặng cho nó một danh rất quý báu là "hột ngọc"! Thế mà, nếu với việc làm mùa không chuyên thực, thì trái lại, nó chẳng bằng giống Đề Bái là thứ lúa lép, lúa ma! Ôi! Với việc tu nhơn cũng thế: Cốt tu làm sao cho được chuyên thực đó mà thôi!? Chớ đừng tưởng rằng: Với cái đạo tu nhơn cho là khó chuyên thực rồi bỏ đi, lại tính tu qua cái đạo gì khác cho có thành. Ý là: Tu trì danh niệm Phật khó chuyên thực rồi thôi đi, để tu pháp gì khác cho mau thành! Thì ra người như thế đó, dù tu học cái gì cũng bất thành! Vì với cái nọ đã lam nham thì dầu cái kia cũng trật vuột như nhau!

---o0o---

QUYỀN THỨ TƯ

Quyển 4 A

Đất Cổ Hàng chùa Vân Thê Sa Môn Chu Hoằng thuật lại.

Cảm Quả (phân ra làm hai phần)

1. Phật hiện ngã tiền (Phật hiện trước mặt ta)
2. Ngã vãng Phật xứ (Ta sanh qua xứ phật)

PHẬT HIỆN NGÃ TIỀN

Người kia đến khi mạng chung, Phật A Di Đà cùng các vị Thánh chúng hiện ở trước mặt.

Sớ: “Người kia” là chỉ người tu pháp trì danh niệm Phật. Nương văn trên nói: Hễ được nhứt tâm bất loạn thời đến khi sanh mạng sắp cuối cùng, Phật ắt hiện trước mặt; do vì nhờ sức mình với sức Phật lẽ cảm ứng lẫn nhau như trong hai bộ kinh và các kinh nói.

Sao: “Sức mình” là: Phàm người khi mạng chung, lúc thân tiền hữu sắp mãn, thân hậu hữu chưa sanh thời cả đời bình sanh làm việc ác hay việc thiện, tự nhiên bây giờ nó hiện ra trước mặt, như: việc thập ác, việc ngũ nghịch thời tướng địa ngục hiện ra trước; xan tham tật đố thời tướng ngạ quỷ hiện ra trước. Nhẫn đến tu ngũ giới, thập thiện thời cảnh nhơn thiên hiện ra trước.

Nay người chuyên về niệm Phật, nhứt tâm bất loạn thời tịnh niệm thành tựu. Trong tâm thanh tịnh, lẽ nào Phật không hiện ra trước mặt ư? Kinh Lăng Nghiêm nói: “Nhớ Phật, niệm Phật hoặc hiện đời, hoặc đời sau, quyết định thấy Phật”, chắc vậy.

“Sức Phật” là: Kinh Đại Bản, ngài Pháp Tạng nguyện rằng: “Khi ta làm Phật, trong 10 phương vô ương số thế giới các vị chư Thiên, nhơn dân, ai có phát tâm Bồ Đề tu các việc công đức, nguyện sanh về trong cõi của ta thời đến khi mạng chung, ta cùng đại chúng hiện ra trước mặt người đó để dẫn về nước”.

Trong bài văn Tam Bối Vãng Sanh, lại nói: “Người kia khi mạng sắp chết, Phật cùng các vị thánh chúng đều đến rước về”. Trong Quán Kinh, văn Cửu Phẩm, hoặc nói Phật A Di Đà đến trước người tu kia, hoặc nói đến chỗ người kia, đều là cái ý hiện ra trước mặt vậy.

Nói các kinh là: Kinh Xung Dương Chư Phật Công Đức nói: “Nếu có người được nghe danh hiệu Phật Vô Lượng Thọ Như Lai, nhứt tâm tin muốn, người đó khi mạng chung, Phật A Di Đà cùng các vị tỳ kheo hiện ở trước người đó; ma nó chẳng dám phá hoại cái tâm chánh giác người kia”.

Lại kinh Cổ Âm Vương nói: “Trong tứ chúng (1), hoặc có người nào hay chơn chánh thọ trì danh hiệu Phật kia. Đến khi mạng chung, Phật A Di Đà liền cùng với đại chúng hiện ra ở trước mặt người đó, khiến cho người đó được thấy”. Lại Kinh Hoa Nghiêm quyển 46 nói: “Đức Như Lai có 10 món Phật Sự: 1. Nếu có chúng sanh nào chuyên tâm nhớ niệm thời Phật hiện trước mặt người đó” v.v... Chính chỗ gọi rằng: chúng sanh niệm Phật, Phật rước cả không bỏ sót một ai. Nếu y theo kinh Bát Nhã thời sức mình lại có hai nghĩa: 1. Sức mình niệm. 2. Sẵn có sức Phật tánh của mình và thêm

nhờ sức của Phật nguyện rước, mới thành ba sức. “Sức sẵn có” là như chiếc thuyền. Sức niệm Phật là như buồm chèo. Sức Phật nguyện rước là như gió xuôi. Ba việc đủ trọn, ắt chóng lên bờ kia.

Sớ: “Phật và các vị thánh chúng là: Phật gồm cả Báo thân và Hóa thân; thánh chúng gồm luôn các vị Bồ Tát, hàng Thanh Văn v.v...”

Sao: “Gồm Báo thân, Hóa thân” là: Trong Quán kinh nói rõ về Phật hiện. Trước nói thân Phật cao 60 vạn ức; kế nói thân một trượng sáu; thứ nữa thì nói người sanh về phẩm hạ, vị Hóa Phật đến rước. Thế thời biết người sanh trong chín phẩm, chỗ thấy Phật chẳng đồng. Trong Nhiếp Luận cũng nói: “Bực Đẳng Địa mới thấy được ông Phật Báo thân lần hồi mỗi địa càng thấy thân Phật càng nhỏ nhiệm”. Kinh đây chỉ nói Phật hiện chớ không phân ông Phật Báo thân hay ông Phật Hóa thân, do vì nói một gồm nhiều.

“Gồm các vị Bồ Tát, Thanh Văn” là như trong Quán kinh văn Thượng Phẩm Thượng Sanh, nói: “Phật cùng Quan Âm, Thế Chí, vô số Hóa Phật, trăm nghìn bí số, Thịnh Văn đại chúng, vô lượng các đức chúa trời hiện ra trước mặt người đó”. Nhưng cũng có người niệm Phật mà Phật không đến rước để các vị Bồ tát đến rước đây. Văn đây theo phần nhiều Phật rước.

Sớ: Hỏi: Con lâm chung Phật hiện ra trước, cũng có ma hiện chẳng? Đáp: Người xưa đã nói không ma; dầu hoặc có đó quý tại tự mình biện rành biết lấy.

Sao: “Không ma” là: Riêng tu một pháp thiên định ma ngũ ấm nó nổi lên như trong Lăng Nghiêm, trong Chỉ Quán và các kinh, luận phân biện việc ma rất rành. Kinh đây nói người niệm Phật nhờ sức oai thần của Phật, sức bản nguyện của Phật trong hào quang lớn của Phật che phủ, quyết không có việc ma nó phá. Song cũng có người nghiệp chướng đời trước sâu dày, hoặc không khéo dụng tâm để cho có ma nổi lên, chưa chắc có thể quyết định được, phải phòng biện rành biết lấy.

Như trong kinh, luận nói: “Người tu thấy Phật muốn biện bạch biết cho rành thời có hai phép như đây: 1. Thấy Phật hiện mà không hiệp với trong kinh, luận thì đó là ma sự; 2. Không hiệp với chỗ tu của mình thì đó là ma sự. Sở dĩ vì sao? Do vì với người riêng tu pháp thiên định thời gốc chỗ tu hơn là duy nhận có tự tâm, chớ không nhận có nương nơi cảnh; cho nên ngoài tâm có Phật hiện, điều đó thôi không cần luận, do vì quả chẳng hiệp hơn. Kinh này nói người niệm Phật, một đời nhớ Phật, con lâm chung thấy Phật, hơn quả phù hiệp, đâu đặng cho là ma sự?”

Nếu mà người chưa đặng rõ quyết Phật hay là ma được thì phải như hai phép trước kia để biện biệt xét biết mà thôi. Hỏi Đã nói rằng không ma thời ắt là thiệt Phật. Mà sao tôi nghe người xưa nói Phật không khứ không lai, nay vì lẽ gì có Phật hiện ở trước mặt người kia? Đáp: Với cái đạo lý cảm ứng nó liên lạc lẫn nhau, cũng chẳng ngại gì. Với lẽ không lai mà lai, không thấy mà thấy. Cho nên ngài Vĩnh Minh bảo rằng: “Nhu huyễn chẳng thật thời tâm và Phật đều quên; nhưng tướng huyễn chẳng không thời không hoại tâm và Phật”. Lại nói: “Ông chơn thật pháp thân vốn không sanh không diệt. Song từ nơi chơn Phật mà phát khởi ra ông Phật Hóa thân để dẫn dắt người si mê. Đây chính là công đức bản nguyện của Như Lai, khiến những chúng sanh nào có duyên kia, chuyên tâm tưởng niệm, hay ở trong tự tâm mình thấy Phật đến rước; chẳng phải chơn Phật thiệt có sai vị Hóa thân đến rước”. Thế thời với thân Phật vẫn thường vắng lặng mà chúng sanh thấy có khứ, có lai như hình trong gương, chẳng phải trong, chẳng phải ngoài, như việc trong mộng, chẳng có chẳng không.

Lại trong kinh Pháp Hoa nói: “Do chúng sanh muốn cho được thân Phật hóa độ thời đức Quán Thế Âm Bồ Tát liền hiện thân Phật ra để vì thuyết pháp cho nghe”, cũng ý đây vậy. Cho nên hễ có nước trong thời trăng tự đến, tâm thanh tịnh thời Phật tự hiện. Chỗ gọi rằng cảm ứng đạo giao, khó nghĩ, khó bàn.

Sớ: Nên biết khi lâm chung, thiết một tượng Phật và trợ niệm. Văn đây chép trong kinh Phật, phép đây truyền ra từ bên nước Tây vức; không nên nghi ngại.

Sao: Kinh Hoa Nghiêm quyển 15, lời tụng nói: “Hễ thấy có người lâm chung thì ta khuyên họ niệm Phật. Lại trưng tượng Phật cho họ xem kính; khiến người đó đối với Phật rất sanh tâm qui ngưỡng theo Phật cho nên đặng thành hào quang ấy”. Lời sớ nói: “Phép bên Tây Vức có người khi muốn bỏ sanh mạng, dạy họ trở mặt về hướng Tây; ở trước để một tượng Phật đứng, tượng kia cũng trở mặt về hướng Tây. Dùng đánh phan treo trên tay tượng, bảo người bệnh tay nắm đuôi phan, tượng vãng sanh theo Phật, và bao nhiêu người cùng đốt hương, đánh chuông trợ niệm danh hiệu Phật. Chẳng những vong giả được sanh về trước Phật, mà cũng trọn thành thấy được Phật quang. Nếu với người xuất thần dạo đi các cõi, đi ở tự tại không ngăn ngại, đó là bực siêu phàm để ngoài lời luận. Còn hoặc người chưa được như vậy thời phải gắng gỏi làm theo trên đó. Nghĩa là riêng vì trưng tượng Phật để trợ việc vãng sanh; hướng chi người kia nhứt tâm bất loạn, cảm Phật hiện ra trước mặt; chớ lo là ma sự mà tự sanh tâm nghi ngại không nên!

Sớ: Xứng lý thời tự tánh vọng cùng, chơn lộ là nghĩa “cơ lâm chung Phật hiện”.

Sao: Vọng tâm chưa hết thời mờ mờ mịt mịt; đó là cái nghĩa “mạng căn chưa đoạn”. Mê hoặc dứt, chấp trước không, tình lự tiêu, vọng kiến hết tỳ như người chết nhà hư, khói tắt tro bay là cái nghĩa “mạng chung” đấy. Các cái mê vọng hết rồi, không còn đợi gì nữa? Bấy giờ đầu câu Phật dùng hiện ra trước mặt cũng không thể được vậy. Song mà lòng từ của Phật vô hạn đâu đợi con lâm chung mới là hiện ra trước. Thế cho nên có câu: "Luôn luôn hiện trước kẻ thời nonh mà kẻ thời nonh tự chẳng biết" (2).

NGÃ VĂNG PHẬT XỨ

Người ấy khi chết tâm chẳng điên đảo liền đặng vãng sanh về nước Cực Lạc của Phật A Di Đà.

Sớ: Văn trên nói chữ "lâm" đây là mạng gần muốn thác. Văn đây nói chữ "chung thời" chính là nói cái lúc hơi ảm (3) trong mình sắp hết, thần thức đi ra. Tâm chẳng điên đảo là do vì nhứt tâm bất loạn nên chẳng điên đảo. Do vì không điên đảo nên chẳng sanh về chỗ khác. “Liền đặng” là nói sự vãng sanh rất mau chóng.

Sao: Điên đảo là do người kia khi bình nhứt thuận theo thói vọng tưởng, không tu chánh niệm, tâm nhiều tán loạn. Như văn trước đã nói: Lúc sắp bỏ hơi ảm thời một đời chỗ làm lành hay dữ; bấy giờ đều hiện ra trước mặt; tâm thần lo sợ trần trở mò mẩn co cúm. Người đáng vào trong địa ngục thời tự thấy đối với núi đao, rừng kiếm, lại xem là vườn huê kiếng (vui thích). Người đáng đọa trong loài súc sanh thời với bụng ngựa thai lừa lại nhận là nhà cửa. Dầu cho người làm lành, được sanh cõi người hay cõi trời đi nữa, nhưng cũng chưa khỏi cái khổ: ghét, thương, cha, mẹ (4); nhẫn đến bực Tiểu Thánh sơ tâm (5) còn chưa chính biết được chỗ xuất nhập (6) nên chỉ gọi rằng điên đảo (7). Nonh điên đảo đây nên phải tùy nghiệp thọ sanh trong 3 cõi, 7 thú (8).

Nay kinh này nói: Đã nhứt tâm bất loạn thời trong sẵn chánh niệm, ngoài cảm Phật rước; bỏ báo thân này liền sanh về nước kia như lời Phật dạy: "Tùy kỳ tâm tịnh tức Phật độ tịnh". Lại nói tất cả quốc độ duy có tâm tưởng kèm giữ. Trọn thành tâm tưởng thanh tịnh thời ắt đặng vãng sanh, hẳn không nghi ngờ gì nữa (không sợ sanh về chỗ khác).

“Sanh về chỗ khác” là có ba chỗ: 1. Thế giới Ta Bà đây; 2. Cõi nước Phật khác; 3. Chỗ biên địa nước kia; nay đều lựa bỏ ra đó. Chữ “tốc” nghĩa là Mau, là không trải qua thân trung âm, không cách ngày giờ, nên trong Quán Kinh nói: “Như trong khi đờn chỉ đã sanh về nước Cực Lạc kia rồi”.

Lại ngài Trí Giả nói: “Cơn lâm chung mà tâm vẫn ở trong định, tức là cõi tịnh độ. Khi tâm nó động niệm tức là liền sanh về cõi tịnh độ”. Chỗ nói “tâm ở trong định” là: Kinh này nói “tâm chẳng điên đảo” vậy. Chỗ nói “tâm nó động niệm” là sau đó nguyện được sanh về nước kia.

Sớ: Kinh Đại Bản nói: “Thân thể của người ở bên nước Tịnh Độ, chẳng phải như thân thể của người ở cõi đời này và cũng chẳng phải như thân thể của chúng ở trên cõi trời, mà là thân thể ấy đều là những đức chứa các việc lành nên tự nhiên cảm đặng cái thân thể nhẹ nhàng, bởi hóa sanh trong hoa sen, cũng không có người nhũ dưỡng”.

Sao: “Chứa các việc lành” ấy tức là các thân thành tựu bằng đa thiện căn, đa phước đức, chẳng phải như do tâm ái dục làm nhờn, cảm quả thân bằng tứ đại làm thể; cho nên chẳng do thai ngục mà là giá chất nơi ao sen thất bảo vậy. “Cũng không có người nhũ dưỡng” ấy nghĩa là tự nhiên khôn lớn, không phải như bên đất Bắc Cu Lô Châu còn đợi để đầu ngón tay ra sữa mà làm sự nuôi nấng.

Sớ: Do chỗ “nhứt tâm bất loạn” trên thì với những người được vãng sanh kia phân ra làm cái nhờn tam bối cửu phẩm. Lại chín chắn phân tách ra cũng là vô lượng.

Sao: “Tam cửu” là kinh Đại Bản nói tam bối, kinh Thập Lục Quán nói cửu phẩm, do nhứt tâm phân ra có sự và lý. Sự lý cũng lại phân mỗi cái có Thắng và Liệt. Sau khi được vãng sanh đúng như chỗ căn bản là cái nhờn tu đó mà chia làm phẩm vị.

“Tam bối” là như kinh Đại Bản nói: Bực thượng bối là do những người phát tâm Bồ Đề chuyên niệm Phật A Di Đà tu các việc công đức và nguyện sanh về nước kia. Đến khi mạng gần thác, Phật và các hàng thánh chúng hiện trước mặt người đó; người đó liền ở trong ao thất bảo, hoa sen hóa sanh, trụ bực bất thối chuyển, trí huệ đồng mãnh, thần thông tự tại. Chỗ ở thì là các cung điện bằng bảy báu ở giữa hư không, cách Phật rất gần”. Thế gọi là: người sanh bực thượng bối; phối hợp với văn trước thời bực này đặng cả sự và lý nhứt tâm.

Bực trung bối là những người không thể tu các công đức lớn mà cũng phát tâm Bồ Đề, chuyên niệm hồi hướng. Khi mạng chung sanh về cõi kia, công đức trí huệ sút hơn bực thượng bối; thế gọi là người sanh bực trung bối. Phối hợp với văn trước thời bực này vừa đặng sự nhứt tâm có dư, nhưng với lý nhứt tâm thời chưa đủ.

Sanh bực hạ bối là những người không thể làm các việc công đức, nhưng cũng phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm nhẫn đến mười niệm, được sanh về cõi kia; nhưng cung điện thì chỉ ở trên đất, lại sút hơn bực trung bối; thế gọi là người sanh bực hạ bối. Phối sánh với văn trước thời bực này chỉ nặng sự nhứt tâm, chớ chưa nặng lý nhứt tâm.

“Cửu phẩm” là trong Quán Kinh có nói: Với trong ba phẩm thượng, có người sanh về cõi kia liền đặng trăm nghìn pháp Đà La Ni; có người sanh về cõi kia phải trải một tiểu kiếp mới đặng bực vô sanh nhẫn, có người sanh về cõi kia, còn phải trải ba tiểu kiếp mới đặng bách pháp minh môn, trụ nơi bực Hoan Hi địa. So sánh với văn trước thời phẩm này được cả sự và lý nhứt tâm; nhưng có cao và thấp cho nên thành ba phẩm; đây đồng như bực thượng bối.

Với trong ba phẩm trung, có người sanh về nước kia liền đặng quả A La Hán; có người sanh về nước kia đến nửa kiếp mới đặng A La Hán; có người sanh về nước kia, trải một kiếp mới đặng quả A La Hán. Phối với văn trước thời ba phẩm này với sự nhứt tâm đầy đủ, Lý nhứt tâm còn kém thiếu, cũng có cao và thấp, nên thành ra ba phẩm. Lệ này đồng như bực trung bối.

Với trong ba phẩm hạ, có người sanh về nước kia, phải trải 10 tiểu kiếp mới đặng vào bực Sơ địa; có người sanh về nước kia trải đến sáu kiếp hoa sen mới nở, phát tâm vô thượng đạo; có người sanh về nước kia, 12 đại kiếp mới phát tâm bồ đề; phối với văn trước thời 3 phẩm này chỉ có sự mà không có lý; cũng do cao thấp nên thành ra 3 phẩm; lệ như bực hạ bối.

“Chín chắn phân ra” là như trong văn trước nói: Trong bối phẩm phân ra lại phân ra thời có trăm nghìn vạn ức vô cùng Bối và Phẩm, đều là do sự nhứt tâm và lý nhứt tâm chỗ nặng có cao và thấp mà làm ra có thứ lớp nhiều thế.

Sớ: Như trong Quán Kinh nói: “Bực thượng phẩm thượng sanh là bực người đã đặng quả vô sanh nhẫn”. Ngài Thiên Thai phán ra cho thuộc về bực Sơ Địa, mà kinh Hoa Nghiêm nói: “Với quả vô sanh nhẫn tự có bực thấp và cao”. Thời trong phẩm thượng thượng thật có nhiều phẩm; huống nữa là các phẩm trung và hạ kia!

Sao: “Thấp cao” là Kinh Hoa Nghiêm nói bực Bát Địa trong phần Tịnh Nhẫn, lời Sớ nói: “Bực Vô Sanh Nhẫn lược có hai nghĩa: 1. Ước về pháp; 2. Ước về hạnh. Ước pháp thời những cái lý vô khởi tác đều gọi là Vô Sanh; tâm huệ an trụ trong lý đó nên gọi là nhẫn. Ước hạnh thời Báo thân giới hạnh thuần thực, trí hiệp với lý, không trụ nơi vô tướng, không chấp nơi vô công, rộng rãi như hư không, lặng trang như biển đứng; tâm thức vọng hoặc, bật hết không khởi, mới gọi là Vô Sanh”. Thuyết trước còn chung các địa, thuyết sau chỉ riêng về Bát Địa; còn bao nhiêu như trong lời tự quyền trước đã có biện.

Cho nên biết bực Vô Sanh Nhẫn tự có thấp và cao, thời trong phẩm thượng thượng từ bực Nhứt Địa nhẫn đến bực Bát Địa đã trùm nhiều phẩm. Với các phẩm kia khá biết vậy nên chín chắn phân ra cũng đến vô lượng.

Sớ: Lại tam bối cửu phẩm, hai kinh phối nhau thời mỗi thuyết có chút khác. Như ngài Phụ Chánh chỗ giải dung thông.

Sao: Trong Quán kinh lời Sớ nói: “Kinh đây nói cửu phẩm vì khiến cho biết phẩm vị có cao và có thấp, tức kinh Đại Bản nói tam bối”.

Ngài Cô Sơn nói: “Tam bối trong Đại Bản chỉ ngang với sáu phẩm về trước trong Quán kinh. Vì tam bối thuần nói người hành thiện, không nói đến người ác vậy”. Ngài Linh Chi phân tam bối chỉ đối với ba ngành phẩm thượng; cho nên nói: “Các thuyết có khác nhau chút đỉnh”.

Ngài Thảo Am Phụ Chánh giải rằng: “Ngài Thiên Thai nói chín phẩm đồng với tam bối là so về ngôi thứ đồng nhau, chớ không phải nói bằng cách so về hạnh nhơn (cái nhơn tu). Thời ngài Cô Sơn, ngài Linh Chi đều không trái với ngài Thiên Thai. Sở dĩ vì sao? Do ngài Thiên Thai chỉ ước về ngôi thứ thời bối phẩm ngang đồng. Còn hai ngài kia chỉ ước về hạnh nhơn thời chỉ bằng ngang với phẩm trung, phẩm thượng. Ngài nào cũng đều có chỗ chứng cứ, nhưng dùng nghĩa chẳng đồng; cho nên chẳng trái vậy”. Song chắc thật mà luận thời tâm phiền não chẳng khác tâm bồ đề, trước ác nào ngại gì sau thiện, người ác đã trở thành người thiện, đâu chẳng phải đồng bực với thánh hiền? Tam bối cửu phẩm phối hiệp ngang nhau, không chi phải nghi hết.

Sớ: Lại kinh Hoa Nghiêm nói: “Người niệm Phật ‘số’ cùng ‘tâm’ bằng nhau” v.v... tức là nghĩa tam bối, cửu phẩm tùy gốc tu nhơn chẳng đồng.

Sao: “Số, tâm bằng nhau” là: Kinh Hoa Nghiêm quyển 23, ngài Ly Cầu Tràng Bồ Tát nói lời kệ rằng: “Như người tu pháp tri danh, lấy Phật làm cảnh giới, chuyên niệm mãi không thôi, thời người đó được thấy Phật. Số, cùng tâm kia bằng nhau” v.v... Giải rằng: Số cùng đồng bực với tâm nghĩa là tùy niệm tùy hiện. Tùy niệm có hai nghĩa: 1. Tùy niệm nhiều ít, Phật hiện cũng in như đó. Như niệm Phật một tiếng, có một vị hóa Phật từ trong miệng bay ra v.v... 2. Tùy niệm cạn, sâu thời Phật hiện cũng xứng đó, như con lâm chung thấy Phật, có thảng, có liệt v.v... Nhiều, ít, cạn, sâu, tức bối, phẩm phân biệt. “Người ấy được thấy Phật” tức là đức Phật A Di Đà hiện ở trước mặt người đó. “Chuyên niệm” là gì? Tức là nhứt tâm bất loạn.

Sớ: Lại ngài Chí Nhân nói hai món tịnh nghiệp cũng là nghĩa tam bối, cửu phẩm.

Sao: Ngài Chí Nhân pháp sư nói: “Một môn vãng sanh đây có hai pháp tịnh nghiệp: 1. Pháp chánh quán thâm soi trong bản tâm của mình. 2. Pháp trợ hành: làm đủ muôn việc lành. Hai việc đều đặn thời rõ thấu bốn cõi tịnh độ.

Như người chỉ làm đặng sự thiện, gần thời sanh về cõi Đồng Cư, còn xa thì làm cái nhơn cho ba cõi kia. Cho nên biết cõi Tịnh Độ chính là cảnh giới của ông Cứu Lý Bồ Tát đi lên; mà cũng là gồm chứa chúng sanh ngơ ngơ nữa (Cứu Lý: Đắc pháp niệm Phật bằng lý nhưt tâm. Ngơ ngơ: Cái nhơn còn xa).

Lại nói rằng: Bực viên cơ thể đạo (rõ đạo) là phép tịnh nghiệp tối thượng. Nếu thêm lời nguyện để dắt đường thời liền được dự hàng ưu phẩm (phẩm thượng). Còn những chúng tối đốt, chỉ niệm Phật phát nguyện thì cũng được sanh về. Xem một môn Tịnh Độ thời vị thánh nhơn không bỏ một ai cả.

Xét câu nói: “Pháp chánh quán” thời thông cả phẩm thượng, phẩm trung. Câu nói: “Pháp trợ hành” thời đồng cả phẩm trung phẩm hạ. Lại ngài pháp sư làm lời luận đây rất đúng; kẻ xem đến chớ nên khinh thường.

Sớ: Có người hỏi: Với chín phẩm mà tám phẩm dưới từ trong hoa sen hóa sanh ra do vì phẩm thứ nhưt nói kim cương đài. Nay tham hiệp theo các kinh luận thời kinh luận nào cũng vẫn nói cả chín phẩm đều thuộc về hoa sen sanh ra.

Sao: Chấp rằng tám phẩm dưới đều từ hoa sen sanh là họ căn cứ trong Quán kinh văn thượng phẩm thượng sanh nói: “Người kia tự thấy thân mình ngồi trên đài kim cương”, bởi trong đó không có hai chữ “liên hoa”, đó là phẩm thứ nhưt. Cho nên họ nói tám phẩm sau mới là từ trong hoa sen sanh ra. Song trong kinh luận đã nói đành rành, đều nói rằng người sanh Tây phương, cả chín phẩm đều từ hoa sen mà sanh ra kia mà; kêu bằng “cửu phẩm liên hoa vi phụ mẫu...”

Kinh Đại Bản ngài Pháp Tạng nguyện rằng: “Vô ương số thế giới chư thiên nhơn dân nhữn đến loài quỳên phi xuân động, hễ sanh về trong cõi của ta thì đều ở giữa ao thất bảo, trong hoa sen hóa sanh”. Nói chữ Giai (đều) thời gồm cả chín phẩm nốt.

Lại nói các bực đại Bồ Tát phương khác, muốn thấy Phật A Di Đà thì ở nước kia trong ao thất bảo, hoa sen hóa sanh; nói bực Đại Bồ Tát thời ấy không phải phẩm trung, phẩm hạ.

Lại nói người đặng sanh bực thượng bối kia, khi mạng muốn thác, Phật cùng các vị Thánh Chúng đều đến rước về. Người kia liền ở trong ao thất bảo, hoa sen hóa sanh. Nói bực thượng bối tức là đối ngang với bực thượng phẩm, đều không có cái ý rằng bực tối thượng chẳng có hoa sen? Lại kinh Pháp Hoa nói: “Người nghe kinh điển này, y như lời nói trên đây mà tu hành, khi mạng chung liền sanh về Cực Lạc thế giới. Phật A Di Đà có các vị Bồ Tát vây doanh chỗ ở; người ấy trong hoa sen sanh ra đặng bực Bồ Tát có thân thông, vô sanh pháp nhẫn”.

Xét rằng: Đặng bực vô sanh nhẫn chẳng phải bực thượng thượng phẩm chớ gì?

Lại phẩm hạnh nguyện, đức Phổ Hiền Bồ Tát dùng 10 lời đại nguyện vương để đất về nước Cực Lạc, mà nói rằng: “Cõi Phật kia chúng hội đều thanh tịnh; ta bảy giờ ở trong liên hoa tốt nhất sanh ra”. Xét rằng: Đức Phổ Hiền vãng sanh chẳng phải bực thượng thượng phẩm hay sao?

Lại kinh Bảo Tích nói các vị Bồ Tát ở bực thập tâm Hồi Hướng, sau đặng vào trong hoa sen hóa sanh. Xét rằng bực thập tâm Bồ Tát chẳng phải bực thượng thượng phẩm hay sao? Lấy đây nghiệm xét ắt chứng rành.

Hỏi: Quả vậy thời trong văn thượng thượng phẩm, sao lại nói kim cang đài mà chẳng nói hoa sen? Đáp: Vì rằng lối hành văn lẫn nhau có và không, chớ nên chấp nhứt. Do đâu biết thế? Bởi văn thượng phẩm trung sanh cũng nói ngòi trên cái tử kim đài đó rồi; lại cũng cho rằng từ bảy phẩm dưới mới có hoa sen sanh hay sao? Huống chi phẩm trung sắp xuống cũng chỉ nói rằng: “Người ngày khi mạng chung, ví như anh tráng sĩ trong lúc co duỗi cánh tay đã sanh về Tây phương Cực Lạc thế giới”, trong văn đều thiếu hai chữ hoa sen, rồi lại cũng cho rằng: 6 phẩm dưới mới là từ trong hoa sen sanh hay sao? Xét rằng: Đã nói không hoa sen là hơn thời phẩm trung, phẩm hạ là phẩm thua kém, sao cũng chẳng có hoa sen?

Lại với cái ngành thượng của trung phẩm sắp lên riêng có nói liên hoa đài, thời cái đài đó nó đồng một loại với kim cang đài và tử kim đài chẳng? Hay là nó đồng một loại với liên hoa ư? Lộn xộn không thứ lớp, tán thối không căn cứ; thế rõ biết văn thiếu lẫn mà nghĩa ắt lẫn đủ vậy.

Theo ý hiểu của tôi (ngài Vân Thê) phẩm nào cũng đều có hoa sen tất cả, hoa nào cũng đều có đài tất cả. Nhưng mỗi đài đều chẳng đồng nhau vì có tốt, có xấu, mà cái đài bằng ngọc kim cang thì là cái đài tốt hơn hết đấy thôi.

Như ông Trần Hoài Ngọc ngân đài vừa qua, kim đài nổi đến, khá chứng nghiệm vậy. Và chữ Đài có hai nghĩa: 1. Chữ đài thuộc nghĩa cơ đài, là cái đài nó ở phía dưới hoa vì nó làm cái nền; như ở đời, người ta chạm tượng Phật, dưới có làm cái bửu đài, trên đài để những cánh hoa, trên hoa để vị Phật, phải vậy. 2. Chữ đài thuộc nghĩa

phòng đài; là cái đài nó ở trong hoa, vì hoa bao bọc bốn phía nên gọi là phòng. Như trong Pháp Hoa Huyền Nghĩa lấy hoa sen nêu 10 nghĩa Như. Đến văn “như thị báo” nói: “Vị như hột sen đều ở quanh giữa cái phòng đài”. Lại nói: “Hột nương ở trong cái đài” thì người đời thường nói tức là cái gương sen, phải vậy (Liên phòng: buồng sen, vì hột chứa hột sen).

Lại kinh Hoa Nghiêm văn Thập Địa Liên Hoa nói: “Hoa sen kia dùng ngọc lưu ly làm cọng, gỗ chiên đàn làm đài gương, ngọc mã não làm nhụy, tua vàng Diêm Phù Đà làm lá cánh”. Thế thì đều có nói cọng sen, gương sen, nhụy sen và cánh sen. Mà kinh Niết Bàn cũng nói: “Vị như cọng, cánh, nhụy, gương hiệp làm hoa sen”; đây chỗ gọi rằng: Phòng đài đều là cái gương sen, tức là ý nghĩa rằng: ngọc báu chân thúc ca làm đài gương sen của kinh Pháp Hoa. Xem đây, thời biết trong Quán kinh về pháp quán hoa tòa, trước dạy: Phải tưởng hoa sen; kế nói lấy ngọc Thích Ca Tỳ Lăng Già làm cái đài sen. Thế là cái đài này nó ở trong hoa.

Lại nói mỗi mỗi sắc vàng, mỗi mỗi chỗ biến hóa; hoặc biến làm đài kim cang; hoặc biến làm lưới báu v.v... Thế thời cái đài này lại ở dưới hoa. Cho nên văn thượng phẩm trung sanh trước nói tử kim đài; kế nói dưới chơn cũng có hoa sen bằng thất bảo. Thế thời cái tử kim đài này ở dưới hoa đã rõ ràng.

Phàm hoa sen thời ắt có đài (gương), đài ắt có hoa. Nói Kim Cang đài không nói hoa, hay nói hoa không nói đài; văn trước, sau lẫn nhau bày rõ không nên chấp. Nhưng những người đặng sanh lên phẩm thượng thượng, một phen vừa gá vào hoa sen, tức thời hoa nở tức thời thấy Phật, tức thời chứng đạo. Còn các phẩm sau đó thời hoa nở lần lần muộn, thấy Phật lần lần chậm, chứng đạo lần lần cách xa. Lấy đây mà phân biệt thời biết chỉ có phẩm thượng thượng là đặc biệt riêng hơn, nhưng chẳng phải là không hoa sen, vì hễ nói đài thì đã có gồm cả hoa sen rồi.

Nếu chấp rằng: Không hoa sen là hơn, có hoa sen là thua, thế là khi dễ sen vậy! Mà với hoa sen đã là khinh dễ thì sao còn câu về nước Liên Bang? Mà trong pháp quán hoa tòa cũng nói Phật ngồi trên hoa sen thời vị Phật đó cũng là thua hèn ư? Lý đó sẽ nói làm sao cho thông?

Hỏi: Sao ngài Tứ Minh có nói rằng: “Chín phẩm nước Cực Lạc, tám phẩm từ hoa sen sanh ra” ư? Đáp: Ngài Tứ Minh chỉ nói rằng: “Tám phẩm từ hoa sen sanh, chớ ngài chưa nói không hoa sen thiệt là phẩm nào?” Do vì với phẩm trung, phẩm hạ, ngài cũng không nói hoa sen. Nếu quả phẩm thượng thượng không hoa sen thời chắc ngài cũng ắt có nói rành, chớ lẽ nào ngài chỉ mở mồi đầu mà rút cuộc rồi ngài không nói gì hết là sao vậy?

Hay là chữ Bát đó là người ta viết lầm cũng chưa biết chừng! Đâu biết chẳng phải ngài Tứ Minh nói: “Nước Cực Lạc chín phẩm từ hoa sen sanh ra” ư? Đợi bậc cao minh biện lại đó.

Sớ: Hỏi: Ngoài phẩm hạ, lại có thai sanh, là thiệt có hay không? Đáp: Đó là vì nêu lên cho biết rằng: Người niệm Phật mà sức tin không kiên cố; chớ thiệt không có thai sanh.

Sao: “Không có thai sanh” đó, kinh Đại Bồn nói rằng: “Đức Phật Thích Ca bảo đức Di Lặc: ‘Nếu có chúng sanh tu các công đức, nguyện sanh về cõi kia mà không rõ trí Phật, chí ý dụ dục; đến khi mạng chung mới ăn năn lỗi mình. Vì vậy, sanh về cõi kia mới vào đến chỗ biên địa, thấy thành thất bảo, liền ở đó, trong hoa sen sanh ra, cũng có tự nhiên khoái lạc như cõi trời Đao Lợi nhưng ở trong thành đó trải qua trăm năm không đặng thấy Phật, không nghe kinh pháp, khổ là vậy đó! Nên gọi là thai sanh, chớ không phải thật có thai sanh như cõi Nhơn gian này vậy đâu. Lại dụ như nhà vua (Sát Đế Lợi), thái tử của ngài phạm phép bị cầm trong nội cung, ở nhà bằng hoa ngọc, lầu cao điện âm, đồ ngọc báu trang sức quý tốt rất đẹp, màn báu giường vàng, thức ăn mặc, vật xài dùng thấy đều dư giả, mà lấy dây vàng Diêm Phù buộc xiềng hai chơn, chẳng đặng thông thả; tức dụ như thai sanh vậy.

Lại nói như người đó biết gốc tội của mình, biết tự hồi trách, cầu khỏi chỗ đó, tức đặng về đến chỗ Phật Vô Lượng Thọ.

Lại trong kinh Bồ Tát Xử Thai nói: “Bên Tây phương cách cõi Diêm Phù Đề đây 12 ức na do tha, có một cõi tên là Giải Mạn. Quốc độ đó toàn bằng thất bảo, sự vui cõi đó không chi bằng. Bởi móng ý muốn sanh cõi nước của Phật A Di Đà, nhưng còn bị nhiễm đắm nơi cõi đó, không thể đi tới trước đặng”, cũng là đồng loại với nghi thành và biên địa vậy.

Thế là người niệm Phật mà lòng nguyện vãng sanh không tha thiết nên mới ra nông nổi!

Sớ: Hỏi: Đã nói rằng niệm Phật trong 7 ngày nhưng mà với người khi lâm chung chỉ có 10 tiếng niệm Phật thì trong giây phút ít quá, như thế làm sao được vãng sanh?

Đáp: Chính do vì nhứt tâm bất loạn như trong luận Trí Độ nói. Lại nhờ sức mình và sức Phật như trong kinh Na Tiên nói.

Sao: “Luận Trí Độ nói”: Chép rằng: “Khi người sắp chết, cái tâm trong giờ phút rất ít đó niệm Phật, sao cho hơn đặng trọn một đời gắng sức tu hành? Đáp: Tuy trong thời gian chốc lát, nhưng tâm lực nó mạnh mẽ, tâm rốt sau đó gọi là đại tâm”. Phải biết tâm ấy tức là nhứt tâm bất loạn.

Kinh Na Tiên nói: “Có ông vua hỏi ngài Na Tiên rằng: ‘Với người cả đời tạo ác khi lâm chung mới niệm Phật đặng sanh về nước Phật, ta chẳng tin lời đó?’ Ngài Na Tiên đáp rằng: ‘Nhu người rinh một viên đá lớn để ở trên chiếc thuyền; nhờ thuyền đá nặng khỏi chìm. Người tuy trước ác, sau nhờ niệm Phật khỏi đọa địa ngục mà đặng vãng sanh, cũng lại như vậy’. Thế là tỏ rằng nhờ tâm lực của mình và nguyện lực Đức Phật, cả hai giúp lẫn nhau mới thành được việc.

Sớ: Hỏi: Đã nói rằng vãng sanh, người xưa lại nói: “Sanh thời quyết định sanh, đi thời thiệt không đi”, đó là có sanh không đi qua. Còn nay đây có đi qua để hóa sanh, thành ra hai nghĩa trái nhau?

Đáp: Do sanh trong tâm mình, cho nên qua bằng cách không phải như chơn bước đi qua nên gọi là “vãng sanh”. Như trong Kinh Hoa Nghiêm lời của ngài Giải Thoát Trưởng giả đã nói.

Sao: Kinh Hoa Nghiêm: “Cõi pháp giới trùng trùng, nhưng cũng không ngoài cái tâm”. Kinh Lăng Nghiêm Phật bảo A Nan rằng: “Mười phương cõi hư không đều ở trong cái tâm của người”. Thế nên biết sanh về nước Cực Lạc tức sanh nơi tự tâm của mình; vì tâm nó không giới hạn thì không Đông, không Tây, thế thì đi đến chỗ nào? Nghĩa là hình dung ra cái lý: Đổi uế, làm tịnh, đổi cái cũ thành cái mới, bỏ một đặng một, tuồng như có chỗ qua, kêu đó là “vãng”, đâu phải rằng từ đây đến kia, như cái tướng đi qua của trong thế gian khỏi thành này qua áp nọ ư?

Câu “Giải Thoát” là: Kinh Hoa Nghiêm phẩm Nhập Pháp Giới, ông Giải Thoát trưởng giả nói: “Các đức Như Lai kia, chẳng đi đến cõi này, ta cũng chẳng đi đến cõi kia, nhưng hề muốn nguyện thấy thế giới An Lạc Phật A Di Đà, tùy ý liền thấy”.

Đó đã nói rằng: tùy ý thời không vượt ngoài một niệm, mà đã được sanh sang nước kia. Cho nên biết rằng: Hình dung cái lý đặng sanh kia nên gọi đó là “vãng sanh”, mà thiệt ra không chỗ để qua. Với lẽ “không qua mà qua” cũng không ngại gì nói “có qua”. Xét tốt mà luận: Chẳng những không qua, lại cũng không sanh. Với lẽ “không sanh mà sanh” cũng không ngại gì nói “có sanh”.

Sớ: Hỏi: Với trong Nội Viện Đâu Suất, người xưa cũng nguyện sanh về, nay sao riêng chỉ nước Cực Lạc? Đáp: Vì với như tu có khó, có dễ, cảnh chúng có thắng, có liệt, và chủ có thầy có trò.

Lại hỏi: Thế giới Thắng Liên Hoa rất hơn nước Cực Lạc, sao lại không nguyện về? Đáp: Vì nước Lạc Bang ở gần không nên tìm xa.

Sao: Ý người hỏi là cho rằng: Đức Di Lạc cũng hiện tại thuyết pháp, chốn Nội Viện cũng thanh tịnh trang nghiêm, mà không cầu vãng sanh về đó là có làm sao? Đáp: Có ba nghĩa:

1. Vì cái nhơn tu khó dễ là: Phạm sanh nội viện phải đủ trí đức, đoạn đức (10), có hai công đức đó mới kham dự hàng thánh lưu. Ấy là khó, không bằng nước Cực Lạc: hễ người cầu vãng sanh tịnh niệm thành tựu liền đặng như nguyện, không luận còn hoặc nghiệp, phải có trí, có đoạn gì vì được đới nghiệp vãng sanh; ấy là dễ.

Xưa ngài Huyền Tráng Pháp sư nói: “VớI chốn Nội Viện dễ sanh bởi cõi Đâu Suất cách cõi nhơn gian số dặm đường có thể tính được; cõi Cực Lạc cách cõi Ta Bà trải qua nhiều cõi Phật!” Ngài Tráng sư kia chỉ luận về dặm cõi, chớ không luận về cái nhơn tu; nay kinh này luận nhơn tu, không luận dặm cõi. Mỗi nghĩa đều có chỗ dùng riêng, song luận cho tốt lẽ thì lời ngài Tráng sư là vì căn cơ một loại đương thời; còn lời của kinh này là cái đạo để muôn đời thường làm.

2. Cảnh có thắng và liệt là: Chốn Nội Viện không khỏi ở trong tam giới, còn nước Cực Lạc ra khỏi ngoài tam giới. Chỗ nghỉ thành của nước Cực Lạc còn không có nữ nhơn, còn sanh về chốn Nội Viện rủi sanh trật ở ngoài thời bị đắm việc vui ngũ dục. Cho nên nói sanh nhằm phẩm hạ hạ là một bực chót của nước Cực Lạc còn hơn trăm lần ở chốn thiên cung.

3. Chủ, thầy trò là: Phật Di Đà là bực quả tròn muôn đức đã chứng Như Lai; đức Di Lạc là ông Bồ Tát bổ xứ còn ở bực Đẳng Giác. Kinh nói trong nước Cực Lạc kia có nhiều vị Bồ Tát nhứt sanh bổ xứ thời biết rằng đức Di Lạc sánh ngang với đức Quán Âm, Thế Chí đồng hầu bên vị Đạo Sư (Di Đà) cũng như thầy trò vậy. Cho nên đặng thấy Phật Di Đà rồi tức thấy đức Di Lạc, thấy đức Di Lạc vị tất là thấy Phật Di Đà vậy. Lại bực cổ đức có nói: “Trước sanh Tây phương, sau sanh Long Hoa” cũng có lý lắm. Riêng câu về Cực Lạc, đâu chẳng phải ư?

VớI thế giới Thắng Liên Hoa đã rõ thấy trong văn Thọ Mạng trước. Nay nói kinh Hoa Nghiêm so luận các quốc độ thời kế sau cõi Ta Bà, tức gọi là nước Cực Lạc; còn xa đó lại càng xa đến trăm vạn vô số thế giới mới nói đến cõi Thắng Liên.

Thế thời cõi Cực Lạc là nước ở gần, cõi Thắng Liên là nước ở xa lắm. Dụ như nước Việt mất mùa, nước Ngô đặng mùa; cất bước là tới ngay nước Ngô, thế nhưng bỏ nước Ngô không tới mà đi mền nước quá xa cách như nước Yên, nước Tần (11) thì cũng lầm lẫn đó.

Sớ: Hỏi: Tôi thấy có người một đời niệm Phật khi lâm chung chưa ắt vãng sanh, là sao vậy?

Đáp: Bởi họ chỉ một đời niệm Phật mà chưa phải là nhứt tâm niệm Phật vậy.

Sao: Những bọn lơ lơ một đời niệm Phật đó mặc dầu là không giải đãi nhưng cũng không tinh tấn nên chưaặng nhứt tâm; thành thử khôngặng sanh về. Nếu quả chơn thật dụng tâm mà chưa được thuần nhứt, tuy đời nay chưaặng vãng sanh nhưng cũng đã trông cái nhọn vãng sanh, sẽ qua đời sau ắt thành tựu pháp niệm Phật tam muội màặng vãng sanh.

Như trong kinh Phạm Võng nói: “Nay tuy chưa đắc giới mà cũngặng thêm phần lợi ích cho sự thọ giới đời sau”. Trong Tông môn bảo rằng: “Đời sau vừa ló đầu ra chỉ nghe một phần mà biết được một nghìn phần” là nghĩa đây vậy. Dè chớ đổ rằng: Tôi thấy người kia niệm Phật luống nhọc vô ích, rồi chê lời Phật dạy cho là không đủ tin!

Sớ: Xứng lý thời tự tánh vô hình là nghĩa “bất diên đảo”; tự tánh vô cấu là nghĩa “sanh Cực Lạc Tịnh Độ”.

Sao: Đức Lục Tổ nói: “Ta có một vật không đầu, không đuôi, không bề lưng, không phía mặt”; thế thì dù tìm cái tướng ngay của nó còn không thể được, toan lấy cái gì là xiên là lộn ngược mà hồng kê là “diên đảo” ư?

Bát Nhã Tâm kinh nói: “Đây là cái tướng chơn không của các pháp vì nó bất cấu, bất tịnh”, thế thì tìm cái tướng tịnh của nó còn không thể được, toan chỉ chỗ nào để gọi là cõi Ta Bà ư?

Vậy nay nói chỗ “không diên đảo” đó là toàn thân đã ngồi liên đài nước Cực Lạc. Còn nếu một niệm diên đảo vừa sanh tức thời đã ở ngay quốc độ Ta Bà! Rõ là tâm tịnh độ tịnh; vì tức tâm tức độ, tức độ tức tâm thì Tây phương cách đây chẳng xa.

KẾT KHUYÊN

Này Xá Lợi Phất! Ta thấy điều lợi ích ấy nên nói lời khuyên bảo nầy. Nếu có chúng sanh nghe lời đây rồi nên phải phát nguyện sanh về cõi nước kia.

Sớ: “Ích lợi ấy” là chỉ văn trước “thấy Phật đặng vãng sanh”. “Lời đây” là: Thấy lợi lớn này nên nói lời nhứt tâm trì danh đây vậy. Người không nguyện sanh về thời riêng phụ lời Phật. Đây là lớp khuyên thứ hai.

Sao: Lời mà không lợi ích, Phật Ngài không nói. Nay pháp trì danh liền đặng vãng sanh đối với chúng sanh có lợi ích lớn nên Phật ngài nói vậy. Bởi vì đã đặng vãng sanh đó gọi là tự lợi. Sanh về nước kia rồi, nghe pháp đặc đạo, trở lại cõi Ta Bà có thể rộng ra độ nhiều chúng sanh; đó gọi là lợi tha.

Đủ hai việc lợi trên, cho nên nói là “lợi lớn”. Lớp khuyên thứ hai là: ban đầu nói chúng sanh nghe ấy chỉ là đặng nghe nước kia trang nghiêm tốt đẹp nên khởi tâm nguyện muốn, mà chưa biết làm như thế nào để đặng sanh đó (là lớp khuyên thứ nhứt).

Nay Phật mới chỉ ra cái nguyên do rằng nhứt tâm trì danh thời được Phật đến tiếp dẫn, liền đặng sanh nước kia thời nguyện lại càng thâm, chí lại càng thiết; cho nên nói lớp khuyên thứ hai.

Sớ: Lại nữa nói việc lợi là: rõ lại với việc hại bởi không nguyện vãng sanh là chỉ chỗ để ưa và nhàm vậy.

Sao: Cõi này tu hành trải nhiều kiếp thăng trầm mà chưa chắc đặng giải thoát, nay dùng pháp xưng danh niệm Phật chắc đặng vãng sanh liền lên bực bất thối; so chỗ lợi chỗ hại rõ như xem chỉ bàn tay. Lợi tức là các việc vui, hại tức là các việc khổ, nên phải có ưa và nhàm.

Sớ: Lại chữ “ngã thuyết” (ta nói) chính là rõ về phần giáo có nói rằng không ai hỏi Phật mà ngài tự nói vậy, nên gọi bằng “vô vấn tự thuyết”.

Sao: Phật thấy lợi ích lớn ấy kịp vì chỉ bày; thế mà còn e các chúng sanh chậm chạp, mắt nhờ chỗ lợi; cho nên ngài không đợi ai thỉnh vấn vậy.

Sớ: Xưng lý thời tự tánh cụ túc là nghĩa “lợi ích”.

Sao: Thử xem tự tánh thiếu thốn sự gì? Trên thể Linh Tri (Phật tánh) Phật Di Đà cùng các thánh chúng cả ngày hiện trước; trong cõi thường Tịch Quang (pháp giới tánh), nước Cực Lạc, cõi Tịnh bang không giờ phút nào chẳng vắng sanh.

Ngặt vì Phật thấy lợi ấy, chúng sanh như đui. Phật nói lợi ấy, chúng sanh như điếc. Tuy đã nhọc Ngài mỗi miệng cạn lời, nhưng cần phải chính ta một phen tự thấy mới được.

---oOo---

Quyển 4 B

C. GIAO DẪN PHẬT NGÔN LINH ĐOẠN NGHI HOẶC

(Phân làm 2 phần)

- 1. Minh Phật Đồng Tán: Dẫn các đức Phật đồng khen.**
- 2. Thích Kinh Ứng Tán: Giải kinh này nên khen ngợi.**

Minh Phật Đồng Tán (phân ra làm hai phần)

- 1. Bốn Phật Tán: Phật Thích Ca khen.**
- 2. Tha Phật Tán: Các Phật đồng khen.**

BỐN PHẬT TÁN

Này Xá Lợi Phất! Như ta nay đây tán thán cái lợi ích là công đức bằng số bất khả tư nghì của Phật A Di Đà.

Sớ: Nói vắn trên chẳng những chỉ mình ta thấy lợi ấy và nói lời này, mà cả đến 10 phương các đức Phật cũng đồng thấy lợi ấy và nói lời này nữa.

Chữ TÁN là ngợi khen tột bậc; chữ THÁN là quá cảm động phải thán phục!

Câu “bất khả tư nghì” là trước kia nói ta thấy lợi ấy, nay đây lại cực lực nói cái lợi ấy nữa là không phải nói cái lợi tầm thường đâu. Văn nghĩa gấp ba lần

chuyển lên: 1. Chẳng phải vô ích nên nói là lợi. 2. Chẳng những cái lợi về phước, về sự; cho nên nói cái lợi công đức. 3. Chẳng những cái lợi chỉ là công đức mà thôi, cho nên nói cái lợi công đức mà bất khả tư nghì nữa.

Do vì thế nên đức Phật Ngài phải cực lực tán thán, chứ không phải một sự ngẫu nhiên.

Sao: “Xưng tán” là tỏ bày khen ngợi công đức quảng đại của Phật kia để cho người ta biết mà qui tín; hầu đặng phần tiếp độ.

Cảm Thán là quá cảm kích phải than thở, vì nói pháp này cõi Nhơn Thiên ít có nên nhiều kiếp khó gặp, là để khiến người vừa thương lẫn mừng. Hy là mừng rằng nay mình đặng nghe. Bi là tủi rằng mình nghe đây rất muộn vậy!

Câu “bất khả tư nghì” là nguyên tên kinh này, nghĩa nó đã thấy trong lời tựa văn trước. Kinh tên “bất khả tư nghì” là chính rằng đức Phật A Di Đà có đại công đức chẳng khá nghĩ bàn đó vậy.

“Văn có ba lần chuyển” là: Trong việc lợi gồm nhiều bậc dần dần sâu rộng: 1. Cái lợi phước sự là: Tu về phước sự tướng, là vì cái nhơn trong thế gian nên kêu là lợi nhỏ. 2. Cái lợi công đức là vì cái nhơn xuất thế gian nên kêu là lợi lớn. 3. Công đức chẳng nghĩ bàn là vì cái nhơn bậc thượng thượng xuất thế gian nên kêu là công đức lớn hơn trong các công đức lớn.

Số là công đức tuy hơn phước đức và sự tướng, nhưng ở trong đây lại còn phân ra có hơn có kém: Có thứ công đức còn khá nghĩ bàn, có thứ công đức chẳng khá nghĩ bàn. Nay pháp tri danh đây là công đức chẳng khá nghĩ bàn vậy, cho nên trong lợi lớn lại nói là lợi lớn hơn!

Sớ: Với câu “bất khả tư nghì” như trong kinh Thanh Vương nói: “Thế giới nước An Dưỡng kia, phàm những gì của Phật pháp đều chẳng khá nghĩ bàn, với pháp thần thông hiển hiện biến hóa chẳng khá nghĩ bàn. Nếu ai có thể tin nhận được sự như vậy thì người ấy chẳng khá nghĩ bàn; với chỗ đặng nghiệp báo tốt cũng chẳng khá nghĩ bàn”.

Lại nữa với tất cả bốn món y báo, chánh báo, nhơn và quả cũng đều chẳng khá nghĩ bàn: Không thể lấy trí thức để suy nghĩ và không thể dùng lời lẽ để bàn nói cho tường tất được!!!

Sao: Với công đức ấy phân làm bốn món: 1. Công đức thí pháp rộng lớn, nghĩa là đối với thọ mạng vô lượng, quang minh vô lượng, ngôi Tam Bảo vô lượng, 37 phẩm và các pháp môn khác nữa đều bất khả tư nghì. 2. Công đức thần thông biến hóa khắp cùng, nghĩa là đối với nước, chim, cây, rừng đều nói pháp nhiệm màu; món ăn, thức mặc, đến cả việc thọ dụng đều tự nhiên sẵn có, chúng sanh đều đủ tướng hảo, đều đủ thần thông biến hóa, cũng đều bất khả tư nghì. 3. Công đức tín thọ do căn lành đời trước, nghĩa là đối với pháp "nan tín" đây, những người mà hay tín thọ được là người đó đời trước đã có tu căn lành nhân đến vô lượng, với người cũng bất khả tư nghì. 4. Công đức quả báo khó hơn nghĩa là đối với hễ niệm Phật được như tâm liền đặng vắng sanh, liền đặng vào ngay hội Thượng Thiện, chứng liền bậc bất thối chuyển, rốt ráo thành quả Phật, đều vượt khỏi thường tình; cho nên đều nói công đức chẳng khá nghĩ bàn. Như Kinh Kim Cang Bát Nhã nói: "Nghĩa kinh này chẳng khá nghĩ bàn, đặng quả báo cũng chẳng khá nghĩ bàn", thật thế.

Câu "Y, Chánh, Nhơn, Quả": Chữ Y nghĩa là cõi Đồng Cư tức là cõi Tịch Quang; chữ Chánh là Ứng thân tức là Pháp thân; chữ Nhơn là bảy ngày niệm Phật thành công; chữ Quả là một phen sanh về, đặng bậc bất thối chuyển, lại cũng vượt khỏi thường tình; cho nên đều nói "chẳng khá nghĩ bàn".

Thuở xưa ngài Anh Pháp sư ở đất Đông Độ giảng kinh Hoa Nghiêm đã 40 lượt, nhơn khi vào trong Tịnh Nghiệp Đạo Tràng của ngài Xước thiên sư, thâm nhập được pháp môn tam muội; sư than rằng: "Giận mình nhiều năm luống tìm văn số nhọc thân tâm vậy, nào dè pháp niệm Phật này nhiệm màu chẳng khá nghĩ bàn!"

Sớ: Xứng lý thời tự tánh nó lia hẳn hai cái tướng: tâm và ngôn, là nghĩa "công đức chẳng khá nghĩ bàn".

Sao: Luận Khởi Tín nói tâm (tánh) này từ xưa đến nay mãi đến bao giờ cũng vẫn ly tướng tâm duyên, ly tướng ngôn thuyết. Thế cho nên hễ vừa manh tâm niệm là lầm, móng ý tưởng là sai, chấp câu văn là mê, theo lời nói là mất; thế thì phải như thế nào? Mà dù cho ngoài ngậm miệng, trong tắt máy suy nghĩ cũng là y nhiên bị lạc về tánh vô ký: Là không nhớ không quên. Do đây mới biết công đức kia là chẳng khá nghĩ bàn.

THA PHẬT TÁN (phân ra làm sáu phần)

- 1. Đông Phương**
- 2. Nam Phương**
- 3. Tây Phương**

4. Bắc Phương

5. Hạ Phương

6. Thượng Phương

ĐÔNG PHƯƠNG (phân ra làm ba phần)

- 1. Liệt danh hiển quang: Kể tên rõ rộng nhiều.**
- 2. Hiện tướng biểu chơn: Bày tướng lười chắc thật.**
- 3. Phát ngôn khuyến tín: Thốt lời để Khuyến tín.**

LIỆT DANH HIỂN QUẢNG

Phương Đông cũng có các đức: A Sơ Bộ Phật, Tu Di Tướng Phật, Đại Tu Di Phật, Tu Di Quang Phật, Diệu Âm Phật v.v... như vậy các vị Phật nhiều bằng số hằng sa.

Sớ: Dẫn lời khen của các đức Phật thời người ta thấy rằng: Đối với pháp môn Tịnh Độ đây chính là một thành pháp rất hiệu lực vì được hàng nghìn vị Phật, vô lượng các vị Phật khác đều riêng miệng, chung lời cùng nhau để khen ngợi nên người ta phải tin chắc chớ không còn nghi gì nữa. Bản dịch của nhà Đường có đủ 10 phương, nay thiếu bốn góc là bớt vắn.

Trước dẫn phương Đông đó là theo phương phép thông thường, mà cũng là lấy phương Đông để nêu trí huệ.

Sao: “Mười phương” là: ngài Tráng Sư dịch có bốn góc, thời thành 10 phương. Nay chỉ nói 6 phương là do phương chánh nó gồm phương góc (phụ) nên nói “bớt vắn”.

Nói “theo phương pháp thông thường” là: Trong các kinh phàm chỗ nói 10 phương thường trước nói phương Đông làm đầu vì phương Đông theo bốn mùa thì nó thuộc về mùa Xuân, vạn vật sanh trường nên có nghĩa như trí huệ tiên tri. Bởi trí là như đứng tiên đạo (ông dắt đường) sáng suốt, pháp sanh ra vạn pháp thật dụng; cho nên bắt đầu nói phương Đông, tức như ý nghĩa rằng: ông Xá Lợi Phất, đức Văn Thù làm bực dẫn đạo trong chúng (làm đầu trong chúng).

Sớ: Nói lên 6 phương đó là vì đức Phật Thích Ca ở phương giữa (trung ương).

Sao: Đã nói có 6 phương là: trên, dưới và bốn phía mà sao lại không nói đến trung ương? Sớ là đức Thích Ca ở thế giới Ta Bà, lấy chỗ bản sở ngài ở làm trung ương. Đối với chính giữa thì phía trước, phía sau, bên tả, bên hữu, cõi trên, cõi dưới thành 6 phương.

Sớ: Phật A Sơ Bệ dịch là Bất Động vì pháp thân Phật bất động; có một thuyết khác nói: “Vì chẳng bị hai bên nó làm lay động nên nói bất động”.

Sao: Nghĩa Pháp thân là bất sanh, bất diệt, vô khứ vô lai; với bực Diệu Giác (quả Phật) cũng không thêm; với kẻ vô minh (chúng sanh) cũng chẳng giảm vì lạng lẽ thường còn, như như bất động.

“Hai bên” là bên có, bên không vậy. Với có, nó không thể làm cho ta đắm mắc vào các cái tướng có; với không, nó chẳng thể làm cho ta phải dính vướng cái không. Nghĩa là không chấp đoạn, không chấp thường vì hai bên đều bất động, bởi lẽ tuyệt đối.

Hỏi: Phương Đông thuộc mùa Xuân sanh trưởng muôn vật. Đối với quẻ là quẻ Chấn mà quẻ Chấn là động vậy. Chớ sao nói đức Phật kia hiệu là Bất Động?

Đáp: Do lẽ tức động mà tức tịnh đó mới có được cái diệu dụng sanh trưởng vạn vật bằng cách biến hóa vô cùng, nhưng mà cái bản thể vẫn thường vắng lặng. Vì vắng lặng nên nói là Bất Động. Kinh Hoa Nghiêm lấy phương Đông tiêu biểu cho trí bất động cũng là chính ý đây vậy.

Sớ: Phật Tu Di Tướng là vì tướng của Phật tốt đẹp vô cùng như núi Tu Di.

Sao: Tu Di dịch Diệu Cao. Núi này do các ngọc báu dựng thành nên gọi là Diệu, là tốt quý nhất. Vượt khỏi các núi nên nói là Cao, là trên cả.

Tướng hảo của Phật do tu được trăm phước kết thành, không phước nào chẳng cụ túc; thế gọi đó là Diệu (sang đẹp nhất). Tướng hảo của người, của trời và bực nhị thừa, với các vị Bồ tát cũng đều không bì kịp; thế gọi là Cao.

Sớ: Thế nào gọi là Phật Đại Tu Di? Vì đức của Phật cao rộng, dụ như núi Tu Di lớn. Có một thuyết khác nói: Danh của Phật lớn hơn núi Tu Di, vì tinh thần cao cả như trong kinh Duy Ma đã nói.

Sao: Núi Tu Di cao rộng vượt khỏi 7 lớp núi vàng (núi thất kim). Do đối núi thất kim, gọi đó là lớn. Đức của Phật cao rộng, không chỉ sánh bằng, dụ như núi Tu Di lớn vậy. “Danh Phật” là: Kinh Duy Ma nói: “Danh của Phật đôn khắp cao xa, vượt khỏi núi Tu Di”, nghĩa là lớn hơn núi Tu Di kia vậy. Bởi núi kia dù quý báu nhưng chỉ bằng vật chất vô tri vô giác.

Sớ: Phật Tu Di Quang là hào quang của Phật rộng phóng ra chiếu khắp hơn hết, cũng như núi Tu Di vì ánh sáng phủ hết các núi vậy.

Sao: “Hào quang sáng” có hai nghĩa: 1. Núi Tu Di do các ngọc báu kết tinh làm thành. Thể chất của ngọc báu nó chói ra ánh sáng, cũng như thân Phật tâm rất thanh tịnh thời trí giác sáng suốt phóng ra. 2. Núi Tu Di thể nó lớn thì tia sáng nó cũng lớn; cũng như Phật có trí lớn thì hào quang sáng vô lượng vậy.

Sớ: Phật Diệu Âm là tiếng pháp tròn trịa nhiệm mầu vì Ngài thuyết pháp thích hợp cả các căn cơ.

Sao: “Tiếng pháp tròn mầu” là như kinh Duy Ma nói: “Đức Phật dùng một tiếng diễn thuyết pháp, chúng sanh tùy theo mỗi loại, mỗi trình độ đều nghe hiểu được cả”. Lại nói: “Đối với tiếng của chúng nhơn, tiếng của Phật là nhiệm mầu đệ nhất, vì là có cái tướng hảo phạm âm”.

Sớ: “Như vậy hết thầy” là: Nhiều quá không thể nói kể cho hết nên chỉ kể nói năm vị Phật, còn thì dùng nghĩa chữ “đẳng” là tất cả hay “vân vân..” để bao gồm đó. Với Hằng hà cũng nói Cãng Già hà. Chữ “sa” là hột cát; để dụ số nhiều Phật kia.

Sao: Hằng hà là một con sông tại bên nước Tây Vực (Ấn Độ) bên ao Vô Nhiệt. Trên đỉnh núi Hương Sơn có ao Vô Nhiệt Nảo, phát nguyên chạy ra bốn con sông. Sông Hằng này ở về phía Nam, rộng bốn mươi dặm; cát trôi theo dòng nước rất là nhỏ. Phật thuyết pháp ở gần con sông kia nên phàm nói số nhiều thường lấy số cát kia để ví dụ.

Nay nói bên phương đông có rất nhiều vị Phật như số cát rất nhiều trong sông Hằng kia. Nếu cứ theo kinh Pháp Hoa về lời dụ một mảy bụi làm một kiếp thì số cát sông Hằng ấy cũng là rất ít. Nay ví số cát sông Hằng để tỏ ý thật là vô tận, cho nên kinh Đại Bản nói: “Vô lượng vô số, bất khả tư nghĩ, vô hữu đẳng đẳng, cả vô biên thế giới sở hữu chư Phật Như Lai đều đồng khâm khen Phật A Di Đà sở hữu công đức” thời số cát sông Hằng kia chưa đủ dùng để dụ cho hết đó vậy.

Sớ: Với các danh Phật trên đó, ngài Linh Chi nói: “Giữa các nhà Tổ xưa nay, có vị truyền nhau không giải; cũng có ngài thích nghĩa như thế này; hoặc vì lấy cái nhơn hoặc vì lấy cái quả, hoặc dùng về Tánh, hoặc dùng về Tướng, hoặc thủ theo tâm từ, bi, trí, đức, hạnh và nguyện v.v... của chư Phật để giải thích ra mỗi danh nghĩa thì cũng không ngại gì”.

Sao: “Không giải” là vì bởi Phật đủ muôn đức tánh, không thể lấy một cái danh đức mà giải nói cho rõ hết những đức tánh ấy, còn dịch giải thì cái tên Phật quá dài vì nhiều chữ. “Cũng có giải” là vì bởi Phật đức dung thông vô tận nên cũng có thể lấy một đức mà gồm thông muôn đức; thế thì riêng kể một đức tức đủ các đức rồi.

Cho nên hễ nói nguồn nhơn thì đã gồm biển quả; nói quả thời suốt thấu đến nhơn; vì không lẽ có trí mà chẳng có bi; có bi mà chẳng có trí. Không có hạnh nào chẳng do nguyện khởi; không có nguyện nào phi hạnh mà thành. Như vua Nghiêu có nhơn, vua Thuấn có hiếu, vua Võ có kiệm, vua Thang có khoan, nghĩa là cũng có lẫn nhau đều đủ hết cả.

Sớ: Xứng lý thời tự tánh có trí huệ chẳng khác cùng tận là nghĩa phương Đông có Hằng sa Phật.

Sao: Với phương Đông nghĩa thấy giải văn trước. Vật có hình tướng thời có cùng tận, chớ trí huệ thời không tận hết vì bản thể nó là vô tướng. Tìm trí huệ bên ngoài có thể hết, tìm trí huệ trong tự tánh không thể hết được.

Nói “cát sông Hằng” đó cũng chỉ là dụ được phần ít đầy thôi. Sở dĩ chúng non đem hết cả tâm lực tư duy, cùng nhau để so lường cũng chẳng xét lường được trí của Phật.

HIỆN TƯỢNG BIỂU CHON

Mỗi vị Phật đều ở nước mình hiện ra tướng lưỡi rộng dài khắp trùm cõi Tam Thiên Đại Thiên thế giới.

Sớ: Chữ “kỳ quốc” là nước bản sở của mỗi Phật tự ở. “Các ư kỳ quốc” là thấy mỗi vị Phật, Phật nào cũng đều vậy cả. Bên tả, bên hữu là bề rộng. Tiền hậu là bề dài. Cõi Tam Thiên Đại Thiên rõ như trong luận Cu Xá nói. “Khắp trùm cõi Tam Thiên” là cực lực nói bề rộng dài của tướng lưỡi của chư Phật.

Do vì đức Phật đã nhiều kiếp tu khẩu nghiệp được thanh tịnh. Nếu muốn rõ nguyên do đây, thì xem trong kinh Hoa Nghiêm đã có nói.

Nói đoạn văn đây là để rõ rằng với lời Phật là ắt đáng tin, khiến đoạn hết tâm nghi.

Sao: Luận Cu Xá bài tụng nói: “Kể từ bốn đại châu, mặt nhật, mặt nguyệt, núi Tô Mê Lô, cõi trời Lục Dục tột đến cõi trời Phạm thiên cộng là một thế giới. Lại đủ một nghìn lần như vậy gọi là một cõi Tiểu Thiên. Lại đủ một nghìn lần cõi Tiểu Thiên như vậy mới gọi là một cõi Trung Thiên. Lại một nghìn lần cõi Trung Thiên như vậy mới gọi là một cõi Đại Thiên”. Cả cõi Đại Thiên ấy đều chung một số kiếp thành, trụ, hoại, không.

Nay giải nghĩa bốn châu lớn, hai vùng nhật luân, nguyệt luân, một núi Tu di, từ dưới Địa ngục, đến cõi trời Lục dục; từ cõi trời Lục dục đến cõi trời Phạm thiên, ngang từ trời Sắc giới đây, gọi là một thế giới. Như thế; đếm làm một, đếm đến một ngàn gọi là một cõi Tiểu Thiên. Lại lấy cõi Tiểu Thiên làm con số một, cũng như đếm là một, như thế đếm đến số nghìn kêu là một cõi Trung Thiên.

Lại lấy cõi Trung Thiên đếm làm con số một, cứ như thế mỗi mỗi đếm chồng chất cho đến số nghìn, kêu là một cõi Đại Thiên. Do gấp ba lần nói số nghìn, cho nên nói Tam Thiên Đại Thiên; kỳ thật một Đại Thiên mà thôi. Một thế giới Đại Thiên, tức trong kinh nói một cõi của một vị Phật giáo hóa chúng sanh.

Phật A Súc Bệ nhấn đến hằng sa các đức Phật kia, mỗi vị làm chủ trong một cõi đại thiên thế giới ấy.

Nay nói các vị Phật, mỗi ngài đều ở trong cõi nước của mình phát ra tướng lưỡi rộng dài phủ trùm trong cõi ấy không chỗ nào mà chẳng khắp.

“Khẩu nghiệp nhiều kiếp thanh tịnh” là: Với điều nói năng thì không dùng lời nói vọng ngữ, lời nói thêu dệt, lời nói hung dữ, và lời nói hai lưỡi, thường dùng lời chơn thật, lời ngay thẳng, lời nhu nhuyễn và lời hòa hiệp. Mà nói nhiều kiếp đây là: Trong kinh nói lưỡi của phàm phu có dài quá lắm là chỉ tới chót mũi, là nêu cái tướng ba đời không nói vọng; còn Phật là vô lượng kiếp lại đây từng không nói vọng, đã từ lâu đời chứa nhiều công đức của lời chơn thật nên mới cảm được cái tướng lưỡi dài tốt như vậy.

Muốn rõ nguyên do đây thì kinh Hoa Nghiêm phẩm Ly Thế Gian nói: Vị Bồ Tát có 10 thứ lưỡi, chỗ gọi rằng: Lưỡi mở bày diễn nói cả hạnh nghiệp của vô tận chúng sanh; lưỡi mở bày diễn nói cả pháp môn nhiều đến vô cùng tận; lưỡi khen ngợi các đức Phật đều có công đức nhiều đến số vô tận nhằm đến lưỡi nói pháp để ngăn dẹp tất cả các loại ma, chúng ngoại đạo, dứt hết sanh tử, phiền não khiến chúng sanh đến cõi Niết Bàn; ấy là 10 thứ lưỡi. Vị Bồ Tát thành tựu 10 pháp này mới được tướng lưỡi vô thượng của Như Lai, phủ khắp các cõi nước. Cho nên nói rõ nguyên do Phật được tướng lưỡi như thế thì chẳng những chỉ một nhơn.

Câu “át đặng tin” ấy là tướng lưỡi của phàm phu không hơn ba tấc. Người xưa nói: “Khua ba tấc lưỡi thời chê, khen, yểm, khoe theo ý riêng của mình, chưa đáng tin nổi”. Còn Phật đủ tướng lưỡi rộng dài như thế đâu có dối ư? Nay đây với lời của 6 phương Phật khen ngợi Phật A Di Đà còn nghi không tin thời không có lẽ đó. Nếu không tin là người không có duyên với Phật!

Sớ: Lại nữa Bồ Tát trong ngôi Thập Hạnh còn có tướng lưỡi rộng dài đã hơn với lượng trùm đại thiên thế giới đây; nay cũng sơ lược mà nói thế thôi.

Sao: Tướng lưỡi của Bồ Tát là: Kinh Hoa Nghiêm nói bực Thập Hạnh Bồ Tát thành tựu 10 món vô tận tạng nên khi Bồ Tát thuyết pháp dùng tướng lưỡi rộng dài nói ra tiếng tám nhiệm màu khắp đây 10 phương tất cả thế giới.

Nói “10 phương tất cả” thời chẳng những một thế giới đại thiên mà thôi. Bồ Tát còn thể hưởng chi đức Như Lai!

Văn đây chỉ nói “đều ở trong bốn quốc của mỗi đức Phật” cho nên nói rằng là sơ lược. Thật ra thì Phật khen cõi tịnh độ mà khắp cả 10 phương tất cả thế giới không vị nào mà chẳng khen.

Sớ: Ngài Từ Ân nói: “Tướng lưỡi của Phật chứng việc nhỏ thời lưỡi nó phủ cả cái mặt cho đến mé tóc”; nay nói phủ cả đại thiên thể giới là chứng sự lớn, tức là “đại sự nhơn duyên”.

Lại nói: “Bồ Tát dựng tướng lưỡi phủ cả mặt, cho nên Bồ Tát chỉ nói một lời không hai vì đều là lời chơn thật” thời biết tướng lưỡi phủ mặt đã không nói vọng, huống lưỡi phủ khắp cõi Đại Thiên ư?

Sao: Tướng lưỡi lớn nhỏ là do Phật chứng dựng cái pháp sắc thân tam muội, sáu căn đều được tự tại, giải thoát giữa cảnh sắc 6 trần nên chứng việc nhỏ, chứng việc lớn, đều theo ý ngài biểu hiện ra. Nói “việc lớn” ấy là kinh Pháp Hoa nói: “Phật vì một việc nhơn duyên lớn nên mới xuất hiện ra đời, dạy bảo chúng sanh đều được vào bực Phật”.

Nay sáu phương chư Phật khen cõi Tịnh Độ bằng cách hiện tướng lưỡi như thế đây thời biết pháp môn Tịnh Độ việc lớn đồng với kinh Pháp Hoa. Nếu không phải việc lớn thì theo lối thường người ta nói: “Cắt cổ gà đâu phải dùng đến con dao giết trâu” (12).

Lại câu “Bồ Tát lưỡi phủ cả mặt” đây là nói bực thua, sánh đó để biết bực hơn, là một biện chứng pháp triệt để để khuyên người tin chắc.

Sớ: Lại với 10 phương đây là nói theo bề ngang; bằng luận theo bề dọc thì thông đồng đến 3 đời, không vị Phật nào mà chẳng khen ngợi.

Sao: Lấy 10 phương để so 3 đời, thời trước từ Phật Ca Diếp nhẫn đến quá khứ không lường các vị Phật; với sau, từ Phật Di Lặc nhẫn đến đời vị lai không lường các vị Phật, ắt cũng vẫn hiện ra tướng lưỡi rộng dài phủ khắp 3 đời vậy. Các vị Phật tướng đã đồng thời tâm cũng đồng, trí cũng đồng và nguyện cũng đồng. Đã sáu phương Phật đều khen ngợi kinh này thời biết ba đời các vị Phật cũng ắt khen ngợi kinh này như sáu phương Phật kia vậy.

Chính chỗ gọi rằng nói và khen không hở dứt đối với kinh này phải vậy.

Sớ: Xứng lý thời tự tánh khắp pháp giới là nghĩa “tướng lưỡi rộng dài”.

Sao: Bực cổ đức nói: “Tiếng nước suối tức là tướng lưỡi rộng dài”. Thế thời với tướng lưỡi rộng dài ấy, chẳng những chỉ các vị Phật có thôi mà tất cả chúng sanh cũng

đều có, tức là muôn hình vạn tướng cũng đều có cả; cho nên nói loài hữu tình cùng vô tình cũng chung thành một cái lưới. Lưới tức là cả pháp giới; cả pháp giới tức là một cái lưới. Nếu nói “phủ khắp” đã thành hai cái!

PHÁT NGÔN KHUYẾN TÍN

Nói lời thành thật: “Các ông và chúng sanh phải tin kinh Xưng Tán Bất Khả Tư Nghì Công Đức Nhứt Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm này”.

Sớ: “Nói lời thành thật” là cái lời đáng tin, do nơi đầu của tướng lưới rộng dài ấy nói ra lời thành thật. Nghĩa là đối với kinh Xưng Tán Bất khả Tư Nghì Công Đức Nhứt Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm này, các ông nên tin chắc, chớ đem lòng nghi ngờ. Nghĩa chữ “tin” giải rõ ở văn sau.

Sao: “Lời đáng nên tin” là: Do lời thành thời chắc thiết không dối thiết thời chín xét không sai; chỗ gọi rằng như con sư tử hồng, lời nói vô úy, nghìn vị thánh ra đời không thể dối, muôn đời giữ đó làm khuôn mẫu.

Câu Xưng Tán Bất Khả Tư Nghì Công Đức, luôn sau 16 chữ là nguyên tên kinh này vậy. Bản dịch nhà Đường chỉ nói: Xưng Tán Tịnh Độ Phật Nhiếp Thọ Kinh là muốn bớt văn cho dễ. Do vì câu Bất Khả Tư Nghì Công Đức nó bị gồm trong hai chữ Tịnh Độ. Bốn chữ "Bất Khả Tư Nghì" đây, với văn trên kia là nghĩa khen Phật, với văn đây lại là nghĩa khen kinh; nghĩa kia với đây như một nên không giải lại nữa.

Thế nào là “hộ niệm”? Vì những người niệm Phật, nhờ sức Phật bảo hộ khiến kia được an ổn, không các việc chướng nạn. Tâm Phật nhớ tưởng khiến người kia tinh tấn mãi, không hề lui sụt vậy.

Trong Quán Kinh nói với chúng sanh niệm Phật, ngài thâm rước không bỏ. Kinh lại nói: “Những người niệm Phật được Phật A Di Đà thường ở trước đầu người kia”. Lại trong 10 món lợi ích nói: “Những người niệm Phật, Phật A Di Đà thường phóng hào quang sáng để tiếp rước người đó”.

Đây thì đức Bổn Sư hộ niệm mà mười phương các đức Phật kia cũng đồng hộ niệm người đây; phải biết người xưa niệm Phật thời được Phật hộ niệm cho; cảm ứng tự nhiên chẳng khác đối vậy.

Sớ: Lại bực Bát Địa Bồ Tát mới nhờ Phật hộ niệm; cho nên biết người vãng sanh địa vị chẳng phải thấp hèn.

Sao: “Bực Bát Địa được Phật hộ” là: Kinh Hoa Nghiêm nói: “Bực Bát Địa Bồ Tát thường được đức Như Lai ngài hộ niệm”; nay kinh này nói: “Người niệm Phật được Phật hộ niệm”. Thế là chóng lên Bực Bát Địa, cho nên nói “chẳng phải thấp hèn”.

Sớ: Các đức Phật dạy bảo chúng sanh, xưa có hai thuyết: 1. Chuyển dẫn; 2. Đồng thời. Nay gồm dùng cả hai thuyết.

Sao: “Chuyển dẫn” là: Ông Từ Ân nói: Với lời nói của chư Phật ở 6 phương rao bảo trong các nước của các Phật, đức Thích Ca lại đem lời ấy về thuật lại để chứng lời nói của ngài.

Ông Linh Chi nói: “Khi đức Thích Ca nói Kinh này, sáu phương các đức Phật cũng đồng thời khen ngợi”.

“Nay gồm dùng đó” là: Pháp môn quảng đại rất thiết yếu này các đức Phật khi bình thời ắt đã thường khen, mà chính khi đức Phật Thích Ca đang nói kinh này thì đồng thời 10 phương các đức Phật đều khen, cũng không ngại gì?

Càng rõ kinh này chính là pháp môn Phổ Nhãn (khắp soi)! Cùng cả pháp giới; một đức Phật nói, tức tất cả các đức Phật đồng nói.

Sớ: Xưng lý thời tự tánh không biến đổi là nghĩa “thành thật”; tự tánh không ly là nghĩa “hộ niệm”.

Sao: Lời nói thuần là chơn, tuyệt hẳn vọng, dù muôn kiếp vẫn như vậy.

Nói rằng thành thật chi nữa chẳng hơn nơi đây; tức nay đây một phen ngó, một phen nghe, một khi nói, một khi làm, không một cái nào mà không thành thật. Suốt xưa, suốt nay thường hộ, thường niệm, đi đứng, ngồi, nằm chẳng lìa cái ấy (tự tánh), đâu đặng với lời thành thật củ

a Phật mà không tin. Với Phật hộ ta mà ta riêng bỏ? Ôi! Tại sao mình gạt mình, mình dối mình, mình tự trốn, mình tự đi!?

---o0o---

Quyển 4 C

NAM PHƯƠNG (phân ra làm ba phần)

1. Liệt danh hiển quang.
2. Hiện tướng biểu chơn.
3. Pháp ngôn khuyến tín.

LIỆT DANH HIỂN QUANG

Này Xá Lợi Phất! Thế giới phương Nam có các đức Nhựt Nguyệt Đăng Phật, Danh Văn Quang Phật, Đại Diệm Kiên Phật, Tu Di Đăng Phật, Vô Lượng Tinh Tấn Phật. Như vậy cả thầy các vị Phật nhiều bằng số Hằng hà sa.

Sớ: Phật Nhựt Nguyệt Đăng là vị trí lớn vô cùng tận.

Sao: “Trí lớn vô cùng tận” là kia như ánh của mặt nhựt chiếu ban ngày, mặt nguyệt chiếu ban đêm, ánh của đèn chiếu vào những chỗ mà nhựt nguyệt chiếu không tới, kể truyền sáng khắp, đều vô cùng tận. Trí lớn của Phật: ngang thời suốt 10 phương, dọc thấu ba đời, cũng như ánh sáng của nhựt nguyệt thế đây.

Lại ánh sáng mặt nhựt phá chỗ tối tăm có nghĩa Bát Nhã, gọi là Nhứt Thế Trí. Mặt nguyệt do ánh mát mẻ chiếu ban đêm có nghĩa giải thoát, gọi là Đạo Chứng Trí. Ánh đèn tiếp nối để bổ khuyết cho nhựt nguyệt, chiếu suốt cả ngày đêm không mất hai bên như ngày và đêm chẳng hạn. Đây là nghĩa đế Trung Đạo đệ nhứt, có nghĩa Pháp thân gọi là Nhứt Thế Chứng Trí. Vì ánh huệ sáng suốt.

Sớ: Phật Danh Văn Quang là được tiếng khen khắp đôn, như ánh sáng chiếu xa.

Sao: Đức Phật lớn, tiếng rất to, cho nên có danh khen đôn khắp cả 10 phương vô lượng thế giới như ánh sáng mặt nhựt chiếu không chỗ nào chẳng khắp.

Sớ: Phật Đại Diệm Kiên là: Chử Kiên nghĩa hai vai, tiêu biểu hai trí; chử Diệm là hực hữ dụ hai trí chiếu sáng.

Sao: “Hai trí” là: Quyền trí để chiếu về sự tướng; Thật trí chiếu tâm. Lý, sự lý rõ ràng, đều chiếu phá không mê muội, dụ như hai cái vai phát ra ánh sáng. Lại hai trí này, gánh vác tất cả Phật pháp; cho nên có nghĩa là hai vai.

Sớ: Phật Tu Di Đẳng là dùng núi Tu Di làm đèn để chiếu cả 4 châu thiên hạ; hào quang của Phật rộng lớn cao chiếu cũng như thế.

Sao: “Núi Tu Di làm đèn” là như nói: “Dùng núi Tu Di làm bút, dùng núi Tu Di làm dùi” v.v... là để nói cái lượng của đèn rất rộng và rất lớn.

Núi Tu Di ở giữa, hào quang chiếu khắp bốn châu; Phật dùng trí lớn trung đạo mà chiếu các chúng sanh như ánh đèn không lồ là đèn Tu Di (Tu Di là núi chúa vì lớn nhất thế giới vậy). Song kinh Duy Ma nói: “Có đức Tu Di Đẳng Vương Phật, thân cao tám vạn bốn nghìn do tuần”; nhưng xét cõi nước của Ngài là ở về phương Đông cách đây ngoài 36 hằng hà sa thế giới. Mà nay Phật Tu Di Đẳng này ở về phương Nam là do vì các Phật trùng tên với nhau rất nhiều vậy.

Sớ: Phật Vô Lượng Tinh Tấn là: chữ “tinh tấn” giải thấy trong khoa tự phần trước, nhưng khoa kia nói: “Thường tinh tấn”, còn văn đây nói: “Vô lượng tinh tấn”.

Sao: “Vô lượng” có hai nghĩa: 1. Thời vô lượng: tức là nghĩa thường; 2. Sự vô lượng là: Tự lợi lợi tha; vì trí và hạnh vô biên cố vậy.

Sớ: Xứng lý thời tự tánh sáng suốt bất khả tận là nghĩa “nam phương có Hằng sa Phật”.

Sao: Nam phương thuộc cung Ly, mà Ly là Bính Đinh hỏa. Hỏa thời trong tối ngoài sáng, ấy là tịch mà thường chiếu. Tánh chơn tri bất muội, sự sáng suốt nào cùng. Kinh Hoa Nghiêm phẩm Quang Minh Giác nói: “Hào quang đức Như Lai soi sáng vượt khỏi một thế giới, 10 phương thế giới nhần đến bất khả thuyết thế giới”. Đây là hào quang trong tâm của mình chiếu tất cả, chẳng do tự ngoài mà đặng. Cho nên nói: “Ta thấy đức Đấng Minh Phật, hào quang tốt của ngài xưa cũng như thế”.

HIỆN TƯỚNG BIỂU CHƠN

Các vị Phật, vị nào ở nước này đều phóng ra tướng lưới rộng dài phủ khắp cả cõi Tam Thiên Đại Thiên thế giới.

PHÁT NGÔN KHUYẾN TÍN

Nói lời thành thật rằng: “Các ông và chúng sanh phải tin kinh Xưng Tán Bất Khả Tư Nghì Công Đức Như Thích Chư Phật Sở Hộ Niệm này.

TÂY PHƯƠNG (phân ra làm ba phần)

- 1. Liệt Danh Hiện Quảng.**
- 2. Hiện Tướng Biểu Chơn.**
- 3. Phát Ngôn Khuyến tín.**

LIỆT DANH HIỆN QUẢNG

Này Xá Lợi Phất! Thế giới phương Tây có các đức: Vô Lượng Thọ Phật, Vô Lượng Tướng Phật, Vô Lượng Trang Phật, Đại Quang Phật, Đại Minh Phật, Bảo Tướng Phật, Tịnh Quang Phật, như vậy cả thầy Hằng hà sa số các vị Phật.

Sớ: Phật Vô Lượng Thọ đây nhưn đồng một danh hiệu với đức Bổn Phật (Đi Đà), xưa có hai thuyết cũng đều có lý.

Sao: “Hai thuyết” là: Ông Linh Chi nói: “Các vị Phật đồng danh nhiều lắm, quyết chẳng phải một vị Phật do ngài Pháp Tạng tu thành. Bởi vì đức Bản Phật đây không lẽ tự khen mình”. Ông Từ Ân nói: “Dù cho tự khen mình, lý cũng không hại, là do vì dấn dặt chúng sanh khiến cho nó sanh tâm thích đẹp”. Nay dùng cả hai thuyết nghĩa là: Cứ trong kinh Đại Bản qua khỏi vô biên cõi Phật, có nhiều vị Phật đồng một danh với đức Phật Thích Ca Mâu Ni không thể kể xiết.

Lại thầy đức Quan Thế Âm cũng là Quan Âm Như Lai v.v...

Thế thời biết danh hiệu Phật Vô Lượng Thọ đâu những một vị Phật A Di Đà mà thôi, mà còn có cả trăm cả nghìn hàng vạn hàng ức không thể cùng tột các vị Phật đồng danh hiệu nữa kia.

Nếu cứ bên phần sự của Phật; đâu đặng lấy việc phạm thường so sánh đó thì chỉ cho khỏi khen mình chê người, phạm 10 tội trọng trong Bồ Tát giới ư? Kinh Pháp Hoa Phật nói: “Ta là vị Pháp vương... đối trong các pháp đều được rảnh rang, dọc ngang, cho, lấy, quyền, thiết đều bày. Nếu có lợi ích cho chúng sanh thì làm sao lại chẳng được!” Như câu "trên trời dưới trời, duy một mình ta độc tôn"; khá đặng nói rằng: ngài tự khen mình chẳng?!

Một thuyết trước vì e người không biết các vị Phật số nhiều như bụi trần mà câu chấp một bên như lối thành kiến!

Một thuyết sau vì sợ người chấp chỗ không nên khen mình mà mờ ám pháp thần thông diệu dụng của Phật nên hai thuyết đều phải lý, vốn không ngại.

Sớ: Phật Vô Lượng Tướng là vị tướng hảo vô cùng tận.

Sao: “Tướng hảo” là: Hoặc 32 tướng hoặc tám vạn bốn ngàn tướng (84000), hoặc vi trần tướng. Phước đức vô lượng thời tướng hảo cũng vô lượng vậy. Xưa ngài Chí Công hiện tướng Quan Âm có 11 mặt, ông Tăng Do là một nhà họa sĩ khéo nhứt đương thời còn không thể giờ ngòi bút vẽ đặng, huống là tướng hảo của Phật ư?

Sớ: Phật Vô Lượng Tràng là vì công đức cao vợi, dụ đó như cây tràng phan tột chỗ cao vợi kia, nên gọi là “vô lượng”. Lại nghĩa vô lượng là rộng nhiều.

Sao: Chữ “tràng” là cây phướn thuộc về cái phan, lại nói: thuộc về cây cờ. Sách San Định Ký nói tràng có bảy nghĩa, tóm lại còn năm: 1. Nghĩa cao vợi: Ví dụ vị Phật là

ngôi rất tôn trọng. 2. Nghĩa kiến lập: Ví dụ đức Phật dùng lòng bi, trí, kiến lập cho chúng sanh với quả Bồ Đề. 3. Nghĩa qui hướng: Ví dụ đức Phật là chỗ tôn ngưỡng của tất cả chúng sanh. 4. Nghĩa bề đẹp: Vì hàng phục tất cả ma quân. 5. Nghĩa hết sợ: Như trời Đế Thích bảo các vị Thiên chúng rằng: “Các người lúc đánh nhau cùng Tu La, nếu có hãi sợ thì nên niệm tràng thất bảo của ta thì cái điều sợ kia liền diệt”; dụ đức Phật được pháp vô sở úy: Nếu chúng sanh niệm Phật liền khỏi sự sợ sệt. Với trong năm nghĩa, nay chỉ lấy một nghĩa “cao vọi” tức gồm hết các nghĩa kia vậy.

“Rộng nhiều” là: Cái tràng kia nhiều đến vô lượng. Như kinh nói “tràng phan, bảo cái khắp đầy chốn hư không”, Phật lập vô lượng nghĩa mẫu chỉ bày cho chúng sanh, cũng lại như vậy.

Sớ: Phật Đại Quang là vì hào quang sáng chói rộng khắp.

Sao: Hào quang là chỗ diệu dụng của đức Phật biến hóa dạy người. Các người trời thân cũng có hào quang, không cần ánh sáng của mặt nhật, mặt nguyệt. Nhị thừa là bực quả nhỏ và nhơn địa của Bồ Tát cũng đều có hào quang sáng, nhưng sánh với hào quang của Phật thì nhỏ hơn vì hào quang của Phật ánh sáng che phủ tất cả nên nói là “đại quang” vậy.

Sớ: Phật Đại Minh là vì nói đức Phật dùng đại trí phá hết những phiền não mê hoặc.

Sao: “Phá hết những phiền não mê hoặc” là Phật dùng Nhứt Thế Trí phá hết kiến hoặc, tư hoặc. Dùng đạo chủng trí phá hết trần sa hoặc; dùng nhứt thế chủng trí phá hết vô minh hoặc, cũng như mặt trời sáng giữa hư không, không chỗ nào chẳng chiếu; rủa là đại minh vậy.

Tuy Phật trước tựa hồ như giác tha, còn đức Phật đây in tuồng chỉ tự giác; nhưng với mỗi ngài chỉ nói một đức, chứ nói nghĩa thật lẫn đủ như trong lời tổng thuyết văn trước đã biên rành.

Sớ: Phật Bảo Tướng là vì tướng tốt lạ lùng như ngọc báu quý trọng.

Sao: “Tướng tốt như ngọc báu” là vì Phật có vô lượng tướng tốt, nay chỉ nói một hai tướng mà thôi. Với tướng con mắt như trong kinh nói: “Phật có tám vạn bốn nghìn con mắt báu thanh tịnh”. Với tướng bạch hào như trong kinh nói: “Lông tướng bạch hào như ống lưu ly”. Với tướng trước ngực như trong kinh nói: “Sắc vàng tử kim”. Tướng nhục kế như trong kinh nói “ngọc Chân thúc Ca”; đó là chỗ gọi rằng: bảo tướng vậy.

Sớ: Phật Tịnh Quang là vì đức Phật thanh tịnh phát ra hào quang sáng, lại vì hào quang kia thanh tịnh nên gọi là Tịnh Quang.

Sao: “Thanh tịnh phát ra hào quang” là: Nếu trí có nhiễm thời không thể phát ra hào quang nhiệm màu.

Nay nói đức của Phật thanh tịnh nên mới phóng ra hào quang sáng lớn. Ví như cái thể gương thanh tịnh, nó hay soi các hình tượng.

Hào quang thanh tịnh kia. Vì như lửa đốt ngoài đồng nội cũng có hào quang sáng, nhưng sánh với mặt trời, mặt trăng chẳng gọi là tịnh vậy.

Sớ: Xứng lý thời tự tánh thanh tịnh bất khả tận là nghĩa Tây phương có Hằng sa Phật.

Sao: Nghĩa Tây phương đã thấy giải văn trước. Bởi do tự thể của chơn như nó lặng như hư không, tuyệt điểm thuần thanh, đâu từng có bờ mé, nhưng mảy niệm trần thoát khỏi, Phật diệt độ đã nhiều đời. Tâm trần vừa dứt, cổ Phật liền hiện (Phật tánh bày ra).

HIỆN TƯỚNG BIỂU CHƠN

Các vị Phật vị nào ở trước ấy đồng hiện ra tướng lưới rộng dài phủ khắp cõi Tam Thiên Đại Thiên thế giới.

PHÁT NGÔN KHUYẾN TÍN

Nói lời thành thật: “Các ông và chúng sanh phải tin kinh Xung Tán Bất Khả Tư Nghì Công Đức Nhưt Thế Chư Phật Sở Hộ Niệm này”.

BẮC PHƯƠNG (phân ra làm ba phần)

- 1. Liệt Danh Hiện Quảng**
- 2. Hiện Tướng Biểu Chơn**
- 3. Phát Ngôn Khuyến Tín.**

LIỆT DANH HIỆN QUẢNG

Này Xá Lợi Phát! Thế giới Bắc phương có các đức: Diệm Kiên Phật, Tối Thắng Âm Phật, Nan Trở Phật, Nhưt Sanh Phật, Võng Minh Phật, như vậy hết thấy hằng hà sa số các vị Phật.

Sớ: Phật Diệm Kiên đã thấy giải ở văn trước.

Sao: Văn trước có chữ Đại, nhưng nghĩa không hơn kém.

Sớ: Phật Tối Thắng Âm là vì tiếng đức Phật rất lớn tất cả các tiếng tăm, không tiếng nào bì kịp.

Sao: Phật có tám thứ tiếng: 1. Tiếng cực hảo. 2. Tiếng nhu nhuyễn; hẳn đến tiếng thứ 8. Tiếng không dứt. Nay cứ theo tiếng cực hảo để giải cái nghĩa tối thắng cũng có thể gồm đủ 8 thứ tiếng, cho nên kêu là Tối Thắng Âm. Thế là tất cả tiếng cõi nhơn thiên, tiếng Thanh Văn, tiếng Bồ Tát, không tiếng nào có thể bì kịp vậy.

Sớ: Phật Nan Trở là vì đức của Phật bền chắc không thể phá hoại.

Sao: Chữ Trở là tên con sông và một nghĩa nữa là hoại. Vì Phật chứng pháp thân, đã đặng thể kim cương bất hoại, không còn các cái dư hoặc là trần sa hoặc, vô minh hoặc nên dù phiền não nhầy tràn, cũng không thể phá hoại; cho nên gọi Nan Trở. Người xưa nói: “Nước Ngô thành ao kia ư?” Cũng như nói không thể thành ao vậy. Lại nghĩa chữ Trở thông dụng với chữ Trở là ngăn dứt.

Sớ: Phật Nhựt Sanh là hào quang khi hiện ra, cũng như mặt trời mới vừa mọc, là nói gồm hai việc lợi.

Sao: “Hai việc lợi” là: 1. Tự lợi: Nghĩa là tánh bản giác Phật của chúng sanh vùi lấp trong tánh vô minh, cũng như giữa đêm khuya, ánh sáng mặt trời không hiện. Chờng phá vọng hoặc bày trí chơn thời tánh Thi Giác Phật mới tỏ chiếu, ví như mặt trời mọc phương Đông vậy.

2. Lợi tha: Kinh Hoa Nghiêm quyển 23 nói: Ví như ông Nhựt Thiên Tử (cũng là mặt trời mà nói bằng tên khác) chẳng vì có trăng mù không thấy mà ẩn không hiện (mọc); chẳng vì có thành Càn Thát Bà áng, tay thần A Tu La che, cây Diêm Phù Đề che khuất, cùng là gộp cao, hang thẳm, bụi mù, khói mây v.v... các vật phủ che ẩn mà không hiện; chẳng vì có thời tiết dỗi dờn ẩn mà không hiện”.

Dụ như Phật mới thành ngôi chánh giác thuyết pháp lợi đời, hào quang trí tuệ khắp soi cũng như mặt trời mọc phương Đông vậy.

Sớ: Phật Vãng Minh là vì trí như lưới báu khắp soi tất cả chúng sanh.

Sao: Chữ Vãng tức là cái lưới nghìn hạt châu của trời Phạm Thiên. Ánh tia của ngàn hạt châu đều chiếu nhau, sáng lạng rộng suốt như trí của Phật phủ khắp cả chúng sanh, không chỗ nào mà chẳng chiếu. Lại mỗi pháp môn lẫn nhau dung suốt vì giác ngộ cho kẻ quần mê.

Sớ: Xứng lý thời tự tánh hàm nhiếp bất khả tận, là nghĩa: “Bắc phương có hằng sa các vị Phật”.

Sao: Bắc phương (Nhâm Quý thủy) thuộc về mùa Đông. Đông là chủ về việc thu chứa, Đông là mùa rớt sau của vạn vật trưởng thành mà cũng là đầu tiên của vạn vật sanh thành vậy. Thế nay trăm nghìn pháp môn cũng đồng về trong vương tắc (tự tánh); không ngăn đức dụng đều ở trong nguồn tâm.

Tìm đó thời không tướng không hình, buông đó cũng vô cùng vô tận. Xưa nay sẵn đủ, chẳng cần tìm đâu. Thế cho nên trong tâm của chúng sanh, tức là Như Lai tạng tánh.

HIỆN TƯỚNG BIỂU CHƠN

Các vị Phật, ngài nào tự ở nước này, hiện ra tướng lưới rộng dài khắp trùm cả cõi Tam Thiên Đại Thiên thế giới.

PHÁT NGÔN KHUYẾN TÍN

Nói lời thành thật: “Các ông và chúng sanh, phải tin kinh Xung Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức Nhứt Thế Chư Phật Sở Hộ Niệm này.

HẠ PHƯƠNG (phân ra làm ba phần)

- 1. Liệt Danh Hiện Quảng**
- 2. Hiện Tướng Biểu Chơn**
- 3. Phát Ngôn khuyến Tín.**

LIỆT DANH HIỆN QUẢNG

Này Xá Lợi Phát! Thế giới Hạ phương có các đức: Sư Tử Phật, Danh Văn Phật, Danh Quang Phật, Đạt Ma Phật, Pháp Tràng Phật, Trì Pháp Phật, như vậy hết thấy Hằng hà sa số các vị Phật.

Sớ: Sư Tử Phật là dụ như con sư tử dẹp các thú vậy.

Sao: Sư tử có hai nghĩa: 1. Sư tử là chúa trong các loài thú dạo đi không sợ; dụ như đức Phật là bậc độc tôn trong 6 cõi phàm, 4 cõi Thánh, ra vào trong ba cõi tự tại không

ngăn ngại. 2. Sư tử rống lên một tiếng thời trăm thú đều ghê sợ; dụ như Phật thuyết pháp thời chúng thiên ma, bọn ngoại đạo thấy đều tín phục.

Lại Phật không có năm món sợ và đủ bốn món vô úy đều là nghĩa “sư tử”.

Sớ: Danh Văn Phật giải nghĩa đồng như trước.

Sao: Văn trước Danh Văn Quang, văn đây thiếu chữ Quang. Bởi do Danh Văn là Đức, Quang là dụ. Tuy Phật đây không dụ như kia, nhưng mà không khác với đức của Phật kia.

Sớ: Danh Quang Phật là cái danh của Phật như mặt nhật sáng, không chỗ nào mà chẳng khắp, cũng có thể xưng luân; do vì cái danh tỏ rạng thời ánh sáng chói xa.

Sao: Nghĩa chữ Quang đồng như văn trước. “Danh tỏ rạng” là như Phật A Di Đà cái danh khen đồn khắp 10 phương 3 đời, không đời nào chẳng chiêm bái và tưởng niệm.

“Ánh sáng chói xa” là như Phật A Di Đà hào quang khắp soi 10 phương 3 đời, không chỗ nào ngăn che được.

Sớ: Đạt Ma dịch là Pháp, cũng gồm hai lợi.

Sao: Chữ Pháp là nghĩa phép tắc, giữ gìn. Dùng phép tắc giữ gìn đức của mình; dùng phép tắc giữ gìn thân chúng sanh, đều chúng đặng pháp thân.

Sớ: Pháp Tràng là vì chữ Pháp là phép tắc, dụ như cái tràng (cây cờ nêu cao).

Sao: “Phép tắc như tràng” là: Phật pháp cao vợi, người trời thấy đó tôn trọng; tà ngoại trông đó kính phục, thời rõ như văn trước nghĩa Vô Lượng Tràng.

Sớ: Trì Pháp là có hai nghĩa. 1. Giữ nghĩa trung đạo gọi là trì. 2. Giữ gìn pháp niệm cũng gọi là trì.

Sao: “Giữ trung đạo” là không sa về bên có, chẳng mắc về bên không, vì khéo giữ pháp mâu của trung đạo.

“Giữ gìn” là vì giữ phép mâu đây, khắp truyền ba đời không cho dứt mất.

Sớ: Xứng lý thời tự tánh lượng đó càng sâu không thể tột; ấy là nghĩa “Hạ phương có hằng hà sa các vị Phật”.

Sao: Với việc lấy bình bát, đức Văn Thù thông cánh tay bên hữu đưa xa xuống khỏi cõi Hạ phương bốn mươi hai hằng hà sa thế giới; nay kinh này lại nói: “Khỏi cõi Hạ phương bất khả thuyết Hằng hà sa thế giới”. Mà tìm trong tự tánh ví như cầm sào thọc biển, muốn tột đáy kia rốt cuộc không thể được.

HIỆN TƯỢNG BIỂU CHƠN

Các vị Phật, ngài nào ở nước này hiện ra tướng lưới rộng dài khắp trùm cả cõi Tam Thiên Đại Thiên thế giới.

PHÁT NGÔN KHUYẾN TÍN

Nói lời thành thật: “Các ông và chúng sanh phải tin kinh Xung Tán Bất Khả Tư Nghì Công Đức Nhưt Thế Chư Phật Sở Hộ Niệm này.

THƯỢNG PHƯƠNG (phân ra làm ba phần)

- 1. Liệt Danh Hiện Quảng.**
- 2. Hiện Tượng Biểu Chơn.**

3. Pháp Ngôn Khuyến Tín.

LIỆT DANH HIỂN QUẢNG

Này Xá Lợi Phất! Thế giới Thượng phương có đức Phạm Âm Phật, Tú Vương Phật, Hương Thượng Phật, Hương Quang Phật, Đại Diệm Kiên Phật, Táp Sắc Bảo Hoa Nghiêm Thân Phật, Ta La Thọ Vương Phật, Bảo Hoa Đức Phật; Kiến Nhứt Thiết Nghĩa Phật, Như Tu Di Sơn Phật, như vậy hết thầy Hằng hà sa số chư Phật.

Sớ: Phạm Âm Phật là vì tiếng của Phật thanh tịnh không tạp nhiễm.

Sao: “Không tạp nhiễm” là: Như Phật Ngài thuyết pháp cho các thừa kia (tam thừa) đều còn là tạp nhiễm vì pháp chưa được cứu cánh thanh tịnh. Nay Phật chỉ dùng một pháp Nhứt Thừa dạy bảo các chúng sanh, gọi bằng thuần nhứt bất tạp, hoàn toàn cái thể thật tướng thanh bạch phạm hạnh; cho nên nói là Phạm Âm Phật (Phạm Âm: tiếng trong sạch).

Sớ: Tú Vương Phật là: Một nghĩa rằng: mặt trăng là Tú Vương (sao chúa), một nghĩa nữa chính là ngôi sao lớn nhất giữa các ngôi sao; ví như ngôi sao Bắc thần; hai nghĩa đều đặng.

Sao: Mặt trăng là ngôi sao chúa, chỗ gọi rằng: Muôn ngôi sao chung sáng, chẳng bằng một ánh chiếu của mặt trăng mà trăng thời phi đồng loại với sao. Dù rằng Phật là bậc đại giác mà giác thời chẳng phải đồng loại với mê vì hơn tất cả các loài bởi mọi loài còn mê, cho đến các thánh, Bồ Tát cũng chưa cứu cánh giác!

“Chính là ngôi sao chúa giữa các ngôi sao” là sách Luận Ngữ nói: “Ví như ngôi sao Bắc thần ở tại chỗ nào thời các ngôi sao kia đến châu theo đó”. Rằng dù Bắc Thần cũng loài sao nhưng siêu hơn đồng loại để dụ rằng: Phật tức cũng chúng sanh mà sáng suốt cao thâm hơn chúng sanh, lại làm chỗ để cho chúng sanh qui y vì lẽ được giác ngộ giải thoát.

“Hai nghĩa đều đặng” là: 1. Do ngôi sao với mặt trăng đối nhau, vì ánh sáng hơn nên xưng là vương (chúa). 2. Chính trong các ngôi sao, riêng một ngôi sao này (Bắc Thần) là hơn hết nên xưng là Vương (sao chúa).

Nay nói: Phật ở trong dị loại thì tự tại hơn cũng như làm chúa trong dị loại vì đã giác ngộ hơn mọi loài; Phật ở trong đồng loại và các Thánh đã giác ngộ cũng làm pháp vương như chúa trong đồng loại vì vô thượng cứu cánh giác. Cho nên hai nghĩa đều dùng đặng là như thế.

Sớ: Hương Thượng Phật: Vì Phật là bậc thánh sư giữa các hàng thánh như thứ hương thơm nhất giữa các loại hương thơm, vì trên hết cả không bậc nào sánh kịp.

Sao: “Hương bậc nhất trong các loại hương” là như hương chiên đàn; hương này nặng chừng sáu thù (14) giá đáng bằng ba nghìn đại thiên thế giới.

Lại nói: Hương này một phen đốt lên, ngoài 40 dặm không người nào chẳng nghe mùi thơm của nó; ấy là hương rất trên hết vậy.

Đức Phật chứng đặng hương ngũ phần Pháp thân. Hương này khắp xông tới vô lượng thế giới; tất cả hương của trời, người, thần A Tu La, kẻ ngoại đạo, bậc nhị thừa không thể bì kịp nên nói là Hương Thượng Phật.

Sớ: Hương Quang Phật là: Hương kia phát ánh sáng như đóa và trí hai đức vậy.

Sao: Đóa Đức là: Mùi hương thơm có thể trừ được mùi hôi hám, có nghĩa diệt uế; các mùi hôi sạch hết, gọi đó là “hương”. Trí Đức là ánh sáng hay phá được các tối, có nghĩa trí huệ; tỏ sáng rộng soi, gọi đó là “quang”.

Lại mùi hương thường chỉ thơm nội lỗ mũi thôi: trong hương phát ra ánh sáng thơm tới con mắt nữa. Dụ như hàng Thanh Văn chỉ hay diệt được điều ác; có thể mà không dụng; Phật diệt được tất cả ác nên hay đủ tất cả việc lành. Đóa và Trí đều cụ túc như hương đã thơm mà lại phát ra ánh sáng nữa vậy.

Sớ: Đại Diệm Kiên Phật là giải nghĩa đồng như văn trước.

Sao: Tên Diệm Kiên Phật thường có nêu ra. Chính do vì đức Phật này đồng danh trùng hiệu tới vô lượng vô biên.

Sớ: Tạp Sắc Bảo Hoa Nghiêm Thân Phật là vì nhơn tu đủ nhiều hạnh tốt như hoa đẹp để kết quả làm trang nghiêm Pháp thân thanh tịnh.

Sao: “Muôn hạnh trang nghiêm” là: bực nhị thừa tuy chứng đặng pháp thân, nhưng nếu không tu muôn hạnh, gọi là pháp thân suông (15); còn Phật xưng là bực nhứt thể chủng trí là đã cần tu pháp Tứ Đẳng, pháp Lục Độ, món món hạnh môn, không môn nào chẳng nhóm đủ; chứa công dồn đức để giúp rõ pháp thân như muôn món quý báu để trang nghiêm sắc thân. Do vì pháp thân sẵn đủ hằng sa tánh lành đức tốt.

Sớ: Ta La Thọ Vương Phật là: Ta La dịch là Kiên Cố, cũng dịch Tồi Thắng. Vì đức của Phật không dời đổi, là bực độc tôn giữa ba cõi dụ như cây thọ vương (16) vậy.

Sao: “Kiên cố” là cây này gặp năm lạnh không úa tàn, búa rìu không hại nổi, có nghĩa “kiên cố”. Như Phật chứng Pháp thân: tâm mê hoặc không thể lay, hoàn cảnh không thể động.

Tồi Thắng là cây này cao lớn, tất cả rừng cây không thể sánh kịp. Như Phật vượt khỏi ngoài 3 cõi, là bực độc tôn giữa các thánh. Đủ hai đức này (tồi thắng và kiên cố) gọi là cây thọ vương vậy.

Sớ: Bảo Hoa Đức Phật là vì đức của Phật như hoa báu.

Sao: Văn trước nói Nghiêm Thân Phật vì chữ Nghiêm có nghĩa của Nhơn hoa. Văn đây nói Bảo Hoa Phật, ý lấy hoa đẹp dụ đức tốt, nghĩa là: Phật đủ muôn đức, quý trọng xinh tốt, cũng như hoa đẹp rất quý báu vậy.

Một thuyết khác nói: Phật có bốn đức: Thường, Lạc, Ngã, Tịnh. Đức chơn Thường như hoa bằng chất báu vì không tàn rụng.

Đức chơn Lạc như hoa rất quý báu vì đẹp ý người

Đức chơn Ngã như hoa báu vì không đổi đổi với hoa ngoài

Đức chơn Tịnh như hoa báu vì thể nó ngồi sạch, giàu có muôn đức, quý trọng xinh tốt. Khá so đó để biết vậy.

Sớ: Kiến Nhứt Thiết Nghĩa Phật là vì đối tất cả nghĩa của các pháp, không nghĩa nào mà Phật chẳng biết.

Sao: “Tất cả” là pháp thế gian và pháp xuất thế gian. Các pháp vô lượng thời nghĩa cũng vô lượng. Có người biết nghĩa gần mà không biết nghĩa xa; có người biết nghĩa lệch mà không biết nghĩa tròn; có người biết nghĩa chung mà không biết nghĩa riêng; có người biết nghĩa thiệt mà không biết nghĩa quyền. Còn Phật thì không có nghĩa nào mà ngài chẳng thấy, chẳng biết.

Như ông thái tử Tất Đạt Đa tên là Nhứt Thế Nghĩa Thành (17), tức là ý đây vậy.

Sớ: Như Tu Di Sơn Phật là vì núi Tu Di là chúa các núi. Đức của Phật vượt hẳn lên trên các thánh tam thừa như núi Tu Di kia.

Sao: Văn trước nói: Phật Tu Di Tướng, quyết chỉ về tướng hảo; văn đây không chỉ tướng là vì chuyên theo đức mà nói. Hiệp lại cả muôn đức để tổ thành như núi Tu Di kết tinh bằng các thứ báu hiệp thành nên gọi là "Diệu". Phật ở trong thiên hạ mà tự tại độc lập như núi Tu Di cao lên trên hết, gọi là "Cao". Núi Tu Di là chúa trong các núi, cũng như đức Như Lai là pháp vương trong ba cõi; nghĩa ấy cũng đồng như một.

Sớ: Xứng lý thời tự tánh ngược đó càng cao, chẳng khá tốt, là nghĩa “Thượng phương có hằng sa các vị Phật”.

Sao: Đối với cái đạo của Không Phu Tử, thầy Nhan Uyên tán thán rằng: “Ngược đó càng cao”, nay muốn dùng để dụ: Cái tâm linh vượt khỏi, thể bất vương vin; ngược đó càng gần, cao đó càng lắm.

Ngày xưa ông Tịnh Danh qua khỏi thế giới Thượng phương cách với Ta Bà 42 hằng sa thế giới để lấy cơm thơm (đem về làm Phật sự). Nay kinh này nói: lại còn qua khỏi thế giới Thượng phương bất khả thuyết hằng sa thế giới mà tìm nơi tự tánh. Ví như nổi tre thọc trời, muôn tốt trên đánh kia rồi cuộc chẳng thể được.

HIỆN TƯỢNG BIỂU CHON

Các vị Phật, ngài nào ở nước này hiện ra tướng lưỡi rộng dài khắp trùm cả cõi Tam Thiên Đại Thiên thế giới.

PHÁT NGÔN KHUYẾN TÍN

Nói lời thành thật: “Các ông và chúng sanh phải tin kinh Xưng Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức Như Thế Chư Phật Sở Hộ Niệm này.

Sớ: Nhấn trên 6 phương Phật mà sở dĩ tán thán và hộ niệm đó cũng là do vì sức bản nguyện Phật A Di Đà.

Sao: “Bản nguyện” là: Kinh Đại Bôn, ngài Pháp Tạng nguyện rằng: “Khi ta thành Phật, danh đồn khắp cả mười phương vô ương số thế giới, các Phật mỗi ngày đều ở trong đại chúng khen công đức ta với cùng cõi nước” v.v...

Nên nay Ngài thành Phật được y như lời sở nguyện kia.

Sớ: Có người chấp kinh Lăng Nghiêm nói: “Pháp Nhĩ Căn của đức Quán Âm hợp với giáo thể phương này, còn pháp niệm Phật của đức Thế Chí chẳng dựa vào bực Viên Thông. Vì sao ngày nay khắp xa gần đều dạy pháp niệm Phật?”

Do đấy mà nghi, chính bởi không hiểu 6 phương Phật đồng khen pháp môn niệm Phật.

Sao: Người nghi cho rằng: Pháp môn niệm Phật đã chẳng hợp với cơ người phương này, lại chẳng dựa vào hội chọn lựa Viên Thông, đã ở cõi này hà tất niệm Phật làm chi? Nay xem 6 phương các đức Phật đều khen kinh này; còn pháp niệm Phật thời hợp cả các căn cơ trong 10 phương thế giới vậy. Kinh Đại Bôn nói: “Mười phương chúng sanh, hễ xưng danh hiệu ta, ắt sanh về nước ta”, phải vậy.

Pháp Nhĩ Căn là riêng hợp với trình độ nhơn loại mà thôi, còn pháp niệm Phật thời đều hợp cơ cả 6 đường chúng sanh.

Kinh Đại Bản nói: “Địa ngục, qui, súc sinh cũng sanh về trong cõi của ta”, thật thế. Thế thời pháp Nhĩ Căn chẳng gồm pháp niệm Phật mà pháp niệm Phật hay gồm pháp Nhĩ Căn. Cho nên pháp Nhĩ Căn đây chỉ phương này một đức Thích Ca Như Lai khen mà thôi; còn pháp niệm Phật kia cả 10 phương hằng sa các đức Như Lai đều khen ngợi. Nay theo lời khen phần nhiều có vậy.

Và nay khắp cả trong thiên hạ kẻ tăng, người tục, kẻ nam, người nữ, tự nhiên niệm Phật như văn trước đã nói; thế thời pháp niệm Phật hợp cơ rất nhiều, lại còn nghi chi nữa?

Thử lập lời dụ: Như trong nước ta đây có trăm nghìn ấp mà kẻ sĩ tử ở trong đó phân nhau để tập học ngũ kinh. Hoặc có một ấp kẻ sĩ phân nhiều tập học kinh Thi, hoặc có một ấp kẻ sĩ phân nhiều học kinh Lễ; nhưng mà hiệp hội các kinh (ngũ kinh) so chung cả nước thời sự tập học nhiều hơn hết là không chi hơn kinh Dịch.

Nay pháp Nhĩ Căn đây ví như kinh Thi, kinh Lễ, còn pháp niệm Phật đây ví như Châu Dịch vậy.

Sớ: Hỏi: Đã sáu phương các đức Phật đồng khâm khen cõi Tây phương. Vì lẽ gì đức Lục Tổ chẳng tùy theo các đức Phật để khâm khen; trái lại tuồng như chê rằng không có; các cứ ấy tại đâu?

Đáp: Đây có 4 ý: 1. Vì chỗ lập môn chẳng đồng. 2. Vì tuồng như chê, nhưng thiệt ra là khen. 3. Chẳng vì kẻ sơ cơ. 4. Vì người biên chép có sai lầm.

Sao: Trong Lục Tổ Đàn kinh nói: “Người phương Đông tạo tội niệm Phật cầu sanh phương Tây; người phương Tây tạo tội niệm Phật cầu sanh về nước nào?” Lại nói: “Người ngu nguyện Đông, nguyện Tây”, người đời sau chấp theo đây rồi sanh nghi ngờ Lục Tổ nói không có cõi Tây Phương, cho nên làm lời biện đây:

1. Câu ban đầu “vì chỗ lập môn chẳng đồng” lại có hai nghĩa: Một là: Vả cứ sự, lý hai môn, lời đức Lục tổ nói là môn dùng lý đoạt sự, nghĩa là chỉ dùng lý tánh; còn về môn dùng sự đoạt lý thì thời trong các pháp môn Phật sự, không bỏ một pháp nào. Vì chỉ dùng sự là hơn lý thì đâu đặng bác bỏ đi mà cho rằng không có cõi Tịnh Độ.

Hai là đời Tấn, đời Tống sắp về sau, người tu Phật đều đua nhau lấy việc Thiên định quán tưởng làm cao thượng hơn làm cho ý “trực chỉ đôn truyền” gần đến mờ lấp. Bây giờ tổ Đạt Ma mới xướng ra cái lý đoạt sự ấy, các Tổ kế tiếp chân hưng thêm, chỉ muốn đạo lý ấy (trực chỉ thiên) phóng đại quang minh ra mà đạo lý ấy không phân biệt có Phật có chúng sanh gì cả, nghĩa là chỉ một lý tánh mà thôi. Nay pháp môn Tây phương đây chính là vì mở bày cho chúng sanh thú hưởng về Phật. Đạo lý ấy tâm và cảnh đều tịch tịnh. Nay pháp môn Tây phương đây chính là vì lấy nước Phật làm cảnh, phát tâm

cầu sanh. Thế tuy lý không hai nẻo nhưng các môn đình thi thiết chẳng đồng. Vì theo thời, theo cơ, phép nó sẽ phải vậy.

Giả sử mới vừa mở pháp Trục Chi lại tiếp khen pháp Tây phương, thời ý Trục Chi rốt cuộc không do đâu tỏ đặng. Cho nên, biết rằng: đức Lục Tổ bên Thiên tông cùng với các Tổ bên pháp môn Tịnh Độ dù rằng lập môn có khác; chớ nếu đổi lại thì cũng đồng nhau, gọi bằng “dịch địa giai nhiên” (18).

2. “Tuồng như chê, thiết ra khen”: Đức Lục Tổ ngài nói cái thuyết Đông, Tây chỉ là để khuyên người cốt yếu phải thiết tâm làm lành là hơn, đừng nguyện suông vô ích, chớ nào ngài nói không Tây phương?

Dụ như: Đức Không Tử sanh ở nước Đông Lỗ. Người nước Tề làm ác, trong đó có kẻ ngưỡng mộ đức Không Tử nên kẻ ấy cầu tẩn cư qua nước Lỗ. Còn như người nước Lỗ làm ác trong đó có kẻ mộ đức Không Tử thì cầu tẩn cư qua nước nào?

Số là nói: “Hễ làm lành là thiết học với đức Không Tử”, chớ nào từng nói không nước Đông Lỗ?

Lời đức Lục Tổ nói đó, lý đó chính như trong kinh này nói: “Ất dùng đa thiện căn mới đặng sanh về nước kia”, thế thời đâu đặng nói rằng ngài chê!

3. “Chẳng vì kẻ sơ cơ” là đức Lục Tổ ngài nói: “Giới, Định, Huệ của Ta chỉ tiếp người bậc tối thượng thừa”, mà nay kẻ sơ tâm hạ phẩm chỉ tự hào có chút mảy thể trí (trí thể gian) đã coi rẻ pháp Tây phương, quấy bàn lý Bát Nhã chẳng những vô ích mà lại hại thêm.

Cho nên quyền Pháp Bửu Đàn Kinh, dè chớ đưa cho kẻ sơ cơ xem đọc. Nếu trao cho người không phải căn trí Đại thừa thời họ liền lạc vào loài cuồng ma, thiết đáng thương tiếc!

4. “Biên chép có sai lầm” là: Trong Đàn kinh lại nói Tây phương cách đây 10 muôn 8 nghìn dặm; thiết là nhận lầm lấy cõi Ngũ Thiên Trúc đồng cho là nước Cực Lạc vậy.

Ngũ Thiên Trúc với nước Chấn Đán (Tàu) đồng là cõi Ta Bà uest độ, nào cần phân biệt nguyện Đông nguyện Tây. Mà nước Cực Lạc tự cách xa Ta Bà đây đến 10 muôn ức cõi Phật.

Số là với bốn Đàn kinh đều là người hậu học biên chép, đâu giữ khỏi sai lầm. Chẳng thế thời Tổ ngài mượn cõi Tây Vực để dụ cõi Tây phương kia vậy thôi. Người xưa nói: “Tận tín thơ, bất như vô thơ” là ý đây vậy. (Mỗi việc gì cũng đều tin theo sách cả thì đừng có sách còn hơn, là cái bệnh cũng như đây vậy).

Hướng chi với cõi Tây Phương, nghìn Phật đồng khen. Nay lại nghi lời nghìn Phật mà tin lời của một vị Tổ! Ôi! Với lời Phật còn không đủ tin, huống nữa là lời của Tổ ư!??

Vậy ai là người minh trí, hãy vì người đời giải quyết giùm tâm nghi để cho họ phát khởi tâm chánh tín. Nơi nơi chỗ chỗ tùy ở đến đâu cũng rộng ra khen ngợi khắp truyền tới đó; tức là thay thế cho các đức Phật ra tướng lưới rộng dài, tức là trả ơn sâu cho Phật. Bằng ai trái cãi lời Phật, cố làm lời ma thuyết thời mắc tội ngay, đâu thể nói cho hết!!!

Nay dùng một lời dụ cho rõ: Như ở đây có người, mỗi ngày nói ra một vạn lời để chê bai một vạn vị Phật; như thế chứa đủ một nghìn năm, người ấy tội nghiệp thiệt vô lượng vô biên. Lại có người nói ra một lời ác bác rằng không cỡi Tịnh Độ, cản trở người niệm Phật, người đây tội nghiệp quá hơn người trước gấp trăm, gấp nghìn, hàng vạn phần hơn hẳn đến không còn số tính. Vì sao thế? Bởi vì trần chur Phật đều tán thán cỡi Tây Phương, chỉ muốn cho mỗi người đều thành Phật. Nay riêng một mình người ấy sanh tâm phỉ báng, tức là phỉ báng tất cả vi trần các đức Như Lai, hãm hại cho tất cả chúng sanh thường chìm trong bể khổ chẳng đặng thành Phật. Cho nên mắc tội mới nặng như thế! Rất phải cẩn thận lời nói cho lắm!

Sớ: Xứng lý thời tự tánh khắp soi là nghĩa “6 phương Phật đồng khen”.

Sao: Ánh linh thiêng tự sáng, xa tuyệt chính giữa và hai bên, Phật chiếu không riêng, nào phân đây đó; cho nên đặng một không ngại với nhiều, chủ bạn lẫn thành không ngại thời ngàn sai tuy cách mà chẳng khác nhau, lẫn thành thời muôn pháp chẳng hện mà tự hợp hội. Thế thời 6 phương chẳng lìa nơi gang tấc (tâm niệm); các Đức Phật đều hiện trong đầu mây lông. Thế thời, nay kinh này đây sẽ ở chỗ nào?

THÍCH KINH ỨNG TÁN (phân ra làm hai phần)

1. Trung Danh (gạn danh đề)
2. Thích Nghĩa (giải thích nghĩa)

TRUNG DANH

Này Xá Lợi Phất! Trong ý ông nghĩ sao? Có gì tên là "kinh Nhứt Thiết Chur Phật Sở Hộ Niệm"?

Sớ: Có tên ắt có nghĩa. Nay tỏ bày nghĩa đó mới đáng vưng làm, không chỗ nghi vậy.

Sao: Đề mục 16 chữ nay chỉ gạn 8 chữ sau là do 4 chữ "bất khả tư nghi", Phật Thích Ca Ngài khen, nghĩa kia đã rõ.

Phật phương khác khen, thêm 8 chữ này nên gạn nghĩa đó: Thế nào là Phật hộ? Và Phật niệm bằng cách nào? Bởi vì văn trước dạy phải tin kinh này. Văn đây rằng: Với nghĩa đã rõ rồi vậy sau mới tin chắc được.

THÍCH NGHĨA (phân ra làm ba phần)

- 1. Văn Trì (nghe rồi giữ)**
- 2. Lợi Ích (được lợi ích)**
- 3. Miễn Tín (gắng sức tin)**

VĂN TRÌ

Này Xá lợi Phát! Nếu có thiện nam tử thiện nữ nhơn nào nghe kinh này và nghe danh hiệu các Đức Phật rồi, đều phải thụ trì.

Sớ: “Nghe kinh này” là: Lặp lại văn trước nói y, chánh, tín, nguyện và trì danh được vãng sanh v.v... “Người nghe thọ trì” tức văn trước nói pháp tam huệ và pháp tam tư lương, cố vậy.

Sao: “Nghe” tức Văn Huệ; Thọ tức Tư Huệ; Trì tức Tu Huệ. Văn tức nghĩa Tín; Thọ tức nghĩa Nguyện; Trì tức nghĩa Hành. Rõ thấy văn trước đã giải.

Sớ: Nghe danh hiệu chư Phật tức là lặp lại trên: “Nghe danh hiệu chư Phật ở 6 phương”. Vì nghe kinh đã thọ trì thì nghe danh hiệu Phật cũng phải thọ trì.

Sao: Hỏi: Kinh này “nghe danh hiệu Phật A Di Đà làm cái nhơn vãng sanh” cũng đủ rồi, nào lại gồm nghe danh hiệu chư Phật làm chi nữa?

Đáp: Công đức của Phật A Di Đà được Hằng sa chư Phật đồng khen thời nghe danh hiệu chư Phật, biết chư Phật khen mới tin thọ kinh này càng thêm thân thiết; cho nên đều nêu vậy.

Kinh Hoa Nghiêm quyển thứ 6 bài văn Hồi Hướng nói: “Lại ở chỗ Phật, được nghe danh hiệu Phật, càng thêm gặp gỡ vô số chư Phật” tức là ý nghe kinh này và nghe danh hiệu của chư Phật vậy.

Sớ: Kinh Đại Bồn nói: “Có nhiều vị Bồ Tát muốn nghe kinh này, mà không được nghe”.

Lại trong kinh nói: “Thà ở dưới địa ngục mà được nghe danh hiệu Phật” thời biết nghe kinh này và nghe danh hiệu chư Phật rất chẳng phải là sự dễ.

Sao: Vị Bồ Tát muốn nghe mà chẳng được nghe thời với bực nhị thừa kẻ phàm phu ta khá biết vậy.

Lời kệ kinh Đại Bồn: “Nếu đời trước chẳng tu Phước Huệ thời đối với chánh pháp đây không đặng nghe”. Đã từng vâng thờ các đức Như Lai nên mới có nhơn duyên được nghe nghĩa kinh này.

“Ở dưới địa ngục được nghe danh hiệu Phật” là: Kinh Hoa Nghiêm lời kệ nói: “Thà chịu khổ trong Địa ngục mà được nghe danh hiệu chư Phật; chớ chẳng muốn sanh trong cõi trời mà chẳng đặng nghe danh hiệu Phật”.

Nên biết kinh này, với danh hiệu Phật chẳng dễ gì nghe vậy.

Nay được nghe đó, khá chẳng tin thọ hay sao?

Sớ: Xứng lý thời tự tánh tự giữ lấy kiếu mẫu là nghĩa nghe kinh này. Tự tánh tự giác Bồn Phật, Thi Phật là nghĩa nghe danh hiệu chư Phật.

Sao: Tự tánh tự giữ gìn lấy qui tắc của nó thời “đức tôn giả (Tu Bồ Đề) không thuyết pháp, ta (Đế Thích) cũng không nghe”; thế thiết là lý Bát Nhã. Tự tánh tự giác chiếu lấy bốn thi của nó thời không danh, không tự, không thể, không tướng thế gọi là Như Lai. Vậy thời với pháp mẫu khó tin giữa thế gian đây dù không nghe mà được đành rành tỏ rõ; với hồng danh của hằng sa chư Phật bật thình mà vẫn âm âm bên tai. Nên nói: Với những kinh chưa nghe, tin đó không nghi; vưng thờ chư Phật không bỏ qua vậy.

LỢI ÍCH

Các thiện nam tử, thiện nữ nhơn đều được tất cả các đức Phật đồng hộ niệm, đều đặn bực bất thối chuyển nơi quả a nậu đa la tam miệu tam bồ đề.

Sớ: Vì chư Phật hộ niệm nên đặn bực bất thối chuyển bồ đề. Nghĩa bất thối đã thấy giải văn trước.

Sao: Văn trước gạn hỏi: “Thế nào là hộ niệm?”, văn đây chỉ ra căn do ấy. Ý nghĩa là người nào thụ trì kinh này và được nghe danh hiệu chư Phật thời được chư Phật hộ niệm cho khiến không thối tâm.

Lại bản kinh của nhà Đường dịch nói: “Ất được 10 phương 10 số Căng Già hà sa các đức Phật đồng nhau thâm nhận”, thời chẳng phải chẳng những 6 phương mà cũng chẳng những một số hằng sa mà thôi.

Sớ: Chữ A, dịch: Vô. Nậu-đa-la, dịch: Thượng. Tam-miệu dịch: Chánh Đẳng; Tam-Bồ-đề, dịch: Chánh Giác, tức là bực Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác; nghĩa là bực đã giác ngộ chân chánh, bình đẳng không còn bực nào hơn nữa.

Sao: Với quả vị cứu cánh cực điểm gọi là “vô thượng”, vì đối với bực hạ nên nói không còn bực nào cao hơn nữa. Chính xét được chân lý chắc thật nên gọi là Chánh; vì đối với tà. Xem xét Tục đế bằng tâm bình đẳng nên gọi là Đẳng; cũng gọi là Biến Mãn vì không thiên lệch không phân biệt giai cấp. Chữ Giác là sáng tỏ trong tâm mình. Chánh Giác là gồm có hai nghĩa: Vô Thượng và Chánh Đẳng. Nói chữ Giác đây là bực Chánh Giác Vô Thượng Chánh Đẳng vậy.

Bởi loài xuẩn động hàm linh đều có tánh Phật thời quả Bồ Đề đây Phật cùng chúng sanh xưa nay không hai. Nhưng bị vô minh là nghiệp chướng che phủ mới thành mê vọng chấp trước phân biệt ngã, nhơn. Đó là tà giác, chẳng kêu là Chánh. Tất cả lục phàm đều như thế. Hàng Thanh Văn, Bích Chi chỉ phá được kiến hoặc, tư hoặc; tuy cũng đặn đạo quả Bồ Đề nhưng Đạo kia chưa được trung chánh vì chỉ tự giác. Ấy là thiện giác, không kêu là Đẳng. Tất cả Bồ Tát đã hết trần sa hoặc, nhưng chưa hết vô minh hoặc; tuy đặn bực chánh đẳng bồ đề, nhưng đối với bực Phật còn kém xa, không gọi là vô thượng!

Duy một mình Phật vọng hết giác mãn như mặt trăng đêm rằm, không còn có bực Giác nào hơn nữa nên gọi là bực Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác vậy. Nay chỉ trì danh hiệu Phật, nhờ Phật hộ niệm, đối với bực Giác như thế tức đặn bất thối chuyển,

nghĩa là thăng đến đạo tràng, trọn không còn đọa trong 3 cõi và lưng chừng nơi hóa thành, quyết định thành Phật.

Kinh Đại Bản ngài Pháp Tạng nguyện rằng: “Nghe danh hiệu ta rồi, với quả a nậu đa la tam miệu tam bồ đề mà có thói chuyên ấy thời ta không thủ ngôi chánh giác”.

Lại nói: “Do vì đối với pháp đây, không chịu nghe nên có một ức Bồ Tát thói chuyên nơi quả a nậu đa la tam miệu tam bồ đề”.

Sớ: Văn trước nói: “A Bệ Bạt Trí”, chính là văn đây nói nghĩa bất thối Bồ Đề vậy. Nhưng trước khi vãng sanh và sau vãng sanh, ý có hơi sai khác.

Sao: A Bệ Bạt Trí mà gọi rằng Bất Thối đó, chính là nói đối với quả Vô Thượng Bồ Đề không thối chuyển vậy.

Song văn trước nói: “Người sanh nước kia đều đặng bực bất thối”.

Văn đây nói: “Nghe kinh này và nghe danh hiệu Phật, thế đều đặng bực bất thối” thời chẳng đợi sanh về nước kia mà trước khi chưa sanh về, tức đã đặng thành tựu, thiện căn Bồ Đề không thể hư hoại; huống lại sanh về kia rồi mà có thói chuyên hay sao!

Lại có hai nghĩa: 1. Hiện thời không thối như trên đã nói. 2. Dầu người kia ít tuổi thọ, nhiều nghiệp chướng, chẳng đặng vãng sanh, nhưng nhờ sức chấp trì của mình đây và sức Phật hộ niệm, ắt qua đời sau với thiện căn Bồ Đề cũng chẳng tan mất, rốt ráo đặng sanh về cõi Phật kia.

Người xưa nói: “Đời nay đã gieo các hạt giống Bát Nhã này, dầu nay chưa tỏ ngộ, nhưng qua đời sau vừa ló đầu ra, mặc dầu ở trong tánh Bát Nhã sẵn sàng thọ dụng”, chính là nghĩa đây vậy.

Sớ: Xứng lý thời tự tánh thường giác là nghĩa Bất Thối Bồ Đề.

Sao: Tánh khôn thiêng riêng chiếu, rõ rõ thường tri, không giảm không tăng, không đặc, không thất, Bồ Đề tức ta, ta tức Bồ Đề, tấn còn không có làm gì có thối?

MIỄN TÍN (phân ra làm ba phần)

1. Nhơn văn tín thọ (nhơn nghe tin chịu)
2. Tùy nguyện đắc sanh (theo nguyện sanh về)
3. Tổng kết tín nguyện (gồm kết nguyện tin)

NHƠN VĂN TÍN THỌ

Thế cho nên, này Xá Lợi Phất! Các ông đều phải tin chịu lời của ta và lời nói của chư Phật.

Sớ: “Đều phải tin thọ”: ấy là lời khuyên lần thứ ba. Có người phân cho đoạn văn đây thuộc về phần lưu thông, nhưng nay cũng để thuộc về phần Chánh Tông vì do nương văn trên, chính khuyên người tín thọ khiến đặng vãng sanh. Hai văn trước đều khuyên phát nguyện. Văn đây lại khuyên tín thọ.

Sao: “Khuyên lần thứ ba” là: Văn trên nói: “Nghe lời nói ta đây, chỉ phải trì danh thời đặng sanh”, nhưng chưa rõ: thối hay là không thối. Văn đây nói: “Chẳng những đặng vãng sanh mà với quả Vô Thượng Bồ Đề ắt hằng không thối chuyển”.

Như thế thời nguyện càng thêm thiết, cho nên nói ba lần khuyên chưa thuộc phần lưu thông là do Tín, Nguyện, Vãng Sanh là cang yếu trong bộ kinh này. Văn sau trùng trùng khuyên tín, khuyên nguyện, phân thuộc phần Chánh Tông đối với nghĩa là đúng.

“Các ông” là chính chỉ ông Thân Tử nhứt đến đại chúng hiện tiền và gồm tất cả các chúng sanh đời vị lai v.v..

Bởi vì với một vị Phật ngài nói đã tin chắc, hưởng chi chư Phật đồng khen, lại còn nghi chi. Tín, Hạnh, Nguyện ba món, không đặng thiếu một, cho nên văn trước khuyên nguyện, văn đây lại khuyên tín.

Lại khuyên là gì? Văn trước, trong văn 6 phương Phật đã khuyên phải tin kinh này.

Văn đây lại nói rành: “Phải tin lời ta”. Bởi vì không nguyện là do trong tâm không tin. Không tin thời không do đâu khởi hạnh tu. Cho nên đôi với trong kinh này, Phật Ngài trùng trùng khuyên tín.

Như kinh Đại Bồn nói: “Người không tin lời Phật nói chính người đó trong ác đạo mới tiên hóa ra, tội thừa chưa hết, ngu si, bất tín, chưa đặng giải thoát”.

Lại ngài Pháp Tạng nguyện rằng: “Hết lòng tin mến muốn được về cõi của ta, 10 tiếng niệm Phật ắt được sanh về, duy trừ tội ngũ nghịch và phi báng chánh pháp”. Báng chánh pháp là nghĩa “bất tín” vậy.

Lại kinh Văn Thù Bát Nhã như văn trước đã dẫn, rốt sau cũng nói rằng: “Duy trừ người bất tín”. Lại kinh Hoa Nghiêm nói: “Tin là gốc của Đạo, tin là mẹ sanh ra công đức” mà Phật lại nói mãi không thôi, đâu lường vậy ư?

Ngài Thanh Lương Đại Sư nói: “Ông Cao Tề Đại Hạnh Hòa thượng tôn sùng pháp niệm Phật dùng 4 chữ dạy bảo, nghĩa là: hai chữ “tin nhớ” không lia trong tâm, hai chữ “kính niệm” không lia nơi miệng. Sanh về Tịnh Độ cần yếu phải có tâm tin. Nghìn người tin thời nghìn người được sanh về, muôn người tin thời muôn người được sanh về. Tin danh hiệu Phật thời chư Phật liền cứu, chư Phật liền hộ niệm. Tâm thường nhớ Phật, miệng thường niệm Phật, thân thường kính Phật mới gọi là thâm tín. Mặc ý sớm hay muộn gì quyết không có phép nào lại trụ trong cõi Diêm Phù Đề này”. Văn đây khuyên người đời phát tín tâm rất là thiết yếu.

Sớ: Tín là nghĩa “không nghi”, Thọ là nghĩa “tin rồi lãnh nạp không quên”. Tín mà không Thọ cũng như không Tín vậy.

Sao: “Tín mà không thọ lãnh”: Ví như có người đem cho vật báu rất tin không nghi, song mà cứ cự mãi không nhận lấy, dầu tin cũng chẳng ích gì! Cho nên nói “cũng như không tin” vậy.

Sớ: Lại chữ tín tức là tâm thanh tịnh như trong bộ Duy Thức đã nói.

Sao: Trong Thành Duy Thức Luận nói: “Đức Tín tánh cách nó là tâm tịnh”, nghĩa là đối với chỗ thật đức hay thâm nhẫn ưa muốn (bởi có trí huệ tin hiểu thấy được lý chân đế, nên gọi chỗ thật đức). Thế nào là tâm tịnh? Vì tâm thù thắng vậy. Như ngọc Thủy Thanh hay làm cho nước đục được trong.

Lại trong các món nhiễm, mỗi món đều có hình tướng; chỉ có tâm bất tín tướng nó vẫn đục, lại hay khuấy đục đến các tâm vương, tâm sở. Tỷ như vật rất nhơ vì nó đã làm nhơ mình lại nhơ lây người khác. Nếu tâm tín chính là đối được cái tướng nhơ kia, nên lấy tâm tịnh làm tướng.

Nay người tu Tịnh Độ chủ về tâm tịnh; tâm tín là việc gấp cũng rõ lắm rồi.

Sớ: Xứng lý thời tự tánh bản lai vẫn là Phật là nghĩa “tín thọ”.

Sao: Kinh Hoa Nghiêm nói: “Bực Thập Tín toàn dùng quả Phật làm tín tâm của mình” (mỗi bực giữ 10 tín).

Bởi do Phật tức là tâm, cho nên trong tâm chúng sanh, mỗi niệm mỗi niệm thường có tánh Phật thành ngôi chánh giác. Nên người mà đầy lòng tin như vậy thì đối với ý mâu chôn Kỳ Viên, lời nhiệm của nghìn vị Phật, chỉ một thời người ấy đã thụ trì tất cả.

TÙY NGUYỆT ĐẮC SANH

Này Xá Lợi Phất! Nếu có người trước đã phát nguyện, nay đương phát nguyện, hoặc sau sẽ phát nguyện để muốn sanh về nước Phật A Di Đà kia thì các người đó đều đặng bực bất thối chuyển đối với quả a nậu đa la tam miệu tam bồ đề nơi cõi nước kia, hoặc đã vãng sanh, hoặc nay vãng sanh, hoặc về sau sẽ vãng sanh.

Sớ: Văn trước nói: “Tín, Thọ”, văn đây nói: “Tin rồi phát nguyện vãng sanh” vậy. Đã nguyện, nay nguyện và sau nguyện là phối với ba thời quá khứ, hiện tại và vị lai.

Nói ba thời kỳ đó để rõ rằng: Hễ có nguyện, không một người nào mà chẳng vãng sanh.

Sao: “Đã phát nguyện, đã vãng sanh” là: Thì trước khi Phật nói kinh này, đã có người cầu nguyện sanh về nước kia, đã được vãng sanh rồi.

“Nay nguyện, nay sanh” là chánh thời kỳ Phật còn tại thế vậy.

“Sau nguyện, sau sanh” là: Nghe kinh này vừa rồi, mãi cho đến ngày nay, ngày sau và đời sau nữa....

Văn trước nói: “Bất thối Bồ đề”, văn sau nói người đặng vãng sanh đó rõ ràng: “Hễ người phát nguyện thời ngay đương đời đây đã thuận theo đường Chánh Giác rồi, huống đã đặng vãng sanh ư?”

“Không một người nào chẳng được sanh” là: Rõ nói những người vãng sanh rất nhiều đến vô lượng.

Hỏi: Người được sanh đã nhiều vô lượng, nay sao tình cờ mới thấy có một người?

Đáp: 10 phương thế giới đông như số vi trần, những người vãng sanh kia nào ai biết được số hạn. Nay người chỉ thấy cõi Ta Bà chớ không thấy nhiều cõi như số vi trần trong 10 phương.

Lại hỏi: Người sanh đã nhiều vô lượng; cõi kia làm sao mà chứa cho hết?

Đáp: Biển cả chứa trăm sông mà chẳng tràn, gương sáng trùm muôn tượng còn có dư, huống cõi Tịnh Độ ư? Tức tâm là tịnh độ, tức độ là tâm vì lẽ lấy qui về tâm thì nào lại chẳng chứa hết?

Sớ: Xứng lý thời tự tánh nó chẳng phải quá khứ, vị lai và hiện tại là nghĩa “đã sanh, nay sanh và sau sanh”.

Sao: Muôn năm thâm vào trong một niệm thì xưa nào mà chẳng phải nay? Một niệm suốt đến muôn năm thì nay nào chẳng phải xưa? Thế thời mỗi niệm mỗi niệm dạo đi nước Cực Lạc, mỗi giờ mỗi giờ ra mắt Đức Từ Tôn, đâu chẳng phải vãng sanh đấy? Tâm quá khứ không thể dặng. Đã không tâm ấy còn ai nữa mà vãng, mà sanh, nhưng không sanh mà sanh. Đó là cái nghĩa “đã sanh, nay sanh và sau sanh”.

TỔNG KẾT TÍN NGUYỆN

Thế nên này Xá lợi Phất! Các gã thiện nam tử, thiện nữ nhơn, nếu có người tin cần phải phát nguyện để nguyện sanh về cõi nước kia.

Sớ: Văn trước nói: “Có nguyện thời ắt có sanh” thời nhơn quả rõ ràng, chỉ e người không tin cùng người tin mà không nguyện sanh, cho nên tổng kết tâm tín và nguyện, nghĩa là nếu ai không tin thì thôi, còn nếu có người tin thì nên phát nguyện sanh về nước kia. Đây là lần khuyên thứ tư.

Sao: “Lần khuyên thứ tư” là: Từ lần khuyên ban đầu đến lần khuyên thứ hai đều nói: “Phát nguyện cầu sanh”, đến trong lần khuyên thứ ba lại nói rõ ràng: “Nguyện là từ

tâm tín mà khởi”. Như trên ba lần nói chỉ là khuyên nói cần phải phát nguyện, nhưng chưa nói rõ công đức phát nguyện.

Văn đây nói: “Đời quá khứ, đời vị lai và đời hiện tại, hễ có người nguyện, không một người nào mà chẳng được sanh”, mới biết cái nguyện lực rộng lớn như thế, đâu đặng không tin, đâu đặng không nguyện? Nên nói bốn lần khuyên và nói lời tổng kết.

Ngài Trí Giả nói: “Ngục Hỏa xa hiện tướng còn đặng vãng sanh”. Huống chi giới, định rờng tu, công chẳng luống uổng. Đây là lòng tin rất tốt vậy.

Ngài Vĩnh Minh nói: “Kiếp đá còn có thể mòn, chớ nguyện ta không bao giờ thay đổi”; đây là lời nguyện rất rộng vậy.

Sớ: Xứng lý thời tự tánh Như và Trí thâm hiệp, ấy là nghĩa “trí và nguyện đều thành”.

Sao: Thuần nhiên chơn thật mà không luống là nghĩa “tự tánh chơn như” vậy. Thế nên gọi là Tín. Xí nhiên tung bùng sanh ra mà không cùng tận ấy là nghĩa “tự tánh trí huệ” vậy; thế gọi là Nguyện.

Như hiệp với Trí; Trí hiệp với Như. Ngoài Trí không Như, ngoài Như không Trí. Văn Thủ là bực Tín Thủ sẵn đủ trong nhứt tâm, Phổ Hiền là bực Nguyện Vương, cũng không rời trong nhứt niệm.

---o0o---

Quyển 4 D

D. HỒ CHƯƠNG NAN SỰ LINH THIẾT CẢM PHÁT

(Phân ra làm ba)

- 1. KỶ TÁN CHƯ PHẬT (Thích Ca khen Chư Phật)**
- 2. CHƯ PHẬT TÁN KỶ (Chư Phật khen Thích Ca)**
- 3. TỔNG KẾT NAN SỰ (Chung kết việc khó)**

KỶ TÁN CHƯ PHẬT

Này Xá Lợi Phất! Như ta nay đây khâm khen công đức chư Phật bất khả tư nghì.

Sớ: Bản kinh của đời nhà Đường dịch đã nói: “Như ta đây rao bày khâm khen đức Vô Lượng Thọ Phật”. Kinh này nói: “Khâm khen các đức Phật”. Nư lời Cổ Nhai nói: “Do vì đức Phật Di Đà với chư Phật đồng một pháp thân”.

Sao: “Đồng một pháp thân” là như kinh Hoa Nghiêm lời tụng nói: “Mười phương các đức Phật Như Lai, đồng chung một pháp thân; một thân một trí huệ, Thập lực, Tứ vô úy cũng thế”.

Thời đức Phật Di Đà tức là các đức Phật, các đức Phật tức là Phật Di Đà; cho nên chẳng nói đức Di Đà mà nói các đức Phật. Số là gồm đức Di Đà cùng các đức Phật đồng khâm khen đức Thích Ca vậy.

Sớ: Bản dịch đời nhà Đường do đức Di Đà gồm các đức Phật; nay kinh này: Do các đức Phật gồm đức Di Đà. Nếu cả hai thuyết gồm nói đủ thời với văn đã thuận mà nghĩa lại cũng cụ túc.

Sao: “Đủ hai thuyết” là nói: Như ta nay đây khâm khen đức Phật A Di Đà, cùng với các đức Phật đều có công đức bất khả tư nghì; thế thời văn kinh đã thuận mà với nghĩa đồng một Pháp thân cũng ở trong đó, văn nghĩa đều tốt. Nên biết ngài La Thập vốn có ý đây, nhưng vì ngài muốn bớt văn cho dễ, ngài Huyền Tráng dịch sau chỉ vì riêng nói; ấy là muốn cho người đối trong hai kinh khéo hiểu nói ý kia mà không chấp nơi văn tự vậy. Lại các đức Phật với Phật Di Đà đồng nhau cũng là bất khả tư nghì.

CHƯ PHẬT TÁN KỶ (Phân ra làm 2 phần)

1. ĐẮC ĐẠO NAN (Chứng đạo là khó)
2. THUYẾT PHÁP NAN (Nói pháp là khó)

ĐẮC ĐẠO NAN

Hết thầy các đức Phật kia cũng khâm khen công đức của ta bất khả tư nghì mà nói lời như vậy: “Thích Ca Mu Ni Phật hay làm những việc ít có rất khó, lại hay ở trong cõi nước Ta Bà nhằm đời dữ năm trước: Kiếp trước, kiến trước, phiền não trước, chúng sanh trước và mạng trước mà được chứng quả a nậu đa la tam miệu tam bồ đề”.

Sớ: Mỗi vị Phật khâm khen lẫn nhau là vì để tiêu biểu pháp môn Tịnh Độ này, quyết phải tín thọ.

Sao: “Mỗi vị Phật lẫn nhau khen” là: Vì với pháp môn niệm Phật cầu sanh Tịnh Độ đây, dầu một vị Phật riêng khen cũng phải tín thọ không nghi; huống nay chẳng những một đức Thích Ca khen nơi hội Kỳ Viên mà thôi, cho đến chư Phật ở sáu phương cũng vẫn đồng khen ngợi. Lại Phật đây, Phật kia lẫn nhau tán thán, há chẳng phải pháp môn tối yếu siêu sanh thoát tử hay sao? Thế nên nhắc lại bốn phen dặn dò, nhiều phương dạy bảo, ơn hơn mẹ đẻ, ơn quá trời cao, dầu cho có làm hạnh chi đến tan xương nát thịt đi nữa cũng khó mà đền đáp cho vừa.

Sớ: “Các Đức Phật kia” tức là Phật Di Đà cùng 6 phương chư Phật vậy. Thích Ca, dịch: Năng Nhon; Mu Ni, dịch: Tịch Mặc.

Sao: Năng Nhon Tịch Mặc, đủ có hai nghĩa: 1. Theo đối đãi mà nói thời chữ Năng là pháp phương tiện quyền khéo chịu theo cơ ưa hợp. Chữ Nhon là trí, đức hồng ân khắp nhuần muôn loại, là lòng đại bi lợi vật. Chữ Tịch là lặng vậy bất động, bất dứt muôn điều. Chữ Mặc là vắng vậy, quên lời, hằng lia sự hý luận, ấy là cái đại trí hiệp với chơn lý. 2. Với viên dung mà nói: Do vì bi tức là trí nên trọn ngày độ sanh mà không có tướng chúng sanh nào khá độ; đây là tức Động mà Tịnh vậy.

Do vì Trí tức Bi nên chẳng khởi lên một mảy niệm mà thường độ chúng sanh; đây tức là Tịnh mà Động vậy. Cho nên biết rằng chỉ nói hai chữ Bi, Trí nhằm đến một lời thì toàn đức của Phật đều gồm được hết.

Sớ: Câu “Ít có rất khó” là lời nói chung cả hai việc khó ở dưới, Làm đủ hai việc khó đây nên gọi công đức bất tư nghì.

Sao: “Nói hai việc khó” là: Ở trong đời ngũ trước mà tu chứng đặng quả Bồ Đề, đó là một việc khó. Lại ở trong đời ngũ trước mà nói ra pháp môn Tịnh Độ này, đó là việc khó thứ hai. Gồm cả hai việc đây thật là cái việc rất khó làm mà duy có Phật làm được. Với việc ít có, khó thấy ấy cũng chỉ một mình Phật có đó.

Lại việc khó làm mà làm được cũng chưa phải là điều ít có. Nay việc rất khó làm mà được đó, đây mới là tốt xưa suốt nay, siêu nhiên vượt thánh, trên trời dưới trời đồ sộ đặc biệt riêng một mình mà không ai so sánh cho bằng bực ấy nên nói là “ít có”.

Sớ: Chữ Ta Bà dịch là Kham Nhẫn, cũng dịch là: Nhẫn Giới, tức là cõi Đại Thiên Thế Giới của đức Phật Thích Ca Thế Tôn làm Pháp chủ. Chữ “ngũ trước” là gì? Do năm việc uế trước nó đánh lẫn lộn nhau làm như đục chơn tánh của chúng sanh nên gọi là đời ác trước. Thời kỳ nào không năm món trước đây thì gọi là đời thiện tịnh vậy.

Sao: Kham Nhẫn là do vì chúng sanh ở đây kham xiết đành chịu ba điều độc hại phiền não, xoay vần trong đường sanh tử mà không nhàm lia. Nhẫn Giới là vì đức Như Lai ở trong cõi này, riêng một mình ngài chứng đặng bực Tự Thệ tam muội (19).

Lại thời kỳ sơ kiếp có vị Phạm Vương tên là Nhẫn (20). “Ngũ trước quấy lộn lẫn nhau” là bản tánh vốn vắng lặng, do kiếp trước v.v... cả năm trước xáo lẫn nổi lên cát bụi bặm, cặn cẩu. Như kinh Lăng Nghiêm nói: “Vị như nước đang trong, lấy đất cát quăng vô, đất rã làm cho nước mất tánh trong sạch, vì lộn lạo đục ngầu”.

Chữ Thế là nghĩa “dời đổi không ngừng”. Thời đời trước, đời này và sau đời này, phải có một đời gọi là thiện thế vì bây giờ không ngũ trước. Nay nói đời ác thế (21) là căn cứ vào thời kỳ Phật Thích Ca đương hiện thế mà nói.

Sớ: Chữ “kiếp” đọc đủ tiếng Phạm là Kiếp Ba, dịch là Thời Phận. Chữ Kiếp trước là nó không có cái thể riêng; do có 4 trước kia mà đặt cái tên cho nó (là kiếp trước); các điều trước cấu cặn lẫn với nhau tức là tướng hiện thật của nó (kiếp trước).

Sao: “Kiếp trước” là trong một đại kiếp có bốn trung kiếp là: Thành, Trụ, Hoại, và Không. Mỗi một Trung kiếp đều có 20 tiểu kiếp, xây vòng tăng, giảm.

Thuở mà loài người tuổi sống tăng đến khi mỗi người sống được 8 muôn (80.000) tuổi là số tăng đã tốt. Lại một trăm năm giảm xuống một tuổi, cứ giảm như vậy cho đến khi con người còn sống được hai muôn (20.000) tuổi, tức là vào thời kỳ kiếp trước rồi.

“Không có cái thể riêng” là do bốn trước sau đều ở trong kiếp trước đây, hơn đó mà đặt tên là "Kiếp trước". Phần của kiếp đây, nội dung hiện tượng của nó là các trước đưa nhóm lẫn nhau, toi bời xen lộn, cho nên nói là “trước”.

Trái lại đề thêm rõ trong nước Cự Lạc, đương thời là Phật A Di Đà hiện tại thuyết pháp, là vì thời gian thanh tịnh không phải kiếp trước... Ngày nay chúng ta vì sao đành ở trong đời kiếp trước này mà chẳng cầu sanh về nước kia ư? Bốn trước sau cũng nương theo đây.

Nên ngài Trí Giả nói: “Cõi Tịnh Độ kia vì không có ba độ và năm trước nên gọi là cõi ngũ thanh” là ý đây vậy.

Sớ: Kiến trước là lấy năm món lợi sử làm thể, chia ra thì thành 62 cái v.v... Các tà kiến lừng lẫy tức là tướng của nó (kiến trước).

Sao: Năm món lợi sử là: 1. Thân kiến: Nghĩa là chấp ngã và ngã sở mà khởi ra tà kiến chấp có thân ta. 2. Biên kiến: Nghĩa là chấp đoạn, chấp thường, mất lý trung đạo mà khởi ra tà kiến, chấp một bên. 3. Giới thủ: Nghĩa là chẳng phải chánh non mà chấp cho là non, để tu theo lối khổ hạnh của tà đạo mà khởi ra tà kiến, chấp trước rằng ta hãy giữ giới (giới của tà đạo). 4. Kiến thủ: Nghĩa là chấp quấy làm phải, như chuyện gánh gai bỏ vàng mà khởi ra tà kiến, tự phụ chỗ sở kiến của mình. 5. Tà kiến: Nghĩa là bác đi nói không có non quả, mắc về cái tội chấp không, trông rỗng (ngoan không) gây ra cái thấy biết không chánh đáng của bọn tà ngoại.

Năm điều ấy nó hay khiến chúng sanh đi vào con đường sanh tử cho nên gọi là "Sử". Nhưng mà cái thể nó mây mù, nhậm lệ làm hại chẳng phải nhỏ. Vì đối với năm Độ sử để nói nên kêu là Lợi sử, nghĩa là nó sai khiến rất nhanh chóng.

“Chia ra thời thành 62 Sử” là: Dùng hai cái chấp đoạn và chấp thường làm gốc mà sắc ấm v.v... năm ấm, mỗi ấm có đủ bốn câu, hơn cho ba đời thành 60, thêm hai gốc Đoạn và Thường kia cộng thành 62 sử (sai khiến).

Các cái tà kiến đầy cũng như rừng rậm quấn buộc quanh co, người đời không thể ra khỏi, khuấy rối chơn tánh, cho nên nói là “trước”.

Trái lại với trên là đề rõ trong nước Cự Lạc, mỗi người đều đủ sức chánh kiến vì chẳng mắc cái kiến trước như chúng sanh ở cõi này.

Sớ: Phiên nào trước là lấy năm món Độn sử làm thể, nơn rộng ra thì nhiều đến thành 10 món, 108 món, tám vạn bốn ngàn (84.000) món, và hằng sa đặng món v.v... để vời mắc lấy tam tai, tức là cái hiện tượng của phiên nào trước.

Sao: Năm món Độn sử là: 1. Tham: Nghĩa là gặp các cảnh thuận tình thì khởi ra tâm yêu đắm, vì không thể bỏ lia 2. Sân: Nghĩa là gặp những cảnh trái tình thì khởi tâm hờn giận, vì không thể dung nhẫn. 3. Si: Nghĩa là đối với cảnh không phải trái, chẳng phải thuận thì khởi ra tâm ngu ám, vì không thể xét biết. 4. Mạn: Nghĩa là: Đối với tất cả. Chúng sanh khởi tâm kiêu ngạo trên lẫn, dưới lướt, vì không hay kính nhường. 5. Nghi: Nghĩa là đối với các pháp lành khởi ra tâm nghi nan, khi muốn tấn, lúc muốn thoái, vì chẳng hay tự quyết định được.

Năm cái đây cũng hay khiến người thẳng vào trong đường sanh tử, cho nên gọi là "Sử"; sánh với năm sử trước thì nặng nề chậm chạp hơn nên gọi nó là "Độn sử", nghĩa là cũng sai khiến mà chậm lụt lắm!

"Nơn rộng ra" là đem năm độn sử hiệp cộng với năm lợi sử trước, làm thành 10 món phiên nào. Lại chia ra thời làm thành 98 món phiên nào, thêm món thập thiện thời thành 108 món phiên nào. Lại chín chắn suy ra nữa thời tới tám vạn bốn nghìn (84.000) phiên nào, nhân đến hằng sa và đa đa vô lượng. Bởi nó làm nhọc nhằn tâm ta, không đặng an ổn, nóng nảy tâm ta không đặng mát mẻ!

Lại các món rộn ràng, nó ép ngặt tâm thần làm cho tánh chơn minh chẳng xán lạn; cho nên gọi nó là "phiên nào".

Với "mắc tam tai" là do lòng tham nên cảm chịu lấy tai cơ cần (đói kém, mất mùa), lòng sân cảm chịu lấy tai đao binh; lòng si cảm thụ ra tai tật dịch; nhân đến tai nước, tai lửa, tai gió các tai nạn lớn, cũng đều do theo một loại của phiên nào nó sai khiến cho nên nói nó là "trước" vậy.

Trái lại với trên là để rõ trong nước Cực Lạc, mỗi người đều trí huệ trong sạch vì chẳng phải phiên nào trước như cõi này.

Sớ: Chúng sanh trước là: Một chỗ nói: Lấy ba nghĩa của kinh A Hàm để làm thể. Lại chỗ thì nói trộn lẫn với năm ám: Ám, kiến thức, mạn khinh; quả báo để làm thể. Tên xấu tiếng nhor tức là tướng của nó vậy.

Sao: “Ba nghĩa” là Kinh A Hàm nói: 1. Ban đầu kiếp trụ do chúng sanh cõi trời Quang Âm bị đọa xuống ở mặt đất này. 2. Hòa hợp với 5 ám để lần sanh ra. 3. Tùy theo mỗi chỗ (6 đường) để thụ sanh theo mỗi trường hợp; cho nên nói “chúng sanh trước”.

“Năm ám” tức là sắc ám, thọ ám v.v... Chữ “kiến” là không thật có chủ thể mà chấp bướng rằng thân này thật có chủ thể, thế là “ngã kiến” (chấp ta, tự ái, bản ngã: tự nhận thấy có làm chủ thân này, vật nọ).

Chữ Mạn là chấp cu sanh chủ thể (“cu sanh” là cái chấp đời trước, còn thừa lại đều theo sanh ra với thân đời này) gọi là “ngã mạn” (trọng mình khinh người).

“Quả báo” là đời trước đã tạo nhơn, đời này phải chịu quả báo, cũng là nghĩa thọ sanh như trên.

“Tên xấu, tiếng nhơ” là: Đối với Phật thì “chúng sanh” là cái tên tuổi tiếng tăm rất hèn hạ xấu xa bởi luân hồi trong sáu đường, chịu đủ các việc thống khổ cho nên nói là Trước.

Trái lại với trên là để rõ trong nước Cực Lạc, người người toàn là bậc thượng thiện đồng hội hợp một xứ, vì chẳng phải như chúng sanh mang những danh xưng ác trước như cõi này!

Sớ: Mạng trước là: Lấy sắc và tâm chuyên luôn, nối giữ làm thể, thân thức năm, tuổi, giảm ngắn số thọ tức là tướng của nó vậy.

Sao: “Chuyên luôn nối giữ” là: Y theo nghiệp lực nó dẫn dắt hột giống thức thứ tám; ngoài sắc thân, trong thời tâm thức, liên thuộc lẫn nhau. Tức là do "hơi thở", "chất ẩm" và "thần thức", ba cái nó cùng giữ gìn nhau, như hồ keo không cho tan rã (sống trong một thời kỳ) đó gọi là Mạng căn. Nếu rui ro một cái không luôn giữ cho nhau tức thì cái Mạng căn liền đoạn, như chất keo hết dính (chết), nên lấy ba cái đây làm thể của Mạng căn.

“Thân năm, giảm thọ” là đương trong kiếp giảm đây, mạng căn con người sống không đến trăm năm mà lại dường như bọt, bóng, như đèn giữa gió, trong giây phút chẳng dừng, rất là ngắn ngủi, cho nên nói là “trước” vậy.

Trái lại với trên là để rõ trong nước Cực Lạc: Nhơn dân thọ mạng đồng với Phật vô lượng vì chẳng phải mạng căn ô trước như cõi này.

Sớ: Với ngũ trước mà giải nói như thế là căn cứ theo phần quả; còn như kinh Lăng Nghiêm nói, hoặc phối với tam tế, lục thô; hoặc phối với ngũ ấm thì nghĩa nó cũng chẳng khác.

Sao: “Phối với tam tế, lục thô” v.v... là: Lấy cái kiếp trước phối với nghiệp tương, nghĩa là: Cái vô minh khi ban đầu khởi ra vì tánh nó liền như trước vậy; kế lấy mạng trước phối với nghiệp hệ khổ tương.

“Phối với ngũ ấm” là: Lấy kiếp trước phối với sắc ấm, nghĩa là với điều không, điều thấy chẳng rành, cái thấy bậy vốn không, cả hai đều không thật thể vì tánh nó vẫn trước vậy. Kế lấy Kiến trước phối với Thụ ấm; kế lấy phiền não trước phối với Tưởng ấm; kế lấy chúng sanh trước phối với hành ấm; kế lấy mạng trước phối với thức ấm.

Nói “không khác” là: Một thuyết trước nói: Tâm không có cái tướng ban đầu là vô minh thì vượt khỏi kiếp trước, hẳn đến không có cái tướng nghiệp hệ khổ thì vượt khỏi mạng trước; thế là đoạn được cái vô minh v.v... Nên gọi Phật Ngài ở cõi ngũ trước mà chứng quả Bồ Đề.

Một thuyết sau nói: Phá được sắc ấm thì vượt khỏi kiếp trước, hẳn đến phá được thức ấm v.v... nên gọi là Phật Ngài ở trong cõi đời ngũ trước mà chứng đặng quả Bồ Đề. Vì hai thuyết nói có chút khác, nhưng nghĩa rất đồng nhau.

Sớ: Trong Quán kinh nói: “Tạo cái nhưn trước ác, bất thiện nên bị cái quả năm món khổ ép ngặt”. Nay ở đây không nói năm món khổ là văn bót.

Sao: “Năm món khổ” là: Lời Sớ nói: “Sự khổ giữa ngũ đạo (năm loài) là hoặc cái khổ ngũ thông, cái khổ ngũ thiêu, cái khổ ngũ ác (23) v.v... rõ đủ như trong kinh Đại Bản, đây chẳng chép nhiều”. Do trước ắt có khổ, nói trước thì gồm khổ nên nói “bót văn”.

Sớ: Ở trong cõi đời ngũ trước đây, những người có thể tự lập (làm nên mình) cũng đã ít lắm rồi; huống đặng thành bậc chánh giác, đâu chẳng khó ư? Thế là việc khó lần thứ nhất, thế là rõ công đức tự lợi thiệt không thể nghĩ bàn.

Sao: “Tự lập” là: Cái thời kỳ đủ năm điều ác trước mà loài người sanh ra nhằm trong đời ấy với hoàn cảnh ngoài thời bị thời thế ép ngặt; với trong thân tâm thì bị mê

hoặc nghiệp chướng nó buộc ràng. Huống hồ cái thân thể buộc giữa bốn loài, mạng còn trong hơi thở. Bởi thế nên muốn sạch mà nó cứ như, cầu lên mà lại rớt trở xuống. Thế mà có năng lực ở trong cõi này, khéo phân biệt điều thiện ác là trì giới tu phước để lập được cái địa vị chôn như thiên. Kẻ mà được như thế cũng rất ít có lắm rồi! Huống nữa hay ở trong cõi ngũ trược này có một số người rất sợ con vô thường, biết tu pháp Tứ Đế, pháp Thập Nhị Nhơn Duyên để tự lập cái địa vị các thánh Thanh Văn, Duyên Giác, lại càng ít có hơn nữa. Phương chi cũng ở giữa cõi này mà đoạn hẳn màn Vô Minh, vượt cao ngoài ba cõi để chứng đặng quả Vô Thượng Chánh Đẳng Bồ Đề; thiết là chẳng khác nào đồng ở trong đám nhà cháy mà riêng một mình được ngồi trên chiếc xe báu đi ra; đồng chìm đắm trong sông mê mà riêng lên bờ giác. Thế đâu chẳng phải là kẻ nhận được những cái mà đại đa số người không thể nhận; làm được những cái mà đại đa số không thể làm! Vậy mới gọi là khó, thế mới là công đức tự lợi không thể nghĩ bàn.

Sớ: Xứng lý thời tự tánh Thi Giác hiệp với Bản Giác là nghĩa “ta khen chư Phật”. Bản Giác ngầm hợp với Thi Giác là nghĩa “chư Phật khen ta”. Tự tánh tịch mà thường chiếu; chiếu mà thường tịch là nghĩa Thích Ca Muu Ni. Tự tánh không nhiễm mà nhiễm, nhiễm mà không nhiễm là nghĩa “ở trong cõi ngũ trược mà chứng quả Bồ Đề”.

Sao: Nhơn trùm biến quả, quả suốt nguồn như thời Thi, Bản chẳng hai; dụng chẳng lìa thể, thể chẳng lìa dụng thời tịch và chiếu đồng thời, không nhiễm mà nhiễm, khó đặng tỏ biết, là quả Bồ Đề chìm ngập trong cõi ngũ trược. Nhiễm mà không nhiễm, khó đặng tỏ biết, là đồng ở trong cõi ngũ trược mà riêng chứng quả Bồ Đề.

Nên biết rằng Phật đây, Phật kia cũng đồng qui về một cái tự tâm tịch vẫn chiếu; phiền não hay Bồ Đề cũng chẳng ra ngoài một niệm Ngộ với Mê thế thì Bản Sư tức là ta, ta tức là Bồ Đề và chứng đặng Bồ Đề thiết không chỗ đặng.

THUYẾT PHÁP NAN

Vì các chúng sanh mà ta nói ra pháp này, tất cả thế gian lấy làm khó tin.

Sớ: Văn trước là nói việc khó giữa loài người; văn đây là nói việc khó nhứt trong các việc khó vậy.

Bởi vì với pháp môn Tịnh Độ, tất cả thế gian đều khó tin. Phật ở giữa đời ác trược mà chứng đặng đạo quả, lại ngay trong đời ác trược nói trắng ra pháp này để độ chúng sanh lại là việc khó rất tốt bậc trong các việc khó vậy. Thế là việc gấp hai lần khó để rõ rằng công đức tự lợi tha của ngài thật không thể nghĩ bàn.

Sao: “Nói điều khó tin” lược kể có mười nghĩa. Nay ở trong cõi uế ác đây, chúng sanh an tâm chịu đã lâu đời rồi, bỗng nghe nước kia trang nghiêm thanh tịnh, tất là nghi không có sự thật đó. Ấy là một điều khó tin vậy.

Dầu tin có nước kia, nhưng lại nghi rằng 10 phương cõi Phật đều có thể tùy ý muốn sanh về cõi nào cũng được, hà tất quyết định sanh về Cực Lạc? Là hai điều khó tin vậy.

Dầu tin sẽ được sanh về, nhưng lại nghi rằng cõi Ta Bà đây cách xa nước Cực Lạc, đến 10 muôn ức cõi, thế làm sao rất xa mà đặng sanh về nước phước đức kia, là ba điều khó tin vậy.

Dầu tin là không xa, nhưng lại nghi rằng tất cả phàm phu tội chướng sâu nặng, làm sao mau đặng sanh về nước kia? Là bốn điều khó tin vậy.

Dầu tin đặng sanh về, nhưng lại nghi rằng sanh về cõi Tịnh Độ đó quyết phải có tu pháp môn kỳ diệu gì và nhiều món công hạnh mới được; làm sao chỉ tu trì danh hiệu Phật mà liền đặng sanh về? Là năm điều khó tin vậy.

Dầu tin tu pháp trì danh, nhưng lại nghi rằng tu trì danh hiệu này ắt phải cho nhiều năm, nhiều kiếp mới đặng thành tựu, làm gì chỉ niệm một ngày hoặc bảy ngày mà liền đặng sanh về nước kia? Là sáu điều khó tin vậy.

Dầu tin bảy ngày đặng sanh về, nhưng lại nghi rằng trong bảy thú thọ sanh, chẳng lia noãn, thai, thấp, hóa, làm sao sanh về, vì nước kia, đều là chỉ sanh bằng hoa sen hóa sanh? Là bảy điều khó tin vậy.

Dầu tin gá nơi hoa sen để hóa sanh, nhưng lại nghi rằng kẻ sơ tâm vào đạo gặp nhiều chướng duyên phải thôi lui, làm sao một phen sanh về nước kia liền đặng bực Bất thoái? Là tám điều khó tin vậy.

Dầu tin không thôi, nhưng lại nghi rằng: Pháp môn đây là để dẫn dắt những chúng sanh tối đốt, chớ bực thượng trí sáng suốt, không cần sanh về nước kia? Là chín điều khó tin vậy,

Dầu tin người sáng suốt cũng sanh về, nhưng lại nghi rằng: Trong kinh khác hoặc nói có Phật, hoặc nói không Phật, hoặc có cõi Tịnh Độ, hoặc không cõi Tịnh Độ, rồi trong tâm hồ nghi chẳng quyết; là mười điều khó tin vậy.

Cho nên nói pháp khó tin mà nói rằng “tất cả thế gian” đó là chẳng những chúng sanh trong ba đường ác nó khó tin mà là chúng sanh cõi nhơn, thiên hoặc còn nghi đó; chẳng những kẻ ngu mê khó tin mà bực hiền trí hoặc còn nghi đó; chẳng những kẻ sơ cơ khó tin mà đến những bực tu lâu hoặc còn nghi đó; chẳng những kẻ phàm phu khó tin mà đến hàng Nhị Thừa hoặc còn nghi đó; cho nên nói là cái pháp mà “tất cả thế gian khó tin” là vậy.

Nay ở trong đời ác trước này, diễn nói ra pháp đây thiết là chẳng khác nào như vào trong nước lửa hình mà trao bày việc oai nghi; đối với người mù quáng mà chỉ cho màu mè đen, trắng; thế mới gọi là khó, thế mới gọi là công đức lợi tha không thể nghĩ bàn vậy.

Sớ: Lại kinh Pháp Hoa, kinh Kim Cang đều nói nghĩa khó tin đó cũng đồng với ý đây.

Sao: Kinh Pháp Hoa nói: “Muốn cho chúng sanh đều đặng nghe biết cái pháp mà tất cả thế gian khó tin”.

Lại nói: “Kinh này khó nghe, mà tin thọ cũng khó”.

Kinh Kim Cang Bát Nhã nói: “Nghe nói kinh này tâm bèn cuồng loạn, hồ nghi không tin”. Nay nói kẻ nghe rồi không kinh, không hãi, không sợ là ít có.

Không kinh sợ v.v... tức là tin đặng. Nay kinh này (Di Đà) nói cái điều khó tin của kinh thời đồng với hai kinh (Kim Cang, Pháp Hoa) đâu nên khinh vậy (Kinh này cũng như kinh Kim Cang, kinh Pháp Hoa là pháp tối thượng thừa chỉ ngay tự tánh thành Phật). Chúng sanh cõi này mê nhiều ngộ ít, khó nhận, nên gọi "nan tin".

Sớ: Hỏi: Đã nói rằng khó thời nói ra thêm rầy rà, vậy nói làm chi? Đáp: Nhưng vì Phật nói cũng có người tin.

Sao: Nhơn Phật nói có người tin là cái pháp nhiệm màu đây. Nếu đức Như Lai chẳng từng nói ra thời muôn đời hằng đồng như đêm tối, trọn không có một người niệm Phật cầu sanh. Cho nên ngài than là pháp nan tin! Đó là để cho hiểu rằng: Nếu như người thấy mà không tin là tại người bỏ, còn người nào có thể tin là người có duyên, khiến cho tất cả chúng sanh tự biết thương tui, e mất phần mà hân hạnh được nghe. Cho nên nay những người tin Tịnh Độ đều là nhờ Phật nói mà phát khởi lòng tin vậy.

Mặc dầu nay không tin, nhưng một phen nghe lọt vào tai, hằng làm hột giống đạo muôn đời.

Sớ: Xứng lý thời với tự tánh không thể đo lường là nghĩa “pháp khó tin”.

Sao: Phải biết với tự tánh đây không thể lấy cái hữu tâm mà tìm, không thể lấy cái vô tâm mà đặng, không thể lấy lời để tạo, và không thể lấy cái vắng lặng mà thông, lia bốn câu, dứt trăm lỗi, trồng hoa giữa hư không, đập mặt trăng trong lặn sóng, không chỗ để cho nhà người đặt tay chun; cho nên trên hội Linh Sơn, bực thượng đức trọn thành cái hại bại Bắc. Đắt Hớn Địa, kinh Kim Cang mới có cái tướng diệt Nam (24) hay tin pháp này, há chẳng khó ư?

TỔNG KẾT NAN SỰ

Này Xá Lợi Phất! Phải biết ta ở cõi đời ngũ trược ác thế làm những việc khó đây mới đặng quả a nậu đa la tam miệu tam bồ đề. Lại vì tất cả thế gian nói pháp khó tin đây, thiệt là rất khó!...

Sớ: Nhắc lời của chư Phật lặp lại tỏ bày ra để cho chúng sanh nhìn thấy rõ hai việc khó đây đặng hiểu rằng: Phật xưa chẳng luống làm lời khen, Phật nay chẳng làm chịu tiếng ngợi tốt, thật nói thật làm, cả hai đều phù hợp với nhau, muôn đời chúng sanh phải tin chắc mà chớ nghi, cảm ơn mãi không thôi. Ấy vậy khá gọi rằng cặn kẽ dặn dò, ba tâm rất thiết.

Sao: Đắc Đạo là khó, cái khó kia có hai nghĩa:

Một là tu ở trong đời thiện thế đắc đạo, chưa đủ là khó vì hoàn cảnh thuận tiện. Nay Phật tu ở trong đời ác thế đắc đạo mới thiệt là khó (vì cảnh trái ngược).

Hai là ở trong đời ác thế thuyết pháp, mà thuyết những pháp dễ tin ấy cũng chưa lấy làm khó vì chúng dễ hiểu. Nay thuyết pháp khó tin thế thiệt là khó vậy (vì mặc dầu có Phật quốc, nhưng ở rất xa bởi chưa từng nghe thấy).

Lược làm bốn lời dụ: Lời dụ thứ nhất:

Ví như có người thân đi vào trong biển lớn, lại ngồi trong chiếc thuyền bễ, lại nhằm gió ngược, lại đụng sóng to, lại gặp quỷ dữ (La Sát), cá lớn, rồng độc, sự nguy còn chỉ trong giây phút mà có thể ở trong đó an ổn đặng qua thiệt là khó, nhưng chẳng những qua một mình mà lại còn đem nhiều người đều qua, để trên bờ kia. Thế mới thiệt là cái khó trong các cái khó.

Biển lớn, thuyền bễ, gió ngược, sóng to và quỷ dữ, các điều ấy là dụ ở trong đời ngũ trược. Một mình qua khỏi là dụ Đắc đạo. Cứu các người đều qua là dụ thuyết pháp vậy.

Lời dụ thứ hai:

Ví như có người thân mang bệnh nặng, lại ở chỗ sương gió, lại thiếu đồ ăn uống, lại bị trặc chon gãy giò, lại gặp thầy dở cho uống lầm thuốc, sự nguy hiểm chỉ còn trong giây phút mà hay ở trong đó điều trị mạnh lành, thiết gọi là khó; nhưng chẳng những mạnh khỏe một mình mà lại còn cứu luôn bệnh các người khác đều được bình phục. Thế mới thiết là cái khó trong các cái khó!

Lời dụ thứ ba:

Ví như có người thân ở trong tù giam, lại bị tra tấn, lại gông cùm, lại nhiễm bệnh dịch, lại bị cấm cố, sắp đến kỳ giết, sự nguy chỉ còn trong giây phút mà hay ở trong đó, bỗng nhiên thoát khỏi, thiết gọi là khó; nhưng chẳng những khỏi một mình, mà lại cứu luôn các người tội đều đặng lia khỏi. Thế mới thiết là cái khó ở trong các cái khó!

Lời dụ thứ tư:

Ví như có người thân té xuống giếng, lại gặp rắn độc, lại bị chông gai, lại dầm nước lạnh, lại trúng kẻ ác nhọn quăng liệng đất đá, sự nguy còn trong giây phút mà hay ở trong đó, vượt nhảy lên khỏi, thiết gọi là khó. Chẳng những ra một mình mình mà lại đem luôn các người đồng té đều lên một lượt. Thế mới thiết là khó trong các cái khó.

Các lời đây đều dụ trong đời ngũ trược, nghĩa đã nói đồng văn trên: Trong bốn lời dụ đây, lần lượt dụ đức Thích Ca với hai việc khó. Nói cạn dễ hiểu. Cho biết rằng: Đức Như Lai chẳng sợ nhọc nhằn, từng trải cực khổ, là vì bọn chúng ta làm việc khó trong các việc khó làm, đến đời như thế này! Người nghe cái khó đây đều phải mừng thương, khắp khỏi, cảm tốt kêu la, tiếng vang cả ba nghìn đại thiên thế giới, rồi chăm hãm sấn suốt, lo làm sao để trả ơn Phật.

Song muốn trả ơn cho Phật, chẳng ngoài hai việc: 1. Lợi mình. 2. Lợi người khác.

“Lợi mình” là: Ở trong đời ác thế này, gắng sức tu pháp môn này, nhơn được vãng sanh, cũng đã gọi rằng khó.

“Lợi cho người khác” là: Ở trong đời ác thế này, lại khuyên mọi người chung tu pháp môn này, đồng được vãng sanh, thế mới thiết là khó trong các cái khó.

Sớ: Lại trong kinh Pháp Hoa rất khen các kinh, cũng đồng ý đây.

Sao: Kinh Pháp Hoa rất khen là: “Nói hết các kinh... tay quăng hòn núi Tu Di, chun đá sập cõi Đại Thiên đều chưa phải là khó, hay ở trong đời ác thế này, nói kinh Pháp Hoa thế mới thiết là khó”. Nay nói kinh này (Di Đà) sự khó nói lại cũng như vậy.

Sớ: Lại có hai nghĩa: Văn trước nói “rất khó” ấy để rõ lại rằng: Bên nước Cự Lạc tu đăc đạo rất dễ. Văn sau nói “rất khó” đó là để cho chúng ta nghe được rõ lại rằng bên nước Cự Lạc thuyết pháp rất dễ.

Sao: Với điều đăc đạo rất dễ là: Trong luận Bà Sa nói: “Niệm Phật được vãng sanh, nhờ nguyên lực của Phật là cái đạo rất dễ làm. Còn ở trong đời ngũ trược ác thế này, tu các pháp khó tấn vì là cái đạo rất khó làm”, có vậy.

Thuyết pháp rất dễ là: Trong nước kia chúng nhơn toàn là người bực thượng thiện, huệ nhiều chương ít, chí ý hòa dịu, tiếng gió, cây, chim đều giúp cho mình tỏ ngộ. Vì chẳng phải như cõi này chúng cang cường khó dạy. Nói điều khó là để rõ dễ, chính là để chỉ rõ rằng với nước Cự Lạc chúng ta quyết định phải cầu về đó.

Sớ: Xưng lý thời tự tánh nó vừa lẫn với tâm vừa lẫn với cảnh là nghĩa làm được hai việc khó đây.

Sao: Tâm niệm dù theo cảnh để sanh nhưng tâm thể nguyên thường vắng lặng, thời tâm tánh nó là "vô sở đăc". Thế đăc cái "vô sở đăc" đó gọi là đăc vô thượng Bồ Đề. Cảnh tùy tâm hiện. Tự thể của cảnh vốn không, thời với cái mà không pháp nào khá thuyết đó mới gọi là thuyết đó. Vì ngoài tâm không cảnh, ngoài cảnh không có tâm. Thế mới gọi là Tự Giác, Giác Tha, Giác Hạnh Viên Mãn.

LƯU THÔNG PHẦN (phân ra làm hai phần)

1. TRỪNG CỬ THÍNH CHỨNG (Lặp lại chúng nghe)

2. MINH TẮT PHỤNG HÀNH (Rõ rồi vưng tu)

TRỪNG CỬ THÍNH CHỨNG

Phật thuyết kinh này rồi, ông Xá Lợi Phất và các bực tùy theo tất cả thế gian, các vị chư Thiên và chúng nhơn, thần A tu la v.v... đồng nghe thọ lãnh.

Sớ: Pháp ắt phải lưu thông vì Phật thuyết pháp để phổ độ chúng sanh. Lại kể bày chúng thính giả là: Đầu kinh nói sớ chúng nghe pháp, cuối kinh lại nói chúng thọ pháp.

Riêng nói một mình ông Thân tử là vì ông đương cơ kinh này. Đây không nói Bồ Tát là vì gồm thâu trong hàng tỳ kheo. A tu la dịch: Phi Thiên. Chử Đẳng: Gồm luôn cả bát bộ và chúng sanh trong sáu đường.

Sao: “Lưu thông” là: Kinh Quang Minh lời sớ nói: “Chữ Lưu cũng như nước chảy xuống, chữ Thông là nghĩa không ngăn trở”.

Lại ngài Khuê Phong nói: “Pháp nếu không có người đi tuyên truyền thì chẳng lưu động”. Lưu là không dừng, truyền mà gặp sự ngăn ngại thì chẳng thông. Thông là không phải ngăn; nghĩa là suốt thể lan rộng phổ cập vậy.

Phổ độ là gì? Lưu thông khắp cả 10 phương, hẳn đến ba đời chẳng những chỉ vì chúng sanh trong một xứ một thời mà thôi.

“Đương cơ” là chi? Do pháp khó tin đây, duy người trí mới tin nổi không nghi; cho nên từ đầu chí cuối đều gọi bảo nói ông Xá Lợi Phất vậy.

“Nhiếp thuộc trong hàng tỳ kheo” là: Các Bồ Tát mặc dầu không thường theo đức Như Lai, song vì cùng với các hàng tỳ kheo đồng làm bạn lữ giữa hiền thánh.

Lại các vị Bồ Tát đều có lẫn giữa Chơn đế và Tục đế. Vì tùy loại ứng cơ cũng có thể nói nhiếp thuộc trong cả thế gian cũng được.

Tất cả trong thế gian chỗ bao gồm thì đông (nhiều) mà nay đây riêng nói về 3 đường lành là Thiên đạo, Nhơn đạo, A tu la đạo đó là để cho rõ biết rằng đối với "pháp trì danh niệm Phật" đây, tất cả chúng sanh trong sáu đường, so sánh ra thì phần nhiều hơn hết là chúng sanh trong đường lành đều tu pháp niệm Phật. “Phi Thiên” là: cõi thần a tu la sự giàu có vui sướng cũng đồng như cõi trời, nhưng vì cái đức hạnh không bằng trời; rõ có bốn loài (25), đây chẳng kể nhiều.

Trong bài kể tên chúng hội trước kia không nói đến tên Tu La là vì nhiếp thuộc trong hàng Thiên nhơn và đại chúng.

Hỏi: Loại thần Tu La rất là hung hăng, làm gì chấp trì thánh hiệu là để tu niệm Phật?

Đáp: Loài quỷ, súc sanh còn biết qui y, thần Tu La đâu không tín thọ ư? Há chẳng nghe trong phẩm Thế Chứa Diệu Nghiêm nó các thần Tu La v.v... đều đặng pháp môn giải thoát hay sao? Nay ở giữa loài người đây mấy kẻ ngơ lừng không biết tin niệm đó mới đáng trách a!!

Sớ: Xứng lý thời tự tánh nó cứu cánh viên mãn là nghĩa “Phật nói kinh rồi”. Tự tánh châu biến hàm dung là nghĩa “tất cả thế gian”.

Sao: “Cứu cánh” thời trước sau viên chiếu, không thiếu không đủ. “Châu biến” thời phạm thánh bao gồm, nghìn đủ, muôn đủ. Với bốn kinh như thế thì trước khi Phật chưa kêu ông Thân Tử đã nói hết toàn văn, lại nào đợi ngài Diệu Thủ (Văn Thù) bạch chùy, ông Song Lâm (Di Lặc) phủ xích sau rồi mới bảo là thuyết pháp hay sao?

Cho nên nói: Khi thẳng đường nhập thất đại chúng không thêm, lúc trống lặng chuông ngưng các Nhơn Thiên cùng chẳng giảm.

MINH TẮT PHỤNG HÀNH

Nghe Phật nói rồi hoan hỷ tín thọ, làm lễ mà lui.

Sớ: “Hoan hỷ” là vì mừng chỗ được nghe. “Tín thọ” là vì lãnh thọ chỗ đã được nghe. “Làm lễ” là vì trọng chỗ đã được nghe. Chữ Khứ là nghe rồi thời lui về giữ tu vậy. Cũng là ba món tư lương và ba huệ, như văn trước đã nói.

Sao: “Mừng chỗ được nghe” là: Nhiều kiếp phiêu linh là chính do chưa nghe pháp này. Nay biết pháp trì danh được vãng sanh, khả gọi như chứng bệnh mê man nơi chiếu gối, bỗng gặp phương hay thần diệu. Ví như khách ngụ lâu xứ lạ quê người, thoát nghe tin nhà hân hạnh chi xiết, nên nói là “mừng”.

“Lãnh chỗ đã được nghe” là: Tin rồi không còn nghi. Thọ rồi chẳng dám sai như vâng lời của quốc hội, tuân mạng lệnh của đấng gia thân (cha lành) cho nên nói là lãnh vậy.

“Trọng chỗ đã được nghe” là: Trong lòng cảm kích, năm vóc kiêu cần, như nhớ ơn rất tốt, lạy tạ không thôi, cho nên nói là “trọng”.

“Giữ tu” là: người xưa nói: “Tới mà nghe Đạo nơi Thầy, lui về làm Đạo nơi mình”, chẳng phải như đời bây giờ: nghe vào lỗ tai, nói ra lỗ miệng (năng thuyết bất năng hành).

“Ba món tư lương” là như văn trước nói: Nghe mà tin là Tín tư lương; Tín mà chịu là Nguyện tư lương, chịu rồi đi là Hành tư lương.

“Ba huệ” là: Văn tức thuộc văn huệ, hoan hỉ tín thọ đó tức thuộc Tu huệ, đi về giữ tu đó tức là thuộc tu huệ.

Sớ: Lại chữ hoan hỉ đây cũng đủ ba nghĩa thanh tịnh như lời sớ trong Quán kinh nói.

Sao: Ba nghĩa là: Lời sớ trong Quán kinh nói: 1. Người năng thuyết được thanh tịnh. 2. Pháp bị thuyết được thanh tịnh. 3. Ý theo pháp tu đạo quả, được Thanh tịnh. Đủ ba nghĩa đây, cho nên nói “hoan hỉ”.

Nay nói pháp trì danh được vãng sanh chính là đức Phật ngài thuyết. Phật là người bậc Nhất Thế Trí, chẳng phải như cái pháp của bốn hạng người kia thuyết vậy; thế là người được thanh tịnh. Gặp người như vậy đâu chẳng hoan hỉ?

Trì danh được vãng sanh liền chứng pháp tam muội, thế là thật giáo Đốn và Viên, chớ chẳng phải pháp quyền thừa vậy; thế là pháp được thanh tịnh. Nay nghe pháp như vậy đâu chẳng hoan hỉ.

Trì danh được vãng sanh liền chứng đặng bậc bất thối chuyển, thẳng đến thành Phật, chớ chẳng phải bậc tiểu quả vậy; thế là quả được thanh tịnh. Chứng quả như vậy đâu chẳng hoan hỉ.

Sớ: Lại chữ “hoan hỉ” đây cũng gồm có cao có thấp, là mỗi mỗi đều tùy theo sở đắc của mỗi người tu.

Sao: “Cao và thấp” là như kinh Hoa Nghiêm bậc sơ địa, gọi là bậc Hoan Hỉ địa. Lại trong văn kinh nói: Đủ hai mươi món hoan hỉ.

1. Đời sau được 10 câu: Như chỗ nói: Vì niệm được danh các vị Phật, nên sanh tâm hoan hỉ. Vì niệm được các pháp môn nên sanh tâm hoan hỉ v.v...

Nay người nghe được kinh này tự mừng rằng: Ta đời sau cũng được như Phật A Di Đà, ta đời sau cũng được các pháp môn như thế của Phật A Di Đà vậy.

2. Hiện đời được 10 câu: Như chỗ nói: Đã xa lìa tất cả cảnh giới thế gian nên sanh tâm hoan hỉ. Vì được thân cận tất cả vị Phật nên sanh tâm hoan hỉ v.v... Nay người nghe được kinh này, hiện đời được xa lìa cảnh giới Ta Bà ngũ trược. Hiện đời được sanh về Tịnh Độ cửu liên được gần gũi Phật A Di Đà và chư Phật vậy.

Hai mươi hoan hỉ đây thuộc về trong địa vị (ngôi thập địa). Cứ theo kinh Hoa nghiêm thì điều hoan hỉ của kinh này thuộc về trong ngôi thập địa Bồ tát. Ngoài ra thì ngôi thập hạnh, về sơ hạnh cũng tên là Hoan Hỉ; trong văn Thập trụ về ngôi sơ trụ cũng nói: “Được vô biên việc hoan hỉ” v.v... Cho nên nói: “Có cao có thấp”. Nếu thấp lại còn thấp nữa thì tùy theo phân lượng tu nhơn của mỗi người kia thì cũng được phần vui về pháp hỉ mà thôi.

Sớ: Lại kết qui về chữ Tín Thọ là do vì từ ban đầu cho đến cuối sau đều dùng chữ Tín làm căn bản.

Sao: “Ban đầu, cuối sau” là: Đầu kinh nêu hai chữ Như thị, là lời Tín Thuận. Nay cuối kinh lại nói Tín Thọ thì biết nhơn Tín mới sanh ra nguyện, nhơn nguyện mới khởi ra hạnh. Từ đầu phát tâm, kế cuối được vãng sanh, rốt ráo thành Phật đều nhờ sức Tín; cho nên nói: “Từ đầu chí cuối lấy chữ Tín làm căn bản”.

Sớ: Kinh Đại Bản lời kết kinh có nói đủ các chúng sanh đều được lợi ích được Long Thiên Hộ pháp xuống phước lành. Nay kinh này, không nói là bớt văn vậy.

Sao: Kinh Đại Bản nói: “Phật nói kinh này rồi, có vô lượng chúng sanh phát tâm đề tu chứng bực vô thượng chánh giác. Một vạn hai nghìn số na do tha người chứng pháp Nhãn Tịnh; 22 ức vị chư Thiên, kẻ Nhơn dân đắc quả A Na Hàm. 80 vạn tỷ kheo đặng bực Lưu Tận Ý Giải; 40 ức Bồ tát đặng bực bất thối chuyển. Ba nghìn Đại thiên thế giới sáu món rung động, hào quang sáng lớn, tòa chiếu khắp 10 phương các quốc độ, trăm nghìn tiếng âm nhạc tự nhiên nổi lên. Vô lượng thứ hoa mầu, lãng xăng rải xuống, nhả đến trời A Ca Ny Tra đều sắm đủ món vi diệu cúng dường”.

Lại nói: “Có 25 ức chúng sanh đặng bực bất thối chuyển nhả đến bốn vạn ức số na do tha chúng sanh đối với quả Vô Thượng Bồ Đề chưa từng phát tâm, nay mới bắt đầu phát khởi, trồng các thiện căn, nguyện sanh về Cực Lạc thế giới, đồng sẽ sanh về, đều ở các phương khác theo thứ lớp thành Phật, đồng một danh hiệu là Diệu Âm. Lại có 80 vạn ức số na do tha chúng sanh được thọ ký pháp nhẫn”.

Sớ: Lại kinh Đại Bản có dặn dò công đức trì kinh, nay trì kinh này cũng phải có công đức như vậy.

Sao: Kinh Đại Bản Phật bảo Ngài Di Lặc: “Nay đem pháp môn này giao phó lại cho ông. Ở trong đại chúng, ông cũng khai thị cho chúng phải dạy viết tả, giữ gìn đôi trong kinh này, sanh lòng tưởng như vị Đạo Sư”.

Lại nói có vô lượng ức các vị Bồ Tát cũng đều cầu pháp môn vi diệu này: “Các ông chớ trái lời ta (Phật) mà bỏ qua, sẽ khiến cho các ông mê man trong đêm dài, chịu đủ muôn điều nguy khổ. Thế cho nên ta nay nói lời đại chúc lụy”. Nay kinh này không nói, đều là bớt văn vậy.

Sớ: Lại kinh Đại Bản và kinh Pháp Diệt đều nói: “Đến ngày Pháp của Phật tiêu diệt, riêng còn để lại kinh này”. Cho nên biết kinh này có cái năng lực tổng trì cho đời mạt pháp như trong luận Hoa Nghiêm nói.

Sao: Kinh Đại Bản nói: “Qua đời đương lai (26) trong buổi khói lửa, kinh điển và đạo lý đều bị diệt hết. Ta do tâm từ bi riêng để lại kinh này một trăm năm. Chúng sanh được gặp, không có một người nào mà chẳng đắc độ”.

Nếu có chúng sanh đối với quyển kinh này, viết tả cúng dường thọ trì đọc tụng, vì người khác diễn nói, đến khi mạng chung Phật cùng các vị thánh chúng hiện ra trước mặt người ấy trong giây lát liền sanh về cõi kia vậy.

Kinh Pháp Diệt nói: “Chùng đó, kinh Thủ Lăng Nghiêm diệt trước (27), kể đến các kinh thầy đều diệt hết; riêng còn kinh Vô Lượng Thọ độ các chúng sanh” (kinh này có tên là Vô Lượng Thọ).

Trong Hoa Nghiêm Luận nói đến cái thời chánh pháp đã diệt (28) do nhờ sức tổng trì (29) kinh này (Kinh Hoa Nghiêm) gìn giữ các tông pháp khác, làm cái nơnh cho giáo lý được hoạt động lưu chuyển.

Nay đây nói các kinh đều lần lượt tiêu diệt, riêng còn kinh A Di Đà tức kinh Vô Lượng Thọ này là một môn niệm Phật, rộng độ chúng sanh. Thời ra các kinh đã diệt mà kinh Tiểu Bản tức Đại Bản này không diệt, tức là còn để lại một món trì danh niệm Phật này lưu chuyển vô tận. Thế thì biết rằng: chính cái pháp trì danh niệm Phật của kinh này nó cũng có cái sức tổng trì như kinh Hoa Nghiêm kia.

Tất cả chúng sanh phải nên tôn trọng cung kính, tín thọ phụng hành kinh này vì kinh này ở chỗ nào cũng như Phật ở chỗ đó.

Hỏi: Câu “riêng để kinh này một trăm năm”, hai chữ “kinh này” số là chỉ cho kinh Đại Bản, này sao lại đem chỉ cho kinh Tiểu Bản này?

Đáp: Văn trước đã chẳng nói rồi hay sao? Văn có nhiều và ít, nhưng nghĩa không hơn kém. Nghĩa là nói rộng thời là kinh Vô Lượng Thọ, còn nói hẹp thời là kinh Tiểu

Bổn Di Đà này, chớ chẳng phải có hai vậy. Vì A Di Đà dịch là "Vô Lượng Thọ"; thế thì Vô Lượng Thọ kinh tức A Di Đà kinh.

Sớ: Xứng lý thời tự tánh không phiền não là nghĩa “hoan hỉ tín thọ”. Tự tánh không trụ trước là nghĩa “tác lễ nhi khứ”.

Sao: Tâm phiền não vốn vắng lặng, tánh hoan hỉ cũng không thời cõi khổ đâu chẳng phải là cõi vui. Đến, thiết không biết từ đâu mà đến, đi cũng chẳng biết sẽ đi về đâu.

Thế thời vắng sanh mà rất ráo vô sanh, dùng vô sanh đây để mà sanh về cõi kia. Đúng ra chẳng phải sanh về cõi kia mà thiết là sanh nơi tự tâm của mình vậy.

Vậy sau không ai hỏi tự nói: Đức Thế Tôn khỏi phụ lời không đàm; riêng lãnh đương cơ, ông Thân Tử khỏi phụ lời trọng thác (lời giao phó). Đây thiết là hoan hỉ, đây thiết là tín thọ, mới gọi là đúng phép làm lễ đức Như Lai. Nếu ngoài cõi Cực Lạc Cửu Liên kia mà riêng nói là duy tâm; bỏ tên Di Đà vạn đức mà riêng tìm tự tánh, nên gọi rằng: “Đang qua sông mà hỏi bến đò, đối trước đèn mà đi tìm lửa” đó vậy.

KẾT THÍCH CHÚ Ý

(Kết giải ý nghĩa chú vãng sanh)

Bài thần chú Đà-la-ni Nhỏ Tất Cả Cội Góc Nghiệp Chương, Đặng Sanh Về Cõi Tịnh Độ”.

Sớ: Giải thích đại ý của bài thần chú này: Do chú để giúp với kinh, kinh có thần chú thời kinh càng rõ. Do kinh trước chú, chú có kinh văn thời chú càng linh, xen nhau mà dùng nên cần phải kết giải. Chú này rõ thấy trong truyện Bất Tư Nghị Thần Lực.

Người trì chú này, hết tội được vãng sanh. Nên dùng danh nghĩa là “nhỏ hết nghiệp chương được sanh về Tịnh Độ”.

Chữ Đà La Ni dịch là Tổng Trì vậy.

Sao: Nghiệp chướng là: kể chướng có ba nghĩa: 1. Phiền não chướng. 2. Nghiệp chướng. 3. Báo chướng.

Nay nói nghiệp chướng là nói cái giữa thì đã gồm luôn cái trước và cái sau. Bởi sao? Vì phiền não là cái Nhơn của nghiệp; vì báo chướng là Quả của nghiệp. Nghiệp ắt có Nhơn; nghiệp ắt chịu Quả; nên nói nghiệp chướng thì đã gồm hai chướng kia. Nay chúng ta muốn trừ chướng, quí nhất là trừ cội gốc của nó. Như gốc tuyệt thời không đâm chồi; chồi không nảy thời cành lá hoa trái đều không sống vậy.

Nay trì chú này thời phiền não không khởi là nghĩa “nhỏ tróc gốc nghiệp chướng” vậy.

Như trong truyện nói: Ngày đêm đều trì ba hoặc bảy hay là 21 biến diệt được tội ngũ nghịch, tội báng pháp v.v... các tội; phải vậy.

“Đặng sanh về Tịnh Độ” là: Chúng sanh luân hồi trong cõi Ta Bà đều là do nghiệp chướng, nghiệp chướng đã không thời hết giống cõi uế độ liên diệt, tùy nguyên vãng sanh, nên được sanh về cõi nước Cực Lạc Phật A Di Đà.

“Tổng trì” là tổng thống, nhiếp trì lại không sót và mất; tức là tên riêng của chú này.

Truyện tên "Bất Tư Nghi Thần Lực Chú", tức kinh này tên là "Bất Tư Nghi Công Đức Kinh".

Trì thần chú hay trì danh hiệu Phật cũng đều được vãng sanh một cách nên đồng tên là “Bất Tư Nghi”.

Đời nhà Tống, niên hiệu Nguyên Gia (30), nước Thiên Trúc, ngài Tam Tạng tên Cầu Na Bạt Đà La dịch ra thần chú này.

Sớ: Chử Tống là tên nước thuộc về đời Nam Bắc triều (31), Nguyên Gia là niên hiệu. Chử Thiên Trúc là nước Tây Vực, Cầu Na Bạt Đà La dịch Công Đức Hiền.

Sao: Đời Tống mà nói là đời Nam Bắc đây, là đương thời đời đó Nam Bắc phân chia làm vua. Vua nhà Tống ở miền Giang Nam thì gọi là Lưu Tống (32).

Chữ Nguyên Gia là vua Văn Đế niên hiệu Nguyên Gia năm rộ̀t vậ̣y (453). Nước Thiên Trúc có chỗ khác nói: Nước Thân Độc, Thiên Trúc có năm nước đều chung gọi là cõi Tây Vực.

Ngài Bạt Đà là người rộng thông ba tạng, rất chuyên pháp Đại thừa nên hiệu ngài là Ma Ha Diễn. Nhưng cái thần dị đặc sắc của ngài chẳng phải một, chép đủ trong bộ truyện ký; đây sợ nhiều không dẫn. Có một bản dịch hai chữ Đà La, mà dưới chữ Đà không có chữ La. Hoặc có người nghi là ngài Cầu Na Bạt Ma. Do vì hai Ngài đồng thời đó, chưa rõ thần chú này là của ngài nào dịch (mà đầu của Ngài nào dịch cũng đều đúng cả).

Tụng chú như đây:

Nam mô A Di Đà Bà Dạ, đa tha dà đa dạ đa điệt dạ tha: A di rị đô bà tỳ, a di rị đa tất đam bà tỳ, a di rị đa tỳ ca lan đế, a di rị đa tỳ ca lan đa, già di nị, dà dà na, chỉ đa ca lệ, ta bà ha.

Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhơn nào hay tụng chú này thời Phật A Di Đà thường đứng trên đỉnh đầu người đó, ngày đêm ủng hộ không cho kẻ oán thù làm hại, đương đời thường đặng an ổn, đến khi mạng chung, được tự tại vãng sanh.

Sớ: Các bản kia nghe phân câu cách có hơi khác; nay y theo bản xưa, với thần chú không phiên dịch bất tất gì cưỡng giải.

Sao: “Các bản chẳng đồng” là: Như câu: Nam mô A Di Đà bà dạ, một bản khác viết: “Nam mô a di đa bà đa đa”, lấy chữ Đa ở đầu câu kể đem liên thuộc với câu trên, cho nên nói là “có hơi khác”. Nay bất tất gì nhọc nhằn tìm xét phải quấy, miễn y theo một bản, chí tâm tụng trì tự thành lợi ích.

Lại có chỗ nói: câu "Nam mô a di đa bà dạ, dịch: “Kính lạy đức Vô Lượng Thọ Phật”; câu "đa tha dà đa dạ" tức là câu "đa đà a dà độ" dịch Như Lai. Câu "Đa điệt dạ tha", bản tân dịch: "Tha đích giả thát", bản cựu dịch: "Đát điệt tha".

Chữ “điệt” bộ Mịch, âm chữ Điệt bộ Xước, tức hai chữ "địa dạ" nói nhập lại làm một tiếng, dịch: ‘tức thuyết chú viết’. Từ đây sắp sau mới thiết là lời mật ngữ:

Song câu thần chú từ xưa dịch để nguyên âm chứ không dịch nghĩa, lược nói có năm ý:

1. Như lời mật chỉ của vị quốc chủ, chớ quấy rao truyền, vì chỉ phải kính vưng.
2. Hoặc một danh từ hàm có nhiều nghĩa, ví như chữ Tiên Đà Bà (33).

3. Hoặc phương này không có ví như cây Diêm Phù Đề (34).

4. Hoặc thuận theo văn xưa ví như chữ A Nậu Bồ Đề.

5. Hoặc tôn trọng, chẳng phải tiếng nói của người Tàu đối chiếu đặng, ví như chữ "Bát Nhã" (dịch "Trí Huệ" cũng chưa hết nghĩa).

Có một chỗ nói: "Cũng có thể cưỡng giải", nhưng đã nói rằng "cưỡng" chi bằng nín là hơn.

Sớ: Kinh và chú tương liên với nhau, chính là nghĩa Hiền và Mật viên thông.

Sao: Rõ bày nước kia, y chánh trang nghiêm và môn Tín, Hạnh, Nguyện như trong kinh đã giải rõ đó gọi là Hiền.

Tuân theo lời kín nhiệm của Phật, chỉ tụng chú này thời liền đặng vãng sanh, đó gọi là Mật.

Hiền là bày rõ chỗ Mật ấy ra. Mật là giấu kín chỗ Hiền vậy. Gồm tụng cả hai thời đều tốt cả. Riêng tụng trì chừng một cũng tóm thâu không sót, nên nói rằng Viên Thông.

Sớ: Tuy nói rằng tóm thâu không sót, nhưng mà pháp chuyên trì danh hiệu còn hơn trì chú, cũng hơn thần chú khác và cũng hơn tất cả công đức khác.

Sao: Riêng khen pháp trì danh niệm Phật là:

1. Hơn thần chú Vãng Sanh này.

Vì lời giải của thần chú nói: "Tụng 30 vạn biến thời mới được thấy Phật A Di Đà", mà pháp trì danh niệm Phật này thời chỉ một ngày được như tâm liền có Phật hiện trước mặt.

Lại chú nói: "Ngày đêm 6 thời đều 3 hoặc 7 biến, hay là 21 biến diệt được tội ngũ nghịch cùng các tội khác", mà pháp trì danh thời chỉ chí tâm niệm Phật một tiếng liền diệt được 80 ức kiếp đường sanh tử tội nặng.

2. Hơn các thần chú khác là: Chuyên niệm danh hiệu Phật tức là chú Đại Thần, chú Đại Minh, chú Vô Thượng và chú Vô Đẳng Đẳng.

Vì do 10 tiếng niệm Phật liền đặng vãng sanh, một phen sanh liền đặng bất thối, oai linh chẳng lường, thế gọi là Đại Thần; còn mấy nghĩa khác so đó để biết vậy.

Hỏi: Công đức của Chuẩn Đề rất rộng, rất lớn mà thế nào chỉ niệm danh hiệu Phật lại đặng hơn kia?

Đáp: Vì phẩm và lượng của Chuẩn Đề là còn ở nơi Nhơn Địa Bồ Tát, còn Di Đà là quả vị Như Lai. Vậy nhơn đó để so mà biết được rằng:

Trì chú Chuẩn Đề đã có thần lực rất rộng rất lớn như thế thì niệm Phật A Di Đà há chẳng linh ứng nhiều hơn chú Chuẩn Đề à?

Cho nên trong kinh nói: “Niệm 62 ức số hằng hà sa danh hiệu các vị Bồ Tát, chẳng bằng niệm một tiếng Nam Mô Quan Thế Âm Bồ Tát, phước kia bằng nhau”.

Lại nói: “Niệm vô lượng vô số danh hiệu đức Quán Thế Âm Bồ Tát, chẳng bằng niệm một tiếng Nam Mô Địa Tạng Bồ Tát, phước kia bằng nhau”. Đó, niệm Bồ Tát còn được như thế, huống chi là niệm Phật?!

3. Cũng hơn các công đức khác là: Lục Độ vạn hạnh, pháp môn vô lượng, nhưng chuyên niệm một danh hiệu A Di Đà thì gồm thâu được tất cả công đức của mỗi mỗi pháp môn khác do vì không ngoài một lý Nhất Tâm như trong văn trước đã nói rộng.

Vậy xin các bạn giữa "Tĩnh nghiệp đệ tử" nên chuyên một đức tin, chuyên một tâm niệm Phật mà thôi, chớ đừng lưỡng lự gì nữa. Như trong kinh nói: “Dầu có một pháp nào cao hơn cõi Niết Bàn đi nữa, cũng là chẳng đoái đến”.

Trong Thiên tông các vị tri thức có dạy người chỉ giữ một câu thoại đầu (một câu niệm Phật) không cần tu các pháp nào khác.

Nên biết rằng: Nguyên những người đã tu học các pháp môn khác, còn phải bỏ đi để tu theo pháp niệm thay, huống chi những người vốn đã tu pháp môn niệm Phật lại đổi chỗ sở thú của mình mà chuộng về môn khác ư?

Thế là tâm muốn hàng hai, chí chẳng qui nhất, làm sao để đặng thành tựu pháp Tam Muội?

Rủi tới cơn vô thường, lòng không đặng chi, chẳng xét nhớ lỗi mình, trở đem phao lời hủy báng. Than ôi! Lầm lắm!!

Sớ: Xứng lý thời tự tánh nó không thì vẫn là không là nghĩa “nhỏ trốc hết nghiệp chướng”.

Tự tánh nó có thì cũng vẫn có nó là nghĩa Đà La Ni. Tự tánh nó chẳng có chẳng không là nghĩa “sinh về Tịnh Độ”.

Sao: Tim tâm rốt không thể đặng thời là nghĩa tất cả nghiệp chướng ai làm cội gốc? Tức là tâm nó không chỗ nào mà chẳng đủ tất cả công đức, không đức nào nó chẳng tổng trì!

Đương khi nó tổng trì mà chẳng dính một mảy trần thì cái có đó là có bằng "tức không".

Thể nó không có cội gốc mà sanh ra cả muôn pháp thì cái không đó là không bằng cái "tức có".

Tức có thời chẳng phải thật không, tức không thời chẳng phải thật có. Chẳng không chẳng có, chỉ có nhưt Tâm, chẳng vượt ngoài nhưt tâm, ấy gọi là Tịnh Độ.

---o0o---

Quyển 4 E

1. "Tứ chúng": 1. Tỳ Kheo (Bhiksu). 2. Tỳ Kheo Ni (Bhiksuni) 3. Ưu Bà Tắc (Upasaka). 4. Ưu Bà Di (Upasika).

2. "Thời nhơn tự chẳng biết": Xưa nói: “Di Lặc thật Di Lặc, hóa thân nghìn trăm ức, mỗi giờ hiện trước người, mà tự người không biết”.

3. "Hơi ấm": Cái thân của người ta lúc chết, chỉ có nơi trái tim là còn hơi ấm rất sau, vì cái thức A Lại Da nó còn ở tại đó. Đến chừng mà nơi đó lạnh là thức ấy lìa khỏi xác, gọi bằng "khứ hậu, lai tiên" lúc chết thì nó đi rất sau; lúc đầu thai thời nó đến trước (trong luận Duy Thức có nói rõ).

4. "Ghét thương cha mẹ": Sau khi thở hơi cuối cùng, thần thức nó bỏ cái thân tiền ấm (tử thi), lìa ra, nó hóa sanh làm cái thân trung ấm ở giữa không gian. Bấy giờ, đối với nó, cả vũ trụ toàn là đen tối, chỉ chỗ nào có nhơn duyên với nó là nó thấy ánh sáng: Lửa dâm dục của cha mẹ đương hành dâm thì nó đến liền nhanh hơn chớp; hoặc thương cha ghét mẹ nếu nó sắp đầu thai để sanh làm con gái; hoặc thương mẹ ghét cha nếu nó sẽ là con trai; vì tình thân ái khiến nó phải như thế; gọi là "nhơn ái tình làm giống". Kế đó, nó sanh tâm niệm vọng tưởng: Chính nó hành dâm với giống đực nếu nó là giống cái. Với

vọng tưởng ấy, gọi là "tối sơ nhứt niệm điên đảo", vì nó tưởng chính nó hành dâm, chớ không còn thấy có cha mẹ nữa, nên nói là điên đảo. Bấy giờ nó đã đầu thai rồi gọi là "nạp tưởng thành thai" (xem bài tựa thứ nhứt của bộ Duy Thức Tam Tụ Kinh thấy rõ).

5. "Tiểu thánh sơ tâm": 1. Đối với Đại thừa thì 4 quả Thánh Thinh Văn gọi là Tiểu Thánh; 2. Đối với Phật thừa thì các Bồ tát trong Đại thừa, gọi là Tiểu thánh vì chỗ chứng ngộ còn cạn thấp Sơ tâm: Hoặc mới phát tâm cầu học đạo Bồ Đề, hoặc mới phát tâm học đạo Đại thừa Bồ Tát. Tiểu thánh sơ tâm đây cũng chưa biết được chỗ "sanh lai tử khứ" của mình vì lòng vọng hoặc còn nhiều, đương dứt hoặc, chứng chơn chưa được mấy, nên có chỗ bảo: "Sanh bất tri tùng hà xứ lai, tử bất tri tùng hà xứ khứ", gọi là "Bồ Tát cách ám hôn mê": Cái thân ngũ ấm hiện nay cách biệt với thân ngũ ấm đời trước nên nói là hôn mê, không nhớ được quá khứ bởi còn vô minh (trừ bực Đăng Giác Bồ Tát).

6. "Chưa biết chỗ xuất nhập": Các Hiền Thánh trong pháp xuất thế gian cũng nhiều vị chưa tự biết sự luân hồi của mình nếu chưa chứng ngộ pháp "thập nhị nhơn duyên" và chưa chứng pháp tức mạng thông. Huống chi là các Hiền Thánh trong thế gian thì làm gì biết được? Như các ngài: Nghiêu, Thuấn, Vũ, Thang, Châu Công, Khổng Tử... đều được thiên hạ từ xưa nay tôn sùng là bực Thánh; thế mà các Ngài cũng đều chưa tự biết kiếp trước là gì. Các ngài Trần Nhơn Tôn, Trần Hưng Đạo trở về già đều có đi tu cả mà cũng chưa chứng "tức mạng thông". Chí như đức Thánh Tổ Hoàng Đế là vua Khang Hy đã từng than rằng: "Ngã bôn Tây thiên nhứt nạp tử, vân hà đọa lạc đế vương gia"? (Ta vốn là một nhà sư của đạo Phật, thế sao sa vào nhà đế vương?) Cũng có hơi biết nhưng mập mờ! Vì chưa được tự sáng suốt. Trừ các ngài và những bực đã có chứng tức mạng thông và cả lục thông, từ bực La Hối sắp lên.

7. "Nên gọi là điên đảo": Khi trung ấm đến để đầu thai, với giữa cha mẹ nó, nó tự tưởng là nó làm sự ái ân, chớ nó không còn nhận thấy sẽ là cha mẹ của nó. Đó là với cái thân ngày nay đây, gọi cái tương tự làm ái ân hồi đầu thai đó, là tối sơ nhứt niệm đảo điên (xem ở số 4 trên).

8. "Bảy thú": Bảy chỗ để đến (thú) đầu thai: 1. Địa ngục thú (narakagati); 2. Ngạ quỷ thú (preta); 3. Súc sanh thú (tiryayoni); 4. Nhơn thú (manusya); 5. Thần tiên thú (bhi); 6. Thiên thú (deva); 7. A Tu La thú (Asura). Kinh Lăng nghiêm cuốn 9 nói: "Các thú: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, nhơn loại, thần tiên, thiên loại và tu la, xét ra các thú ấy đều bị khổ tối trầm trầm nịch! Về với các cái thân tướng hữu vi, chúng vọng tưởng để thụ sanh, chúng vọng tưởng để theo nghiệp". Bảy thú ấy đều ở trong ba giới, đều chịu cái công lệ luân hồi sanh tử mà không tự biết được cái kiếp đời sống thác của mình, gọi là "túy sanh mộng tử" (sống say chết mộng).

9. "Ngài Tứ Minh": Đời Tống, ngài Trí Lễ pháp sư ở núi Tứ Minh (núi này ở phía Nam phủ Khánh Nguơn, Ninh Ba tỉnh Chiết Giang) để chấn hưng chánh nghĩa của tông Thiên Thai, nên gọi Tứ Minh tôn giả. Ngài Pháp Trí tôn giả, húy Trí Lễ, tự ước ngôn; người đời sau nhờn chỗ ngài ở nên xưng là Tứ Minh đại sư. Ngài xuất gia từ hồi 7 tuổi; 15 tuổi thụ Cụ Túc giới, chuyên tinh học bộ luật Thiên Thai Tông, hậu học đa sùng tôn trọng.

10. "Trí đức, đoạn đức": Soi rõ được chơn lý là Trí đức, dứt hết phiền não là Đoạn đức, tức là Bồ Đề và Niết bàn. Luận Vãng Sanh lời Chú Giải rằng: "Luận về Trí thì không nghĩa nào không thông; nói về đoạn thì bao tập khí cũng không còn. Với Trí Đoạn đều đủ mới có thể làm ích lợi cho đời".

11. "Việt, Ngôn, Yên, Tần": Việt: Nước Việt, tức là giống U Việt, nay là tỉnh Chiết Giang. Nước Ngô nay là địa phận đất huyện Vô Tích, tỉnh Giang Tô. Nước Yên, nay là đất các tỉnh Phụng Thiên, Trục Lệ và Bắc bộ của nước Triều Tiên. Nước Tần nay là các tỉnh Cam Túc, Thiểm Tây.

12. "Dao giết trâu": Sách Luận Ngữ nói: "Đức Khổng Tử qua ấp Vũ Thành nghe tiếng cầm, sắt và ca xướng, ngài chúm chím mỉm cười rằng: "Với việc cắt cổ gà đầu lại dùng đến cái dao thọc cổ trâu"! Lời chú Vũ Thành là cái ấp nhỏ, hà tất dùng đến cái dao lớn? "Cát kê": Cắt cổ gà, tỷ dụ: Với cái tài năng lớn lại đem sử dụng vào việc nhỏ, nên nói: "Cát kê yên dụng ngư dao".

13. "Nước Ngô thành ao": Người xưa là ông Ngũ Tử Tư, tổ quán nước Sở, đời Xuân Thu. Ông nói: "Nước Việt nó sanh nở, sống chung chừng 10 năm, giáo dục huấn luyện lối 10 năm, sau 20 năm đó, nó sẽ đánh nước Ngô thành ao vũng mà chớ". Lời chú: Cả cung thất thành lũy của nước Ngô đều thành ao nước như đục!

14. "Sáu thù": 24 thù là 1 lượng, 16 lượng là 1 cân. Phía Nam nước Ấn Độ, có hòn núi tên là Ngưu Đầu vì hình núi giống cái đầu trâu. Núi ấy nó sản xuất thứ cây Chiên Đàn đỏ có kết tinh hương quý giá ấy.

15. "Tổ pháp thân": Pháp thân suông. Chữ Tổ nghĩa là không tron. Như không thật sự làm việc mà có ăn lương bổng gọi là "tổ xan". Không chức tước phẩm vị gì cả mà giàu có gọi là "tổ phong". Đời Tấn, ông Đỗ Dự xưng tụng đức Khổng Tử là "Tổ Vương" do vì kẻ thất phu mà làm thầy cả muôn đời, bởi không nương cậy nơi uy quyền mà thể lực cũng đồng bậc với Đế Vương. Tổ pháp thân chỉ có cái hiện thể của pháp thân mà chẳng đủ những công đức của pháp thân. Ngài Thiên Thai bảo là "Lý tức Phật" chính là cả chúng sanh giữa 3 ác đạo. Sách Tứ Giáo Nghi nói: "Nay dù rằng Tức Phật; đây là "Phật bằng lý" cũng là 'Tổ pháp thân' thì Phật ấy có quan hệ gì với công tu chứng đâu, vì chưa có phước đức công hạnh để trang nghiêm thân thể". Lời chú giải rằng: Không việc rõ công đức trang nghiêm, thể pháp thân trống không, là chỗ bị Thiên Long Bát bộ khinh hèn.

16. "Cây thụ vương": Lớn nhất giữa các loại cây trên thế giới nên gọi Thụ vương (cây chúa). Tự phẩm kinh Pháp Hoa nói: "Cõi nước tự nhiên xinh đẹp lạ lùng, như bông nở rộ của cây chúa trên trời". Cây lớn nhất thế giới đây tức là cây Ba Lợi Chất Đa ở trên cung trời Đao Lợi mà trong kinh Khởi Thế cuốn thứ 6 và kinh Trường A Hàm cuốn 20 đều có nói.

17. "Nhứt Thế Nghĩa Thành": Gọi đủ là "Nhứt Thế Nghĩa Thành Tự" tức tên hội còn làm Thái Tử của Phật, mà dịch nghĩa bởi danh "Tát Bà Hạt Thích Ca Tất Đạt" (đời Đường dịch Nhứt Thế Nghĩa Thành Tự), cựu dịch Tất Đạt là sai. Với nghĩa trên, thấy trong cuốn 7 bộ Tây Vực Ký. Kinh Hoa Nghiêm cuốn 12 nói: "Với giữa 4 châu thiên hạ, đức Như Lai hoặc là "Nhứt thế nghĩa thành tự" hoặc tên là "Thích Ca Mưu Ni". Vì "Nhứt thế nghĩa thành tự" là: "Trọn nên tất cả nghĩa".

18. "Dịch địa giai nhiên": Đương thuở thái bình mà ông Vũ, ông Tắc đã 3 lần đi ngang qua cửa ngõ đều chẳng vào nhà mình, vì cần với bốn phận đương làm việc nên được đức Khổng Tử khen ngợi. Đương thời loạn lạc mà thầy Nhan Uyên ở nơi xóm hẻm nhỏ, trong lều tranh chỉ có một đẫy com, một bầu nước mà thôi. Theo người ta thì chẳng xiết nỗi âu lo mà thầy Nhan vẫn không đổi chí vui nên cũng được đức Khổng Tử khen ngợi. Thầy Mạnh nói: "Hạ Vũ, Hậu Tắc và Nhan Uyên đồng một đạo thể". Lại nói: "Các ngài: Vũ Tắc, Nhan Tử, đổi địa vị thì đều thế". Vì vẫn vui với bốn phận dù cảnh ngộ, trường hợp có khác, chứ tâm địa vẫn đồng.

19. "Tự thệ tam muội": Như tiền thân của Phật Thích Ca là ngài đại thần Bửu Hải phát nguyện tương lai ở cõi Kham Nhẫn uế độ thành Phật để tế độ chúng sanh; mà nay lời thệ nguyện đó Ngài đã chứng đặng rồi nên nói: "Riêng một mình Ngài chứng đặng tự thệ tam muội", đủ thấy trong Như Lai Độc Chứng Tự Thệ Tam Muội kinh".

20. "Phạm vương tên Nhân": Kiếp sơ là ban đầu. "Kiếp thành" nghĩa là bắt đầu mới thành cái thế giới Kham Nhân này. Trước nhứt Trời Phạm vương đọa xuống làm người, do lấy tên người đặt tên cho cõi nên nói là Kham Nhân thế giới. Vì người tên Nhân, cõi phải tên Nhân, người, cõi Kham chịu với nhau nên gọi Kham Nhân. Sách Huyền Tán cuốn 2 nói: "Các khổ khốn ngặt mà chúng sanh vẫn kham chịu nhọc nhằn; các Bồ Tát ra làm lợi lạc cho, lại bị nhiều ganh ghét mà Bồ tát cũng kham chịu được, nên chung lập thành tên cho cõi này là Kham Nhân".

21. "Đời ác thế" là cái thời kỳ mà loài người làm việc ác rất thịnh hơn hết. Sách Tán Thiện Nghĩa gọi là ngũ trược ác thế. Trong kiếp "Trụ" từ cái thời kỳ mà loài người mỗi người còn sống được 2 vạn tuổi (kiếp giảm) là bắt đầu sanh 5 điều ác trược. Kiếp trược là phần chung, 4 trược kia là phần riêng vì giữa kiếp trược nó có 4 trược ấy. Bởi có 4 trược đó nên gọi là kiếp trược. Trong kiếp trược, từ mỗi người sống còn được 2 muôn tuổi thì cả thế giới đã bắt đầu xảy ra 5 trược nhưng còn nhẹ ít; dần dần theo thời đại biến giảm xuống thì cái trình độ 5 trược càng tăng kịch lên cao. Mà đức Thích Ca ra đời nhằm cái thời mỗi người chỉ sống còn có trăm tuổi thì trược nó lại quá ư kịch liệt! Huống nữa lại giảm xuống đến thời mà mỗi người chỉ còn 10 tuổi là kiếp giảm đã cực điểm thì trược nó lại càng không thể tưởng tượng được! Hiện nay mỗi người còn sống được trong ngoài 70 tuổi, trược nó đã quá với thời Phật ở đời (100 tuổi), vậy từ nay bắt một kẻ đi... thì còn 9.000 năm nữa mới đến cái thời mà con người chỉ còn có 10 tuổi là một đời (hết tiểu kiếp thứ 9). Thế thì giữa thời kỳ "chín ngàn năm" đó, ở thế giới này, chúng sanh làm gì có những đại đồng, tự do, hạnh phúc? Vì ngũ trược còn kịch liệt kia mà!

22. "Ngũ thanh": Năm điều thanh tịnh: 1. Kiếp thanh là bên cõi nước Thanh Thái chẳng có cái kiếp giảm, xảy ra 4 trược như cõi uế độ nên gọi Kiếp thanh; 2. Kiến thanh: Nhận thấy không mê lầm như Thân kiến, Biên kiến, Tà kiến của cõi này; 3. Ý thanh: Ý thức không tham, sân, si... phiền não mê tín tu lầm luyện sai như cõi này; 4. Mạng thanh: Thọ mạng vô lượng, không tăng lên 8 vạn 4 nghìn tuổi, không giảm xuống còn chỉ 10 tuổi, mà phải chịu cái khổ thọ mạng rút ngắn bằng sanh, lão, bệnh, tử; 5. Chúng sanh thanh: toàn chư thiện nhơn cư hội nhứt xứ, đều là bậc Thánh; chứ chẳng phải như nhơn gian này: cái thân quả báo sút kém, cái tâm tối dốt khiếp nhục; khổ nhiều phước ít như chúng sanh cõi này. Vì đều được kết quả bởi đa thiện căn phước đức nhơn duyên bằng cái tu nhơn tri danh niệm Phật đã thanh tịnh.

23. "5 thống, 5 thiêu, 5 ác": Tạo tác 5 điều ác là: Sát sanh, thâm đạo, tà dâm, vọng ngữ và ả tửu đó thì khi còn sống bị lấy pháp luật của nước nhà làm hại. Lúc chết sa vào ác đạo gọi là 5 điều thống khổ làm cho thân tâm bị đau khổ như lửa cháy nên dụ là "5 điều thiêu đốt". Kinh Vô Lượng Thọ nói: "Ta nay làm Phật giữa thế giới này ở trong 5

thống 5 thiêu rất là kịch khổ để giáo hóa chúng sanh khiến chúng sanh bỏ 5 ác, trừ 5 thống, lia 5 thiêu. Thế mà chúng sanh không bỏ, cứ say sưa trong biển hồ sanh tử, Phật rất đau lòng khác nào người con bất hiếu không nghe lời, cứ tạo nghiệp, cha mẹ lòng thương lo lắng!”

24. "Tuồng diệt Nam": Trên hội Linh sơn, Phật thuyết kinh Pháp Hoa, bấy giờ bực thượng đức Thích Văn nghe chẳng nổi pháp Nhứt Thừa thật tướng, đứng dậy lạy Phật rồi lui về, kể có 5.000 người, gọi bằng “Ngũ thiên thối tịch”. Và trên hội Hoa Nghiêm, những chúng chẳng thấy được cái thân tốt của Phật Xá Na cũng là đồng một hạng nghe pháp không hiểu nổi, đành chịu thua lui về, như quân sĩ bại trận nên bảo là “bại Bắc”. Ngài Đức Sơn, hiệu là Châu Kim Cang, chẳng tin cái thuyết đơn truyền trực chỉ của Nam Tông, ngài chép ra bộ "Thanh Long Sao" để làm tài liệu đem qua phương Nam, định đánh đổ Nam Tông. Đến gần biên cảnh, ghé vào quán nước để dùng điếm tâm. Mụ quán hỏi: “Ngài mang thứ chi đó?” “Kim Cang Thanh Long Sao”. “Kinh Kim Cang nói 3 tâm chẳng thể có, vậy ngài điếm tâm nào?” Đức Sơn Ngài không trả lời được! Sau đến nơi ngài Long Đàm gạn hỏi đôi phen, bỗng ngộ giác ngộ, bèn than rằng: “Lẽ mầu đã biện tốt rồi, bộ Thanh Long Sao như mây lông để giữa không; cả lý do của thế gian dường như một nhều nước thả xuống biển thẳm, có ăn nhập vào đâu?” Rồi ngài đốt luôn bộ Kim Cang Thanh Long Sao. Ba tâm: Quá Khứ tâm, Hiện Tại tâm và Vị Lai tâm.

25. "A Tu La có 4 loại": Kinh Pháp Hoa, phẩm Tụ kể 4 loại A Tu La: 1. Bà Trĩ A Tu La vương; 2. Khư La Khiên Đà A Tu La vương; 3. Tỳ Ma Chát Đa La Vương; 4. La Hâu A Tu La vương đều có hàng trăm hàng ngàn quyến thuộc. Kinh Khi Thế chép rằng: “Giữa loài A Tu La có một nhóm rất liệt nhược ở trong chốn núi sâu cõi nhơn gian, tức giữa núi phương Tây có một cái hang đá rất sâu, ở đó có rất nhiều cung điện A Tu La”. Kinh Pháp Hoa Văn Cú cuốn năm nói: “Thứ A Tu La thuộc về qui đạo thì ở bên đại hải, thứ A Tu La thuộc về súc sanh đạo thì ở dưới đáy biển”.

26. "Qua đời tương lai" là nói về khoản: Cuối tiểu kiếp thứ 9 và đầu tiểu kiếp thứ 10. Kinh La Hán Hộ Pháp chép rằng: “Cuối tiểu kiếp thứ 9 này, lúc mà cả nhơn loại mỗi người chỉ sống còn có 10 tuổi là mãn đời đó, bấy giờ cả thế giới đều nổi lên cái tai đao binh. Chỉ trong 7 ngày, toàn cả loài người tàn sát lẫn nhau. Lúc đó (hết tiểu kiếp thứ chín) giáo pháp của đức Thích Ca phải tiêu diệt hẳn. Sau cái tai đao binh 10 ngày, bắt đầu qua cái tiểu kiếp thứ 10” v.v...

27. "Kinh Thủ Lăng Nghiêm diệt trước": Vì nghĩa lý quá ư sâu xa cao thượng mà tâm trí của nhơn loại bấy giờ lại cực kỳ đơn giản tối tăm nên không tu học nổi kinh pháp

ấy! Đã chẳng học nổi thì còn ai đâu hoằng truyền pháp Thủ Lăng Nghiêm tam muội nữa, thành thử nó phải tiêu diệt trước là vậy.

28. "Thời chánh pháp đã diệt": Kể từ ngày mà Phật nhập diệt về sau đủ một ngàn năm là cái thời kỳ chánh pháp. Trong đời chánh pháp đó, hễ người xuất gia thụ giới đức hoàn toàn, thuộc lòng cả 3 tạng, nhứt là tạng Luật nên giới hạnh để ẩn tâm truyền khẩu với nhau về cái quan điểm "giải thoát kiên cố", nên gọi là chánh pháp; nghĩa là chánh thức giữ đúng phép của Phật. Mà ở đây nói đời "chánh pháp đã diệt" là đã qua khỏi một ngàn năm nói trên rồi, tức là thuộc về đời Tượng pháp: nó tương tự chớ không được chánh thức. Vì kẻ xuất gia phần nhiều không thuộc lòng tam tạng, chẳng giữ trọn hạnh giới, chỉ chuyên về văn tự ngữ ngôn hơn tu chứng.

29. "Sức Tổng Trì": Đà La Ni (Dharani) dịch là Tổng Trì gồm giữ nghĩa là: Với việc lành giữ không cho mất, với việc ác giữ chẳng cho gây. Thế nó là Niệm, Định và Huệ, là chỗ của Bồ Tát tu đủ công đức. Tổng trì có bốn: 1. Pháp tổng trì cũng gọi là Văn tổng trì: Với giáo pháp của Phật, nghe nhớ giữ không quên. 2. Nghĩa tổng trì: Với nghĩa lý của Pháp gồm giữ không cho mất. 3. Chú tổng trì: Bồ Tát y nơi tâm định rồi khỏi niệm để trì tụng thân chú, trì chú đã được thần lực linh nghiệm, trừ được tai nạn bệnh hoạn cho nhân dân. 4. Nhẫn tổng trì: Trì chơn thật của Bồ Tát nhẫn chịu giữ được thật tướng của Pháp mà không cho mất. Trong Chơn Ngôn tông, Đà La Ni đây tức là Chú tổng trì đây vậy.

(A) "Riêng để kinh này một trăm năm": Tức là kinh Vô Lượng Thọ cũng là kinh A Di Đà: Về tiểu kiếp thứ 10, trong thời kỳ tăng, bảy giờ từ 10 tuổi đó, tăng lên, đến chừng mà mỗi người sống được 8 vạn tuổi thì kinh pháp của đức Thích Ca đều diệt hết, chỉ còn lại A Di Đà cũng như pháp "trì danh niệm Phật" còn lại một trăm năm độ sanh, vì chỉ có 6 tiếng để học để tu với trình độ của chúng sanh. Trong thời gian đó tăng đến mỗi người sống đủ 8 vạn 4 nghìn tuổi là thời tăng đã mãn, trở lại giảm xuống đến lúc mà mỗi người sống còn 8 vạn tuổi. Bảy giờ đức Di Lạc ra đời v.v...

30. "Nguơn gia": Niên hiệu của Văn Đế (dương lịch 424, trước Dân quốc 1488 năm) đời Lưu Tống miền Nam bên Tàu bảy giờ (theo dương lịch thì trong khoảng: 420 - 476).

31. "Nam Bắc Triều": Từ đời Đông Tấn Nguơn Đế (317) về sau, gọi là Nam Bắc triều: Chiếm cứ về khu vực phương Nam gọi là Nam triều, có 4 triều là: Tống, Tề, Lương, Trần đều là Hán tộc; chiếm cứ về miền Bắc là Bắc Nguỵ, Bắc Tề, Bắc Châu. Cả

Nam Bắc triều khởi từ năm Canh Thân (420) đến năm Ất Dậu (589) là hết vì Tùy văn Đế thống nhất nước Tàu, lên ngôi năm ấy kỷ hiệu là Khai Hoàng nguyên niên.

32. "Lư Tống": Gọi riêng về Tống Nam triều, bởi ông Lư Dũ làm vua xưng Tống, nên gọi Lư Tống, để cho riêng biệt với triều Tống là ông Triệu Khuông Dẫn làm vua sau này cũng xưng Tống.

33. "Tiên đà bà": Vớ danh từ "Tiên đà bà" đủ có bốn nghĩa là: 1. Muối. 2. Nước. 3. Ngựa. 4. Đồ vật dụng. Chỉ có một bề tôi đủ trí thức mới có thể hiểu được. Nghĩa là: Như lúc mà nhà vua dùng bữa, Ngài gọi rằng: Tiên đà bà thì vị trí thần hiểu ngay là vua cần dùng muối. Lúc nhà vua tắm gội, gọi "Tiên đà bà!", trí thần biết liền là hoàng thượng cần dùng nước. Khi nhà vua làm công chuyện, bảo: "Tiên đà bà!", vị trí thần ấy rõ ngay là thánh thượng ngài cần dùng đồ đạc gì đó. Lúc nhà vua, ngài muốn ra dạo chơi, gọi rằng: "Tiên đà bà!" thì quan trí thần ấy tức hiểu là Thiên Tử Ngài cần dùng ngựa.

34. "Diêm Phù Đề": Đọc đủ là Diêm Phù Đề Bộ Ba (Jampudvipa): châu Diêm Phù, nghĩa là giữa trung tâm châu này có rừng cây Diêm Phù, dùng tên cây để đặt tên cho châu này; lại ở về phía Nam núi Tu Di nên gọi là Nam Diêm Phù Đề bộ ba, tức là cái châu mà loài người chúng ta ở đây. Luận Cu Xá cuốn 11 chép rằng: "Phía Bắc núi Đại Tuyết có núi Hương Túy, khoảng giữa 2 núi ấy, có cái ao nước lớn, tên là Vô Nhiệt. Bên ao ấy có rừng cây Thiệm Bộ tức Diêm Phù, hình cây rất cao lớn, trái rất ngon ngọt. Nhon danh rừng cây ấy nên đặt tên cho châu này là Thiệm Bộ Châu, cũng như Diêm Phù Châu".

HẾT

--o0o--